

ỦY BAN BASEL VỀ GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

TÀI LIỆU TƯ VẤN

HIỆP ƯỚC BASEL VỀ VỐN MỚI

Phát hành để xin ý kiến trước 31/7/2003

Tháng 4/2003

NGÂN HÀNG THANH TOÁN QUỐC TẾ

Phần Phạm vi áp dụng

1:

- A. Giới thiệu
- B. Các công ty con về ngân hàng, chứng khoán và tài chính
Các khoản đầu tư chiếm cổ phần thiểu số đáng kể vào các công ty ngân hàng, chứng khoán và tài chính
- C. Các công ty bảo hiểm
- D. Các công ty thương mại
- E. Các khoản đầu tư lớn vào các công ty thương mại
- F. Khấu trừ các khoản đầu tư trong phần này

Phần Trụ cột Thứ Nhất: Các yêu cầu về vốn tối thiểu

2:

- I. Tính toán yêu cầu về vốn tối thiểu
- II. Rủi ro tín dụng - Cách tiếp cận tiêu chuẩn
 - A. Cách tiếp cận tiêu chuẩn - các quy tắc chung
 - 1. Từng khoản cho vay riêng lẻ
 - (i) Dư nợ cho vay đối với chính phủ
 - (ii) Dư nợ cho vay các cơ quan công quyền phi trung ương (PSEs)
 - (iii) Dư nợ cho vay các ngân hàng phát triển đa phương (MDBs)
 - (iv) Dư nợ cho vay các ngân hàng
 - (v) Dư nợ cho vay các công ty chứng khoán
 - (vi) Dư nợ cho vay các công ty
 - (vii) Dư nợ thuộc danh mục dư nợ bán lẻ theo quy định
 - (viii) Dư nợ được đảm bảo bằng bất động sản dùng để ở
 - (ix) Dư nợ được đảm bảo bằng bất động sản thương mại
 - (x) Nợ quá hạn
 - (xi) Các khoản mục tài sản có rủi ro cao hơn
 - (xii) Các tài sản khác
 - (xiii) Các khoản mục ngoại bảng
 - 2. Đánh giá tín dụng độc lập
 - (i) Việc công nhận các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập
 - (ii) Các tiêu chí công nhận tổ chức đánh giá tín dụng độc lập
 - 3. Những lưu ý trong quá trình áp dụng
 - (i) Tương quan giữa kết quả đánh giá tín dụng với trọng số rủi ro
 - (ii) Nhiều kết quả đánh giá
 - (iii) Đánh giá tín dụng đối với nhà phát hành (issuer) và với các công cụ nợ (issue)
 - (iv) Đánh giá đối với nội tệ và ngoại tệ:
 - (v) Đánh giá ngắn hạn và đánh giá dài hạn.
 - (vi) Mức độ áp dụng các kết quả đánh giá
 - (vii) Các xếp hạng tín dụng không theo yêu cầu của người nhận nợ
 - B. Phương pháp tiếp cận chuẩn hoá - Giảm thiểu rủi ro tín dụng
 - 1. Các vấn đề chung
 - (i) Giới thiệu
 - (ii) Một số lưu ý chung

30

- (iii) Đảm bảo về pháp lý
 - 2. Tổng quan về các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro
 - (i) Các giao dịch được đảm bảo bằng thế chấp
 - (ii) Điều chỉnh nội bảng
 - (iii) Bảo lãnh và các sản phẩm tín dụng phái sinh
 - iv) Trường hợp thời hạn không khớp
 - (v) Quy định khác
 - 3. Tài sản thế chấp
 - (i) Tài sản thế chấp tài chính hợp lệ
 - (ii) Phương pháp tiếp cận toàn diện
 - (iii) Phương pháp tiếp cận đơn giản
 - (iv) Giao dịch có thế chấp các sản phẩm phái sinh trên thị trường OTC
 - 4. Bù trừ nội bảng
 - 5. Bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng
 - (i) Các Yêu cầu về hoạt động
 - (ii) Các nhà bảo lãnh/cung cấp đảm bảo hợp lệ
 - (iii) Mức rủi ro
 - (iv) Độ lệch tiền tệ
 - (v) Bảo lãnh của chính phủ
 - 6. Độ lệch kỳ hạn
 - (i) Định nghĩa kỳ hạn
 - (ii) Trọng số rủi ro đối với độ lệch kỳ hạn
 - 7. Các nội dung khác liên quan đến quy định về kỹ thuật CRM
 - (i) Quy định về các Nhóm kỹ thuật CRM
 - (ii) Sản phẩm phái sinh tín dụng vi phạm lần đầu
 - (iii) Sản phẩm phái sinh tín dụng vi phạm lần thứ hai
- III. Rủi ro tín dụng - Tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ IRB
- A. Tổng quan
 - B. Các cơ chế của Tiếp cận IRB
 - 1. Phân loại các khoản tín dụng
 - (i). Định nghĩa tín dụng công ty (corporate exposures)
 - (ii). Định nghĩa tín dụng cho tổ chức công (sovereign exposure)
 - (iii). Định nghĩa tín dụng ngân hàng
 - (iv). Định nghĩa tín dụng bán lẻ
 - (v). Định nghĩa các khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn
 - (vi). Định nghĩa đầu tư vào vốn chủ sở hữu (equity exposure)
 - (vii). Định nghĩa các khoản phải thu đã mua đủ tiêu chuẩn
 - 2. Phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận cải tiến
 - (i). Các khoản tín dụng dành cho công ty, các tổ chức công và các ngân hàng
 - (ii). Các khoản tín dụng bán lẻ
 - (iii). Các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu
 - (iv). Các khoản phải thu được mua lại đủ tiêu chuẩn
 - 3. Áp dụng phương pháp tiếp cận IRB cho các loại hình tài sản có

4. Các chuẩn bị chuyển đổi
- (i). Tính toán song song cho các ngân hàng áp dụng phương pháp tiếp cận cải tiến
 - (ii). Các khoản tín dụng công ty, tổ chức công, ngân hàng, bán lẻ
 - (iii). Các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu
- C. Các quy tắc đối với tín dụng công ty, tổ chức công và ngân hàng**
1. Các giá trị tài sản đã bao hàm tác động của yếu tố rủi ro trong tín dụng dành cho công ty, tổ chức công, ngân hàng
 - (i). Công thức tính các giá trị tài sản đã bao hàm tác động của yếu tố rủi ro
 - (ii). Điều chỉnh quy mô doanh nghiệp đối với các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)
 - (iii). Trọng số rủi ro trong cho vay theo ngành hẹp
 - 2. Các yếu tố cấu thành rủi ro**
 - (i). Xác suất không trả được nợ (PD)
 - (ii). Tỷ trọng tổn thất ước tính trong trường hợp khách hàng không trả được nợ LGD
 - (iii). Dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD)
 - (iv). Kỳ hạn hiệu lực (M)
- D. Các quy định đối với tín dụng bán lẻ**
1. Giá trị tài sản điều chỉnh theo rủi ro của tín dụng bán lẻ

Tín dụng cầm cố dành cho cá nhân

 - (ii) Tín dụng bán lẻ quay vòng
 - (iii) Các loại tín dụng bán lẻ khác
 2. Các thành tố rủi ro
 - (i) Xác suất không trả được nợ (PD) và Tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD)
 - (ii) Công nhận các bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng
 - (iii) Dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD)
- E. Các quy định đối đầu tư vào vốn chủ sở hữu**
1. Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu
 - (i) Phương pháp tiếp cận trên cơ sở thị trường
 - (ii) Tiếp cận dựa vào PD/LGD
 - (iii) Những ngoại lệ theo phương pháp PD/LGD và phương pháp dựa trên cơ sở thị trường
 2. Các thành phần rủi ro
- F. Các quy tắc đối với báo thu**
1. Các tài sản đo Trọng số rủi ro đối với rủi ro không trả được nợ.
 - (i) Báo thu lẻ
 - (ii) Báo thu doanh nghiệp
 2. Các tài sản đo Trọng số rủi ro đối với rủi ro chuyển đổi chứng khoán
 - (i) Cách đánh giá chiết khấu báo thu
 - (ii) Cách ghi nhận các khoản bảo lãnh

Các yêu cầu tối thiểu của phương pháp tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ
- H. (IRB)**

1. Cấu phần của các yêu cầu tối thiểu
2. Việc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu
3. Thiết kế hệ thống đánh giá
 - (i) Tiêu chuẩn đánh giá
 - (ii) Cấu trúc đánh giá
 - (iii) Tiêu chí đánh giá
 - (iv) Phạm vi đánh giá
 - (v) Sử dụng mô hình
 - (vi) Tài liệu thiết kế hệ thống đánh giá
4. Các nghiệp vụ của hệ thống đánh giá rủi ro
 - (i) Phạm vi đánh giá
 - (ii) Tính toàn vẹn của quy trình đánh giá
 - (iii) Những vi phạm
 - (iv) Duy trì dữ liệu
 - (v) Các kiểm tra trọng điểm trong đánh giá tính thích hợp về vốn chủ sở hữu.
5. Quản trị điều hành và giám sát doanh nghiệp
 - (i) Quản trị điều hành doanh nghiệp
 - (ii) Kiểm soát rủi ro tín dụng
 - (iii) Kiểm toán bên ngoài và nội bộ
6. Sử dụng đánh giá nội bộ
7. Xác định rủi ro
 - (i) Yêu cầu tổng thể đối với đánh giá
 - (ii) Định nghĩa về việc không trả được nợ
 - (iii) Đánh giá thời gian
 - (iv) Xem xét thấu chi
 - (v) Các yêu cầu cụ thể đối với ước lượng về xác suất không trả được nợ
 - (vi) Các yêu cầu cụ thể đối với các ước lượng của riêng Ngân hàng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ
 - (vii) Các yêu cầu cụ thể đối với các ước lượng của riêng Ngân hàng về rủi ro không trả được nợ
 - (viii) Các yêu cầu cụ thể với các ước lượng của riêng Ngân hàng về rủi ro không trả được nợ
 - (ix) Các yêu cầu tối thiểu đối với việc đánh giá tác động của các công cụ dẫn xuất bảo lãnh và tín dụng
 - (x) Các yêu cầu cụ thể để ước lượng xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ hoặc tổn thất dự kiến
8. Kiểm chứng các ước lượng nội bộ
9. Sự kiểm soát việc ước lượng tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ
 - (i) Định nghĩa về bất động sản thương mại (CRE) và bất động sản làm nhà ở (RRE) hợp lệ để là một tài sản thế chấp
 - (ii) Các yêu cầu nghiệp vụ đối với các tài sản CRE/RRE hợp lệ
 - (iii) Yêu cầu để công nhận các khoản thu tài chính
10. Các yêu cầu đối với việc công nhận các tài sản cho thuê
11. Tính toán yêu cầu về vốn đối với các rủi ro từ chứng khoán vốn

- (i) Phương pháp tiếp cận sử dụng mô hình nội bộ dựa trên giá thị trường
 - (ii) Yêu cầu về vốn và định lượng rủi ro
 - (iii) Quá trình quản lý rủi ro và công tác giám sát
 - (iv) Công tác kiểm chứng và ghi chép thành văn bản
12. Yêu cầu về công khai thông tin
- IV. Rủi ro tín dụng- Cơ chế chứng khoán hoá
Phạm vi và các định nghĩa về các giao dịch trong khuôn khổ cơ chế chứng khoán hoá
- A. khoán hoá
- B. Các định nghĩa
1. Các vai trò khác nhau của ngân hàng
 - (i) Ngân hàng đầu tư
 - (ii) Ngân hàng khởi xướng
 2. Những thuật ngữ chung
 - (i) Mua toàn bộ
 - (ii) Các công cụ làm tăng độ an toàn của tài sản
 - (iii) Sự trả trước hạn
 - (iv) Lợi nhuận tăng thêm
 - (v) Hỗ trợ ngầm
 - (vi) Chủ thể hoạt động vì mục đích đặc biệt (SPE)
- Các yêu cầu về mặt hoạt động đối với sự ghi nhận chuyển nhượng rủi ro
- C. tín dụng
1. Các yêu cầu về hoạt động đối với chứng khoán hoá truyền thống
 2. Các yêu cầu về hoạt động đối với sự chứng khoán hoá tổng hợp
 3. Các yêu cầu về hoạt động và phương thức xử lý quyền mua toàn bộ
- D. Giải quyết vấn đề đầu tư chứng khoán hoá
1. Yêu cầu mức vốn tối thiểu
 - (i).Chiết khấu
 - (ii).Sự ủng hộ ngầm
 2. Những yêu cầu đối với việc sử dụng những đánh giá tín dụng độc lập
 3. Cách tiếp cận chuẩn hoá đối với những đầu tư chứng khoán hoá
 - (i). Quy mô
 - (ii). Mức rủi ro
 - (iii).Những ngoại lệ đối với cách giải quyết chung cho những đầu tư
 - (iv) Chứng khoán hoá không được đánh giá
 - (iv) Yếu tố hoán đổi tín dụng đối với khoản đầu tư ngoại bảng
 - (v) Công nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng
 - (vi) Yêu cầu vốn cho các khoản dự phòng cho việc trả dần sớm
 - (vii) Xác định CCFs cho những đặc tính trả dần sớm bị kiểm soát
 - (viii) Xác định CCFs cho những đặc tính trả dần sớm bị kiểm soát
 4. Cách tiếp cận dựa vào các đánh giá nội bộ đối với các rủi ro chứng khoán hoá
 - (i). Quy mô
 - (ii). Định nghĩa Kirb
 - (iii).Hệ thống thứ bậc các cách tiếp cận.
 - (iv).Yêu cầu vốn tối đa.

- (v). Cách tiếp cận dựa vào đánh giá.
- (vi). Công thức giám sát
- (vii). Chương trình hỗ trợ thanh khoản
- (viii). Chương trình hỗ trợ ứng trước tiền mặt cho nhà cung cấp được công nhận
- (ix). Công nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng.
- (x) Yêu cầu về vốn cho các khoản dự phòng trả trước thời hạn

- V. Rủi ro tác nghiệp
 - A. Định nghĩa rủi ro tác nghiệp
 - B. Các phương pháp đo lường
 - 1. Phương pháp Chỉ số Cơ bản
 - 2. Phương pháp Chuẩn hoá
 - 3. Phương pháp Đo lường Tiên tiến (AMA)
 - C. Các tiêu chuẩn định tính
 - 1. Các tiêu chuẩn chung
 - 2. Phương pháp Chuẩn hoá
 - 3. Phương pháp Đo lường Tiên tiến
 - (i) Tiêu chuẩn định tính
 - (ii) Các tiêu chuẩn định lượng
 - (ii) Giảm thiểu rủi ro
 - D. Sử dụng từng phần
- VI. Các vấn đề liên quan đến Sổ kinh doanh
 - A. Định nghĩa về Sổ kinh doanh
 - B. Hướng dẫn về việc định giá cần trọng
 - 1. Các hệ thống và các biện pháp kiểm soát
 - 2. Phương pháp luận cho việc định giá
 - (i) Định giá theo giá thị trường
 - (ii) Định giá theo mô hình (marking to model)
 - (iii) Kiểm chứng giá độc lập
 - 3. Điều chỉnh hoặc dự trữ đối với kết quả định giá
 - C. Xử lý đối với rủi ro tín dụng của bên đối tác trong sổ kinh doanh
 - Yêu cầu vốn cụ thể cho rủi ro trong sổ kinh doanh theo phương pháp chuẩn hoá
 - D. chuẩn hoá
 - 1. Yêu cầu cụ thể về vốn đối với các rủi ro của chứng khoán Chính phủ
 - 2. Nguyên tắc xác định rủi ro cụ thể cho các chứng khoán nợ không được xếp hạng
 - 3. Yêu cầu cụ thể về vốn cho rủi ro đối với các khoản mục được bảo hiểm nhờ các sản phẩm tín dụng phái sinh
 - 4. Yếu tố cộng dồn cho sản phẩm tín dụng phái sinh

Phần 3: Trụ cột Thứ Hai - Quy trình kiểm tra kiểm soát của Cơ quan chủ quản

Phần 4: Trụ cột Thứ Ba - Nguyên tắc thị trường

- Phụ lục 1 15% vốn cấp 1 (Tier 1) giới hạn các công cụ đổi mới
- Phụ lục 2 Phương pháp tiếp cận chuẩn - Thực hiện theo quy trình
- Phụ lục 3 Minh họa lượng rủi ro dựa vào đánh giá nội bộ (IRB)

- Phụ lục 4 Các tiêu chuẩn kiểm soát đối với cho vay theo ngành hẹp
- Phụ lục 5 Ví dụ minh họa: Tính toán Hiệu ứng Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Công thức kiểm soát
- Phụ lục 6 Phân chia các hạng mục kinh doanh
- Phụ lục 7 Phân loại chi tiết theo các loại hình trường hợp tổn thất
- Phụ lục 8 Khái quát về phương pháp luận đối với vấn đề xử lý vốn của các giao dịch được đảm bảo bằng các tài sản tài chính theo cách tiếp cận chuẩn hoá và tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB)
- Phụ lục 9 Tiếp cận Chuẩn hóa Giảm lược

Danh sách và giải nghĩa các từ viết tắt trong BASEL II (quy ước sử dụng)

ABCP Asset-backed commercial paper	Thương phiếu được đảm bảo bằng tài sản
ADC Acquisition, development and construction	Mua lại, phát triển và xây dựng
AMA Advanced measurement approaches	Tiếp cận theo phương pháp đo lường hiện đại
ASA Alternative standardised approach	Tiếp cận chuẩn thay thế
CCF Credit conversion factor	Yếu tố hoán đổi tín dụng
CDR Cumulative default rate	Hệ số không trả được nợ lũy kế
CF Commodities finance	Tài trợ theo hàng hoá
CRM Credit risk mitigation	Giảm thiểu rủi ro
EAD Exposure at default	Rủi ro không trả được nợ
ECA Export credit agency	Các cơ quan bảo hiểm tín dụng xuất khẩu
ECAI External credit assessment institution	Các định chế đánh giá tín dụng độc lập
EL Expected loss	Tổn thất dự liệu (dự kiến)
FMI Future margin income	Mức thu nhập tương lai
HVCRE High-volatility commercial real estate	Bất động sản thương mại có tỷ lệ biến động cao
IPRE Income-producing real estate	Bất động sản sinh lợi
IRB approach Internal ratings-based approach	Tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ
LGD Loss given default	Tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ
M Effective maturity	Kỳ hạn hiệu lực
MDB Multilateral development bank	Ngân hàng phát triển đa phương
NIF Note issuance facility	(đang tìm thuật ngữ thích hợp)
OF Object finance	Tài trợ theo đối tượng
PD Probability of default	Xác suất không trả được nợ

PF Project finance	Tài trợ dự án
PSE Public sector entity	Chủ thể công / cơ quan công quyền
RBA Ratings-based approach	Tiếp cận dựa vào các đánh giá
RUF Revolving underwriting facility	Hợp đồng bảo lãnh xoay vòng
SF Supervisory formula	Công thức kiểm soát
SL Specialised lending	Cho vay theo ngành hẹp / cho vay cá biệt
SME Small- and medium-sized enterprise	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SPE Special purpose entity	Các chủ thể có mục đích hoạt động đặc biệt
UCITS Undertakings for collective investments in transferable securities	Bảo lãnh nhận uỷ thác đầu tư đối với các chứng khoán có thể chuyển nhượng
UL Unexpected loss	Tổn thất không dự liệu (ngoài dự kiến)

PHẦN 1

PHẠM VI ÁP DỤNG

A. Giới thiệu

1. Hiệp ước Basel mới về vốn (gọi tắt là Hiệp ước mới) sẽ được áp dụng cho các ngân hàng hoạt động quốc tế trên cơ sở hợp nhất. Đây là phương tiện tốt nhất để bảo toàn vốn trong các ngân hàng có các công ty trực thuộc nhờ loại bỏ được việc tính toán hai lần.
2. Phạm vi áp dụng của Hiệp ước sẽ được mở rộng để bao gồm, trên cơ sở hợp nhất đầy đủ, bất kỳ một công ty mẹ mà trong đó có một tập đoàn ngân hàng để đảm bảo rằng công ty mẹ này bao hàm cả rủi ro của toàn bộ tập đoàn ngân hàng đó¹. Tập đoàn ngân hàng là những tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực các ngân hàng, và ở một số nước, một tập đoàn ngân hàng có thể đăng ký hoạt động như là một ngân hàng.
3. Hiệp ước này cũng áp dụng với tất cả các ngân hàng có hoạt động quốc tế ở mọi cấp độ trong một tập đoàn ngân hàng, cũng dựa trên cơ sở hợp nhất đầy đủ (xem sơ đồ minh họa ở cuối phần này)². Đối với những nước hiện Hiệp ước chưa yêu cầu áp dụng nguyên tắc hợp nhất đầy đủ thì sẽ có thời gian quá độ 3 năm áp dụng nguyên tắc “hợp nhất gần đầy đủ” (“**full sub-consolidation**”).
4. Hơn nữa, bởi vì một trong những mục tiêu chủ yếu của việc giám sát là bảo vệ người gửi tiền nên điều cơ bản là phải đảm bảo rằng vốn tự có, được thể hiện bằng các thước đo Mức vốn tối thiểu, là đầy đủ để đảm bảo thanh toán cho người gửi tiền. Theo đó, các cơ quan chủ quản cần kiểm tra xem bản thân từng ngân hàng có tích lũy đủ vốn nếu được xem xét theo nguyên tắc đơn lẻ hay không.

B. Các công ty ngân hàng, chứng khoán và tài chính trực thuộc

5. Để có thể áp dụng ở phạm vi rộng nhất có thể, tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động tài chính liên quan³ (dù có được quy định hay không) trong một tập đoàn có một ngân hàng hoạt động quốc tế sẽ được bao hàm bởi việc hợp nhất hoá. Vì thế, những tổ chức có sở hữu hoặc kiểm soát đa số bởi ngân hàng, các công ty chứng khoán (là các tổ chức tuân theo những quy định như nhau hoặc các hoạt động chứng khoán

¹ Một công ty mẹ của một tập đoàn ngân hàng có thể tự nó lại có một công ty mẹ nữa. Trong một số mô hình tổ chức, công ty mẹ này có thể không phải tuân theo Hiệp ước này bởi vì nó không được coi là công ty mẹ của một tập đoàn ngân hàng.

² Để thay thế cho nguyên tắc “Hợp nhất gần đầy đủ”, việc áp dụng Hiệp ước này cho các ngân hàng độc lập (chẳng hạn một ngân hàng không có sự hợp nhất tài sản nợ và tài sản có của các công ty trực thuộc) cũng đạt được cùng mục đích, với điều kiện là toàn bộ giá trị sổ sách của bất kỳ một khoản đầu tư nào vào công ty con và góp vốn thiếu số phải được khấu trừ khỏi nguồn vốn của ngân hàng.

³ Trong phần 1, “các hoạt động tài chính” không bao gồm hoạt động bảo hiểm và “các công ty tài chính” không bao gồm các công ty bảo hiểm.

được xem như là hoạt động ngân hàng) và các công ty tài chính khác⁴ nói chung là sẽ được hợp nhất.

6. Các cơ quan chủ quản sẽ đánh giá tính phù hợp của việc thừa nhận trong nguồn vốn đã được hợp nhất hoá các quyền lợi của người nắm giữ cổ phần thiểu số phát sinh từ việc hợp nhất các công ty ngân hàng, chứng khoán và các công ty tài chính khác mà thuộc sở hữu ít hơn 100%. Các cơ quan chủ quản sẽ điều chỉnh lượng quyền lợi cổ phần thiểu số có thể cũng bị bao gồm trong nguồn vốn trong trường hợp vốn từ những quyền lợi cổ phần thiểu số này chưa sẵn có đối với các tập đoàn.

7. Cũng có một số trường hợp sẽ không khả thi hoặc không cần thiết thực hiện hợp nhất một số công ty chứng khoán hoặc công ty tài chính được quản lý khác. Chỉ đối với các trường hợp mà các phần vốn góp nhờ mua lại các khoản nợ đã giao kèo trước đó và nắm giữ tạm thời thì sẽ tuân theo các quy định khác hoặc trong những trường hợp mà luật pháp yêu cầu không được hợp nhất vì các mục đích quản lý vốn. Trong những trường hợp như vậy, Bắt buộc cơ quan chủ quản ngân hàng có được đầy đủ thông tin từ các cơ quan có trách nhiệm quản lý các công ty con này.

8. Nếu các công ty chứng khoán và tài chính trực thuộc mà công ty mẹ sở hữu đa số không được hợp nhất vì các mục đích quản lý vốn thì tất cả vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định khác trong các công ty con thuộc tập đoàn sẽ phải khấu trừ, và các tài sản nợ-tài sản có, cũng như là các khoản đầu tư vốn của bên thứ ba trong công ty con cũng bị đưa ra khỏi bảng cân đối tài sản của tập đoàn.

Các cơ quan chủ quản sẽ đảm bảo rằng việc công ty đó không được hợp nhất và khoản đầu tư vốn vào công ty này đã bị khấu trừ là đáp ứng được các yêu cầu mức vốn pháp định. Các cơ quan chủ quản sẽ theo dõi các hoạt động của công ty con để điều chỉnh thâm hụt vốn và nếu không điều chỉnh được kịp thời thì thâm hụt đó cũng sẽ được trừ đi khỏi nguồn vốn của ngân hàng mẹ.

C. Các khoản đầu tư quan trọng chiếm cổ phần thiểu số vào các công ty ngân hàng, chứng khoán và tài chính

9. Những khoản đầu tư quan trọng nhưng chỉ chiếm cổ phần thiểu số vào các công ty ngân hàng, chứng khoán và các công ty tài chính khác, mà không có quyền kiểm soát, sẽ bị loại trừ khỏi nguồn vốn của tập đoàn ngân hàng bằng cách khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định. Thay vào đó, những khoản đầu tư này trong những điều kiện nhất định có thể được hợp nhất trên cơ sở tính theo tỷ lệ. Ví dụ như, sự hợp nhất dựa trên tỷ lệ có thể thích hợp chỉ đối với các công ty liên doanh hoặc những nơi mà cơ quan chủ quản đồng ý rằng về mặt pháp lý hoặc trên thực tế, công ty mẹ được xem là sẽ hỗ trợ công ty con trên cơ sở tương xứng với cổ phần đóng góp của mình và các cổ đông lớn khác cũng sẵn sàng và có phương thức để hỗ trợ nó một cách tương xứng như thế. Mức vốn góp mà những khoản đầu tư chiếm cổ phần thiểu số được xem là quan trọng và theo đó sẽ bị khấu trừ hoặc được hợp nhất trên cơ sở tính theo tỷ lệ, do

⁴ Ví dụ về các loại hình hoạt động mà các công ty tài chính có thể tham gia vào bao gồm cho thuê tài chính, phát hành thẻ tín dụng, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư, dịch vụ lưu ký và cho thuê kết và các hoạt động tương tự khác mà phụ thuộc vào hoạt động của ngân hàng.

các thông lệ kế toán và/hoặc pháp lý quốc gia xác định. Lấy ví dụ, mức để tính gộp theo tỷ lệ ở Khối EU được định nghĩa là lợi tức vốn góp cổ phần chiếm 20% đến 50%.

10. Ủy ban xác nhận lại quan điểm nêu ra trong Hiệp ước năm 1988 là vì mục đích an toàn vốn, việc nắm giữ cổ phần lẫn nhau về nguồn vốn ngân hàng vốn được cố tình tạo ra để thổi phồng vị thế về vốn của các ngân hàng sẽ bị loại trừ.

D. Các công ty bảo hiểm

11. Một ngân hàng sở hữu một công ty con trong lĩnh vực bảo hiểm chịu hoàn toàn rủi ro chủ sở hữu của công ty con và cần nhìn nhận trên góc độ rủi ro toàn tập đoàn tất cả những rủi ro chứa đựng trong toàn tập đoàn.

Khi đánh giá vốn pháp định của các ngân hàng, Ủy ban cho rằng ở giai đoạn này, về nguyên tắc, ở giai đoạn này, việc khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định khác của ngân hàng trong công ty bảo hiểm con và cả những khoản đầu tư đáng kể nhưng chỉ chiếm cổ phần thiểu số trong các công ty bảo hiểm là phù hợp. Theo cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ ra khỏi bảng cân đối kế toán của mình các tài sản nợ - tài sản có cũng như là các khoản đầu tư vốn của bên thứ ba vào một công ty bảo hiểm con. Trong mọi trường hợp, cách tiếp cận thay thế cần được áp dụng trên cả phương diện toàn tập đoàn để xác định hệ số an toàn vốn và tránh tính toán vốn trùng lặp hai lần.

12. Do các vấn đề cạnh tranh bình đẳng, một số nước G10 sẽ duy trì quy định cá xác định Trọng số rủi ro hiện có¹ như là một ngoại lệ đối với các cách tiếp cận mô tả ở trên và chỉ áp dụng trong nước cách tính rủi ro tích hợp trên cơ sở nhất quán bởi các cơ quan quản lý bảo hiểm đối với các hãng bảo hiểm có công ty con trong lĩnh vực ngân hàng². Ủy ban kêu gọi các cơ quan quản lý bảo hiểm phát triển hơn nữa và áp dụng những cách tiếp cận phù hợp với các chuẩn mực trên đây.

13. Các ngân hàng nên công bố cách tiếp cận quản lý nhà nước được dùng đối với các công ty bảo hiểm khi xác định tình trạng vốn được báo cáo.

14. Vốn được đầu tư trong một công ty bảo hiểm thuộc sở hữu áp đảo hoặc có quyền khống chế áp đảo có thể vượt quy định về vốn pháp định của công ty (phần vốn thặng dư). Trong một số trường hợp hạn chế³ các cơ quan chủ quản có thể cho phép thừa nhận phần vốn thặng dư đó được tính vào mức vốn của ngân hàng. Theo đó, thông lệ

¹ Đối với những ngân hàng sử dụng cách tiếp cận chuẩn hoá, điều này có nghĩa là áp dụng mức rủi ro không thấp hơn 100%, còn đối với các ngân hàng dùng cách tiếp cận IRB, mức rủi ro phù hợp dựa trên các qui tắc của IRB sẽ được áp dụng cho các khoản đầu tư này.

² Trường hợp quy định hiện tại vẫn được duy trì, vốn của bên thứ ba đầu tư vào trong công ty bảo hiểm con (ví dụ quyền sở hữu thiểu số) không được tính vào mức vốn của ngân hàng.

³ Theo cách tiếp cận khấu trừ, giá trị bị khấu trừ của tất cả vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư vốn pháp định sẽ được điều chỉnh để phản ánh việc thặng dư vốn so với mức vốn pháp định quy định của các công ty con đó, tức là giá trị vốn bị khấu trừ trừ đi sẽ phải là khoản đầu tư hoặc là yêu cầu về vốn quản lý, tùy theo cái nào ít hơn. Giá trị vốn thặng dư, là khoản chênh lệch giữa vốn đầu tư vào các công ty con đó và mức vốn pháp định, sẽ được điều chỉnh theo rủi ro như một khoản đầu tư cổ phần. Nếu sử dụng cách tiếp cận toàn tập đoàn, quy định tương ứng đối với vốn thặng dư sẽ được áp dụng.

về quản lý nhà nước sẽ quyết định các thông số và các tiêu chuẩn, chẳng hạn như khả năng chuyển nhượng hợp pháp, để đánh giá giá trị và độ sẵn có của vốn phần thặng dư mà có thể được công nhận thuộc vốn của ngân hàng. Các ví dụ khác về các tiêu chuẩn về tính sẵn có bao gồm: những hạn chế khả năng chuyển nhượng do ràng buộc pháp lý, do cách tính thuế và do các tác động tiêu cực lên việc xếp hạng của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập. Các ngân hàng khi cho rằng phần vốn thặng dư trong các công ty con về bảo hiểm thuộc vốn ngân hàng sẽ phải công bố công khai giá trị phần vốn thặng dư đó trong vốn của mình. Trường hợp một ngân hàng không có quyền sở hữu tối đa trong một công ty bảo hiểm (ví dụ 50% trở lên nhưng ít hơn 100%), phần vốn thặng dư được công nhận sẽ tương xứng với phần trăm sở hữu nắm giữ. Vốn thặng dư trong các công ty bảo hiểm mà cổ phần đáng kể nhưng chỉ chiếm thiểu số thì sẽ không được công nhận, bởi vì ngân hàng không ở vị trí có thể điều khiển việc chu chuyển vốn trong một công ty mà nó không có quyền kiểm soát.

15. Các cơ quan chủ quản sẽ bảo đảm rằng những công ty con về bảo hiểm mà ngân hàng có cổ phần đa số hoặc có quyền kiểm soát thì không được hợp nhất và theo đó các phần vốn đầu tư sẽ bị khấu trừ hay là phải theo cách tiếp cận toàn tập đoàn, tự thân nó tích lũy đủ vốn để giảm thiểu khả năng tổn thất tiềm tàng trong tương lai cho ngân hàng. Các cơ quan chủ quản sẽ giám sát hoạt động của công ty con để điều chỉnh bất kỳ sự thâm hụt nào về vốn và nếu không kịp thời điều chỉnh, khoản thâm hụt đó sẽ bị khấu trừ ra khỏi vốn của ngân hàng mẹ.

E. Các khoản đầu tư lớn trong các công ty thương mại

16. Phần đầu tư thiểu số đáng kể và đầu tư đa số trong các công ty thương mại mà vượt quá một hạn mức cần thiết nhất định sẽ bị khấu trừ ra khỏi vốn của ngân hàng. Các hạn mức này sẽ do thông lệ kế toán và/hoặc quản lý nhà nước quyết định. Hạn mức 15% vốn của ngân hàng cho từng khoản đầu tư lớn vào các công ty thương mại và 60% nguồn vốn của ngân hàng cho tổng số các khoản đầu tư này, hoặc những mức độ chặt chẽ hơn sẽ được áp dụng. Phần đầu tư vượt hạn mức sẽ được khấu trừ ra khỏi vốn của ngân hàng.

17. Các khoản đầu tư thiểu số đáng kể hoặc sở hữu và kiểm soát đa số trong các công ty thương mại dưới hạn mức nói trên sẽ được điều chỉnh theo rủi ro ở mức không thấp hơn 100% đối với các ngân hàng đang dùng cách tiếp cận được chuẩn hoá. Đối với những ngân hàng dùng cách tiếp cận IRB, khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo rủi ro theo phương thức mà Ủy ban đang xây dựng cho vốn cổ phần và sẽ không ít hơn 100%.

F. Việc khấu trừ các khoản đầu tư theo phần này

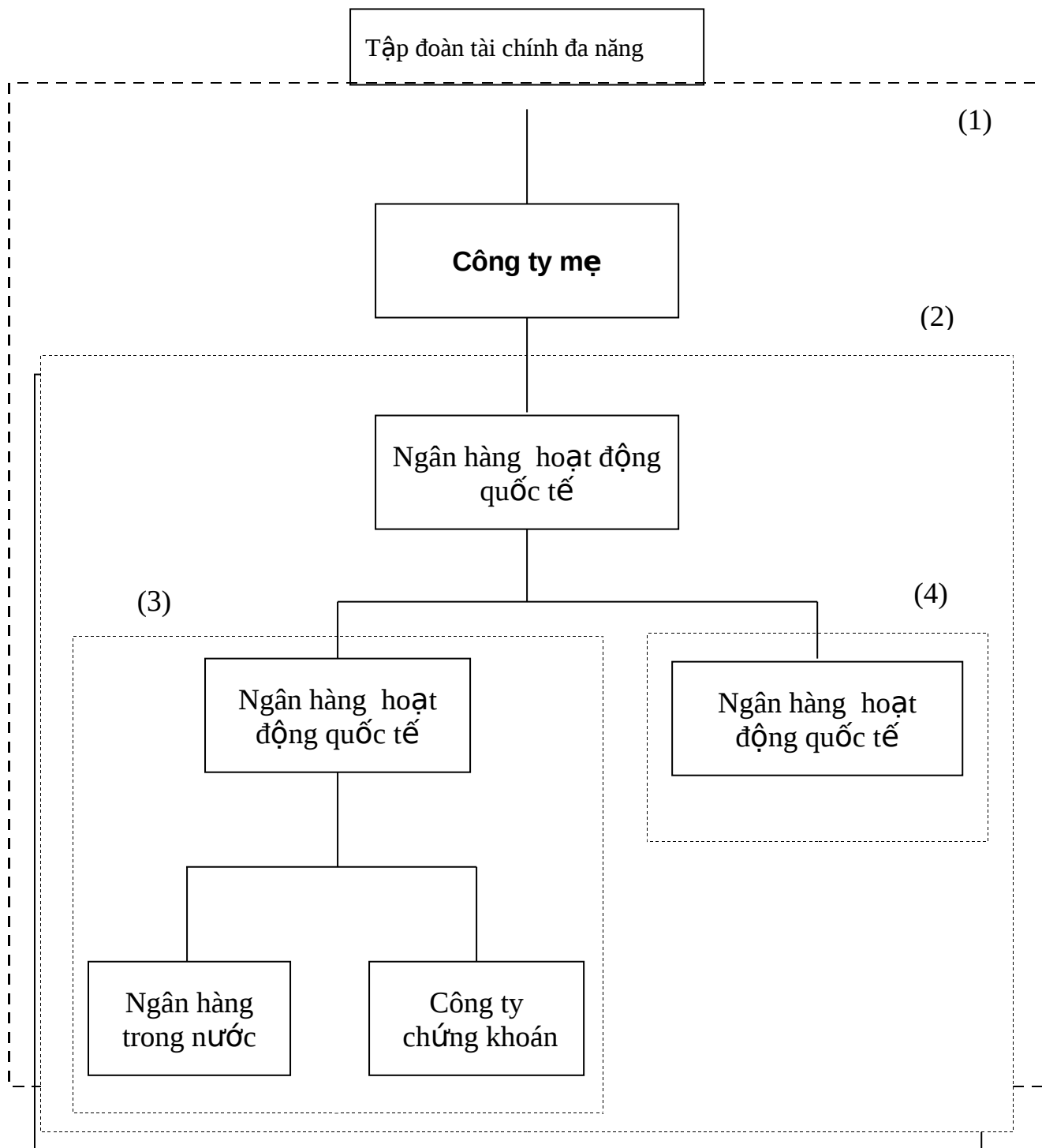
18. Trường hợp việc khấu trừ các khoản đầu tư được thực hiện theo Phần này trong Phạm vi áp dụng, phần khấu trừ sẽ được chí đều 50% từ vốn cấp 1 và 50% từ vốn cấp 2.

19. Giá trị vốn vô hình liên quan đến các tổ chức theo cách tiếp cận khấu trừ tại phần này sẽ được khấu trừ từ vốn cấp 1 cũng giống như đối với các khoản vốn vô hình liên quan đến các công ty con bị hợp nhất, và phần thừa kế các khoản đầu tư

sẽ bị khấu trừ như quy định tại phần này. Quy định tương tự về vốn vô hình nên được áp dụng nếu sử dụng cách tiếp cận toàn tập đoàn như theo đoạn 11.

20. Việc ban hành Bản cuối cùng của Hiệp ước sẽ làm rõ ra rằng những giới hạn về vốn cấp 2 và cấp 3 và các công cụ cải tiến của vốn cấp 1 sẽ dựa trên giá trị vốn cấp 1 sau khi khấu trừ đi giá trị vốn vô hình nhưng trước khi trừ đi các khoản đầu tư theo phần này trong Phạm vi áp dụng (xem phụ lục 1 về một ví dụ cách tính giới hạn 15% đối với các công cụ vốn cấp 1 cải tiến).

MINH HOẠ CHO PHẠM VI ÁP DỤNG MỚI CỦA HIỆP ƯỚC NÀY



PHẦN 2

TRỌNG TÂM THỨ NHẤT - YÊU CẦU MỨC VỐN TỐI THIỂU

I. Tính toán Yêu cầu mức vốn tối thiểu

21. Phần này sẽ thảo luận cách tính Tổng mức vốn tối thiểu để bù đắp các rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Việc xác định Mức vốn tối thiểu sẽ bao gồm các yếu tố cơ bản là: định nghĩa về Vốn pháp định, Tài sản được điều chỉnh theo rủi ro, Tỷ lệ vốn trên tài sản được điều chỉnh theo rủi ro.

22. Khi xác định Tỷ lệ vốn, mẫu số là tài sản được điều chỉnh theo rủi ro sẽ được xác định bằng cách nhân Mức vốn tối thiểu để bù đắp các rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp với 12,5. (tương đương với Mức vốn tối thiểu (Hệ số an toàn vốn) là 8%) rồi cộng với tổng tài sản được điều chỉnh theo rủi ro cho rủi ro tín dụng. Tỷ lệ vốn sẽ được tính bằng cách lấy vốn pháp định chia cho mẫu số nêu trên. Định nghĩa Vốn pháp định vẫn được giữ như cũ trong Phiên bản 1998 của Hiệp ước và được làm rõ trong bài báo ra ngày 27/10/1998 về vấn đề “Các công cụ xác định Vốn nhóm 1”. Tỷ lệ vốn không được nhỏ hơn 8% tổng tài sản. Vốn Nhóm 2 không được vượt quá 100% Vốn Nhóm 1.

23. Đối với các ngân hàng sử dụng một trong hai phương pháp: Tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ (IRB) để xác định rủi ro tín dụng hoặc Tiếp cận theo phương pháp đo lường hiện đại (AMA) để xác định rủi ro thị trường, mức vốn sàn duy nhất sẽ được áp dụng cho hai năm đầu tiên triển khai Hiệp ước mới. Mức sàn này dựa trên các tính toán sử dụng các quy định của Hiệp ước hiện tại. Mức vốn tối thiểu tính theo IRB đối với rủi ro tín dụng và cùng với rủi ro tác nghiệp và thị trường sẽ không được thấp hơn 90% Mức vốn tối thiểu hiện tại đối với rủi ro tín dụng và và rủi ro thị trường cho giai đoạn kể từ cuối năm 2006 và trong năm đầu tiên triển khai Hiệp ước mới, và không thấp hơn 80% kể từ năm thứ hai. Trong trường hợp có các vấn đề nảy sinh trong giai đoạn này, Ủy ban sẽ tìm cách thực thi các biện pháp hữu hiệu để giải quyết, và thậm chí sẽ duy trì quy định về Mức sàn này qua năm 2008 nếu thấy cần thiết.

II. Rủi ro tín dụng – Cách tiếp cận chuẩn hoá

24. Ủy ban dự định cho phép các ngân hàng lựa chọn giữa hai phương pháp chung để tính toán yêu cầu về vốn đối với rủi ro tín dụng. Một phương pháp thay thế sẽ được dùng để đo lường rủi ro tín dụng theo một cách thức chuẩn hoá, được hỗ trợ bởi các đánh giá tín dụng độc lập¹.

¹ Các khái niệm theo phương pháp này được sử dụng bởi một tổ chức đó là Standard&Poor. Việc sử dụng các xếp hạng tín dụng của S&P chỉ là một ví dụ.; các xếp hạng tín dụng của các tổ chức xếp hạng khác cũng có thể được sử dụng tốt như nhau. Tuy nhiên, việc sử dụng các đánh giá trong tài liệu này không nói lên sự ưa thích hơn hay quyết định về tổ chức đánh giá độc lập của Ủy ban.

25. Phương pháp thay thế, tùy thuộc vào sự phê chuẩn của cơ quan chủ quản, có thể sẽ cho phép các ngân hàng sử dụng hệ thống đánh giá nội bộ.

A. Cách tiếp cận chuẩn hoá - Các quy định chung

26. Phần sau đây sẽ nêu lên các điều chỉnh Hiệp ước 1998 đối với Tổng dư nợ trong sổ ngân hàng được điều chỉnh theo rủi ro. Các khoản dư nợ không được đề cập một cách rõ ràng trong phần này thì sẽ được giữ theo quy định hiện hành (như trong hiệp ước cũ – ND); tuy nhiên các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro (kỹ thuật CRM) và các tài sản có (exposures) liên quan đến việc **chứng khoán hoá các khoản nợ (securitisation)** sẽ được nêu tại phần bổ sung. Khi xác định các Trọng số rủi ro theo cách tiếp cận chuẩn hoá, các ngân hàng có thể sử dụng các đánh giá của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập được các cơ quan chủ quản quốc gia thừa nhận là đủ tư cách theo **mục đích quản lý vốn** theo các tiêu chí được xác định trong đoạn 60 đến 61. Dư nợ phải được điều chỉnh theo rủi ro và không bao gồm các dự phòng riêng¹.

1. Các khoản dư nợ cho vay riêng lẻ

(i) Các khoản dư nợ cho vay theo quốc gia:

1. Dư nợ cho vay theo quốc gia và các NHTW sẽ được tính theo các Trọng số rủi ro sau:

Xếp hạng tín dụng	AAA đến AA-	A ⁺ đến A ⁻	BBB ⁺ đến BBB ⁻	BB ⁺ đến B ⁻	Dưới B ⁻	Không xếp hạng
Mức rủi ro	0%	20%	50%	100%	150%	100%

28. Tùy thuộc vào việc áp dụng của mỗi quốc gia, một Trọng số rủi ro thấp hơn có thể được áp dụng đối với dư nợ cho vay của các ngân hàng đối với quốc gia (hoặc của NHTW) nơi mà ngân hàng đó thành lập và hoạt động trên danh nghĩa hoặc tính theo giá trị² đồng tiền bản địa³. Khi sự lựa chọn này được thực thi, các cơ quan chủ quản khác cũng có thể cho phép các ngân hàng áp dụng cùng Trọng số rủi ro các khoản cho vay quốc gia (hoặc NHTW) bằng đồng nội tệ.

29. Với mục đích xác định Trọng số rủi ro của dư nợ cho vay các quốc gia, các cơ quan chủ quản có thể công nhận nhận các điểm đánh giá rủi ro quốc gia được các tổ chức bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (ECA) thực hiện. **Để đảm bảo đủ tiêu chuẩn, một ECA phải công bố điểm đánh giá rủi ro đất nước và theo phương pháp đã được khối OECD thống nhất.** Các ngân hàng có thể lựa chọn sử dụng thang điểm rủi ro

¹ Các tiếp cận giản đơn được nêu tại Phụ lục 9.

² Điều này muốn nói rằng ngân hàng có các công nợ tương ứng được tính theo đồng nội tệ.

³ Mức rủi ro thấp hơn này có thể được mở rộng ra đối với việc xác định mức rủi ro của các tài sản thế chấp và bảo lãnh.

được công bố bởi các ECAs được cơ quan chủ quản thừa nhận, hoặc thang điểm rủi ro thống nhất của các ECA tham gia “**Arrangement on Guidelines for Officially Supported Export Credits**”¹. Phương pháp được khối OECD thống nhất xây dựng 7 thang điểm rủi ro dựa theo chi phí bảo hiểm xuất khẩu tối thiểu. Các thang điểm rủi ro ECA này tương ứng với các Trọng số rủi ro được nêu chi tiết dưới đây:

Thang điểm rủi ro theo ECA	1	2	3	4 đến 6	7
Mức rủi ro	0%	20%	50%	100%	150%

30. Trọng số rủi ro của dư nợ cho vay Ngân hàng thanh toán quốc tế BIS, Quỹ tiền tệ quốc tế, NHTW Châu Âu là 0%.

(ii) Dư nợ cho vay các cơ quan công quyền (PSE) phi trung ương

31. Dư nợ cho vay các cơ quan công quyền trong nước sẽ được điều chỉnh theo rủi ro theo cách chọn của nước đó, tùy theo Lựa chọn 1 hoặc Lựa chọn 2 để đánh giá dư nợ cho vay các ngân hàng². Khi lựa chọn 2 được chọn, nó sẽ được áp dụng mà không cần sử dụng quy định ưu đãi đối với dư nợ ngắn hạn.

32. Tùy thuộc vào sự chọn lựa của mỗi quốc gia, dư nợ cho vay đối với một số cơ quan công quyền trong nước cũng có thể được đối xử như là dư nợ cho vay quốc gia có các quy định pháp lý mà các PSEs được thành lập³. Khi mà sự chọn lựa được thực

¹ Việc phân loại rủi ro đất nước hiện có tại trang Web của OECD (<http://www.oecd.org>) tại trang “Export Credit Arrangement” của Mục “Trade Directorate”

² Điều này bất luận lựa chọn nào được chọn để áp dụng cho quốc gia trong việc đánh giá dư nợ cho vay các ngân hàng của nước đó. Nó không có nghĩa rằng khi một lựa chọn nào đã được sử dụng đối với dư nợ cho vay các ngân hàng thì thì không nhất thiết lựa chọn đó được áp dụng cho các dư nợ cho vay các cơ quan công quyền.

³ Các ví dụ sau đây phác thảo các PSE được phân loại như thế nào khi dựa vào một đặc điểm riêng đó là quyền thu thuế (**revenue raising powers**). Tuy nhiên, cũng có nhiều cách khác xác định các điều khoản khác nhau áp dụng cho các loại hình PSE khác nhau, chẳng hạn như có thể dựa vào vào việc cung cấp các bảo lãnh của chính phủ trung ương:

- Các cấp chính quyền và cá cơ quan quản lý địa phương có thể thực hiện cùng quy định như đối với dư nợ cho vay quốc gia hoặc chính phủ trung ương nếu các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương có quyền thu thuế đặc biệt và năng lực thể chế đặc biệt (specific revenue raising powers và specific institutional arrangements) nhờ đó giúp họ giảm được rủi ro không trả được nợ.
- Dư nợ cho vay các cơ quan hành chính thuộc quyền trách của chính quyền trung ương, địa phương hoặc các cơ quan chức năng địa phương và các cơ quan phi thương mại khác thuộc sở hữu chính phủ hoặc cơ quan chức năng địa phương có thể không đủ điều kiện đối với quy định như là dư nợ cho vay quốc gia nếu các chủ thể này không có quyền thu thuế và các điều khoản đặc biệt nêu trên. Nếu như các quy định cho vay chặt chẽ được áp dụng với các chủ thể này và chúng không có khả năng giải thể do tư cách công đặc biệt thì cũng hợp lý nếu quy định các khoản dư nợ này như là dư nợ cho vay các ngân hàng.
- Các đơn vị kinh doanh thuộc sở hữu chính phủ trung ương, các cấp chính quyền khu vực hoặc các cơ quan chức năng địa phương có thể được xử lý như là các doanh nghiệp thương

thì, các cơ quan chủ quản nhà nước khác cũng có thể cho phép các ngân hàng đánh giá Trọng số rủi ro các khoản dư nợ cho vay các PSEs đó theo cùng cách thức như trên.

(iii) Dư nợ cho vay các ngân hàng phát triển đa phương (MDBs)

33. Các Trọng số rủi ro áp dụng đối với dư nợ cho vay các các MDBs nói chung sẽ dựa trên các đánh giá tín dụng độc lập như đã được đưa ra tại Lựa chọn 2 về dư nợ của cho vay các ngân hàng nhưng sẽ không có việc sử dụng quy định ưu đãi đối với các dư nợ ngắn hạn. Một Trọng số rủi ro bằng 0% sẽ được áp dụng cho dư nợ cho vay các MDB có độ tín nhiệm cao mà đã đạt được sự đồng ý hoàn toàn của Ủy ban theo các tiêu chí được nêu dưới đây². Ủy ban sẽ tiếp tục đánh giá tư cách này theo từng trường hợp cụ thể. Chỉ tiêu để MDBs đủ tư cách được đánh giá Trọng số rủi ro bằng 0% là:

- có độ tín nhiệm nhà phát hành chứng khoán dài hạn rất cao, nghĩa là đa số các đánh giá độc lập phải là AAA;
- cơ cấu cổ đông bao gồm một tỷ trọng quan trọng các quốc gia có được đánh giá tín dụng nhà phát hành chứng khoán dài hạn là AA- hoặc tốt hơn, hoặc phần lớn huy động vốn của MDBs là dưới hình thức vốn điều lệ và rất ít hoặc không có nợ;
- có sự hỗ trợ mạnh mẽ của cổ đông được thể hiện bằng số tiền góp vốn điều lệ của các cổ đông; số vốn tăng thêm mà các MDBs có quyền, nếu cần, dùng để thanh toán các công nợ; và sự góp vốn liên tục và các cam kết mới của các cổ đông.;
- có mức vốn và khả năng thanh khoản hợp lý (tiếp cận theo từng trường hợp cụ thể để đánh giá liệu rằng mỗi định chế có đủ vốn và khả năng thanh khoản hay không); và;
- nghiêm túc thực hiện các yêu cầu pháp lý trong cho vay và các chính sách tài chính thận trọng, nó bao gồm các điều kiện khác như quy trình phê duyệt được cấu trúc, uy tín tín dụng nội bộ và các hạn mức tập trung rủi ro (theo quốc gia, lĩnh vực, theo đối tượng, và theo loại hình tín dụng), các khoản tín dụng lớn

mại thông thường. Tuy nhiên, nếu các chủ thể đó vận hành như là một công ty trong thị trường cạnh tranh cho dù là nhà nước, cơ quan chức năng khu vực hay địa phương là cổ đông chính thì các cơ quan chủ quản cần xem chúng như là các công ty và kèm theo là các mức rủi ro có thể áp dụng.

² Các MDBs hiện đang được coi là đủ điều kiện có mức rủi ro 0% là: Ngân hàng thế giới bao gồm cả Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (IBRD) và Công ty tài chính quốc tế (IFC), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng phát triển Châu Phi (AfDB), Ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu (EBRD), Ngân hàng phát triển liên Mỹ (IADB), Ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB), Ngân hàng phát triển Bắc Âu (NIB), Ngân hàng phát triển vùng Ca-ri-bê(CDB), Ngân hàng phát triển Hồi giáo (IDB), Hội đồng Ngân hàng phát triển Châu Âu (CEDB).

được phê duyệt bởi HĐQT hoặc một Hội đồng của HĐQT, các kế hoạch trả nợ cố định, giám sát hiệu quả việc sử dụng các quy trình, quá trình rà soát trạng thái, đánh giá một cách quyết liệt rủi ro và trích dự trữ dự phòng rủi ro tín dụng.

(iv) Dư nợ cho vay các ngân hàng

34. Có hai lựa chọn đối với dư nợ cho vay các ngân hàng. Các cơ quan chủ quản quốc gia sẽ áp dụng một lựa chọn cho tất cả các ngân hàng theo quy định pháp lý của họ. Sẽ không có một khoản dư nợ nào cho vay một ngân hàng chưa được xếp hạng lại có thể nhận Trọng số rủi ro thấp hơn Trọng số rủi ro được áp dụng cho dư nợ cho vay đối với quốc gia nơi mà ngân hàng đó thành lập.

35. Theo lựa chọn 1, tất cả các ngân hàng thành lập tại một đất nước nào đó sẽ được đánh giá có Trọng số rủi ro bất lợi hơn Trọng số rủi ro áp cho dư nợ cho vay quốc gia của đất nước đó. Tuy nhiên, với dư nợ cho vay các ngân hàng ở các nước có mức xếp hạng quốc gia là BB+ đến B- và với các ngân hàng ở các nước chưa được xếp hạng thì Trọng số rủi ro sẽ là 100%.

36. Theo lựa chọn 2, Trọng số rủi ro của một ngân hàng sẽ dựa trên cơ sở các đánh giá tín dụng độc lập, với dư nợ cho vay các ngân hàng chưa được xếp hạng sẽ có Trọng số rủi ro là 50%. Theo lựa chọn này, Trọng số rủi ro có lợi hơn sẽ có thể được áp dụng cho các dư nợ cho vay có kỳ hạn ban đầu¹ ít hơn hoặc bằng 3 tháng, sẽ có mức sàn là 20%. Quy định này sẽ được áp dụng cho cả các ngân hàng đã được xếp hạng và cả các ngân hàng chưa được xếp hạng nhưng không áp dụng cho các ngân hàng có Trọng số rủi ro 150%.

37. Hai lựa chọn được tóm tắt ở bảng dưới đây.

Lựa chọn 1

Xếp hạng tín dụng quốc gia	AAA đến AA-	A+ đến A-	BBB+ đến BBB-	BB+ đến B-	Dưới B-	Không xếp hạng
Trọng số rủi ro theo Lựa chọn 1	20%	50%	100%	100%	150%	100%

Lựa chọn 2

Xếp hạng tín dụng các ngân hàng	AAA đến AA-	A+ đến A-	BBB+ đến BBB-	BB+ đến B-	Dưới B-	Không xếp hạng
Trọng số rủi ro theo Lựa chọn 2	20%	50%	100%	100%	150%	100%

¹ Các cơ quan chủ quản cần đảm bảo rằng các khoản nợ có kỳ hạn giao kèo ban đầu dưới 3 tháng mà dự tính sẽ quay vòng (nghĩa là thời hạn hiệu lực lớn hơn 3 tháng) cũng không đủ điều kiện để được áp dụng quy định ưu đãi này do mục đích an toàn vốn

Trọng số rủi ro dư nợ ngắn hạn ² theo Lựa chọn 2	20%	20%	20%	50%	150%	20%
----------------------------------------------------------------------	-----	-----	-----	-----	------	-----

38. Trường hợp các cơ quan chủ quản đã chọn áp dụng điều khoản ưu tiên cho dư nợ cho vay quốc gia như đã mô tả trong đoạn 28, theo Lựa chọn 1 và Lựa chọn 2, thì họ cũng có thể đánh giá dư nợ cho vay các ngân hàng theo bằng nội tệ hoặc được tính theo với kỳ hạn ban đầu ít hơn hoặc bằng 3 tháng một Trọng số rủi ro bất lợi hơn Trọng số rủi ro đã được đánh giá cho vay quốc gia, tới mức sàn là 20%.

(v) Dư nợ cho vay các công ty chứng khoán

39. Dư nợ cho vay các công ty chứng khoán có thể được hành xử như đối với dư nợ cho vay các ngân hàng với điều kiện là các công ty này được điều chỉnh theo các điều khoản giám sát và pháp lý tương tự như các điều khoản được nêu ở Hiệp ước mới (cụ thể bao gồm yêu cầu mức vốn dựa theo rủi ro)². Nếu khác đi thì các dư nợ này sẽ tuân theo các quy định về dư nợ cho vay các công ty.

(vi) Dư nợ cho vay các công ty

40. Bảng dưới đây mô tả việc xác định Trọng số rủi ro dư nợ cho vay các công ty đã được xếp hạng, bao gồm cả dư nợ cho vay các công ty bảo hiểm. Trọng số rủi ro chuẩn đối với dư nợ cho vay chưa xếp hạng đối với các công ty sẽ là 100%. Không có bất kỳ dư nợ cho vay đối với công ty chưa được xếp hạng lại có thể được xác định Trọng số rủi ro ưu tiên (tốt hơn) so với mức đã được đưa ra đối với quốc gia nơi công ty thành lập và hoạt động.

Xếp hạng tín dụng	AAA đến AA-	A ⁺ đến A ⁻	BBB ⁺ đến BBB ⁻	Dưới B ⁻	Không xếp hạng
Mức rủi ro	20%	50%	100%	150%	100%

41. Các cơ quan chủ quản nên tăng các Trọng số rủi ro chuẩn đối với các khoản vay chưa được xếp hạng mà họ phán xét rằng một Trọng số rủi ro **cao hơn được đảm bảo bởi tổng Trọng số rủi ro mà họ rút ra trong quá trình đánh giá**. Như là một

² Dư nợ cho vay ngắn hạn theo Lựa chọn 2 được định nghĩa là có kỳ hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng. Các bảng này không phản ánh các mức rủi ro ưu đãi tiềm tàng đối với các khoản cho vay bằng đồng nội tệ mà các ngân hàng có thể được phép áp dụng dựa theo quy định tại đoạn 38.

² Là các yêu cầu về vốn tương tự như các yêu cầu được áp dụng đối với các ngân hàng theo quy định tại Hiệp ước mới. Nghĩa của từ “tương tự” ở đây có nghĩa là các công ty chứng khoán (nhưng không nhất thiết là các công ty mẹ) sẽ theo sự kiểm soát và quy định thống nhất đối với các đơn vị thành viên cấp thấp hơn.

phần trong quá trình giám sát, các cơ quan chủ quản có thể xem xét liệu độ tin cậy của dư nợ cho vay các công ty được các ngân hàng riêng rẽ nắm giữ cần đảm bảo một Trọng số rủi ro chuẩn lớn hơn 100%.

42. Tùy theo mỗi quốc gia, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng xác định Trọng số rủi ro đối với tất cả dư nợ cho vay các công ty là 100% mà không cần quan tâm đến các xếp hạng độc lập. Khi sự lựa chọn này được cơ quan chủ quản thực hiện, thì phải đảm bảo rằng các ngân hàng áp dụng nhất quán một phương pháp, nghĩa là có sử dụng hay không các xếp hạng sẵn có hay là không. Để ngăn ngừa việc lấy các xếp hạng tốt nhất các xếp hạng độc lập, các ngân hàng nên nhận được sự phê duyệt của cơ quan chủ quản trước khi sử dụng việc lựa chọn xác định Trọng số rủi ro dư nợ cho vay các công ty là 100%.

(vii) Các khoản dư nợ thuộc danh mục dư nợ bán lẻ

43. Các dư nợ đáp ứng các tiêu chí được liệt kê tại đoạn 44 có thể được xem là các dư nợ riêng lẻ phục vụ cho mục đích quản lý vốn và thuộc danh mục dư nợ bán lẻ. Các rủi ro thuộc danh mục này có thể được xác định Trọng số rủi ro là 75%, trừ khi đã được nêu tại đoạn 48 đối với nợ quá hạn (past due loans)¹

44. Để được đưa vào trong danh mục dư nợ bán lẻ, các khoản dư nợ phải đáp ứng 4 tiêu chí sau đây:

- Tiêu chí định hướng - khoản vay đối với một hoặc nhiều cá nhân hay đối với một doanh nghiệp nhỏ (small business);

- Tiêu chí sản phẩm – các khoản vay có một trong các hình thức sau đây: tín dụng xoay vòng và hạn mức tín dụng (bao gồm thẻ tín dụng và thấu chi), cho vay và cho thuê có kỳ hạn đối với các cá nhân (chẳng hạn cho vay trả dần, cho vay và cho thuê mua ô tô, cho vay sinh viên và đào tạo, tài chính cá nhân) và cho vay và cam kết cho các doanh nghiệp nhỏ. Các chứng khoán (chẳng hạn trái phiếu và vốn cổ phần), dù có được niêm yết hay không thì nhất thiết không thuộc loại này. Cho vay cầm cố cũng được loại trừ trên góc độ chúng tuân theo quy định về cho vay được đảm bảo bởi các bất động sản dùng để ở (xem đoạn 45).

- Tiêu chí cốt lõi (Granularity criterion) – cơ quan chủ quản phải được đáp ứng rằng danh mục dư nợ bán lẻ phải đa dạng hoá đủ mức để giảm thiểu rủi ro của danh mục, đảm bảo Trọng số rủi ro là 75% (warranting the 75% risk weight). Một cách thức để đạt được điều này là có thể thiết lập hạn mức bằng số rằng tổng dư nợ cho vay một đối tác² không vượt quá 0,2% của tổng danh mục.

¹ Các cơ quan chủ quản có thể cho rằng mức rủi ro cao hơn đối với các khoản dư nợ riêng lẻ là xác đáng dựa trên khả năng không trả được nợ theo kinh nghiệm khi đánh giá các loại rủi ro này.

² Dư nợ tổng cộng là tổng giá trị (tức là chưa tính đến việc thực hiện giảm thiểu rủi ro) của tất cả các loại nghĩa vụ nợ (chẳng hạn cho vay và cam kết) mà từng khoản thoả mãn **ba tiêu chí**. Thêm vào đó, thuật ngữ “đối với một đối tác” là một hay nhiều chủ thể mà có thể được xem như là cho một người thụ hưởng. (chẳng hạn, trong trường hợp một doanh nghiệp nhỏ có quan hệ thành viên (chi nhánh) với một doanh nghiệp nhỏ khác thì tổng dư nợ sẽ được tính cho cả hai doanh nghiệp).

- Dư nợ riêng lẻ có giá trị thấp. Tổng dư nợ riêng đối với một đối tác tối đa không vượt quá mức ngưỡng tuyệt đối là 1 triệu Euro.

(viii) Các dư nợ cho vay được đảm bảo bằng bất động sản dùng để ở

45. Việc cho vay hoàn toàn được đảm bảo bằng cầm cố bất động sản dùng để ở thuộc hoặc sẽ thuộc sở hữu của người vay, hoặc cho thuê sẽ có Trọng số rủi ro là 35%. Bằng việc áp dụng mức 35%, theo các điều khoản về dự phòng cho vay mua nhà, các cơ quan chủ quản cần thống nhất rằng mức ưu đãi này sẽ được áp dụng một cách chặt chẽ cho các mục đích cho vay mua nhà ở và tuân theo các tiêu chí cần trọng nghiêm ngặt, chẳng hạn như là phải có mức thặng dư lớn giữa giá trị tài sản đảm bảo và giá trị khoản vay theo các quy định định giá chặt chẽ. Các cơ quan chủ quản nên tăng Trọng số rủi ro chuẩn khi mà họ cho rằng các tiêu chí đã không được đáp ứng.

46. Các cơ quan chủ quản quốc gia nên đánh giá việc áp dụng Trọng số rủi ro ưu tiên nêu tại đoạn 45 trong hoàn cảnh của họ có hợp lý hay không. Các cơ quan chủ quản có thể yêu cầu các ngân hàng phải tăng Trọng số rủi ro nếu điều đó được cho là cần thiết.

(ix) Các đánh giá được đảm bảo bằng bất động sản thương mại.

47. Dựa vào kinh nghiệm ở nhiều nước, cho vay mua bất động sản thương mại là nguyên nhân của khủng hoảng về tài sản trong ngành ngân hàng trong vài thập kỷ qua, vì vậy Ủy ban cho rằng mức cầm cố bằng các bất động sản thương mại về nguyên tắc là không thể khác hơn mức 100% giá trị khoản vay được đảm bảo¹.

(x) Nợ quá hạn

48. Tỷ lệ không được đảm bảo của bất kỳ một khoản vay nào (mà không phải là các khoản vay được cầm cố bằng các bất động sản dùng để ở) mà quá hạn hơn 90

¹ Tuy nhiên Ủy ban thừa nhận rằng, trong một số trường hợp đặc biệt đối với các thị trường rất phát triển và lâu đời thì cầm cố bằng các bất động sản văn phòng và/hoặc thương mại đa mục đích và/hoặc các bất động sản có nhiều chủ sở hữu có khả năng được nhận mức rủi ro tốt hơn là 50% cho phần khoản vay không vượt quá định mức thấp hơn 50% giá trị thị trường hoặc 60% giá trị tài sản cầm cố dùng để đảm bảo cho khoản vay. Bất kỳ khoản vay nào vượt quá hạn mức nói trên sẽ có mức rủi ro 100%. Quy định đặc biệt này chỉ được áp dụng với các điều kiện chặt chẽ. Cụ thể, phải tiến hành hai nội dung kiểm tra là (i) các tổn thất do việc cho vay bất động sản theo hạn mức thấp hơn 50% giá trị thị trường hoặc 60% hệ số cho vay (loan-to-value LTV) (hệ số giá trị cho vay trên giá trị TSĐB - ND) theo hình thức cho vay cầm cố không được vượt quá 0.3% của tổng dư nợ trong một năm bất kỳ; và (ii) tổng tổn thất từ cho vay bất động sản không được vượt quá 0.5% của tổng dư nợ trong một năm bất kỳ. Như vậy, nếu một trong hai kiểm tra nói trên không đạt trong một năm bất kỳ thì tính hợp lệ để áp dụng quy định nêu trên sẽ bị huỷ bỏ và các tiêu chí hợp lệ ban đầu nên cần được đáp ứng để nó có thể ứng dụng trong tương lai. Các nước áp dụng quy định như thế này phải công bố rộng rãi rằng các yêu cầu trên và các điều kiện bổ sung khác (hiện có tại Ban thư ký của Ủy ban Basel) phải được đáp ứng. Khi mà các khoản nợ hưởng quy định ngoại lệ này trở nên quá hạn thì mức rủi ro sẽ là 100%.

ngày, sau khi đã trừ đi phần dự phòng riêng, sẽ được đánh giá Trọng số rủi ro như sau:²

- Trọng số rủi ro 150% khi dự phòng riêng thấp hơn 20% tổng dự nợ của khoản vay;
- Trọng số rủi ro 100% khi dự phòng riêng không thấp hơn 20% tổng dự nợ của khoản vay;
- Trọng số rủi ro 100% khi dự phòng riêng không thấp hơn 50% tổng dự nợ của khoản vay nhưng với sự giám sát thận trọng để giảm Trọng số rủi ro xuống 50%;

49. Với mục đích xác định tỷ lệ nợ quá hạn được đảm bảo, các bảo lãnh và thế chấp hợp lý cũng được coi như nhau đối với mục đích giảm thiểu rủi ro tín dụng (xem mục B của cách tiếp cận chuẩn hoá)¹ Các khoản nợ riêng quá hạn sẽ không được tính vào Danh mục dự nợ riêng được quản lý khi xem xét tiêu chí cốt lõi như được nêu tại đoạn 44 nhằm mục đích xác định mức rủi ro.

50. Thêm vào đó, đối với các trường hợp nêu tại đoạn 48, khi mà một khoản nợ quá hạn được đảm bảo hoàn toàn bởi các hình thức tài sản thế chấp chưa được thừa nhận tại đoạn 116 và 117, thì một Trọng số rủi ro 100% có thể được áp dụng nếu dự phòng lên đến 15% tổng dự nợ của khoản vay. Các hình thức thế chấp này không được thừa nhận ở cách tiếp cận chuẩn hoá. Các cơ quan chủ quản nên thiết lập các tiêu chí vận hành chặt chẽ để đảm bảo chất lượng của tài sản thế chấp.

51. Trong trường hợp đánh giá cá khoản vay được cầm cố bằng các bất động sản dùng để ở, khi mà khoản vay này trở thành quá hạn trên 90 ngày thì sẽ được áp Trọng số rủi ro là 100% sau khi đã trừ đi phần dự phòng riêng. Nếu những khoản vay như vậy đã quá hạn mà dự phòng riêng không thấp hơn 50% tổng dự nợ thì Trọng số rủi ro áp dụng cho phần còn lại của khoản vay có thể giảm xuống còn 50% tùy theo cách áp dụng của các quốc gia.

(xi) Các loại có rủi ro cao hơn

52. Các dự nợ cho vay sau đây sẽ có Trọng số rủi ro là 150% hoặc cao hơn:

- Các dự nợ cho vay các quốc gia, các cơ quan công quyền, các ngân hàng, và các công ty chứng khoán được xếp hạng dưới B-;
- Các dự nợ cho vay các công ty được xếp hạng dưới BB-.
- Nợ quá hạn không thuộc trường hợp nêu tại đoạn 48.
- Các khoản mục chứng khoán hoá (securitisation tranches) được xếp hạng từ BB+ đến BB- sẽ được xác định Trọng số rủi ro là 350% như được nêu tại đoạn 528.

² Tùy thuộc vào sự áp dụng của quốc gia, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng xử lý nợ chưa quá hạn của các đối tác cho đến mức rủi ro 150% theo cùng cách thức đối với nợ quá hạn như được nêu ở đoạn từ 48 đến 50.

¹ Sẽ phải có một giai đoạn chuyển đổi 3 năm và trong thời gian đó các loại hình thế chấp rộng rãi hơn có thể được chấp nhận tùy theo lựa chọn của các quốc gia.

53. Các cơ quan chủ quản quốc gia có thể quyết định áp dụng Trọng số rủi ro 150% hoặc cao hơn tương ứng với rủi ro gắn liền với các tài sản khác cao hơn, chẳng hạn như các vốn đầu tư mạo hiểm và các đầu tư cổ phần tư nhân (private equity investments).

(xii) Các tài sản khác

54. Quy định về các dư nợ chứng khoán hoá được trình bày riêng ở mục IV. Trọng số rủi ro chuẩn cho tất cả các loại tài sản khác sẽ là 100%¹. Các đầu tư vào vốn cổ phần hoặc các công cụ vốn pháp định phát hành bởi các ngân hàng hoặc công ty chứng khoán sẽ có Trọng số rủi ro là 100%, trừ khi được giảm trừ dựa theo mức vốn theo Phần 1 của quy định khung này.

(xiii) Các khoản mục ngoại bảng

55. Các khoản mục ngoại bảng theo cách tiếp cận chuẩn hoá sẽ được quy đổi thành các rủi ro tín dụng tương đương thông qua việc sử dụng yếu tố hoán chuyển tín dụng (credit conversion factors (CCF)). Các Trọng số rủi ro đối tác đối với các giao dịch các sản phẩm phái sinh trên thị trường OTC sẽ không bị hạn chế bởi bất kỳ mức trần nào.

56. Các cam kết với kỳ hạn ban đầu đến 01 năm và trên 01 năm sẽ có CCF lần lượt là 20% và 50%. Tuy nhiên, các cam kết mà ngân hàng có thể huỷ bỏ vô điều kiện mà không cần báo trước, hoặc có thể thực hiện huỷ tự động vì lý do khả năng trả nợ của khách hàng bị xấu đi, sẽ có CCF là 0%.²

57. Mức CCF 100% sẽ được áp dụng đối với các khoản cho vay chứng khoán hoặc ngân hàng nhận TSĐB là chứng khoán kể cả các trường hợp không phải là các hợp đồng mua và bán lại (tức là các giao dịch vay hoặc cho vay chứng khoán và các hợp đồng mua và bán lại). Đề nghị xem Mục B3 nói về Kỹ thuật giảm thiểu rủi ro tín dụng để biết cách tính giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro trong trường hợp các tài sản có đã được chuyển hoá thành tín dụng được đảm bảo bằng các TSĐB hợp lệ.

58. Đối với các thương phiếu có khả năng tự thanh khoản ngắn hạn theo quá trình chu chuyển hàng hoá (***ví dụ tín dụng chứng từ được đảm bảo bởi hàng hoá gốc***), thì tỷ lệ CCF 20% sẽ được áp dụng cho cả các ngân hàng phát hành và ngân hàng xác nhận.

59. Nếu trường hợp có bảo lãnh để cung cấp cam kết cho khách hàng, các ngân hàng sẽ áp dụng tỷ lệ CCF thấp hơn hai mức nêu trên.

¹ Tuy nhiên, tùy theo từng quốc gia, kim loại vàng được cất giữ trong các két an toàn hoặc được được phân bổ để bảo đảm cho các công nợ bằng vàng có thể được coi như là tiền mặt và như vậy sẽ có mức rủi ro 0%.

² Ở một số nước, các cam kết riêng lẻ được xem là có thể huỷ bỏ vô điều kiện nếu có các điều khoản cho phép ngân hàng huỷ bỏ đến một mức độ cho phép theo các quy định bảo vệ khách hàng và liên quan.

2. Đánh giá tín dụng độc lập

(i) Việc công nhận các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập

60. Các cơ quan chủ quản quốc gia có trách nhiệm xác định xem một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập nào đó có đạt được các tiêu chí liệt kê dưới đây hay không. Các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập này có thể được công nhận từng phần, ví dụ trong một số loại khoản cho vay hoặc theo một phạm vi quản lý. Quá trình công nhận các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần phải được công khai để tránh tạo ra các rào cản không cần thiết.

(ii) Các tiêu chí công nhận tổ chức đánh giá tín dụng độc lập:

61. Một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập phải đáp ứng đầy đủ 6 tiêu chuẩn sau:

- **Tính khách quan:** Phương pháp đánh giá tín dụng cần phải chặt chẽ, có hệ thống và phải căn cứ vào các số liệu quá khứ theo một phương pháp đánh giá nào đó. Ngoài ra, các kết quả đánh giá cần phải liên tục được rà soát và điều chỉnh kịp thời theo những thay đổi về tình hình tài chính. Để được các cơ quan chủ quản ngân hàng công nhận, phương pháp đánh giá đối với mỗi khu vực thị trường, trong đó có việc đối chiếu lại một cách chặt chẽ (**rigorous back testing**), cần phải được sử dụng trước đó ít nhất một năm và nên là ba năm.

- **Tính độc lập:** Một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần phải độc lập và không chịu các sức ép về kinh tế hoặc chính trị có thể ảnh hưởng đến kết quả đánh giá. Quá trình đánh giá càng ít bị ảnh hưởng càng tốt từ những mâu thuẫn về lợi ích có thể phát sinh do thành phần của Hội đồng quản trị hoặc cơ cấu cổ đông của công ty gây ra.

- **Khả năng tiếp cận quốc tế/ Tính minh bạch:** Các kết quả đánh giá cần được cung cấp cho các tổ chức trong và ngoài nước để sử dụng trong các mục đích hợp pháp và với các điều kiện cung cấp tương đương nhau. Ngoài ra, phương pháp chung để đánh giá tín dụng của các tổ chức đánh giá cần phải được công khai.

- **Về việc cung cấp thông tin:** Một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần cung cấp các thông tin sau: phương pháp đánh giá, bao gồm các khái niệm về khả năng không trả được nợ, khoảng thời gian đánh giá, ý nghĩa của mỗi bậc xếp hạng; tỷ lệ không trả được nợ (rủi ro) trong thực tế ứng với mỗi nhóm xếp hạng; và xu hướng thay đổi các kết quả đánh giá, ví dụ khả năng từ xếp hạng AA xuống xếp hạng A theo thời gian.

- **T Các nguồn lực:** Một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần phải có đủ các nguồn lực cần thiết để thực hiện việc đánh giá với chất lượng cao. Các nguồn lực này cho phép các tổ chức này tiếp xúc thường xuyên với cán bộ quản lý và nghiệp vụ tại các tổ chức đang được đánh giá tín dụng để bổ sung các thông tin quan trọng cho việc đánh giá tín dụng. Các kết quả đánh giá cần phải dựa trên sự kết hợp các phương pháp định tính và định lượng.

- **Tính tin cậy:** Trong một chừng mực nhất định, độ tin cậy của các kết quả đánh giá đạt được nhờ các tiêu chí đã nêu trên. Ngoài ra, lòng tin của các tổ chức độc lập (nhà đầu tư, nhà bảo hiểm, các đối tác kinh doanh) đối với các kết quả đánh giá của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cũng là bằng chứng của độ tin cậy của các kết quả đánh

giá này. Độ tin cậy của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cũng thể hiện ở việc các tổ chức này sử dụng các quy trình nội bộ nhằm tránh không cho các thông tin mật được sử dụng sai mục đích. Để được công nhận, một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập không nhất thiết phải đánh giá các công ty ở hai quốc gia trở lên.

3. Những lưu ý trong quá trình áp dụng

(i) Tương quan giữa kết quả đánh giá tín dụng với Trọng số rủi ro (The mapping process)

62. Các cơ quan chủ quản ngân hàng là người chịu trách nhiệm xác định tương quan giữa kết quả đánh giá của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập hợp lệ và Trọng số rủi ro trong khuôn khổ chuẩn hoá các rủi ro, tức là quyết định Trọng số rủi ro tương ứng với từng nhóm hạng đánh giá. Việc xác định tương quan này cần phải khách quan và cho ra kết quả phù hợp với các mức độ rủi ro được phản ánh trong các bảng ở phần trên. Tương quan đó cần bao trùm toàn bộ dải phân bố các hệ số rủi ro.

63. Khi xác định tương quan, các cơ quan chủ quản ngân hàng cần tính đến các yếu tố như quy mô và phạm vi của nhóm các nhà phát hành công cụ nợ (issuer) mà mỗi tổ chức đánh giá tín dụng độc lập đánh giá, các thang xếp hạng, ý nghĩa của từng bậc xếp hạng, và khái niệm về khả năng không trả được nợ mà tổ chức đó sử dụng. Phụ lục 2 minh họa một quá trình xác định tương quan như vậy để giúp các cơ quan chủ quản ngân hàng thống nhất trong cách xác định tương quan.

64. Các ngân hàng phải sử dụng một cách thống nhất các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập đã được lựa chọn và kết quả xếp hạng của họ đối với mỗi loại dư nợ cho vay để xác định hệ số rủi ro cũng như để quản lý rủi ro đối với khoản dư nợ đó. Các ngân hàng không được phép áp dụng theo kiểu chọn ra các kết quả xếp hạng cao nhất từ các công ty đánh giá tín dụng khác nhau.

65. Các ngân hàng cần công khai thông tin về tổ chức đánh giá tín dụng độc lập được họ sử dụng trong việc xác định Trọng số rủi ro của các tài sản có theo từng loại dư nợ, các Trọng số rủi ro gắn với từng hạng đánh giá theo bảng tương quan của các cơ quan chủ quản ngân hàng cũng như thông tin về tổng tài sản được điều chỉnh theo rủi ro đối với từng Trọng số rủi ro căn cứ theo đánh giá của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập hợp lệ.

(ii) *Nhiều kết quả đánh giá*

66. Nếu một ngân hàng chỉ lựa chọn kết quả đánh giá của chỉ một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập đối với một khoản dư nợ cho vay nào đó, kết quả đó phải được dùng để xác định Trọng số rủi ro của khoản vay đó.

67. Nếu một ngân hàng sử dụng hai kết quả đánh giá của hai tổ chức đánh giá tín dụng độc lập khác nhau và các kết quả này cho mức Trọng số rủi ro tương ứng khác nhau, Trọng số rủi ro cao hơn sẽ được áp dụng.

68. Nếu có ba hoặc nhiều hơn kết quả đánh giá ứng với các Trọng số rủi ro khác nhau, kết quả đánh giá ứng với Trọng số rủi ro thấp nhất sẽ được chọn ra và Trọng số rủi ro cao hơn trong hai mức đó sẽ được áp dụng.

(iii) Đánh giá tín dụng đối với nhà phát hành (issuer) và với các công cụ nợ (issue)

69. Nếu một ngân hàng đầu tư vào một loại công cụ nợ đã được đánh giá riêng, Trọng số rủi ro của tài sản có đó sẽ dựa trên kết quả đánh giá này. Nếu tài sản có của ngân hàng không phải là khoản đầu tư vào một công cụ nợ cụ thể đã được đánh giá, các nguyên tắc chung sau đây sẽ được áp dụng.

- Trong trường hợp người nhận nợ đã đề nghị đánh giá tín dụng cho một khoản nợ nào đó nhưng đó không phải là khoản mà ngân hàng đã cho vay, kết quả đánh giá tín dụng đối với khoản nợ cụ thể đó nếu tốt hơn (tức là kết quả đánh giá tương ứng với hệ số rủi ro thấp hơn so với trường hợp khoản cho vay không được đánh giá) chỉ được ngân hàng áp dụng nếu khoản cho vay của ngân hàng thuộc diện được ưu tiên (**senior**) ngang hoặc hơn so với công cụ nợ được đánh giá về mọi mặt. Nếu không, kết quả đánh giá đối với công cụ nợ được kia không thể được sử dụng và ngân hàng phải áp dụng hệ số rủi ro ứng với trường hợp dư nợ cho vay chưa được xếp hạng.
- Trường hợp người nhận nợ được đánh giá tín dụng với tư cách là nhà phát hành các công cụ nợ (issuer ratings), kết quả đánh giá này thông thường áp dụng cho các khoản nợ không được bảo đảm và được ưu tiên hoàn trả của người phát hành đó. Do vậy, chỉ các khoản cho vay thuộc diện ưu tiên hoàn trả của nhà phát hành đó được áp dụng kết quả đánh giá đối với nhà phát hành khi kết quả này tốt hơn so với trường hợp khoản nợ không được đánh giá. Các khoản cho vay không được đánh giá khác sẽ áp dụng Trọng số rủi ro trong trường hợp không được xếp hạng dù nhà phát hành được đánh giá tín dụng tốt hơn. Nếu nhà phát hành hoặc một khoản nợ cụ thể của nhà phát hành được đánh giá thấp hơn (ứng với hệ số rủi ro cao hơn) so với trường hợp không được đánh giá, các khoản cho vay không được đánh giá đối với nhà phát hành đó sẽ áp dụng Trọng số rủi ro ứng với kết quả đánh giá thấp hơn đó.

70. Dù ngân hàng sử dụng kết quả đánh giá đối với nhà phát hành hay đối với một khoản nợ cụ thể, việc đánh giá phải tính đến và phản ánh được toàn bộ rủi ro tín dụng đối với tất cả các dư nợ cho vay mà ngân hàng phải thu hồi.²⁶

71. Để tránh trường hợp các yếu tố tín dụng được tính hai lần, các cơ quan quản lý ngân hàng sẽ không thừa nhận các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro nếu các kỹ thuật này đã được phản ánh trong kết quả đánh giá đối với khoản cho vay cụ thể đó (xem đoạn 84).

(iv) Đánh giá đối với nội tệ và ngoại tệ:

²⁶ Ví dụ, nếu ngân hàng là chủ nợ đối với cả vốn gốc và lãi của khoản vay, thì việc đánh giá tín dụng phải tính đến và phản ánh đầy đủ các rủi ro tín dụng gắn với việc hoàn trả cả vốn và lãi ấy.

72. Trường hợp một khoản dư nợ cho vay chưa được xếp hạng lại được xác định Trọng số rủi ro dựa trên đánh giá của một khoản cho vay tương đương đối với cùng một người nhận nợ, quy tắc chung là khoản cho vay bằng ngoại tệ sẽ căn cứ vào đánh giá đối với khoản vay tương đương của người nhận nợ bằng ngoại tệ. Các xếp hạng đồng nội tệ, nếu tách biệt, sẽ chỉ được dùng cho việc xác định Trọng số rủi ro đối với các khoản cho vay bằng nội tệ.²⁷

(v) *Đánh giá ngắn hạn và đánh giá dài hạn.*

73. Để xác định mức rủi ro, các kết quả đánh giá ngắn hạn chỉ được áp dụng đối với từng khoản vay cụ thể. Các kết quả đánh giá này chỉ được sử dụng để xác định Trọng số rủi ro đối với các khoản vay đã được xếp hạng. Chúng không thể được áp dụng chung cho các khoản vay ngắn hạn khác, trừ trường hợp nêu tại đoạn 75. Không có bất kỳ trường hợp nào kết quả đánh giá ngắn hạn được phép sử dụng để xác định Trọng số rủi ro cho các khoản cho vay dài hạn. Các kết quả đánh giá ngắn hạn có thể được sử dụng đối với các khoản cho vay đối với các ngân hàng và công ty mà thôi. Bảng dưới đây đưa ra khuôn khổ áp dụng cho các khoản cho vay ngắn hạn của các ngân hàng, ví dụ đối với một loại thương phiếu nào đó:

Đánh giá tín dụng	A-1/P-1 ²⁸	A-2/P-2	A-3/P-3	Khác ²⁹
Mức rủi ro	20%	50%	100%	150%

74. Nếu một khoản cho vay ngắn hạn đã được xếp hạng tương ứng với Trọng số rủi ro 50%, các khoản cho vay ngắn hạn chưa được xếp hạng khác của cùng một người nhận nợ sẽ có Trọng số rủi ro không ít hơn 100%. Nếu một người nhận nợ có một khoản vay ngắn hạn được đánh giá ứng với hệ số rủi ro là 150%, tất cả các khoản cho vay đối với người nhận nợ đó, dù ngắn hạn hay dài hạn, cũng sẽ có hệ số rủi ro là 150%, trừ khi ngân hàng đã sử dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro tín dụng được công nhận đối với khoản cho vay đó.

75. Trường hợp cơ quan chủ quản quốc gia đã quyết định áp dụng lựa chọn 2 theo cách tiếp cận chuẩn hoá đối với các khoản vay ngắn hạn liên ngân hàng cho các ngân hàng trong phạm vi phán quyết của mình, mối tương quan với các đánh giá ngắn hạn đối với các khoản vay cụ thể như sau:

²⁷ Tuy nhiên, trường hợp ngân hàng cho một Ngân hàng phát triển đa phương vay vốn dĩ được công nhận trên thị trường là một người nhận nợ được ưu tiên, việc giảm thiểu các rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi đồng tiền đối với Ngân hàng phát triển đa phương đó được các cơ quan chủ quản ở các quốc gia liên quan thừa nhận. Trong trường hợp đó, các kết quả xếp hạng đối với các khoản nợ bằng nội tệ của người nhận nợ như thế sẽ được sử dụng để xác định hệ số rủi ro thay vì sử dụng các kết quả xếp hạng đối với khoản nợ bằng ngoại tệ.

²⁸ Các ký hiệu được sử dụng căn cứ theo hệ thống đánh giá của Standard & Poor's và Moody's Investor Service. Hạng A-1 của Standard & Poor's bao gồm cả hạng A-1+ và A-1-

²⁹ Nhóm này bao gồm tất cả các hạng Không an toàn (non-prime) của Moody's và các hạng B, C của Standard & Poor's.

- Quy định ưu đãi chung cho các khoản cho vay ngắn hạn, như định nghĩa tại đoạn 36 và 38, sẽ áp dụng cho tất cả các khoản cho vay các ngân hàng có kỳ hạn ban đầu đến ba tháng trong trường hợp không có đánh giá tín dụng đối với khoản cho vay cụ thể nào.
 - Trường hợp có đánh giá ngắn hạn và đánh giá đó tương ứng với Trọng số rủi ro tốt hơn (tức là thấp hơn) hoặc bằng so với quy định ưu đãi chung, đánh giá ngắn hạn đó sẽ chỉ được áp dụng cho khoản cho vay đó mà thôi. Các khoản cho vay khác sẽ được xác định theo quy định ưu đãi chung.
 - Trường hợp đánh giá ngắn hạn đối với một khoản cho vay cụ thể nào đó của một ngân hàng tương ứng với Trọng số rủi ro rủi ro cao hơn, quy định ưu đãi chung ngắn hạn cho các khoản cho vay liên ngân hàng sẽ không được thể được áp dụng. Tất cả các khoản cho vay ngắn hạn chưa được xếp hạng sẽ có Trọng số rủi ro ứng với kết quả đánh giá ngắn hạn đối với một khoản vay cụ thể đó.
76. Để một kết quả đánh giá ngắn hạn được sử dụng, tổ chức thực hiện việc đánh giá đó cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn hợp lệ để công nhận các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập nêu trong đoạn 61 đối với các đánh giá trong ngắn hạn của tổ chức đó.

(vi) *Mức độ áp dụng các kết quả đánh giá:*

77. Các đánh giá độc lập đối với một chủ thể thuộc một tập đoàn không thể được dùng để xác định Trọng số rủi ro đối với các chủ thể khác trong tập đoàn đó.

(vii) *Các xếp hạng tín dụng không theo yêu cầu của người nhận nợ:*

78. Thông thường, các ngân hàng nên sử dụng các kết quả xếp hạng đối với các khoản nợ được người nhận nợ yêu cầu xếp hạng của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập hợp lệ. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý ngân hàng tại quốc gia có thể cho phép các ngân hàng trong nước mình sử dụng các kết quả xếp hạng không cần yêu cầu giống như đối với các kết quả xếp hạng được yêu cầu. Dù vậy, việc này có thể tạo điều kiện cho các tổ chức xếp hạng độc lập sử dụng các kết quả xếp hạng không theo yêu cầu để gây áp lực cho các công ty phải yêu cầu họ xếp hạng. Hành vi đó, nếu được phát hiện, sẽ khiến các cơ quan quản lý ngân hàng xem xét lại việc tiếp tục công nhận hay không tổ chức đánh giá tín dụng độc lập đó cho mục đích đánh giá mức độ an toàn về vốn.

B. Phương pháp tiếp cận chuẩn hoá - Giảm thiểu rủi ro tín dụng.

1. Các vấn đề chung

(i) *Giới thiệu*

79. Các ngân hàng sử dụng một số kỹ thuật để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các khoản cho vay có thể ưu tiên trước hết là có các tài sản thế chấp bằng tiền mặt hoặc bằng chứng khoán một phần hay toàn bộ giá trị khoản vay, một khoản vay nào đó có thể được một bên thứ ba bảo lãnh, hoặc ngân hàng có thể mua các sản phẩm phái sinh tín dụng để bù đắp các loại hình rủi ro tín dụng. Ngoài ra, các ngân hàng có thể thoả

thuận dùng tiền gửi của cùng một khách hàng để trừ vào khoản vay của khách hàng đó.

80. Nếu các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro (CRM) trên đây đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo pháp lý (legal certainty) như mô tả tại đoạn 88 và 89 dưới đây, phương pháp tiếp cận mới đối với CRM cho phép công nhận nhiều kỹ thuật giảm thiểu rủi ro hơn trong việc xác mức vốn tối thiểu theo quy định so với Hiệp ước 1988.

(ii) Một số lưu ý chung

81. Các quy định tại phần II này được áp dụng cho các rủi ro trong sổ ngân hàng theo cách tiếp cận chuẩn hoá. Việc xem xét đối với các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro theo hai phương pháp đánh giá nội bộ xin xem phần III.
82. Phương pháp tiếp cận toàn diện (comprehensive approach) trong việc xem xét các tài sản thế chấp (xem các đoạn từ 101-109 và từ 116-152 dưới đây) sẽ được áp dụng để tính độ rủi ro của đối tác đối với các giao dịch phái sinh trên thị trường phi chính thức và các giao dịch repo-style ghi trong sổ kinh doanh của ngân hàng.
83. Không một giao dịch nào có sử dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro lại có yêu cầu về vốn cao hơn các giao dịch tương tự không sử dụng các kỹ thuật đó.
84. Các tác động của việc giảm thiểu rủi ro chỉ được tính không quá một lần. Vì thế, nếu kết quả đánh giá đối với một khoản vay đã phản ánh việc giảm thiểu rủi ro rồi, việc giảm thiểu rủi ro đó sẽ không được công nhận một lần nữa cho mục đích xác định mức vốn tối thiểu. Như quy định tại đoạn 70 của phần về phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, các kết quả xếp hạng đối với riêng nợ gốc sẽ không được phép sử dụng trong để xác định tác động của việc giảm thiểu rủi ro.
85. Mặc dù các ngân hàng sử dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro để hạn chế rủi ro tín dụng, các kỹ thuật này có thể dẫn tới các rủi ro khác (gọi là rủi ro residual) có thể làm cho việc hạn chế rủi ro cuối cùng trở nên kém hiệu quả. Nếu các rủi ro residual này không được kiểm soát một cách thích đáng, các cơ quan quản lý ngân hàng có thể bổ sung yêu cầu đối với mức vốn hoặc tiến hành các biện pháp quản lý khác như nêu tại Pillar 2.
86. Các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro một mặt hạn chế hoặc dịch chuyển rủi ro tín dụng, nhưng đồng thời có thể tạo ra các rủi ro khác cho ngân hàng, như rủi ro về pháp lý, về tác nghiệp, về khả năng thanh khoản và rủi ro thị trường. Do đó, các ngân hàng bắt buộc phải áp dụng các quy trình và thủ tục chặt chẽ để hạn chế các rủi ro này, bao gồm việc lập ra các chiến lược; xem xét đối với khoản tín dụng lớn; định giá; các chính sách và quy trình; các hệ thống; kiểm soát đối với roll-off risks; và quản lý việc tập trung sinh rủi ro do việc sử dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro của ngân hàng và các tương tác của nó lên toàn bộ danh mục rủi ro tín dụng của ngân hàng.
87. Để có thể được miễn giảm vốn bắt buộc từ các biện pháp giảm thiểu rủi ro, các ngân hàng còn phải đáp ứng các yêu cầu nêu tại **Trọng tâm thứ Ba** của Hiệp ước này.

(iii) Đảm bảo về pháp lý

88. Để được miễn giảm yêu cầu về vốn nhờ việc sử dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro, các ngân hàng phải đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu sau đây về hồ sơ pháp lý.

89. Tất cả các chứng từ sử dụng trong các giao dịch thế chấp tài sản và ghi nhận việc cân đối tài sản, các khoản bảo lãnh và các giao dịch tín dụng phái sinh phải ràng buộc trách nhiệm của tất cả các bên tham gia và có hiệu lực pháp lý trong tất cả các hệ thống luật có liên quan. Các ngân hàng phải thường xuyên xem xét lại tính chất pháp lý của các hồ sơ để đảm bảo yêu cầu này và phải có một nền tảng pháp lý chắc chắn để rút ra kết luận như vậy, và phải xem xét lại khi cần để đảm bảo tính hiệu lực liên tục của các hồ sơ pháp lý.

2. Tổng quan về các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro³⁰

(i) Các giao dịch được đảm bảo bằng thế chấp

90. Một giao dịch được đảm bảo bằng thế chấp là giao dịch trong đó:

- các ngân hàng có dư nợ tín dụng hoặc dư nợ tín dụng tiềm năng đối với một đối tác³¹; và
- - - dư nợ tín dụng hay dư nợ tín dụng tiềm năng đó được bảo đảm toàn bộ hoặc một phần bằng tài sản thế chấp do đối tác hoặc một bên thứ ba đại diện cho đối tác cung cấp.

91. Nếu các ngân hàng có các tài sản thế chấp tài chính hợp lý (ví dụ tiền mặt hoặc chứng khoán, sẽ được định nghĩa kỹ hơn trong các đoạn 116 và 117 dưới đây), họ sẽ được phép giảm rủi ro tín dụng đối với một đối tác khi tính toán mức vốn cần thiết theo yêu cầu trên nhờ tác động làm giảm rủi ro tín dụng của các tài sản thế chấp.

Khung áp dụng chung và các điều kiện tối thiểu

92. Các ngân hàng có thể lựa chọn áp dụng hoặc là *phương pháp tiếp cận đơn giản*, theo đó, giống như quy định tại Hiệp ước 1988, thay thế Trọng số rủi ro của tài sản thế chấp vào Trọng số rủi ro của dư nợ được thế chấp (thông thường phần dư nợ được thế chấp phải ở mức sàn 20% tổng dư nợ trở), hoặc *phương pháp tiếp cận toàn diện*, theo đó cho phép lấy tài sản thế chấp bù đắp cho dư nợ bằng việc lấy giá trị của dư nợ tín dụng được thế chấp trừ đi giá trị của tài sản thế chấp. Các ngân hàng có thể chọn một trong hai phương pháp tiếp cận trên, nhưng không được áp dụng đồng thời cả hai phương pháp cho các khoản mục trong sổ ngân hàng, còn với các khoản mục trong sổ kinh doanh thì chỉ được áp dụng phương pháp tiếp cận toàn diện. Cả hai phương pháp đều công nhận các trường hợp thế chấp một phần dư nợ. Sự khác biệt về thời gian đáo

³⁰ Xem phụ lục 8 trình bày tổng quan các phương pháp xem xét tác động của các giao dịch được đảm bảo bằng các thế chấp tài chính đối với yêu cầu về vốn tối thiểu theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá nội bộ

³¹ Trong phần này, đối tác được hiểu là một bên mà ngân hàng có dư nợ tín dụng hoặc dư nợ tín dụng tiềm tàng trong hoặc ngoài bảng cân đối. Dư nợ đó có thể dưới hình thức, ví dụ như các khoản cho vay bằng tiền mặt hoặc chứng khoán (theo đó đối tác thường được gọi là người nhận nợ), hoặc dưới hình thức các chứng khoán dùng để làm tài sản thế chấp, hoặc một cam kết hay dư nợ tín dụng phát sinh từ các hợp đồng phái sinh qua quấy.

hạn của dư nợ ban đầu (underlying exposure) và tài sản thế chấp chỉ được cho phép trong phương pháp tiếp cận toàn diện.

93. Để các tài sản thế chấp được công nhận trong việc giảm yêu cầu về vốn, các ngân hàng cần phải đáp ứng các tiêu chuẩn nêu từ đoạn 94 đến đoạn 97 dưới đây đối với cả hai phương pháp tiếp cận.
94. Ngoài các yêu cầu về đảm bảo pháp lý nêu tại đoạn 88 và 89, các cơ chế pháp lý mà theo đó tài sản thế chấp được cầm cố và chuyển nhượng phải đảm bảo được rằng ngân hàng có quyền thanh lý hoặc sở hữu hợp pháp tài sản thế chấp đó một cách kịp thời trong trường hợp khách hàng không trả được nợ, mất khả năng thanh toán, hoặc phá sản (hoặc các trường hợp khác được quy định trong hồ sơ giao dịch) của đối tác (và, trong một số trường hợp, của người giám hộ tài sản thế chấp). Ngoài ra, các ngân hàng cần tiến hành có các bước đi cần thiết để đáp ứng các quy định pháp luật liên quan đến quyền lợi của ngân hàng đối với tài sản thế chấp để có được và duy trì được các lợi ích hợp pháp từ tài sản thế chấp, ví dụ bằng cách đăng ký tài sản thế chấp đối với các cơ quan chức năng, hoặc để thực thi các quyền được nhận sang tên tài sản thế chấp để bù đắp các thiệt hại liên quan đến khoản tín dụng.
95. Để tài sản thế chấp có tính bảo đảm nợ vay, chất lượng tín dụng của đối tác và giá trị của khoản thế chấp không được có tương quan về mặt vật chất. Ví dụ, các chứng khoán do đối tác phát hành - hoặc do một pháp nhân liên quan trong cùng tập đoàn phát hành sẽ ít có giá trị bảo đảm nợ vay và vì vậy không phải là tài sản thế chấp hợp lệ.
96. Các ngân hàng cần có một quy trình rõ ràng và có hiệu lực mạnh mẽ về việc thanh lý kịp thời các tài sản thế chấp để đảm bảo rằng các điều kiện pháp lý đối với việc tuyên bố đối tác không trả được nợ và thanh lý tài sản thế chấp được tuân thủ, và rằng tài sản thế chấp được thanh lý nhanh chóng.
97. Nếu tài sản thế chấp ở trong tay một người giám hộ, các ngân hàng phải tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng tài sản riêng của người giám hộ đó phải tách biệt với tài sản đang thế chấp.
98. Yêu cầu về vốn sẽ được áp dụng cho các ngân hàng là bất cứ bên nào của một giao dịch thế chấp: ví dụ như, cả các giao dịch theo hợp đồng mua lại (repos – là loại hợp đồng mà người bán chứng khoán, ví dụ kỳ phiếu, cam kết mua lại tại một thời điểm và mức giá cụ thể - “hợp đồng mua lại”) và giao dịch theo hợp đồng mua và cam kết bán lại (reverse repos – là loại giao dịch mà NH đồng ý mua chứng khoán của khách hàng và có cam kết bán lại cho khách hàng chứng khoán đó nhưng ở một mức giá bán lại cao hơn tại một thời điểm nhất định trong tương lai – “Hợp đồng mua đi bán lại” -ND) đều thuộc diện bị điều chỉnh bằng các quy định về vốn. Cũng như vậy, cả hai bên của một giao dịch cho vay qua giao dịch chứng khoán (securities lending) và giao dịch vay nợ đều phải đảm bảo các yêu cầu về vốn tối thiểu, cũng như việc dùng các chứng khoán để đảm bảo cho các rủi ro trong giao dịch phái sinh và các hình thức vay mượn khác.

99. Trường hợp một ngân hàng, với tư cách là đại lý thu xếp một giao dịch kiểu mua bán lại (repo-style) (tức là một giao dịch theo Hợp đồng bán và mua lại/Hợp đồng mua và bán lại và cho vay qua các giao dịch chứng khoán) giữa khách hàng và một bên thứ ba và cấp bảo lãnh cho khách hàng rằng bên thứ ba sẽ thực hiện nghĩa vụ, khi đó rủi ro đối với ngân hàng sẽ ngang bằng với rủi ro trong trường hợp ngân hàng tham gia giao dịch đó với tư cách là người cho vay. Trong trường hợp đó, bắt buộc ngân hàng phải tính vào mức vốn tối thiểu như thể ngân hàng tham gia giao dịch với tư cách là người cho vay.

Phương pháp tiếp cận đơn giản

100. Theo phương pháp tiếp cận đơn giản, Trọng số rủi ro của tài sản thế chấp một phần hoặc toàn bộ dư nợ tín dụng sẽ được thay thế cho Trọng số rủi ro của đối tác. Chi tiết về vấn đề này được quy định trong các đoạn từ 153 đến 156.

Phương pháp tiếp cận toàn diện

101. Đối với phương pháp tiếp cận toàn diện, khi tiếp nhận một tài sản thế chấp, các ngân hàng cần phải tính dư nợ đã được điều chỉnh theo tác động của tài sản thế chấp để xác định mức yêu cầu về vốn. Khi đó, việc điều chỉnh dư nợ đối với đối tác và giá trị của tài sản thế chấp mà đối tác đó đưa ra cần phải tính đến các dao động trong tương lai đối với giá trị của cả hai loại đó,³² thường là do tác động của các xu hướng thị trường. Điều này sẽ tạo nên một giá trị điều chỉnh không ổn định đối với cả dư nợ và tài sản thế chấp. Trừ phi đó là tiền mặt, dư nợ sau khi được điều chỉnh sẽ lớn hơn dư nợ cũ, và đối với giá trị tài sản thế chấp sẽ thấp hơn.

102. Ngoài ra, khi dư nợ tín dụng và tài sản thế chấp tồn tại dưới các dạng tiền tệ khác nhau, giá trị tài sản thế chấp sẽ phải tính giảm đi để tính đến các rủi ro trong tương lai liên quan đến tỷ giá hối đoái.

103. Nếu dư nợ sau khi đã điều chỉnh theo các biến động lớn hơn giá trị tài sản thế chấp sau khi đã điều chỉnh theo các biến động (bao gồm cả các điều chỉnh theo rủi ro về tỷ giá hối đoái), ngân hàng sẽ tính tài sản chịu rủi ro là phần chênh lệch giữa hai khoản nói trên nhân với Trọng số rủi ro của đối tác. Quy định chi tiết về cách tính toán này được trình bày từ đoạn 118 đến đoạn 121.

104. Về nguyên tắc, các ngân hàng có hai cách để trừ giá trị tài sản thế chấp vào dư nợ tín dụng: một là cách trừ tiêu chuẩn do các cơ quan chủ quản quy định, sử dụng các mức cố định do Ủy ban Basel đưa ra, hai là cách dựa trên các ước tính của bản thân ngân hàng, sử dụng các số liệu ước đoán nội bộ của ngân hàng về biến động thị trường. Các cơ quan chủ quản sẽ cho phép các ngân hàng sử dụng cách thứ hai khi các ngân hàng đã đạt được một số tiêu chuẩn nhất định về định tính và định lượng.

105. Một ngân hàng có thể lựa chọn sử dụng một trong hai cách khấu trừ dư nợ nói trên một cách độc lập với các lựa chọn áp dụng phương pháp tiếp cận chuẩn hoá và phương pháp tiếp cận dựa vào hệ thống đánh giá nội bộ (IRB). Tuy nhiên, nếu các ngân hàng muốn sử dụng cách dựa trên các ước tính nội bộ, họ phải áp dụng cách

³² Dư nợ tín dụng sẽ biến động trong các trường hợp như, cho vay chứng khoán.

đó đối với toàn bộ các loại tài sản có thể áp dụng một cách hợp lệ phương pháp dựa trên ước tính nội bộ nói trên, trừ một số khoản mục không quan trọng khác mà họ có thể sử dụng phương pháp trừ chuẩn.

106. Quy mô khấu trừ đối với mỗi khoản vay phụ thuộc vào loại tài sản thế chấp, loại giao dịch và tần suất thực hiện việc điều chỉnh theo giá trị thị trường (marking to market) và remargining. Ví dụ, các giao dịch mua và bán lại được điều chỉnh theo giá trị thị trường và các giao dịch được bù giá hàng ngày (remargining - Payment of additional cash or securities to meet minimum maintenance requirements in a margin account) sẽ được khấu trừ dựa theo thời gian nắm giữ của 05 ngày làm việc và các giao dịch cho vay được thế chấp được điều chỉnh theo giá trị thị trường hàng ngày và không có điều khoản bù giá sẽ được khấu trừ dựa theo thời gian nắm giữ của 05 ngày làm việc. Các số liệu trên sẽ được tính bằng công thức lấy căn của thời gian tùy thuộc vào tần suất của bù giá và điều chỉnh theo giá trị thị trường.
107. Đối với một số giao dịch mua và bán lại nhất định (nói rộng ra là các hợp đồng mua và bán lại trái phiếu chính phủ được định nghĩa tại đoạn 141 và 142), các cơ quan chủ quản có thể cho hép các ngân hàng sử dụng cách trừ chuẩn hoặc ước tính nội bộ không được áp dụng công thức trên trong việc tính toán dư nợ sau khi đã áp dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro.
108. Ảnh hưởng của các hợp đồng điều chỉnh khung (master netting agreement) đối với các giao dịch mua và bán lại có thể được công nhận trong việc tính toán vốn tối thiểu với các điều kiện nêu tại đoạn 144.
109. Thay cho các cách trừ chuẩn hoặc dựa trên ước tính nội bộ, các ngân hàng có thể sử dụng các mô hình VaR để tính độ biến động tiềm năng của giá đối với các giao dịch mua và bán lại như quy định tại các đoạn từ 149 đến 152 dưới đây.

(ii) Điều chỉnh nội bảng (On-balance sheet netting)

110. Trường hợp các ngân hàng có các thoả thuận có hiệu lực pháp lý về việc tính ròng (netting) giữa dư nợ cho vay và tiền gửi, các ngân hàng đó có thể tính toán mức vốn tối thiểu trên cơ sở dư nợ tính ròng theo các điều kiện quy định tại đoạn 159.

(iii) Bảo lãnh và các sản phẩm tín dụng phái sinh

111. Trường hợp việc các bảo lãnh và giao dịch tín dụng phái sinh được thực hiện trực tiếp, rõ ràng, không huỷ ngang và vô điều kiện, và các cơ quan quản lý ngân hàng chấp thuận các điều kiện hoạt động tối thiểu liên quan đến quá trình quản lý rủi ro, họ có thể công nhận các kỹ thuật đó trong việc tính toán mức vốn tối thiểu đối với ngân hàng.
112. Các cơ quan chủ quản công nhận một số các nhà bảo lãnh và nhà cung cấp các sản phẩm bảo hiểm rủi ro. Giống như tại Hiệp ước 1988, các ngân hàng được phép sử dụng phương pháp tiếp cận thay thế. Do vậy, chỉ các bảo lãnh hoặc sản phẩm bảo hiểm rủi ro do một công ty phát hành có Trọng số rủi ro thấp hơn đối tác có thể làm giảm yêu cầu về vốn tối thiểu đối với các dư nợ tín dụng của ngân hàng, bởi

phần dư nợ được bảo lãnh hoặc bảo hiểm của đối tác sẽ có Trọng số rủi ro của nhà bảo lãnh hoặc nhà cung cấp sản phẩm bảo hiểm rủi ro và phần dư nợ còn lại không được bảo lãnh hoặc bảo hiểm sẽ có Trọng số rủi ro của đối tác.

113. Các yêu cầu chi tiết về tác nghiệp sẽ được trình bày dưới đây từ đoạn 160-163.

(iv) Trường hợp thời hạn không khớp

114. Thời hiệu của kỹ thuật giảm thiểu rủi ro ngắn hơn thời hạn của dư nợ tín dụng ban đầu sẽ tạo nên sự không khớp của thời hạn. Trong trường hợp như vậy và nếu kỹ thuật giảm thiểu rủi ro đó có thời hiệu ngắn hơn 1 năm, kỹ thuật giảm thiểu rủi ro đó sẽ không được công nhận trong việc tính yêu cầu vốn tối thiểu. Trong các trường hợp không khớp thời hạn khác, các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro sẽ được công nhận một phần như quy định chi tiết tại các đoạn từ 172 đến 174. Đối với phương pháp tiếp cận đơn giản, các cơ quan chủ quản không cho phép các thời hạn không khớp nhau như trên.

(v) Quy định khác

115. Các quy định đối với các nhóm CRM và các sản phẩm tín dụng phái sinh có khả năng rủi ro thuộc loại 1 và loại 2 được nêu tại đoạn từ 175 đến 179 dưới đây.

3. Tài sản thế chấp

(i) Tài sản thế chấp tài chính hợp lệ

116. Theo cách tiếp cận đơn giản, những tài sản thế chấp sau được coi là hợp lệ:

(a) Tiền gửi tại Ngân hàng phát sinh dư nợ của bên đối tác, bao gồm chứng chỉ tiền gửi hoặc những công cụ tương đương do ngân hàng cho vay phát hành^{33,34}.

(b) Vàng.

(c) Chứng khoán nợ được một tổ chức định hạng tín dụng độc lập được công nhận xếp hạng, thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

- tối thiểu là BB- nếu do các chính phủ hoặc các PSE được cơ quan chủ quản quốc gia coi là chính phủ phát hành.
- tối thiểu BBB- nếu do các tổ chức khác phát hành (bao gồm cả các ngân hàng và công ty chứng khoán); hoặc
- tối thiểu đạt A-3/P-3.

³³ Khi một ngân hàng phát hành chứng từ vay nợ đối với các khoản dư nợ trong sổ ngân hàng, các khoản dư nợ đó được coi là đảm bảo bằng tiền mặt.

³⁴ Trường hợp tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi hoặc các công cụ tương đương do ngân hàng cho vay phát hành đem thế chấp tại ngân hàng thứ 3, nếu đó là các cam kết/chỉ định đối với ngân hàng cho vay và nếu cam kết/chỉ định đó là vô điều kiện và không thể huỷ ngang thì dư nợ cho vay có tài sản thế chấp (sau khi trừ đi các hiệu chỉnh rủi ro tiền tệ cần thiết) được áp dụng theo hệ số rủi ro của ngân hàng thứ ba.

(d) Chứng khoán nợ không được một tổ chức định hạng tín dụng độc lập được công nhận xếp hạng, bao gồm các chứng khoán nợ:

- do một ngân hàng phát hành; và
- niêm yết tại một sở giao dịch chứng khoán được công nhận; và
- đạt tiêu chuẩn coi là nợ ưu tiên hàng đầu;
và
- tất cả chứng khoán ngân hàng được xếp hạng có độ ưu tiên tương đương và được một tổ chức định hạng tín dụng độc lập được công nhận xếp hạng tối thiểu BBB- hoặc A-3/P-3; và
- ngân hàng nắm giữ chứng khoán thế chấp không có thông tin chứng tỏ chứng khoán đó được xếp hạng thấp hơn BBB- hoặc A-3/P-3 (nếu áp dụng) và;
- cơ quan chủ quản đủ tin tưởng về tài sản đảm bảo tính thanh khoản thị trường.

(e) các cổ phiếu được đưa vào chỉ số chứng khoán hàng đầu.

(f) Các Hiệp hội đầu tư Chứng khoán khả nhượng (UCITS) và các quỹ đầu tư tương hỗ, theo đó:

- giá chứng chỉ Hiệp hội/Quỹ được niêm yết công khai hàng ngày; và
- UCITS/Quỹ đầu tư tương hỗ chịu giới hạn đầu tư vào những công cụ liệt kê trong Đoạn này³⁵.

117. Theo cách tiếp cận toàn diện, những tài sản thế chấp sau được coi là hợp lệ:

- (a) tất cả các công cụ được nêu trong Đoạn trên;
- (b) các cổ phiếu không được đưa vào một chỉ số chứng khoán hàng đầu nhưng được niêm yết tại một sở giao dịch chứng khoán có uy tín;
- (c) Các UCITS/Quỹ đầu tư tương hỗ bao gồm những cổ phiếu này.

(ii) *Phương pháp tiếp cận toàn diện*

Cách tính toán yêu cầu về vốn

118. Đối với các giao dịch có thế chấp, dư nợ tín dụng sau khi đã hiệu chỉnh rủi ro được tính như sau:

$$E^* = \max \{0, [E \times (1 + H_e) - C \times (1 - H_c - H_{fx})]\} \quad \text{trong đó:}$$

E^* = dư nợ tín dụng sau hiệu chỉnh rủi ro

E = mức dư nợ hiện tại

H_e = hệ số hiệu chỉnh dư nợ (khấu trừ dư nợ)

³⁵ Tuy nhiên, việc UCITS/Quỹ đầu tư tương hỗ sử dụng hoặc có thể sử dụng các công cụ phái sinh đối với các Quỹ bảo hộ nêu trong Đoạn này và Đoạn 117 không ảnh hưởng đến tính hợp lệ làm tài sản thế chấp của những chứng chỉ này.

C = giá trị tài sản thế chấp hiện thời

Hc = hệ số hiệu chỉnh tài sản thế chấp

Hfx = hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ giữa dư nợ và tài sản thế chấp.

119. Nhân (x) dư nợ tín dụng sau hiệu chỉnh rủi ro với hệ số rủi ro của bên đối tác để tính giá trị tài sản hiệu chỉnh rủi ro trong giao dịch có tài sản thế chấp.

120. Quy định về các giao dịch có độ lệch kỳ hạn giữa dư nợ và tài sản thế chấp được nêu chi tiết trong các Đoạn từ 172 đến 174.

121. Trường hợp tài sản thế chấp là một nhóm tài sản thì hệ số hiệu chỉnh là $H = \sum a_i H_i$, trong đó a_i là tỷ trọng tài sản trong nhóm và H_i là hệ số hiệu chỉnh của tài sản đó.

Hệ số hiệu chỉnh chuẩn

122. Hệ số hiệu chỉnh chuẩn (với giả định được điều chỉnh theo giá thị trường hiện hành hàng ngày, bù giá hàng ngày và thời gian nắm giữ 10 ngày làm việc), được mô tả theo tỷ lệ phần trăm như sau:

Xếp hạng của chứng khoán nợ	kỳ hạn còn lại	Quốc gia ^{36,37}	Các tổ chức phát hành khác ³⁸
AAA tới AA-/A-1	≤ 1 năm	0,5	1
	> 1 năm, ≤ 5 năm	2	4
	> 5 năm	4	8
A+ tới BBB-/A-2/A-3 và các chứng khoán ngân hàng không được xếp hạng theo điều 116(d)	≤ 1 năm	1	2
	> 1 năm, ≤ 5 năm	3	6
	> 5 năm	6	12
BB+ tới BB-	mọi kỳ hạn còn lại	15	
Cổ phiếu được đưa vào chỉ số chứng khoán hàng đầu và Vàng		15	
Những cổ phiếu khác được niêm yết tại một sở giao dịch chứng khoán có uy tín		25	

³⁶ Bao gồm các PSE được cơ quan chủ quản quốc gia xếp chung nhóm chính phủ.

³⁷ Các ngân hàng phát triển đa phương có hệ số rủi ro 0% được xếp chung nhóm chính phủ.

³⁸ Bao gồm các PSE không được cơ quan chủ quản quốc gia xếp chung nhóm chính phủ.

UCITS/Quỹ đầu tư tương hỗ	Hệ số hiệu chỉnh cao nhất áp dụng cho bất kỳ loại chứng khoán nào mà quỹ có thể đầu tư
Tiền cùng loại tiền tệ ³⁹	0

123. Trường hợp dư nợ và tài sản thế chấp theo những loại tiền tệ khác nhau, hệ số hiệu chỉnh chuẩn đối với rủi ro tiền tệ là 8% (cũng dựa trên nguyên tắc thời hạn năm giữ 10 ngày làm việc và điều chỉnh theo giá thị trường hàng ngày).

124. Đối với những giao dịch mà ngân hàng cho vay các công cụ không hợp lệ (ví dụ như các chứng khoán nợ doanh nghiệp được xếp loại rủi ro mạo hiểm), hệ số hiệu chỉnh dư nợ tương tự hệ số hiệu chỉnh cổ phiếu mua bán tại một sở giao dịch chứng khoán có tín nhiệm nhưng không được đưa vào chỉ số chứng khoán hàng đầu.

Tự ước tính hệ số hiệu chỉnh

125. Các cơ quan chủ quản có thể cho phép ngân hàng xác định H sử dụng những ước tính nội bộ của mình về biến động giá cả thị trường và tỷ giá hối đoái với điều kiện đáp ứng đủ các tiêu chuẩn định tính và định lượng tối thiểu nêu trong các Đoạn từ 127 đến 136. Nếu chứng khoán nợ được xếp hạng BBB-/A-3 hoặc cao hơn, cơ quan chủ quản có thể cho phép ngân hàng ước đoán mức độ biến động của từng loại chứng khoán. Khi xác định chủng loại chứng khoán liên quan, các tổ chức phải xét đến (a) loại hình tổ chức phát hành, (b) độ tín nhiệm của chứng khoán, (c) kỳ hạn, và (d) thời hạn điều chỉnh của chứng khoán. Các ước lượng mức biến động phải mang tính đại diện cho chứng khoán đưa ra xem xét. Đối với chứng khoán nợ xếp hạng thấp hơn BBB-/A-3 hoặc đối với cổ phiếu đủ tiêu chuẩn thế chấp (ô in đậm trong bảng nêu trên), phải tính toán hệ số hiệu chỉnh cho từng loại chứng khoán.

126. Các ngân hàng phải ước lượng riêng biệt mức biến động giá cả của công cụ thế chấp và độ lệch tỷ giá hối đoái: các biến động được ước lượng phải loại bỏ tương quan giữa dư nợ không có tài sản đảm bảo, tài sản thế chấp và tỷ giá hối đoái (xem các Đoạn 172-174 về phương pháp tiếp cận độ lệch kỳ hạn).

(a) Các tiêu chí định lượng

127. Tính toán hệ số hiệu chỉnh với độ tin cậy là 99%.

128. Thời gian nắm giữ tối thiểu phụ thuộc vào loại giao dịch và tần suất tính bù giá hoặc điều chỉnh theo giá thị trường hiện hành. Thời gian nắm giữ tối thiểu đối với các loại giao dịch khác nhau được nêu chi tiết trong Đoạn 138. Ngân hàng có thể sử dụng số liệu hệ số hiệu chỉnh tính toán với thời hạn nắm giữ ngắn hơn để tính hệ số cho thời gian nắm giữ thực tế theo công thức lấy căn bậc hai.

129. Ngân hàng phải xét đến tính thanh khoản kém của tài sản chất lượng thấp. Thời gian nắm giữ cần được điều chỉnh tăng lên nếu không phù hợp với mức thanh khoản

³⁹ Tài sản thế chấp bằng tiền hợp lệ theo quy định tại đoạn 116(a).

của tài sản thế chấp. Ngân hàng cũng phải xác định liệu dữ liệu thu thập có phản ánh chính xác rủi ro biến động tiềm ẩn, ví dụ như chính sách tỷ giá cố định. Trong trường hợp đó, dữ liệu cần phải được kiểm nghiệm.

130. Thời gian quan sát mẫu để tính toán hệ số hiệu chỉnh tối thiểu là 1 năm. Đối với những ngân hàng sử dụng kỹ thuật trọng số hoặc các phương pháp khác thì thời gian quan sát mẫu "hiệu quả" tối thiểu cũng phải là 1 năm (nghĩa là bình quân gia quyền theo thời gian để thực hiện mỗi chu trình quan sát riêng lẻ không nhỏ hơn 6 tháng).

131. Ngân hàng phải cập nhật cơ sở dữ liệu tối thiểu mỗi quý 1 lần, đồng thời phải định giá lại mỗi khi thị trường có biến động giá mạnh. Điều này có nghĩa là hệ số hiệu chỉnh phải được tính lại tối thiểu 3 tháng 1 lần. Cơ quan chủ quản cũng có thể yêu cầu ngân hàng tính hệ số hiệu chỉnh bình quân gia quyền theo thời gian theo dõi ngắn hơn nếu thấy cần thiết khi giá cả tăng đột biến.

132. Không một mô hình tính toán nào là hoàn toàn chính xác. Giả sử có một mô hình phản ánh được mọi rủi ro cơ bản trong hoạt động của ngân hàng thì khi đó các ngân hàng có thể hoàn toàn tự do sử dụng các mô hình dựa trên, ví dụ như, mô phỏng quá khứ và giả định Monte Carlo.

(b) Các tiêu chí định tính

133. Dữ liệu biến động ước tính (và thời hạn nắm giữ) phải được sử dụng hàng ngày trong công tác quản lý của ngân hàng.

134. Ngân hàng phải có các quy trình nghiêm ngặt hiệu để đảm bảo việc tuân thủ thủ hệ thống chính sách, kiểm soát và thủ tục nội bộ liên quan đến hoạt động của hệ thống đo lường rủi ro.

135. Cần sử dụng kết hợp hệ thống đo lường rủi ro với các giới hạn rủi ro nội bộ.

136. Cần định kỳ rà soát độc lập hệ thống đo lường rủi ro trong quy trình kiểm toán nội bộ của ngân hàng. Việc rà soát quy trình quản lý rủi ro tổng thể cần được thực hiện đều đặn định kỳ (tốt nhất không ít hơn 1 lần trong 1 năm) và tối thiểu phải nêu được những vấn đề sau:

- Tích hợp nghiệp vụ đo lường rủi ro vào công tác quản lý rủi ro hàng ngày;
- Bất kỳ thay đổi lớn nào phải được thể hiện vào quy trình quản lý rủi ro;
- Tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu trạng thái;
- Xác minh tính thống nhất, kịp thời và độ tin cậy của nguồn dữ liệu sử dụng để chạy các mô hình nội bộ, bao gồm cả tính độc lập của nguồn dữ liệu; và
- Tính chính xác và phù hợp của các giả định về mức độ biến động.

Điều chỉnh khi thời gian nắm giữ khác nhau, và không có điều chỉnh theo thị trường hàng ngày hoặc tính bù giá

137. Một số giao dịch có thể cần những thời hạn nắm giữ khác nhau, phụ thuộc vào bản chất và tần suất định giá lại và tính bù giá. Hệ số hiệu chỉnh tài sản thế chấp được phân biệt giữa giao dịch mua và bán lại (nghĩa là giao dịch bán và mua lại/giao dịch mùa

và bán lại và giao dịch cho vay thông qua chứng khoán), "các giao dịch được định hướng theo thị trường vốn khác" (nghĩa là giao dịch công cụ phái sinh trên thị trường OTC và cho vay chênh lệch) và các giao dịch cho vay đảm bảo khác. Trong những giao dịch được định hướng theo thị trường vốn và các giao dịch mua và bán lại, chứng từ thường có các điều khoản quy định về việc tính bù giá, trong khi đó các giao dịch cho vay đảm bảo thường không có quy định này.

138. Thời gian nắm giữ tối thiểu đối với các sản phẩm khác nhau được tóm tắt trong bảng sau:

Loại hình giao dịch	Thời gian nắm giữ tối thiểu	Điều kiện
Giao dịch mua và bán lại	5 ngày làm việc	Tính bù giá hàng ngày
Giao dịch thị trường vốn khác	10 ngày làm việc	Tính bù giá hàng ngày
Cho vay có đảm bảo	20 ngày làm việc	Định giá lại hàng ngày

139. Nếu tần suất tính bù giá và định giá lại nhanh hơn mức tối thiểu, hệ số hiệu chỉnh tối thiểu sẽ được tính lại căn cứ trên số ngày thực tế tính bù giá hoặc định giá lại theo công thức căn bậc hai sau:

$$H = H_M \sqrt{\frac{N_R + (T_M - 1)}{T_M}} \quad \text{trong đó:}$$

H = hệ số hiệu chỉnh

H_M = hệ số hiệu chỉnh theo thời gian nắm giữ tối thiểu

T_M = thời gian nắm giữ tối thiểu

N_R = số ngày thực tế giữa các lần tính bù giá đối với các giao dịch thị trường vốn hoặc định giá lại đối với các giao dịch có đảm bảo.

Nếu ngân hàng tính mức biến động theo thời gian nắm giữ T_N ngày có khác biệt so với thời gian nắm giữ tối thiểu T_M định trước, H_M sẽ được tính dựa trên công thức sau:

$$H_M = H_N \sqrt{\frac{T_M}{T_N}}$$

T_N = thời gian nắm giữ được ngân hàng sử dụng để tính H_N

H_N = hệ số hiệu chỉnh căn cứ thời gian nắm giữ T_N .

140. Ví dụ khi ngân hàng sử dụng hệ số hiệu chỉnh chuẩn, hệ số hiệu chỉnh 10 ngày làm việc theo nội dung tại Đoạn 122 sẽ được sử dụng làm cơ sở để tính tăng hoặc giảm, phụ thuộc vào loại hình giao dịch và mức độ tính bù giá hoặc định giá lại theo công thức dưới đây:

$$H = H_{10}\sqrt{N_R} + (T_M - 1) \quad \text{trong đó:}$$

10

H = hệ số hiệu chỉnh

H₁₀ = hệ số hiệu chỉnh chuẩn 10 ngày làm việc

N_R = số ngày thực tế giữa các lần tính bù giá đối với các giao dịch thị trường vốn hoặc định giá lại đối với các giao dịch có đảm bảo.

T_M = thời gian nắm giữ tối thiểu

Điều kiện để H bằng 0

141. Đối với các giao dịch mua và bán lại đáp ứng được những điều kiện dưới đây và bên đối tác là một chủ thể chủ chốt trên thị trường, cơ quan chủ quản có thể quyết định không áp dụng hệ số hiệu chỉnh quy định trong phần phương thức tiếp cận tổng thể này, thay vào đó sử dụng hệ số H = 0. Tuy nhiên, ngoại lệ này sẽ không áp dụng đối với những ngân hàng hiện đang sử dụng mô hình VaR theo như quy định tại các Đoạn 149-152.⁴⁰

(a) Khoản dư nợ và tài sản thế chấp đều bằng tiền hoặc chứng khoán do các chính phủ hoặc PSE phát hành có Trọng số rủi ro 0% theo phương thức tiếp cận chuẩn hoá;

(b) Khoản dư nợ và tài sản thế chấp theo cùng một đồng tiền;

(c) Hoặc là giao dịch qua đêm hoặc cả khoản dư nợ và tài sản thế chấp được điều chỉnh theo thị trường hiện hành và tính bù giá hàng ngày.

(d) Nếu bên đối tác không tính bù giá thì thời gian giữa lần điều chỉnh theo giá thị trường cuối cùng trước khi không thực hiện tính bù giá và khi thanh lý⁴¹ tài sản thế chấp không được quá 4 ngày làm việc.

(e) Giao dịch được thực hiện thông qua một hệ thống thanh toán phù hợp.

(f) Thỏa thuận bằng văn bản phù hợp chuẩn mực thị trường đối với các giao dịch mua và bán lại chứng khoán.

(g) Văn bản điều chỉnh giao dịch quy định rằng nếu bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chứng khoán hoặc trả phần chênh lệch hay mắc phải một vi phạm nào khác thì khi đó có thể kết thúc giao dịch tức thì; và

(h) Ngay khi có trường hợp vi phạm, bất kể bên đối tác mất khả năng thanh toán hay phá sản, ngân hàng có toàn quyền pháp lý định đoạt và thanh lý tài sản thế chấp để bảo vệ lợi ích của mình.

⁴⁰ Lưu ý rằng khi cơ quan chủ quản lựa chọn khiếu nại theo đồng bản tệ đối với chính phủ hoặc ngân hàng trung ương đạt tiêu chuẩn áp dụng hệ số rủi ro 90% theo cách tiếp cận chuẩn hoá, các khiếu nại như vậy phải thỏa mãn điều kiện này.

⁴¹ Điều này không có nghĩa yêu cầu ngân hàng phải luôn thanh lý tài sản thế chấp nhưng mà tốt hơn hết là phải có khả năng làm như vậy trong khuôn khổ cho phép.

142. Tùy theo quy định của cơ quan chủ quản từng nước, các chủ thể chủ chốt tham gia thị trường có thể bao gồm các đối tượng sau:

- (a) Chính phủ, Ngân hàng trung ương và các PSE;
- (b) Các Ngân hàng và các Công ty chứng khoán;
- (c) Các công ty tài chính khác (bao gồm cả các Công ty bảo hiểm) có Trọng số rủi ro 20%;
- (d) Các quỹ đầu tư tương hỗ thành lập đáp ứng yêu cầu đòn bẩy tài chính hoặc yêu cầu về vốn;
- (e) Các quỹ hưu trí được quản lý; và
- (f) Các tổ chức thanh toán bù trừ được công nhận.

143. Trường hợp một cơ quan chủ quản áp dụng một biệt lệ đối với các giao dịch mua và bán lại các chứng khoán do chính quyền địa phương phát hành thì các cơ quan chủ quản khác có thể cho phép ngân hàng tùy ý quyết định sử dụng cùng phương thức tiếp cận trong các giao dịch tương tự.

Cách xử lý các giao dịch mua lại kèm thoả thuận thanh toán bù trừ

144. Các thoả thuận bù trừ thuận song phương đối với các giao dịch mua và bán lại được công nhận trên cơ sở thống nhất hai bên nếu có tính khả thi về mặt pháp lý trong trường hợp vi phạm và bất kể bên đối tác bị mất khả năng thanh toán hay phá sản. Thêm vào đó, các thoả thuận thanh toán bù trừ thuận phải:

- (a) đảm bảo bên bị vi phạm có quyền chấm dứt hoặc ngừng kịp thời mọi giao dịch theo thoả thuận ngay khi có trường hợp vi phạm, bao gồm cả trường hợp mất khả năng thanh toán hoặc phá sản của bên đối tác;
- (b) đảm bảo việc tính dứt điểm phần chênh lệch lợi ích và tổn thất trong giao dịch bị chấm dứt (bao gồm giá trị của mọi tài sản thế chấp) để có thể xác định chính xác giá trị/khoản tiền mà bên phải trả bên kia.
- (c) cho phép việc thanh lý hoặc xử lý tức thời tài sản thế chấp trong trường hợp có vi phạm; và
- (d) cùng với các quyền nêu tại quy định tại các khoản (a)-(c) nêu trên, các thoả thuận phải có tính khả thi về mặt pháp lý trong trường hợp có vi phạm và bất kể bên đối tác bị mất khả năng thanh toán hay phá sản.

145. Trạng thái thanh toán bù trừ thuận trong sổ ngân hàng và sổ kinh doanh chỉ được ghi nhận khi các giao dịch bù trừ đáp ứng được các điều kiện sau:

- (a) Mọi giao dịch đều được điều chỉnh theo giá thị trường hiện hành hàng ngày⁴², và;
- (b) Tài sản thế chấp trong giao dịch được công nhận hợp lệ trong sổ ngân hàng.

⁴² Thời gian nắm giữ để tính hệ số hiệu đối với các giao dịch mua lại khác phụ thuộc vào tần suất tính bù giá.

146. Công thức trong Đoạn 118 được điều chỉnh để tính toán yêu cầu về vốn đối với các giao dịch có thoả thuận thanh toán bù trừ thuần.

147. Đối với các ngân hàng sử dụng hệ số hiệu chỉnh chuẩn hoặc hệ số hiệu chỉnh tự ước tính, sử dụng công thức dưới đây để xác định tác động của các thoả thuận thanh toán bù trừ.

$$E^* = \max\{0, [(\sum(E) - \sum(C)) + \sum(Es \times Hs) + \sum(Efx \times Hfx)]\}^{43}$$

trong đó:

- E* = giá trị dư nợ sau hiệu chỉnh rủi ro
- E = giá trị dư nợ hiện tại
- C = giá trị tài sản thế chấp tiếp nhận
- Es = giá trị tuyệt đối trạng thái ròng của tài sản đảm bảo
- Hs = hệ số hiệu chỉnh phù hợp đối với Es
- Efx = giá trị tuyệt đối trạng thái ròng của một đồng tiền khác với đồng tiền thanh toán
- Hfx = hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ

148. Mục đích đặt ra ở đây là tính toán được giá trị dư nợ ròng sau khi tính hiệu số ròng khoản dư nợ và giá trị tài sản thế chấp, đưa vào đó giá trị hiệu chỉnh phản ánh những biến động có thể về giá các tài sản đảm bảo liên quan đến các rủi ro giao dịch và rủi ro ngoại hối (nếu có). Trạng thái thừa hay thiếu tài sản đảm bảo trong thoả thuận thanh toán bù trừ sẽ được xác định với hệ số hiệu chỉnh phù hợp. Những quy tắc khác liên quan đến việc tính toán các hệ số hiệu chỉnh quy định tại các Đoạn 118-143 được áp dụng tương tự đối với các ngân hàng hiện đang áp dụng thoả thuận thanh toán bù trừ song phương cho các giao dịch mua và bán lại.

Sử dụng các mô hình VaR

149. Như là một biện pháp thay thế cho việc sử dụng hệ số hiệu chỉnh chuẩn và tự ước tính, ngân hàng có thể được phép sử dụng mô hình VaR để phản ánh biến động mức độ rủi ro và giá tài sản thế chấp trong các giao dịch mua và bán lại, xét tới tương quan giữa các trạng thái tài sản đảm bảo. Mô hình này chỉ áp dụng đối với những giao dịch mua và bán lại có thoả thuận bù trừ song phương giữa các bên đối tác. Những ngân hàng trước đây áp dụng mô hình nội bộ về rủi ro thị trường theo Quy định sửa đổi về rủi ro thị trường năm 1996 thì đều quen thuộc với mô hình VaR này. Những ngân hàng trước đây chưa được cơ quan chủ quản công nhận là đã áp dụng các mô hình theo Quy định sửa đổi về rủi ro thị trường năm 1996 đề nghị các cơ quan chủ quản công nhận cho sử dụng riêng mô hình VaR nội bộ để tính toán mức biến động giá tiềm ẩn trong các

⁴³ Công thức này được xây dựng từ công thức trong đoạn 118 mà cũng có thể được viết lại như sau: $E^* = (E - C) + (E \times Hc) + (C \times Hc) + (C \times Hfx)$.

giao dịch mua và bán lại. Các ngân hàng chỉ được áp dụng các mô hình nội bộ nếu chứng minh được với cơ quan chủ quản về chất lượng và hiệu quả của những mô hình đó trên cơ sở hậu kiểm nghiệm sử dụng dữ liệu đầu vào trong thời gian 1 năm.

150. Về nguyên tắc, các chỉ tiêu định tính và định lượng để công nhận các mô hình nội bộ rủi ro thị trường trong giao dịch mua và bán lại cũng tương tự như quy định tại Quy định sửa đổi về rủi ro thị trường năm 1996. Về thời gian nắm giữ, tối thiểu là 5 ngày làm việc thay vì 10 ngày làm việc như theo Quy định sửa đổi. Thời gian nắm giữ tối thiểu cần được điều chỉnh tăng lên trong những trường hợp chưa phù hợp với tính thanh khoản của các công cụ liên quan.

151. Ngân hàng sử dụng mô hình VaR sẽ được yêu cầu phải hậu kiểm nghiệm kết quả đầu ra sử dụng cùng dữ liệu mẫu của 20 đối tác trên cơ sở thường niên. 20 đối tác này bao gồm 10 đơn vị có độ rủi ro lớn nhất do ngân hàng tự lựa chọn tùy theo phương thức đo lường rủi ro của mình và 10 đơn vị chọn ngẫu nhiên. Từng ngày và đối với từng bên đối tác, ngân hàng phải đối chiếu thay đổi rủi ro thực tế của bên đối tác với giá trị dư nợ sau hiệu chỉnh rủi ro (E^*) sử dụng mô hình VaR tính tại thời điểm đóng cửa ngày làm việc trước đó. Trong quá trình đối chiếu nếu thay đổi rủi ro thực tế vượt quá VaR ước tính thì được coi là không đạt. Phụ thuộc vào số lần đối chiếu không đạt đối với 20 đơn vị đối tác trong 250 ngày gần nhất (nghĩa là thực hiện 5000 lần đối chiếu), kết quả của mô hình VaR có thể được điều chỉnh tăng theo hệ số nhân trong bảng dưới đây.

Vùng	Số lần chưa đạt	Hệ số nhân
Vùng màu xanh	0-19	Không có (=1)
	20-39	Không có (=1)
	40-59	Không có (=1)
	60-79	Không có (=1)
	80-99	Không có (=1)
Vùng màu vàng	100-119	2.0
	120-139	2.2
	140-159	2.4
	160-179	2.6
	180-199	2.8
Vùng màu đỏ	200 hoặc hơn	3.0

152. Việc tính toán mức dư nợ E^* đối với các ngân hàng đang áp dụng mô hình rủi ro thị trường nội bộ căn cứ theo công thức sau:

$$E^* = \max \{0, [(\sum E - \sum C) + (\text{kết quả VaR theo mô hình rủi ro thị trường nội bộ x hệ số nhân}^{44})]\}$$

Khi tính toán yêu cầu về vốn, ngân hàng sử dụng giá trị VaR của ngày làm việc trước đó.

(iii) *Phương thức tiếp cận đơn giản*

Các điều kiện tối thiểu

153. Theo phương thức tiếp cận đơn giản, tài sản thế chấp tối thiểu phải đảm bảo toàn bộ khoản vay, được điều chỉnh theo giá thị trường hiện hành và định giá lại với tần suất tối thiểu sáu tháng 1 lần. Phần dư nợ được đảm bảo bằng tài sản thế chấp được điều chỉnh theo Trọng số rủi ro áp dụng cho tài sản thế chấp. Trọng số rủi ro sàn đối phần dư nợ có tài sản thế chấp là 20%, ngoại trừ theo những điều kiện quy định tại các khoản 154-156. Phần còn lại áp dụng theo Trọng số rủi ro của bên đối tác. Yêu cầu về vốn đối với ngân hàng trong các giao dịch có tài sản thế chấp: cả giao dịch mua và bán lại và giao dịch bán và mua lại đều phải đáp ứng các quy định yêu cầu về vốn.

Ngoại lệ về Trọng số rủi ro sàn

154. Những giao dịch đáp ứng các tiêu chí liệt kê trong hai Đoạn 141 và 142 có Trọng số rủi ro 0%. Nếu bên đối tác không phải là chủ thể chủ chốt tham gia thị trường thì áp dụng Trọng số rủi ro 10%.

155. Các giao dịch công cụ phái sinh trên thị trường OTC được điều chỉnh theo thị trường hiện hành hàng ngày, được đảm bảo bằng tiền mặt và không có độ lệch tiền tệ thì có Trọng số rủi ro 0%. Những giao dịch được đảm bảo bằng chứng khoán do chính phủ và PSE phát hành đủ điều kiện có Trọng số rủi ro 0% theo phương thức tiếp cận chuẩn hoá thì có thể áp Trọng số rủi ro 10%.

156. Các giao dịch có tài sản thế chấp có thể áp dụng Trọng số rủi ro 0% thay vì mức sàn 20% nếu khoản dư nợ và tài sản thế chấp theo cùng một đồng tiền và nếu:

- Tài sản thế chấp là tiền gửi⁴⁵; hoặc
- Tài sản thế chấp là chứng khoán do chính phủ hoặc các PSE phát hành hợp lệ với Trọng số rủi ro 0% và giá trị thị trường của tài sản thế chấp đã được tính giảm 20%.

(iv) *Giao dịch có thế chấp các sản phẩm phái sinh trên thị trường OTC*

157. Công thức tính phí rủi ro tín dụng của bên đối tác trong mỗi hợp đồng riêng như sau:

$$\text{phí đối tác} = [(\text{RC} + \text{phần bổ sung}) - C_A] \times r \times 8\%, \quad \text{trong đó:}$$

$$\text{RC} = \text{chi phí đầu tư ngắn hạn (replacement cost)}$$

⁴⁴ Nếu cần thiết thì áp dụng hệ số nhân để tính kết quả đầu ra phù hợp các quy định tại đoạn 151.

⁴⁵ Tương đương tài sản thế chấp tài chính hợp lệ định nghĩa tại đoạn 116(a).

Phần bổ sung = giá trị rủi ro tương lai tiềm ẩn xác định theo Hiệp ước hiện thời

C_A = giá trị tài sản thế chấp đã điều chỉnh theo phương thức tiếp cận toàn diện nêu tại các đoạn 118-143, và

R = Trọng số rủi ro của bên đối tác

158. Trong trường hợp giao dịch bù trừ song phương có hiệu lực, RC là chi phí đầu tư ngắn hạn ròng và phần bổ sung sẽ là A_{Net} được xác định theo Hiệp ước hiện tại. Hệ số hiệu chỉnh rủi ro tiền tệ cần được áp dụng nếu có độ lệch giữa đồng tiền thế chấp và đồng tiền thanh toán. Ngay cả trong trường hợp có hơn hai đồng tiền liên quan đến khoản dư nợ, tài sản thế chấp và đồng tiền thanh toán thì có thể sử dụng chung một hệ số hiệu chỉnh với giả định thời hạn nắm giữ 10 ngày làm việc được điều chỉnh phù hợp với tần suất điều chỉnh theo giá thị trường hiện hành.

4. Bù trừ nội bảng cân đối

159. Nếu một ngân hàng,

(a) có đủ cơ sở pháp lý để xác định rằng thỏa thuận thanh toán bù trừ có tính khả thi về các khía cạnh pháp lý liên quan bất kể bên đối tác có mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

(b) có thể quyết định rằng tài sản và công nợ của bên đối tác nằm trong khuôn khổ thỏa thuận thanh toán bù trừ tại mọi thời điểm ;

(c) theo dõi và kiểm soát được các rủi ro của mình; và

(d) theo dõi và kiểm soát được các khoản dư nợ liên quan trên cơ sở khấu trừ thuần,

thì ngân hàng có thể sử dụng cân đối thuần giữa dư nợ cho vay và tiền gửi làm cơ sở để tính toán mức vốn tối thiểu phù hợp với công thức tại đoạn 118. Tài sản (các khoản dư nợ cho vay) được coi như nguy cơ rủi ro và công nợ (tiền gửi) được coi là tài sản thế chấp. Khi đó $H = 0$ nếu như không tồn tại độ lệch tiền tệ. Thời gian nắm giữ 10 ngày làm việc sẽ được áp dụng việc điều chỉnh theo giá thị trường hiện hành hàng ngày được thực hiện và các yêu cầu nêu tại đoạn 122, 139 và 172-174 cũng sẽ được áp dụng.

5. Bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng

(i) Các Yêu cầu về hoạt động

160. Sản phẩm phái sinh tín dụng/bảo lãnh phải thể hiện quyền đòi nợ trực tiếp đối với bên bảo lãnh và phải tham chiếu rõ ràng đến khoản dư nợ cụ thể, để việc cung cấp bảo lãnh được xác định rõ ràng và không thể bác bỏ. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng là không huỷ ngang và không có điều khoản cho phép bên bảo lãnh được đơn phương chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng hoặc cho phép tăng phí đảm bảo khi chất lượng tín dụng giảm sút⁴⁶ trừ khi là bên bảo lãnh không có nghĩa vụ thanh toán. Hợp đồng này

⁴⁶ Lưu ý rằng điều kiện không huỷ ngang không bắt buộc bảo đảm tín dụng và khoản vay phải phù hợp về kỳ hạn, tuy nhiên bên bảo đảm không được giảm bớt kỳ hạn đã được thống nhất.

là vô điều kiện và không bao gồm những điều khoản nằm ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của ngân hàng mà có thể miễn cho bên đảm bảo nghĩa vụ thanh toán kịp thời trong trường hợp bên đối tác ban đầu không thực hiện trách nhiệm thanh toán đúng hạn.

Yêu cầu hoạt động bổ sung đối với các bảo lãnh

161. Bên cạnh các yêu cầu pháp lý đương nhiên nêu tại đoạn 88 và 89 ở trên, để đảm bảo hiệu lực bảo lãnh phải đáp ứng được những điều kiện sau:

- (a) Trong trường hợp bên đối tác có vi phạm/không thanh toán, ngân hàng có thể khẩn trương yêu cầu bên bảo lãnh trả tiền phù hợp quy định thay vì phải tiếp tục yêu cầu bên đối tác hoàn trả. Với việc thực hiện thanh toán theo thư bảo lãnh, bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh hoàn trả phù hợp với quy định.
- (b) Bảo lãnh là một nghĩa vụ được văn bản hoá rõ ràng do bên bảo lãnh thống nhất.
- (c) Bên bảo lãnh chịu trách nhiệm thực hiện mọi phương thức thanh toán mà bên được bảo lãnh có thể phải thực hiện theo các văn bản quy định, ví dụ như giá trị danh nghĩa, thanh toán chênh lệch v.v.

Yêu cầu hoạt động bổ sung đối với các sản phẩm phái sinh tín dụng

162. Để được thừa nhận, hợp đồng sản phẩm phái sinh tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau:

- (a) Các tình huống tín dụng do các bên ký kết hợp đồng quy định phải bao hàm tối thiểu các trường hợp sau:
 - Không thanh toán đúng hạn theo nghĩa vụ cơ bản có hiệu lực tại thời điểm phải thanh toán (với thời gian ân hạn phù hợp chặt chẽ với thời gian ân hạn của nghĩa vụ cơ bản);
 - Phá sản, mất khả năng thanh toán và mất khả năng trả nợ của bên mắc nợ hoặc việc không thực hiện hay thừa nhận bằng văn bản về việc không có khả năng thanh toán nợ nói chung khi đáo hạn và những trường hợp tương tự; và
 - Cơ cấu lại nghĩa vụ cơ bản liên quan đến việc miễn hoặc hoãn thanh toán nợ gốc, lãi hoặc phí phát sinh trong trường hợp tổn thất tín dụng (nghĩa là xoá sổ, trích dự phòng hoặc các bút toán tương tự khác trong tài khoản lỗ lãi). Tuy nhiên, ngân hàng không cần đưa trường hợp cơ cấu lại vào danh sách các tình huống tín dụng nếu có thể kiểm soát hoàn toàn quyết định cơ cấu lại nghĩa vụ cơ bản. Ví dụ như ngân hàng có quyền phản đối việc cơ cấu lại. Nếu có thể xác định rằng bất kể từ cách pháp lý và tính chất kinh tế của giao dịch, ngân hàng trong thực tế không thể phản đối việc cơ cấu lại thì các cơ quan chủ quản có thể yêu cầu ngân hàng bảo vệ việc cơ cấu lại để ngân hàng có thể ghi nhận việc bảo vệ là CRM vì mục đích đảm bảo an toàn vốn.

Đoạn 173 quy định hướng xử lý các lựa chọn quyền gọi khi xác định kỳ hạn còn lại của bảo đảm tín dụng.

(b) Nếu sản phẩm phái sinh tín dụng không quy định những nghĩa vụ cơ bản thì phần (g) dưới đây sẽ quyết định độ lệch tài sản là được phép hay không.

(d) Công nhận những sản phẩm phái sinh tín dụng cho phép thanh toán tiền mặt vì mục đích vốn nếu có một quy trình đánh giá hiệu quả để ước tính tổn thất. Cần có một thời gian xác định cụ thể để thực hiện hậu đánh giá tình huống tín dụng đối với các nghĩa vụ cơ bản. Nếu nghĩa vụ tham chiếu trong sản phẩm phái sinh tín dụng vì mục đích thanh toán tiền mặt khác so với nghĩa vụ cơ bản thì phần (g) dưới đây sẽ quyết định độ lệch về tài sản là được phép hay không.

(e) Nếu quyền/khả năng chuyển nhượng nghĩa vụ cơ bản của người được bảo lãnh cho người bảo lãnh trong công tác thanh toán là bắt buộc, các điều khoản về nghĩa vụ cơ bản phải quy định rằng bất kỳ ý kiến đồng ý cần thiết nào đối với việc chuyển nhượng như vậy không thể bị từ chối một cách bất hợp lý.

(f) Cần quy định rõ ràng căn cứ xác định liệu một sự kiện tín dụng xảy ra hay không. Việc xác định này không thể là trách nhiệm duy nhất của bên bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải có quyền/khả năng thông báo cho bên bảo lãnh về việc xảy ra một tình huống tín dụng.

(g) Được phép có khác biệt giữa nghĩa vụ cơ bản và nghĩa vụ tham chiếu (tức là nghĩa vụ xác định giá trị thanh toán tiền mặt hoặc nghĩa vụ hoàn trả) nếu (1) nghĩa vụ tham chiếu có giá trị thấp hơn nghĩa vụ cơ bản và (2) nghĩa vụ cơ bản và nghĩa vụ tham chiếu thuộc về cùng một bên mắc nợ (nghĩa là cùng một pháp nhân) và có những điều khoản khả thi về mặt pháp lý xử lý xung đột quy định.

(h) Được phép có khác biệt giữa nghĩa vụ cơ bản và nghĩa vụ áp dụng xác định liệu một sự kiện tín dụng có xảy ra hay không nếu (1) nghĩa vụ kể sau ở trên có giá trị thấp hơn nghĩa vụ cơ bản và (2) nghĩa vụ cơ bản và nghĩa vụ tham chiếu thuộc về cùng một bên mắc nợ (nghĩa là cùng một pháp nhân) và có những điều khoản khả thi về mặt pháp lý xử lý xung đột quy định.

163. Chỉ những nghiệp vụ hoán đổi thanh toán tín dụng và nghiệp vụ hoán đổi hồi lại có giá trị tương tự bảo lãnh mới được coi là hợp lệ. Áp dụng ngoại lệ sau. Bảo đảm tín dụng sẽ không được công nhận nếu ngân hàng được bảo lãnh tín dụng thông qua nghiệp vụ hoán đổi hồi lại ghi nhận các khoản thanh toán ròng từ nghiệp vụ hoán đổi vào thu nhập ròng nhưng không hạch toán sự sụt giảm giá trị thuần của tài sản được bảo đảm (hoặc thông qua việc ghi giảm giá trị thực tế hoặc ghi tăng vào quỹ dự trữ). Cách thức xử lý vi phạm lần đầu và vi phạm lần thứ hai được quy định riêng biệt tại các đoạn 176-179.

164. Các loại hình sản phẩm phái sinh tín dụng khác chưa được coi là hợp lệ trong thời điểm hiện nay⁴⁸.

(ii) Các nhà bảo lãnh/cung cấp đảm bảo hợp lệ

⁴⁸ Các công cụ liên quan đến tín dụng tiền mặt do ngân hàng phát hành mà đáp ứng được các tiêu chí của công cụ phái sinh tín dụng thì được coi là giao dịch được đảm bảo bằng tiền.

165. Các bảo đảm tín dụng do các tổ chức dưới đây cung cấp thì được công nhận:
- Các tổ chức nhà nước⁴⁹, các PSE, các ngân hàng⁵⁰, và công ty chứng khoán có Trọng số rủi ro thấp hơn bên đối tác;
 - Các tổ chức khác được định hạng A- hoặc cao hơn. Nhóm này bao gồm các công ty mẹ, công ty trực thuộc và công ty thành viên nếu chúng có Trọng số rủi ro thấp hơn bên mắc nợ.

(iii) *Mức rủi ro*

166. Phần được bảo đảm được áp dụng Trọng số rủi ro của bên bảo đảm. Phần không được bảo đảm áp dụng hệ số rủi ro của bên đối tác.

167. Ngưỡng đền bù, mà thấp hơn đó các khoản tổn thất không được đền bù, tương đương với mức tổn thất đầu tiên giữ lại và được khấu trừ toàn bộ vào vốn của ngân hàng được bảo đảm tín dụng.

(a) *Tỷ lệ đền bù*

168. Nếu phần được bảo lãnh (hoặc phần được bảo đảm tín dụng) nhỏ hơn khoản dư nợ và phần được bảo đảm và phần không được bảo đảm có mức độ thanh toán ưu tiên ngang nhau, nghĩa là ngân hàng và bên bảo lãnh chia xẻ tổn thất theo tỷ lệ, thì khoản đền bù vốn thực hiện trên cơ sở tỷ lệ: nghĩa là phần dư nợ được bảo đảm áp dụng phương thức xử lý đối với các bảo lãnh/sản phẩm phái sinh tín dụng, phần còn lại được xử lý theo phương thức như đối với dư nợ không có đảm bảo.

(b) *Đền bù theo phần*

169. Nếu ngân hàng chuyển nhượng một phần khoản vay thành một hoặc một số phần cho bên bảo đảm và giữ lại một phần nhất định của khoản vay, rủi ro chuyển nhượng và rủi ro giữ lại có mức độ ưu tiên khác nhau thì ngân hàng có thể quy định bảo đảm tín dụng cho hoặc phần ưu tiên (ví dụ phần tổn thất thứ hai) hoặc phần kém ưu tiên (nghĩa là phần tổn thất đầu tiên). Trong trường hợp này, áp dụng theo các quy định tại phần IV (Rủi ro tín dụng – quy định khung về chứng khoán hoá).

(iv) *Độ lệch tiền tệ*

170. Nếu bảo đảm tín dụng thực hiện bằng đồng tiền khác với đồng tiền cho vay - nghĩa là có độ lệch về tiền tệ - thì mức dư nợ coi là được bảo đảm sẽ phải điều chỉnh giảm theo hệ số điều chỉnh H_{FX} , nghĩa là

$$G_A = G \times (1 - H_{FX}) \quad \text{trong đó,}$$

G = giá trị danh nghĩa của bảo đảm tín dụng

H_{FX} = hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ giữa bảo đảm tín dụng và nghĩa vụ cơ bản.

⁴⁹ Bao gồm Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Trung ương Châu Âu và Cộng đồng Châu Âu.

⁵⁰ Bao gồm các ngân hàng phát triển đa phương.

Hệ số điều chỉnh phù hợp theo thời gian năm giữ 10 ngày làm việc (giả định là có điều chỉnh theo thị trường hiện hành hàng ngày) sẽ được áp dụng. Nếu ngân hàng sử dụng các hệ số hiệu chỉnh giám sát thì áp dụng theo mức 8%. Hệ số hiệu chỉnh phải được điều chỉnh tăng theo công thức căn bậc hai, phụ thuộc vào tần suất định giá lại bảo đảm tín dụng theo như quy định tại đoạn 139.

(v) *Bảo lãnh của chính phủ*

171. Như đã được quy định tại đoạn 28, tùy theo lựa chọn của mỗi nước, có thể áp dụng Trọng số rủi ro thấp hơn cho các khoản cho vay của ngân hàng đối với chính phủ (hoặc ngân hàng trung ương) nợ ngân hàng thành lập và khoản vay được quy định, tài trợ bằng đồng nội tệ. Các cơ quan có thẩm quyền quốc gia có thể áp dụng quy định này đối với các dư nợ được chính phủ (hoặc ngân hàng trung ương) bảo lãnh nếu bảo lãnh được xác định theo đồng nội tệ và khoản vay được tài trợ bằng đồng tiền đó. Trong một số trường hợp, một khoản vay có thể được đảm bảo bằng một bảo lãnh mà bảo lãnh này được một chính phủ bảo lãnh đối ứng. Khoản vay đó có thể coi là được chính phủ bảo lãnh với điều kiện là:

- (i) bảo lãnh đối ứng của chính phủ bao hàm tất cả các yếu tố rủi ro của khoản vay;
- (ii) cả bảo lãnh gốc và bảo lãnh đối ứng đáp ứng mọi yêu cầu hoạt động đối với bảo lãnh, ngoại trừ việc bảo lãnh đối ứng không cần quy định trực tiếp và cụ thể tới khoản vay gốc; và
- (iii) cơ quan chủ quản đồng ý rằng phần bù đắp là đầy đủ và không có chứng cứ quá khứ thể hiện giá trị bù đắp của bảo lãnh đối ứng nhỏ hơn bảo lãnh trực tiếp của chính phủ.

6. *Độ lệch kỳ hạn*

172. Trong tính toán tài sản điều chỉnh theo rủi ro, độ lệch kỳ hạn xảy ra khi kỳ hạn còn lại của khoản bảo đảm nhỏ hơn kỳ hạn của dư nợ chính.

(i) *Định nghĩa kỳ hạn*

173. Cần phải định nghĩa một cách chặt chẽ các thuật ngữ "kỳ hạn của khoản dư nợ chính" và "kỳ hạn của khoản bảo đảm". Kỳ hạn hiệu lực của khoản dư nợ chính được xác định là thời gian còn lại dài nhất có thể trước khi bên đối tác có kế hoạch hoàn tất nghĩa vụ của mình. Đối với khoản bảo đảm, cần xét đến những lựa chọn có thể làm giảm thời hạn của khoản bảo đảm theo đó kỳ hạn hiệu lực ngắn nhất có thể sẽ được sử dụng. Nếu quyền gọi thuộc về người cung cấp đảm bảo, kỳ hạn luôn là thời điểm có lệnh gọi đầu tiên. Nếu quyền gọi thuộc về ngân hàng được bảo đảm nhưng các điều khoản thoả thuận của việc hình thành khoản đảm bảo có những yếu tố khuyến khích ngân hàng phát lệnh gọi trước kỳ hạn ký kết thì thời gian còn lại tính đến thời điểm có lệnh gọi đầu tiên sẽ được coi là kỳ hạn hiệu lực. Ví dụ như nếu có sự gia tăng chi phí liên quan đến quyền gọi hoặc nếu chi phí bù đắp thực tế gia tăng dù chất lượng tín dụng không đổi hoặc tốt hơn thì kỳ hạn hiệu lực sẽ là thời gian còn lại tính đến lệnh gọi đầu tiên.

(ii) *Trọng số rủi ro đối với độ lệch kỳ hạn*

174. Các khoản bảo đảm có kỳ hạn còn lại nhỏ hơn 1 năm và không phù hợp với kỳ hạn của khoản dư nợ chính sẽ không được công nhận. Các hình thức bảo đảm tín dụng như tài sản thế chấp, khấu trừ nội bảng, bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng được điều chỉnh theo công thức sau:

$$Pa = P \times t/T \quad \text{trong đó:}$$

Pa = giá trị bảo đảm tín dụng đã điều chỉnh theo độ lệch kỳ hạn

P = bảo đảm tín dụng (ví dụ giá trị tài sản thế chấp, giá trị bảo lãnh) đã hiệu chỉnh.

t = tối thiểu của (T , kỳ hạn còn lại của các thoả thuận bảo đảm tín dụng) tính theo năm

T = tối thiểu của (5, kỳ hạn còn lại của khoản dư nợ) tính theo năm

7. Các nội dung khác liên quan đến quy định về kỹ thuật CRM

(i) Quy định về các Nhóm kỹ thuật CRM

175. Trong trường hợp ngân hàng tiến hành nhiều CRM đối với một khoản vay (ví dụ ngân hàng áp dụng đồng thời tài sản thế chấp và bảo lãnh cho từng phần khoản vay) thì ngân hàng sẽ phải phân chia khoản vay thành các phần nhỏ theo tỷ lệ bảo đảm bởi mỗi loại công cụ CRM (ví dụ như phần được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, phần được bảo lãnh) và tài sản được điều chỉnh theo rủi ro phải được tính toán một cách riêng biệt. Nếu bảo đảm tín dụng tuy do một bên cung cấp nhưng có các kỳ hạn khác nhau thì cũng phải được phân chia thành các cấu phần riêng biệt.

(ii) Sản phẩm phái sinh tín dụng vi phạm lần đầu

176. Có những trường hợp ngân hàng nhận các bảo đảm tín dụng cho một nhóm các tên tham chiếu, và khi vi phạm đầu tiên trong nhóm xảy ra thì sẽ phát sinh bảo đảm tín dụng. Tình huống tín dụng sẽ chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng có thể ghi nhận mức vốn bù đắp cho tài sản thuộc nhóm trên với giá trị được điều chỉnh theo Trọng số rủi ro thấp nhất nhưng chỉ khi giá trị danh nghĩa nhỏ hơn hoặc bằng với giá trị danh nghĩa của sản phẩm phái sinh tín dụng.

177. Đối với ngân hàng cung cấp bảo đảm tín dụng thông qua một công cụ tương tự, nếu sản phẩm đó được một tổ chức định hạng tín dụng độc lập hợp lệ xếp hạng thì áp dụng Trọng số rủi ro như áp dụng cho các cấu phần chứng khoán hoá được quy định tại đoạn 528. Nếu chưa được xếp hạng, Trọng số rủi ro của các tài sản trong nhóm có thể được tính tổng gộp lên tối đa 1250% rồi nhân với giá trị bảo đảm danh nghĩa để cho ra giá trị tài sản hiệu chỉnh rủi ro.

(iii) Sản phẩm phái sinh tín dụng vi phạm lần thứ hai

178. Trường hợp vi phạm lần thứ hai xảy ra đối với các tài sản trong nhóm phải viện dẫn tới bảo đảm tín dụng, ngân hàng nhận bảo đảm tín dụng thông qua sản phẩm đó chỉ có thể thừa nhận được bù đắp vốn nếu ngân hàng cũng được hưởng bảo đảm vi phạm lần đầu và khi một tài sản trong nhóm đã bị vi phạm.

179. Đối với ngân hàng đảm bảo thông qua sản phẩm đó, về cơ bản quy định về vốn cũng tương tự như tại đoạn 177 nêu trên. Chỉ khác biệt về việc tính gộp hệ số rủi ro theo đó giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro thấp nhất có thể được loại.

III. Rủi ro tín dụng - Tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ IRB

A. Tổng quan

180. Mục này của Hiệp ước mới miêu tả cách Tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ IRB đối với rủi ro tín dụng. Với điều kiện đáp ứng được một số yêu cầu tối thiểu nhất định và các yêu cầu về công khai thông tin, các ngân hàng đủ tiêu chuẩn để áp dụng IRB có thể dựa vào các ước lượng nội bộ của mình về các thành tố rủi ro để xác định mức vốn tối thiểu cho một giá trị chịu rủi ro dư nợ tín dụng nhất định. Các yếu tố cấu thành rủi ro gồm có giá trị đo lường xác suất không trả được nợ (PD), tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD), dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được nợ (EAD), và kỳ hạn hiệu lực của khoản tín dụng (M). Trong một số trường hợp, có thể có quy định bắt buộc ngân hàng phải sử dụng giá trị do cơ quan chủ quản đặt ra thay vì sử dụng ước lượng nội bộ đối với một hay một số yếu tố nêu trên.

181. Trong mục này, các loại hình tài sản sẽ được định nghĩa trước tiên. Việc áp dụng cách tiếp cận IRB cho tất cả các loại hình tài sản cũng như các vấn đề quá độ sẽ đều được thảo luận trong phần đầu của mục này. Các yếu tố cấu thành rủi ro - sẽ được lần lượt định nghĩa trong các phần sau của mục này – đóng vai trò như các dữ liệu đầu vào cho các hàm số tính toán Trọng số rủi ro được xây dựng cho các loại hình tài sản khác nhau. Ví dụ, có một hàm số dùng để tính toán Trọng số rủi ro đối với dư nợ cho vay khách hàng công ty, dùng để tính toán Trọng số rủi ro đối với dư nợ cho vay quay vòng khách hàng là cá nhân. Cách thức áp dụng IRB đối với từng loại tài sản được trình bày như sau: bắt đầu bằng việc trình bày các công thức tính toán mức rủi ro, tiếp đến là các yếu tố cấu thành rủi ro và các yếu tố có liên quan khác, ví dụ như việc xử lý các yếu tố giảm thiểu rủi ro. Các điều kiện bắt buộc tối thiểu mà các ngân hàng phải đáp ứng được để có thể áp dụng phương pháp IRB được trình bày ở phần cuối của mục này, bắt đầu từ phần H, đoạn 349.

B. Các cơ chế của Tiếp cận IRB

182. Trong mục 1 của phần B, những khái niệm được định nghĩa sẽ là các yếu tố cấu thành rủi ro (ví dụ PD, LGD) và các loại hình tài sản (ví dụ dư nợ công ty, dư nợ cá nhân). Mục 2 sẽ mô tả các yếu tố cấu thành rủi ro mà ngân hàng có thể áp dụng đối với từng loại hình tài sản. Mục 3 và 4 thảo luận lần lượt hai vấn đề là sự ứng dụng tiếp cận IRB và các quy định quá độ.

1. Phân loại dư nợ cho vay

183. Theo cách tiếp cận IRB, các ngân hàng phải phân loại các tài sản có trong danh mục kinh doanh của mình thành các nhóm tài sản có theo đặc tính rủi ro cơ bản theo các định nghĩa nêu ra dưới đây. Các loại hình tài sản có chính là: (a) cho vay công ty, (b) cho vay các cơ quan nhà nước, (c) cho vay ngân hàng; (d) cho vay bán lẻ (e) vốn chủ sở hữu.

Phần cho vay công ty lại chia thành năm nhóm thứ cấp, phần cho vay bán lẻ cũng chia thành ba nhóm thứ cấp. Trong khuôn khổ cho vay công ty và cho vay bán lẻ, một quy định riêng đối với các khoản phải thu được mua có thể được áp dụng nếu một số điều kiện được đáp ứng.

184. Việc phân loại các khoản cho vay theo cách nêu trên phù hợp với các thông lệ đã được phổ biến rộng rãi trong lĩnh vực ngân hàng. Tuy nhiên, một số ngân hàng có thể sử dụng các định nghĩa khác trong hệ thống quản lý và đo lường rủi ro của mình. Mặc dù Ủy ban không bắt buộc các ngân hàng phải thay đổi cách quản lý hoạt động kinh doanh và cách quản lý rủi ro của họ, các ngân hàng sẽ buộc phải có cách quản lý phù hợp đối với từng loại hình tài sản có nhằm đảm bảo rằng họ đáp ứng được yêu cầu về vốn tối thiểu. Các ngân hàng cần phải chứng minh được với các cơ quan chủ quản rằng cách phân loại tài sản có của ngân hàng hợp lý và nhất quán theo thời gian.

185. Để tìm hiểu các thảo luận về áp dụng IRB cho các khoản dư nợ chứng khoán hoá, xem mục IV. Rủi ro tín dụng – Quy định khung về chứng khoán hoá.

(i) *Định nghĩa tín dụng công ty (corporate exposures)*

186. Thông thường, tín dụng công ty được định nghĩa là khoản cho vay đối với một công ty, công ty liên danh, hoặc công ty thuộc sở hữu cá thể. Các ngân hàng được phép tách riêng tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) để quản lý như quy định tại đoạn 242.

187. Nhóm tài sản có “tín dụng công ty” được chia làm năm nhóm tài sản có thứ cấp, mỗi nhóm có đặc trưng riêng, song tất cả đều mang toàn bộ các đặc điểm sau đây, hoặc trên phương diện pháp lý, hoặc trên phương diện kinh tế:

- Khoản tín dụng được dành cho một chủ thể (thông thường là một công ty có mục đích hoạt động riêng biệt - SPE), được thành lập để đặc cách tài trợ và/hoặc vận hành một tài sản hữu hình.
- Bên đi vay có rất ít hoặc hoàn toàn không có các nguồn tài sản hay hoạt động lớn nào khác, và do đó có rất ít hoặc hoàn toàn không có khả năng trả nợ độc lập ngoài nguồn thu nhập từ tài sản hữu hình được hình thành từ vốn vay
- Các điều khoản cho vay cho phép bên cho vay có quyền kiểm soát ở một mức đáng kể đối với tài sản hình thành từ vốn vay và các thu nhập mà tài sản đó mang lại; và
- Bởi các đặc điểm nêu trên, nguồn tiền chính để trả nợ của bên đi vay là thu nhập từ chính tài sản hình thành từ vốn vay chứ không phải là nguồn huy động từ các hoạt động kinh doanh khác của bên đi vay.

188. Năm nhóm tài sản có thứ cấp thuộc nhóm “tín dụng công ty” bao gồm: tài trợ dự án, tài trợ tài sản hữu hình, tài trợ mua hàng, tài trợ kinh doanh bất động sản, tài trợ kinh doanh bất động sản nhiều rủi ro. Mỗi loại tài sản thứ cấp được định nghĩa trong phần tiếp theo đây.

Tài trợ dự án

189. Tài trợ dự án (PF) là hình thức tài trợ vốn trong đó bên cho vay coi nguồn thu nhập có được từ một dự án đơn lẻ vừa là nguồn chủ yếu để trả nợ vừa là tài sản bảo đảm cho khoản vay. Loại hình tài trợ này thường được áp dụng cho các dự án đầu tư lớn, phức tạp và chi phí cao, ví dụ như tài trợ cho các nhà máy điện, các nhà máy xử lý hoá chất, khai thác mỏ, các công trình cơ sở hạ tầng giao thông, môi trường, viễn thông. Tài trợ dự án có thể được thực hiện dưới hình thức tài trợ để xây dựng mới một công trình, hoặc tái tài trợ cho một công trình đã có sẵn, có thể đi kèm với cải tạo hoặc không cải tạo công trình này.

190. Trong các giao dịch như vậy, bên cho vay thường được trả chủ yếu bằng nguồn tiền thu được từ các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của công trình được tài trợ, ví dụ như tiền bán điện của nhà máy điện. Bên vay thường là doanh nghiệp có mục đích hoạt động riêng biệt, không được phép tiến hành bất cứ hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác ngoài việc xây dựng, quản lý, vận hành công trình. Hệ quả là nguồn tiền trả nợ sẽ phụ thuộc chủ yếu vào dòng tiền thu được của dự án và giá trị tài sản thế chấp là các tài sản thuộc dự án. Tuy nhiên, nếu nguồn tiền trả nợ phụ thuộc chủ yếu vào một người tiêu thụ sản phẩm cuối cùng là một chủ thể vững mạnh, có uy tín về tín dụng, có hoạt động sản xuất kinh doanh và nguồn thu nhập đa dạng, có trách nhiệm trả tiền được quy định rõ trong hợp đồng thì khoản tín dụng sẽ được coi là được bảo đảm bởi người tiêu thụ cuối cùng đó.

Tài trợ tài sản hữu hình

191. Tài trợ tài sản hữu hình (OF) là hình thức tài trợ cho việc mua các tài sản hữu hình (ví dụ như tàu thủy, máy bay, vệ tinh, xe điện, đoàn tàu, đoàn xe) mà trong đó việc trả nợ phụ thuộc vào dòng tiền thu được từ các tài sản hình thành từ vốn vay và được giao cho bên cho vay. Một trong những nguồn chủ yếu của các dòng tiền này là phí cho thuê tài sản theo hợp đồng với một hay một vài chủ thể thuộc bên thứ ba. Tuy nhiên, nếu tiềm lực tài chính của bên đi vay cho phép bên đi vay trả nợ mà không cần phụ thuộc vào các tài sản nêu trên, khoản tín dụng sẽ được coi như một khoản tín dụng công ty có đảm bảo.

Tài trợ vốn lưu động/ mua hàng

192. Tài trợ mua hàng (CF) là khái niệm chỉ các khoản cho vay ngắn hạn được cơ cấu để tài trợ cho hàng dự trữ, hàng lưu kho, hoặc các khoản phải thu từ các **hàng hoá bán theo hình thức hàng đổi hàng** (ví dụ như dầu thô, kim loại, sản phẩm nông nghiệp), trong đó nguồn trả nợ sẽ được lấy từ tiền bán các hàng hoá kể trên, và bên đi vay không có khả năng trả nợ từ các nguồn không liên quan đến các hàng hoá đó. Đây là trường hợp khi người đi vay không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác và không có tài sản có giá trị lớn nào khác trên bảng tổng kết tài sản. Đặc điểm cơ cấu chặt chẽ của loại hình tài trợ này được xây dựng nhằm bù đắp cho sự yếu kém về chất lượng tín dụng của bên đi vay. Sự xếp hạng khoản tín dụng loại này phản ánh khả năng tự chuyển đổi thành tiền của khoản tín dụng và kỹ năng của bên cho vay trong việc cơ cấu giao dịch chứ không thể hiện chất lượng tín dụng của bên đi vay.

193. Ủy ban cho rằng các khoản tín dụng có đặc điểm như trên có thể được phân biệt với các khoản tín dụng tài trợ cho hàng dự trữ, hàng lưu kho, hay các khoản phải thu

của các chủ thể đi vay là các doanh nghiệp có hoạt động đa dạng hơn. Các ngân hàng hoàn toàn có thể xếp hạng chất lượng tín dụng của loại hình khách hàng này căn cứ vào các hoạt động sản xuất kinh doanh đa dạng mà khách hàng đó đang tiến hành. Trong các trường hợp như vậy, giá trị của các hàng hoá được tài trợ có tính chất làm giảm thiểu rủi ro nhiều hơn tính chất làm nguồn trả nợ chủ yếu.

Tài trợ Kinh doanh bất động sản sinh lời

194. Tài trợ bất động sản sinh lời (IPRE) là hình thức tài trợ vốn để đầu tư bất động sản (ví dụ như: các toà nhà văn phòng cho thuê, các khu thương mại, các toà nhà chung cư, các khu nhà xưởng sản xuất, khách sạn) trong đó nguồn trả nợ chủ yếu được lấy từ nguồn thu từ bất động sản. Nguồn thu chủ yếu từ các bất động sản này được lấy từ tiền cho thuê hoặc tiền bán bất động sản. Bên đi vay có thể, nhưng không nhất thiết phải là một SPE, một công ty có trọng tâm hoạt động là xây dựng, phát triển hoặc khai thác bất động sản, hoặc là một công ty có nguồn thu từ những hoạt động phi bất động sản. Đặc điểm phân biệt giữa tài trợ bất động sản sinh lời với các loại hình tín dụng công ty khác được bảo đảm bằng bất động sản là mối tương quan tỉ lệ thuận, chặt chẽ giữa khả năng trả nợ khoản vay và khả năng thu hồi vốn trong trường hợp khách hàng không trả được nợ, cả hai khả năng này đều phụ thuộc chủ yếu vào các dòng tiền thu được từ bất động sản.

Bất động sản thương mại có tỷ lệ biến động cao

195. Cho vay tài trợ bất động sản thương mại có tỷ lệ biến động cao (HVCRE) là hình thức cho vay tài trợ cho các bất động sản thương mại có độ biến động về tỷ lệ tổn thất cao hơn (tức là tương quan tài sản cao hơn) so với các loại hình cho vay theo ngành hẹp khác. HVCRE bao gồm:

- Các khoản tín dụng cho đầu tư bất động sản thương mại được bảo đảm bởi các tài sản mà các cơ quan chủ quản quốc gia xếp vào loại tài sản có mức độ biến động cao hơn so với mức độ biến động thông thường của tài sản;
- Các khoản tín dụng tài trợ cho giai đoạn mua, phát triển, xây dựng (ADC) đối với các tài sản thuộc loại nêu trên trong cùng quốc gia
- Các khoản tín dụng tài trợ cho ADC hoặc cho bất cứ tài sản nào mà nguồn trả nợ gốc được lấy hoặc là từ việc bán tài sản đó trong tương lai - mà việc bán này chưa được xác định chắc chắn sẽ diễn ra như thế nào, hoặc là từ các dòng tiền - mà các nguồn của các dòng tiền này chưa được bảo đảm chắc chắn (ví dụ như bất động sản có diện tích mặt bằng cho thuê chưa đạt tới mức phổ biến cần đạt trên địa bàn hoặc mức phổ biến cần đạt của loại hình bất động sản đó), trừ phi bên đi vay có một lượng vốn tự có lớn phải chịu rủi ro. Tuy nhiên, các khoản tín dụng dạng ADC mà không được coi là tín dụng HVCRE bởi sự chắc chắn về khả năng trả nợ từ vốn tự có của khách hàng cũng sẽ không đủ tiêu chuẩn để được khấu trừ thêm như các khoản tín dụng theo ngành hẹp SL được mô tả trong đoạn 246.

196. Nếu như các cơ quan chủ quản xếp một loại tín dụng kinh doanh bất động sản thương mại nào đó vào diện HVCRE, họ phải có trách nhiệm công bố rộng rãi, công khai việc xếp loại này. Tất cả các cơ quan quản lý khác có trách nhiệm đảm bảo rằng

cách xử lý đó được thực hiện cho tất cả các ngân hàng một cách bình đẳng khi ngân hàng cung cấp các khoản tín dụng HVCRE trong quốc gia đó.

(ii) *Định nghĩa tín dụng quốc gia (sovereign exposure)*

197. Loại hình tín dụng này bao gồm tất cả các khoản tín dụng được coi là dư nợ cho vay quốc gia theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá. Nó bao gồm các cơ quan nhà nước (và ngân hàng trung ương của nước đó) và các PSEs (các chủ thể công) được xác định là cơ quan công quyền theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, các MDBs (ngân hàng phát triển đa phương) thoả mãn điều kiện có Trọng số rủi ro bằng 0% theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, và các chủ thể được nhắc tới trong đoạn 30.

(iii) *Định nghĩa tín dụng ngân hàng*

198. Loại hình tín dụng này bao gồm tất cả các khoản tín dụng dành cho các ngân hàng và các công ty chứng khoán đã được mô tả ở đoạn 39. Tín dụng ngân hàng còn bao gồm các dư nợ cho vay các PSEs trong nước mà được coi như các khoản cho vay ngân hàng theo các quy định tại phương pháp tiếp cận chuẩn hoá và các khoản tín dụng MDBs không thoả mãn điều kiện có mức bằng 0% theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá.

(iv) *Định nghĩa tín dụng bán lẻ*

199. Một khoản tín dụng được coi là tín dụng bán lẻ nếu thoả mãn tất cả các điều kiện sau:

(a) *Đặc điểm của người vay hay giá trị tín dụng cá nhân thấp*

- Tín dụng cho vay cá nhân - gồm có các loại như tín dụng quay vòng và hạn mức tín dụng (ví dụ như thẻ tín dụng, thấu chi, các khoản tín dụng ngân hàng bán lẻ khác được bảo đảm bởi các công cụ tài chính), cũng như các khoản cho vay và cho thuê cá nhân có kỳ hạn (ví dụ như cho vay trả dần, cho vay và cho thuê ô tô, cho vay sinh viên hay cho vay phục vụ giáo dục, tài trợ cá nhân, và các loại tín dụng khác có cùng đặc điểm) – thông thường đều được quản lý như các khoản tín dụng bán lẻ, bất kể quy mô của khoản tín dụng là bao nhiêu, mặc dù các cơ quan quản lý có thể mong muốn thiết lập một mức ngưỡng nào đó để phân biệt giữa tín dụng bán lẻ và tín dụng công ty.
- Các khoản tín dụng mua nhà (bao gồm các quyền nắm giữ vật thế chấp lần đầu và các lần tiếp sau, các khoản cho vay có kỳ hạn và các hạn mức tín dụng mua nhà quay vòng) đều được coi là tín dụng bán lẻ bất kể quy mô của khoản tín dụng là bao nhiêu, miễn là khoản tín dụng được cấp cho một cá nhân là chủ sở hữu của một bất động sản (ở đây cần lưu ý là đối với chủ sở hữu một toà nhà có một số căn cho thuê, chủ sở hữu phải có quyền sử dụng toà nhà một cách tương đối linh hoạt theo nhu cầu của mình - nếu không thoả mãn điều kiện này thì chủ sở hữu toà nhà đó sẽ được coi như một khách hàng công ty). Các khoản tín dụng được bảo đảm bởi một hay một số lượng nhỏ các căn nhà chung cư hay các căn nhà tập thể trong cùng một toà nhà hay một khu nhà cũng được xếp vào loại tín dụng nhà ở. Các cơ quan chủ

quản nhà nước có thể đặt ra các giới hạn về số lượng tối đa các căn nhà được phép đặt trong cùng một khoản tín dụng.

- Các khoản tín dụng cấp cho các doanh nghiệp nhỏ và được quản lý như các khoản tín dụng bán lẻ cũng nhận được cách xử lý như đối với tín dụng bán lẻ nếu tổng dư nợ cho vay của cả ngân hàng đối với một khách hàng là doanh nghiệp nhỏ (hoặc nếu có, đối với toàn tập đoàn mà doanh nghiệp đó là thành viên) ít hơn 1 triệu Euro. Các khoản tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ được thực hiện thông qua một cá nhân hay được bảo đảm bởi một cá nhân cũng tuân theo giới hạn ngưỡng nêu trên.
- Các cơ quan chủ quản nên có cách quản lý linh hoạt đối với các giới hạn ngưỡng, ví dụ như các ngân hàng không nên bị bắt buộc phải phát triển một hệ thống thông tin mới hoàn toàn nhằm mục đích giúp hoạt động ngân hàng tuân thủ một cách tuyệt đối chính xác yêu cầu về giới hạn ngưỡng. Tuy nhiên, các cơ quan quản lý cũng phải đảm bảo rằng các cách quản lý linh hoạt này (và việc ngầm chấp nhận rằng một số khoản tín dụng vượt quá ngưỡng cho phép nêu trên không bị coi là vi phạm quy định) sẽ không bị lạm dụng.

(b) Số lượng lớn các khoản tín dụng

200. Khoản tín dụng phải là một thành phần trong một nhóm lớn các khoản tín dụng tương tự nhau, được ngân hàng quản lý theo nhóm. Các cơ quan chủ quản có thể xác định một mức số lượng tối thiểu các khoản tín dụng trong cùng một nhóm để các khoản tín dụng trong nhóm đó có thể được coi là các khoản tín dụng bán lẻ.

- Các khoản tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ có giá trị thấp hơn 1 triệu Euro có thể được coi như các khoản tín dụng bán lẻ nếu như theo thời gian, trong hệ thống quản lý rủi ro nội bộ của mình, ngân hàng luôn luôn quản lý các khoản tín dụng đó một cách nhất quán như là tín dụng bán lẻ. Điều này đòi hỏi rằng một khoản tín dụng như vậy phải được bắt nguồn từ những điều kiện giống như các khoản tín dụng bán lẻ khác. Ngoài ra, ngân hàng không được phép quản lý một khoản tín dụng loại này một cách riêng rẽ như là quản lý một khoản tín dụng công ty, mà đúng hơn, ngân hàng phải quản lý nó như một phần nằm trong một nhóm tài sản thuộc nhóm tín dụng gồm có các khoản tín dụng có đặc điểm rủi ro giống nhau để tạo thuận lợi cho đánh giá và định lượng rủi ro. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc không cho phép các khoản tín dụng bán lẻ được quản lý riêng lẻ từng khoản tại một vài giai đoạn của quy trình quản lý rủi ro. Việc một khoản tín dụng được xếp hạng, đánh giá riêng lẻ tự thân nó không làm mất đi tính đủ tiêu chuẩn để được coi là một khoản tín dụng bán lẻ của nó.

201. Trong loại hình tín dụng bán lẻ, ngân hàng sẽ phải phân chia các khoản tín dụng thành ba nhóm tín dụng thứ cấp là (a) các khoản tín dụng được bảo đảm bởi các bất động sản là nhà ở như được định nghĩa phía trên, (b) các khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn như định nghĩa ở đoạn tiếp sau đây, và (c) các khoản tín dụng bán lẻ còn lại.

(v) Định nghĩa các khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn

202. Để được coi là một khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn, một khoản tín dụng phải có tất cả các đặc điểm được nêu trong phần tiếp sau đây. Các đặc điểm này phải được áp dụng cho nhóm tín dụng thứ cấp của ngân hàng theo một cách nhất quán với cách phân đoạn hoạt động bán lẻ nói chung của ngân hàng. Việc phân đoạn ở mức quốc gia (hoặc thấp hơn) sẽ là những quy tắc chung.

- (a) Các khoản tín dụng là quay vòng, không bảo đảm, và không cam kết (không có cam kết bằng hợp đồng và theo thông lệ). Với cách hiểu như vậy, các khoản tín dụng quay vòng có thể được định nghĩa là các khoản tín dụng mà trong đó dư nợ của khách hàng có thể biến động lên xuống tùy thuộc vào quyết định của khách hàng là vay hay trả nợ, trong giới hạn và tối đa tới một mức được xác định bởi ngân hàng.
- (b) Các khoản tín dụng được cấp cho các cá nhân.
- (c) Dư nợ tối đa cho một khách hàng cá nhân trong nhóm tín dụng thứ cấp là 100.000 Euro hay thấp hơn.
- (d) Ngân hàng có thể chứng minh được rằng nhóm tín dụng cấp 2 có tỷ lệ “thu nhập biên trong tương lai (FMI) so với tổn thất dự liệu” khá cao. Thông thường, FMI ít nhất phải bù đắp được tổng tổn thất dự liệu cộng với hai lần độ lệch chuẩn của tỷ lệ tổn thất hàng năm của nhóm tín dụng thứ cấp. Chỉ tiêu này không phải là một giới hạn cứng nhắc, bởi sự quy định cứng nhắc có thể dẫn tới sự thiếu hợp lý trong trường hợp độ lệch quá nhỏ. Một số cơ quan quản lý có thể áp dụng chỉ tiêu này theo hướng không cho phép ghi nhận một phần thu nhập biên tương lai (tức là tăng phần dự phòng cho tổn thất dự liệu trong yêu cầu về vốn) nếu việc đáp ứng điều kiện nêu trên khó có thể được thực hiện trong thực tế.

Các dữ liệu hỗ trợ cho chỉ tiêu nêu trên cần phù hợp với các tiêu chuẩn được xác định chung trong cách tiếp cận IRB cho hoạt động ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, các cơ quan chủ quản phải đảm bảo sao cho dữ liệu không bị sai sót vì một vài lý do nào đó, ví dụ như, việc lựa chọn các tài sản cầm cố được chuyển thành chứng khoán và các tài sản được giữ lại trên bảng tổng kết tài sản.

- (e) Các dữ liệu về tỷ lệ tổn thất và thu nhập biên của các khoản tín dụng thuộc nhóm tín dụng thứ cấp cần được lưu giữ nhằm phân tích độ biến động của tỷ lệ tổn thất
- (f) Các cơ quan quản lý phải nhất trí rằng việc xác định và quản lý một khoản tín dụng như một khoản tín dụng bán lẻ quay vòng đủ tiêu chuẩn phải phù hợp, nhất quán với các đặc điểm về rủi ro tiềm ẩn của các khoản tín dụng thứ cấp.

203. Vì các mục đích nêu trên, FMI được định nghĩa là khoản thu nhập ước tính thu được từ chính các khoản tín dụng có liên quan trong vòng 12 tháng sắp tới mà người ta có thể đưa ra kết luận một cách hợp lý rằng, khoản thu nhập này đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng tiềm tàng (tức là sau khi đã trừ đi các chi phí hoạt động kinh doanh thông thường). FMI không được phép bao gồm thu nhập ước tính từ các khoản tín dụng mới. Các giả thiết về các thay đổi về mức dư nợ dự kiến (dẫn đến thay đổi về thu nhập) của các khoản tín dụng hiện có phải phù hợp với các kinh nghiệm quá khứ, đồng thời cũng phải tính đến ảnh hưởng tiềm tàng của các điều kiện kinh doanh được dự báo trước.

(vi) Định nghĩa đầu tư vào vốn chủ sở hữu (equity exposure)

204. Thông thường, các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu được xác định căn cứ vào yếu tố kinh tế của công cụ đầu tư. Các khoản đầu tư loại này bao gồm đầu tư đem lại quyền lợi chủ sở hữu⁵¹ trực tiếp và gián tiếp, có hoặc không kèm theo quyền bỏ phiếu, đối với các tài sản và thu nhập của một doanh nghiệp thương mại hoặc một tổ chức tài chính – các tài sản và thu nhập này không được hợp nhất hay bị khấu trừ theo Phạm vi Áp dụng của Hiệp ước mới⁵². Một khoản đầu tư được xếp vào loại đầu tư vào vốn chủ sở hữu nếu nó thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nó không thể thu hồi lại được theo nghĩa là việc thu hồi lại vốn vay chỉ có thể được thực hiện thông qua việc bán công cụ tài chính hoặc bán các quyền lợi liên quan đến công cụ tài chính, hoặc do sự giải thể của doanh nghiệp phát hành công cụ tài chính;
- Nó không bao gồm nghĩa vụ của người phát hành; và
- Nó bao hàm một quyền thừa hưởng một phần các tài sản và thu nhập của người phát hành.

205. Ngoài ra bất cứ công cụ nào trong số các công cụ sau đây cũng phải được xếp vào loại đầu tư vốn chủ sở hữu:

- Một công cụ có cùng cơ cấu với các công cụ được cho phép được xếp vào vốn cấp 1 (Tier 1 capital) của các tổ chức ngân hàng
- Một công cụ bao hàm nghĩa vụ của người phát hành và đáp ứng một trong số các điều kiện sau đây:

- (1) Người phát hành có thể trì hoãn không thời hạn việc chi trả các nghĩa vụ của mình;
- (2) Nghĩa vụ bắt buộc rằng, (hay cho phép người phát hành thực hiện theo ý muốn của mình) việc chi trả được thực hiện bằng cách phát hành một số lượng cố định các cổ phiếu của người phát hành;
- (3) Nghĩa vụ bắt buộc rằng, (hay cho phép người phát hành thực hiện theo ý muốn của mình) việc chi trả phải được thực hiện thông qua phát hành một số lượng có thể thay đổi cổ phiếu của người phát hành và (với điều kiện tất cả các yếu tố khác không thay đổi) bất cứ thay đổi nào về giá trị của nghĩa vụ chi trả cũng phải được tính vào, được so sánh với, và có cùng hướng như, các thay đổi về giá trị của một số lượng cố định cổ phiếu của người phát hành;⁵³ hoặc

⁵¹ Lợi ích chủ sở hữu gián tiếp bao gồm việc nắm giữ các công cụ phái sinh gắn liền với các lợi ích chủ sở hữu, và nắm giữ các công ty cổ phần, các công ty liên danh, các công ty trách nhiệm hữu hạn, hoặc các loại hình công ty khác có phát hành các loại giấy tờ có giá gắn liền với lợi ích chủ sở hữu và có hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu thuộc về lĩnh vực đầu tư các công cụ vốn chủ sở hữu.

⁵² Mặc dù một số nước thuộc nhóm G10 vẫn duy trì quy định của họ như là một ngoại lệ đối với cách tiếp cận khấu trừ, các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu của các ngân hàng áp dụng IRB được coi là đủ điều kiện để được tính vào danh mục vốn chủ sở hữu IRB.

⁵³ Đối với một vài nghĩa vụ chi trả bắt buộc hay cho phép việc chi trả được thực hiện thông qua phát hành một số lượng có thể thay đổi các cổ phiếu của người phát hành, thay đổi về giá trị tiền tệ của nghĩa vụ chi trả ngang bằng với thay đổi giá trị thực của một số lượng cố định các cổ phiếu của người phát hành nhân với một hệ số cụ thể. Các nghĩa vụ chi trả sẽ thỏa mãn các

(4) Người nắm giữ cổ phiếu có quyền bắt buộc việc chi trả phải được thực hiện thông qua phát hành cổ phiếu, trừ phi hoặc là (i) trong trường hợp của một công cụ đã được mua bán, các cơ quan quản lý chấp thuận việc ngân hàng chứng tỏ rằng công cụ đó được mua bán như là một công cụ nợ chứ không phải như một công cụ vốn, hoặc là (ii) trong trường hợp công cụ không được mua bán, các cơ quan quản lý chấp thuận việc ngân hàng chứng tỏ được rằng công cụ đó nên được coi là công cụ nợ. Trong các trường hợp (i) và (ii), ngân hàng có thể phân chia rủi ro nhằm thể hiện sự tuân thủ quy chế, quy định, với sự chấp thuận của các cơ quan chủ quản.

206. Các công cụ nợ và các loại chứng khoán khác, tư cách liên danh, các chứng khoán phái sinh và các công cụ tài chính khác được cơ cấu theo hướng có thể chuyển đổi quyền sở hữu đều được coi là khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu⁵⁴. Nó bao gồm các công nợ mà thu nhập được gắn với thu nhập từ vốn⁵⁵. Ngược lại, các khoản đầu tư được cơ cấu với mục đích chuyển nhượng các khoản nợ hoặc chuyển nhượng chứng khoán thì không được coi là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu.

207. Các cơ quan chủ quản nhà nước có quyền thay đổi các định nghĩa để chuyển các khoản nợ thành các khoản vốn để phục vụ cho các mục đích mang tính chính sách và để đảm bảo các khoản đầu tư góp vốn theo Trọng tâm 2 thứ Hai được quản lý một cách phù hợp.

(vii) Định nghĩa các khoản phải thu được mua lại đủ tiêu chuẩn

208. Các khoản phải thu được mua lại đủ tiêu chuẩn được chia làm hai nhóm là nhóm các khoản phải thu bán lẻ và các khoản phải thu công ty, chi tiết được định nghĩa trong phần sau đây.

(a) Các khoản phải thu bán lẻ

209. Các khoản phải thu bán lẻ được mua lại sẽ được coi là dư nợ tín dụng bán lẻ nếu ngân hàng tuân thủ các quy định IRB, và đủ điều kiện để tiếp cận theo phương pháp “top-down” (từ vĩ mô đến vi mô, đầu tư xét từ trên xuống) theo chuẩn mực hiện tại khoản tín dụng bán lẻ. Ngân hàng cũng cần phải áp dụng các yêu cầu hoạt động tối thiểu như được nêu trong Phần F và H.

điều kiện quy định tại khoản (3) nếu cả hệ số nhân và số lượng cổ phiếu tham chiếu là cố định. Ví dụ, một người phát hành có thể bị bắt buộc phải thực hiện một nghĩa vụ chi trả của mình bằng cách phát hành các cổ phiếu với giá trị bằng 3 lần ước lượng giá trị thực của 1.000 cổ phiếu. Nghĩa vụ này cũng được coi là ngang bằng với nghĩa vụ bắt buộc chi trả bằng cách phát hành cổ phiếu có giá trị tương đương với ước lượng giá trị thực của 3.000 cổ phiếu.

⁵⁴ Các nguồn vốn được ghi nhận như là các khoản vay song thực chất bắt nguồn từ nghiệp vụ hoán đổi (swap) giữa vốn và nợ (việc hoán đổi này được thực hiện như là một phần của việc cơ cấu lại nợ theo thứ tự) thì đều được coi là các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, các công cụ này có thể sẽ có chi phí vốn thấp hơn so với mức chi phí có thể được áp dụng trong trường hợp chúng vẫn được xếp vào diện là các khoản nợ.

⁵⁵ Các cơ quan quản lý có thể quyết định không bắt buộc khoản đầu tư phải bao gồm các công nợ này nếu ảnh hưởng của độ biến động của các khoản công nợ đã được bù trừ bằng các giao dịch phù hợp như hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn (tức đã được hedged) sao cho việc nắm giữ các khoản phải trả này không đem lại những rủi ro lớn cho người nắm giữ.

(b) Các khoản phải thu công ty

210. Thông thường, đối với các khoản phải thu công ty đã mua, ngân hàng cần đánh giá, xem xét khả năng không trả được nợ của con nợ theo các điều được quy định chi tiết tại phần C, mục 1 (bắt đầu từ đoạn 240), nhất quán với cách đánh giá, xử lý các khoản đầu tư vào các công ty khác. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận “top-down” cũng có thể được áp dụng, với điều kiện là chương trình của ngân hàng mua các khoản phải thu công ty phù hợp với cả các tiêu chí đặt ra đối với các khoản phải thu đủ tiêu chuẩn và các yêu cầu tác nghiệp tối thiểu của phương pháp tiếp cận này.

211. Các cơ quan chủ quản quốc gia có thể phủ nhận việc sử dụng phương pháp “top-down” đối với các khoản phải thu công ty tùy thuộc vào mức độ tuân thủ theo các yêu cầu tối thiểu của ngân hàng. Cụ thể, để được coi là đủ tiêu chuẩn để được áp dụng cách tiếp cận “top-down”, các khoản phải thu công ty được mua phải thoả mãn các điều kiện sau đây:

- Các khoản phải thu được mua từ một người bán thuộc bên thứ ba, không có liên quan gì đến ngân hàng và con nợ, và do đó ngân hàng không phải là người phát hành ra các khoản phải thu dưới hình thức trực tiếp hay gián tiếp.
- Các khoản phải thu phải được tạo ra trên cơ sở không có mối quan hệ thân thiết giữa người bán và người trả nợ. (Theo đó, các khoản phải thu và tài khoản phải thu điều chỉnh đối nghịch (là tài khoản có số dư đối nghịch với số dư của tài khoản tương ứng trên báo cáo tài chính của cùng một công ty - ND) của các công ty cùng có quan hệ mua - bán với nhau không được coi là hợp lệ⁵⁶).
- Ngân hàng mua các khoản phải thu có quyền truy đòi với tất cả các khoản tiền lãi từ các khoản phải thu hoặc một tỷ lệ tương ứng trên tổng số lãi.⁵⁷
- Kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu không được lớn hơn một năm, trừ khi các khoản phải thu này đã được bảo đảm hoàn toàn bởi các khoản cầm cố đáp ứng được các tiêu chuẩn của IRB về các khoản đầu tư, cho vay công ty khác của ngân hàng.
- Các cơ quan chủ quản quốc gia cũng cần phải xây dựng các hạn mức tập trung tín dụng – mà cao hơn mức đó thì các khoản chi phí vốn phải được tính, trên cơ sở áp dụng các yêu cầu tối thiểu của phương pháp tiếp cận “bottom-up” (từ vi mô lên vĩ mô, đầu tư xét từ dưới lên) như đối với các khoản cho vay công ty. Những hạn mức tập trung tín dụng như vậy có thể được quy định dưới hình thức một hoặc tập hợp một vài thước đo sau đây: quy mô của một khoản đầu tư, tỷ lệ tương đối cho vay một cá nhân so với tổng quy mô của nhóm, quy mô của các khoản phải thu của

⁵⁶ Các tài khoản điều chỉnh đối nghịch thường liên quan đến việc một khách hàng mua hàng và bán hàng tại cùng một công ty. Rủi ro có thể phát sinh trong trường hợp này là các khoản nợ có thể được thanh toán thông qua phương thức thanh toán này chứ không phải bằng tiền. Các hoá đơn giữa hai công ty có thể sẽ được tính bù trừ cho nhau thay vì được thanh toán. Cách thanh toán này có thể làm giảm sự an toàn cho một công ty nếu công ty đó bị kiện ra toà.

⁵⁷ Các khoản dư nợ của các phần đang xử lý (trạng thái tổn thất cấp 1, trạng thái tổn thất cấp 2) sẽ được xử lý theo quy định về chứng khoán hoá các khoản nợ.

nhóm các khoản phải thu tính theo tỷ lệ phần trăm so với vốn điều lệ, hay quy mô cho vay cá nhân tối đa trong nhóm.

212. Việc có sự trợ giúp một phần hay toàn cho người bán cũng không thể tự động khiến một ngân hàng không đủ điều kiện áp dụng phương pháp tiếp cận “top-down” (từ vĩ mô đến vi mô), miễn là luồng tiền từ các khoản phải thu công ty đã mua là cơ bản để bảo vệ ngân hàng khỏi rủi ro như được xác định theo các quy tắc ghi tại các đoạn từ 334 đến 337 đối với các khoản phải thu được mua và ngân hàng đáp ứng được các tiêu chuẩn về các yêu cầu hoạt động.

2. Phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận cải tiến

213. Đối với mỗi nhóm tài sản được quản lý theo IRB, có ba yếu tố chính là:

- Thành tố rủi ro - là các ước lượng của ngân hàng về các yếu tố rủi ro, trong đó có một số giá trị là ước lượng của các cơ quan quản lý.
- Hàm số rủi ro - là cách thức mà các thành tố rủi ro chuyển hoá thành giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro và cũng như để xác định yêu cầu về vốn.
- Các yêu cầu tối thiểu - là các chuẩn mực tối thiểu mà ngân hàng bắt buộc phải đạt được để có thể áp dụng được IRB cho một loại hình tài sản có nào đó.

214. Đối với rất nhiều loại hình tài sản có, Ủy ban đã đưa ra hai phương pháp tiếp cận chính là: phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận cải tiến. Theo phương pháp tiếp cận cơ bản, như một thông lệ chung, ngân hàng sẽ chủ yếu dùng các ước lượng của mình để xác định PD và sau đó dựa thêm vào các ước lượng của các cơ quan chủ quản để xác định các thành tố rủi ro khác. Theo phương pháp tiếp cận cải tiến, ngân hàng sẽ thực hiện thêm các ước lượng PD, LGD, EAD, và M theo các chuẩn mực tối thiểu được quy định. Trong cả hai phương pháp tiếp cận, ngân hàng đều phải sử dụng các hàm số rủi ro nhằm xác định yêu cầu về vốn. Việc áp dụng tiếp theo được trình bày dưới đây:

(i) *Các khoản tín dụng dành cho công ty, các tổ chức công và các ngân hàng*

215. Theo phương pháp tiếp cận cơ bản, ngân hàng phải đưa ra các ước lượng của chính mình về PD đối với từng nhóm khách hàng sắp xếp theo độ tín nhiệm, tuy nhiên ngân hàng phải sử dụng giá trị ước lượng do các cơ quan quản lý đặt ra cho các thành tố rủi ro có liên quan khác đó là LGD, EAD và M.⁵⁸

216. Theo phương pháp tiếp cận cải tiến, các ngân hàng có thể tự ước lượng PD, LGD và EAD và bắt buộc phải tự ước lượng M.⁵⁹

217. Quy tắc chung này được ngoại lệ cho năm nhóm tài sản có thứ cấp thuộc loại SL.

⁵⁸ Như quy định tại đoạn 288, một số cơ quan chủ quản có thể yêu cầu các ngân hàng phải sử dụng phương pháp tiếp cận cơ bản sử dụng định nghĩa được nêu tại các đoạn từ 290 đến 294 để đưa ra các ước lượng về M.

⁵⁹ Theo quy định của các cơ quan chủ quản quốc gia, một số khoản cho vay trong nước có thể sẽ được miễn trừ thực hiện theo quy định này (xem đoạn 291).

Năm nhóm SL gồm có: PF, OF, CF, IPRE, và HVCRE

218. Đối với các ngân hàng không thoả mãn các điều kiện để ước lượng PD theo phương pháp tiếp cận cơ bản cho các tài sản có thuộc nhóm SL sẽ phải chia các cấp độ rủi ro nội bộ của mình thành năm nhóm phục vụ mục đích kiểm soát, trong đó mỗi nhóm sẽ gắn với một Trọng số rủi ro cụ thể. Phương pháp tiếp cận này được gọi là “**phương pháp tiếp cận giám sát Slotting (Phương pháp chia để quản)**”.
219. Đối với các ngân hàng thoả mãn các điều kiện để ước lượng PD sẽ có thể sử dụng phương pháp tiếp cận cơ bản đối với các khoản tín dụng công ty để tính Trọng số rủi ro của các nhóm SL ngoại trừ nhóm HVCRE. Theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước, các ngân hàng thoả mãn các điều kiện đối với nhóm HVCRE sẽ có thể sử dụng cách tiếp cận cơ bản tương tự như cách tiếp cận đối với các khoản tín dụng công ty, ngoại trừ trường hợp theo hàm số rủi ro riêng được nêu trong đoạn 252.
220. Các ngân hàng thoả mãn các điều kiện để ước lượng PD, LGD và EAD sẽ có thể sử dụng phương pháp tiếp cận cải tiến đối với các khoản tín dụng công ty để tính Trọng số rủi ro trong cho tất cả loại cho vay SL ngoại trừ nhóm HVCRE. Theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước, các ngân hàng thoả mãn các điều kiện đối với nhóm HVCRE sẽ có thể sử dụng cách tiếp cận cải tiến tương tự như cách tiếp cận đối với các khoản tín dụng công ty, ngoại trừ trường hợp theo hàm số rủi ro riêng được nêu trong đoạn 252.

(ii) Các khoản tín dụng bán lẻ

221. Đối với các khoản tín dụng bán lẻ, các ngân hàng phải đưa ra được ước lượng của chính họ về PD, LGD, EAD. Không phân biệt phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận cải tiến đối với loại hình tài sản có này.

(iii) Các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu

222. Có hai cách tiếp cận chung để tính toán giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro đối với các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu không được theo dõi trong sổ tay hoạt động kinh doanh mua bán của ngân hàng (trading book): thứ nhất là phương pháp tiếp cận theo thị trường, thứ hai là phương pháp tiếp cận PD/LGD. Các thông tin chi tiết được nêu trong các đoạn từ 311 đến 330.
223. Phương pháp tiếp cận PD/LGD đối với các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu có thể được áp dụng cho các ngân hàng đang áp dụng phương pháp tiếp cận cải tiến cho các loại hình tín dụng, đầu tư khác.

(iv) Các khoản phải thu được mua lại đủ tiêu chuẩn

224. Cách xử lý đối với cả hai nhóm tài sản có đều không mang tính áp đặt. Đối với các khoản phải thu công ty đủ tiêu chuẩn, cả phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận cải tiến đều có thể được áp dụng với điều kiện một số yêu cầu về tác nghiệp phải được đáp ứng. Đối với các khoản phải thu bán lẻ đủ tiêu chuẩn, giống như đối với nhóm tài sản có bán lẻ, không có sự phân biệt giữa phương pháp tiếp cận cơ bản và phương pháp tiếp cận cải tiến.

3. Áp dụng phương pháp tiếp cận IRB cho các loại hình tài sản có

225. Khi một ngân hàng áp dụng tiếp cận IRB cho một phần các khoản đầu tư và cho vay của mình, thì việc ngân hàng sẽ áp dụng IRB cho toàn bộ các khoản đầu tư và cho vay của toàn của toàn ngân hàng là điều có thể dự liệu. Tuy nhiên, Ủy ban nhận thấy, đối với rất nhiều ngân hàng, có nhiều lý do cho thấy không nên triển khai áp dụng IRB cho tất cả các tài sản có vào cùng một thời gian. Thêm vào đó, khi đã áp dụng IRB, các hạn chế về dữ liệu có thể đồng nghĩa với việc ngân hàng có thể chỉ thoả mãn các tiêu chuẩn để sử dụng các ước lượng của chính mình về LGD và EAD đối với một số chứ không phải là tất cả các loại hình tài sản có/ loại hình kinh doanh vào cùng một thời gian.
226. Cũng như vậy, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng áp dụng theo một lộ trình nhân rộng đối với toàn hệ thống của mình. Lộ trình này gồm có: (a) áp dụng IRB cho tất cả các loại hình tài sản có trong cùng một loại hình kinh doanh (hoặc trong trường hợp tín dụng bán lẻ thì áp dụng trong cho các nhóm thứ cấp đối với một cá nhân); (b) áp dụng IRB cho tất cả các loại hình kinh doanh của toàn tập đoàn ngân hàng; (c) chuyển từ phương pháp tiếp cận cơ bản sang phương pháp tiếp cận cải tiến đối với một vài thành tố rủi ro. Tuy nhiên, khi một ngân hàng áp dụng IRB cho một loại hình tài sản thuộc một lĩnh vực kinh doanh (hoặc trong trường hợp tín dụng bán lẻ thì là nhóm thứ cấp cho vay cá nhân), ngân hàng đó bắt buộc phải áp dụng IRB cho tất cả các khoản đầu tư, tín dụng nằm trong nhóm tài sản có đó (hay nhóm tài sản có thứ cấp đó) thuộc lĩnh vực kinh doanh đó.
227. Một ngân hàng phải xây dựng một kế hoạch áp dụng IRB, trong đó chỉ rõ ngân hàng dự định áp dụng IRB đến mức độ nào và bao giờ ngân hàng dự kiến triển khai nhân rộng IRB đối với các loại tài sản có lớn (hoặc các nhóm tài sản có thứ cấp lớn trong trường hợp tín dụng bán lẻ) và đối với các loại hình kinh doanh. Kế hoạch này cần phải chính xác, có tính thực tiễn, và được sự đồng ý của cơ quan chủ quản. Kế hoạch này phải được xây dựng trên cơ sở tính khả thi và tính thiết thực của việc chuyển dịch sang các phương pháp tiếp cận cải tiến hơn, chứ không nên được xây dựng chỉ vì mong muốn áp dụng phương pháp tiếp cận theo Trọng tâm 1 để thiếu hoá chi phí vốn. Trong quá trình triển khai, các cơ quan chủ quản sẽ bảo đảm rằng không có bất cứ ưu đãi về vốn nào được dành cho các giao dịch nội ngành được thực hiện nhằm giảm các chi phí vốn tổng cộng của cả tập đoàn ngân hàng bằng cách chuyển rủi ro giữa các đơn vị thành viên thông qua việc tận dụng các kẽ hở của việc các thành viên áp dụng các phương pháp tiếp cận khác nhau: tiếp cận chuẩn hoá, tiếp cận IRB cơ bản và tiếp cận IRB cải tiến. Phần này bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn bởi việc bán tài sản và bảo lãnh chéo.
228. Một số khoản cho vay và đầu tư ở các lĩnh vực kinh doanh hoặc các loại tài sản (hoặc các nhóm tài sản có thứ cấp trong trường hợp tín dụng bán lẻ) có quy mô không đáng kể, và chịu mức độ rủi ro tiềm ẩn không đáng kể có thể được miễn trừ các quy định được nêu trong hai đoạn trên, song phải có sự phê duyệt của cơ quan chủ quản. Yêu cầu về vốn trong các nghiệp vụ như vậy sẽ được xác định căn cứ theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, ngoài ra cơ quan quản lý nhà nước sẽ quyết

định việc ngân hàng có cần phải nắm giữ nhiều vốn hơn theo quy định tại **Trọng tâm 2** để đảm bảo an toàn cho các khoản cho vay, đầu tư loại này hay không.

229. Tuy nhiên, khi một ngân hàng đã áp dụng IRB cho toàn bộ hay một phần trong số các loại hình tài sản có như tín dụng công ty, ngân hàng, tổ chức công, bán lẻ, ngân hàng đó sẽ bắt buộc phải áp dụng IRB cho các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu được thực hiện cùng thời gian, nếu các khoản này có giá trị đủ lớn. Các cơ quan quản lý có thể yêu cầu ngân hàng áp dụng một trong số các phương pháp tiếp cận IRB cho hoạt động đầu tư vào vốn chủ sở hữu mà chiếm phần quan trọng trong danh mục kinh doanh của ngân hàng, mặc dù ngân hàng đó có thể không áp dụng IRB cho các loại hình kinh doanh khác. Thêm vào đó, nếu một ngân hàng đã áp dụng IRB cho các khoản tín dụng công ty, ngân hàng đó sẽ bắt buộc phải áp dụng IRB cho các khoản cho vay theo ngành hẹp (SL) thứ cấp thuộc loại hình tín dụng công ty.
230. Các ngân hàng áp dụng một cách tiếp cận IRB thì tốt hơn hết là tiếp tục áp dụng tiếp cận IRB. Việc quay lại sử dụng tiếp cận chuẩn hoá hoặc tiếp cận cơ bản chỉ được phép trong các trường hợp rất đặc biệt, ví dụ như thanh lý, bán lại một phần lớn các khoản kinh doanh tín dụng của ngân hàng; và điều này cần được sự phê chuẩn của cơ quan chủ quản.
231. Bởi các hạn chế về dữ liệu liên quan đến các khoản cho vay và đầu tư dạng SL, một ngân hàng có thể giữ phương pháp chia để quản (supervisory slotting criteria approach) đối với một hoặc nhiều hơn các nhóm tài sản có thứ cấp như PF, OF, CF, IPRE, hoặc HVCRE, và chuyển sang áp dụng phương pháp tiếp cận IRB cơ bản hoặc cải tiến đối với các nhóm tài sản thứ cấp khác thuộc loại hình tín dụng công ty. Tuy nhiên, một ngân hàng không được chuyển sang áp dụng IRB cải tiến cho nhóm thứ cấp HVCRE mà không cùng lúc áp dụng chính phương pháp đó cho các nhóm thứ cấp IPRE.

4. Các quy định cho giai đoạn quá độ

(i) Tính toán song song cho các ngân hàng áp dụng phương pháp tiếp cận cải tiến

232. Các ngân hàng áp dụng phương pháp tiếp cận cơ bản hay cải tiến sẽ phải tính toán mức vốn tối thiểu của mình theo cả hai phương án, đồng thời cũng phải tính toán mức yêu cầu về vốn theo Hiệp ước hiện hành trong một năm trước khi Hiệp ước mới được đưa vào áp dụng cuối năm 2006.

(ii) Các khoản tín dụng công ty, tổ chức công, ngân hàng, bán lẻ

233. Thời kỳ quá độ bắt đầu từ ngày đầu tiên áp dụng Hiệp ước Mới và kéo dài ba năm từ ngày đó. Trong thời kỳ quá độ, các yêu cầu tối thiểu sau đây có thể được nói lỏng, tùy thuộc vào quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước:
- Đối với các khoản tín dụng công ty, tổ chức công, ngân hàng theo phương pháp tiếp cận cơ bản, đoạn 425 đưa ra yêu cầu là, bất kể nguồn dữ liệu lấy từ đâu, ngân hàng cũng phải tập hợp đủ ít nhất dữ liệu trong vòng 5 năm để tính PD; và
 - Đối với các khoản tín dụng bán lẻ, đoạn 428 đưa ra yêu cầu là, bất kể nguồn dữ liệu lấy từ đâu, ngân hàng cũng phải tập hợp đủ dữ liệu trong vòng 5 năm để

ước lượng các các giá trị tổn thất (EAD, và hoặc là tổn thất dự tính (EL), hoặc là PD và LGD).

- Đối với các khoản tín dụng công ty, tổ chức công, ngân hàng, và bán lẻ, đoạn 407 đưa ra yêu cầu là, ngân hàng phải chứng minh được rằng mình đã và đang áp dụng một hệ thống định hạng thoả mãn được các yêu cầu tối thiểu được đặt ra trong Hiệp ước này trong vòng ít nhất là 3 năm trước khi được xác nhận đủ tiêu chuẩn.
- Các chuẩn bị chuyển đổi phù hợp như nêu trên cũng được áp dụng cho tiếp cận về LG/ LGD đối với các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu. Không có sự chuẩn bị chuyển đổi nào cho cách tiếp cận dựa trên thị trường cho đầu tư vào vốn chủ sở hữu.

234. Theo các quy định cho thời kỳ quá độ này, các ngân hàng phải có được dữ liệu được tập hợp trong vòng ít nhất từ 2 đến 5 năm tại thời điểm Hiệp ước Mới được đưa vào áp dụng. Yêu cầu này sẽ tăng thêm một năm cứ sau mỗi năm của thời kỳ ba năm quá độ sang Hiệp ước mới.

235. Do chu kỳ biến động giá nhà ở thường rất dài, các số liệu mang tính ngắn hạn khó có khả năng phản ánh được hết biến động này; vì vậy, trong thời kỳ quá độ, LGD của các khoản cho vay bán lẻ được bảo đảm bởi bất động sản là nhà ở sẽ không được phép đặt ở mức thấp hơn 10% đối với bất cứ một phân đoạn cho vay thứ cấp nào mà công thức ở đoạn 298 được áp dụng.⁶⁰ Trong giai đoạn chuyển đổi, Ủy ban sẽ xem xét lại tính cần thiết của việc tiếp tục duy trì mức sàn này.

(iii) Các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu

236. Trong vòng tối đa là 10 năm, các cơ quan quản lý có thể miễn trừ áp dụng IRB đối với một số khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu cụ thể được thực hiện tại thời điểm Hiệp ước mới được ban hành.⁶¹ Các khoản đầu tư được miễn trừ được xác định theo số lượng các cổ phiếu được nắm giữ tại chính ngày đó, và bất cứ khoản nào phát sinh từ việc nắm giữ đó, miễn là các khoản phát sinh thêm này không làm tăng thêm tỷ lệ cổ phần của ngân hàng trong công ty mà nó đang giữ cổ phiếu.

237. Nếu như một thoả thuận mua lại làm tăng tỷ lệ cổ phần của ngân hàng trong một công ty (ví dụ như thay đổi về quyền sở hữu do một công ty nắm giữ cổ phần xảy ra sau ngày Hiệp ước mới được áp dụng), phần tăng thêm của khoản đầu tư sẽ không được miễn trừ áp dụng IRB. Kể cả phần vốn đầu tư thuộc số cổ phiếu được nắm giữ từ trước ngày áp dụng Hiệp ước mới nhưng đã từng được bán ra và sau đó mua lại, cũng không được miễn trừ.

⁶⁰ Tuy nhiên, mức quy định sàn là 10% không nên được áp dụng trong trường hợp các khoản vay được/được loại trừ bảo lãnh nhà nước. Ngoài ra, quy định mức sàn này không hàm ý bất cứ sự miễn trừ nào đối với các yêu cầu về ước lượng LGD như được nêu trong phần yêu cầu tối thiểu được đề cập bắt đầu từ đoạn 430.

⁶¹ Việc miễn trừ này không được áp dụng cho các khoản đầu tư vào các chủ thể thuộc các quốc gia nơi mà người ta duy trì quy định hiện tại về xác định mức rủi ro, như được đề cập đến ở Mục Phạm vi Áp dụng của Hiệp ước mới, xem chú giải số 5.

238. Các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu được đề cập đến trong các dự báo về chuyển đổi này sẽ phải tuân thủ theo các yêu cầu về vốn của phương pháp tiếp cận chuẩn hoá.

C. Các quy tắc đối với tín dụng công ty, tổ chức công và ngân hàng

239. Phần C giới thiệu phương pháp tính toán yêu cầu vốn cho các khoản tín dụng công ty, tổ chức công và ngân hàng. Trong mục 1 của Phần C, một hàm số rủi ro được cung cấp để xác định yêu cầu về vốn đối với tất cả ba loại tài sản có, ngoại trừ một trường hợp đặc biệt. Các Trọng số rủi ro giám sát sẽ được cung cấp cho mỗi nhóm cho vay công ty theo ngành hẹp thứ cấp, và một hàm số riêng biệt sẽ được cung cấp cho HVRCE. Mục 2 sẽ trình bày về các thành tố rủi ro.

1. Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro trong tín dụng dành cho công ty, tổ chức công, ngân hàng

(i) Công thức tính các giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro

240. Cách tính giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro phụ thuộc vào các giá trị ước lượng PD, LGD, EAD, và trong một số trường hợp, kỳ hạn hiệu lực M đối với một khoản tín dụng cụ thể. Các đoạn từ 288 đến 294 sẽ mô tả các tình huống trong đó cần có điều chỉnh về kỳ hạn.

241. Trong mục này, PD và LGD có đơn vị đo lường là số thập phân, còn EAD có đơn vị đo lường là đơn vị tiền tệ (ví dụ Euro), trừ khi được ký hiệu khác đi. Công thức để tính các giá trị tài sản theo rủi ro là:^{62, 63}

$$\text{Hệ số tương quan (R)} = 0.12 \times (1 - \text{EXP}(-50 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-50)) + 0.24 \times [1 - (1 - \text{EXP}(-50 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-50))]$$

$$\text{Điều chỉnh kỳ hạn (b)} = (0.08451 - 0.05898 \times \log(\text{PD}))^2$$

$$\text{Yêu cầu vốn (K)} = \text{LGD} \times N[(1 - R)^{-0.5} \times G(\text{PD}) + (R / (1 - R))^{0.5} \times G(0.999)] \times (1 - 1.5 \times b(\text{PD}))^{-1} \times (1 + (M - 2.5) \times b(\text{PD}))$$

$$\text{Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro: (RWA)} = K \times 12,50 \times \text{EAD}$$

(ii) Điều chỉnh theo quy mô doanh nghiệp đối với các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN)

242. Theo phương pháp tiếp cận IRB đối với các khoản tín dụng công ty, các ngân hàng sẽ được phép phân biệt rõ các khoản tín dụng cho các DNVVN (được định nghĩa là các khoản tín dụng cho các doanh nghiệp mà tổng doanh thu hợp nhất của toàn tập đoàn trong đó doanh nghiệp đi vay làm thành viên nhỏ hơn 50 triệu Euro) còn từ mức đó trở lên được coi là tín dụng cho các doanh nghiệp có quy mô lớn.

⁶² Log chỉ logarit tự nhiên.

⁶³ N(x) chỉ hàm phân phối lũy kế của một biến ngẫu nhiên phân phối chuẩn chuẩn hoá (tức là xác suất mà một biến ngẫu nhiên phân phối chuẩn có giá trị trung bình bằng 0 và phương sai nhỏ hơn hoặc bằng x). G(z) chỉ hàm ngược của hàm phân phối chuẩn lũy kế của một biến ngẫu nhiên phân phối chuẩn chuẩn hoá (tức là với giá trị biến số là x thì sẽ cho giá trị N(x) = z). Hàm phân phối chuẩn lũy kế và hàm ngược của nó có trong Excel dưới dạng các hàm NORMSDIST và NORMSINV.

Thông số điều chỉnh theo quy mô doanh nghiệp (tức là $0,04 \times (1 - ((S-5)/45))$) được đưa vào công thức tính Trọng số rủi ro tín dụng công ty để áp dụng tín dụng cho DN VVN. S là tổng doanh thu năm được tính theo đơn vị triệu Euro với giá trị của S nằm trong khoảng từ nhỏ hơn hoặc bằng 50 triệu Euro hoặc lớn hơn hoặc bằng 5 triệu Euro. Nếu tổng doanh thu nhỏ hơn 5 triệu Euro thì sẽ được tính thành 5 triệu Euro khi thực hiện điều chỉnh theo quy mô doanh nghiệp đối với các khoản tín dụng dành cho DN VVN.

$$\text{Hệ số tương quan (R)} = 0.12 \times (1 - \text{EXP}(-50 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-50)) + 0.24 \times [1 - (1 - \text{EXP}(-50 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-50))] \cdot 0.04 \times (1 - (S-5)/45)$$

243. Tùy thuộc vào quy định của từng quốc gia, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng, để số liệu tính toán trở nên đáng tin cậy hơn, sử dụng số liệu tổng tài sản của cả tập đoàn mà DN VVN đi vay là thành viên thay vì sử dụng tổng doanh thu năm của tập đoàn đó khi tính toán điều chỉnh theo quy mô doanh nghiệp và ngưỡng cho vay DN VVN. Tuy nhiên, số liệu tổng tài sản chỉ được áp dụng nếu như số liệu về tổng doanh thu không phản ánh được rõ quy mô của doanh nghiệp.

(iii) *Mức trong cho vay theo ngành hẹp*

Trọng số rủi ro của PF, OF, CF và IPRE

244. Các ngân hàng không đáp ứng đủ điều kiện để ước tính PD theo phương pháp tiếp cận IRB cho tín dụng công ty sẽ bắt buộc phải chia các thang đánh giá nội bộ của họ thành năm cấp độ theo dõi, mỗi cấp độ ứng với một Trọng số rủi ro cụ thể. Các chỉ tiêu (slotting criteria) làm cơ sở cho việc phân chia thang đánh giá nội bộ này được nêu trong Phụ lục 4. Các Trọng số rủi ro ứng với mỗi nhóm đánh giá là:

Các cấp độ theo dõi và Trọng số rủi ro cho các khoản tín dụng SL khác:

Rất tốt	Tốt	Bình thường	Thấp	Không trả được nợ
75%	100%	150%	350%	625%

245. Mặc dù các ngân hàng mong muốn sẽ xây dựng hệ thống đánh giá nội bộ của mình theo các cấp độ theo dõi khoản cho vay theo ngành hẹp bằng cách sử dụng các tiêu chí được cung cấp tại Phụ lục 4, mỗi cấp độ theo dõi lại tương ứng với một chuỗi các đánh giá tín dụng độc lập như trình bày trong bảng sau đây.

Rất tốt	Tốt	Bình thường	Thấp	Không trả được nợ
BBB- hoặc cao hơn	BB+ hay BB	BB- hay B+	B đến C-	Không có xếp hạng tương ứng

246. Tùy thuộc vào từng nước, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng áp dụng Trọng số rủi ro là 50% cho các khoản tín dụng “tốt” và 75% cho các khoản tín dụng “rất tốt”, với điều kiện là các khoản tín dụng này sẽ đáo hạn trong vòng 2,5 năm hoặc các cơ quan chủ quản xác định rằng việc bảo lãnh của ngân hàng hay

các yếu tố rủi ro khác cao hơn nhiều so với mức được nêu trong các chỉ tiêu phân chia cấp độ đánh giá rủi ro liên quan.

247. Các ngân hàng đáp ứng đủ điều kiện để ước tính PD sẽ được phép sử dụng phương pháp tiếp cận cơ bản thông thường đối với tín dụng công ty để xác định Trọng số rủi ro của các nhóm cho vay theo ngành hẹp (SL) thứ cấp.
248. Các ngân hàng đáp ứng đủ điều kiện để ước tính PD và LGD và/ hoặc EAD sẽ có thể sử dụng phương pháp tiếp cận cải tiến thông thường đối với tín dụng công ty để xác định trọng số rủi ro cần áp dụng cho các nhóm SL thứ cấp.

Trọng số rủi ro đối với HVCRE

249. Các ngân hàng không đáp ứng đủ điều kiện để ước tính PD, hoặc cơ quan chủ quản đã lựa chọn không sử dụng các phương pháp tiếp cận cơ bản hay cải tiến cho HVCRE thì phải chia hệ thống thang đánh giá nội bộ của họ thành năm cấp độ theo dõi, mỗi cấp độ tương ứng với một trọng số rủi ro cụ thể. Các chỉ tiêu phân chia này cũng giống như các chỉ tiêu được áp dụng trong trường hợp IPRE, tức là được quy định tại Phụ lục 4. Các trọng số rủi ro ứng với mỗi cấp độ theo dõi là:

Các cấp độ theo dõi và trọng số rủi ro áp dụng cho HVCRE

Rất tốt	Tốt	Bình thường	Thấp	Không trả được nợ
100%	125%	175%	350%	625%

250. Như đã nêu trong đoạn 245, mỗi cấp độ theo dõi lại ứng với một chuỗi các mức đánh giá tín dụng độc lập.
251. Tùy thuộc từng nước, các cơ quan quản lý có thể cho phép các ngân hàng áp dụng trọng số rủi ro ưu đãi là 75% cho các khoản tín dụng “rất tốt” và 100% cho các khoản tín dụng “tốt”, với điều kiện là kỳ hạn còn lại của các khoản tín dụng này lâu nhất là 2,5 năm hoặc các cơ quan chủ quản xác định rằng các khoản bảo lãnh của ngân hàng và các đặc tính rủi ro khác là rõ hơn so với các chỉ tiêu phân chia được nêu ra đối với cấp độ theo dõi rủi ro tương ứng.
252. Các ngân hàng đáp ứng đủ điều kiện để ước tính PD và các cơ quan chủ quản đã chọn áp dụng cách tiếp cận cơ bản hay tiếp cận cải tiến đối với HVCRE sẽ sử dụng cùng một công thức để tính trọng số rủi ro như đã sử dụng cho các loại hình tín dụng SL khác, riêng hệ số tương quan R sẽ được tính theo một công thức khác như sau:

$$\text{Hệ số tương quan (R)} = 0.12 \times (1 - \text{EXP}(-50 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-50)) + 0.30 \times [1 - (1 - \text{EXP}(-50 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-50))]$$

253. Các ngân hàng không đáp ứng đủ điều kiện để ước lượng LGD và EAD trong tín dụng HVCRE phải sử dụng các tham số do các cơ quan quản lý đặt ra cho LGD và EAD của các khoản tín dụng công ty.

2. Các yếu tố cấu thành rủi ro

(i) Xác suất không trả được nợ (PD)

254. Đối với các khoản tín dụng công ty và tín dụng cho ngân hàng, xác suất không trả được nợ PD được xác định là giá trị lớn hơn trong số hai giá trị gồm PD trong vòng một năm của mức xếp hạng tín dụng nội bộ mà khoản tín dụng đó được xếp hạng, và 0,03%. Đối với các khoản tín dụng dành cho các tổ chức công, PD là PD trong vòng một năm của mức xếp hạng tín dụng nội bộ mà khoản tín dụng đó được xếp hạng. Đối với trường hợp bên đi vay bị xếp vào loại không trả được nợ, để nhất quán với định nghĩa tham chiếu về rủi ro không trả được nợ, PD được tính là 100%. Yêu cầu tối thiểu để có thể ước lượng PD đối với mỗi hạng tín dụng nội bộ được nêu trong các đoạn từ 423 đến 425.

(ii) Tỷ trọng tổn thất ước tính trong trường hợp khách hàng không trả được nợ LGD

255. Một ngân hàng phải tính toán được LGD cho mỗi loại dư nợ cho vay khách hàng là công ty, tổ chức công và ngân hàng. Có hai cách để xác định giá trị ước lượng này: tiếp cận cơ bản và tiếp cận cải tiến.

LGD theo phương pháp tiếp cận cơ bản

Quy định về các dư nợ cho vay không đảm bảo và các tài sản thế chấp không được thừa nhận

256. Theo phương pháp tiếp cận cơ bản, các khoản dư nợ ưu tiên đối với cho vay công ty, tổ chức công, ngân hàng nếu không được bảo đảm bởi một tài sản thế chấp được thừa nhận thì sẽ được áp mức LGD chung là 45%.

257. Tất cả các khoản dư nợ không ưu tiên đối với cho vay công ty, tổ chức công, ngân hàng sẽ được áp đặt mức LGD là 75%. Một khoản dư nợ không ưu là một khoản tín dụng chỉ được trả sau khi các khoản dư nợ ưu tiên đã được trả hết. Tùy thuộc vào từng nước, các cơ quan quản lý có thể đưa ra định nghĩa rộng hơn về sự ưu tiên khi thực hiện quyền truy đòi. Định nghĩa này có thể bao hàm cả những ưu tiên truy đòi kinh tế, tức là quyền truy đòi trong trường hợp khoản tín dụng không có bảo đảm và một phần lớn tài sản có của bên đi vay được dùng để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay khác.

Tài sản thế chấp trong phương pháp tiếp cận cơ bản

258. Ngoài các tài sản thế chấp tài chính có đủ tiêu chuẩn được ghi nhận trong tiếp cận chuẩn hoá, trong tiếp cận IRB cơ bản, một số loại hình tài sản thế chấp khác, được biết đến như là các tài sản thế chấp IRB đủ tiêu chuẩn, cũng được ghi nhận. Các tài sản thế chấp loại này gồm có các khoản phải thu, các bất động sản nhà ở và bất động sản thương mại đặc biệt (CRE/RRE) và các tài sản thế chấp khác thoả mãn các yêu cầu tối thiểu được nêu trong các đoạn từ 472 đến 487.⁶⁴ Đối với các tài

⁶⁴ Tuy nhiên, Uỷ ban nhận thấy rằng, trong một số hoàn cảnh đặc biệt tại các thị trường lâu đời và có trình độ phát triển cao, các khoản tín dụng bất động sản là các khu văn phòng hay các khu thương mại đa mục đích có nhiều khả năng được coi là những tài sản thế chấp thay thế trong tài sản công ty. Xem các chú giải số 21 của đoạn 47 để tìm hiểu về các chỉ tiêu liên quan đến tính đủ tiêu chuẩn có thể được áp dụng. LGD áp dụng cho phần được bảo đảm của một khoản tín dụng loại này, theo các giới hạn được nêu trong các đoạn từ 90 đến 152 của tiếp cận chuẩn

sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn, các yêu cầu sẽ giống như các tiêu chuẩn hoạt động được nêu trong mục II.B bắt đầu từ đoạn 81.

Phương pháp luận của việc công nhận các tài sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn theo phương pháp tiếp cận cơ bản

259. Phương pháp luận của ghi nhận tài sản thế chấp tài chính tuân thủ chặt chẽ các quy định được nêu trong cách tiếp cận toàn diện về tài sản thế chấp trong phương pháp tiếp cận chuẩn hoá từ đoạn 118 đến đoạn 152. Cách tiếp cận đơn giản đối với tài sản thế chấp được nêu trong phương pháp tiếp cận chuẩn hoá không được phép áp dụng cho các ngân hàng áp dụng tiếp cận IRB.

260. Theo phương pháp tiếp cận toàn diện, tỷ trọng tổn thất ước tính có hiệu lực (LGD*) áp dụng cho một giao dịch có bảo đảm có thể được trình bày theo công thức được nêu sau đây, trong đó:

- LGD là LGD của phần dư nợ cho vay không được bảo đảm trước khi công nhận tài sản thế chấp (45%)
- E là giá trị hiện tại của khoản dư nợ cho vay (tức là tiền cho vay hay chứng khoán cho vay hoặc rao bán)
- E* là giá trị khoản dư nợ cho vay sau khi đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro như đã nêu trong các đoạn từ 118 đến 121 của tiếp cận chuẩn hoá. Khái niệm này chỉ được sử dụng để tính LGD*. Ngân hàng phải tiếp tục tính toán EAD mà không tính đến ảnh hưởng của bất cứ khoản tài sản thế chấp nào, trừ khi có quy định khác đi.

$$LGD = \text{Max}\{0, LGD \times [E^*/E]\}$$

261. Các ngân hàng đủ điều kiện để áp dụng phương pháp tiếp cận IRB cơ bản có thể tính toán E* bằng cách sử dụng một trong các cách được nêu trong phương pháp tiếp cận toàn diện đối với các giao dịch bảo đảm theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá.

262. Trong trường hợp các giao dịch dạng mua và bán lại theo một thỏa thuận điều chỉnh khung về nghiệp vụ mua đi bán lại (master netting agreement), một ngân hàng có thể lựa chọn không công nhận các tác động hiệu chỉnh khi tính toán vốn. Những ngân hàng muốn ghi nhận các tác động thỏa thuận điều chỉnh khung trong các giao dịch như vậy cho các mục đích liên quan đến vốn thì bắt buộc phải thỏa mãn các tiêu chuẩn nêu trong các đoạn 144, 145 của tiếp cận chuẩn hoá. Ngân hàng phải tính toán E* theo các quy định nêu tại các đoạn 147, 148 hay 149 đến 152 và coi số liệu tính toán về E* tương đương với EAD. Ảnh hưởng của tài sản thế chấp trong các giao dịch này có thể chưa cần đến việc điều chỉnh LGD.

hoá, được đặt ở mức 35%. LGD cho phần còn lại của khoản tín dụng được xác định ở mức 45%. Nhằm đảm bảo tính nhất quán của chi phí vốn trong tiếp cận chuẩn hoá (trong khi đa ra động lực nhỏ về vốn để khuyến khích ngân hàng áp dụng tiếp cận IRB thay vì tiếp cận chuẩn hoá), các cơ quan quản lý có thể áp dụng một giới hạn trần đối với chi phí vốn của khoản tín dụng đó nhằm tạo ra cách xử lý bình đẳng trong cả hai cách tiếp cận.

Phân tích phương pháp tiếp cận toàn diện

263. Theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, đối với các giao dịch thoả mãn các điều kiện nêu trong đoạn 141, và thêm vào đó, nếu bên đối tác là một chủ thể chủ chốt của thị trường như nêu trong đoạn 142, các cơ quan quản lý có thể quyết định không áp dụng mức hiệu chỉnh nêu trong phương pháp tiếp cận toàn diện, nhưng thay vào đó áp dụng giá trị $H = 0$.

Phương pháp luận của việc công nhận các tài sản thế chấp đủ tiêu chuẩn theo IRB

264. Phương pháp luận của việc xác định một cách hiệu quả giá trị LGD theo phương pháp tiếp cận cơ bản cho các trường hợp ngân hàng nhận tài sản thế chấp theo IRB đủ tiêu chuẩn để bảo đảm cho các khoản tín dụng công ty là như sau.

- Các khoản tín dụng thoả mãn các yêu cầu về tính hợp lệ tối thiểu, tuy nhiên tỷ lệ giữa giá trị hiện tại của tài sản thế chấp nhận được (C) và giá trị hiện tại của dư nợ (E) thấp hơn một mức ngưỡng là C^* (tức là giá trị tối thiểu của dư nợ được bảo đảm bằng tài sản thế chấp) phải được áp dụng mức LGD phù hợp, tức là LGD dành cho các khoản tín dụng không được bảo đảm hoặc các khoản tín dụng được bảo đảm bằng tài sản thế chấp nhưng không phải là các tài sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn hay tài sản thế chấp đủ tiêu chuẩn theo IRB.
- Các khoản tín dụng mà tỷ lệ giữa C và E vượt quá 1/2, cao hơn giới hạn C^{**} (tức mức độ bắt buộc về giá trị bảo đảm bằng tài sản thế chấp vượt quá giá trị khoản tín dụng nhằm đạt được một sự ghi nhận đầy đủ về LGD) sẽ được áp dụng theo một giá trị LGD tương ứng trong bảng sau đây.

Bảng sau đây trình bày các giá trị LGD có thể áp dụng và các mức vượt giữa tài sản bảo đảm và giá trị phần được bảo đảm của các dư nợ ưu tiên.

	LGD tối thiểu	Mức bảo đảm khoản tín dụng tối thiểu bắt buộc (C^*)	Mức bảo đảm vượt quá dư nợ nhằm ghi nhận đầy đủ LGD (C^{**})
Tài sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn	0%	0%	Không áp dụng trong trường hợp này
Các khoản phải thu	35%	0%	125%
CRE/RRE	35%	30%	140%
Các tài sản thế chấp khác ¹	40%	30%	140%

¹ Các tài sản thế chấp khác ngoại trừ các tài sản hữu hình mà ngân hàng thu được do khách hàng không trả được nợ.

- Các khoản dư nợ ưu tiên cần được chia ra thành hai phần là phần được bảo đảm toàn bộ bằng tài sản thế chấp và phần không được bảo đảm.
- Phần được coi là được bảo đảm toàn bộ, C/C**, được áp dụng mức LGD phù hợp với loại hình tài sản thế chấp.
- Phần còn lại của khoản tín dụng được coi là không được bảo đảm và sẽ được áp dụng mức LGD là 45%.

Phương pháp luận của việc quản lý các nhóm tài sản thế chấp

265. Phương pháp xác định mức LGD phù hợp của một giao dịch theo phương pháp tiếp cận cơ bản mà trong đó ngân hàng đã chấp nhận cả các tài sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn và các tài sản thế chấp đủ tiêu chuẩn theo IRB được xử lý theo các quy định của phương pháp tiếp cận chuẩn hoá và căn cứ vào các hướng dẫn sau đây.

- Trong trường hợp một ngân hàng đã có được các hình thức khác nhau của CRM, ngân hàng đó sẽ bắt buộc phải chia nhỏ giá trị đã được điều chỉnh của khoản tín dụng (sau khi đã hiệu chỉnh cho các tài sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn) thành các phần riêng biệt; mỗi phần được áp dụng bởi một loại hình CRM duy nhất. Điều này có nghĩa là, ngân hàng phải chia khoản tín dụng thành các phần sau đây: phần được bảo đảm bởi các tài sản thế chấp tài chính đủ tiêu chuẩn, phần được bảo đảm bởi các khoản phải thu, phần được bảo đảm bởi tài sản thế chấp CRE/RRE, phần được bảo đảm bởi các tài sản thế chấp khác, và phần không được bảo đảm, tùy theo từng trường hợp cụ thể.
- Nếu như tỷ lệ của tổng giá trị các tài sản thế chấp CRE/REE và các tài sản thế chấp khác so với giá trị đã điều chỉnh giảm của khoản tín dụng (tức là dư nợ tín dụng sau khi đã khấu trừ đi giá trị các tài sản thế chấp là tài sản thế chấp tài chính và các khoản phải thu) thấp hơn mức ngưỡng tương ứng (tức là mức độ tối thiểu tài sản thế chấp so với dư nợ tín dụng), khoản tín dụng sẽ được áp dụng mức LGD cho tín dụng không bảo đảm tương ứng là 45%.
- Giá trị tài sản điều chỉnh theo rủi ro phải được tính toán riêng đối với mỗi phần được bảo đảm toàn bộ bằng tài sản thế chấp.

LGĐ theo phương pháp tiếp cận cải tiến

266. Với điều kiện thoả mãn một số yêu cầu tối thiểu bổ sung được chỉ ra dưới đây, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng sử dụng ước lượng của chính bản thân ngân hàng mình về LGĐ của các khoản dư nợ cho vay công ty, tổ chức công và ngân hàng. LGĐ phải được đo lường bằng đơn vị phần trăm của dư nợ tại thời điểm không trả được nợ EAD. Các ngân hàng thoả mãn đủ điều kiện để áp dụng tiếp cận IRB song không đáp ứng được các điều kiện bổ sung này sẽ phải áp dụng phương pháp tiếp cận cơ bản như đã nêu ở trên.

267. Các yêu cầu tối thiểu để tính toán LGD được trình bày trong các đoạn từ 430 đến 435.

Xử lý một số giao dịch dạng repo (người bán hay cho vay có quyền đòi lại phần đã giao cho bên vay, mua trong trường hợp bên vay mua không trả được nợ như cam kết)

268. Các ngân hàng muốn công nhận tác động của thoả thuận khung về hiệu chỉnh đối với các khoản giao dịch repo phải áp dụng phương pháp luận được nêu trong đoạn 262 để xác định E* nhằm sử dụng như là EAD. Đối với các ngân hàng áp dụng phương pháp tiếp cận cải tiến, ước lượng của chính bản thân ngân hàng về LGD được phép áp dụng cho phần giá trị không được bảo đảm tương đương (E*).

Quy định về các khoản bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng

269. Có hai cách tiếp cận để ghi nhận CRM dưới hình thức bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng trong phương pháp tiếp cận IRB: một phương pháp tiếp cận cơ bản dành cho các ngân hàng sử dụng giá trị LGD do các cơ quan quản lý đặt ra, và một phương pháp tiếp cận cải tiến dành cho các ngân hàng sử dụng giá trị LGD được ước lượng nội bộ.

270. Theo mỗi phương pháp trên, CRM dưới hình thức là các khoản bảo lãnh hay các sản phẩm phái sinh tín dụng đều không phản ánh được tác động của tình trạng không trả được nợ kép – double default (xem đoạn 444). Như vậy, khi CRM được ngân hàng ghi nhận, trọng số rủi ro được điều chỉnh không được thấp hơn mức rủi ro trực tiếp tương ứng của người cung cấp bảo lãnh. Phù hợp với phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, các ngân hàng có thể lựa chọn không thừa nhận các biện pháp bảo lãnh tín dụng nếu điều này dẫn đến tăng yêu cầu về vốn.

Công nhận theo phương pháp tiếp cận cơ bản

271. Đối với các ngân hàng áp dụng phương pháp tiếp cận cơ bản đối với LGD, cách tiếp cận đối với các khoản bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng tuân thủ chặt chẽ các quy định theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá như đã nêu trong các đoạn từ 160 đến 171. Quy định về nhà bảo lãnh đủ tiêu chuẩn cũng giống quy định tương ứng của phương pháp tiếp cận chuẩn hoá ngoại trừ một điểm khác biệt là các công ty chưa được xếp hạng mà được ngân hàng xếp hạng nội bộ và cho PD tương ứng của Nhóm A- hoặc tốt hơn cũng có thể được thừa nhận theo phương pháp cơ bản. Để được công nhận, các yêu cầu được nêu trong các đoạn từ 160 đến 163 phải được thoả mãn.

272. Các khoản bảo lãnh đủ tiêu chuẩn từ các nhà bảo lãnh hợp lệ sẽ được công nhận như sau:

- Đối với phần được bảo lãnh của khoản tín dụng, một trọng số rủi ro sẽ được xác định bằng cách sử dụng:
 - hàm số rủi ro phù hợp với loại hình nhà bảo lãnh, và
 - giá trị PD tương ứng với xếp hạng tín dụng của nhà bảo lãnh, hoặc một số xếp hạng nằm giữa hạng tín dụng của người đi vay được bảo lãnh và hạng tín dụng

của nhà bảo lãnh nếu ngân hàng cho rằng việc lấy PD theo một trong hai giá trị trên là không hợp lý.

- Ngân hàng có thể thay thế LGD của giao dịch được bảo lãnh bằng giá trị LGD được áp dụng cho nhà bảo lãnh, có tính đến quyền truy đòi ưu tiên và bất cứ việc thế chấp tài sản nào liên quan đến cam kết bảo lãnh.

273. Phần không được bảo lãnh sẽ được áp dụng trọng số rủi ro tương ứng với mức độ tín nhiệm của bên đi vay.

274. Trong trường hợp bảo lãnh từng phần, hoặc trong trường hợp có độ lệch về tiền tệ giữa nghĩa vụ nợ ban đầu và bảo lãnh tín dụng, thì cần phải chia khoản tín dụng thành phần không được bảo lãnh và phần được bảo lãnh. Khi đó quy định trong trường hợp áp dụng tiếp cận cơ bản sẽ tuân theo các quy định cho phương pháp tiếp cận chuẩn hoá được nêu tại các đoạn từ 168 đến 170, và phụ thuộc vào việc khoản bảo lãnh đó được phân chia theo tỷ lệ hay từng phần theo giá trị.

Ghi nhận theo phương pháp tiếp cận cải tiến

275. Các ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận cải tiến để ước lượng LGD có thể phản ánh tác động giảm thiểu giảm rủi ro của các khoản bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng thông qua việc điều chỉnh hoặc là ước lượng về PD, hoặc là ước lượng về LGD. Nếu ngân hàng lựa chọn PD hay LGD là yếu tố được điều chỉnh, ngân hàng phải áp dụng nhất quán việc điều chỉnh yếu tố đó đối với mỗi loại bảo lãnh hay sản phẩm phái sinh tín dụng xác định. Khi thực hiện điều chỉnh như vậy, ngân hàng không được phép đưa ảnh hưởng của tình trạng không trả được nợ kép (double default) vào công thức điều chỉnh. Trọng số rủi ro được điều chỉnh không được thấp hơn mức rủi ro trực tiếp tương ứng của nhà bảo lãnh/ người cung cấp bảo đảm tín dụng.

276. Một ngân hàng dựa vào ước lượng của chính mình về LGD có quyền lựa chọn hoặc là áp dụng các quy định như được nêu trên cho các ngân hàng sử dụng tiếp cận IRB cơ bản (đoạn từ 271 đến 274), hoặc tiến hành điều chỉnh ước lượng của chính mình về LGD của khoản tín dụng để phản ánh được vai trò của các khoản bảo lãnh hay các sản phẩm phái sinh tín dụng. Theo lựa chọn này, không có bất cứ giới hạn nào về loại hình nhà bảo lãnh hợp lệ, mặc dù các yêu cầu tối thiểu được nêu trong các đoạn 445 và 446 liên quan đến loại hình bảo lãnh phải được thoả mãn. Đối với các sản phẩm phái sinh tín dụng, các yêu cầu nêu trong các đoạn 450 và 451 phải được thoả mãn.

(iii) Dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD)

277. Các mục tiếp theo được áp dụng cho các trạng thái nội bảng và ngoại bảng. Tất cả các khoản dư nợ đều được đo lường bằng số tiền mà về mặt pháp lý khách hàng phải trả ngân hàng, tức là tổng giá trị dự phòng hay xoá nợ. Quy tắc này cũng được áp dụng cho các tài sản được mua với giá khác với số tiền mà ngân hàng có quyền đòi nợ hợp pháp. Đối với các tài sản được mua, chênh lệch giữa giá trị danh nghĩa và giá trị ròng ghi trong Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng được coi là một khoản lỗ

(discount) nếu giá trị danh nghĩa lớn hơn, và được coi là tiền lãi (premium) nếu giá trị danh nghĩa nhỏ hơn.

Đo lường giá trị các khoản mục nội bảng

278. Cân đối ròng của dư nợ cho vay và tiền gửi nội bảng sẽ được ghi nhận trên cơ sở tuân thủ tuân thủ theo những điều kiện được nêu trong tiếp cận chuẩn hoá (xem đoạn 159). Nếu như có độ lệch về loại tiền tệ hay kỳ hạn trong các khoản mục nội bảng, cách xử lý sẽ tuân thủ theo tiếp cận chuẩn hoá, như quy định trong các đoạn 170 và từ 172 đến 174.

Đo lường giá trị các khoản mục ngoại bảng (ngoại trừ các sản phẩm phái sinh FX, lãi suất, vốn, và các sản phẩm phái sinh liên quan đến hàng hoá tiêu dùng)

279. Đối với các cam kết ngoại bảng, giá trị được tính bằng số tiền đã cam kết song chưa được rút nhân với CCF (chỉ số hoán đổi tín dụng). Có hai cách để ước lượng các chỉ số hoán đổi tín dụng: tiếp cận cơ bản và tiếp cận cải tiến.

EAD theo phương pháp tiếp cận cơ bản

280. Các loại hình công cụ và các chỉ số hoán đổi tín dụng – CCFs áp dụng cho chúng đều giống như các công cụ và CCF theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, như đã nêu trong các đoạn từ 55 đến 57, ngoại trừ các trường hợp cam kết, Hợp đồng phát hành kỳ phiếu (Note Issuance Facility (NIFs)) và Hợp đồng Bảo lãnh Quay vòng (RUFs), và các thư tín dụng ngắn hạn.

281. Một chỉ số hoán đổi tín dụng 75% sẽ được áp dụng cho các cam kết, NIFs và RUFs bất kể kỳ hạn của khoản tín dụng, hay hợp đồng, cam kết... có liên quan là bao nhiêu. Điều này không áp dụng cho các khoản tín dụng không cam kết, có thể bị huỷ bỏ vô điều kiện, hoặc các khoản tín dụng đặt ra những điều kiện cho phép ngân hàng huỷ bỏ cam kết một cách tự động bất cứ lúc nào mà không cần báo trước nếu như một vấn đề nào đó xuất hiện, ví dụ như độ tín nhiệm về tín dụng của khách hàng giảm sút trầm trọng. Chỉ số CCF bằng 0% sẽ được áp dụng cho các cam kết loại này.

282. Giá trị theo đó CCF được áp dụng là giá trị thấp hơn của hạn mức tín dụng chưa sử dụng và giá trị phản ánh bất cứ sự có hiệu lực hạn chế của cam kết, ví dụ như sự tồn tại của một giới hạn trần của giá trị cho vay có liên quan đến luồng tiền được báo cáo của bên đi vay. Nếu cam kết bị hạn chế theo cách này, ngân hàng phải có đủ các quy trình thủ tục về quản trị và giám sát hạn mức để đảm bảo việc thực hiện theo quan điểm này.

283. Để áp dụng mức CCF bằng 0% cho các điều khoản thấu chi và các hợp đồng khác cho công ty có thể huỷ bỏ ngay lập tức và vô điều kiện, các ngân hàng phải chứng minh được rằng họ đang giám sát một cách chủ động tình trạng tài chính của bên vay, và hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng hoạt động có hiệu quả, cho phép ngân hàng huỷ cam kết của mình khi có bằng chứng về chất lượng tín dụng của bên vay xấu đi.

284. Đối với các thư tín dụng thương mại ngắn hạn có thể tự chuyển đổi thành tiền phát sinh từ sự lưu chuyển hàng hoá (ví dụ các thư tín dụng được bảo đảm bằng thế chấp chuyển hàng có liên quan), mức CCF bằng 20% sẽ được áp dụng cho cả ngân hàng phát hành và ngân hàng xác nhận.
285. Nếu như cam kết là kết quả thu được từ một khoản mục ngoại bảng khác, ngân hàng áp dụng tiếp cận cơ bản thường có xu hướng áp dụng mức CCF hợp lệ thấp hơn.

EAD theo phương pháp tiếp cận cải tiến

286. Các ngân hàng thỏa mãn các yêu cầu tối thiểu để được phép sử dụng ước lượng của chính mình về khoản dư nợ (xem các đoạn từ 436 đến 440) sẽ được phép sử dụng ước lượng nội bộ của chính họ về CCF của các loại sản phẩm khác nhau, miễn là khoản dư nợ đó không bị bắt buộc phải áp CCF bằng 100% theo phương pháp tiếp cận cơ bản.

Đo lường giá trị chịu rủi ro của các khoản phái sinh ngoại hối, lãi suất, vốn chủ sở hữu, và các sản phẩm phái sinh hàng hoá

287. Giá trị chịu rủi ro của các công cụ này theo tiếp cận IRB sẽ được tính theo các quy tắc tính toán giá trị tín dụng tương đương, tức là trên cơ sở chi phí thay thế, chuyển đổi cộng với các giá trị chịu rủi ro trong tương lai theo loại sản phẩm khác nhau và các kỳ hạn khác nhau.

(iv) Kỳ hạn hiệu lực (M)

288. Đối với các ngân hàng sử dụng tiếp cận cơ sở cho tín dụng công ty, kỳ hạn hiệu lực (M) là 2,5 năm - ngoại trừ các giao dịch repo thì M là 6 tháng. Các cơ quan quản lý nhà nước có thể quyết định bắt buộc tất cả các ngân hàng thuộc thẩm quyền quản lý của mình (tức là các ngân hàng áp dụng các phương pháp tiếp cận cơ bản và tiếp cận cải tiến) đo lường M cho mỗi khoản tín dụng sử dụng các định nghĩa được nêu dưới đây.
289. Các ngân hàng sử dụng bất cứ yếu tố nào của tiếp cận IRB nâng cao cũng bắt buộc phải đo lường kỳ hạn hiệu lực của mỗi khoản tín dụng như quy định dưới đây. Tuy nhiên, các cơ quan chủ quản có thể miễn trừ các khoản tín dụng dành cho người vay là các công ty bản địa nhỏ hơn khỏi việc thực hiện điều chỉnh kỳ hạn nếu doanh thu được ghi nhận cũng như tổng tài sản của toàn hệ thống tập đoàn mà công ty đó là thành viên thấp hơn 500 triệu Euro. Tập đoàn công ty nêu trên phải là một tập đoàn bản địa có trụ sở chính tại quốc gia mà việc miễn trừ được áp dụng. Nếu chính sách miễn trừ trên được thực hiện, các cơ quan quản lý phải áp dụng miễn trừ tại tất cả các ngân hàng trong nước đó áp dụng tiếp cận IRB nâng cao chứ không chỉ áp dụng đối với từng ngân hàng một. Nếu việc miễn trừ được áp dụng, tất cả các khoản tín dụng dành cho các công ty nội địa nhỏ hơn đủ tiêu chuẩn sẽ đều được coi là có kỳ hạn trung bình khoảng 2,5 năm, giống như quy định trong phương pháp tiếp cận IRB cơ sở.

290. Trừ trường hợp được nêu trong đoạn 291, M được xác định là giá trị lớn hơn giữa một năm và kỳ hạn có hiệu lực còn lại tính bằng năm được định nghĩa tiếp sau đây. Trong tất cả các trường hợp, M sẽ không lớn hơn 5 năm.

- Đối với một công cụ phụ thuộc vào một lịch trình đã xác định của các dòng tiền, kỳ hạn hiệu lực M được xác định như sau:

$$\text{Kỳ hạn hiệu lực (M)} = \sum_t t * CF_t / \sum CF_t$$

trong đó CF_t chỉ dòng tiền (gốc, lãi và phí) mà bên vay theo hợp đồng sẽ phải trả vào kỳ thứ t.

- Nếu một ngân hàng không đủ điều kiện để tính toán kỳ hạn hiệu lực của khoản tiền trả theo hợp đồng như nêu trên, ngân hàng đó được phép sử dụng một cách đo lường cân trọng đối với M là lấy M bằng thời gian còn lại lớn nhất được cho phép (tính bằng đơn vị năm) mà trong khoảng thời gian đó người vay phải hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của mình (gồm tiền vay gốc, lãi và phí) theo các quy định của hợp đồng tín dụng. Thông thường, khoảng thời gian này tương đương với kỳ hạn danh nghĩa của khoản tín dụng.
- Đối với các sản phẩm phái sinh yêu tuân theo một thoả thuận hiệu chỉnh khung, kỳ hạn bình quân có trọng số của các giao dịch cần phải được sử dụng khi thực hiện việc điều chỉnh kỳ hạn xác định. Ngoài ra, số tiền danh nghĩa của mỗi giao dịch sẽ được sử dụng làm trọng số để tính toán kỳ hạn bình quân.

291. Như đã được xác định bởi các cơ quan quản lý trong phạm vi từng nước, kỳ hạn sàn một năm sẽ không được áp dụng cho một số khoản tín dụng ngắn hạn. Trong các trường hợp như vậy, kỳ hạn sẽ được xác định là số lớn hơn trong hai giá trị là một ngày, và kỳ hạn hiệu lực (M, nhất quán với định nghĩa được nêu ở trên). Quy định này hướng tới các giao dịch không phải là một phần của các hoạt động tài trợ mà ngân hàng đang dành cho khách hàng. Các giao dịch này bao gồm các giao dịch thị trường tài chính, và các khoản tín dụng ngắn hạn một lần mà được xử lý theo từng giao dịch. Ngoài ra, để có đủ điều kiện để được xử lý theo từng phần (carve-out treatment), một khoản tín dụng phải có một kỳ hạn ban đầu dưới ba tháng.

292. Trong từng quốc gia, các cơ quan quản lý được trông đợi là sẽ đưa ra những quy định chi tiết hoá về các khoản tín dụng ngắn hạn thoả mãn các tiêu chuẩn được nêu trong các đoạn trên. Các ví dụ khả dĩ gồm:

- Các giao dịch repo và các khoản vay, tiền gửi ngắn hạn;
- Các khoản dư nợ phát sinh từ các giao dịch cho vay chứng khoán;
- Các giao dịch mua bán ngắn hạn có khả năng tự chuyển đổi thành tiền. Thư tín dụng xuất khẩu và nhập khẩu và các giao dịch tương tự cũng được xếp vào diện nêu trên tại kỳ hạn còn lại hiện tại;
- Các khoản dư nợ phát sinh Các khoản dư nợ phát sinh từ việc thanh toán mua và bán chứng khoán. Phần này cũng có thể bao gồm các khoản thấu chi bắt nguồn từ các

khoản thanh toán chứng khoán gặp trực trực, với điều kiện là các khoản thấu chi đó chỉ kéo dài trong một số ngày làm việc, lưu ý là số lượng ngày này phải ít và cố định;

- Các khoản dư nợ nguồn từ các khoản thanh toán tiền mặt thông qua chuyển điện, bao gồm các khoản thấu chi bắt nguồn từ các điện chuyển tiền gặp trực trực, với điều kiện là các khoản thấu chi này chỉ kéo dài trong một số lượng ngày ít và cố định; và
- Các khoản dư nợ của ngân hàng phát sinh từ các thanh toán mua bán ngoại tệ.

293. Đối với các giao dịch repo theo một thỏa thuận hiệu chỉnh khung, kỳ hạn bình quân có trọng số của các giao dịch cần được áp dụng khi thực hiện điều chỉnh kỳ hạn xác định. Một giới hạn sàn 5 ngày sẽ được áp dụng cho kỳ hạn trung bình. Ngoài ra, giá trị danh nghĩa của mỗi giao dịch cần được sử dụng làm trọng số để tính kỳ hạn trung bình.

294. Nếu không có sự điều chỉnh cụ thể nào, kỳ hạn hiệu lực (M) được quy định cho tất cả các khoản tín dụng là 2,5 năm trừ khi có quy định khác như được chỉ rõ trong đoạn 288.

Quy định về độ lệch kỳ hạn

295. Quy định về độ lệch kỳ hạn theo IRB là giống như các quy định trong phương pháp tiếp cận chuẩn hoá – xem các đoạn từ 172 đến 174.

D. Các quy định đối với tín dụng bán lẻ

296. Phần D này giới thiệu chi tiết về cách yêu cầu về vốn đối với tín dụng bán lẻ. Mục 1 của Phần D cung cấp 3 hàm số rủi ro, một đối với tín dụng cầm cố dành cho cá nhân, thứ hai dành cho tín dụng bán lẻ quay vòng, và thứ ba dành cho các loại tín dụng bán lẻ khác. Mục 2 giới thiệu những thành tố rủi ro, được sử dụng như là các biến số của hàm số rủi ro.

1. Giá trị tài sản điều chỉnh theo rủi ro của tín dụng bán lẻ.

297. Có ba hàm số rủi ro khác nhau dành cho tín dụng bán lẻ, như định nghĩa tại các mục từ 298 đến 301. Trọng số rủi ro đối với tín dụng bán lẻ được căn cứ vào đánh giá riêng lẻ các chỉ số: PD và LGD, sử dụng cho các hàm số rủi ro. Cũng cần phải lưu ý rằng những công thức này tự động áp đặt yêu cầu vốn tối đa tương ứng với giá trị LGD. Hơn nữa, phải lưu ý rằng cả ba hàm số rủi ro đều không chứa đựng sự điều chỉnh rõ ràng về kỳ hạn. Trong suốt phần này, PD và LGD được đo bằng những số thập phân, và EAD được đo bằng tiền (ví dụ euro).

(i) Tín dụng cầm cố dành cho cá nhân

298. Đối với tín dụng được bảo đảm hoặc bảo đảm một phần⁶⁶ bằng cầm cố cá nhân theo như định nghĩa tại mục 199, Trọng số rủi ro sẽ được tính dựa trên công thức sau:

Hệ số tương quan (R) = 0,15

Yêu cầu về vốn (K) = $LGD \times N[(1-R)^{-0,5} \times G(PD) + (R/(1-R))^{0,5} \times G(0,999)]$

Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro = $K \times 12,50 \times EAD$

(ii) Tín dụng bán lẻ quay vòng.

299. Đối với tín dụng bán lẻ quay vòng như được định nghĩa tại đoạn 202 và 203, Trọng số rủi ro sẽ được xác định dựa trên công thức sau, mà theo đó hệ số tương quan biến thiên theo PD:

Hệ số tương quan (R) = $0,02 \times (1 - \text{EXP}(-50 \times PD)) / (1 - \text{EXP}(-50)) + 0,11 \times [1 - (1 - \text{EXP}(-50 \times PD)) / (1 - \text{EXP}(-50))]$

Yêu cầu về vốn (K) = $LGD \times N[(1-R)^{-0,5} \times G(DP) + (R/(1-R))^{0,5} \times G(0,999)] - 0,75PD \times LGD$

Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro = $K \times 12,50 \times EAD$

300. Hàm số này cho phép 75% tổng số tổn thất dự kiến sẽ được bù đắp bởi thu nhập tương lai (FMI). Như đã được chú thích tại mục 202 và 203, tiêu chí đối với tín dụng bán lẻ quay vòng thông thường được dự kiến để bảo đảm rằng FMI sẽ lớn hơn tổng tổn thất dự báo cộng với hai lần **độ lệch** hệ số tổn thất tính theo năm. Nếu điều kiện

⁶⁶ Điều này có nghĩa là mức rủi ro trong tín dụng cầm cố dành cho cá nhân được áp dụng cả với phần không có bảo đảm trong các khoản tín dụng cầm cố này.

này⁶⁷ không được đáp ứng, các cơ quan chủ quản có thể áp dụng tiêu chí này bằng cách không cho phép công nhận dự tính FMI (nghĩa là tăng thành tố tổn thất dự kiến (EL) trong yêu cầu về vốn).

(iii) Các loại tín dụng bán lẻ khác

301. Đối với tất cả các loại tín dụng bán lẻ khác, trọng số rủi ro sẽ được tính dựa trên hàm số sau, mà theo đó hệ số tương quan biến thiên theo PD:

$$\text{Hệ số tương quan (R)} = 0,02 \times (1 - \text{EXP}(-35 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-35)) + 0,17 \times [1 - (1 - \text{EXP}(-35 \times \text{PD})) / (1 - \text{EXP}(-35))]$$

$$\text{Yêu cầu về vốn (K)} = \text{LGD} \times \text{N}[(1 - \text{R})^{-0,5} \times \text{G}(\text{DP}) + (\text{R}/(1 - \text{R}))^{0,5} \times \text{G}(0,999)]$$

$$\text{Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro} = \text{K} \times 12,50 \times \text{EAD}$$

2. Các thành tố rủi ro

(i) Xác suất không trả được nợ (PD) và Tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD)

302. Đối với mỗi nhóm tín dụng bán lẻ xác định, các ngân hàng được mong muốn sẽ đưa ra ước lượng PD và LGD tương ứng theo những yêu cầu tối thiểu quy định tại chương H. Thêm vào đó, PD được xác định là giá trị lớn hơn trong số hai giá trị gồm PD trong vòng một năm của mức xếp hạng tín dụng nội bộ mà khoản tín dụng đó được xếp hạng, và 0,03%.

(ii) Công nhận các bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng

303. Các ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận IRB cải tiến có thể phản ánh tác dụng giảm thiểu rủi ro nhờ bảo lãnh và các sản phẩm phái sinh tín dụng, đối với bất kỳ khoản nợ riêng lẻ hay đối với nhóm tín dụng, thông qua việc qua điều chỉnh ước lượng PD hay LGD nhưng phải tuân theo các yêu cầu tối thiểu nêu tại các mục 442 đến 451. Cho dù việc điều chỉnh này được thực hiện thông qua PD hay LGD, thì điều này vẫn phải được thực hiện theo cách nhất quán đối với loại bảo lãnh hoặc phái sinh tín dụng xác định.

304. Phù hợp với các yêu cầu đã đưa ra ở trên đối với tín dụng doanh nghiệp, tín dụng tổ chức công, và tín dụng ngân hàng, các ngân hàng không được đưa tác động của khả năng không trả được nợ kép (double default) vào những điều chỉnh này. Trọng số rủi ro đã được điều chỉnh không được nhỏ hơn trọng số rủi ro của tín dụng trực tiếp tương đương của nhà cung cấp bảo đảm tín dụng. Phù hợp với phương pháp tiếp cận chuẩn hóa, các ngân hàng có thể chọn không công nhận bảo đảm tín dụng nếu việc này có thể dẫn đến yêu cầu về vốn cao hơn.

(iii) Dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD)

⁶⁷ Trong những trường hợp như thế này, dòng thứ hai của công thức về yêu cầu đối với vốn sẽ bắt đầu từ ...

– $\min(0,75 \times \text{PD} \times \text{LGD}, \text{FMI} - 2 \times \text{sigma})$, trong đó sigma được xác định như chỉ số độ lệch thông thường của mức tổn thất tính theo năm trong danh mục cấp hai và FMI là mức thu nhập tương lai từ danh mục cấp hai, như định nghĩa tại mục 202 và 203.

305. Các khoản mục tín dụng bán lẻ trong và ngoài bảng đều được tính bằng số tiền mà về mặt pháp lý khách hàng phải trả ngân hàng, tức là tổng giá trị dự phòng hay xoá nợ. Quy tắc này cũng được áp dụng cho các tài sản được mua với giá khác với số tiền mà ngân hàng có quyền đòi nợ hợp pháp. Đối với các tài sản được mua, chênh lệch giữa giá danh nghĩa và giá trị ròng ghi trong Bảng tổng kết tài sản của ngân hàng được coi là một khoản lỗ (discount) nếu giá trị danh nghĩa lớn hơn, và được coi là tiền lãi (premium) nếu giá trị danh nghĩa nhỏ hơn.

306. Cũng như đối với tín dụng công ty, tín dụng bán lẻ được đo lường như là tổng dư nợ danh nghĩa của các khoản mục nội bảng. Cân đối ròng của dư nợ cho vay và tiền gửi nội bảng từ một khách hàng cá nhân sẽ được phép tuân theo các điều kiện được nêu trong tiếp cận chuẩn hoá. Đối với những khoản mục bán lẻ ngoài bảng, các ngân hàng phải sử dụng các ược lượng của chính họ về yếu tố hoán đổi tín dụng (CCF) với điều kiện là các yêu cầu tối thiểu tại các mục từ 436 đến 439 và 441 đã được thoả mãn.

307. Đối với những khoản tín dụng bán lẻ chưa rõ thời điểm rút tiền tương lai như thế tín dụng, các ngân hàng phải tính đến tính lịch sử và/hoặc dự tính cho việc rút tiền thêm trước khi khách hàng mất khả năng trả nợ trong tổng tổn thất dự kiến. Cụ thể là, nếu ngân hàng không phản ánh các yếu tố chuyển đổi cho các hạn mức ngừng rút tiền trong ược lượng EAD thì phải phản ánh trong ược lượng LGD khả năng rút tiền thêm trước khi mất khả năng trả nợ. Ngược lại, nếu ngân hàng không đưa khả năng rút tiền thêm vào ược lượng LGD, thì họ phải làm việc này đối với ược lượng EAD.

308. Khi mà chỉ có phần dư nợ đã giải ngân của tín dụng bán lẻ đã được đảm bảo thì các ngân hàng phải chắc rằng họ vẫn tiếp tục giữ số vốn yêu cầu đối ứng với phần hạn mức tín dụng chưa được giải ngân. Điều này có nghĩa là đối với những khoản tín dụng trên, các ngân hàng phải phản ánh ảnh hưởng của CCF trong ược lượng EAD thay vì trong ược lượng LGD.

309. Trong phạm vi các cam kết ngoại hối và lãi suất tồn tại trong khuôn khổ danh mục bán lẻ của ngân hàng với mục đích thực hiện IRB, các ngân hàng sẽ không được phép dựa vào các đánh giá nội bộ của họ về giá trị tín dụng tương đương. Thay vào đó, các quy định theo tiếp cận chuẩn hoá sẽ tiếp tục được áp dụng.

E. Các quy định đối đầu tư vào vốn chủ sở hữu

310. Phần E giới thiệu cách tính yêu cầu về vốn đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu. Mục 1 của Phần E bàn về (a) tiếp cận trên cơ sở thị trường (bản thân tiếp cận này được chia tiếp thành phương pháp trọng số rủi ro đơn giản và phương pháp mô hình nội bộ), và (b) tiếp cận PD/LGD. Các thành tố rủi ro được giới thiệu tại Mục 2.

1. Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu

311. Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu trong sổ kinh doanh sẽ tuân theo các quy tắc vốn cho rủi ro thị trường.

312. Có hai tiếp cận để tính Giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro đối với đầu tư vào vốn chủ sở hữu không được thể hiện trong sổ kinh doanh: tiếp cận dựa trên cơ sở thị trường và tiếp cận PD/LGD. Các cơ quan chủ quản sẽ quyết định tiếp cận hay

những tiếp cận nào sẽ được ngân hàng sử dụng, và trong những trường hợp nào. Một số cổ phần (equity holdings) được loại trừ như định nghĩa tại mục 326 đến 328 và tuân theo yêu cầu về vốn theo tiếp cận chuẩn hoá.

313. Nếu cơ quan chủ quản cho phép sử dụng cả hai tiếp cận thì lựa chọn của các ngân hàng phải được thực hiện một cách nhất quán, và cụ thể là không phải được xác định bởi các phán xét của cơ quan quản lý giao dịch chứng khoán.

(i) Phương pháp tiếp cận trên cơ sở thị trường

314 Theo phương pháp tiếp cận trên cơ sở thị trường, các định chế được phép tính yêu cầu về vốn tối thiểu đối với những cổ phần vốn trong sổ ngân hàng bằng việc sử dụng một hoặc cả hai phương pháp tách biệt và riêng rẽ đó là: phương pháp trọng số rủi ro đơn giản và phương pháp mô hình nội bộ. Phương pháp được sử dụng phải phù hợp với số lượng và độ phức tạp của cổ phần nắm giữ và tương xứng với quy mô và độ phức tạp của định chế. Các cơ quan chủ quản có thể yêu cầu sử dụng bất kỳ phương pháp nào trên cơ sở những trường hợp riêng biệt của định chế.

Phương pháp Trọng số rủi ro đơn giản

315. Theo phương thức Trọng số rủi ro đơn giản, Trọng số rủi ro 300% được áp dụng cho cổ phần được mua bán công khai và Trọng số rủi ro 400% được áp dụng cho tất cả các cổ phần còn lại. Cổ phần được mua bán công khai được định nghĩa là bất kỳ chứng khoán vốn chủ sở hữu được lưu hành tại thị trường chứng khoán được công nhận.

316. Trạng thái đoản tiền mặt và các công cụ phái sinh trong sổ ngân hàng được phép bù đắp trạng thái trường của các chứng khoán cùng loại với điều kiện là những công cụ này đã được chọn một cách rõ ràng để đầu cơ phòng ngừa rủi ro cho những cổ phần vốn đặc biệt, và những công cụ này còn kỳ hạn ít nhất là 1 năm. Các trạng thái đoản khác được xem như là trạng thái trường với Trọng số rủi ro liên quan được áp dụng cho giá trị tuyệt đối của mỗi trạng thái. Trong trường hợp có trạng thái lệch về kỳ hạn, sẽ sử dụng phương thức như đối với tín dụng công ty.

Phương pháp sử dụng các mô hình nội bộ

317. Các ngân hàng dựa vào IRB có thể sử dụng, hoặc được cơ quan chủ quản yêu cầu sử dụng, mô hình đo lường rủi ro nội bộ để tính yêu cầu về vốn trên cơ sở rủi ro. Theo lựa chọn này, các ngân hàng phải nắm giữ số vốn tương đương tổn thất tiềm tàng vốn cổ phần nắm giữ của định chế được xác định nhờ việc sử dụng mô hình giá trị rủi ro nội bộ (Mô hình VaR nội bộ) với độ tin cậy là 99% của chênh lệch giữa lợi nhuận hàng quý và hệ số rủi ro thích đáng được tính trong suốt một giai đoạn thí điểm dài hạn. Yêu cầu về vốn có thể được hợp nhất với hệ số vốn trên cơ sở rủi ro của định chế thông qua việc tính những tài sản tương đương được điều chỉnh theo rủi ro.

318. Trọng số rủi ro được sử dụng để chuyển đổi cổ phần tài sản tương đương được điều chỉnh theo rủi ro có thể được tính bằng cách nhân yêu cầu về vốn đã được tính với 12,5 (nghĩa là nghịch đảo của mức tối thiểu 8%). Yêu cầu về vốn được tính theo phương pháp mô hình nội bộ có thể không nhỏ hơn yêu cầu về vốn tính theo phương pháp trọng số rủi ro đơn giản có sử dụng Trọng số rủi ro 200% cho cổ phần được mua

bán công khai và Trọng số rủi ro 300% cho tất cả cổ phần khác. Yêu cầu về vốn tối thiểu này phải được tính một cách riêng biệt sử dụng phương pháp Trọng số rủi ro đơn giản. Thêm nữa, Trọng số rủi ro tối thiểu này tốt hơn là nên áp dụng cho các khoản dư nợ riêng biệt hơn cho cả danh mục.

319. Ngân hàng có thể được cơ quan chủ quản của họ cho phép sử dụng các tiếp cận khác nhau dựa trên cơ sở thị trường cho các danh mục đầu tư khác nhau dựa trên các cân nhắc một cách phù hợp và bản thân ngân hàng sử dụng các phương pháp khác nhau trong nội bộ.

320. Các ngân hàng được phép công nhận các bảo lãnh nhưng không phải là tài sản thế chấp có được từ trạng thái vốn, mà trong đó yêu cầu về vốn được xác định thông qua tiếp cận dựa trên cơ sở thị trường.

(ii) Tiếp cận dựa vào PD/LGD

321. Những yêu cầu tối thiểu và phương luận cho tiếp cận PD/LGD đối với các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu (trong đó có vốn của các doanh nghiệp đã được đưa vào loại tài sản bán lẻ) cũng giống như cho tiếp cận IRB cơ bản đối với tín dụng công ty theo những đặc điểm sau⁶⁸:

- Ước lượng PD của ngân hàng đối với chủ thể là công ty mà trong đó ngân hàng nắm giữ một phần vốn phải thỏa mãn các yêu cầu giống như đối với ước lượng PD của ngân hàng đối với doanh nghiệp mà ngân hàng đang cho vay⁶⁹. Nếu như ngân hàng không có dư nợ tại doanh nghiệp được họ đầu tư vào vốn, và không có đủ thông tin về chứng khoán của doanh nghiệp để có thể xác định khả năng không trả được nợ thực tế nhưng đáp ứng các tiêu chuẩn khác, thì Trọng số rủi ro gốc của doanh nghiệp sẽ được nâng lên 1,5 lần, và PD do ngân hàng xác định. Tuy nhiên, nếu ngân hàng thực sự nắm giữ cổ phần và được phép sử dụng tiếp cận PD/LGD cho mục đích quản lý vốn nhưng ngân hàng chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn liên quan, thì phương pháp Trọng số rủi ro đơn giản theo tiếp cận dựa trên cơ sở thị trường sẽ được áp dụng.
- LGD là 90% sẽ được áp dụng để tính Trọng số rủi ro của đầu tư vào vốn chủ sở hữu.
- Với các mục đích này, Trọng số rủi ro sẽ dựa theo điều chỉnh kỳ hạn 5-năm cho dù ngân hàng có sử dụng hay không cách tiếp cận dựa theo kỳ hạn đối với khoản mục nào đó trong danh mục dựa theo IRB.

322. Trọng số rủi ro tối thiểu 100% sẽ áp dụng đối với các loại vốn chủ sở hữu sau miễn là danh mục đầu tư được quản lý theo các cách như dưới đây:

- Cổ phần công khai, mà theo đó đầu tư là một phần trong quan hệ lâu dài với khách hàng, bất kỳ việc tăng vốn nào đều không được dự kiến thực hiện trong ngắn hạn và không có hoạt động nào phòng cho (xu hướng trên) việc tăng vốn

⁶⁸ Không có một phương pháp tiên tiến nào dành cho đầu tư trực tiếp, cho LGD giả định là 90%.

⁶⁹ Trên thực tế, nếu như có cả đầu tư trực tiếp lẫn tín dụng theo IRB cho một đối tác, thì việc không trả được nợ theo khoản tín dụng do đó có thể gây ra đồng thời việc mất khả năng trả nợ với mục đích điều tiết khoản đầu tư trực tiếp.

trong dài hạn. Dự kiến rằng gần như tại tất cả các trường hợp, định chế sẽ có quan hệ cho vay hoặc/và quan hệ các dịch vụ ngân hàng nói chung với doanh nghiệp được đầu tư, vì vậy dự kiến về khả năng không trả được nợ vẫn luôn tồn tại. Theo bản chất dài hạn của đầu tư, đặc tính về thời gian nắm giữ thích hợp trong những khoản đầu tư này đáng được cân nhắc cẩn thận. Nhìn chung, ngân hàng được dự kiến sẽ giữ cổ phần vốn từ dài hạn chờ lên (ít nhất là 5 năm).

- Vốn chủ sở hữu riêng mà theo đó doanh thu từ đầu tư được dựa trên cơ sở những dòng tiền thường xuyên và định kỳ không xuất phát từ việc tăng vốn và không có dự kiến về việc tăng vốn trong tương lai (xu hướng trên) hoặc về bất kỳ sự gia tăng liên quan nào.

323. Đối với tất cả các trạng thái vốn khác, trong đó có những trạng thái đảo ròng (như định nghĩa tại mục 316), yêu cầu về vốn được tính theo phương pháp PD/LGD có thể không nhỏ hơn yêu cầu về vốn được tính theo phương thức Trọng số rủi ro đơn giản qua sử dụng mức rủi ro 200% đối với cổ phần vốn được lưu hành công khai và mức rủi ro 300% đối với tất cả các cổ phần vốn khác.

324. Trọng số rủi ro tối đa đối với phương pháp PD/LGD trong đầu tư vốn là 1250%.

325. Phòng ngừa rủi ro về PD/LGD trong đầu tư vốn, như đối với tín dụng doanh nghiệp, dựa theo LGD 90% trên khoản tín dụng cho nhà cung cấp dịch vụ phòng ngừa rủi ro. Với những mục đích này các trạng thái cổ phần vốn sẽ được coi như là có kỳ đáo hạn 5 năm.

(iii) Những ngoại lệ theo phương pháp PD/LGD và phương pháp dựa trên cơ sở thị trường

326. Cổ phần vốn tại các định chế, mà các khoản nợ của họ có Trọng số rủi ro bằng 0 theo phương pháp tiêu chuẩn hoá đối với rủi ro tín dụng, có thể được loại ra khỏi các phương pháp IRB cho vốn chủ sở hữu (trong đó có các định chế được tài trợ công khai, mà Trọng số rủi ro bằng không có thể được áp dụng), theo chủ quan của cơ quan chủ quản quốc gia. Nếu như cơ quan chủ quản quốc gia thực hiện ngoại lệ này thì nó có thể được sử dụng cho tất cả các ngân hàng.

327. Để thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế đặc biệt, cơ quan chủ quản có thể miễn trừ yêu cầu về vốn theo phương pháp IRB đối với các cổ phần vốn mà ngân hàng nắm giữ từ các chương trình thuộc diện có chính sách trợ cấp quan trọng và kéo theo một số hình thức giám sát và hạn chế của chính phủ đối với đầu tư trực tiếp. Thí dụ của việc hạn chế là giới hạn về quy mô và loại hình kinh doanh mà ngân hàng đầu tư, số cổ phần nắm giữ được cho phép, vị trí về địa lý và những yếu tố liên quan khác để giới hạn rủi ro tiềm năng trong đầu tư cho ngân hàng. Cổ phần vốn được nắm giữ theo các chương trình chính sách chỉ có thể được miễn trừ khỏi phương pháp IRB dưới hoặc bằng 10% của tổng vốn cấp 1 cộng với vốn cấp 2.

328. Các cơ quan chủ quản cũng có thể miễn trừ những khoản đầu tư trực tiếp của ngân hàng ra khỏi cách giải quyết IRB dựa trên cơ sở thực chất. Các khoản đầu tư trực tiếp của ngân hàng được xem là thực chất nếu tổng giá trị của các khoản này, trong đó

có cổ phần dựa theo những loại bỏ và các dự phòng chuyển tiếp, vượt quá, theo mức bình quân của năm trước, 10% của vốn cấp 1 cộng vốn cấp 2 của ngân hàng. Ngưỡng thực chất này được giảm xuống 5% của vốn cấp 1 cộng vốn cấp 2 của ngân hàng nếu như danh mục đầu tư trực tiếp có ít hơn 10 cổ phần cá nhân. Các cơ quan chủ quản quốc gia có thể sử dụng những ngưỡng thực chất thấp hơn.

2. Các thành phần rủi ro

329. Nhìn chung, mức đo của đầu tư trực tiếp, được dùng làm cơ sở cho các yêu cầu về vốn, là giá trị được đưa ra trong báo cáo tài chính, mà báo cáo này phụ thuộc vào hệ thống kế toán quốc gia và thực tế điều hành, có thể bao gồm các lợi ích được đánh giá lại chưa thực hiện. Như vậy, thí dụ, mức đo đầu tư trực tiếp sẽ là:

- Đối với đầu tư được giữ theo giá trị thực với những thay đổi trong giá trị chuyển thẳng qua doanh thu và cho vào vốn điều lệ, khoản đầu tư được tính bằng với giá trị thực được đưa ra trong bảng cân đối.
- Đối với đầu tư được giữ theo giá trị thực với những thay đổi trong giá trị không chuyển thẳng qua doanh thu nhưng lại cho vào thành phần riêng biệt chịu ảnh hưởng của thuế trong vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được tính bằng với giá trị thực được đưa ra trong bảng cân đối.
- Đối với đầu tư được giữ theo giá thành hoặc thấp hơn giá thành hoặc theo thị trường, khoản đầu tư được tính bằng giá thành hoặc giá trị thị trường được đưa ra trong bảng cân đối¹.

330. Những cổ phần trong các quỹ chứa đựng cả đầu tư trực tiếp lẫn các loại đầu tư không trực tiếp khác cũng có thể được xem như, với cách phù hợp, đầu tư đơn lẻ dựa trên cơ sở đa số của cổ phần trong quỹ hoặc, nếu có thể, như những khoản đầu tư tách biệt và nổi bật trong thành phần cổ phần của quỹ dựa trên cơ sở phương pháp xem xét xuyên suốt (look-through approach).

F. Các quy tắc đối với báo thu

331. Chương F giới thiệu cách tính các yêu cầu về vốn đối với báo thu. Đối với những tài sản này, có phí vốn IRB cho cả rủi ro không trả được nợ lẫn rủi ro chuyển đổi chứng khoán (dilution risk). Phần 1 của chương F bàn về cách tính tài sản đo Trọng số rủi ro đối với rủi ro không trả được nợ. Cách tính tài sản đo Trọng số rủi ro đối với rủi ro chuyển đổi chứng khoán được giới thiệu trong phần 2.

1. Các tài sản đo Trọng số rủi ro đối với rủi ro không trả được nợ.

(i) Báo thu lẻ

332. Đối với báo thu lẻ, ngân hàng phải đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro đối với tín dụng bán lẻ. Dự kiến về PD và LGD (hoặc tổn thất dự kiến (EL)) phải được tính

¹ Việc này không ảnh hưởng đến chiết khấu (allowance) hiện hành là 45% của những gia tăng chưa được thực hiện cho vốn cấp 2 tại hiệp ước này

cho báo thu trên cơ sở độc lập (stand-alone basis); đó là, không lưu ý tới bất kỳ giả định nào về viện trợ hoặc bảo lãnh từ phía người bán hoặc các phía khác. Đối với những báo thu rõ ràng thuộc một loại tài sản, Trọng số rủi ro IRB đối với rủi ro không trả được nợ sẽ được dựa trên cơ sở hàm số đo Trọng số rủi ro sử dụng được cho loại tín dụng nói riêng đó, miễn là ngân hàng có thể đáp ứng toàn bộ danh mục tiêu chuẩn đối với hàm số đo Trọng số rủi ro nói riêng này. Thí dụ, nếu các ngân hàng không thể tuân theo các tiêu chuẩn đối với tín dụng bán lẻ theo hạn mức (định nghĩa tại mục 202), thì họ phải dùng hàm số đo Trọng số rủi ro đối với các loại tín dụng bán lẻ khác.

333. Đối với những nhóm nợ hỗn hợp bao gồm lẫn lộn các loại tín dụng, nếu ngân hàng mua không thể phân chia các khoản tín dụng theo loại, thì hàm số đo Trọng số rủi ro có kết quả yêu cầu về vốn cao nhất đối với các loại tín dụng đó sẽ được áp dụng.

(ii) Báo thu doanh nghiệp

334. Đối với báo thu doanh nghiệp ngân hàng mua được dự kiến sẽ sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro IRB hiện hành theo phương pháp “từ dưới lên trên” (từ vi mô đến vĩ mô). Tuy nhiên, đối với những báo thu doanh nghiệp thích hợp, và dựa theo sự đồng ý của cơ quan chủ quản, ngân hàng có thể trưng dụng quy trình “từ trên xuống dưới” sau để tính Trọng số rủi ro IRB đối với rủi ro không trả được nợ:

- Ngân hàng mua sẽ dự tính EL một năm của nhóm nợ đối với rủi ro không trả được nợ, được thể hiện bằng phần trăm của số báo thu danh nghĩa (nghĩa là tổng số tiền nợ ngân hàng đúng pháp lý của tất cả các con nợ trong nhóm báo thu)¹. EL được dự kiến phải được tính cho báo thu trên cơ sở độc lập; đó là, không lưu ý tới bất kỳ giả định nào về viện trợ hoặc bảo lãnh từ phía người bán hoặc các phía khác. Cách tính viện trợ hoặc bảo lãnh phòng ngừa rủi ro không trả được nợ (hoặc/và rủi ro chuyển đổi chứng khoán) được bàn tách biệt dưới đây.
- Cho EL dự kiến đối với tổn thất khi khách hàng không trả được nợ của nhóm nợ, Trọng số rủi ro đối với rủi ro không trả được nợ sẽ được xác định bằng hàm số đo Trọng số rủi ro trong tín dụng doanh nghiệp². Như giải thích dưới

¹ Thí dụ, nếu như tổng số tiền danh nghĩa của các báo thu là 100 Euro và tổn thất dự kiến là 5 Euro, thì EL là 5%, không phụ thuộc vào giá mua. Theo cách tính này, bất kỳ khấu trừ mua nào đều phản ánh trong việc giảm phí vốn EL, hơn là bản thân dự kiến EL. Cần lưu ý rằng cách tính trên dành cho khấu trừ mua chứ không phải là hoàn trả tiền cho bên bán. Khi bên mua nhận trách nhiệm thanh toán cho bên bán bất kỳ số tiền nào thu được từ bên nợ vượt quá số tiền đã trả cho bên bán **khí mua số báo thu có thể** được coi như là tiền mặt thế chấp do bên bán cung cấp để phòng ngừa cho bên mua trước rủi ro chuyển đổi chứng khoán. Số khấu trừ báo thu vì thế sẽ phải bao hàm LGD bằng 0 và do đó khoản tín dụng được bảo lãnh bằng thế chấp này sẽ mang phí vốn bằng 0 (vì mức rủi ro IRB tương ứng với LGD).

² Việc điều chỉnh quy mô của doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, như định nghĩa tại mục 242, sẽ được đo bình quân theo từng khoản tín dụng riêng của nhóm trong báo thu doanh nghiệp. Nếu ngân hàng không có thông tin để tính quy mô bình quân của nhóm nợ, thì việc điều chỉnh quy mô của doanh nghiệp sẽ không được áp dụng.

đây, việc tính chính xác Trọng số rủi ro đối với rủi ro không trả được nợ sẽ phụ thuộc vào khả năng phân tích của ngân hàng để đưa EL vào cho PD và các thành phần LGD của họ với cách thức phù hợp. Tuy nhiên, phương thức tiên tiến sẽ không sử dụng được đối với những ngân hàng đang sử dụng phương thức cơ bản cho tín dụng doanh nghiệp.

Cách đánh giá cơ bản theo IRB

335. Nếu ngân hàng mua không thể phân tích đưa EL vào cho PD và các thành phần LGD của ngân hàng với một cách thức hợp lý, thì Trọng số rủi ro sẽ được xác định theo hàm số đo Trọng số rủi ro doanh nghiệp qua sử dụng các đặc tính sau: PD sẽ là EL dự kiến của ngân hàng; LGD sẽ là 100%; và EAD sẽ là số dư **danh nghĩa (nominal)**. EAD đối với khoản báo thu theo hạn mức sẽ là tổng của số tiền danh nghĩa hiện hành của các báo thu, và 75% của bất kỳ các phí thu chưa trả.

Cách đánh giá tiên tiến theo IRB

336. Nếu ngân hàng mua có thể dự kiến LGD đo bình quân hoặc PD bình quân cho khoản tín dụng của nhóm nợ theo cách thức hợp lý, thì Trọng số rủi ro đối với các khoản báo thu sẽ được xác định qua sử dụng PD và LGD đo bình quân được dự kiến của ngân hàng để tính hàm số đo Trọng số rủi ro doanh nghiệp. Cũng như cách đánh giá cơ bản theo IRB, EAD sẽ là số dư danh nghĩa. EAD đối với khoản thu theo hạn mức sẽ là tổng của số tiền danh nghĩa hiện hành của các báo thu, và 75% của bất kỳ các phí thu chưa trả (do đó các ngân hàng sử dụng phương pháp tiên tiến theo IRB sẽ không được phép sử dụng EAD nội bộ dự kiến của họ đối với những phí thu chưa trả).

337. Đối với các khoản giải ngân kỳ hạn hiệu lực (M) sẽ bằng kỳ hạn hiệu lực bình quân của khoản tín dụng đã đo trong nhóm nợ (như định nghĩa tại các mục từ 290 đến 293). Chính giá trị M này cũng sẽ được sử dụng cho các số tiền chưa thu theo khoản thu được **cam kết, cung cấp** khoản tín dụng chứa đựng các điều khoản có hiệu lực, bắt đầu khấu hao sớm, hoặc những điểm quan trọng khác bảo vệ ngân hàng mua trước việc mất giá đáng kể về chất lượng của các khoản thu tương lai **được yêu cầu mua qua thời hạn của khoản tín dụng**. Khi thiếu những phòng ngừa hiệu quả này, M đối với số tiền chưa thu sẽ được tính như tổng của (a) khoản thu tiềm năng có thời hạn lâu nhất theo thỏa thuận báo thu và (b) kỳ hạn còn lại của chương trình thu.

2. Các tài sản đo Trọng số rủi ro đối với rủi ro chuyển đổi chứng khoán

338. Chuyển đổi chứng khoán dựa vào khả năng số tiền thu được giảm thông qua tín dụng bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt cho bên nợ phải thu¹. Trừ khi ngân hàng

¹ Các thí dụ chứa đựng các bù đắp hoặc chiết khấu phát sinh từ doanh thu bán hàng hóa, luận bàn về chất lượng sản phẩm, các khoản nợ có thể tồn tại của người vay đối với bên phải thu, và bất kỳ khoản thanh toán hoặc chiết khấu khuyến khích được bên vay đưa ra (thí dụ tín dụng

có thể trình bày với cơ quan chủ quản rằng rủi ro chuyển đổi chứng khoán của ngân hàng mua là không thực, còn lại đối với cả báo thu lẻ lẫn báo thu doanh nghiệp, cách đánh giá rủi ro chuyển đổi chứng khoán phải như sau: với cả hai mức, nhóm nợ nói chung (phương pháp “từ trên xuống dưới”) hoặc báo thu lẻ tạo thành nhóm (phương pháp “từ dưới lên trên”), ngân hàng mua sẽ dự kiến EL một năm cho rủi ro chuyển đổi chứng khoán, cũng được thể hiện bằng phần trăm của số tiền báo thu danh nghĩa. Cũng như các cách đánh giá rủi ro không trả được nợ, dự kiến này phải được tính trên cơ sở độc lập; đó là, theo giả định rằng không có sự viện trợ hoặc hỗ trợ nào từ phía người bán hoặc những nhà bảo lãnh phía thứ ba. Với mục đích tính mức độ rủi ro cho rủi ro chuyển đổi chứng khoán, hàm số đo Trọng số rủi ro doanh nghiệp sẽ được sử dụng với những sắp đặt sau: PD sẽ được cho bằng EL dự kiến, và LGD sẽ được cho là 100%. Cách đánh giá kỳ hạn thích hợp sẽ áp dụng khi xác định yêu cầu về vốn đối với rủi ro chuyển đổi chứng khoán.

339. Cách đánh giá này sẽ được áp dụng bất chấp các báo thu được đánh giá là tín dụng bán lẻ hay tín dụng doanh nghiệp, và bất chấp Trọng số rủi ro đối với khả năng không trả được nợ được tính bằng các phương pháp IRB cơ bản hay, đối với những báo thu doanh nghiệp, cách tính “từ trên xuống dưới” đã được giải thích ở trên.

(i) Cách đánh giá chiết khấu báo thu

340. Chiết khấu báo thu sẽ được đánh giá theo cách thức như đối với các khoản vay được mua lại. Theo phương pháp này bất kỳ chiết khấu báo thu sẽ được ghi nhận qua điều chỉnh phần tổng EL trong phí vốn đối với rủi ro không trả được nợ và chuyển đổi chứng khoán.

(ii) Cách ghi nhận các khoản bảo lãnh

341. Các giảm thiểu rủi ro tín dụng sẽ được ghi nhận qua sử dụng khung tổng quát giống như định trước tại các mục từ 269 đến 276¹. Bảo lãnh được cung cấp bởi bên bán hoặc phía thứ ba nói riêng, sẽ được đánh giá qua sử dụng các nguyên tắc của IRB đang tồn tại đối với bảo lãnh, bất chấp đó là bảo lãnh cho rủi ro không trả được nợ hay rủi ro chuyển đổi chứng khoán hay cả hai.

- Nếu bảo lãnh được thực hiện cho cả hai, rủi ro không trả được nợ và rủi ro chuyển đổi chứng khoán của nhóm nợ, thì ngân hàng sẽ lấy Trọng số rủi ro của khoản vay cho bên bảo lãnh thay thế cho tổng Trọng số rủi ro của nhóm nợ đối với rủi ro không trả được nợ và rủi ro chuyển đổi chứng khoán.

để thanh toán tiền mặt trong vòng 30 ngày).

¹ Theo ý muốn của kiểm soát quốc gia, các ngân hàng có thể ghi nhận các nhà bảo lãnh được phân loại nội bộ và đi kèm với PD có mức thấp hơn A- tại phương pháp căn bản theo IRB với mục đích xác định các yêu cầu về vốn đối với rủi ro chuyển đổi chứng khoán.

- Nếu bảo lãnh được thực hiện cho chỉ rủi ro không trả được nợ hoặc chỉ rủi ro chuyển đổi chứng khoán chứ không phải cả hai, thì ngân hàng sẽ lấy Trọng số rủi ro của khoản vay cho bên bảo lãnh thay thế cho Trọng số rủi ro của nhóm nợ đối với thành phần rủi ro tương ứng (không trả được nợ hoặc chuyển đổi chứng khoán).
- Nếu bảo lãnh được thực hiện chỉ cho một phần của rủi ro không trả được nợ hoặc/ và rủi ro chuyển đổi chứng khoán, thì phần chưa được bảo lãnh của rủi ro không trả được nợ hoặc/ và rủi ro chuyển đổi chứng khoán sẽ được tính như cho các quy tắc giảm thiểu rủi ro (CRM) đang tồn tại đối với mức độ bảo lãnh tương đương hoặc được khoan (nghĩa là Trọng số rủi ro của thành phần rủi ro chưa được bảo lãnh sẽ được cộng với Trọng số rủi ro của thành phần rủi ro đã được bảo lãnh).

G. Cách ghi nhận các khoản dự phòng

342. Chương G bàn về cách thức mà theo đó ngân hàng có thể ghi nhận các khoản dự phòng, (chẳng hạn dự phòng đặc biệt, dự phòng tổng quát đặc biệt cho danh mục đầu tư như là dự phòng rủi ro quốc gia hoặc dự phòng tổng quát) bằng cách loại bỏ EL của tài sản đo mức rủi ro. Cùng với việc loại trừ các khoản tín dụng lẻ theo hạn mức và tiêu chuẩn, đầu tư trực tiếp và các khoản vay cá biệt (SL) dựa theo các hạng do cơ quan chủ quản đề ra, phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro được xác định bằng 12,5 nhân PD nhân LGD nhân EAD.

343. Đối với các khoản tín dụng lẻ theo hạn mức và tiêu chuẩn, phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro được xác định bằng (a) 12,5 nhân PD nhân LGD nhân EAD trừ đi (b) 12,5 nhân FMI được ghi nhận qua loại bỏ vào phí vốn cho EL đã được bàn tại các mục 299 và 300. Đối với tất cả các khoản đầu tư trực tiếp phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro được xác định bằng 0. Đối với những khoản SL dựa theo các hạng do cơ quan chủ quản đề ra mà không ở trong số nợ có khả năng không trả được, phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro được xác định bằng 15,625%¹ của các tài sản đo mức rủi ro. Đối với các khoản SL dựa theo các hạng do cơ quan chủ quản đề ra được tách ra từ hạng có khả năng không trả được nợ, phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro là 100%.

344. Số tiền bằng với 12,5 lần tổng của các dự phòng đặc biệt và một phần nợ được xoá bỏ đối với mỗi loại tài sản, có thể được sử dụng để thu phí phòng (nghĩa là giảm hoặc loại trừ) phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro của những tài sản bị mất khả năng trả nợ trong loại tài sản đó. Bất kỳ chiết khấu nào cho những tài sản được mua có thể được đánh giá theo cách thức giống như một phần nợ được xoá bỏ. Bất kỳ

¹ Đây là mức tương đương với kết quả chia số dự phòng tổng quát có thể thuộc vốn cấp 2 (1,25% của các tài sản đo mức rủi ro) cho tổng yêu cầu về vốn (8%).

số phí nào cho những tài sản được mua phải được nhân với 12,5 và cộng vào với phần EL trong các tài sản đo mức rủi ro.

345. Đối với những tài sản bị mất khả năng trả nợ, bất kỳ số tiền dự phòng đặc biệt và một phần nợ được xóa bỏ nào mà vượt quá phí vốn EL đối với các khoản tín dụng được đánh giá, có thể được sử dụng để bù đắp phí vốn EL để phòng những tài sản đã bị mất khả năng trả nợ khác trong cùng loại tài sản. Việc này được thực hiện qua việc giảm tổng các tài sản đo Trọng số rủi ro số tiền là 12,5 lần thặng dư. Thặng dư như thế này có thể không được sử dụng để giảm bất kỳ các phí vốn khác. Đối với trường hợp tín dụng bán lẻ, quy tắc này áp dụng cho từng loại nhỏ (sub-class).

346. Đối với những tài sản không bị mất khả năng trả nợ, bất kỳ số tiền dự phòng đặc biệt và một phần nợ được xóa bỏ nào mà vượt quá phí vốn EL đối với các khoản tín dụng được đánh giá, có thể không được sử dụng để bù đắp bất kỳ các phí vốn khác¹.

347. Số tiền bằng với 12,5 lần số dự phòng tổng quát đặc biệt cho danh mục đầu tư (như là dự phòng rủi ro quốc gia hoặc rủi ro tổng quát được dùng phòng cho rủi ro tín dụng trong những lĩnh vực đặc biệt) có thể được sử dụng để tính phí phòng ngừa cho phần EL trong các tài sản đo Trọng số rủi ro của nhóm các khoản tín dụng được phòng ngừa bằng những dự phòng này. Bất kỳ số dự phòng tổng quát đặc biệt cho danh mục đầu tư nào trong việc vượt quá phí EL cho nhóm nợ này có thể không được sử dụng để giảm bất kỳ phần tài sản đo Trọng số rủi ro nào khác.

348. Dự phòng tổng quát tổn thất khi cho vay vượt quá số được đưa vào vốn cấp 2 (xem hiệp ước năm 1988 (được sửa đổi tháng 04/1998), các mục từ 18 đến 21 và 14) có thể được sử dụng để loại bỏ phí vốn EL tới một mức độ mà phí vốn EL, sau khi loại trừ các dự phòng đặc biệt và dự phòng tổng quát đặc biệt cho danh mục đầu tư, vượt quá tối đa của số dự phòng tổng quát tổn thất khi cho vay thích hợp để đưa vào vốn cấp 2. Các dự phòng tổng quát đáp ứng được các điều kiện này phải được nhân với 12,5 và trừ đi từ các tài sản đo mức rủi ro.

¹ Dựa theo định nghĩa tham khảo của việc mất khả năng trả nợ, những dự phòng rủi ro và một phần nợ được xóa bỏ trong đa phần các trường hợp sẽ bắt đầu cho việc mất khả năng trả nợ. Những số này chỉ được tính cho phí EL của các tài sản không bị mất khả năng trả nợ nếu những số này không bắt đầu cho việc mất khả năng trả nợ, thí dụ nếu những số này được tăng cho các tổn thất liên quan đến tín dụng **phi vật chất (non-material)**, như dự phòng đặc biệt cho rủi ro quốc gia đặc biệt hoặc trong những trường hợp tương tự.

H. Các yêu cầu tối thiểu của phương pháp tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ (IRB)

349. Phần H trình bày các yêu cầu tối thiểu đối với việc bắt đầu và đang sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ. Các yêu cầu này được chia thành 11 nhóm riêng biệt: (a) cấu phần của các yêu cầu tối thiểu, (b) sự tuân thủ các yêu cầu tối thiểu, (c) thiết kế hệ thống đánh giá, (d) các nghiệp vụ của hệ thống đánh giá rủi ro, (e) quản trị điều hành và kiểm soát doanh nghiệp, (f) sử dụng sự đánh giá nội bộ, (g) hạn chế rủi ro, (h) tính hợp lệ của việc đánh giá nội bộ, (i) ước lượng rủi ro vỡ nợ và giám sát tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, (j) cân nhắc chi phí vốn đối với rủi ro về vốn, (k) các yêu cầu về tính minh bạch. Có thể sẽ rất hữu ích khi lưu ý rằng các yêu cầu tối thiểu này xuyên suốt các loại tài sản. Vì thế, nhiều loại tài sản có thể được xem xét trong phạm vi của một yêu cầu tối thiểu cho sẵn.

1. Cấu phần của các yêu cầu tối thiểu.

350. Để thực hiện được cách tiếp cận IRB, ngân hàng cần phải chứng minh cho cơ quan giám sát rằng ngân hàng đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu đầu tiên và trong quá trình thực hiện. Rất nhiều trong số các yêu cầu này ở dưới dạng các mục tiêu mà một hệ thống đánh giá rủi ro của một ngân hàng tốt cần phải đạt được. Trọng tâm là khả năng của ngân hàng trong việc đánh giá và xếp loại rủi ro với các tiêu chuẩn phù hợp, đủ tin cậy và nhất quán.

351. Nguyên tắc bao trùm lên toàn bộ các yêu cầu này là: việc đánh giá và các quy trình, hệ thống ước lượng rủi ro cung cấp một sự đánh giá có ý nghĩa về người vay vốn và các đặc trưng của giao dịch; một sự phân biệt có ý nghĩa về rủi ro; các đánh giá định lượng chắc chắn và tương đối chính xác về rủi ro. Hơn nữa, các quy trình và hệ thống cần nhất quán với việc sử dụng trong nội bộ các đánh giá này. Ủy ban nhận thấy rằng các sự khác biệt về thị trường, phương pháp đánh giá, sản phẩm ngân hàng và các tập quán đòi hỏi ngân hàng và các nhà quản lý cần làm phù hợp hơn các quy trình nghiệp vụ của ngân hàng. Ủy ban không áp đặt mẫu chi tiết từng nghiệp vụ ngân hàng về mặt tập quán và chính sách quản lý rủi ro. Mỗi cơ quan giám sát sẽ đưa ra các quy trình giám sát chi tiết để đảm bảo rằng hệ thống ngân hàng và việc kiểm soát tương thích với nhau, làm nền tảng cho cách tiếp cận IRB

352. Các yêu cầu tối thiểu được đưa ra trong tài liệu này áp dụng cho tất cả các loại tài sản, trừ khi có lưu ý khác. Các chuẩn mực có liên quan đến quá trình việc xác định rủi ro đối với người vay và hạn mức hỗ trợ (và việc giám sát và phê chuẩn có liên quan, vv...) được áp dụng một cách đồng đều trong quá trình xác định cho vay bán lẻ đối với các nhóm có rủi ro giống nhau, trừ khi có quy định khác.

353. Các yêu cầu tối thiểu được đưa ra trong tài liệu này áp dụng cho cả những tiếp cận cơ bản cũng như cao cấp, trừ khi có quy định khác. Nhìn chung, tất cả các Ngân hàng dựa vào đánh giá nội bộ sẽ đưa ra các đánh giá của riêng mình về xác suất không trả được nợ¹ và phải tôn trọng triệt để các yêu cầu tổng thể đối với việc thiết kế hệ thống

¹ Các Ngân hàng không nhất thiết phải đưa ra đánh giá của riêng mình về xác suất không trả được nợ đối với những rủi ro nhất định về vốn chủ sở hữu và những rủi ro nhất định xảy ra đối

đánh giá, nghiệp vụ, kiểm soát, quản trị điều hành doanh nghiệp, cũng như các đòi hỏi tất yếu của việc đánh giá và tính thích hợp của các thước đo xác suất không trả được nợ. Nếu ngân hàng muốn sử dụng các đánh giá của riêng ngân hàng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ của khách hàng thì cũng đồng thời phải đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu về tiền lãi đối với các nhân tố rủi ro này mà sẽ được đề cập từ đoạn 430 đến đoạn 451.

2. Việc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu

354. Để có thể thực hiện được phương pháp dựa vào đánh giá nội bộ, ngân hàng cần phải chứng tỏ cho cơ quan giám sát rằng ngân hàng đáp ứng được các yêu cầu của IRB được ghi trong tài liệu này ngay từ khi bắt đầu cũng như trong quá trình triển khai. Các tập quán quản lý rủi ro tín dụng tổng thể của ngân hàng cũng cần nhất quán với các hướng dẫn tập quán hợp lý về phát triển do Ủy ban và các cơ quan giám sát quốc gia ban hành

355. Có thể có các trường hợp khi ngân hàng không tuân thủ đầy đủ các yêu cầu tối thiểu. Khi đó, ngân hàng cần phải đưa ra được kế hoạch quay lại việc tuân thủ một cách kịp thời và chờ sự chấp thuận của cơ quan giám sát, hoặc ngân hàng cần phải chứng tỏ ảnh hưởng của việc không tuân thủ là không đáng kể về mặt rủi ro đối với ngân hàng. Nếu thất bại trong việc đưa ra hoặc thực hiện một kế hoạch như vậy hay không chứng tỏ được việc không tuân thủ là vô hại thì sẽ dẫn đến việc các nhà giám sát cân nhắc lại tính thích hợp của ngân hàng đối trong việc áp dụng cách tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ. Hơn nữa, trong khoảng thời gian không tuân thủ, các nhà giám sát sẽ cân nhắc việc ngân hàng cần thiết phải tăng thêm vốn chủ sở hữu theo quy định Pillar 2 hoặc thực hiện hoạt động giám sát thích hợp khác.

3. Thiết kế hệ thống đánh giá.

356. Thuật ngữ “hệ thống đánh giá” (rating system) bao gồm tất cả các phương pháp, quy trình, các biện pháp kiểm soát, việc thu thập số liệu và hệ thống công nghệ thông tin, nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá rủi ro tín dụng, thực hiện đánh giá rủi ro nội bộ, đánh giá rủi ro và tổn thất dự kiến.

357. Với mỗi loại tài sản, ngân hàng có thể sử dụng phương pháp luận/hệ thống đánh giá đa chiều. Ví dụ, ngân hàng có thể làm phù hợp hệ thống đánh giá theo từng ngành hoặc theo từng đoạn thị trường (ví dụ như thị trường trung lưu, và các doanh nghiệp lớn). Nếu ngân hàng lựa chọn hệ thống đánh giá đa chiều, lý do cơ bản để đánh giá người vay bằng hệ thống này phải được ghi bằng văn bản và cần phải đánh giá theo cách phản ánh đúng nhất mức độ rủi ro của người vay. Ngân hàng không thể gán cho người vay một mức đánh giá không chính xác để giảm thiểu các đòi hỏi về vốn theo quy định (có nghĩa là ...). Ngân hàng cần chứng tỏ được rằng mỗi hệ thống được sử dụng cho mục đích tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ cần tuân thủ các yêu cầu tối thiểu ngay từ lúc đầu cũng như trong quá trình triển khai.

(i) Tiêu chuẩn đánh giá

Các tiêu chuẩn đối với khoản cho vay ngân hàng, quốc gia và doanh nghiệp.

với các khoản cho vay chuyên dụng cấp nhỏ hơn.

358. Một hệ thống đánh giá nội bộ có chất lượng phải có hai tiêu chuẩn riêng biệt: (a) rủi ro không trả được nợ của người vay, và (b) các yếu tố đặc trưng của giao dịch.

359. Tiêu chuẩn thứ nhất cần được định hướng đến rủi ro không trả được nợ của người vay. Các rủi ro đối với cùng một người vay sẽ được quy định thành một mức đánh giá người vay, bất kể sự khác biệt về bản chất của từng giao dịch cụ thể. Có hai ngoại lệ cho vấn đề này. Thứ nhất, đối với rủi ro thanh toán quốc gia, nơi mà ngân hàng quyết định các mức đánh giá người vay khác nhau tùy thuộc vào việc tài trợ là bằng nội tệ hay ngoại tệ. Thứ hai, khi thái độ của các bên đồng bảo lãnh đối với việc tài trợ có thể được phản ánh trong một mức đánh giá người vay có điều chỉnh. Trong cả hai trường hợp, các rủi ro có thể dẫn đến nhiều đánh giá cho cùng một người vay. Trong chính sách tín dụng, Ngân hàng cần làm rõ mối quan hệ giữa các cấp độ đánh giá người vay về mặt mức độ rủi ro mà mỗi cấp độ đánh giá cho biết. Các rủi ro có thể hiểu và đo lường được sẽ tăng lên khi chất lượng tín dụng giảm xuống từ cấp độ đánh giá này đến cấp độ đánh giá tiếp theo. Chính sách tín dụng của ngân hàng cần làm rõ rủi ro của mỗi cấp độ cả về mặt miêu tả xác suất không trả được nợ đặc trưng đối với những người vay đã được đánh giá theo các cấp độ cũng như về mặt các tiêu chuẩn sử dụng để phân biệt các cấp độ rủi ro tín dụng.

360. Tiêu chuẩn thứ hai cần được định hướng đến các yếu tố giao dịch cụ thể, như là vật ký quỹ, kinh nghiệm kinh doanh, loại hình sản phẩm..vv... Đối với các ngân hàng bước đầu dựa vào đánh giá nội bộ, yêu cầu này có thể được thực hiện bằng một tiêu chuẩn tài trợ phản ánh cả người vay lẫn các yếu tố giao dịch cụ thể. Ví dụ, một tiêu chuẩn đánh giá phản ánh tổn thất dự kiến nếu phối hợp cân nhắc năng lực của người vay (xác suất không trả được nợ) và mức độ tổn thất (tổn thất khi khách hàng không trả được nợ) có thể sẽ phù hợp. Cũng như vậy, một hệ thống xếp hạng phản ánh toàn bộ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cũng có thể được chấp thuận. Khi một tiêu chuẩn đánh giá phản ánh tổn thất dự tính và không quy định riêng rẽ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, ước lượng giám sát về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cần phải được thực hiện.

361. Đối với ngân hàng đã sử dụng cách tiếp cận này ở giai đoạn sau, các đánh giá về tài trợ cần phản ánh toàn bộ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Các đánh giá này có thể phản ánh bất kỳ hoặc tất cả yếu tố có thể ảnh hưởng đến tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, nhưng không giới hạn loại hình tài sản ký quỹ, sản phẩm, ngành nghề và mục đích. Các đặc tính của người vay có thể được coi như là tiêu chuẩn đánh giá tổn thất khi khách hàng không trả được nợ nhưng chỉ khi các đặc tính này có thể giúp dự đoán được tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Các ngân hàng có thể thay đổi các nhân tố ảnh hưởng đến mức tài trợ tùy theo các phần của danh mục đầu tư nếu chúng thoả mãn được các nhà quản lý rằng sẽ tăng cường mức độ chính xác và phù hợp của các đánh giá.

362. Các ngân hàng sử dụng các tiêu chí chia nhỏ giám sát đối với các món vay đặc biệt cấp nhỏ thì được loại trừ khỏi việc thực hiện yêu cầu hai tiêu chuẩn này đối với những rủi ro đó. Trên cơ sở sự phụ thuộc lẫn nhau giữa người vay và các đặc trưng của giao dịch trong các món vay đặc biệt, ngân hàng có thể đáp ứng được các yêu cầu này thông

qua một tiêu chuẩn đánh giá đơn nhất phản ánh tổn thất dự kiến bằng cách phối hợp cân nhắc năng lực của người vay (PD-xác suất không trả được nợ) và mức độ nghiêm trọng của tổn thất (LGD-tổn thất khi khách hàng không trả được nợ). Việc loại trừ này không áp dụng đối với các ngân hàng sử dụng cơ sở doanh nghiệp lớn hoặc cách tiếp cận ở bậc cao đối với các khoản vay đặc biệt cấp nhỏ.

Các tiêu chuẩn đối với cho vay bán lẻ.

363. Hệ thống đánh giá cho vay bán lẻ cần được định hướng theo cả người vay lẫn rủi ro giao dịch, và cần thấu hiểu tất cả những người vay và đặc tính giao dịch có liên quan. Các ngân hàng cần quy định mỗi rủi ro theo định nghĩa về bán lẻ đối với mục đích tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ, thành các nhóm riêng biệt. Ngân hàng cũng cần chứng tỏ rằng quá trình này sẽ đưa ra một sự phân biệt có ý nghĩa về rủi ro, một nhóm các rủi ro đồng đều phù hợp và cho phép đánh giá đúng và thống nhất về các đặc trưng của tổn thất ở mức nhóm.

364. Với mỗi nhóm, ngân hàng cần đánh giá xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, và rủi ro không trả được nợ. Các nhóm có thể sử dụng cùng nhau các ước lượng giống nhau về 3 yếu tố trên. Tối thiểu, ngân hàng nên cân nhắc các vấn đề sau trong quá trình quy định rủi ro cho các nhóm:

- Các đặc trưng rủi ro của người vay (ví dụ: loại người vay, thông tin nhân khẩu như: tuổi, nghề nghiệp)
- Đặc trưng rủi ro của giao dịch, bao gồm sản phẩm và/hoặc loại hình bảo đảm (ví dụ: cho vay có bảo đảm là giấy tờ có giá, bảo lãnh, reasoning và tính ưu tiên). Ngân hàng cần quy định rõ ràng các điều khoản về vật ký quỹ chéo khi có.
- Đối với nghĩa vụ chậm thanh toán: ngân hàng cần phân định riêng các khoản này và những khoản còn lại.

(ii) Cấu trúc đánh giá

Các tiêu chuẩn đối với cho vay ngân hàng, quốc gia và doanh nghiệp.

365. Ngân hàng cần có một sự phân loại có ý nghĩa về các rủi ro theo các cấp độ không có sự tập trung vượt quá cả về đánh giá người vay lẫn quy mô đánh giá mức độ tài trợ.

366. Để thực hiện được các nhiệm vụ này, ngân hàng cần quy định tối thiểu 7 cấp độ người vay đối với những người vay không bị phá sản và một cấp độ cho người phá sản. Ngân hàng tập trung cho vay một đoạn thị trường riêng lẻ có thể đáp ứng yêu cầu này với một số tối thiểu các cấp độ đánh giá. Đối với các ngân hàng thực hiện cho vay với chất lượng tín dụng biến đổi, các nhà giám sát có thể yêu cầu ngân hàng có một số lượng lớn hơn các mức độ đánh giá người vay.

367. Một mức độ đánh giá người vay là một sự đánh giá về rủi ro của người vay trên cơ sở một tập hợp các tiêu chuẩn đánh giá rõ ràng và dứt khoát mà từ đó có thể ước lượng được xác suất không trả được nợ. Định nghĩa về mức độ đánh giá cần có miêu tả về mức độ rủi ro không trả được nợ đặc trưng của những người vay được xếp vào mức độ đó và các tiêu chuẩn được sử dụng để phân biệt Trọng số rủi ro tín dụng đó. Hơn

nữa, dấu “+” hay “-” bổ xung cho các mức độ đánh giá sẽ chỉ được coi như là các cấp độ đánh giá rõ ràng nếu như ngân hàng đã có được một hệ thống các mô tả đánh giá và tiêu chuẩn cho việc phân chia người vay, và định lượng một cách riêng biệt các rủi ro không trả được nợ đối với các cấp khác nhau này.

368. Nếu ngân hàng có danh mục cho vay tập trung vào một đoạn thị trường riêng lẻ và phạm vi rủi ro nhất định cần có đủ các cấp độ đánh giá trong phạm vi đó để tránh việc tập trung quá mức những người vay vào các mức đánh giá riêng biệt. Việc tập trung đáng kể trong một cấp độ đơn lẻ hoặc các cấp độ có thể được chứng minh bằng việc nhận thức các bằng chứng kinh nghiệm. Các bằng chứng này cho thấy một hay các cấp độ đó bao trùm đáng kể một vùng xác suất không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ của tất cả người vay trong một cấp độ rơi vào vùng đó.

369. Không có số tối thiểu cụ thể về số lượng tối thiểu các mức độ tài trợ đối với các ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận bậc cao để ước lượng tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Ngân hàng cần có đủ số lượng các mức độ tài trợ để tránh việc đánh đồng tất cả tài trợ với rủi ro khác nhau vào cùng một mức độ. Tiêu chí để xác định mức độ tài trợ cần phải dựa trên các bằng chứng kinh nghiệm.

370. Các ngân hàng sử dụng các tiêu chí chia nhỏ để giám sát đối với các loại tài sản là các khoản cho vay đặc biệt cần có ít nhất 4 mức độ để chia những người vay không bị phá sản và 1 cho những đối tượng bị phá sản. Các yêu cầu đối với rủi ro của các món vay đặc biệt mà áp dụng trên cơ sở doanh nghiệp và các cách tiếp cận bậc cao thì giống như là các yêu cầu đối với các rủi ro cấp tổng công ty.

Các tiêu chuẩn cho cho vay bán lẻ.

371. Đối với mỗi nhóm được nhận biết, ngân hàng cần có khả năng đưa ra các biện pháp định lượng về đặc trưng tổn thất cho nhóm đó. Mức độ phân biệt giữa các mục đích tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ cần đảm bảo số lượng của các rủi ro trong nhóm đưa ra là đủ để cho phép định lượng và xác nhận chính xác các đặc trưng tổn thất tương ứng với mức độ của nhóm đó. Cần phải chia hợp lý người vay và các rủi ro theo các nhóm đó. Một nhóm không được chứa đựng một cách quá đáng sự tập trung toàn bộ cho vay bán lẻ của ngân hàng.

(iii) Tiêu chí đánh giá

372. Ngân hàng cần có các khái niệm, quy trình, và tiêu chí đánh giá cụ thể để chia rủi ro thành các mức độ khác nhau trong một hệ thống đánh giá. Các tiêu chí và khái niệm đánh giá này cần phải vừa hợp lý vừa theo trực giác và cũng cần phải đưa ra được sự phân biệt có ý nghĩa của các rủi ro.

- Các mô tả về mức độ đánh giá và các tiêu chí cần phải đủ chi tiết để giúp cho những người chịu trách nhiệm đánh giá có thể thống nhất trong việc phân chia người vay hoặc các mức tài trợ tương ứng với từng mức rủi ro. Nếu các tiêu chuẩn và các thủ tục thay đổi theo các kiểu người vay và tài trợ khác nhau, ngân hàng cần

giám sát bất cứ sự thay đổi nào có thể và cần thay đổi các tiêu chí đánh giá để tăng cường tính thông suốt khi cần thiết.

- Các tiêu chuẩn đánh giá cần được viết một cách đủ rõ ràng và chi tiết để cho phép bên thứ 3 hiểu được khi quyết định đánh giá, ví dụ như kiểm toán nội bộ hoặc một phòng ban độc lập khác hay các nhà giám sát; để triển khai việc quy định đánh giá và ước lượng tính chính xác của các quy định về mức độ hay nhóm
- Các tiêu chí cũng cần phải thống nhất với các chính sách và chuẩn mực cho vay trong nội bộ ngân hàng đối với các khách hàng và khoản tài trợ có vấn đề.

373. Ngân hàng cần nắm bắt tất cả các thông tin hữu ích có liên quan về mặt quy định các đánh giá tương ứng với người vay và loại hình tài trợ. Ngân hàng càng có ít thông tin thì càng cần thận trọng hơn trong việc xác định rủi ro đối với các cấp độ người vay và tài trợ hoặc nhóm. Đánh giá bên ngoài có thể là một nhân tố chủ chốt trong việc quyết định một quy định đánh giá nội bộ. Tuy nhiên, ngân hàng cần đảm bảo rằng sẽ cân nhắc các thông tin liên quan khác.

Hạn mức sản phẩm các món vay đặc biệt trong loại tài doanh nghiệp.

374. Ngân hàng sử dụng các tiêu chí chia nhỏ để giám sát đối với các rủi ro các món vay đặc biệt cần quy định rủi ro cho các mức độ đánh giá nội bộ dựa trên các tiêu chí, hệ thống và quy trình của riêng ngân hàng tuân theo các yêu cầu tối thiểu cấp thiết. Ngân hàng sau đó cần chia các mức độ đánh giá nội bộ thành 5 loại. Bảng 1 đến 4 trong phụ lục 4 trình bày, đối với mỗi nhóm nhỏ của rủi ro đối với các món vay đặc biệt, các nhân tố đánh giá chung và các đặc trưng của rủi ro mà có thể rơi vào mỗi loại tiêu chí giám sát. Mỗi món vay cần có một bảng riêng biệt mô tả các nhân tố đánh giá và các đặc trưng của món vay.

375. Ủy ban Basel cho rằng các tiêu chí đánh giá mà ngân hàng sử dụng để chia rủi ro vào các mức độ đánh giá nội bộ sẽ không thống nhất hoàn toàn với các tiêu chí sử dụng để phân chia các loại giám sát; tuy nhiên, ngân hàng cần chứng tỏ rằng quá trình phân chia các Trọng số rủi ro như vậy sẽ dẫn đến các mức độ đánh giá tương tự, thống nhất với các đặc trưng nổi bật của loại giám sát tương ứng. Ngân hàng cũng cần đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo rằng bất cứ sự lệch ra khỏi tiêu chuẩn nào cũng không làm cho quá trình phân chia rủi ro là không hiệu quả.

(iv) Phạm vi đánh giá

376. Mặc dù phạm vi thời gian được sử dụng trong đánh giá xác suất không trả được nợ là một năm (như mô tả đoạn 409), ngân hàng cần phải sử dụng phạm vi thời gian dài hơn để quy định việc đánh giá. Một đánh giá về người vay cần có đánh giá của ngân hàng về khả năng và mong muốn thực hiện hợp đồng cho dù những điều kiện về kinh tế không thuận lợi do xảy ra những việc không mong muốn.

377. Ngân hàng có thể đáp ứng yêu cầu này bằng cách quy định việc đánh giá dựa vào dự đoán nhấn mạnh cụ thể và thích hợp. Ngoài ra, ngân hàng có thể đáp ứng yêu cầu này bằng cách cân nhắc một cách phù hợp các đặc trưng của người vay phản ánh khả năng thích ứng của người vay trước những điều kiện kinh tế bất lợi do xảy ra các sự

việc không dự đoán được mà không cần đưa ra các dự đoán cụ thể. Các điều kiện kinh tế được cân nhắc khi thực hiện đánh giá sẽ phải thống nhất với các điều kiện hiện tại và các điều kiện kinh tế có thể sẽ xuất hiện trong một chu kỳ kinh doanh của ngành công nghiệp/vùng địa lý tương ứng.

378. Mặc dù có những khó khăn khi dự đoán các sự kiện trong tương lai và các ảnh hưởng của chúng lên khả năng tài chính của một người vay riêng lẻ, ngân hàng vẫn cần có một quan điểm vững vàng về các thông tin được dự đoán. Hơn nữa, nếu chỉ có lượng giới hạn thông tin, ngân hàng cần thực hiện phân tích một cách thận trọng.

(v) Sử dụng mô hình

379. Các yêu cầu trong phần này áp dụng đối với các mô hình thống kê và các phương pháp kỹ thuật khác được sử dụng để quy định các đánh giá người vay hoặc tài trợ hoặc trong khi ước lượng xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, rủi ro không trả được nợ. Mô hình điểm tín dụng và các thủ tục đánh giá kỹ thuật khác nói chung chỉ sử dụng một phần thông tin có sẵn. Mặc dù các thủ tục đánh giá kỹ thuật đôi khi tránh được các lỗi chủ quan do các hệ thống đánh giá trong đó con người đóng vai trò quan trọng, việc sử dụng có tính chất kỹ thuật các thông tin có giới hạn cũng là một nguồn gốc của các lỗi đánh giá. Mô hình điểm tín dụng và các thủ tục đánh giá kỹ thuật khác có thể được chấp nhận như là cơ sở duy nhất hoặc một phần của việc quy định các đánh giá, và có thể sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc ước lượng các đặc trưng của tổn thất. Vừa đủ giám sát và quyết định của con người là cần thiết để đảm bảo rằng tất cả thông tin có liên quan, bao gồm những thông tin bên ngoài phạm vi của mô hình mà cũng được xem xét tới, và những thông tin mà mô hình sử dụng một cách phù hợp.

- Gánh nặng mà ngân hàng phải chịu để đáp ứng yêu cầu của các nhà giám sát là mô hình và thủ tục có khả năng dự đoán tốt và các yêu cầu về vốn theo quy định sẽ không bị vi phạm khi sử dụng các mô hình và thủ tục này. Các biến số được đưa vào mô hình cần phải tạo nên một bộ số liệu có khả năng dự báo tốt. Mô hình cần phải chính xác về trung bình đối với một số lượng người vay và tài trợ nhất định mà tại đó ngân hàng bắt đầu có rủi ro và cần phải chắc chắn không có các khuynh hướng khác nhau cơ bản
- Ngân hàng cần sẵn sàng một quy trình để đưa dữ liệu vào mô hình thống kê dự đoán tổn thất hoặc phá sản bao gồm sự đánh giá về tính chính xác, đầy đủ và thích hợp của dữ liệu, phù hợp với quy định của một việc đánh giá được chấp thuận.
- Ngân hàng cần phải chứng tỏ được rằng dữ liệu được sử dụng để xây dựng mô hình là đại diện cho số đông người vay và tài trợ của ngân hàng
- Khi phối hợp những kết quả của mô hình và đánh giá những của con người, đánh giá cần phải cân nhắc tất cả các thông tin có liên quan không được xem xét đến trong mô hình. Ngân hàng cần có hướng dẫn bằng văn bản mô tả cách phối hợp phán quyết của con người và kết quả của mô hình như thế nào.

- Ngân hàng cũng cần có các quy định về xem xét lại việc đánh giá dựa vào mô hình. Những quy định như vậy cần tập trung tìm và hạn chế lỗi có liên quan đến những yếu kém đã được nhận biết của mô hình và cũng cần có những nỗ lực đáng tin cậy trong quá trình triển khai để tăng cường năng lực của mô hình.
- Ngân hàng cần định kỳ xem xét lại tính thích hợp của mô hình bao gồm việc giám sát hoạt động và tính ổn định của mô hình, xem xét lại mối quan hệ của mô hình, và kiểm tra đánh giá của mô hình với các kết quả thực tế.

(vi) Tài liệu thiết kế hệ thống đánh giá.

380. Ngân hàng cần có văn bản về thiết kế hệ thống đánh giá và chi tiết nghiệp vụ. Văn bản này cần chứng tỏ ngân hàng tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu và cần chỉ rõ các mục như là sự phân biệt về danh mục, các tiêu chí xếp hạng, nghĩa vụ của các bên sẽ xếp hạng người vay và các hỗ trợ, nêu rõ các phần không xếp hạng, các bên có thẩm quyền phê chuẩn, loại bỏ, giám sát thường xuyên và quản lý giám sát quy trình xếp hạng. Ngân hàng cần đưa ra tài liệu về cơ sở hợp lý của sự lựa chọn các tiêu chí đánh giá nội bộ và cần có khả năng đưa ra các phân tích để chứng tỏ rằng các tiêu chí đánh giá và thủ tục thường cho kết quả đánh giá phân biệt rủi ro một cách rõ ràng. Các tiêu chí và thủ tục đánh giá cần được xem xét lại định kỳ để xem chúng còn phù hợp với danh mục cho vay của ngân hàng hiện tại và các điều kiện bên ngoài hay không. Thêm vào đó, ngân hàng cần đưa ra tài liệu về những thay đổi lớn trong lịch sử của quá trình đánh giá rủi ro, và việc đưa ra các tài liệu như vậy cần cung cấp việc nhận biết về các thay đổi đối với kết quả của quá trình đánh giá tiếp theo sau việc xem xét lại lần cuối. Việc tổ chức đánh giá (bao gồm cả kết cấu kiểm soát nội bộ) cũng cần được quy định bằng văn bản.

381. ngân hàng cần quy định rõ bằng văn bản các định nghĩa cụ thể về tình trạng không trả được nợ và tổn thất để sử dụng nội bộ và chứng tỏ được sự thống nhất với các định nghĩa được nêu lên trong đoạn từ 414 đến 422.

382. Nếu ngân hàng sử dụng mô hình thống kê trong quy trình đánh giá, ngân hàng cần quy định bằng văn bản phương pháp luận của mình. Các tài liệu này cần:

- Đưa ra được đề cương chi tiết về lý thuyết, giả thiết và/hoặc cơ sở toán học, kinh nghiệm của việc phân bổ các ước lượng vào các cấp độ, khách hàng cá nhân, các rủi ro, hoặc các mức, và các nguồn dữ liệu được sử dụng để ước lượng mô hình.
- Thiết lập một quy trình thống kê chính xác (bao gồm các kiểm tra năng lực không theo mẫu mà thời gian) để xác nhận tính hợp lệ của mô hình.
- Chỉ ra tất cả các trường hợp mà mô hình hoạt động không hiệu quả.

383. Việc sử dụng mô hình có được từ một bên bán thứ 3 mà đòi hỏi bản quyền công nghệ không phải là một sự bào chữa cho việc không tuân thủ tài liệu hoặc bất cứ yêu cầu đối với hệ thống đánh giá nội bộ. Gánh nặng thuộc về mô hình của bên bán hàng và ngân hàng để đáp ứng các nhà giám sát.

4. Các nghiệp vụ của hệ thống đánh giá rủi ro.

(i) Phạm vi đánh giá

384. Đối với cho vay ngân hàng, công ty và quốc gia, mỗi người vay và tất cả các nhà bảo lãnh được chấp nhận cần phải được quy định một mức đánh giá và mỗi rủi ro cần tương ứng với một đánh giá tài trợ như là một phần của quá trình xét duyệt cho vay. Tương tự, đối với bán lẻ, mỗi rủi ro cần được quy định vào một nhóm như là một phần của quá trình cho xét duyệt cho vay.

385. Mỗi pháp nhân riêng biệt mà ngân hàng thấy có rủi ro cần được đánh giá một cách riêng biệt. ngân hàng cần có chính sách phù hợp với quy định giám sát về mặt đối xử của các thể nhân trong một nhóm liên kết bao gồm các trường hợp mà tại đó các đánh giá giống nhau có thể hoặc không được phân bổ thành một vài hoặc tất cả các tổ chức có liên quan.

(ii) Tính toàn vẹn của quy trình đánh giá.

Tiêu chuẩn đối với các khoản cho vay ngân hàng, công ty và quốc gia

386. Việc quy định các đánh giá và xem xét lại đánh giá định kỳ cần được hoàn thành hoặc thông qua bởi một bên mà không trực tiếp đứng về phía lợi ích của việc mở rộng tín dụng. Cần có sự độc lập của quá trình quy định đánh giá thông qua một loạt các tình huống thực tế mà sẽ được xem xét kỹ lưỡng bởi các nhà giám sát. Các quy trình nghiệp vụ này cần được quy định bằng văn bản hợp nhất với chính sách của ngân hàng. Chính sách tín dụng và thủ tục bảo lãnh cần củng cố và phát triển tính độc lập của quá trình đánh giá.

387. Những người vay và mức độ tài trợ cần được đánh giá lại ít nhất một năm một lần. Đối với các món vay nhất định, đặc biệt là những người vay có rủi ro cao hoặc có vấn đề, cần phải kiểm tra thường xuyên hơn. Thêm vào đó, ngân hàng cần thực hiện việc đánh giá mới nếu có thêm thông tin về người vay hoặc mức tài trợ.

388. ngân hàng cần có một quy trình có hiệu quả để có thể thu thập và cập nhật thông tin có liên quan về tình trạng tài chính của người vay và các đặc trưng của việc tài trợ mà có thể ảnh hưởng đến tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ (ví dụ như tình trạng của tài sản bảo đảm). Khi nhận được, ngân hàng cần có thủ tục để cập nhật đánh giá về người vay một cách kịp thời.

Tiêu chuẩn đối với cho vay bán lẻ.

389. Ngân hàng cần xem xét lại các đặc tính tổn thất và tình trạng vi phạm của mỗi nhóm rủi ro được nhận biết ít nhất một năm một lần. Ngân hàng cũng cần xem xét lại tình trạng từng người vay riêng lẻ trong mỗi nhóm như là một công cụ để đảm bảo rằng các rủi ro vẫn được chia theo đúng nhóm. Yêu cầu này có thể được đáp ứng bằng việc kiểm tra chọn mẫu rủi ro trong mỗi nhóm.

(iii) Những vi phạm.

390. Đối với việc quy định rủi ro dựa vào ý kiến của các chuyên gia, ngân hàng cần phải hiểu rõ tình trạng các chuyên viên có thể không đếm xỉa đến kết quả của quá trình đánh giá, bao gồm “như thế nào” và tới phạm vi nào thì những vi phạm đó xảy ra và ai sẽ là người vi phạm. Đối với những đánh giá dựa vào mô hình, ngân hàng cần có hướng dẫn và các quy trình để giám sát các trường hợp khi mà quyết định của chuyên viên bỏ

qua kết quả của mô hình, các biến số bị loại trừ hoặc đưa vào của mô hình bị thay đổi. Các hướng dẫn này cần bao gồm việc xác định nhân sự chịu trách nhiệm đối với việc chấp nhận các sự bỏ qua này. Ngân hàng cần xác định các sự bỏ qua này và theo dõi chúng một cách riêng lẻ.

(iv) Duy trì dữ liệu

391. Ngân hàng cần thu thập và lưu trữ dữ liệu về những người vay chủ yếu và các đặc trưng của tài trợ để đưa ra được hỗ trợ có hiệu quả đối với việc quản lý rủi ro tín dụng nội bộ và quá trình quản lý, cho phép ngân hàng đáp ứng các yêu cầu trong tài liệu này, và đóng vai trò như là cơ sở báo cáo giám sát. Những số liệu này cần phải đủ chi tiết cho phép nhìn lại việc phân bổ người vay và tài trợ vào các mức độ đánh giá. Ví dụ nếu mức độ phức tạp của hệ thống đánh giá nội bộ tăng lên thì có thể đạt được việc chia nhỏ danh mục cho vay tốt hơn. Hơn nữa, ngân hàng cần thu thập và giữ lại dữ liệu sử dụng đánh giá nội bộ theo yêu cầu của mức độ 3 của hiệp ước này.

Đối với cho vay ngân hàng, công ty và quốc gia.

392. Ngân hàng cần duy trì các thông tin đánh giá trong quá khứ về người vay và các nhà bảo lãnh được chấp thuận, bao gồm đánh giá kể từ khi người vay/nhà bảo lãnh được quy định vào một mức đánh giá nội bộ, phương pháp luận và các dữ liệu chủ yếu được sử dụng để đánh giá và người/mô hình đánh giá. Việc xác định người vay hoặc tài trợ không thể trả nợ, thời gian và hoàn cảnh của những trường hợp như vậy, cần được lưu lại. Ngân hàng cũng cần giữ lại dữ liệu về xác suất không trả được nợ và tỷ lệ phá sản thực tế có liên quan tới các mức độ đánh giá và sự thay đổi đánh giá để theo dõi khả năng đánh giá của hệ thống đánh giá người vay.

393. Ngân hàng sử dụng phương pháp dựa vào đánh giá nội bộ ở bậc cao cũng cần thu thập và lưu trữ dữ liệu đầy đủ về lịch sử của tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ có liên quan đến các món vay không trả được nợ. Ngân hàng phản ánh các nỗ lực về giảm thiểu rủi ro tín dụng của các công cụ bảo lãnh/tín dụng phái sinh thông qua đánh giá về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cần lưu trữ số liệu về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ đối với các món vay trước và sau khi đánh giá tác động của các công cụ bảo lãnh/tín dụng phái sinh. Thông tin về các thành phần của tổn thất hoặc thu hồi đối với mỗi món vay bị rủi ro cần phải được giữ lại, ví dụ như giá trị thu hồi được, nguồn thu hồi (ví dụ tài sản ký quỹ, thanh lý hoặc là bảo lãnh), thời gian cần thiết để trả được nợ, và các chi phí hành chính.

394. ngân hàng mới thực hiện đánh giá nội bộ mà sử dụng các ước lượng giám sát được khuyến khích giữ lại các dữ liệu có liên quan (đó là dữ liệu về tổn thất và kinh nghiệm thu hồi đối với rủi ro doanh nghiệp trong thời kỳ đầu thực hiện cách tiếp cận này, dữ liệu về tổn thất thực tế để ngân hàng sử dụng các tiêu chí chi nhỏ để giám sát đối với các món vay đặc biệt)

Đối với cho vay bán lẻ

395. Ngân hàng cần giữ lại dữ liệu sử dụng trong quá trình phân chia rủi ro thành các nhóm, bao gồm dữ liệu về người vay và các đặc trưng rủi ro của giao dịch được sử dụng hoặc trực tiếp hoặc thông qua mô hình, cũng như các dữ liệu về sự vi phạm. ngân

hàng cũng phải giữ lại dữ liệu về xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, và rủi ro không trả được nợ đã được ước lượng có liên quan đến các nhóm rủi ro. Đối với các trường hợp không trả được nợ, ngân hàng nhất thiết phải giữ lại dữ liệu về nhóm mà rủi ro đó được phân chia vào 1 năm trước khi rủi ro xảy ra và hậu quả thực tế của rủi ro và tổn thất khi xảy ra.

(v) Các kiểm tra trọng điểm trong đánh giá tính thích hợp về vốn chủ sở hữu.

396. Ngân hàng sử dụng đánh giá nội bộ cần có sẵn các quá trình kiểm tra có trọng điểm hợp lý để sử dụng trong việc đánh giá tính thích hợp về vốn chủ sở hữu. Kiểm tra có trọng điểm cần bao gồm việc nhận biết các sự kiện có thể xảy ra hoặc những thay đổi trong điều kiện kinh tế tương lai mà có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến tính chất lượng tín dụng của ngân hàng và đánh giá về khả năng của ngân hàng để thích nghi với những thay đổi đó. Các sự kiện cần được xem xét là (i) sự suy thoái kinh tế hay là một ngành công nghiệp; (ii) các rủi ro về thị trường; và (iii) tình trạng thanh khoản.

397. Ngoài các kiểm tra chung như được mô tả ở trên, ngân hàng cần thực hiện một kiểm tra tín dụng có trọng điểm để đánh giá tác động của các điều kiện cụ thể nhất định đối với các yêu cầu về vốn theo quy định của hệ thống đánh giá nội bộ. Kiểm tra có thể được ngân hàng lựa chọn, sau đó các nhà giám sát sẽ xem xét lại. Kiểm tra cần có tính thực tế và khá thận trọng. Các ngân hàng riêng lẻ có thể phát triển các cách tiếp cận khác nhau để thực hiện các yêu cầu kiểm tra có trọng điểm, tùy vào hoàn cảnh cụ thể. Vì mục đích đó, nhiệm vụ này không yêu cầu ngân hàng phải cân nhắc các trường hợp xấu nhất. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó, các kiểm tra của ngân hàng cần cân nhắc ít nhất là các ảnh hưởng của các hiện tượng suy thoái nhẹ. Ví dụ, trong trường hợp này, ngân hàng có thể sử dụng 2 quý liên tục không tăng trưởng để đánh giá tác động lên xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ của ngân hàng, cân nhắc thận trọng sự đa dạng hóa quốc tế của ngân hàng.

398. Cho dù phương pháp nào được sử dụng, ngân hàng cần có sự cân nhắc về các nguồn thông tin sau. Thứ nhất, dữ liệu của ngân hàng phải cho phép ước lượng các thay đổi đánh giá của ít nhất một vài món vay. Thứ hai, ngân hàng cần cân nhắc thông tin về tác động của các chuyển biến xấu nhỏ hơn trong môi trường tín dụng đối với đáng giá của ngân hàng, dựa vào các ảnh hưởng có thể của các trường hợp được nhấn mạnh và lớn hơn. Thứ ba, ngân hàng cần đánh giá các bằng chứng của các thay đổi đánh giá lên đánh giá bên ngoài. Điều này có thể bao gồm những sự kết hợp chung của guồng máy ngân hàng với các loại đánh giá.

399. Các nhà giám sát quốc gia có thể mong muốn ban hành hướng dẫn cho các ngân hàng làm thế nào để thiết kế các kiểm tra sử dụng cho mục đích này, trong phạm vi quyền hạn của họ. Các kết quả của kiểm tra có trọng điểm có thể không cho thấy sự khác biệt nào trong vốn chủ sở hữu được tính theo các quy tắc của IRB được mô tả trong phần này của Hiệp ước mới nếu ngân hàng đã từng sử dụng phương pháp tiếp cận như vậy vì mục đích đánh giá nội bộ. Khi ngân hàng thực hiện kiểm tra trên một vài thị trường, không cần thiết phải kiểm tra các điều kiện trên tất cả các thị trường, mà ngân hàng cần tập trung vào danh mục bao gồm phần lớn rủi ro của ngân hàng.

5. Quản trị điều hành và giám sát doanh nghiệp

(i) Quản trị điều hành doanh nghiệp

400. Tất cả các tài liệu về đánh giá và quy trình ước lượng cần được thông qua bởi hội đồng quản trị của ngân hàng hoặc một uỷ ban được chỉ định bởi HĐQT và TGD⁷⁸. Các bên này cần có một hiểu biết chung về hệ thống đánh giá rủi ro của ngân hàng hiểu chi tiết các báo cáo quản lý có liên quan. Các nhà quản lý cao cấp cần lưu ý với HĐQT hoặc Uỷ ban được chỉ định bởi HĐQT về các thay đổi tài liệu hoặc các ngoại lệ của chính sách đã được thiết lập mà có thể ảnh hưởng thiết yếu đến nghiệp vụ của hệ thống đánh giá của ngân hàng.

401. Các nhà quản lý cấp cao cũng đồng thời cần có một hiểu biết tốt về việc thiết kế và nghiệp vụ của hệ thống đánh giá, đồng thời cần chấp thuận sự khác biệt giữa các thủ tục đã được thiết lập và các tập quán thực tế. Các nhà quản lý cũng cần đảm bảo rằng trong quá trình triển khai, hệ thống đánh giá hoạt động chính xác. Nhà quản lý và nhân viên trong bộ phận quản lý tín dụng cần họp định kỳ để thảo luận về hoạt động của các quy trình, phạm vi đánh giá cần tăng cường, và tình trạng của các hoạt động nhằm tăng cường các sự thiếu hụt đã được phát hiện trước đây.

402. Đánh giá nội bộ phải là một phần thiết yếu của các báo cáo cho các đối tượng trên. Các báo cáo cần bao gồm mô tả rủi ro theo các mức độ, sự thay đổi theo các mức độ và ước lượng các thông số liên quan theo từng mức độ, và so sánh các tỷ lệ không trả được nợ thực tế (và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ đối với ngân hàng sử dụng cách tiếp cận ở bậc cao) so với dự đoán. Mức độ báo cáo có thể thay đổi tùy theo tầm quan trọng và dạng của thông tin và cấp nhận báo cáo.

(ii) Kiểm soát rủi ro tín dụng.

403. Ngân hàng cần có bộ phận kiểm soát rủi ro tín dụng độc lập chịu trách nhiệm về thiết kế hoặc lựa chọn, triển khai và thực hiện của hệ thống đánh giá nội bộ. Bộ phận này cần độc lập về chức năng với chức năng nhân sự và quản lý chịu trách nhiệm về việc phát sinh các rủi ro. Phạm vi trách nhiệm bao gồm:

- Kiểm tra và giám sát các mức độ đánh giá
- Lập và phân tích các báo cáo tóm tắt về hệ thống đánh giá của ngân hàng, bao gồm các dữ liệu về sự không trả được nợ trong quá khứ được lưu trữ tại thời điểm không trả được nợ và 1 năm trước đó, các phân tích về sự di chuyển theo các mức độ, và giám sát khuynh hướng của các tiêu chí đánh giá chủ yếu.

⁷⁸ Tiêu chuẩn này tham chiếu đến một cấu trúc quản lý bao gồm HĐQT và TGD. Uỷ ban Basel II hiểu rằng có những khác biệt cơ bản trong khung pháp lý của các quốc gia về chức năng của HĐQT và TGD. Tại một vài quốc gia, HĐQT, nếu không quy định riêng, có chức năng chính của một cơ quan giám sát hoạt động của bộ máy điều hành (các nhà quản lý) để đảm bảo rằng bộ máy này thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của nó. Vì thế, trong một vài trường hợp, nó được coi là ban giám sát. Nghĩa là HĐQT không có chức năng điều hành. Trong các quốc gia khác thì ngược lại, HĐQT có thẩm quyền rộng hơn, theo đó HĐQT sẽ đưa ra khái quát chung về quản lý của ngân hàng. Do có những khác biệt như vậy, quan điểm về HĐQT và TGD không được sử dụng trong tài liệu này để không phân biệt về mặt luật pháp mà để nói về hai cấp ra quyết định trong ngân hàng.

- Thực hiện các thủ tục để đảm bảo rằng các quản điểm đánh giá được áp dụng thông nhất trong các phòng ban và khu vực địa lý khác nhau.
- Xem xét lại và ghi lại tất cả các thay đổi của quá trình đánh giá, bao gồm các nguyên nhân gây ra thay đổi; và
- Xem xét lại các tiêu chí đánh giá để xác định giá trị nếu chúng vẫn dự đoán được rủi ro. Các thay đổi của quá trình, tiêu chí đánh giá và các thông số đánh giá riêng biệt cần được ghi lại và lưu giữ cho các nhà giám sát để xem xét lại

404. Bộ phận kiểm soát rủi ro tín dụng cần tham gia một cách năng động vào việc phát triển, lựa chọn, thực hiện và làm thích hợp mô hình đánh giá. Bộ phận này đảm nhận việc giám sát và kiểm tra trách nhiệm đối với bất cứ mô hình nào, và đảm nhận luôn cả nghĩa vụ giám sát trong quá trình triển khai và thay đổi mô hình đánh giá.

(iii) Kiểm toán bên ngoài và nội bộ

405. Kiểm toán nội bộ hoặc một chức năng độc lập tương tự cần xem xét lại hệ thống đánh giá của ngân hàng và các nghiệp vụ của nó ít nhất một năm một lần, bao gồm nghiệp vụ của bộ phận tín dụng và đánh giá xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ. Phạm vi xem xét bao gồm sự tuân thủ tất cả các yêu cầu tối thiểu được áp dụng. Kiểm toán nội bộ cần ghi lại bằng văn bản các kết quả của hoạt động này. Một số nhà giám sát quốc gia cũng có thể yêu cầu kiểm toán bên ngoài đối với quy trình phân chia xếp hạng của ngân hàng và ước lượng về các đặc trưng của tổn thất.

6. Sử dụng đánh giá nội bộ.

406. Đánh giá nội bộ và các ước lượng về tình trạng không trả được nợ và tổn thất cần đóng một vai trò quan trọng trong việc chấp thuận cho vay, quản lý rủi ro, phân bổ vốn nội bộ và chức năng quản trị điều hành hệ thống của ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ. Hệ thống đánh giá và các ước lượng thiết kế và thực hiện chỉ để định lượng cho cách tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ và sử dụng chỉ để cung cấp đầu vào cho việc đánh giá nội bộ là không thể chấp nhận được. Ngân hàng không cần thiết phải sử dụng chính xác các ước lượng giống nhau cho cả mục đích đánh giá nội bộ và tất cả các mục đích nội bộ khác. Ví dụ, mô hình định giá hầu như sẽ sử dụng xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ tương ứng với tuổi thọ của tài sản. Khi có những sự khác biệt như vậy, ngân hàng cần ghi rõ và chứng tỏ tính hợp lý cho các nhà giám sát.

407. Ngân hàng cần có các dữ liệu theo dõi đáng tin cậy khi sử dụng các thông tin đánh giá nội bộ. Vì thế, ngân hàng phải chứng tỏ rằng ngân hàng đã sử dụng một hệ thống đánh giá nhìn chung là phù hợp với các yêu cầu tối thiểu được trình bày trong tài liệu này ít nhất 3 năm trước khi được công nhận. Ngân hàng sử dụng các tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ ở bậc cao cần chứng tỏ rằng nó đã ước lượng và sử dụng các công cụ đánh giá tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ theo cách thống nhất một cách đại khái với các yêu cầu tối thiểu đối với sử dụng đánh giá của riêng ngân hàng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ trong ít nhất 3 năm trước khi được công nhận. Việc nâng cấp hệ thống xếp

hạng của ngân hàng sẽ không đưa ngân hàng trở thành không tuân thủ với yêu cầu 3 năm ở trên.

7. Xác định rủi ro.

(i) Yêu cầu tổng thể đối với đánh giá

Cầu trúc và mục đích

408. Phần này nói về các tiêu chuẩn chung cho việc tự đánh giá về xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ. Nói chung, tất cả các ngân hàng đều sử dụng cách tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ cần ước lượng một xác suất không trả được nợ⁷⁹ đối với mỗi mức độ đánh giá người vay nội bộ về cho vay công ty, ngân hàng và quốc gia hoặc đối với mỗi nhóm cho vay bán lẻ.

409. Ước lượng về xác suất không trả được nợ phải là mức trung bình dài hạn của tỷ lệ không trả được nợ thực tế một năm đối với mỗi người vay trong cấp độ đó, ngoại trừ cho vay bán lẻ (sau đây). Các yêu cầu cụ thể với ước lượng về xác suất không trả được nợ được trình bày trong đoạn từ 423 đến 429. Ngân hàng đã sử dụng cách tiếp cận ở bậc cao cần ước lượng một số bình quân gia quyền theo tình trạng không trả được nợ dài hạn phù hợp về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (như định nghĩa trong đoạn 430) đối với mỗi tài trợ hoặc nhóm bán lẻ. Các yêu cầu cụ thể đối với đánh giá về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ nằm trong đoạn từ 436 đến 437. Các yêu cầu cụ thể đối với ước lượng về rủi ro không trả được nợ nằm trong đoạn từ 436 đến 441. Đối với các khoản cho vay công ty, ngân hàng và quốc gia, nếu ngân hàng không đáp ứng được yêu cầu về ước lượng của riêng ngân hàng về rủi ro không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, thì ngân hàng cần thực hiện ước lượng giám sát về các thông số này. Các tiêu chuẩn cho các ước lượng này được trình bày trong đoạn từ 469 đến 487.

410. Các ước lượng nội bộ về xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, và rủi ro không trả được nợ cần liên kết chặt chẽ với các dữ liệu, thông tin và phương pháp hợp lý có liên quan. Ngân hàng sử dụng có thể sử dụng dữ liệu nội bộ hoặc dữ liệu từ nguồn bên ngoài (bao gồm các dữ liệu nhóm). Nếu dữ liệu bên trong hay bên ngoài được sử dụng, Ngân hàng cần chứng tỏ rằng ước lượng của Ngân hàng là kết quả của kinh nghiệm nhiều năm.

411. Các ước lượng phải căn cứ vào kinh nghiệm lịch sử và các bằng chứng kinh nghiệm, và không chỉ thuần túy dựa vào các cân nhắc các phán quyết hay ý muốn chủ quan. Bất kể sự thay đổi nào trong tập quán cho vay hoặc các quy trình để phục hồi khoản vay trong suốt một thời kỳ quan sát cần được cân nhắc. Ước lượng của Ngân hàng cần phản ánh kịp thời việc áp dụng các tiến bộ công nghệ và các dữ liệu mới, các thông tin khác khi có thể. Ngân hàng cần xem xét lại các ước lượng của Ngân hàng một năm một lần hoặc nhiều hơn.

⁷⁹ Ngân hàng không nhất thiết phải đưa ra ước lượng của riêng ngân hàng về xác suất không trả được nợ đối với từng món vay nhất định và các rủi ro của các món vay đặc biệt cấp nhỏ

412. Mật độ rủi ro được thể hiện trong dữ liệu sử dụng để ước lượng, các tiêu chuẩn cho vay được sử dụng khi dữ liệu được tạo ra, và các đặc trưng liên quan khác cần được nối lại gần nhau hoặc ít nhất có thể so sánh được với các loại tương ứng trong các món vay và tiêu chuẩn của Ngân hàng. Ngân hàng cũng cần chứng tỏ rằng điều kiện kinh tế hoặc thị trường mà là cơ sở của dữ liệu là phù hợp với các điều kiện hiện tại và có thể dự báo được. Trong trường hợp các ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ có thể thay đổi, Ngân hàng cần xem xét đoạn 430 đến 437 lần lượt. Số các món vay trong mẫu, và thời kỳ dữ liệu được sử dụng để xác định cần đủ để cung cấp cho Ngân hàng sự đảm bảo về tính chính xác và tính vi của ước lượng. Kỹ thuật này được thực hiện tốt trong các kiểm tra không chọn mẫu.

413. Nhìn chung, ước lượng về xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, và rủi ro không trả được nợ thường có những lỗi không dự đoán được. Để tránh tình trạng quá lạc quan, Ngân hàng cần đưa thêm vào đánh giá của mình một biên độ thận trọng tương ứng với các loại lỗi. Nếu dữ liệu và phương pháp sử dụng không đáp ứng được và các loại lỗi nhiều hơn thì biên độ thận trọng cần phải lớn hơn. Các nhà giám sát có thể cho phép một vài sự linh hoạt trong việc áp dụng các tiêu chuẩn yêu cầu đối với dữ liệu được thu thập trước ngày thực hiện hiệp ước mới này. Tuy nhiên, trong các trường hợp như vậy, Ngân hàng cần chứng tỏ với các nhà giám sát rằng các điều chỉnh thích hợp đã được thực hiện để đạt được sự cân bằng chung với các dữ liệu không có các sự linh hoạt này. Dữ liệu được thu thập sau ngày thực hiện hiệp ước này cần tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu trừ trường hợp quy định khác.

(ii) Định nghĩa về việc không trả được nợ.

414. Việc không trả được nợ được coi là phát sinh với một người vay riêng lẻ khi một trong hai điều sau xảy ra:

- Ngân hàng cho rằng người vay hầu như sẽ không thực hiện nghĩa vụ tín dụng cho Ngân hàng một cách đầy đủ, mà không có các hành động truy đòi của Ngân hàng như là bán tài sản đảm bảo.
- Người vay đã quá hạn 90 ngày với bất kể nghĩa vụ tín dụng theo tài liệu nào với Ngân hàng⁸⁰. Thấu chi sẽ được cân nhắc là quá hạn khi mà khách hàng vi phạm giới hạn đã được thông báo hoặc đã được thông báo một hạn mức thấp hơn mức thấu chi hiện tại.

415. Các nhân tố cần được cân nhắc như là các dấu hiệu của khả năng không trả nợ bao gồm:

- Ngân hàng xem xét các nghĩa vụ tín dụng trong tình trạng không cộng dồn.

⁸⁰ Trong trường hợp các nghĩa vụ bán lẻ và của cơ quan công, đối với số liệu 90 ngày, một nhà giám sát có thể thay thế dữ liệu đến 180 ngày cho các sản phẩm khác nhau khi cân nhắc điều kiện hiện tại địa phương. Ở một vài quốc gia, các điều kiện địa phương sẽ phù hợp cho sử dụng dữ liệu tới 180 ngày đối với các khoản vay của Ngân hàng cho các doanh nghiệp. Điều này áp dụng cho thời kỳ quá độ 5 năm.

- Ngân hàng đưa ra các điều khoản ghi rõ về tài khoản hoặc không tính phí do sự suy giảm có thể nhận thấy đáng kể trong chất lượng tín dụng sau khi Ngân hàng thực hiện cho vay⁸¹.
- Ngân hàng bán các nghĩa vụ tín dụng với một tổn thất có liên quan đến tín dụng.
- Ngân hàng đồng ý việc tái cơ cấu các nghĩa vụ tín dụng nếu dẫn đến các nghĩa vụ tài chính giảm dần do việc bỏ qua các tài liệu, hoặc trì hoãn, hoặc nguyên tắc, hoặc lợi ích và khoản phí có liên quan.⁸²
- Ngân hàng đề đơn yêu cầu phá sản doanh nghiệp hoặc các biện pháp bảo vệ tương tự nếu xảy ra việc từ chối hoặc chậm trễ trả nợ cho Ngân hàng.

416. Các nhà giám sát quốc gia sẽ cung cấp các hướng dẫn phù hợp về việc áp dụng và giám sát các nhân tố này như thế nào

417. Đối với các khoản cho vay bán lẻ, khái niệm không trả được nợ có thể được áp dụng tại mức tài trợ riêng biệt, chứ không phải là theo từng người vay. Vì thế, người vay nếu chỉ không hoàn 1 thành nghĩa vụ thì không bị đánh giá là không trả được nợ cho tất cả các nghĩa vụ còn lại với Ngân hàng.

418. Ngân hàng cần ghi lại các trường hợp không trả được nợ thực tế trong các loại rủi ro dựa vào đánh giá nội bộ sử dụng định nghĩa này. Ngân hàng cũng đồng thời cần định nghĩa tham chiếu này để ước lượng xác suất không trả được nợ và nếu thích hợp thì tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ. Khi sử dụng những ước lượng này, Ngân hàng có thể sử dụng các dữ liệu bên ngoài mà có thể không thống nhất với các khái niệm đó, cần tuân thủ các yêu cầu để ra trong đoạn 424. Tuy nhiên, trong các trường hợp như vậy, Ngân hàng cần chứng tỏ với nhà giám sát rằng các điều chỉnh phù hợp về mặt dữ liệu đã được thực hiện để đạt được thống nhất chung về mặt với các định nghĩa tham chiếu. Điều kiện tương tự cũng được áp dụng cho bất cứ dữ liệu nội bộ nào được sử dụng cho việc thực hiện hiệp ước mới này. Dữ liệu nội bộ (bao gồm các dữ liệu đã được Ngân hàng chia theo nhóm) được sử dụng trong các ước lượng như vậy sau ngày thực hiện hiệp ước phải thống nhất với các định nghĩa tham chiếu.

419. Nếu Ngân hàng cân nhắc tình trạng các món vay đã không trả được nợ trước đây rằng các định nghĩa tham chiếu đã không được áp dụng, Ngân hàng cần xếp hạng người vay và ước lượng tổn thất khi khách hàng không trả được nợ như khách hàng đã thực hiện đối với các khoản tài trợ không bị phá sản. Nếu các định nghĩa sau đó được áp dụng, sự không trả được nợ lần thứ 2 có thể xảy ra.

(iii) Đánh giá thời gian

420. Ngân hàng cần làm rõ bằng văn bản cách chính sách về tính thời gian quá hạn, đặc biệt về khía cạnh đánh giá lại thời gian tài trợ, gia hạn nợ, chậm trả, đảo nợ và chuyển

⁸¹ Trong một vài phán quyết, các điều khoản cụ thể về rủi ro vốn được đặt riêng vì các rủi ro về giá cả và không phải là dấu hiệu của tình trạng không trả được nợ.

⁸² Bao gồm trong trường hợp việc nắm giữ cổ phần được đánh giá theo các tiếp cận về xác suất không trả được nợ/tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, ví dụ như việc tự tái cơ cấu của cổ phần

khoản vay đó thành một dạng khác. Tối thiểu chính sách đánh giá lại thời gian quá hạn cần có: (a) cấp phê duyệt và các yêu cầu báo cáo; (b) thời kỳ tối thiểu của khoản tài trợ trước khi được đánh giá lại; (c) mức độ sụt giảm của khoản tài trợ cần phải đánh giá lại; (d) số lần đánh giá lại tối đa cho một khoản tài trợ; và (e) việc đánh giá lại năng lực trả nợ của người vay. Các chính sách này cần được áp dụng thống nhất qua thời gian và cần hỗ trợ cho các kiểm tra thực tế (có nghĩa là nếu Ngân hàng coi một khoản vay đã được đánh giá lại chỉ giống như là việc giảm chất lượng món vay khác hơn là một điểm xoá bỏ các khoản vay quá hạn thì khoản vay này cần được coi là không trả được nợ trong mục tiêu đánh giá nội bộ) Một số nhà giám sát có thể chọn việc thiết lập nên các yêu cầu cụ thể có việc đánh giá lại thời gian của Ngân hàng trong các phán quyết của họ.

(iv) Xem xét thấu chi

421. Thấu chi được cho phép cần tuân thủ hạn mức tín dụng được thiết lập bởi Ngân hàng và khách hàng đã hiểu rõ. Bất cứ sự phá vỡ giới hạn này cần được giám sát. Nếu tài khoản này không được đưa về trạng thái bình thường trong vòng 90 đến 180 ngày (theo thời gian quá hạn), thì nó cần được xem là không trả được nợ. Việc thấu chi mà không được phép sẽ có giới hạn bằng không theo các mục tiêu đánh giá nội bộ. Vì thế ngày quá hạn bắt đầu khi bất cứ khoản vay nào được cấp cho một khách hàng không được phép, nếu khoản vay như vậy không được hoàn trả sau 90 đến 180 ngày thì có thể coi là không trả được nợ. Ngân hàng cần có sẵn chính sách nội bộ rõ ràng cho việc đánh giá hạng mức tín dụng của khách hàng khi họ đề nghị mở tài khoản thấu chi.

(v) Các yêu cầu cụ thể đối với ước lượng về xác suất không trả được nợ.

Cho vay Ngân hàng, quốc gia và doanh nghiệp.

423. Ngân hàng có thể sử dụng một hoặc nhiều trong 3 kỹ thuật được đề cập dưới đây (kinh nghiệm nội bộ về tình trạng không trả được nợ, phân chia theo các dữ liệu bên ngoài, mô hình thống kê về tình trạng không trả được nợ) cũng như các thông tin và kỹ thuật khác phù hợp để ước lượng xác suất không trả được nợ trung bình cho mỗi cấp độ đánh giá.

424. Ngân hàng có thể có kỹ thuật cơ bản và sử dụng các kỹ thuật khác như là điểm so sánh và điều chỉnh tiềm năng. Các nhà giám sát sẽ không thoả mãn với việc áp dụng máy móc các kỹ thuật mà không có các phân tích hỗ trợ. Ngân hàng cần nhận thức được tầm quan trọng của việc cân nhắc phán quyết trong khi phối hợp kết quả của kỹ thuật và điều chỉnh hạn chế của kỹ thuật và thông tin.

- Ngân hàng có thể sử dụng dữ liệu về kinh nghiệm nội bộ về tình trạng không trả được nợ cho các đánh giá xác suất không trả được nợ. Ngân hàng phải chứng tỏ trong phân tích của mình rằng đánh giá phản ánh đúng các tiêu chuẩn bảo hiểm và phản ánh bất cứ sự khác biệt nào giữa hệ thống đánh giá mà sinh ra dữ liệu và hệ thống đánh giá hiện hành. Khi chỉ có hữu hạn các dữ liệu và cả tiêu chuẩn bảo hiểm hay hệ thống đánh giá thay đổi, Ngân hàng cần đưa ra một biên độ thận trọng lớn hơn đối với các ước lượng về xác suất không trả được nợ. Ngân hàng cũng có thể sẽ sử dụng nhóm dữ liệu giữa các định chế cũng có thể diễn ra. Ngân hàng cần

chúng tỏ rằng hệ thống đánh giá nội bộ và các tiêu chí của các Ngân hàng khác trong cùng một nhóm là phù hợp với nhau.

- Ngân hàng có thể liên kết các cấp độ đánh giá nội bộ theo quy mô của tổ chức đánh giá tín dụng bên ngoài hoặc các định chế tương tự sau đó chia tỷ lệ không trả được nợ được quan sát ở các tổ chức bên ngoài đó theo các cấp độ của Ngân hàng. Việc phân chia phải dựa trên cơ sở so sánh các tiêu chí được Ngân hàng sử dụng và các tiêu chí của định chế bên ngoài đó và trên cơ sở so sánh đánh giá nội bộ và bên ngoài về bất cứ người vay thông thường nào. Các khuynh hướng khác nhau hoặc sự không thống nhất trong cách tiếp cận phân chia hoặc không đồng đều giữa các dữ liệu cần phải tránh. Các tiêu chí của định chế bên ngoài hỗ trợ cho dữ liệu được sử dụng để xác định cần được định hướng về rủi ro của người vay và không phản ánh đặc trưng của giao dịch. Phân tích của Ngân hàng cần bao gồm việc so sánh định nghĩa về tình trạng không trả được nợ được sử dụng, và tuân thủ các yêu cầu trong đoạn 414 đến 419. Ngân hàng cần đưa ra tài liệu về nền tảng cho việc phân chia này.
- Ngân hàng được phép sử dụng trung bình chọn mẫu của các ước lượng về xác suất không trả được nợ đối với người vay riêng lẻ trong một mức độ đã cho, nếu như các ước lượng như vậy được lấy ra từ mô hình dự đoán theo thống kê tình trạng không trả được nợ. Việc Ngân hàng sử dụng mô hình về xác suất không trả được nợ cho mục đích này cần đáp ứng các tiêu chuẩn ghi trong đoạn 379.

425. Bất kể việc Ngân hàng sử dụng dữ liệu bên trong, bên ngoài, dữ liệu nhóm hay phối hợp của 3 phương pháp đã đề cập ở trên trong việc ước lượng xác suất không trả được nợ, chiều dài của kỳ quan sát trong lịch sử được sử dụng phải ít nhất là 5 năm cho ít nhất một nguồn dữ liệu. Nếu kỳ quan sát có thể dài hơn cho bất cứ một nguồn dữ liệu nào, và nguồn dữ liệu này là tương ứng thì cần phải thực hiện kỳ quan sát dài hơn đó.

Cho vay bán lẻ

426. Dựa trên cơ sở chỉ rõ về Ngân hàng về chia các món vay theo nhóm, Ngân hàng cần coi các dữ liệu nội bộ như là nguồn thông tin cơ bản để ước lượng các đặc trưng của tổn thất Ngân hàng được phép sử dụng dữ liệu bên ngoài hoặc mô hình thống kê để xác định miễn là một mối liên kết chặt chẽ được chứng tỏ (a) giữa quy trình của Ngân hàng để chia các món vay thành nhóm và quy trình được sử dụng bởi nguồn dữ liệu bên ngoài; và (b) giữa quy trình của Ngân hàng về xác định rủi ro nội bộ và cấu phần của dữ liệu bên ngoài. Trong tất cả các trường hợp, Ngân hàng phải sử dụng các dữ liệu tương ứng để so sánh.

427. Một phương pháp để xây dựng ước lượng trung bình của xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ đối với bán lẻ có thể dựa trên ước lượng về tổng tổn thất, và một ước lượng thích hợp về xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Ngân hàng có thể sử dụng ước lượng về xác suất không trả được nợ để kết luận tổn thất khi khách hàng không trả được nợ thích hợp, hoặc sử dụng ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ để đưa ra một kết luận về xác suất không trả được nợ thích hợp. Quy trình ước lượng

tổng tổn thất cần đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu cho việc ước lượng xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ được đề cập trong phần này, và kết quả của ước lượng cần thống nhất với khái niệm về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ tính theo tình trạng không trả được nợ như là định nghĩa trong đoạn 430.

428. Bất chấp Ngân hàng sử dụng các nguồn dữ liệu nội bộ, bên ngoài, dữ liệu nhóm hoặc phối hợp 3 phương pháp đề cập ở trên, để ước lượng các đặc trưng của tổn thất, chiều dài của kỳ quan sát trong lịch sử được sử dụng phải ít nhất là 5 năm cho ít nhất một nguồn dữ liệu. Nếu kỳ quan sát có thể dài hơn cho bất cứ một nguồn dữ liệu nào, và nguồn dữ liệu này là tương ứng thì cần phải thực hiện kỳ quan sát dài hơn đó. Ngân hàng không cần phải tập trung như nhau vào tất cả dữ liệu trong lịch sử nếu nó có thể chứng minh được rằng các dữ liệu gần đây hơn có thể tốt hơn trong việc dự đoán tỷ lệ tổn thất.

429. Ủy ban nhận thấy rằng lập luận đó có thể khá quan trọng đối với một vài các khoản cho vay bán lẻ dài hạn được mô tả bởi các tác động suy luận mà đã ảnh hưởng vài năm sau khi bắt đầu cho vay. Ngân hàng cần dự đoán những ảnh hưởng của tăng trưởng tín dụng nhanh chóng và thực hiện các hành động cần thiết để đảm bảo rằng các kỹ thuật ước lượng là chính xác, và mức vốn chủ sở hữu hiện tại, thu nhập và triển vọng tài trợ trong tương lai là thích hợp để đáp ứng các nhu cầu về vốn chủ sở hữu trong tương lai. Để tránh lặp lại của trạng thái vốn theo yêu cầu nảy sinh từ phạm vi xác suất không trả được nợ, Ngân hàng cũng được khuyến khích điều chỉnh các ước lượng về xác suất không trả được nợ tăng lên để có thể đánh giá được các tác động theo suy luận, miễn là những điều chỉnh này được áp dụng thống nhất trong cả mô hình theo thời gian. Với một vài trường hợp, những điều chỉnh như vậy có thể là bắt buộc, tùy theo sự thận trọng giám sát.

(vii) Các yêu cầu cụ thể đối với các ước lượng của riêng Ngân hàng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ.

Các tiêu chuẩn đối với tất cả các loại tài sản

430. Ngân hàng cần ước lượng con số trung bình dài hạn về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ đối với mỗi món vay. Ước lượng này cần phải dựa trên tổn thất kinh tế trung bình của tất cả các vụ không trả được nợ đã được quan sát theo nguồn dữ liệu (tham chiếu đến một nơi nào đó trong phần này như là trung bình gia quyền của tình trạng không trả được nợ) và không thể là số ví dụ như trung bình của trung bình tỷ lệ tổn thất hàng năm. Vì tình trạng không trả được nợ rất dễ trở thành dây chuyền trong thời kỳ suy thoái kinh tế, và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ có thể có tương quan với tỷ lệ không trả được nợ, một số bình quân gia quyền theo thời gian có thể trình bày phần lớn mức độ nghiêm trọng của tổn thất trong mỗi lần xảy ra. Vì thế điều quan trọng là Ngân hàng sử dụng các số bình quân gia quyền theo khả năng không trả được nợ như định nghĩa ở trên để tính toán các ước lượng về mức độ nghiêm trọng của tổn thất. Hơn nữa, với những khoản vay mà ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ thay đổi theo chu kỳ kinh tế, Ngân hàng cần sử dụng các ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ thích hợp với thời kỳ suy giảm kinh tế

nếu những ước lượng này là thận trọng hơn số trung bình dài hạn. Với những Ngân hàng đã có thể tự thiết lập mô hình ước lượng tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, thì có thể đạt được điều này nhờ cân nhắc chu kỳ tự nhiên (nếu có) của sự phát động của các mô hình. Các Ngân hàng khác có thể có đủ dữ liệu nội bộ để kiểm tra tác động của các lần suy thoái kinh tế trước đó. Tuy nhiên, một vài Ngân hàng chỉ có thể có lựa chọn là sử dụng một cách thận trọng các dữ liệu bên ngoài.

431. Trong phân tích của mình, Ngân hàng cần cân nhắc giới hạn của bất cứ sự phụ thuộc nào giữa rủi ro của người vay và rủi ro của vật ký quỹ hay người cung cấp vật ký quỹ. Đối với các trường hợp mà có một mức độ phụ thuộc đáng kể cần được chỉ rõ một cách thận trọng. Bất cứ sự không tương xứng hiện hành nào giữa nghĩa vụ đảm bảo và vật ký quỹ cũng phải được cân nhắc và giải quyết thận trọng trong đánh giá của Ngân hàng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ.

432. Ước lượng tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cần phải dựa vào tỷ lệ thu hồi vốn trong quá khứ và nếu có thể thì không được hoàn toàn dựa vào giá trị thị trường ước tính của vật ký quỹ. Yêu cầu này cho thấy khả năng bất lực của Ngân hàng để nhanh chóng giành quyền kiểm soát vật ký quỹ và thanh lý nó. Trong phạm vi mà ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ có cân nhắc sự tồn tại của vật ký quỹ, Ngân hàng cần thiết lập các yêu cầu nội bộ đối với quản lý vật ký quỹ, quy trình nghiệp vụ, tính chắc chắn về mặt pháp lý, quy trình quản lý rủi ro thống nhất chung với quy định đối với cách tiếp cận theo tiêu chuẩn.

433. Đối với các trường hợp cho vay cụ thể mà đã rơi vào tình trạng không trả được nợ, Ngân hàng cần sử dụng ước lượng tốt nhất của mình về tổn thất kỳ vọng đối với mỗi khoản vay dựa trên các trường hợp kinh tế hiện tại và tình trạng khoản vay. Các khoản phí thu của người vay không trả được nợ, bao gồm mức phí chậm trả, có thể được coi như là tiền thu nợ với mục đích ước lượng tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Phí chậm trả khi chúng được ghi vào báo cáo thu nhập, cần được cộng vào đo lường của Ngân hàng về rủi ro hoặc tổn thất.

Các tiêu chuẩn phụ thêm đối với các khoản vay Ngân hàng, công ty và quốc gia.

434. Ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cần dựa trên 1 thời kỳ quan sát dữ liệu tối thiểu, lý tưởng là một chu kỳ kinh tế đầy đủ nhưng trong bất cứ trường hợp nào không được ngắn hơn 7 năm đối với tối thiểu một nguồn dữ liệu. Nếu thời kỳ quan sát có thể kéo dài hơn đối với bất kỳ một nguồn dữ liệu nào, kỳ quan sát dài hơn cần được thực hiện.

Các tiêu chuẩn phụ thêm với cho vay bán lẻ

435. Kỳ quan sát dữ liệu tối thiểu đối với ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ cho những khoản cho vay bán lẻ là 5 năm. Nếu Ngân hàng càng ít dữ liệu, sự đánh giá càng cần được thận trọng hơn. Ngân hàng không cần tập trung vào các dữ liệu trong lịch sử nếu như nó chứng tỏ được với các nhà giám sát rằng các dữ liệu càng gần đây thì càng dự đoán tốt hơn tỷ lệ tổn thất.

(viii) Các yêu cầu cụ thể với các ước lượng của riêng Ngân hàng về rủi ro không trả được nợ.

Các tiêu chuẩn đối với tất cả các loại tài sản.

436. Rủi ro không trả được nợ đối với các khoản mục nội bảng và ngoại bảng được định nghĩa như là tổng số kỳ vọng về rủi ro của món vay không trả được nợ của người vay. Đối với các khoản mục nội bảng, Ngân hàng cần ước lượng rủi ro không trả được nợ tối thiểu là số lượng hiện hành, theo việc ghi chép các tác động lên giá trị ròng nội bảng như quy định trong cách tiếp cận ban đầu. Yêu cầu tối thiểu đối với việc ghi chép giá trị ròng giống như yêu cầu trong cách tiếp cận ban đầu. Các yêu cầu tối thiểu phụ thêm đối với ước lượng nội bộ về rủi ro không trả được nợ trong cách tiếp cận bậc cao vì thế mà tập trung vào ước lượng rủi ro không trả được nợ của các khoản mục ngoại bảng, ngoại trừ các công cụ dẫn xuất. Cách tiếp cận ở bậc cao cần thiết lập sẵn sàng các thủ tục cho việc ước lượng rủi ro không trả được nợ đối với các khoản mục ngoại bảng. Các quy định này cần làm rõ các ước lượng về rủi ro không trả được nợ được sử dụng cho các loại hình cho vay nào. Ước lượng của Ngân hàng về rủi ro không trả được nợ cần phản ánh khả năng rút thêm tiền của người vay trước và sau khi xảy ra việc không trả được nợ. Nếu ước lượng về rủi ro không trả được nợ thay đổi theo loại hình cho vay, mô tả về các khoản vay cần rõ ràng.

437. Các Ngân hàng tiếp cận ở bậc cao cần quy định mức ước lượng về rủi ro không trả được nợ đối với mỗi khoản vay. Nó phải là một ước lượng của con số bình quân gia quyền theo tình trạng không trả được nợ trong dài hạn đối với các khoản vay và người vay tương tự trong một thời kỳ đủ dài, nhưng với một biên độ thận trọng phù hợp với loại rủi ro được ước lượng. Nếu một tương quan tích cực có thể được hình thành giữa tần số không trả được nợ và độ lớn của rủi ro không trả được nợ, thì ước lượng về rủi ro không trả được nợ cần kết hợp chặt chẽ một biên độ thận trọng lớn hơn. Hơn nữa, với những khoản vay và ước lượng về rủi ro không trả được nợ bị vi phạm trong chu kỳ kinh tế, Ngân hàng cần sử dụng ước lượng về rủi ro không trả được nợ phù hợp với suy thoái của nền kinh tế, nếu các ước lượng này thận trọng hơn con số trung bình dài hạn. Đối với các Ngân hàng có khả năng tự thiết lập mô hình riêng về rủi ro không trả được nợ, điều này có thể đạt được nhờ xem xét chu kỳ tự nhiên của những nhân tố điều khiển mô hình nếu có. Các Ngân hàng khác có thể có đủ dữ liệu nội bộ để xem xét ảnh hưởng của các suy thoái trước đó. Tuy nhiên vài Ngân hàng chỉ có thể có sự lựa chọn là thận trọng sử dụng các dữ liệu bên ngoài.

438. Các tiêu chí ước lượng rủi ro không trả được nợ được đưa ra cần hợp lý và dựa vào trực giác, đại diện cho điều mà Ngân hàng tin rằng sẽ là nhân tố chủ đạo của ước lượng về rủi ro không trả được nợ. Các sự lựa chọn khác nhau cần xem xét phân tích đáng tin cậy nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng cần có khả năng đưa ra sự phân chia kinh nghiệm về đánh giá rủi ro không trả được nợ theo các yếu tố mà nó coi là các yếu tố tác động đến rủi ro không trả được nợ. Ngân hàng cần sử dụng tất cả các thông tin có liên quan trong việc đưa ra ước lượng về rủi ro không trả được nợ. Theo các loại hình cho vay, Ngân hàng cần xem xét các ước lượng về rủi ro không trả được nợ khi các thông tin mới chủ yếu được tìm thấy ít nhất một năm một lần.

439. Các xem xét kịp thời cần được Ngân hàng thực hiện đối với từng chính sách và chiến lược được ban hành về mặt giám sát tài khoản và xử lý thanh toán. Ngân hàng

cũng phải cân nhắc khả năng và mong muốn để ngăn chặn tình trạng rút thêm tiền trong các trường hợp thiếu khả năng thanh toán, ví dụ như vi phạm hợp đồng hoặc các trường hợp không trả được nợ khác. Ngân hàng cũng cần có các hệ thống và thủ tục thích hợp sẵn sàng để giám sát tiền vay, dư nợ vượt quá hạn mức cam kết và các thay đổi trong dư nợ đối với mỗi người vay và cấp độ. Ngân hàng cần có khả năng giám sát dư nợ hiện thời hằng ngày.

Các tiêu chuẩn phụ thêm đối với cho vay Ngân hàng, công ty và quốc gia

440. Ước lượng về rủi ro không trả được nợ cần phải dựa trên 1 thời kỳ lý tưởng là một chu kỳ kinh tế đầy đủ, nhưng tối thiểu cũng không ít hơn 7 năm. Nếu kỳ quan sát có thể dài hơn với bất cứ nguồn dữ liệu nào, và dữ liệu là tương ứng, kỳ quan sát đó cần được thực hiện. Tương tự ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, ước lượng về rủi ro không trả được nợ cần được tính bằng cách sử dụng số bình quân gia quyền theo tình trạng không trả được nợ mà không phải là số bình quân gia quyền theo thời gian.

Các tiêu chuẩn phụ thêm với các khoản cho vay bán lẻ

441. Kỳ quan sát dữ liệu tối thiểu về ước lượng rủi ro không trả được nợ với các khoản cho vay bán lẻ là 5 năm. Ngân hàng càng có ít dữ liệu, đánh giá càng cần thận trọng hơn. Ngân hàng không nhất thiết phải tập trung vào các dữ liệu trong quá khứ nếu chúng tỏ được với các nhà giám sát rằng các dữ liệu gần đây dự đoán tốt hơn về drawdowns

(ix) Các yêu cầu tối thiểu đối với việc đánh giá tác động của các công cụ dẫn xuất bảo lãnh và tín dụng

Các tiêu chuẩn đối với và khoản cho vay Ngân hàng, doanh nghiệp và quốc gia khi các ước lượng riêng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ được sử dụng và các tiêu chuẩn đối với cho vay bán lẻ.

Bảo lãnh.

442. Khi Ngân hàng sử dụng ước lượng của riêng mình về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, nó có thể phản ánh tác động giảm thiểu rủi ro của bảo lãnh thông qua một điều chỉnh ước lượng về xác suất không trả được nợ hoặc là tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Sự lựa chọn điều chỉnh tổn thất khi khách hàng không trả được nợ chỉ là có thể với những Ngân hàng đã được cho phép sử dụng ước lượng nội bộ về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ. Đối với cho vay bán lẻ, nếu có bảo lãnh có thể dưới dạng nghĩa vụ cá nhân hoặc một nhóm các khoản vay thì Ngân hàng có thể phản ánh tác động của rủi ro giảm xuống hoặc là thông qua ước lượng về xác suất không trả được nợ hoặc tổn thất khi khách hàng không trả được nợ, miễn là điều này được thực hiện một cách thống nhất. Khi đưa ra một hoặc nhiều kỹ thuật, Ngân hàng phải đưa ra cách tiếp cận thông nhất, cả về dạng bảo lãnh và thời gian.

443. Trong mọi trường hợp, cả người vay và người bảo lãnh được chấp nhận cần được quy định mức đánh giá người vay ngay từ lúc đầu tiên cũng như trong quá trình thực hiện. Ngân hàng cần theo sát tất cả các yêu cầu tối thiểu về phân chia người vay được

ghi trong tài liệu này, bao gồm giám sát định kỳ tình hình tài chính, năng lực và mức độ sẵn sàng của người bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng. Thống nhất với quy định trong đoạn 393, Ngân hàng cần giữ lại tất cả các thông tin liên quan về người vay không bảo lãnh và người bảo lãnh. Trong trường hợp bảo lãnh bán lẻ, những yêu cầu này cũng được áp dụng cho việc phân chia các khoản vay vào các nhóm và việc đánh giá xác suất không trả được nợ.

444. Ngân hàng không có trường hợp nào có thể phân chia món vay được bảo lãnh với một mức độ điều chỉnh của xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ đến mức độ mà mức độ rủi ro đã được điều chỉnh có thể thấp hơn mức so sánh là mức độ của người bảo lãnh. Tiêu chí hay quy trình đánh giá đều không được phép cân nhắc các tác động có lợi có thể của tương quan kỳ vọng không hoàn chỉnh giữa việc không trả được nợ của người vay và người bảo lãnh để đáp ứng được các yêu cầu về vốn tối thiểu theo quy định. Với những trường hợp như vậy, mức độ rủi ro được điều chỉnh phải không phản ánh sự giảm rủi ro của “tình trạng không trả được nợ đúp”

Các nhà bảo lãnh và việc bảo lãnh thích hợp.

445. Bảo lãnh cần phải được ghi bằng văn bản, không thể huy bỏ về nghĩa vụ của người người bảo lãnh, có hiệu lực cho đến khi nợ được trả hoàn toàn (trong giới hạn về độ lớn và thời hạn bảo lãnh) và có thể thực hiện bảo lãnh nếu người bảo lãnh có tài sản kèm theo và phải thi hành phán quyết. Tuy nhiên, ngược lại với cách tiếp cận ban đầu về công ty, Ngân hàng và quốc gia, điều kiện bắt buộc về bảo lãnh, theo đó các nhà bảo lãnh có thể không buộc phải thực hiện (bảo lãnh có điều kiện), có thể được ghi lại trong các điều kiện nhất định. Một cách cụ thể, Ngân hàng có nhiệm vụ chứng tỏ rằng các tiêu chí phân chia đã chỉ rõ một cách hợp lý bất cứ sự suy giảm nào có thể của tác động giảm rủi ro.

Các tiêu chí điều chỉnh

447. Ngân hàng cần có các tiêu chí rõ ràng cụ thể để điều chỉnh cấp độ người vay hoặc ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (hoặc trong trường hợp khoản phải thu bán lẻ hợp lý, quy trình phân chia các món vay thành các nhóm) để phản ánh tác động của bảo lãnh về mặt các quy định về vốn. Các tiêu chí này cần được chi tiết như là các tiêu chí để phân chia rủi ro thành các cấp độ thống nhất với đoạn 372 và 373, và cần phải thực hiện theo tất cả các yêu cầu tối thiểu về phân chia người vay hoặc đánh giá món vay được đề cập trong tài liệu này.

448. Các tiêu chí cần hợp lý và kết hợp trực giác, cần chỉ ra khả năng và long mong muốn của người bảo lãnh để thực hiện bảo lãnh. Các tiêu chí này cũng chỉ rõ thời gian thanh toán và mức độ mà tại đó năng lực của người bảo lãnh để thực hiện bảo lãnh là tương quan với năng lực của người vay để trả nợ. Các tiêu chí của Ngân hàng cũng cần cân nhắc phạm vi mà tại đó rủi ro phụ thêm đối với người vay tồn tại. Ví dụ mất tương xứng về đồng tiền giữa bảo lãnh và khoản vay được bảo lãnh.

449. Trong khi điều chỉnh mức độ đánh giá người vay, hoặc ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (hoặc trong trường hợp bán lẻ hoặc các khoản phải thu

được mua hợp lý, quy trình phân bổ các món vay thành nhóm) Ngân hàng cần cân nhắc tất cả các thông tin liên quan.

Dẫn xuất tín dụng.

450. Các yêu cầu tối thiểu đối với bảo lãnh cũng tương xứng với các công cụ tín dụng dẫn xuất single-name Các cân nhắc phụ thêm cần có về mặt mất tương xứng về tài sản. Các tiêu chí được sử dụng để phân chia các cấp độ đánh giá người vay được điều chỉnh hoặc ước lượng về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (hoặc nhóm) tương ứng với các khoản vay được bảo hiểm bằng các công cụ tín dụng dẫn xuất yêu cầu rằng tài sản bảo đảm cho món vay (tài sản tham chiếu) không thể khác với tài sản thực tế, trừ khi các điều kiện được ghi ra trong cách tiếp cận cơ bản được đáp ứng.

451. Thêm vào đó, các tiêu chí cần chỉ rõ cơ cấu trả tiền của các công cụ tín dụng dẫn xuất và đánh giá một cách thận trọng tác động của nó lên mức độ và thời gian trả nợ. Ngân hàng cũng cần cân nhắc phạm vi mà tại đó, các dạng rủi ro phụ thêm khác vẫn còn.

Đối với các Ngân hàng sử dụng ước lượng cơ bản về tổn thất khi khách hàng không trả được nợ.

452. Các yêu cầu tối thiểu ghi trong đoạn 442 đến 451 là khắc phục chủ yếu cho các ngoại lệ sau:

- (i) Ngân hàng không có khả năng sử dụng sự lựa chọn điều chỉnh tổn thất khi khách hàng không trả được nợ.
- (ii) Loại bảo lãnh và nhà bảo lãnh đủ tư cách là hạn chế so với những điều trong đoạn 271.

(x) Các yêu cầu cụ thể để ước lượng xác suất không trả được nợ và tổn thất khi khách hàng không trả được nợ hoặc tổn thất dự kiến

454. Các yêu cầu tối thiểu sau đây đối với xác định rủi ro cần được thoả mãn đối với bất kỳ các khoản phải thu được mua nào (doanh nghiệp hay là bán lẻ) sử dụng phương pháp từ trên xuống đối với rủi ro không trả được nợ và/hoặc phương pháp dựa vào đánh giá nội bộ từ dưới lên hoặc từ trên xuống đối với toàn bộ rủi ro.

455. Ngân hàng mua sẽ bị yêu cầu nhóm các khoản phải thu thành nhóm đủ thuận nhất vì thế ước lượng chính xác và thống nhất về xác suất không trả được nợ hoặc tổn thất khi khách hàng không trả được nợ hoặc tổn thất dự kiến có thể được xác định. Nói chung, quá trình bucket rủi ro sẽ phản ánh các tập quán cam kết của Ngân hàng bán và tính hỗn tạp của khách hàng của khách hàng của nó. Thêm vào đó, các phương pháp và dữ liệu sử dụng để ước lượng xác suất không trả được nợ, tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và tổn thất dự kiến cần tuân thủ các tiêu chuẩn xác định rủi ro hiện hành đối với các khoản cho vay bán lẻ. Nói riêng, việc xác định cần phản ánh tất cả các thông tin liên quan mà Ngân hàng mua có về mặt chất lượng của khoản phải thu gốc, bao gồm dữ liệu về các nhóm tương tự do được cung cấp bởi Ngân hàng bán, Ngân hàng mua và các nguồn thông tin bên ngoài khác. Ngân hàng mua cần thẩm tra lại tất cả các dữ liệu được cung cấp bởi Ngân hàng bán và dựa vào chính Ngân hàng mình.

Các yêu cầu nghiệp vụ tối thiểu

456. Ngân hàng mua các khoản phải thu phải chứng minh niềm tin rằng các tiến bộ hiện tại và tương lai có thể được thu lại từ việc thanh lý (hoặc nhò thu) các nhóm khoản phải thu. Để có đủ tư cách sử dụng phương pháp từ trên xuống đối với rủi ro không trả được nợ, nhóm khoản phải thu và mối quan hệ cho vay tổng thể phải được giám sát và kiểm soát chặt chẽ. Cụ thể, Ngân hàng sẽ phải chứng tỏ các điều sau:

Tính chắc chắn về luật pháp

457. Cấu trúc tài trợ cần đảm bảo rằng trong tất cả cá trường hợp có thể dự đoán được, Ngân hàng phải có một quyền chủ sở hữu hợp lý và kiểm soát chuyển tiền mặt từ các khoản phải thu, bao gồm tác động của sự phá sản hoặc suy thoái của Ngân hàng bán hoặc Ngân hàng cung cấp dịch vụ. Khi người có nghĩa vụ thanh toán trực tiếp cho Ngân hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ, Ngân hàng cần kiểm tra thường xuyên xem khoản thanh toán đó có được chuyển hoàn toàn không và trong khoản mục hợp đồng không. Tương tự, quyền sở hữu về khoản phải thu và số thu tiền mặt cần được bảo hộ trước sự phá sản hoặc các rào cản pháp lý mà có thể làm chậm trễ khả năng của người cho vay trong việc thanh lý/quyết định các khoản phải thu hoặc giữ lại quyền kiểm soát các khoản thu tiền mặt.

Tác động của hệ thống giám sát

458. Ngân hàng cần có khả năng giám sát cả về chất lượng của khoản phải thu lẫn tình hình tài chính của Ngân hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ. Cụ thể:

- Ngân hàng cần (a) đánh giá độ tương quan giữa chất lượng của khoản phải thu và tình trạng tài chính của cả người vay và cung cấp dịch vụ, và (b) có sẵn sàng chính sách và quy trình nội bộ cung cấp sự bảo vệ thích hợp chống lại các rủi ro tiềm tàng, bao gồm việc quy định mức đánh giá rủi ro nội bộ đối với mỗi Ngân hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ.
- Ngân hàng cần có chính sách và quy trình rõ ràng và hiệu quả để xác định tính phù hợp của Ngân hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ. Ngân hàng hoặc đại lý của Ngân hàng cần thực hiện xem xét định kỳ đối với Ngân hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ để thẩm tra tính chính xác của các báo cáo về chất lượng của chính sách tín dụng của Ngân hàng bán và quy trình và chính sách thu hộ của Ngân hàng cung cấp dịch vụ. Các kết quả xem xét cần được ghi rõ bằng văn bản.
- Ngân hàng cần có khả năng để đánh giá các đặc trưng của nhóm các khoản phải thu, bao gồm (a) sự độc lập giữa việc sử dụng các món vay riêng lẻ trong nhóm; (b) mức trả trước vượt quá; (c) các lĩnh vực kinh doanh, các khoản nợ xấu, mức giảm giá trị các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán; (d) điều khoản thanh toán và (e) tài khoản điều chỉnh tiềm năng.
- Ngân hàng cần có chính sách và thủ tục hiệu quả để giám sát toàn bộ sự tập trung người vay đơn lẻ cả trong và theo các nhóm khoản phải thu, bao gồm các yêu cầu đối với việc xem xét lại các khoản cho vay riêng lẻ đáng kể.

- Ngân hàng phải có được các báo cáo đầy đủ và kịp thời về thời hạn và sự giảm giá trị của các khoản phải thu để (a) đảm bảo sự tuân thủ các tiêu chí về tính thích hợp và chính sách trả trước mà sẽ điều hành các khoản phải thu được mua, và (b) cung cấp một công cụ có hiệu quả để giám sát và xác nhận các điều khoản bán hàng của Ngân hàng bán (ví dụ đánh giá thời gian ngày ghi trên hoá đơn) và sự giảm giá.

Tính hiệu quả của hệ thống thực hiện.

459. Một chương trình hiệu quả đòi hỏi các hệ thống và thủ tục không những loại bỏ sự xấu đi trong tình hình tài chính của Ngân hàng bán và sự xấu đi trong chất lượng của khoản phải thu trong thời kỳ đầu, mà còn chỉ ra được các vấn đề xuất hiện trước khi thực hiện. Cụ thể

- Ngân hàng cần có chính sách, thủ tục và hệ thống thông tin rõ ràng và hiệu quả để giám sát việc tuân thủ (a) các điều khoản hợp đồng của khoản vay (bao gồm thoả thuận, cách thức trả trước, giới hạn của sự tập trung, trả trước thời hạn) cũng như là (b) chính sách nội bộ của Ngân hàng quản lý tỷ lệ trả trước và tính hợp lý của các khoản phải thu.
- Để hạn chế việc rút tiền bất hợp lý, Ngân hàng cần có chính sách và thủ tục hiệu quả để phát hiện, thông qua, giám sát và chỉnh sửa việc trả trước vượt mức
- Ngân hàng cần có chính sách và thủ tục hiệu quả để giải quyết các yếu kém về mặt tài chính của Ngân hàng bán hoặc cung cấp dịch vụ và/hoặc sự xấu đi trong chất lượng của nhóm các khoản phải thu. Các chính sách này bao gồm, nhưng không nhất thiết chỉ giới hạn trong phạm vi này, chấm dứt hợp đồng sớm cho vay tuần hoàn và các sự bảo vệ hợp đồng khác, một cách tiếp cận có nguyên tắc và cấu trúc để giải quyết các vi phạm hợp đồng, các chính sách và thủ tục rõ ràng và hiệu quả đối với các hành vi pháp lý ban đầu và giải quyết các khoản phải thu có vấn đề.

Tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát tài sản ký quỹ, tính sẵn sàng của tín dụng, và tiền mặt.

460. Ngân hàng cần có các chính sách và thủ tục rõ ràng và hiệu quả để điều hành việc kiểm soát các khoản phải thu, tín dụng và tiền mặt. Cụ thể:

- Chính sách nội bộ bằng văn bản cần chỉ rõ tất cả các yếu tố chủ yếu của chương trình mua các khoản phải thu, bao gồm tỷ lệ trả trước, vật ký quỹ thích hợp, các tài liệu cần thiết, giới hạn của sự tập trung, và cách nhận tiền mặt. Các yếu tố này cần cân nhắc một cách hợp lý tất cả các yếu tố chủ yếu có liên quan, bao gồm tình hình tài chính của Ngân hàng bán/cung cấp dịch vụ, mức độ tập trung rủi ro, các khuynh hướng trong chất lượng của các khoản phải thu và cơ sở khách hàng của Ngân hàng bán.
- Hệ thống nội bộ cần đảm bảo rằng các khoản tiền trả trước chỉ được sử dụng khi có vật ký quỹ và tài liệu thích hợp (ví dụ như cam kết của Ngân hàng cung cấp dịch vụ, hoá đơn, vận đơn..vv...)

Việc tuân thủ chính sách và thủ tục nội bộ Ngân hàng.

461. Căn cứ và sự tin tưởng của hệ thống kiểm tra và giám sát trong việc hạn chế rủi ro tín dụng, Ngân hàng cần có một quy trình nội bộ có hiệu quả để đánh giá mức độ tuân thủ các chính sách và thủ tục chủ yếu, bao gồm:

- Việc kiểm toán nội bộ/bên ngoài thường xuyên đối với tất cả các giai đoạn quan trọng trong chương trình mua các khoản phải thu của Ngân hàng.
- Việc thẩm tra sự tách biệt các nghĩa vụ (i) giữa đánh giá của Ngân hàng bán/cung cấp dịch vụ và đánh giá của người có nghĩa vụ và (ii) giữa đánh giá của Ngân hàng bán/cung cấp dịch vụ và kiểm toán theo ngành của Ngân hàng bán/cung cấp dịch vụ.

462. Một chính sách nội bộ của Ngân hàng có hiệu quả để đánh giá mức độ tuân thủ với tất cả các chính sách và thủ tục chủ yếu cần bao gồm đánh giá nghiệp vụ back office, tập chung riêng vào trình độ, kinh nghiệm, và hệ thống công nghệ.

8. Kiểm chứng các ước lượng nội bộ

463. Các ngân hàng phải có một hệ thống kiểm chứng mạnh để kiểm chứng tính chính xác và thống nhất của các hệ thống xếp hạng, các quy trình thực hiện và các ước lượng rủi ro của tất cả các cấu phần rủi ro liên quan. Ngân hàng phải chứng minh được với cơ quan quản lý rằng quy trình kiểm chứng nội bộ của ngân hàng cho phép họ đánh giá được hoạt động xếp hạng nội bộ và các hệ thống ước lượng rủi ro một cách thống nhất và có ý nghĩa.

464. Các ngân hàng phải thường xuyên so sánh tỷ lệ không trả được nợ thực tế với xác suất không trả được nợ dự tính tại từng bậc xếp hạng và có thể chứng minh rằng tỷ lệ không trả được nợ thực tế nằm trong phạm vi dự kiến cho bậc xếp hạng đó. Các ngân hàng sử dụng cách tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ (IRB) phải thực hiện sự phân tích như trên đối với các ước lượng tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGDs) và tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EADs). Sự so sánh này phải sử dụng dữ liệu lịch sử trong thời gian càng dài càng tốt. Các phương pháp và dữ liệu để so sánh phải được ngân hàng ghi lại rõ ràng bằng văn bản. Ngân hàng phải cập nhật các phân tích và tài liệu ít nhất mỗi năm một lần.

465. Các ngân hàng phải sử dụng công cụ kiểm chứng định lượng và sự so sánh khác sử dụng các nguồn dữ liệu bên ngoài có liên quan. Sự phân tích này phải dựa trên các dữ liệu phù hợp, được cập nhật thường xuyên và trong quá trình quan sát liên quan. Các đánh giá nội bộ của ngân hàng về hoạt động của các hệ thống xếp hạng nội bộ phải dựa trên các dữ liệu lịch sử trong khoảng thời gian dài, qua các điều kiện kinh tế khác nhau, lý tưởng nhất là phải qua một chu kỳ kinh doanh hoặc nhiều hơn.

466. Các ngân hàng phải chứng minh rằng các phương pháp kiểm tra định lượng và các phương pháp kiểm chứng trong mỗi chu kỳ kinh tế không khác biệt nhau một cách có hệ thống. Sự thay đổi phương pháp và dữ liệu (cả về nguồn dữ liệu và thời kỳ tính toán) phải được ghi lại rõ ràng và đầy đủ bằng văn bản.

467. Các ngân hàng phải có các tiêu chuẩn nội bộ rõ ràng cho các tình huống mà độ lệch giữa xác suất không trả được nợ (PDs), tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ

(LGDs) và tổng dư nợ tại thời điểm không trả được nợ (EADs) thực tế so với các tỷ lệ dự tính lớn đến mức cần phải kiểm chứng lại tính chính xác của các ước lượng. Những tiêu chuẩn này phải tính đến tính chu kỳ trong kinh doanh và các biến động một cách hệ thống tương tự trong lịch sử vỡ nợ. Khi những giá trị thực tế tiếp tục cao hơn giá trị mong đợi, các ngân hàng phải tăng giá trị các ước lượng để phản ánh sát hơn thực tế vỡ nợ và tổn thất.

468. Khi các ngân hàng sử dụng các ước lượng theo quy chuẩn đối với thông số rủi ro chứ không phải các ước lượng nội bộ của mình, họ được khuyến khích so sánh tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGDs) và tổng dư nợ tại thời điểm không trả được nợ (EADs) thực tế với các thông số do cơ quan quản lý đặt ra. Thông tin về tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGDs) và tổng dư nợ tại thời điểm không trả được nợ (EADs) thực tế cần phải được ngân hàng sử dụng để xác định lượng vốn kinh tế (economic capital) của mình.

9. Sự kiểm soát việc ước lượng tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ và rủi ro không trả được nợ

469. Các ngân hàng sử dụng phương pháp tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu để sử dụng các ước lượng riêng của mình về tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGDs) và dư nợ tại thời điểm không trả được nợ (EADs) như quy định ở trên, phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu được mô tả trong phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn để được công nhận đối với tài sản thế chấp tài chính hợp lệ (như đã nêu trong phần II B: Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn – sự giảm thiểu rủi ro tín dụng). Các ngân hàng này phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu bổ sung sau để được công nhận đối với các loại tài sản thế chấp bổ sung.

(i) Định nghĩa về bất động sản thương mại (CRE) và bất động sản làm nhà ở (RRE) hợp lệ để là một tài sản thế chấp

470. Tài sản thế chấp CRE và RRE hợp lệ đối với các khoản dư nợ cho các công ty, quốc gia và ngân hàng được xác định là:

- Tài sản thế chấp khi rủi ro của người vay không phụ thuộc chủ yếu vào kết quả hoạt động của tài sản hoặc dự án đang được tài trợ, mà chủ yếu phụ thuộc vào khả năng trả nợ của người vay từ các nguồn khác. Vì vậy cơ sở của việc trả nợ không phụ thuộc chủ yếu vào dòng tiền mặt phát sinh bởi các CRE/RRE đang được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay⁸³; và
- Thêm vào đó, giá trị của tài sản thế chấp không được phụ thuộc một cách cơ bản vào kết quả hoạt động của người vay. Quy định này cũng không loại trừ tình huống

⁸³ Ủy ban nhận thấy rằng, tại một số quốc gia, các khu chung cư chiếm một vai trò quan trọng trong thị trường nhà ở và các chính sách của nhà nước đều theo hướng ủng hộ thành phần này, như việc các công ty nhà nước được thành lập đóng vai trò kinh doanh chính các khu chung cư như vậy trên thị trường, đặc điểm rủi ro của các khoản vay được thế chấp từ các khu chung cư như vậy có thể giống như các khoản thế chấp với các khoản cho vay các công ty thông thường khác. Cơ quan quản lý quốc gia trong trường hợp đó sẽ công nhận các bất động sản là các khu chung cư như vậy là tài sản thế chấp hợp lệ cho các khoản cho vay các công ty.

trong đó các yếu tố kinh tế vĩ mô thuận t y  nh hưởng tới cả giá trị của các tài sản thế chấp cũng như kết quả hoạt động của người vay.

471. Căn cứ vào các quy định chung trên đây và định nghĩa về các khoản cho vay đối với công ty, các bất động sản tạo thu nhập thuộc loại tài sản cho vay chuyên dụng (SL) sẽ không được công nhận là tài sản thế chấp hợp lệ cho các khoản cho vay công ty.⁸⁴

(ii) Các yêu cầu nghiệp vụ đối với các tài sản CRE/RRE hợp lệ

472. Căn cứ vào định nghĩa ở trên, các tài sản CRE và RRE được công nhận là tài sản thế chấp hợp lệ cho các khoản vay công ty chỉ khi tất cả những yêu cầu sau đây được tho  mãn:

- *Có hiệu lực thi hành về mặt luật pháp*: bất kỳ tài sản nào được dùng để thế chấp cũng phải có hiệu lực thi hành theo luật điều chỉnh tài sản đó, và các văn bản xác định quyền đối với tài sản thế chấp phải được lập theo đúng quy định và kịp thời. Các lợi ích đối với tài sản thế chấp phải phản ánh quyền nắm giữ tài sản thế chấp một cách đầy đủ (ví dụ: tất cả các yêu cầu luật pháp để xác lập quyền đối với tài sản thế chấp phải được tuân thủ). Hơn nữa, hợp đồng thế chấp tài sản và quá trình thi hành liên quan đến tài sản thế chấp đó phải cho phép ngân hàng thu được giá trị của tài sản thế chấp trong một khoảng thời gian hợp lý.
- *Tài sản thế chấp được định giá theo giá trị thị trường khách quan*: tài sản thế chấp phải bằng hoặc ít hơn giá trị trung bình hiện thời khi tài sản được đem bán theo một hợp đồng tư nhân giữa một người sẵn sàng bán và một người mua không có quan hệ quá gần với người bán tại ngày định giá tài sản.
- *Sự đánh giá lại giá trị thường xuyên*: ngân hàng cần thường xuyên kiểm định lại giá trị của tài sản thế chấp, ít nhất mỗi năm một lần. Trường hợp điều kiện thị trường biến động nhiều, việc kiểm định giá trị cần được thực hiện thường xuyên hơn. Các phương pháp định giá thống kê (ví dụ: tham khảo chỉ số giá nhà đất, lấy mẫu) có thể được sử dụng để cập nhật các ước lượng hoặc nhận biết những tài sản thế chấp có thể giảm giá trị và có thể cần đánh giá lại. Cán bộ có thẩm quyền của ngân hàng phải đánh giá lại giá trị tài sản khi các thông tin nhận được cho thấy giá trị của tài sản thế chấp có thể giảm đáng kể căn cứ vào giá thị trường hay khi các sự kiện như vỡ nợ xảy ra.
- *Trường hợp chủ nợ không có quyền hàng đầu trong việc nắm giữ tài sản thế chấp đến khi nợ được thanh toán hết – junior liens*: ở một số quốc gia thành viên, để được coi là tài sản thế chấp hợp lệ, người cho vay phải có quyền ưu tiên hàng đầu đối với việc xử lý tài sản thế chấp⁸⁵. Một số trường hợp không phải là ưu tiên hàng

⁸⁴ Như nêu tại ghi chú 68, một số trường hợp đặc biệt đối với các thị trường phát triển ở trình độ cao và qua một thời gian dài, các tài sản thế chấp là các khu thương mại đa mục đích và/hoặc các khu thương mại cho nhiều người thuê có thể được công nhận là tài sản thế chấp cho các danh mục cho vay công ty. Xin hãy xem ghi chú 21 của đoạn 47 phần nói về các tiêu chuẩn của một tài sản thế chấp hợp lệ.

⁸⁵ Theo quy định tại một số quốc gia, các chủ nợ có quyền ưu tiên hàng đầu vẫn sẽ xếp sau quyền ưu tiên dành cho các đối tượng như, yêu cầu đóng thuế của nhà nước hoặc trả lương cho nhân viên.

đầu có thể được xem xét nếu không có nghi ngờ gì về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp sẽ có hiệu lực thi hành và cấu thành một công cụ giảm thiểu rủi ro hiệu quả. Khi đã được công nhận, các tài sản thế chấp mà chủ nợ không có quyền ưu tiên hàng đầu này sẽ được sử dụng ngưỡng C*/C**, vốn vẫn được áp dụng cho trường hợp được ưu tiên hàng đầu. Trong các trường hợp đó, các mức C* và C** được tính bằng cách xem xét tổng của các quyền ưu tiên không phải hàng đầu với tất cả các quyền ưu tiên cao hơn.

473. Một số yêu cầu bổ sung về việc quản lý tài sản thế chấp như sau:

- Loại tài sản thế chấp CRE và RRE được ngân hàng chấp nhận và chính sách cho vay khi loại tài sản thế chấp này được chấp nhận phải được ghi lại rõ ràng bằng văn bản.
- Ngân hàng phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo rằng tài sản được dùng làm tài sản thế chấp phải được bảo hiểm trước những thiệt hại, hỏng hóc và mất giá.
- Ngân hàng phải thường xuyên quản lý mức độ của các quyền ưu tiên cao hơn cho phép đối với tài sản thế chấp (ví dụ thuế).
- Ngân hàng phải quản lý một cách thích hợp rủi ro môi trường pháp lý phát sinh liên quan đến tài sản thế chấp, ví dụ như sự phát sinh các độc tố từ tài sản.

(iii) *Yêu cầu để công nhận các khoản thu tài chính từ tài sản thế chấp (receivable)*

Định nghĩa về các khoản thu hợp lệ:

474. Các khoản thu tài chính hợp lệ là các khoản thu từ tài sản với thời hạn gốc ít hơn hoặc bằng một năm theo đó việc trả nợ dựa chủ yếu vào dòng tài chính hoặc thương mại liên quan đến tài sản đang được tài trợ của người vay. Điều này bao gồm cả các khoản nợ có tính thanh khoản tự thân (self-liquidating) xuất phát từ việc bán hàng hóa và dịch vụ gắn kết với một giao dịch thương mại cũng như tổng nợ nói chung của người mua, người cung cấp, người thuê, chính quyền quốc gia và địa phương, hoặc các bên không có liên quan về quyền sở hữu khác (non-affiliated parties) không liên quan đến việc bán hàng hoá dịch vụ gắn kết với một giao dịch thương mại. Các khoản thu hợp lệ không bao gồm những khoản như chứng khoán hoá, **sự thay thế (sub-participation)** hoặc các sản phẩm tín dụng phái sinh.

Các yêu cầu nghiệp vụ

Sự chắc chắn về luật pháp

475. Cơ chế luật pháp trong việc sử dụng một tài sản làm thế chấp phải thật chắc chắn và đảm bảo cho người cho vay quyền rõ ràng đối với tiền thu được từ tài sản thế chấp.

476. Ngân hàng phải thực hiện tất cả các bước cần thiết để đáp ứng đầy đủ yêu cầu luật pháp của địa phương về hiệu lực thi hành đối với các lợi ích gắn với tài sản bảo đảm, ví dụ thông qua việc đăng ký lợi ích của mình với tài sản thế chấp với cơ quan

đăng ký (registrar). Cần phải có khuôn khổ đảm bảo việc người cho vay có quyền ưu tiên hàng đầu hoàn hảo đối với tài sản thế chấp.

477. Ngân hàng cần phải có được ý kiến pháp lý khẳng định hiệu lực của các hợp đồng thế chấp trong tất cả các luật điều chỉnh liên quan.

478. Các hợp đồng liên quan đến tài sản thế chấp phải được ghi lại đầy đủ bằng văn bản với các quy định rõ ràng và chặt chẽ đảm bảo việc thu hồi tiền từ tài sản thế chấp được thực hiện nhanh chóng. Thủ tục của ngân hàng cần đảm bảo bất kỳ điều kiện pháp lý nào được yêu cầu trong việc tuyên bố khách hàng không trả được nợ cũng như trong việc thu hồi nhanh chóng tài sản thế chấp được tuân thủ đầy đủ. Trong trường hợp người vay lâm vào cảnh khốn cùng hoặc vỡ nợ, ngân hàng cần có quyền pháp lý để bán hoặc chuyển nhượng các khoản thu cho các bên khác mà không cần sự chấp thuận của người có nghĩa vụ trả nợ bằng các khoản thu đó (receivables obligors).

Quản lý rủi ro

479. Ngân hàng phải có một quy trình rành mạch để xác định rủi ro của các khoản phải thu. Quy trình này cần có sự phân tích hoạt động kinh doanh và ngành hoạt động của người vay (ví dụ các tác động của chu kỳ kinh doanh) và loại khách hàng mà người vay có quan hệ kinh doanh. Khi ngân hàng sử dụng các kết quả đánh giá rủi ro tín dụng đối với khách hàng của người vay, ngân hàng cần xem xét chính sách tín dụng của người vay để đảm bảo các kết quả đánh giá của người vay là chính xác và đáng tin cậy.

480. Chênh lệch giữa tổng dư nợ và trị giá các khoản phải thu phải phản ánh đầy đủ các nhân tố liên quan, trong đó có chi phí nhờ thu, tính tập trung trong các khoản phải thu của mỗi người vay riêng biệt, và rủi ro tập trung tiềm năng trong tổng dư nợ của ngân hàng.

481. Ngân hàng phải duy trì quá trình giám sát liên tục đối với các rủi ro cụ thể (hoặc trực tiếp hoặc ngẫu nhiên-immediate or contingent) gắn với tài sản thế chấp dùng làm công cụ giảm thiểu rủi ro. Quá trình này có thể bao gồm, nếu là hợp lý và có liên quan, các báo cáo tuổi thọ, kiểm soát các chứng từ thương mại, các chứng nhận làm căn cứ vay mượn – borrowing base certificates, kiểm toán thường xuyên tài sản thế chấp, xác nhận tài khoản, kiểm soát số tiền thu được từ các khoản phải thu, phân tích các khoản giảm thu - dilution (là các khoản tín dụng được người vay cấp cho phát hành công cụ nợ) và sự phân tích tài chính thường xuyên đối với cả người vay và người phát hành các công cụ nợ cần thu, đặc biệt trong trường hợp một số lượng nhỏ các khoản phải thu có giá trị lớn được dùng như tài sản thế chấp. Việc tuân thủ quy định chung của ngân hàng về các hạn mức tập trung cần được giám sát. Thêm vào đó, sự tuân thủ các hợp đồng cho vay, các hạn chế trong vấn đề môi trường, và các yêu cầu pháp lý khác cần được đánh giá thường xuyên.

482. Các khoản phải thu được người vay đưa ra để cầm cố cần có tính chất phân tán và không liên quan quá chặt chẽ với người vay. Khi sự liên quan quá chặt chẽ, ví dụ người phát hành các khoản phải thu phải phụ thuộc vào người vay để tồn tại hoặc người vay và người phát hành đều thuộc một ngành công nghiệp chung, rủi ro kèm theo sẽ được tính đến trong việc xác định dự trữ (margins) cho toàn bộ tài sản thế chấp. Các khoản

phải thu do một đơn vị có liên quan chặt chẽ đến người vay (bao gồm các công ty con và các nhân viên của người vay) sẽ không được công nhận là các yếu tố giảm thiểu rủi ro.

483. Ngân hàng cần có quy trình được ghi lại thành văn bản về việc thu thu các khoản phải thu trong các điều kiện bất lợi. Các phương tiện chính để thu tiền phải được bố trí sẵn sàng, thậm chí cả khi ngân hàng thường dựa vào người vay để thu các khoản phải thu đó.

Yêu cầu về việc công nhận các tài sản thế chấp khác

484. Các cơ quan quản lý có thể cho phép công nhận hiệu quả giảm thiểu rủi ro tín dụng của các tài sản thế chấp vật chất khác. Mỗi cơ quan quản lý sẽ xác định xem loại tài sản thế chấp nào trong quy định của luật pháp nước đó (nếu có) đáp ứng hai tiêu chuẩn dưới đây:

- Sự tồn tại của một thị trường có tính thanh khoản đảm bảo cho việc bán tài sản thế chấp một cách nhanh chóng và tiết kiệm hiệu quả.
- Sự tồn tại của một hệ thống giá cả thị trường của tài sản thế chấp công khai và vận hành tốt. Các cơ quan quản lý sẽ tìm cách đảm bảo rằng số tiền ngân hàng thu được khi tài sản thế chấp được đem bán không sai khác đáng kể so với giá cả thị trường.

485. Để một ngân hàng có thể được công nhận đối với các tài sản thế chấp vật chất khác, ngân hàng đó cần thoả mãn các tiêu chuẩn ở đoạn 472 và 473, với các điều chỉnh như sau.

- Quyền ưu tiên hàng đầu với tài sản thế chấp: Chỉ trừ khi quyền ưu tiên đứng sau các đối tượng như nêu tại chú thích 89, chỉ khi người vay có quyền ưu tiên hàng đầu đối với tài sản thế chấp, tài sản thế chấp đó mới có thể được chấp nhận. Vì vậy, ngân hàng cần có quyền ưu tiên hơn tất cả các người cho vay khác đối với số tiền thu được từ việc bán tài sản thế chấp.
- Hợp đồng cho vay phải có phần miêu tả chi tiết về tài sản thế chấp cũng như miêu tả về cách thức và tần suất đánh giá lại giá trị tài sản thế chấp.
- Các loại tài sản thế chấp vật chất được ngân hàng chấp nhận cũng như các chính sách và sự vận dụng về việc khối lượng bao nhiêu là thích hợp đối với mỗi loại tài sản thế chấp trong mối quan hệ với mỗi khoản dư nợ phải được ghi lại rõ ràng bằng văn bản trong các chính sách và quy trình tín dụng nội bộ của ngân hàng, và phải được đặt dưới sự kiểm tra và/hoặc sự đánh giá của kiểm toán.
- Chính sách tín dụng của ngân hàng liên quan đến cấu trúc giao dịch cần phải chỉ rõ yêu cầu tài sản thế chấp thích hợp liên quan đến lượng dư nợ, khả năng thanh khoản tức thời của tài sản thế chấp, khả năng xác định giá cả hoặc giá trị thị trường của tài sản thế chấp một cách khách quan, mức độ thường xuyên để có được các chỉ số giá cả đó trên thị trường (với sự thẩm định và định giá chuyên nghiệp) và tính biến động của giá trị tài sản thế chấp. Quá trình đánh giá lại định kỳ phải tập trung sự vào các tài sản thế chấp phụ thuộc vào “mốt” để đảm bảo giá trị tài sản được

điều chỉnh thích hợp theo chiều hướng giảm của mỗi năm mốt, sự lỗi mốt hoặc giảm giá trị của tài sản đó.

- Trong trường hợp hàng tồn kho (ví dụ nguyên vật liệu thô, hàng đang trong quá trình bán, thành phẩm, hàng tồn kho của người buôn bán) và thiết bị, quá trình đánh giá lại giá trị theo chu kỳ phải bao gồm sự kiểm tra về mặt vật chất đối với tài sản thế chấp.

10. Các yêu cầu đối với việc công nhận các tài sản cho thuê

486. Các tài sản cho thuê nếu không chứa đựng các rủi ro đối với ngân hàng liên quan đến phần giá trị còn lại của tài sản (xem đoạn 487) sẽ được xem xét tương tự như các khoản cho vay được thế chấp bằng chính tài sản cho thuê đó. Các yêu cầu tối thiểu đối với tài sản thế chấp cần phải được đáp ứng (CRE/RRE hoặc các tài sản thế chấp khác). Thêm vào đó, ngân hàng còn phải đáp ứng được các tiêu chuẩn sau:

- Chủ hợp đồng cho thuê cần phải quản lý rủi ro tốt liên quan đến các khía cạnh như địa điểm của tài sản, giá trị sử dụng, tuổi thọ, và sự lỗi thời dự tính trước của tài sản;
- Hệ thống pháp lý phải chặt chẽ để thiết lập quan hệ pháp lý của người chủ hợp đồng cho thuê đối với tài sản và sự sẵn sàng thực hiện quyền sở hữu trong thời gian hợp lý; và
- Sự khác biệt giữa tỷ lệ giảm giá của tài sản vật chất và tỷ lệ tiền thuê đã trả trong tổng số tiền thuê không được lớn hơn mức độ giảm thiểu rủi ro được tính cho tài sản cho thuê.

487. Các tài sản cho thuê mang lại rủi ro cho ngân hàng liên quan đến giá trị còn lại của tài sản sẽ được xem xét như ở dưới đây. Rủi ro liên quan đến giá trị còn lại là rủi ro của việc ngân hàng có khả năng bị lỗ do giá trị trung bình của tài sản cho thuê giảm dưới mức ước tính ban đầu khi cho thuê.

- Dòng thanh toán tiền thuê còn lại giảm dần sẽ nhận trọng số rủi ro phù hợp với khả năng tài chính của người cho thuê (tức là khả năng không trả được nợ của người cho thuê – PD) và tỷ lệ tổn thất khi không trả được nợ (LGD) do các cơ quan quản lý định ra hay do ngân hàng tự ước lượng, tùy thuộc cách nào hợp lý hơn.
- Giá trị còn lại sẽ nhận trọng số rủi ro là 100%.

11. Tính toán yêu cầu về vốn đối với các rủi ro từ chứng khoán vốn.

(i) Phương pháp tiếp cận sử dụng mô hình nội bộ dựa trên giá thị trường (internal models market-based approach)

488. Để được sử dụng phương pháp tiếp cận sử dụng mô hình nội bộ dựa trên giá thị trường, ngân hàng phải chứng minh với cơ quan quản lý rằng ngân hàng đã đạt được yêu cầu tối thiểu về định lượng và định tính vào thời điểm bắt đầu cũng như trong quá trình áp dụng phương pháp. Nếu ngân hàng không chứng minh được hệ thống của mình vẫn tiếp tục đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đặt ra, ngân hàng phải lập ra kế hoạch để nhanh chóng đáp ứng trở lại, được cơ quan quản lý phê duyệt kế hoạch đó và sớm triển

khai việc thực hiện kế hoạch. Trong thời kỳ chuyển tiếp, ngân hàng mong đợi việc ước tính yêu cầu về vốn sử dụng tiếp cận lượng rủi ro đơn giản.

489. Ủy ban nhận thức rằng sự khác biệt trong thực tế về điều kiện thị trường, phương pháp đo lường, thực tế đầu tư và quản lý cổ phiếu giữa các quốc gia buộc ngân hàng và cơ quan quản lý phải lập ra những quy trình tác nghiệp riêng cho mình. Ủy ban không có dự định đặt ra các hình thức và chi tiết nghiệp vụ về các chính sách quản lý rủi ro của ngân hàng cũng như cách đo lường mà ngân hàng sử dụng đối với các tài sản vốn trong sổ ngân hàng của mình. Tuy nhiên Ủy ban cũng có một vài yêu cầu tối thiểu cụ thể. Mỗi cơ quan quản lý sẽ phát triển quy trình kiểm tra chi tiết để đảm bảo hệ thống quản lý và đo lường rủi ro của ngân hàng là chính xác làm cơ sở cho phương pháp tiếp cận dựa vào mô hình nội bộ.

(ii) Yêu cầu về vốn và định lượng rủi ro

490. Các tiêu chuẩn định lượng rủi ro tối thiểu sau đây áp dụng với mục đích tính toán yêu cầu về vốn tối thiểu theo phương pháp tiếp cận sử dụng mô hình nội bộ.

- a) Yêu cầu về vốn phải tương đương với tổn thất tiềm năng của danh mục đầu tư cổ phiếu ngân hàng phát sinh từ cú sốc giả định tương đương với tỷ lệ 99% của khoảng tin cậy một bên của sự khác biệt giữa thu nhập hàng quý với tỷ lệ thu nhập phi rủi ro thích hợp ước tính qua một thời kỳ dài.
- b) Tổn thất ước tính phải đủ lớn để phản ánh các biến động xấu của thị trường liên quan đến danh mục rủi ro trong dài hạn của các chứng khoán vốn mà ngân hàng nắm giữ. Dữ liệu được sử dụng mô tả phân phối thu nhập phải phản ánh một khoảng thời gian lấy mẫu dài nhất kể và ý nghĩa trong việc miêu tả rủi ro của việc nắm giữ cổ phiếu đặc biệt của ngân hàng. Dữ liệu cần phải đầy đủ để cung cấp một cách thận trọng và đáng tin cậy về mặt thống kê những ước lượng tổn thất không dựa hoàn toàn vào quan điểm chủ quan và duy ý chí. Ngân hàng phải chứng minh với cơ quan quản lý rằng điều kiện sốc mà ngân hàng sử dụng cho phép thực hiện một cách thận trọng các ước lượng tổn thất tiềm năng của thị trường trong thời gian dài hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Các mô hình nào, theo nhận định của cơ quan quản lý, sử dụng dữ liệu không phản ánh các thực tế khác nhau trong thời gian dài, bao gồm thời kỳ giảm sút nghiêm trọng đáng kể của giá trị thị trường của cổ phiếu liên quan đến phần nắm giữ của ngân hàng, sẽ được coi là đưa ra những kết quả ước lượng quá lạc quan trừ khi có bằng chứng đáng thuyết phục về các điều chỉnh đã được bổ sung vào mô hình. Nếu không có các điều chỉnh này, ngân hàng phải kết hợp sự phân tích dựa trên kinh nghiệm đối với các số liệu sẵn có với sự điều chỉnh dựa trên các nhân tố khác nhau để thu được kết quả đầu ra của mô hình đảm bảo tính thực tế và thận trọng. Để xây dựng mô hình giá trị chịu rủi ro (VaR) nhằm ước tính tổn thất hàng quý tiềm năng, ngân hàng phải sử dụng các dữ liệu hàng quý hoặc chuyển đổi dữ liệu có thời kỳ ngắn hơn thành dữ liệu hàng quý tương đương bằng cách sử dụng phương pháp phân tích thích hợp với sự hỗ trợ của các bằng chứng thực tế. Các điều chỉnh này phải được áp dụng thông qua quy trình tư duy phân tích được xây dựng một cách chặt chẽ và được ghi lại bằng văn bản. Nhìn chung, các điều chỉnh cần phải được áp dụng một cách thận trọng và nhất

quán qua thời gian. Hơn nữa, khi các dữ liệu sẵn có bị hạn chế, hoặc khi có những hạn chế về mặt kỹ thuật khiến cho các ước tính từ một phương pháp đơn lẻ nào đó trở nên thiếu chắc chắn, các ngân hàng phải bổ sung thêm một mức dự phòng nhất định để tránh đưa ra các kết quả quá lạc quan.

- c) Ủy ban không quy định phải áp dụng một loại mô hình giá trị chịu rủi ro VaR cụ thể nào (ví dụ: mô hình phương sai – hiệp phương sai, mô hình mô phỏng lịch sử, hoặc mô hình Monte Carlo). Tuy nhiên, mô hình được sử dụng phải ước tính được đầy đủ các rủi ro chính đối với thu nhập từ cổ phiếu, bao gồm cả rủi ro thị trường chung và rủi ro riêng của mỗi danh mục đầu tư cổ phiếu của ngân hàng. Mô hình nội bộ phải giải thích đầy đủ sự biến động của giá cả trong một khoảng thời gian trong quá khứ, tính đến cả độ lớn và những thay đổi đối với rủi ro tập trung tiềm năng, cũng như tính đến các khả năng xấu nhất trong diễn biến thị trường. Các giá trị chứa đựng rủi ro được phản ánh thông qua các dữ liệu dùng để ước tính phải bằng hoặc ít nhất là gần bằng tổng giá trị chứng khoán vốn của ngân hàng.
- d) Ngân hàng có thể sử dụng các kỹ thuật lập mô hình như kỹ thuật phân tích tình huống mang tính lịch sử để xác định yêu cầu vốn tối thiểu đối với các cổ phiếu mà ngân hàng nắm giữ. Để được sử dụng một mô hình, ngân hàng phải chứng minh được với cơ quan quản lý của mình rằng phương pháp và kết quả đầu ra của mô hình có thể được lượng hóa dưới hình thức tỷ lệ phần trăm của xác suất tổn thất như nêu tại mục a).
- e) Tổ chức cần sử dụng mô hình nội bộ phù hợp với danh mục rủi ro và sự phức tạp của danh mục đầu tư vào cổ phiếu. Các ngân hàng nắm giữ nhiều cổ phiếu có giá trị mang bản chất phi tuyến tính (ví dụ: cổ phiếu phái sinh, giấy tờ có thể hoán đổi) phải sử dụng một mô hình nội bộ được thiết kế để có thể xác định được các rủi ro gắn với các công cụ đó.
- f) Dưới sự kiểm tra của các cơ quan quản lý, các mô hình tương quan sử dụng trong danh mục đầu tư cổ phiếu có thể được dùng làm công cụ đo lường rủi ro nội bộ của ngân hàng. Việc sử dụng các mô hình tương quan rõ ràng (như: mô hình giá trị rủi ro phương sai/ hiệp phương sai) phải được ghi lại bằng văn bản và được hỗ trợ bằng những phân tích thực tế. Với các mô hình tương quan ẩn (implicit), sự hợp lý của các giả định sẽ được các cơ quan quản lý đánh giá dựa trên các hồ sơ của mô hình và các kỹ thuật ước lượng trong mô hình đó.
- g) Việc sắp xếp các cổ phiếu đầu tư thành các nhóm, việc sử dụng các chỉ số giá thị trường, các nhân tố rủi ro cần hợp lý và mang tính trực giác và đầy đủ. Quá trình và kỹ thuật sắp xếp cần được ghi lại đầy đủ bằng văn bản và được chứng minh bằng những bằng chứng thực tế và lý thuyết thích hợp với từng loại cổ phiếu mà ngân hàng nắm giữ. Khi ngân hàng sử dụng các nhận định chuyên nghiệp kết hợp với các kỹ thuật định lượng trong việc ước lượng độ biến động của thu nhập từ cổ phiếu, các nhận định này cần tính đến các khía cạnh mà các kỹ thuật định lượng khác không tính đến.
- h) Khi **mô hình nhân tố** (factor model) được sử dụng, cả mô hình một nhân tố hoặc mô hình đa nhân tố đều có thể được chấp nhận tùy thuộc vào bản chất các cổ phiếu mà

ngân hàng nắm giữ. Các nhân tố được ngân hàng sử dụng trong mô hình cần phải tính đến đầy đủ các rủi ro tiềm ẩn trong danh mục cổ phiếu. Các nhân tố rủi ro cần phù hợp với các đặc điểm thị trường của loại cổ phiếu mà ngân hàng giữ một lượng đáng kể (ví dụ: đó là một thị trường của nhà nước, của tư nhân, hay của các thành phần và tiểu thành phần **industry capitalisation market**, các đặc điểm hoạt động của thị trường). Mặc dù ngân hàng có quyền tự lựa chọn các nhân tố để sử dụng, họ phải chứng minh thông qua phân tích thực tế tính hợp lý của các nhân tố đó, bao gồm khả năng các nhân tố đó bao quát được cả rủi ro chung và rủi ro đặc thù.

- i) Ước lượng đối với biến động của thu nhập từ cổ phiếu phải sử dụng các dữ liệu, thông tin và phương pháp sẵn có và liên quan. Ngân hàng có thể tận dụng dữ liệu nội bộ được kiểm tra một cách độc lập hoặc các dữ liệu từ nguồn bên ngoài (bao gồm cả các dữ liệu điều tra). Độ lớn của mẫu rủi ro và thời gian quan sát dữ liệu sử dụng cho việc tính toán cần đủ lớn để đảm bảo tính chính xác và chặt chẽ của các ước lượng. Ngân hàng cần sử dụng các phương pháp thích hợp để hạn chế tính định hướng của các mẫu cũng như xu hướng **survivorship** trong việc ước lượng độ biến động của thu nhập.
- j) Các ngân hàng phải thực hiện các chương trình đánh giá mức độ tổn thất trong điều kiện khủng hoảng (stress testing) toàn diện và ngặt nghèo. Các ngân hàng cần đặt mô hình nội bộ và quy trình ước lượng của mình, bao gồm việc tính toán độ biến động, vào những tính huống giả định hoặc đã xảy ra trên thực tế để phản ánh tổn thất trong trường hợp xấu nhất đối với các danh mục cổ phiếu tư nhân cũng như của nhà nước. Việc thử nghiệm này tối thiểu phải cung cấp các thông tin về ảnh hưởng của các sự kiện (**tail events**) nằm ngoài độ tin cậy đã đặt ra trong phương pháp tiếp cận sử dụng mô hình nội bộ.

(iii) Quá trình quản lý rủi ro và công tác giám sát

491. Thực tiễn quản lý rủi ro chung của ngân hàng nhằm quản lý các khoản đầu tư vào cổ phiếu của ngân hàng cần phù hợp với các hướng dẫn hoạt động tốt. Khi thiết lập và sử dụng mô hình nội bộ cho mục đích tính toán lượng vốn cần thiết, ngân hàng cần phải có các chính sách, quy trình và cơ chế kiểm soát đủ mạnh để đảm bảo sự phù hợp của mô hình cũng như quy trình lập mô hình với những tiêu chuẩn trong việc tính toán lượng vốn cần thiết. Những chính sách, quy trình và cơ chế kiểm soát đó cần đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Mô hình nội bộ phải là một cấu phần trong hệ thống thông tin quản lý chung của ngân hàng cũng như trong việc quản lý danh mục đầu tư của ngân hàng. Mô hình nội bộ phải là một bộ phận trong hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng, và được sử dụng trong việc: 1) xác lập tỷ lệ mạo hiểm trong đầu tư (investment hurdle rates) và đánh giá các cơ hội đầu tư thay thế; 2) đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của danh mục đầu tư cổ phiếu (trong đó có việc đánh giá kết quả hoạt động được điều chỉnh theo rủi ro-risk adjusted performance); và 3) phân bổ vốn kinh tế cho danh mục cổ phiếu nắm giữ và đánh giá tỷ lệ an toàn vốn chung theo yêu cầu tại **Chương hai**.

Ngân hàng phải chứng minh được, thông qua, ví dụ như biên bản của Ban đầu tư, rằng các kết quả đầu ra của mô hình nội bộ đóng một vai trò quan trọng trong quá trình quản lý đầu tư.

- b) Thiết lập hệ thống, quy trình và cơ chế kiểm soát để đảm bảo việc kiểm tra định kỳ và độc lập tất cả các yếu tố trong quá trình tính toán theo mô hình, bao gồm việc phê duyệt các điều chỉnh đối với mô hình, kiểm tra dữ liệu đầu vào của mô hình và đánh giá kết quả do mô hình cung cấp, như trực tiếp kiểm định quá trình tính toán rủi ro. Kỹ thuật lấy mẫu (proxy) và sắp xếp phân bổ (mapping) và các cấu phần quan trọng khác của mô hình cần được chú trọng đặc biệt. Việc kiểm tra này cần đánh giá sự chính xác, sự hoàn chỉnh và phù hợp của đầu vào và đầu ra của mô hình và cần tập trung vào việc tìm ra và hạn chế các lỗi có thể gắn với đến các điểm yếu đã được nhận biết của mô hình cũng như tìm ra các điểm yếu chưa được nhận biết của mô hình. Việc kiểm tra như vậy sẽ được tiến hành với tư cách là một phần của chương trình kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập, do một đơn vị quản lý rủi ro độc lập hoặc một bên thứ ba độc lập nào đó thực hiện
- c) Phải có các hệ thống và quy trình thích hợp để quản lý hạn mức đầu tư và rủi ro của đầu tư cổ phiếu.
- d) Đơn vị có trách nhiệm thiết kế và áp dụng mô hình phải độc lập về mặt chức năng với đơn vị trách nhiệm thực hiện các khoản đầu tư cụ thể.
- e) Các bên có trách nhiệm trong bất kỳ lĩnh vực nào của quá trình lập mô hình phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện để thực hiện trách nhiệm đó. Ban giám đốc của ngân hàng phải phân bổ đầy đủ các nguồn lực có kỹ năng và năng lực để thực hiện các chức năng trong quá trình lập mô hình.

(iv) Công tác kiểm chứng và ghi chép thành văn bản

492. Ngân hàng sử dụng mô hình nội bộ cho mục đích tính toán vốn tối thiểu cần phải có hệ thống kiểm chứng tốt để đảm bảo độ chính xác và nhất quán của mô hình cũng như các dữ liệu đầu vào của mô hình đó. Họ phải ghi chép đầy đủ bằng văn bản tất cả các yếu tố quan trọng của mô hình nội bộ và quá trình lập mô hình. Bản thân quá trình lập mô hình cũng như hệ thống được sử dụng để kiểm chứng mô hình nội bộ bao gồm tất cả hồ sơ văn bản có liên quan, kết quả kiểm chứng, kết luận điều tra của các cuộc điều tra nội bộ hay độc lập đều phải được đặt dưới sự giám sát và kiểm tra của cơ quan quản lý ngân hàng.

Công tác kiểm chứng

493. Ngân hàng phải có một hệ thống mạnh mẽ để kiểm chứng độ chính xác và nhất quán của mô hình nội bộ và quá trình lập mô hình. Một ngân hàng phải chứng minh với cơ quan quản lý của mình rằng quá trình kiểm chứng nội bộ khuyến khích nó đánh giá kết quả thực hiện mô hình nội bộ một cách nhất quán và có ý nghĩa.

494. Các ngân hàng phải thường xuyên đối chiếu thu nhập thực tế (được tính thông qua các khoản lãi và lỗ đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận) với kết quả ước lượng theo mô hình và có khả năng chứng tỏ rằng các khoản thu nhập này nằm trong phạm vi đã dự kiến cho các tài sản đơn lẻ và danh mục tài sản. Những sự đối chiếu này phải sử dụng dữ liệu quá khứ trong một khoảng thời gian dài nhất có thể. Phương pháp và dữ liệu sử dụng trong những đối chiếu như vậy phải được ngân hàng thể hiện rõ ràng bằng văn bản. Những phân tích và tài liệu này phải được cập nhật ít nhất mỗi năm một lần.

495. Các ngân hàng cần phải sử dụng các công cụ kiểm chứng định lượng khác và đối chiếu với các nguồn dữ liệu bên ngoài. Phân tích phải dựa trên dữ liệu thích hợp với danh mục tài sản, được cập nhật thường xuyên và bao trùm một thời kỳ quan sát hợp lý. Những đánh giá nội bộ của các ngân hàng về sự kết quả hoạt động của mô hình cần phải dựa trên chuỗi dữ liệu quá khứ dài, qua nhiều điều kiện kinh tế khác nhau, và lý tưởng nhất là một hoặc nhiều hơn một chu kỳ kinh doanh hoàn chỉnh.

496. Các ngân hàng phải chứng tỏ rằng các phương pháp định lượng và dữ liệu sử dụng phải nhất quán. Các thay đổi trong phương pháp đánh giá và dữ liệu (nguồn dữ liệu và thời kỳ quan sát) phải được trình bày rõ ràng và đầy đủ bằng văn bản.

497. Do việc so sánh kết quả thực hiện thực tế với kết quả dự kiến theo thời gian là cơ sở cho ngân hàng liên tục cải tiến và điều chỉnh các mô hình nội bộ, các ngân hàng sử dụng mô hình nội bộ cần thiết lập nhiều tiêu chuẩn chặt chẽ để đánh giá mô hình. Các tiêu chuẩn này đặc biệt quan trọng trong những trường hợp các kết quả thực tế sai lệch lớn so với dự kiến và tính hợp lý/ xác đáng của các mô hình nội bộ là đáng nghi ngờ. Các tiêu chuẩn này phải tính đến chu kỳ kinh doanh và những thay đổi mang tính hệ thống của thu nhập từ cổ phần. Tất cả các điều chỉnh thực hiện với các mô hình nội bộ sau khi đánh giá mô hình phải được thể hiện rõ ràng bằng văn bản và phải nhất quán với các tiêu chuẩn đánh giá mô hình của ngân hàng.

498. Để tạo thuận lợi cho sự thực hiện mô hình thông qua các thử nghiệm ngược back-testing tiến hành thường xuyên, các tổ chức sử dụng phương pháp tiếp cận mô hình nội bộ phải xây dựng và duy trì các cơ sở dữ liệu thích hợp về kết quả đầu tư cổ phiếu thực hiện hàng quý cũng như về các kết quả dự kiến rút ra từ việc sử dụng mô hình nội bộ. Các tổ chức cần phải tiến hành thử nghiệm ngược các dự đoán về tính biến đổi sử dụng trong mô hình và sự thích hợp của người uỷ quyền sử dụng trong mô hình. Người giám sát có thể yêu cầu các ngân hàng chia tỷ lệ các kết quả dự đoán của quý theo các khoảng thời gian khác, thường là ngắn hơn, lưu dữ liệu và chạy thử nghiệm ngược trên cơ sở dữ liệu này.

Công tác ghi chép lập hồ sơ

499. Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo với cơ quan quản lý rằng: mô hình có khả năng dự báo tốt và việc sử dụng mô hình không làm biến đổi các yêu cầu về vốn quy định. Theo đó, tất cả các yếu tố đánh giá của mô hình nội bộ và quá trình xây dựng mô hình cần phải được thể hiện đúng và đầy đủ bằng văn bản. Các ngân hàng phải thể hiện bằng văn bản viết các thông tin chi tiết về hoạt động và thiết kế mô hình nội bộ của họ. Các tài liệu phải chứng tỏ sự tuân thủ các tiêu chuẩn định lượng và định tính tối thiểu của các ngân hàng, và phải giải quyết các vấn đề như sự áp dụng mô hình trong các đoạn danh mục tài sản khác nhau, phương pháp luận đánh giá, trách nhiệm của các bên tham gia vào việc xây dựng mô hình, và các quá trình phê duyệt và đánh giá mô hình. Đặc biệt, tài liệu phải giải quyết được các vấn đề sau:

- a) Ngân hàng phải trình bày cơ sở lý luận về sự lựa chọn phương pháp luận xây dựng mô hình nội bộ, và phải đưa ra được các phân tích chứng minh rằng mô hình và trình tự xây dựng mô hình có khả năng mang lại các dự đoán xác định được rủi ro của các tài sản góp vốn của ngân hàng. Các mô hình nội bộ và các quy trình phải được xem xét, đánh giá theo định kỳ để xác định xem chúng có phù hợp với danh mục tài sản hiện tại và các điều kiện bên ngoài không. Bên cạnh đó, các ngân hàng phải ghi lại lịch sử những thay đổi lớn của mô hình theo thời gian và những sự thay đổi trong quá trình xây dựng mô hình xảy ra sau lần đánh giá gần nhất của người giám sát. Nếu những sự thay đổi này là nhằm đáp ứng lại những tiêu chuẩn đánh giá nội bộ của ngân hàng, ngân hàng phải thể hiện bằng văn bản những thay đổi này là nhất quán với các tiêu chuẩn đánh giá mô hình nội bộ mình.
- b) Khi ghi lại bằng văn bản các mô hình nội bộ, các ngân hàng phải:
 - Cung cấp phác thảo chi tiết về lý thuyết, các giả định và/hoặc các cơ sở toán học và cơ sở kinh nghiệm của các thông số, biến số, các nguồn dữ liệu sử dụng để dự đoán mô hình
 - Thiết lập một quy trình thống kê chặt chẽ (bao gồm các thử nghiệm về sự thực hiện ngoài giờ và ngoài mẫu out-of-time, sample) thể hiện sự hợp lý của việc lựa chọn các biến giải thích, và
 - Chỉ ra các trường hợp mô hình hoạt động không hiệu quả.
- c) **Khi đã chọn được mẫu và sắp xếp được các dữ liệu**, các tổ chức phải có những phân tích chặt chẽ được trình bày bằng văn bản chứng minh các mẫu đã chọn lựa và việc sắp xếp dữ liệu đại diện đầy đủ cho các rủi ro tương ứng của các tài sản góp vốn. Tài liệu cần thể hiện được, ví dụ, các nhân tố liên quan (ngành nghề kinh doanh, các đặc điểm của bảng cân đối kế toán, vị trí địa lý, tuổi công ty, ngành và tiểu ngành, các đặc điểm hoạt động) sử dụng để sắp xếp các đầu tư riêng lẻ vào các mẫu khác nhau. Tóm lại, các tổ chức phải chứng minh rằng mẫu được chọn và cách sắp xếp dữ liệu:
 - Là thoả đáng đối với tài sản/danh mục tài sản đang xét.

- Được xuất phát từ các điều kiện kinh tế và điều kiện thị trường trong quá khứ thích hợp với các tài sản cơ sở hoặc, nếu không, đã có những điều chỉnh hợp lý, và
- Là những dự đoán tốt về rủi ro tiềm năng của các tài sản đang xét.

12. Yêu cầu về công khai thông tin

500. Để sử dụng phương pháp tiếp cận IRB, các ngân hàng phải đáp ứng yêu cầu công khai thông tin quy định trong Chương 3. Đây là những yêu cầu tối thiểu để sử dụng IRB: không đáp ứng được yêu cầu này, các ngân hàng sẽ không sử dụng được phương pháp tiếp cận IRB thích hợp.

IV. Rủi ro tín dụng- Cơ chế chứng khoán hoá

A. Phạm vi và các định nghĩa về các giao dịch trong khuôn khổ cơ chế chứng khoán hoá

501. Các ngân hàng phải áp dụng cơ chế chứng khoán hoá để xác định các yêu cầu vốn quy định cho những rủi ro nảy sinh từ các tài sản chứng khoán hoá tổng hợp và chứng khoán hoá truyền thống hoặc các cấu trúc khác có các đặc trưng giống hai hình thức trên. Vì tài sản chứng khoán hoá có thể được cấu trúc theo nhiều cách thức khác nhau, cách tính vốn áp dụng đối với một sự chứng khoán hoá phải được xác định dựa trên nội dung kinh tế chứ không phải dựa trên hình thức pháp lý. Tương tự như vậy, những người giám sát sẽ dựa vào nội dung kinh tế của giao dịch để đưa ra quyết định liệu việc xác định vốn quy định có nên tuân thủ theo cơ chế chứng khoán hoá không. Các ngân hàng nên thảo luận với những người giám sát cấp quốc gia của họ khi không chắc chắn về việc một giao dịch nhất định có được coi là chứng khoán hoá không. Ví dụ, các giao dịch liên quan đến dòng tiền mặt từ bất động sản (ví dụ tiền cho thuê nhà) có thể được coi là một khoản cho vay chuyên dụng, nếu giao dịch đó được chứng thực.

502. Chứng khoán hoá truyền thống là cấu trúc trong đó dòng tiền từ nhóm tài sản cơ sở được sử dụng để phục vụ (service) ít nhất hai bộ phận hoặc hai phân tầng rủi ro khác nhau phản ánh các mức độ rủi ro tín dụng khác nhau. Khoản tiền thanh toán cho nhà đầu tư phụ thuộc vào chất lượng của các tài sản cơ sở cụ thể, không phải từ nghĩa vụ trả nợ của chủ thể có/ mang các tài sản trên. Các cấu trúc phân tầng, phân khoảng tạo nên đặc trưng của chứng khoán hoá, khác biệt với các công cụ nợ cao cấp/ thứ cấp thông thường ở chỗ bộ phận chứng khoán hoá thứ cấp có thể hấp thụ khoản lỗ mà không làm ảnh hưởng đến các khoản thanh toán theo hợp đồng của các bộ phận chứng khoán hoá cao cấp hơn, trong khi đó bộ phận thứ cấp trong cấu trúc nợ cao cấp/ thứ cấp liên quan đến vấn đề ưu tiên đối với tính lỏng cao.

503. Chứng khoán hoá tổng hợp là một cấu trúc với ít nhất hai bộ phận hoặc hai phân tầng rủi ro khác nhau phản ánh các mức độ rủi ro tín dụng khác nhau trong đó, rủi ro tín dụng của một nhóm tài sản cơ sở được chuyển nhượng, toàn bộ hoặc một phần, thông qua việc sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh được tài trợ (như kỳ phiếu tín dụng **credit-linked notes**), hoặc không được tài trợ (**hợp đồng hoán đổi nợ xấu- credit default**

swap) hoặc bảo lãnh nhằm ngăn ngừa các rủi ro tín dụng của danh mục tài sản. Do đó, rủi ro tiềm năng của người đầu tư phụ thuộc vào chất lượng của nhóm tài sản cơ sở.

504. Các tài sản rủi ro của ngân hàng thực hiện chứng khoán hoá sau đây được gọi là “đối tượng chứng khoán hoá”. Đối tượng chứng khoán hoá bao gồm nhưng không giới hạn trong các đối tượng sau: chứng khoán đảm bảo bằng tài sản, chứng khoán có thể chấp tài sản, tín dụng **enhancements**, tài sản có tính lỏng cao, hợp đồng hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất, tín dụng phái sinh và khoản nợ được khoanh-**tranching cover** như định nghĩa tại điều 169. Tài khoản dự trữ, như tài khoản tiền mặt ký quỹ, được ghi nhận là một tài sản đối với ngân hàng khởi xướng phải xử lý như một đối tượng chứng khoán hoá.

505. Các công cụ cơ sở trong nhóm được chứng khoán hoá có thể bao gồm nhưng không giới hạn trong các tài sản sau đây: các khoản cho vay, cam kết thanh toán, các chứng khoán đảm bảo bằng tài sản và tài sản thế chấp, trái phiếu công ty, cổ phiếu và các khoản góp vốn cá nhân. Nhóm tài sản cơ sở gồm một hoặc nhiều tài sản rủi ro.

2. Các định nghĩa

1. Các vai trò khác nhau của ngân hàng

(i) Ngân hàng đầu tư

506. Ngân hàng đầu tư là một tổ chức (chứ không phải là người khởi xướng- originator, người bảo lãnh hoặc người làm dịch vụ như đề cập tại điều 507), nhận rủi ro kinh tế của một khoản chứng khoán hoá.

(ii) Ngân hàng khởi xướng

507. Nhằm mục đích xác định lượng vốn cần thiết để đảm bảo rủi ro, một ngân hàng được gọi là ngân hàng khởi xướng ở một mức độ chứng khoán hoá nhất định nếu nó thoả mãn một trong hai điều kiện sau đây:

- a) Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra tài sản rủi ro thuộc chứng khoán hoá, hoặc
- b) Ngân hàng thực hiện vai trò người bảo lãnh của các thương phiếu đảm bảo bằng tài sản hoặc của các chương trình tương tự có tài sản rủi ro của bên thứ ba. Trong những chương trình như vậy, một ngân hàng thường được coi là người bảo lãnh, và người khởi xướng sẽ đưa chứng khoán ra thị trường hoặc tạo tính thanh khoản và/ hoặc **credit enhancement** nếu nó quản lý và thông báo chương trình trên thực tế

2. Những thuật ngữ chung

(i) Mua toàn bộ

508. Mua toàn bộ là một quyền chọn cho phép ngân hàng khởi xướng hoặc ngân hàng dịch vụ mua tài sản rủi ro được chứng khoán hoá (ví dụ chứng khoán đảm bảo bằng tài sản) trước khi tất cả các tài sản rủi ro cơ sở được hoàn trả. Trong trường hợp chứng khoán hoá truyền thống, việc này được hoàn tất bằng việc mua lại các tài sản rủi ro còn lại khi số dư của nhóm tài sản hoặc các chứng khoán quá hạn thấp hơn một mức nhất

định. trong trường hợp chứng khoán hoá tổng hợp, quyền mua toàn bộ có thể ở dưới dạng một điều khoản huỷ bỏ bảo hộ tín dụng – extinguishes credit protection.

(ii) Các công cụ làm tăng độ an toàn của tài sản

509. Công cụ làm tăng độ an toàn của tài sản là một hợp đồng trong đó ngân hàng giữ nguyên hoặc tiếp tục duy trì một tài sản rủi ro chứng khoán hoá và, trên thực tế, tạo ra những sự bảo vệ gia tăng thêm cho các bên của giao dịch. Các công cụ này có thể tồn tại ở nhiều hình thức khác nhau, một vài dạng được liệt kê làm ví dụ trong tài liệu hướng dẫn của cơ quan quản lý về tài sản chứng khoán hoá.

(iii) Sự trả trước hạn

510. Điều khoản trả trước là cơ chế khi có hiệu lực sẽ cho phép nhà đầu tư được thanh toán trước thời hạn đã được nêu ban đầu của chứng khoán. Để tính toán lượng vốn cần thiết để đảm bảo cho rủi ro, một điều khoản trả trước sẽ được coi là được kiểm soát hoặc không được kiểm soát. Một điều khoản trả trước có kiểm soát phải thoả mãn các điều kiện sau đây:

- a) Ngân hàng phải có kế hoạch vốn/ thanh khoản thích hợp đảm bảo có đủ vốn và thanh khoản cần thiết trong trường hợp trả trước.
- b) Trong suốt quá trình thực hiện giao dịch, bao gồm cả thời gian trả nợ, có sự chia sẻ lãi, gốc, chi phí, lỗ, và các khoản thu nợ dựa trên số dư các khoản phải thu quá hạn tại thời điểm đầu mỗi tháng.
- c) Ngân hàng phải đặt thời hạn trả nợ đảm bảo đủ để 90% tổng dư nợ quá hạn tại thời điểm bắt đầu của kỳ trả trước đã được hoàn trả hoặc đã ghi nhận là không trả được nợ; và
- d) Tốc độ hoàn trả không nhanh hơn tốc độ cho phép theo phương pháp trả dần theo đường thẳng trong khoảng thời gian đặt ra trong tiêu chuẩn (c).

511. Các điều khoản trả trước không thoả mãn các điều kiện của điều khoản trả trước có kiểm soát sẽ được coi là điều khoản trả trước không có kiểm soát.

(iv) Lợi nhuận tăng thêm (excess spread)

512. Lợi nhuận tăng thêm được định nghĩa là tổng các khoản phí tài chính và các thu nhập khác mà các tổ chức nhận uỷ thác/ tơ-rơt hoặc các chủ thể có mục đích hoạt động đặc biệt (SPE) (xem chi tiết tại điều 514) thu được trừ đi lãi vay, phí dịch vụ hợp lý, các khoản miễn giảm phí, và các chi phí tín thác và chi phí hoạt động khác của các SPE.

(v) Hỗ trợ ngầm

513. Hỗ trợ ngầm nảy sinh khi một tổ chức hỗ trợ cho một khoản chứng khoán hoá nhiều hơn nghĩa vụ đã xác định ban đầu trong hợp đồng.

(vi) Chủ thể hoạt động vì mục đích đặc biệt (SPE)

514. Một SPE là một hiệp hội, tổ chức nhận uỷ thác/ tơ-rơt, hoặc chủ thể khác được tổ chức vì một mục đích đặc biệt, mà các hoạt động của nó giới hạn trong số những hoạt động thích hợp nhằm hoàn thành mục đích đó của SPE, và cấu trúc của nó nhằm cách ly

SPE với các rủi ro tín dụng của người khởi xướng hay người bán các tài sản rủi ro. SPEs phương tiện cấp vốn trong đó các tài sản rủi ro được bán cho một tổ chức nhận uỷ thác hoặc một chủ thể tương tự để đổi lấy tiền hoặc các tài sản khác tài trợ bởi khoản nợ do tổ chức uỷ thác phát hành.

C. Các yêu cầu về mặt hoạt động đối với sự ghi nhận chuyển nhượng rủi ro tín dụng

515. Các yêu cầu sau đây về mặt hoạt động được áp dụng cho cả hai cách tiếp cận của cơ chế chứng khoán hoá: tiếp cận IRB và tiếp cận chuẩn

1. Các yêu cầu về hoạt động đối với chứng khoán hoá truyền thống

516. Ngân hàng khởi xướng có thể loại bỏ các tài sản rủi ro đã được chứng khoán hoá khi tính toán tài sản có trọng số rủi ro chỉ khi thoả mãn các điều kiện sau đây. Các ngân hàng thoả mãn những điều kiện này vẫn phải duy trì lượng vốn quy định đối với các tài sản chứng khoán hoá mà họ nắm giữ.

- (a) Một phần lớn rủi ro tín dụng gắn với các tài sản rủi ro được chứng khoán hoá đã được chuyển nhượng cho bên thứ ba
- (b) Người chuyển nhượng không còn có ảnh hưởng hoặc chỉ kiểm soát gián tiếp đối với tài sản đã được chuyển nhượng. Các tài sản này được tách biệt một cách hợp pháp khỏi người chuyển nhượng bằng cách thức mà theo đó tài sản rủi ro được đặt ngoài tầm kiểm soát của người chuyển nhượng và những người chủ nợ (ví dụ thông qua bán tài sản hoặc thay thế người tham gia- **subparticipation**), ngay cả trong trường hợp phá sản hoặc giai đoạn quản lý tài sản của công ty phá sản. Các điều kiện này phải nhận được ý kiến ủng hộ của một chuyên gia đủ năng lực.
- (c) Các chứng khoán được phát hành không phải là khoản nợ của người chuyển nhượng. Do đó, các nhà đầu tư, bằng cách mua các chứng khoán này, chỉ có quyền đối với nhóm tài sản rủi ro cơ sở.
- (d) Người nhận chuyển nhượng là một SPE và người nắm quyền hưởng lãi trong chủ thể đó được cầm cố hoặc trao đổi không hạn chế
- (e) Cần xác định rằng người chuyển nhượng vẫn duy trì sự kiểm soát đối với các tài sản có rủi ro tín dụng đã được chuyển nhượng nếu họ: có quyền mua lại từ người nhận chuyển nhượng các tài sản rủi ro đã chuyển nhượng trước kia để ghi nhận lợi nhuận; hoặc có nghĩa vụ ngăn chặn rủi ro của các tài sản rủi ro đã chuyển nhượng. Việc sử dụng các quyền làm dịch vụ đối với các tài sản rủi ro không nhất thiết phải tạo nên sự kiểm soát gián tiếp đối với tài sản rủi ro.
- (f) Quyền mua toàn bộ phải thoả mãn các điều kiện đặt ra tại điều 518
- (g) Sự chứng khoán hoá không bao gồm các điều khoản mà: (i) đòi hỏi ngân hàng khởi xướng phải thay đổi một cách có hệ thống các tài sản rủi ro cơ sở như là chất lượng tín dụng trung bình có trọng số của nhóm tài sản cơ sở được nâng cao trừ khi điều này đạt được do bán tài sản cho bên thứ ba độc lập hoặc không liên kết tại mức giá thị trường; (ii) cho phép tăng mức lỗ tích lũy đầu tiên-**retained first loss position** hoặc tăng cường tín dụng do ngân hàng khởi xướng cung cấp sau khi xảy ra

giao dịch; hoặc (iii) tăng lãi suất trả cho các bên, như nhà đầu tư và bên thứ ba cung cấp tăng cường tín dụng, để phản ứng lại sự giảm chất lượng tín dụng của nhóm tài sản cơ sở.

2. Các yêu cầu về hoạt động đối với sự chứng khoán hoá tổng hợp

517. Đối với chứng khoán hoá tổng hợp, việc sử dụng các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro (CRM) (ví dụ thế chấp, bảo lãnh và công cụ tín dụng phái sinh) để phong ngừa rủi ro đối với các tài sản rủi ro có thể được ghi nhận cho các mục đích vốn dựa trên rủi ro chỉ khi các điều kiện sau đây được thoả mãn:

- (a). các nhân tố giảm thiểu rủi ro phải tuân theo các yêu cầu đã đặt ra tại phần II B
- (b) Các tài sản thế chấp hợp pháp được giới hạn cụ thể theo điều 116 và 117
- (c) Người bảo lãnh hợp pháp giới hạn trong những người tham gia thị trường theo như định nghĩa tại điều 142. Các ngân hàng có thể không công nhận vai trò người bảo lãnh của các SPE trong khuôn khổ có chế chứng khoán hoá.
- (d) Các ngân hàng phải chuyển nhượng phần lớn rủi ro tín dụng gắn với các tài sản rủi ro cơ sở cho bên thứ ba.
- (e) các công cụ sử dụng để chuyển nhượng rủi ro tín dụng có thể không bao gồm các điều khoản hoặc điều kiện giới hạn lượng rủi ro chuyển nhượng, ví dụ như sau
 - Các điều khoản
 - Các điều khoản yêu cầu ngân hàng khởi xướng phải thay đổi tài sản rủi ro cơ sở như nâng chất lượng tín dụng trung bình có trọng số của nhóm tài sản.
 - Các điều khoản tăng chi phí bảo hộ tín dụng để đáp ứng lại sự giảm sút chất lượng của tài sản cơ sở
 - Các điều khoản tăng lãi suất trả cho các bên chứ không phải là ngân hàng khởi xướng, ví dụ các nhà đầu tư và bên thứ ba cung cấp tăng cường tín dụng để đáp lại sự giảm sút chất lượng tín dụng của nhóm tài sản cơ sở.
 - Các điều khoản tăng **mức lỗ tích lũy đầu tiên-retained first loss position** hoặc tăng cường tín dụng do ngân hàng khởi xướng cung cấp sau khi xảy ra giao dịch
- (f) phải thu thập ý kiến của luật sư có đủ tư cách khẳng định tính hiệu lực của hợp đồng tại tất cả các cấp xét xử.
- (g) Quyền mua toàn bộ phải thoả mãn các điều kiện đặt ra tại điều 518

3. Các yêu cầu về hoạt động và phương thức xử lý quyền mua toàn bộ

518. Quyền mua toàn bộ không đáp ứng tất cả các điều kiện nêu dưới đây sẽ dẫn đến việc xử lý như phác thảo tại điều 520 vì mức đích vốn pháp định. Không yêu cầu vốn pháp định nếu các điều kiện sau thoả mãn: (1) việc thi hành là không bắt buộc, về nội dung hoặc hình thức, mà tùy thuộc vào ngân hàng khởi xướng (2) quyền được cấu trúc không nhằm tránh việc phân bổ lỗ để được hấp thụ bởi tăng cường tín dụng hoặc thế-position (trường/ đoán) của nhà đầu tư hoặc nếu không được cấu trúc để cung cấp

tăng cường tín dụng; và (3) quyền mua chỉ được thực hiện khi còn lại 10% hoặc ít hơn 10% giá trị danh mục tài sản cơ sở hoặc danh mục tài khoản tham khảo ban đầu.

519. Nếu quyền mua toàn bộ, khi thực hiện, có chức năng như tăng cường tín dụng, hành vi này sẽ được coi như một sự hỗ trợ ngầm so ngân hàng tạo ra và sẽ được xử lý theo hướng dẫn của người giám sát theo các giao dịch chứng khoán hoá

520. Các quyền mua toàn bộ không đáp ứng các yêu cầu nêu tại điều 518 sẽ dẫn đến yêu cầu về vốn. Đối với chứng khoán hoá truyền thống, tài sản rủi ro chứng khoán hoá sẽ được xem như chưa được chứng khoán hoá. Đối với chứng khoán hoá tổng hợp, ngân hàng phải nắm giữ lượng vốn tính trên toàn bộ tài sản rủi ro đã được chứng khoán hoá như thể chúng không được hưởng lợi từ bảo hộ tín dụng.

Cách tính đối với rủi ro của tài sản chứng khoán hoá

D. Giải quyết vấn đề đầu tư chứng khoán hoá

1. Yêu cầu mức vốn tối thiểu

521. Các ngân hàng được đòi hỏi phải nắm giữ lượng vốn điều tiết chống lại đầu tư chứng khoán hoá, bao gồm cả những khoản có nguồn gốc từ dự phòng giảm thiểu rủi ro tín dụng cho các giao dịch chứng khoán hoá, từ đầu tư vào chứng khoán được đảm bảo bằng tài sản, từ sở hữu những chứng khoán liên quan có mức ưu tiên thấp, và từ việc mở rộng khoản vay hỗ trợ thanh khoản có tính thanh khoản cao hoặc phương thức cải thiện tín dụng của ngân hàng, như được đề ra ở các mục sau. Đầu tư chứng khoán hoá được mua lại sẽ được giải quyết như đối với đầu tư chứng khoán hoá được giữ lại.

(i) Chiết khấu

522. Khi một ngân hàng được đòi hỏi phải chiết khấu đầu tư chứng khoán hoá từ lượng vốn điều tiết, sự chiết khấu sẽ được lấy 50% từ vốn cấp I và 50% từ vốn cấp II với một ngoại lệ

523. Các ngân hàng được đòi hỏi phải chiết khấu từ vốn cấp I bất kể nguồn thu nhập nào trong tương lai được dự kiến (FMI) (VD báo thu chỉ đối với lãi suất), thu nhập mà đã được vốn hoá và coi như tài sản trên bảng cân đối kế toán và được công nhận trong lượng vốn điều tiết. Đầu tư loại này được coi như những tài sản được vốn hoá vì mục đích cơ cấu chứng khoán hoá.

(ii) Sự ủng hộ ngầm

524. Khi một tổ chức ngân hàng đưa ra sự ủng hộ ngầm đối với việc chứng khoán hoá, nó sẽ được đòi hỏi, ở mức tối thiểu, giữ một lượng vốn chống lại các đầu tư liên quan đến việc giao dịch chứng khoán hoá cứ như là nó không được chứng khoán. Thêm vào đó, ngân hàng được yêu cầu tiết lộ công khai về việc: a) nó đã cung cấp sự ủng hộ không có hợp đồng và b) sự tác động về vốn của việc làm đó.

2. Những yêu cầu đối với việc sử dụng những đánh giá tín dụng độc lập

525. Những tiêu chí sau về việc sử dụng những đánh giá tín dụng độc lập áp dụng vào những tiếp cận chuẩn hoá và tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ của cơ cấu chứng khoán hoá:

- (a) Để phù hợp cho những mục đích mang tính rủi ro, về tất cả các khoản thanh toán được ghi nợ cho ngân hàng đánh giá tín dụng độc lập phải tính đến và phản ánh hoàn toàn khoản đầu tư mang tính rủi ro tín dụng mà ngân hàng gặp phải. Ví dụ: nếu ngân hàng nợ cả vốn gốc và lãi, việc đánh giá phải tính đến và phản ánh rủi ro tín dụng đi kèm với việc trả đúng hạn của cả vốn gốc và lãi.
- (b) Đánh giá tín dụng độc lập phải từ một định chế đánh giá tín dụng độc lập có đủ năng lực được công nhận bởi người giám sát trên khắp quốc gia của ngân hàng phù hợp với những đoạn từ 60 tới 78 với ngoại lệ sau. Ngược với đánh dấu đầu dòng thứ 3 của đoạn 61, đánh giá tín dụng thích hợp phải sẵn có một cách công khai, nghĩa là việc đánh giá được đưa ra dưới dạng mẫu có thể tiếp cận được và bao gồm ở trong ma trận chuyển đổi của định chế đánh giá tín dụng độc lập. Theo đó, việc đánh giá thích hợp đối với việc chứng khoán hoá không bao gồm những thứ chỉ có sẵn đối với các tổ chức trong nước và quốc tế với những lợi ích chính đáng và thời hạn tương ứng. Thêm vào đó, “những đánh giá riêng” sẽ không có đủ tiêu chuẩn cho điều kiện này, cho dù là những đánh giá này là sẵn có đối với các bên trong giao dịch.

- (c) Các định chế đánh giá tín dụng độc lập có đủ năng lực phải có trình độ năng lực chuyên môn trong việc chứng khoán hoá, được chứng minh bởi sự chấp nhận mạnh của thị trường.
- (d) Ngân hàng dự kiến áp dụng đánh giá tín dụng độc lập từ các định chế đánh giá tín dụng độc lập có đủ khả năng một cách nhất quán kiên định đối với loại đầu tư chứng khoán hoá nhất định. Hơn nữa, ngân hàng không thể sử dụng đánh giá tín dụng của một tổ chức cho một hoặc nhiều hơn những chứng khoán và một đánh giá tín dụng của các định chế đánh giá tín dụng độc lập cho những chứng khoán ở trạng thái khác (giữ lại hoặc mua lại) trong cơ cấu chứng khoán hoá tương tự được hoặc không được đánh giá bởi ECAI đầu tiên.
- (e) Trong những trường hợp 2 hoặc nhiều hơn ECAI đủ năng lực có thể được sử dụng và những định chế này đánh giá rủi ro tín dụng của đầu tư chứng khoán hoá tương tự theo cách khác, đoạn 66 tới 68 sẽ áp dụng.
- (f) Nếu việc giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM) được đưa ra trực tiếp tới chủ thể có mục đích hoạt động đặc biệt (SPE) của một cơ cấu, bởi một nhà cung cấp được đánh giá A- hoặc tốt hơn và được phản ánh trong đánh giá tín dụng độc lập đối với những đầu tư chứng khoán hoá, mức rủi ro phù hợp với đánh giá đối với đầu tư sẽ được sử dụng. Để tránh việc tính toán tăng lên gấp đôi, sẽ không có sự công nhận về vốn thêm nào của kỹ thuật giảm thiểu đầu tư. Nếu nhà cung cấp giảm thiểu rủi ro được đánh giá dưới A-, những đầu tư chứng khoán hoá được tính đến sẽ được giải quyết như chưa được đánh giá.
- (g) Trong tình huống nếu giảm thiểu rủi ro tín dụng không đạt được bởi SPE mà là được áp dụng đối với đầu tư chứng khoán hoá cụ thể trong một cơ cấu nhất định (VD chứng khoán ABS), ngân hàng sẽ giải quyết đầu tư đó như thể là nó chưa được đánh giá và sau đó sử dụng cách giải quyết CRM được đề ra tại mục II B hoặc III để công nhận đối với việc đầu cơ phòng rủi ro.

3. Cách tiếp cận chuẩn hoá đối với những đầu tư chứng khoán hoá

(i) Quy mô

526. Các ngân hàng mà áp dụng cách tiếp cận chuẩn đối với rủi ro tín dụng cho loại đầu tư tiềm ẩn được chứng khoán hoá phải sử dụng các tiếp cận chuẩn theo cơ cấu chứng khoán hoá.

(ii) Mức rủi ro

527. Đầu tư chứng khoán hoá có tính đến rủi ro được tính toán bởi nhân lượng chứng khoán với mức rủi ro phù hợp được xác định phù hợp với bảng dưới. Đối với đầu tư ngoại bảng, các ngân hàng phải áp dụng yếu tố hoán đổi tín dụng (CCF) và sau đó là mức rủi ro cho tổng hợp lượng chứng khoán tương đương mức tín dụng. Đối với trạng thái đánh giá dài hạn B+ và thấp hơn và đối với những trạng thái không được đánh giá, việc chiết khấu từ vốn như được định nghĩa trong đoạn 522 sẽ được yêu cầu. Việc chiết khấu cũng được yêu cầu đối với những trạng thái với mức đánh giá trong ngắn hạn ngoài mức A-1/P-1, A-2/P-2, A-3/P-3 và những trạng thái không có đánh giá.

528. Giải quyết các trạng thái về vốn, vấn đề mà được duy trì bởi những nhà khởi tạo ra, bởi các khoản vay hỗ trợ thanh khoản, bởi sự công nhận về giảm thiểu rủi ro tín dụng, và chứng khoán hoá những khoản đầu tư quay vòng được xác định một cách riêng rẽ. Cách giải quyết vấn đề gọi vốn sạch được đưa ra tại đoạn 518 tới 520.

Đánh giá dài hạn

Đánh giá tín dụng độc lập	AAA → AA-	A+ → A-	BBB+ → BBB-	BB+ → BB-	B+ ◀ hoặc không được đánh giá
Mức rủi ro	20%	50%	100%	350%	Chiết khấu

Đánh giá ngắn hạn

Đánh giá tín dụng độc lập	A-1/P-1	A-2/P-2	A-3/P-3	Tất cả các mức đánh giá khác hoặc không được đánh giá
Mức rủi ro	20%	50%	100%	Chiết khấu

Các nhà đầu tư công nhận mức đánh giá đối với khoản đầu tư lớn nhưng mức sinh lời cao

529. Chỉ những nhà đầu tư bên thứ 3, không phải là những ngân hàng mà giống những nhà khởi tạo ra về bản chất, công nhận những đánh giá tín dụng độc lập mà tương đương với BB+ BB - cho những mục đích có rủi ro đối với đầu tư chứng khoán hoá. Những nhà khởi tạo khấu trừ đối với khoản đầu tư lớn mức sinh lời cao

530. Ngân hàng khởi tạo được định nghĩa trong đoạn 507 phải khấu trừ tất cả đầu tư chứng khoán hoá được duy trì được xếp hạng mạo hiểm (VD BBB-)

(iii) Những ngoại lệ đối với cách giải quyết chung cho những đầu tư chứng khoán hoá không được đánh giá

531. Như được ghi chú ở bảng trước, đầu tư chứng khoán hoá không được đánh giá thông thường sẽ được khấu trừ. Những ngoại lệ đối với quy định này áp dụng đối với đầu tư chứng khoán hoá có mức yêu cầu cho tài sản và lợi nhuận được ưu tiên cao nhất và những khoản đầu tư chứng khoán hoá ở nhóm chứng khoán lỗ thứ 2 hoặc tốt hơn trong các chương trình thương phiếu được đảm bảo bằng tài sản (ABCP) và đáp ứng các yêu cầu được đề ra trong đoạn 534.

(a) Cách xem xét đối với các chứng khoán không được xếp hạng có độ ưu tiên cao nhất.

532. Nếu rủi ro của các tài sản chứng khoán hóa có mức độ ưu tiên cao nhất không được xếp hạng, với cả chứng khoán hóa truyền thống và tổng hợp, ngân hàng giữ hoặc bảo lãnh các chứng khoán đó được phép **tính các rủi ro này thông qua rủi ro của khoản nợ gốc (look-through treatment)** với điều kiện ngân hàng phải thường xuyên theo dõi và nhận biết thành phần của các khoản nợ gốc đó (**underlying pool**). Các ngân hàng không cần xem xét mức lãi suất hoặc các hoán đổi tiền tệ để xác định liệu một tài sản chứng khoán hóa có phải là loại được ưu tiên cao nhất hay không để áp dụng phương pháp nói trên.

533. Để tính rủi ro của chứng khoán hóa thông qua rủi ro của khoản nợ gốc, các khoản chứng khoán hóa không được xếp hạng có độ ưu tiên cao nhất sẽ nhận trọng số rủi ro trung bình của các rủi ro đối với các khoản nợ gốc với sự phê duyệt của các cơ quan chức năng. Nếu ngân hàng không thể xác định được trọng số rủi ro của khoản nợ gốc, các chứng khoán hóa đó sẽ bị khấu trừ.

(b) Cách xem xét đối với các chứng khoán có tổn thất ở bậc thứ hai hoặc tốt hơn trong các chương trình thương phiếu được đảm bảo bằng tài sản (ABCP)

534. Các chứng khoán hóa do các ngân hàng tài trợ cung cấp trong các chương trình thương phiếu được đảm bảo bằng tài sản đáp ứng các yêu cầu sau đây sẽ không bị khấu trừ:

- (a) Các chứng khoán hóa này phải được xếp ở **mức tổn thất hạng hai** hoặc tốt hơn và các chứng khoán ở mức tổn thất hạng một phải bảo đảm tín dụng đáng kể cho các chứng khoán hóa ở mức tổn thất hạng hai.
- (b) Những rủi ro tín dụng đi kèm phải được xếp hạng tương đương với mức khuyến khích đầu tư hoặc tốt hơn, và
- (c) Ngân hàng nắm giữ khoản đầu tư chứng khoán không được đánh giá không được duy trì hoặc cung cấp chứng khoán ở mức tổn thất hạng một.

535. Nếu những điều kiện trên được đáp ứng, các ngân hàng sẽ áp dụng một trong hai trọng số rủi ro sau đây, tùy trọng số nào lớn hơn: (i) 100% hoặc (ii) trọng số rủi ro cao nhất trong các trọng số rủi ro của **các khoản nợ cá nhân gốc được đảm bảo bằng các chứng khoán hóa**.

(c) *Trọng số rủi ro của các **khoản cho vay hỗ trợ thanh khoản hợp lệ***

536. Đối với các khoản cho vay hỗ trợ thanh khoản hợp lệ được quy định tại đoạn 538, trọng số rủi ro được áp dụng đối với giá trị tín dụng tương đương của khoản cho vay bằng trọng số rủi ro cao nhất đối với bất kỳ khoản cho vay cá nhân nào được các chứng khoán hóa trên đảm bảo.

(iv) *Hệ số hoán đổi tín dụng đối với các rủi ro ngoại bảng*

537. Để xác định lượng vốn tự có dựa trên rủi ro của tài sản, các ngân hàng cần xác định, căn cứ theo các tiêu chuẩn dưới đây, liệu một tài sản chứng khoán hóa ngoại bảng nào đó có được coi là một khoản cho vay đảm bảo thanh khoản hợp lệ hay một **kh khoản cho vay ứng trước tiền mặt phục vụ (servicer cash advance facility)** không. Tất cả các chứng khoán hóa ngoại bảng không thuộc một trong hai loại trên sẽ có hệ số hoán đổi tín dụng là 100%.

Các khoản cho vay hỗ trợ thanh khoản hợp lệ

538. Các ngân hàng được phép coi các tài sản chứng khoán hóa ngoại bảng là các khoản vay hỗ trợ thanh khoản hợp lệ nếu các yêu cầu tối thiểu sau được thỏa mãn:

- (a) **HỒ SƠ** của khoản cho vay phải xác định rõ ràng và hạn chế các trường hợp khách hàng được rút **vốn**. Đặc biệt, khoản vay không được phép sử dụng để hỗ trợ tín dụng trong những trường hợp như để bù đắp một khoản thua lỗ đã kéo dài (ví dụ mua tài sản với giá đắt hơn bình thường) hoặc việc rút vốn mang tính chất chắc chắn (thể hiện bằng các lần rút vốn thường xuyên, liên tục);
- (b) Khoản vay phải được đặt dưới sự kiểm tra chất lượng tài sản để tránh trường hợp rút vốn để bù đắp cho một món nợ đã mất khả năng thanh toán như quy định tại đoạn 414 đến 419;
- (c) Khoản vay phải không cho phép rút vốn sau khi tất cả các công cụ tăng cường chất lượng tín dụng của tài sản thích hợp (ví dụ một giao dịch cụ thể hay một chương trình nào đó) tác động có lợi cho khoản vay đã hết tác dụng.
- (d) Việc rút vốn của khoản vay (tức là các tài sản mua theo hợp đồng mua hoặc các khoản vay theo một hợp đồng cho vay) phải không mang tính phụ thuộc hoặc gắn với một sự trì hoãn hoặc từ bỏ nào đó; và

- (e) Quá trình thực hiện khoản vay phải dẫn đến việc số tiền được phép rút giảm dần hoặc việc chấm dứt sớm hợp đồng cho vay do vi phạm hợp đồng, như định nghĩa trong cách tiếp cận IRB – Phương pháp tiếp cận dựa vào xếp hạng nội bộ, nếu các khoản nợ gốc mà khoản vay tài trợ hoặc chất lượng của khoản vay giảm dưới bậc xếp hạng khuyến khích đầu tư.

539. Nếu các điều kiện trên được đáp ứng, ngân hàng có thể áp dụng hệ số hoán đổi tín dụng là 20% khoản cho vay hỗ trợ thanh khoản hợp lệ có thời gian đáo hạn được quy định ban đầu từ một năm trở xuống, hoặc hệ số là 50% cho thời gian đáo hạn ban đầu trên một năm.

(b) Các khoản cho vay hỗ trợ thanh khoản hợp lệ chỉ được rút vốn trong trường hợp thị trường bị ngưng trệ

540. Các ngân hàng có thể áp dụng hệ số hoán đổi tín dụng là 0% đối với các khoản vay hỗ trợ thanh khoản có quy định chỉ được rút vốn trong trường hợp thị trường bị ngưng trệ chung (tức là khi các công cụ của thị trường vốn không thể được phát hành với bất kỳ mức giá nào). Để có đủ tiêu chuẩn áp dụng hệ số này, các khoản vay trên phải thỏa mãn các điều kiện nêu tại đoạn 538. Thêm vào đó, khoản tiền được ngân hàng ứng ra để trả cho những người nắm giữ công cụ thị trường vốn (ví dụ thương phiếu) khi có sự ngưng trệ chung trên thị trường phải được đảm bảo bằng chính tài sản được tài trợ và phải được xếp hạng ít nhất ngang bằng với xếp hạng tín dụng của các khoản cho vay của những người nắm giữ công cụ thị trường vốn.

(c) Khoản ứng trước tiền mặt của nhà cung cấp dịch vụ hợp lệ

541. Tùy thuộc vào quy định của mỗi quốc gia, nếu được quy định trong hợp đồng, các nhà cung cấp dịch vụ có thể ứng trước tiền mặt để đảm bảo cho luồng thanh toán không bị gián đoạn đối với những nhà đầu tư miễn là nhà cung cấp dịch vụ có quyền nhận toàn bộ số tiền hoàn lại và quyền này được ưu tiên hơn các quyền đòi nợ khác đối với dòng tiền thu được từ tài sản được tài trợ. Tùy vào quy định của mỗi quốc gia, các khoản tạm ứng tiền mặt của nhà cung cấp dịch vụ như nói ở trên, nếu có quy định không được hủy bỏ vô điều kiện mà không cần báo trước, có thể được phép áp dụng hệ số hoán đổi tín dụng là 0%.

(v) Việc công nhận đối với các công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng

542. Quy định dưới đây được áp dụng đối với các ngân hàng sử dụng các công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các tài sản chứng khoán hoá. Các công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng bao gồm bảo lãnh, các sản phẩm phái sinh tín dụng, thế chấp, và **on-balance sheet netting**. Thế chấp trong ngữ cảnh này được hiểu là các công cụ để bảo hiểm cho rủi ro tín dụng của tài sản chứng khoán hoá chứ không phải là chính tài sản gốc của giao dịch chứng khoán hoá.

543. Khi một ngân hàng không phải là nhà khởi tạo cung cấp sự bảo trợ tín dụng đối với tài sản chứng khoán hoá, ngân hàng đó phải tính toán yêu cầu về vốn đối với tài sản chứng khoán hoá mà nó bảo trợ như thể nó là nhà đầu tư. Nếu ngân hàng bảo trợ cho một công cụ tăng cường chất lượng tín dụng của tài sản không được xếp hạng, ngân hàng đó phải tính toán vốn yêu cầu đối với sự bảo trợ đó như thể ngân hàng đang trực tiếp nắm giữ các công cụ tăng cường chất lượng tín dụng của tài sản.

(a) Thế chấp

544. Các tài sản thế chấp hợp lệ được hạn chế theo quy định tại phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn đối với các công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng (đoạn 116 và 117). Các tài sản thế chấp được các chủ thể có mục đích hoạt động đặc biệt (SPEs) cam kết có thể được công nhận.

(b) Bảo lãnh và phái sinh tín dụng

545. Việc hỗ trợ tín dụng do các chủ thể liệt kê tại đoạn 168 cung cấp có thể được công nhận. Các chủ thể có mục đích hoạt động đặc biệt-SPEs không được công nhận là các nhà bảo lãnh hợp lệ.

546. Trường hợp các khoản bảo lãnh hoặc các sản phẩm phái sinh tín dụng đáp ứng các yêu cầu hoạt động tối thiểu như quy định tại đoạn 160 đến 164, các ngân hàng có thể tính các công cụ bảo trợ tín dụng này trong việc xác định yêu cầu vốn cho tài sản chứng khoán hoá.

547. Các yêu cầu về vốn cho phần tài sản được bảo lãnh/bảo trợ sẽ được tính toán theo quy định về các công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng trong cách tiếp cận chuẩn nêu tại đoạn 166 tới 171.

(c) Sự không khớp của thời gian đáo hạn

548. Cách xác định lượng vốn cần thiết trong trường hợp thời gian đáo hạn không khớp nhau được quy định tại đoạn 172 đến 174. Trong trường hợp các khoản vay nguồn có thời gian đáo hạn khác nhau, thời gian đáo hạn dài nhất sẽ được lấy chung cho toàn bộ khoản vay nguồn.

549. Sự không khớp của thời gian đáo hạn có thể phát sinh trong trường hợp chứng khoán hóa tổng hợp, khi, ví dụ như, ngân hàng sử dụng các sản phẩm phái sinh tín dụng để chuyển nhượng rủi ro tín dụng của một nhóm tài sản nhất định cho một bên thứ ba. Khi sản phẩm phái sinh tín dụng hết hiệu lực thì giao dịch cũng sẽ kết thúc. Do đó, thời gian đáo hạn thực tế của tài sản chứng khoán hoá tổng hợp sẽ khác với thời gian đáo hạn của các khoản vay nguồn. Các ngân hàng khởi tạo trong các giao dịch chứng khoán hóa tổng hợp phải xem xét sự không khớp của thời gian đáo hạn theo cách sau đây. Ngân hàng phải trừ đi tất cả các khoản nợ không được xếp hạng hoặc được xếp dưới hạng khuyến khích đầu tư. Đối với tất cả các tài sản chứng khoán hóa khác, ngân hàng phải áp dụng cách xem xét đối với sự không khớp của thời gian đáo hạn như quy định tại đoạn 172 đến 174.

(vi) Yêu cầu về vốn đối với các khoản nợ trả trước hạn

Phạm vi áp dụng

550. Như được mô tả dưới đây, ngân hàng khởi tạo phải duy trì một lượng vốn bằng toàn bộ hoặc một phần lợi ích của nhà đầu tư trong tài sản chứng khoán hóa khi:

- (a) Ngân hàng đó bán chứng khoán hóa theo một cơ cấu có yếu tố cho phép trả nợ trước hạn; và
- (b) Các khoản chứng khoán hóa được bán mang đặc tính tuần hoàn. Nó bao gồm các khoản chứng khoán hóa mà người vay được phép rút vốn hoặc hoàn trả nợ với giá trị tùy ý trong một phạm vi được thỏa thuận trước theo một hạn mức tín dụng nào đó (ví dụ như các khoản phải thu từ thể tín dụng và các cam kết vay của các doanh nghiệp).

551. Yêu cầu về vốn cần phản ánh kiểu cơ chế cho phép việc trả trước hạn.

552. Đối với những cơ cấu chứng khoán hoá với nhóm các khoản nợ nguồn bao gồm các khoản nợ tuần hoàn và kỳ hạn, ngân hàng phải áp dụng các cách xem xét có liên quan trong trường hợp trả trước hạn (liệt kê dưới đây tại các đoạn từ 556 đến 566) đối với phần nợ nguồn chứa các khoản nợ tuần hoàn.

553. Các ngân hàng không phải xác định lượng vốn cần thiết cho các giao dịch trả nợ trước hạn trong các tình huống sau:

- (a) Các cơ cấu bổ sung ở đó khoản nợ nguồn không được quay vòng và việc trả sớm chấm dứt khả năng của ngân hàng trong việc bổ sung thêm những khoản đầu tư mới sẽ không được tính trong mục này và không được xem xét xác định lượng vốn cần thiết theo cách thức dành cho các giao dịch trả nợ trước hạn; hoặc
- (b) Các giao dịch của những tài sản quay vòng có quy định về việc trả trước hạn giống với các giao dịch kỳ hạn (tức là nếu rủi ro đối với các khoản nợ nguồn không đến từ ngân hàng khởi tạo) sẽ không được xem xét trong mục này. Ngoài ra, các cơ cấu ở đó các ngân hàng chứng khoán hoá một hoặc nhiều hạn mức tín dụng mà trong các hạn mức đó, các nhà đầu tư vẫn hoàn toàn chịu các rủi ro do các lần rút vốn trong tương lai của người đi vay thậm chí sau khi đã có việc trả nợ trước hạn sẽ không được xem xét trong trường hợp các giao dịch trả nợ trước hạn này.

Yêu cầu về vốn tối đa

554. Đối với ngân hàng được xác định lượng vốn cần thiết cho trường hợp trả nợ trước hạn, tổng lượng vốn cần thiết đối với toàn bộ các danh mục tài sản liên quan của ngân hàng đó tối đa (còn gọi là mức trần) sẽ là mức lớn hơn của (i) mức được yêu cầu cho những chứng khoán hoá giữ lại, hoặc (ii) yêu cầu vốn áp dụng trong trường hợp tài sản không được chứng khoán hoá. Việc khấu trừ các tài sản vốn hoá (ví dụ thu nhập từ lãi suất trong tương lai), sẽ được xem xét ngoài hạn mức tối đa.

Cơ chế

555. Lượng vốn cần thiết của nhà khởi tạo đối với các giá trị được đầu tư của nhà đầu tư được tính là tích của: (a) giá trị được đầu tư của nhà đầu tư, (b) hệ số hoán đổi tín dụng thích hợp, (sẽ được quy định ở phần dưới đây), và (c) trọng số rủi ro phù hợp với loại rủi ro của khoản nợ nguồn, như thể các tài sản đó đã không được chứng khoán hoá. Như được thảo luận phía dưới, hệ số hoán đổi tín dụng là bao nhiêu sẽ tùy thuộc vào việc cơ chế trả trước thời hạn là được hay không được kiểm soát. Hệ số này cũng khác nhau tùy vào việc các tài sản được chứng khoán hoá là các hạn mức tín dụng bán lẻ không cam kết (ví dụ các khoản phải thu từ thẻ tín dụng) hay là các hạn mức tín dụng khác (ví dụ các khoản cho vay tuần hoàn đối với doanh nghiệp). Các hạn mức không cam kết phải là những hạn mức cho phép hủy bỏ vô điều kiện mà không cần báo trước.

(vii) *Việc xác định hệ số hoán đổi tín dụng (CCFs) cho các giao dịch trả trước hạn được kiểm soát*

556. Một giao dịch trả trước hạn sẽ được coi là được kiểm soát nếu đáp ứng các quy định tại đoạn 510.

Các khoản cho vay bán lẻ không cam kết

557. Đối với hạn mức tín dụng bán lẻ không cam kết (ví dụ các khoản phải thu từ thẻ tín dụng) trong các tài sản chứng khoán hoá có chứa những những đặc tính của việc trả trước hạn được kiểm soát, các ngân hàng phải so sánh lợi nhuận siêu ngạch trung bình của ba tháng như **định nghĩa trong đoạn 512** với hai mức tham chiếu quy định dưới đây:

- (a) Điểm mà tại đó ngân hàng phải giới hạn lợi nhuận siêu ngạch theo yêu cầu của hệ thống để đảm bảo tính kinh tế; và
- (b) Mức lợi nhuận siêu ngạch tại đó việc trả nợ rút hạn được cho phép.

558. Trong trường hợp một giao dịch như trên không có yêu cầu giới hạn đối với lợi nhuận siêu ngạch, điểm chặn đầu tiên sẽ được xác định là tại điểm lớn hơn 4,5% so với mức lợi nhuận siêu ngạch tại đó việc trả nợ trước hạn được cho phép.

559. Ngân hàng phải chia khoảng cách giữa hai điểm được mô tả ở trên thành bốn phần bằng nhau. Ví dụ nếu điểm chặn là 4,5% và mức lợi nhuận siêu ngạch cho phép việc trả nợ trước hạn là 0%, khi đó 4,5% được chia thành bốn phần bằng nhau mỗi phần là 112,5 điểm cơ bản. Các yếu tố hoán đổi sau, trên cơ sở những phân đoạn mô phỏng, sẽ được áp dụng.

Đặc tính việc trả dần sớm bị kiểm soát

	Không cam kết	Cam kết
Mức tín dụng bán lẻ	độ rộng vượt qua mức trung bình 3 tháng Yếu tố hoán đổi tín dụng (CCF) 450 điểm cơ bản (bp) hoặc lớn hơn 0%CCF 337,5 bp tới nhỏ hơn 450 bp 1% CCF 225 bp tới nhỏ hơn 337,7 bp 2% CCF 112,5% tới nhỏ hơn 225 bp 20% CCF nhỏ hơn 112,5 bp 40%CCF	90%CCF
Mức tín dụng phi bán lẻ	90%CCF	90%CCF

560. Phí vốn của nhà khởi tạo cho lợi ích của các nhà đầu tư được xác định như sản phẩm của (a) lợi ích của các nhà đầu tư, (b) CCF phù hợp, (như thảo luận phía dưới), và (c) mức rủi ro phù hợp với loại đầu tư tiềm ẩn, như thể khoản đầu tư không được chứng khoán hoá. Như được thảo luận phía dưới, CCFs phụ thuộc vào liệu việc trả dần sớm trả lại cho các nhà đầu tư qua cơ chế bị kiểm soát hoặc không bị kiểm soát. Các CCF cũng khác nhau tùy theo các khoản đầu tư chúng

khóan hoá là hạn mức tín dụng bán lẻ không cam kết (VD báo thu thẻ tín dụng) hoặc hạn mức tín dụng khác (VD các chương trình hỗ trợ tài chính doanh nghiệp quay vòng). Hạn mức tín dụng không cam kết phải được huỷ bỏ không điều kiện mà không cần báo trước.

(viii) Xác định CCFs cho những đặc tính trả dần sớm bị kiểm soát

561. Đặc tính trả dần sớm sẽ được cân nhắc xem xét có bị kiểm soát khi định nghĩa như ghi trong đoạn 510 được thoả mãn.

Khoản đầu tư bán lẻ không cam kết

562. Đối với mức tín dụng bán lẻ không cam kết (VD báo thu thẻ tín dụng) trong chứng khoán hoá bao gồm những đặc tính trả dần sớm bị kiểm soát, các ngân hàng phải so sánh độ rộng vượt qua mức trung bình 3 tháng định nghĩa trong đoạn 512 so với 2 mức tham chiếu sau như thảo luận ở dưới:

(c) Điểm tại đó ngân hàng được yêu cầu ngăn cản độ rộng vượt quá như yêu cầu tiết kiệm bởi cơ cấu; và

(d) Độ rộng vượt quá tại đó việc trả dần sớm được thực hiện tăng lên.

563. Trong trường hợp nếu một giao dịch như thế không yêu cầu độ rộng vượt quá bị ngăn cản, điểm chặn đầu tiên sẽ được cho là tại điểm 4,5% cao hơn độ rộng vượt quá tại đó việc trả dần sớm được thực hiện tăng lên.

564. Ngân hàng phải chia khoảng cách giữa 2 điểm được mô tả ở trên thành 4 phần cân bằng. VD nếu điểm chặn là 4,5% và mức tăng việc trả dần sớm là 0%, sau đó 4,5% được chia thành 4 phần bằng nhau 112,5 điểm cơ bản. Các yếu tố hoán đổi sau, trên cơ sở những phân đoạn mô phỏng, áp dụng.

Đặc tính việc trả dần sớm bị kiểm soát

	Không cam kết	Cam kết
Mức tín dụng bán lẻ	<p>độ rộng vượt qua mức trung bình 3 tháng</p> <p>Yếu tố hoán đổi tín dụng (CCF)</p> <p>450 điểm cơ bản (bp) hoặc lớn hơn</p> <p>0%CCF</p> <p>337,5 bp tới nhỏ hơn 450 bp</p> <p>1% CCF</p>	90%CCF

	225 bp tới nhỏ hơn 337,7 bp 2% CCF 112,5% tới nhỏ hơn 225 bp 20% CCF nhỏ hơn 112,5 bp 40%CCF	
Mức tín dụng phi bán lẻ	90%CCF	90%CCF

565. Các ngân hàng bị yêu cầu áp dụng các yếu tố hoán đổi để ra ở trên cho cơ chế kiểm soát đối với lợi ích của các nhà đầu tư (VD báo thu thể tín dụng) được tham chiếu trong đoạn 555.

Các khoản đầu tư khác

566. Tất cả các khoản đầu tư quay vòng được chứng khoán hóa khác (VD những khoản đầu tư được cam kết và tất cả những khoản đầu tư phi bán lẻ) với đặc tính trả dần sớm bị kiểm soát sẽ thuộc vào CCF 90% để điều tiết chống lại những khoản đầu tư ngoại bảng.

(ix) Xác định CCFs cho những đặc tính trả dần sớm bị kiểm soát

567. Đặc tính trả dần sớm không thoả mãn định nghĩa về việc trả dần sớm bị kiểm soát như ghi cụ thể trong đoạn 510 sẽ được coi như loại không kiểm soát và được giải quyết như sau:

Những khoản đầu tư bán lẻ không cam kết

568. Đối với những mức tín dụng bán lẻ không cam kết (VD báo thu thể tín dụng) trong việc chứng khoán hoá bao gồm những đặc tính trả dần sớm không kiểm soát, các ngân hàng phải so sánh mức trung bình 3 tháng của 2 mức độ rộng vượt quá theo tham chiếu sau:

- Điểm tại đó ngân hàng được yêu cầu ngăn cản độ rộng vượt quá như yêu cầu tiết kiệm bởi cơ cấu; và
- Độ rộng vượt quá tại đó việc trả dần sớm được thực hiện tăng lên.

569. Trong trường hợp nếu một giao dịch như thế không yêu cầu độ rộng vượt quá bị ngăn cản, điểm chặn đầu tiên sẽ được cho là tại điểm 4,5% cao hơn độ rộng vượt quá tại đó việc trả dần sớm được thực hiện tăng lên.

570. Ngân hàng phải chia khoảng cách giữa 2 điểm được mô tả ở trên thành 4 phần cân bằng. VD nếu điểm chặn là 4,5% và mức tăng việc trả dần sớm là 0%, sau đó 4,5% được chia thành 4 phần bằng nhau 112,5 điểm cơ bản. Các yếu tố hoán đổi sau, trên cơ sở những phân đoạn mô phỏng, áp dụng.

Đặc tính việc trả dần sớm bị kiểm soát

	Không cam kết	Cam kết
Mức tín dụng bán lẻ	<p>độ rộng vượt qua mức trung bình 3 tháng</p> <p>Yếu tố hoán đổi tín dụng (CCF)</p> <p>450 điểm cơ bản (bp) hoặc lớn hơn</p> <p>0%CCF</p> <p>337,5 bp tới nhỏ hơn 450 bp</p> <p>5% CCF</p> <p>225 bp tới nhỏ hơn 337,7 bp</p> <p>10% CCF</p> <p>112,5% tới nhỏ hơn 225 bp</p> <p>50% CCF</p> <p>nhỏ hơn 112,5 bp</p> <p>100%CCF</p>	100%CCF
Mức tín dụng phi bán lẻ	100%CCF	100%CCF

Những khoản đầu tư khác

571. Tất cả các khoản đầu tư quay vòng được chứng khoán hóa khác (VD những khoản đầu tư được cam kết và tất cả những khoản đầu tư phi bán lẻ) với đặc tính trả dần sớm không bị kiểm soát sẽ thuộc vào CCF 100% để điều tiết chống lại những khoản đầu tư ngoại bảng.

4. Cách tiếp cận dựa vào các đánh giá (RBA) nội bộ

(i) Quy mô

572. Các ngân hàng nhận được sự chấp thuận để sử dụng cách tiếp cận IRB đối với loại khoản đầu tư tiềm ẩn được chứng khoán hóa (VD đối với danh mục đầu tư SL, bán lẻ, doanh nghiệp) phải sử dụng cách tiếp cận IRB cho việc chứng khoán hoá. Theo cách tiếp cận IRB cho việc chứng khoán hoá, những phương thức riêng rẽ cho việc tính toán vốn áp dụng cho những nhà đầu tư và những nhà khởi tạo. Những nhà đầu tư, ngoại trừ những nhà đầu tư được chấp thuận bởi các cơ quan chủ quản quốc gia cho việc sử dụng công thức kiểm soát (SF) cho những khoản đầu tư nhất định, phải sử dụng cách tiếp cận dựa vào các đánh giá. Các ngân hàng khởi tạo phải sử dụng SF hoặc RBA, như chỉ ra ở dưới. Ngược lại, các ngân hàng không sử dụng SF hoặc RBA nếu không nhận được sự chấp thuận sử dụng cách tiếp cận IRB cho những khoản đầu tư tiềm ẩn từ các cơ quan chủ quản quốc gia.

Đầu tư chứng khoán hoá được giải quyết bằng việc sử dụng SF hoặc RBA, như mô tả trong hệ thống thứ bậc các cách tiếp cận trong đoạn 575 tới 578 hoặc đoạn 580.

573. Nếu không có các giải quyết IRB cụ thể cho loại tài sản tiềm ẩn, các ngân hàng khởi tạo mà nhận được sự ủng hộ sử dụng cách tiếp cận IRB phải tính toán phí vốn cho các đầu tư chứng khoán hoá của họ mà sử dụng cách tiếp cận chuẩn theo mức khung chứng khoán hoá, và các ngân hàng đầu tư với sự chấp thuận sử dụng cách tiếp cận IRB phải áp dụng RBA.
574. Ngoại trừ những trường hợp cụ thể như thảo luận trong đoạn 603 và trả tiền trước nhà dịch cụ trong đoạn 604, đầu tư chứng khoán hoá phải được giải quyết bởi sử dụng SF hoặc RBA sao cho phù hợp.

(ii) Định nghĩa K_{irb}

575. K_{irb} là tỷ số giữa (a) yêu cầu vốn IRB đối với những khoản đầu tư tiềm ẩn trong khoản vốn góp và (b) số tiền khoản đầu tư tương ứng với các khoản vay hoặc số tiền khoản đầu tư theo khái niệm trong khoản vốn góp (VD lượng tiền rút ra cộng với cam kết không rút ra). Lượng (a) ở trên phải được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn IRB tối thiểu được áp dụng (như đặt ra tại mục III của văn bản này) như thể các khoản đầu tư trong khoản vốn góp đó được nắm giữ trực tiếp bởi ngân hàng. Việc tính toán này phản ánh những tác động của việc giảm thiểu rủi ro tín dụng được áp dụng cho những khoản đầu tư tiềm ẩn (mang tính đơn lẻ hoặc đối với toàn bộ khoản vốn) và do đó làm lợi cho tất cả đầu tư chứng khoán hoá. K_{irb} được biểu hiện theo dạng thập phân (VD phí vốn =15% khoản vốn sẽ được biểu hiện là 0,15)
576. K_{irb} chỉ phản ánh những khoản đầu tư được chứng khoán hoá. VD đối với những thẻ tín dụng, K_{irb} không phản ánh phí vốn IRB đối với trạng thái không được rút ra đi kèm của những mức tín dụng không được chứng khoán hoá. Mức thua lỗ tiềm năng đi kèm với trạng thái của mức tín dụng không được rút ra phải được phản ánh trong yêu cầu vốn IRB của các ngân hàng khởi tạo như thảo luận trong đoạn 308 không tính đến phần nhỏ cân bằng rút ra được chứng khoán hoá. Ngân hàng khởi tạo phải phản ánh việc có thể xảy ra của việc rút ra thêm trong đánh giá dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không có khả năng trả nợ cho NH (EAD) của ngân hàng.
577. Đối với những cơ cấu liên quan tới chủ thể có mục đích hoạt động đặc biệt (SPE), tất cả tài sản của SPE, mà liên quan đến chứng khoán hoá, phải được giải quyết như khoản đầu tư trong khoản vốn góp, bao gồm những tài sản trong đó SPE có thể đầu tư tài khoản đảo ngược, như tài khoản ký quỹ tiền mặt.
578. Trong các trường hợp nếu ngân hàng để ra khoản dự phòng cụ thể hoặc có khoản chiết khấu mua cho khoản đầu tư trong khoản vốn góp, lượng (a) được định nghĩa ở trên và lượng (b) cũng được định nghĩa ở trên phải được tính toán sử dụng tổng số tiền khoản đầu tư không cần dự phòng cụ thể và/hoặc khoản chiết khấu mua.

Trong trường hợp này, lượng dự phòng cụ thể hoặc chiết khấu mua có thể được giải quyết như một phương thức cải thiện tín dụng.

579. Đối với khoản chứng khoán hoá của các khoản báo thu đã mua mà đáp ứng tất cả các điều kiện khác trong đoạn 211 trừ yêu cầu rằng thời gian đáo hạn dư ra không lớn hơn 1 năm nếu các khoản báo thu được đảm bảo, các cơ quan chủ quản cho phép các ngân hàng tính toán K_{irb} sử dụng phương pháp “top down” được mô tả trong mục III F trên cơ sở ngoại lệ khi những ngân hàng đó đã xác định được rằng, trong trường hợp cụ thể đang được bàn đến, tiêu chuẩn xác định số lượng IRB hiện nay cho cách tiếp cận “bottom up” là phiến toái quá mức. Ngoại lệ thời gian đáo hạn dư ra sẽ hạn chế chỉ đối với đầu tư chứng khoán hoá. Các cơ quan chủ quản nên đặc biệt thận trọng trong việc cho phép những ngoại lệ này khi ngân hàng tạo ra và bảo lãnh những khoản đầu tư tiềm ẩn mà được chứng khoán hoá. Trong trường hợp này, các ngân hàng sẽ được yêu cầu áp dụng cách tiếp cận “bottom up”.

(iii) Hệ thống thứ bậc các cách tiếp cận.

Ngân hàng khởi tạo

580. Ngoại trừ trong các trường hợp cụ thể được liệt ra trong đoạn 603 và 604, các ngân hàng khởi tạo được yêu cầu tính toán K_{irb} . Trạng thái được giữ lại hoặc mua lại bởi ngân hàng khởi tạo với phương thức cải thiện tín dụng và các mức độ sinh lời của những chứng khoán trong khoản đầu tư (VD tổng giá trị của L và T được thảo luận trong đoạn 593, 594 và 595) thấp hơn hoặc bằng với K_{irb} phải được khấu trừ khỏi vốn điều tiết. Nếu K_{irb} không thể được tính, toàn bộ trạng thái giữ lại phải được khấu trừ.

581. Nếu ngân hàng khởi tạo nắm giữ các chứng khoán có cùng thời điểm được chào nhưng khác về mức rủi ro, lãi, kỳ hạn mà phân chia K_{irb} ở mức khác nhau (VD $L < K_{irb}$ hoặc $K_{irb} < L+T$), nó phải giải quyết khoản đầu tư theo 2 loại chứng khoán riêng biệt. Phần chứng khoán thấp hơn hoặc bằng K_{irb} phải được khấu trừ khỏi vốn điều tiết. Ngân hàng sẽ áp dụng RBA với những chứng khoán giảm trên K_{irb} nếu có đánh giá độc lập hoặc đánh giá được suy luận ra. Nếu không, SF sẽ áp dụng.

582. Đối với trạng thái ngoài K_{irb} , khi đánh giá độc lập hoặc đánh giá suy luận là có sẵn, ngân hàng khởi tạo được yêu cầu áp dụng RBA trong việc xác định yêu cầu vốn của khoản đầu tư. Nếu đánh giá độc lập hoặc đánh giá suy luận không có, yêu cầu vốn phải được xác định sử dụng SF.

583. Các giải quyết cho các ngân hàng khởi tạo cũng được áp dụng đối với các ngân hàng không phải là người khởi tạo nhưng nhận được sự ủng hộ giám sát để sử dụng SF cho khoản chứng khoán hoá đang được bàn đến.

Ngân hàng đầu tư

584. Các ngân hàng không phải ngân hàng khởi tạo và nếu đoạn 507 không áp dụng phải sử dụng RBA để xác định yêu cầu vốn đối với đầu tư chứng khoán hoá mà

đánh giá độc lập hoặc đánh giá suy luận có sẵn. Nếu không trạng thái này phải được khấu trừ, hoặc với sự ủng hộ giám sát ngân hàng có thể tính được K_{irb} , và lần lượt sử dụng SF để xác định mức yêu cầu vốn.

(iv) Yêu cầu vốn tối đa.

585. Ngân hàng sử dụng cách tiếp cận IRB đối với việc chứng khoán hoá có thể áp dụng yêu cầu vốn IRB cho những khoản đầu tư tiềm ẩn, nếu yêu cầu vốn của ngân hàng sử dụng SF và/hoặc RBA lớn hơn yêu cầu vốn trong trường hợp những khoản đầu tư tiềm ẩn không được chứng khoán hoá. Thêm vào đó, các ngân hàng phải khấu trừ các tài sản vốn hóa khác như được chỉ ra trong đoạn 523.

(v) Cách tiếp cận dựa vào đánh giá.

586. Theo RBA, tài sản có rủi ro được xác định bởi nhân số tiền khoản đầu tư với mức rủi ro ABS thích hợp, được đưa ra trong bảng dưới.

587. Mức rủi ro ABS phụ thuộc (i) mức đánh giá độc lập hoặc đánh giá suy luận có sẵn, (ii) liệu đánh giá tín dụng (độc lập hay suy luận) tương ứng với xếp hạng tín dụng dài hạn hoặc ngắn hạn, (iii) thành phần của khoản vốn góp tiềm ẩn và (iv) mức độ ưu tiên cao trong yêu cầu tài sản và lợi nhuận của lượng chứng khoán tương ứng quy mô của khoản vốn góp (như Q)

588. Q được định nghĩa là tổng quy mô của tất cả chứng khoán được đánh giá AA- trở lên mà yêu cầu về tài sản và lợi nhuận không cao hơn các chứng khoán được chào có lợi nhuận, được đo lường tương ứng quy mô của khoản vốn góp và biểu hiện dưới dạng thập phân.

589. Các mức rủi ro đưa ra trong bảng đầu tiên dưới đây áp dụng khi đánh giá độc lập tương ứng với đánh giá tín dụng dài hạn, cũng như khi đánh giá suy luận được đặt trên cơ sở đánh giá tín dụng có sẵn.

590. Các ngân hàng có thể áp dụng mức rủi ro các chứng khoán có lợi nhuận được đánh giá cao được hỗ trợ bởi các khoản vốn góp nhiều thành phần (cột 2 của bảng đầu tiên phía dưới) nếu các khoản đầu tư tiềm ẩn hiệu quả (N) (được định nghĩa trong đoạn 596) bằng 100 hoặc hơn và mức độ cao của lượng chứng khoán tương ứng với quy mô của khoản vốn góp (Q) $\geq 0,1+25/N$ (VD $Q \geq 0,1+25/N$). Khi các khoản đầu tư tiềm ẩn hiệu quả bao gồm ít hơn 6 các mức rủi ro trong cột 4 của bảng dưới phải được áp dụng. Trong tất cả các trường hợp khác, các mức rủi ro trong cột 3 của bảng đầu tiên ở dưới được áp dụng.

Các mức rủi ro ABS khi đánh giá độc lập tương ứng đánh giá tín dụng dài hạn và/hoặc đánh giá suy luận bắt nguồn từ đánh giá dài hạn

Đánh giá độc lập (minh họa)	Các mức rủi ro đối với các chứng khoán có lợi nhuận	Các mức rủi ro cơ bản	Các mức rủi ro đối với các chứng khoán được hỗ trợ
--------------------------------	-----------------------------------------------------------	--------------------------	----------------------------------------------------------

	hỗ trợ bởi vốn góp chung nhiều thành phần.		bởi các khoản vốn góp đơn nhất
AAA	7%	12%	20%
AA	10%	15%	25%
A	20%	20%	35%
BBB+	50%	50%	50%
BBB	75%	75%	75%
BBB-	100%	100%	100%
BB+	250%	250%	250%
BB	425%	425%	425%
BB-	650%	650%	650%
Dưới BB- và không được đánh giá	Khấu trừ	Khấu trừ	Khấu trừ

591. Các mức rủi ro ABS trong bảng dưới áp dụng khi đánh giá độc lập tương ứng với đánh giá tín dụng ngắn hạn, cũng như khi đánh giá suy luận trên cơ sở đánh giá ngắn hạn có sẵn. Các quy tắc ra quyết định trong đoạn 585 cũng áp dụng cho đánh giá tín dụng ngắn hạn.

Các mức rủi ro ABS trong bảng dưới áp dụng khi đánh giá độc lập tương ứng đánh giá tín dụng ngắn hạn và/hoặc đánh giá suy luận bắt nguồn từ đánh giá ngắn hạn.

Đánh giá độc lập (Minh họa)	Các mức rủi ro đối với các chứng khoán có lợi nhuận hỗ trợ bởi các khoản vốn góp nhiều thành phần	Các mức rủi ro cơ bản	Các mức rủi ro đối với các chứng khoán hỗ trợ bởi các khoản vốn phần đơn nhất
A-1/P-1	7%	12%	20%
A-2/P-2	20%	20%	35%
A-3/P-3	75%	75%	75%

Tất cả đánh giá khác/không đánh giá	Khấu trừ	Khấu trừ	Khấu trừ

Sử dụng các đánh giá suy luận

592. Khi các yêu cầu hoạt động tối thiểu sau được thỏa mãn ngân hàng phải áp dụng đánh giá suy luận cho lượng chứng khoán không được đánh giá. Những yêu cầu này để đảm bảo rằng các chứng khoán không được đánh giá là cao cấp trong tất cả khía cạnh so với đầu tư chứng khoán hoá được đánh giá độc lập, khoản đầu tư được gọi là “đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu”.

Những yêu cầu hoạt động cho các đánh giá suy luận

593. Những yêu cầu hoạt động phải được thỏa mãn để công nhận các đánh giá suy luận.

- (a) Đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu (VD ABS) phải phụ thuộc vào tất cả các khía cạnh đối với đầu tư chứng khoán hoá không được đánh giá. Phương thức cải thiện tín dụng phải được tính đến khi đánh giá sự lệ thuộc tương đối của khoản đầu tư không được đánh giá và đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu. VD: nếu đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu có lợi từ bảo lãnh của bên thứ 3 hoặc phương thức cải thiện tín dụng khác mà không có sẵn đối với đầu tư không được đánh giá, sau đó phương thức cải thiện tín dụng không được chỉ định là đánh giá suy luận trên cơ sở đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu.
- (b) Thời gian đáo hạn của đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu phải bằng hoặc dài hơn thời gian đáo hạn của khoản đầu tư không được đánh giá.
- (c) Trên những cơ sở vẫn đang được áp dụng, bất cứ đánh giá suy luận phải được cập nhật thường xuyên để phản ánh những thay đổi trong đánh giá độc lập đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu
- (d) Đánh giá độc lập đầu tư chứng khoán hoá tham chiếu phải thỏa mãn những yêu cầu chung cho sự công nhận đánh giá độc lập như vạch ra trong đoạn 525.

(vi) Công thức giám sát

594. Như trong cách tiếp cận IRB, các tài sản có rủi ro được tạo ra qua việc sử dụng SF được tính toán bởi nhân phí vốn với 12,5. Theo SF, phí vốn cho các chứng khoán chứng khoán hóa phụ thuộc vào 5 đầu vào cung cấp bởi ngân hàng: phí vốn IRB là những đầu tư tiềm ẩn không được chứng khoán hoá (K_{irb}), mức cải thiện tín dụng (L) hoặc mức lợi nhuận (T) của chứng khoán; các đầu tư hiệu quả của khoản vốn góp (N); và tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD) trung bình có tính đến mức đầu tư của khoản vốn góp. Các đầu vào K_{irb} , L, T và N được định nghĩa ở dưới.

(1) Phí vốn IRB của chứng khoán được chào = mức đầu tư theo khái niệm được chứng khoán nhân với mức lớn hơn (a) $0,0056 \cdot T$, hoặc (b) $(S[L+T]-S[L])$, Nếu hàm $S[.]$ (gọi là công thức kiểm soát) được định nghĩa trong đoạn sau. Khi ngân hàng nắm giữ lợi ích cân đối trong chứng khoán được chào, phí vốn của lượng chứng khoán cân bằng với phần phí vốn được chia theo tỷ lệ cho toàn bộ chứng khoán.

595. Công thức kiểm soát đưa ra như sau:

(2)

$$S[L] = L \quad \text{khi } L \leq K_{\text{irb}}$$

$$K_{\text{irb}} + K[L] - K[K_{\text{irb}} + (d \cdot K_{\text{irb}})w] (1 - e^{w(K_{\text{irb}} - L)K_{\text{irb}}}) \quad \text{khi } K_{\text{irb}} < L$$

nếu

$$h = (1 - K_{\text{irb}} / \text{LGD})^N$$

$$c = K_{\text{irb}} / (1 - h)$$

$$(\text{LGD} - K_{\text{irb}})K_{\text{irb}} + 0,25((1 - \text{LGD})K_{\text{irb}})$$

$$v = \frac{\quad}{\quad}$$

N

$$f = \left(\frac{v + K_{\text{IRB}}^2}{1 - h} - c^2 \right) + \frac{(1 - K_{\text{IRB}})K_{\text{IRB}} - v}{(1 - h)\tau}$$

(1-c)c

$$g = \frac{\quad}{f} - 1$$

f

$$a = g \cdot c$$

$$b = g \cdot (1 - c)$$

$$d = 1 - (1 - h) \cdot (1 - \text{Beta}[K_{\text{irb}}; a, b])$$

$$K[L] = (1 - h) \cdot ((1 - \text{Beta}[L; a, b])L + \text{Beta}[L; a + 1, b]c).$$

596. Trong cách biểu thị này, $\text{Beta}[L; a, b]$ ám chỉ đến sự phân bố beta cộng dồn với tham số a và b được đánh giá tại L.

597. Các tham số được xác định theo sự giám sát trong cách diễn đạt ở trên là:

$$\tau = 1000 \quad \text{và } w = 20$$

Mức hỗ trợ tín dụng (L)

598. L được đo (theo dạng thập phân) bằng tỷ số giữa (a) tất cả các khoản đầu tư chứng khoán hoá theo khái niệm thuộc vào các chứng khoán đang được bàn đến với (b) lượng đầu tư theo khái niệm trong khoản vốn góp. Ngân hàng được yêu cầu xác định L trước khi cân nhắc những ảnh hưởng của các phương thức cải thiện tín dụng cụ thể theo loại chứng khoán, như bảo lãnh của bên thứ ba mà có lợi chỉ cho chứng khoán kém đơn lẻ. Các tài sản vốn hoá phải không bao gồm trong L được tính. Quy mô của hợp đồng hoán đổi lãi suất hoặc tiền tệ, những hợp đồng mà xếp ở mức thấp hơn những chứng khoán đang được bàn đến trên phương diện đòi hỏi tài sản và thu nhập, có thể được đo lường tại giá trị hiện tại của nó (thiếu những khoản đầu tư tương lai tiềm năng) trong việc tính toán mức cải thiện tín dụng. Nếu giá trị hiện tại của công cụ tài chính không được đo lường, công cụ đó nên được bỏ qua trong tính toán L. Trong trường hợp nếu ngân hàng dành một khoản dự phòng cụ thể hoặc có chiết khấu mua cho khoản đầu tư trong khoản vốn góp, lượng dự phòng cụ thể hoặc chiết khấu mua có thể được coi như phương thức cải thiện tín dụng và được tính vào trong việc tính L.
599. Nếu có bất kỳ tài khoản dự trữ nào tài trợ bởi khoản tiền mặt tích lũy từ những khoản đầu tư tiềm ẩn, khoản đầu tư mà được xếp hạng thấp hơn những chứng khoán đang bàn đến trên phương diện đòi hỏi tài sản và thu nhập, tài khoản này có thể tính vào trong L. Tài khoản dự trữ không được tài trợ có thể không được tính đến nếu nó được tài trợ từ các khoản thu trong tương lai từ các khoản đầu tư tiềm ẩn.

Mức độ lợi nhuận của khoản đầu tư (T)

600. T được đo bằng tỷ số giữa (a) độ lớn danh nghĩa của lãi suất của loại chứng khoán được chào và (b) lượng đầu tư theo khái niệm trong khoản vốn góp. Trong trường hợp đầu tư bắt nguồn từ hoán đổi tiền tệ hoặc lãi suất, ngân hàng phải hợp nhất khoản đầu tư tương lai tiềm năng. Nếu giá trị hiện tại của các công cụ tài chính là không âm, quy mô đầu tư có thể đo lường bởi giá trị hiện tại cộng với lợi ích- lãi như trong hiệp ước hiện tại. Nếu như giá trị hiện tại âm, quy mô đầu tư nên được đo lường bởi chỉ sử dụng phần đầu tư tương lai tiềm năng.

Các khoản đầu tư hiệu quả (N)

601. Khoản đầu tư hiệu quả được tính toán như sau:

(3)

$$N = \frac{\left(\sum_i EDA_i \right)^2}{\sum_i EDA_i^2}$$

Nếu EDA_i tương ứng với dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không có khả năng trả nợ cho NH đi kèm với công cụ tài chính thứ i trong khoản vốn góp. Những khoản đầu tư phức tạp đối với người giao ước như nhau phải được hợp nhất (VD coi như công cụ đơn lẻ). Trong trường hợp tái chứng khoán hoá (chứng khoán hoá các

khoản đầu tư chứng khoán hoá), công thức áp dụng đối với các khoản đầu tư chứng khoán hoá trong khoản vốn góp và không áp dụng đối với khoản đầu tư tiềm ẩn trong khoản vốn góp gốc.

LGD trung bình có tính đến khoản đầu tư

602. LGD trung bình có tính đến khoản đầu tư được tính như sau:

(4)

$$LGD = \frac{\sum_i LGD_i \cdot EAD_i}{\sum_i EDA_i}$$

Nếu LGD_i tương ứng LGD trung bình đi kèm với tất cả các khoản đầu tư đối với người giao ước thứ i . Trong trường hợp tái chứng khoán hoá, LGD 100% phải được thừa nhận cho các khoản đầu tư chứng khoán hoá tiềm ẩn.

Phương pháp tính toán N và LGD đã được đơn giản hoá

603. Đối với việc chứng khoán hoá liên quan đầu tư bán lẻ, phụ thuộc vào việc xem xét lại có giám sát, SF có thể được thực hiện sử dụng sự đơn giản hoá: $h=0$ và $v=0$.

604. Theo các điều kiện được đưa ra dưới đây, các ngân hàng có thể áp dụng phương pháp được đơn giản hoá để tính toán các khoản đầu tư hiệu quả và LGD trung bình có tính đến khoản đầu tư. Cho phép C_m trong việc tính toán đã được đơn giản hoá bao hàm phần vốn góp mà tương ứng với khoản đầu tư 'm' lớn nhất (VD phần 15% tương ứng với giá trị 0,15). Mức m được tạo ra bởi mỗi ngân hàng.

Nếu phần danh mục đầu tư đi kèm với khoản đầu tư lớn nhất, C_1 , không lớn hơn 0,03 (hoặc 3% của khoản vốn góp tiềm ẩn), sau đó vì mục đích của SF ngân hàng có thể đặt $LGD = 0,5$ và N bằng:

$$N = \left(C C_m + \left(\frac{C_m - C_1}{m - 1} \max\{1 - mC_1, 0\} \right) \right)^{-1}$$

Lựa chọn thay thế, nếu chỉ C_1 là có sẵn và nó không lớn hơn 0,03, sau đó ngân hàng có thể đặt $LGD = 0,5$ và $N=1/C_1$.

(vii) Chương trình hỗ trợ tài chính có tính thanh khoản.

605. Các chương trình hỗ trợ tài chính có tính thanh khoản đáp ứng yêu cầu trong đoạn 538 được coi như bất kỳ khoản đầu tư chứng khoán hoá nào khác với CCF 100%. Nếu chương trình hỗ trợ tài chính được đánh giá độc lập, ngân hàng có thể dựa vào đánh giá độc lập theo RBA. Nếu chương trình hỗ trợ tài chính không được đánh giá, ngân hàng phải áp dụng SF.

606. Chương trình hỗ trợ tài chính thích hợp, chương trình mà chỉ có thể rút ra trong trường hợp gián đoạn thị trường nói chung như định nghĩa trong đoạn 540 được ấn

định 20%CCF theo SF. Đó là, ngân hàng IRB phải thừa nhận 20% phí vốn được tạo ra theo SF đối với chương trình hỗ trợ tài chính. Nếu chương trình thích hợp được đánh giá độc lập, ngân hàng có thể dựa vào đánh giá độc lập theo RBA miễn là nó ấn định 100%CCF hơn là 20%CCF đối với chương trình hỗ trợ tài chính.

607. Ngân hàng có thể cung cấp một số loại chương trình hỗ trợ tài chính, các chương trình có thể được rút ra trong các điều kiện khác nhau. Ngân hàng giống nhau có thể đưa ra 2 hoặc nhiều hơn trong các chương trình này. Tính đến sự tăng lên khác nhau được thấy trong các chương trình này, nó có thể là trường hợp ngân hàng này cung cấp sự hỗ trợ gấp đôi đối với các khoản đầu tư tiềm ẩn. Theo cách hiểu khác, các chương trình hỗ trợ tài chính có thể gộp lên nhau vì việc rút một chương trình có thể ngăn ngừa (từng phần) việc rút ra của các chương trình khác. Trong trường hợp gộp lên nhau các chương trình hỗ trợ tài chính mà đưa ra bởi cùng một ngân hàng, ngân hàng không cần giữ khoản vốn gấp 2 cho việc gộp lên nhau này. Đúng hơn là, nó chỉ bị yêu cầu nắm giữ khoản vốn một lần cho lượng chứng khoán trong các chương trình hỗ trợ tài chính gộp lên nhau (chúng là các chương trình hỗ trợ tài chính hoặc phương thức cải thiện tín dụng). Nếu các chương trình chống chéo này phụ thuộc vào các yếu tố chuyển đổi khác, ngân hàng phải quy phân chống chéo cho chương trình hỗ trợ tài chính với yếu tố chuyển đổi cao nhất. Tuy nhiên, nếu các chương trình chống chéo này được cung cấp bởi các ngân hàng khác nhau, mỗi ngân hàng phải giữ lượng vốn cho số tiền tối đa của chương trình hỗ trợ tài chính.

608. Khi nó không thực tế đối với ngân hàng để sử dụng hoặc cách tiếp cận “bottom-up” hoặc “top-down” cho việc tính toán K_{irb} , ngân hàng có thể, trên cơ sở ngoại lệ và phụ thuộc vào sự ưng thuận đã được giám sát, tạm thời được cho phép áp dụng phương pháp dưới đây. Nếu chương trình hỗ trợ tài chính có tính thanh khoản đáp ứng định nghĩa trong đoạn 538 hoặc 540, mức rủi ro cao nhất được ấn định theo cách tiếp cận chuẩn hoá đối với bất kỳ các khoản đầu tư cá nhân tiềm ẩn nằm trong chương trình hỗ trợ tài chính có thể được áp dụng. Nếu chương trình hỗ trợ tài chính đáp ứng định nghĩa trong đoạn 538, CCF phải là 50% đối với chương trình hỗ trợ tài chính với thời gian đáo hạn một năm hoặc ít hơn, hoặc 100% nếu chương trình có thời gian đáo hạn hơn 1 năm. Nếu chương trình hỗ trợ tín dụng đáp ứng định nghĩa trong đoạn 540, CCF phải là 20%. Trong tất cả các trường hợp khác, các chương trình hỗ trợ tài chính theo khái niệm cần được khấu trừ.

(viii) Chương trình hỗ trợ tài chính ứng trước tiền mặt của các nhà cung cấp dịch vụ thích hợp

609. Phụ thuộc vào ý muốn quốc gia, nếu được cung cấp theo hợp đồng cho, các nhà cung cấp dịch vụ có thể ứng trước tiền mặt để đảm bảo luồng thanh toán không bị gián đoạn cho các nhà đầu tư miễn là nhà cung cấp dịch vụ có quyền đối với việc hoàn trả đầy đủ và quyền này cao hơn các yêu cầu khác đối với luồng tiền từ các khoản đầu tư tiềm ẩn. Theo ý muốn quốc gia, những tạm ứng tiền mặt của nhà

dịch vụ như thế mà có thể huỷ bỏ không điều kiện không cần thông báo trước có thể thích hợp cho mức 0%CCF.

(ix) Công nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng.

605. Khi sử dụng RBA, các ngân hàng được yêu cầu áp dụng kỹ thuật CRM như ghi cụ thể trong phần 2 mục II B. Một phương pháp tương tự áp dụng theo SF. Ngân hàng có thể giảm phí vốn một cách cân xứng khi giảm thiểu rủi ro tín dụng bao gồm các mức lỗ đầu tiên hoặc mức lỗ trên cơ sở cân đối. Đối với tất cả các trường hợp khác, ngân hàng phải giả định rằng giảm thiểu rủi ro tín dụng phải bao phủ phần lớn nhất khoản đầu tư chứng khoán hoá (VD phần nhỏ nhất của khoản đầu tư chứng khoán hoá không được bao phủ). Các VD cho việc công nhận bảo lãnh và ký quỹ theo SF được đưa ra trong phụ lục 5.

(x) Yêu cầu vốn cho các khoản dự phòng trả dần sớm

606. Ngân hàng khởi tạo phải sử dụng phương pháp luận và các giải quyết được mô tả trong đoạn 555 tới 566 cho xác định khoản vốn phải được nắm giữ điều tiết chống lại với lợi nhuận của các nhà đầu tư. Đối với mục đích IRB, phí vốn dùng cho lợi ích của các nhà đầu tư được xác định bởi sản phẩm (a) số lợi nhuận của các nhà đầu tư theo khái niệm, (b) CCF phù hợp, và (c) K_{irb} . Các ngân hàng phải nắm giữ lượng vốn điều tiết chống lại các đầu tư giữ lại bắt nguồn từ việc chứng khoán hoá liên quan tới các tài sản bao gồm lợi nhuận các nhà đầu tư.

V. Rủi ro tác nghiệp

A. Định nghĩa rủi ro tác nghiệp

607. Rủi ro tác nghiệp được định nghĩa là nguy cơ tổn thất do các quy trình, con người và hệ thống nội bộ không đạt yêu cầu hoặc không hoạt động, hay do các sự kiện bên ngoài. Khái niệm rủi ro tác nghiệp bao gồm cả rủi ro luật pháp, nhưng không bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro uy tín doanh nghiệp.

B. Các phương pháp đo lường

608. Các phần dưới đây trình bày ba phương pháp để tính toán yêu cầu về vốn cho rủi ro tác nghiệp, theo thứ tự gia tăng dần về mức độ phức tạp và sự nhạy cảm với rủi ro:

(i) Phương pháp Chỉ số Cơ bản; (ii) Phương pháp Chuẩn hoá; và (iii) Phương pháp Đo lường Tiên tiến (AMA).

609. Cùng với quá trình phát triển dần độ phức tạp của các hệ thống và quy tắc đo lường rủi ro tác nghiệp trong ngân hàng mình, các ngân hàng được khuyến khích chuyển lên áp dụng các phương pháp đo lường phức tạp hơn trong dãy các phương pháp nêu trên. Các tiêu chuẩn để một ngân hàng được phép áp dụng Phương pháp Chuẩn hoá và Phương pháp Đo lường Tiên tiến được trình bày dưới đây.

610. Các ngân hàng hoạt động trên phạm vi quốc tế và các ngân hàng có mức độ rủi ro tác nghiệp cao (ví dụ như các ngân hàng chuyên thực hiện nghiệp vụ thanh toán) cần áp dụng phương pháp sao cho phù hợp với mức độ rủi ro và tính phức tạp của ngân hàng⁸⁸. Một ngân hàng sẽ được phép sử dụng Phương pháp Chỉ số Cơ bản hoặc Phương pháp Chuẩn hoá cho một số bộ phận hoạt động và Phương pháp Đo lường Tiên tiến (AMA) cho những lĩnh vực hoạt động khác, với điều kiện là ngân hàng đó đáp ứng được các chỉ tiêu tối thiểu nhất định, xem đoạn 640 và 641.

611. Các ngân hàng không được lựa chọn quay trở lại với phương pháp đo lường đơn giản hơn khi đã áp dụng một phương pháp tiên tiến hơn, nếu như không có sự phê chuẩn của Cơ quan quản lý ngân hàng. Ngoài ra, nếu Cơ quan quản lý ngân hàng xác định rằng một ngân hàng đang sử dụng một phương pháp tiên tiến không còn đáp ứng được các tiêu chuẩn đề ra cho phương pháp ấy, thì Cơ quan quản lý ngân hàng ấy có thể yêu cầu ngân hàng trở lại áp dụng phương pháp đơn giản hơn trong một vài hoặc toàn bộ lĩnh vực hoạt động của ngân hàng cho đến khi ngân hàng đáp ứng được điều kiện do Cơ quan quản lý ngân hàng đặt ra để được phép áp dụng phương pháp tiên tiến hơn.

1. Phương pháp Chỉ số Cơ bản

612. Các ngân hàng sử dụng Phương pháp Chỉ số Cơ bản phải duy trì vốn tự có cho rủi ro tác nghiệp tương ứng bằng một tỷ lệ cố định nào đó (ký hiệu là al-pha) của lợi nhuận gộp hàng năm bình quân, trong thời gian 3 năm. Phần vốn này được tính theo công thức sau:

⁸⁸ Cơ quan quản lý ngân hàng sẽ xem xét độ tin cậy của kết quả tính toán lượng vốn bắt buộc đối với rủi ro tác nghiệp của ngân hàng được xác định từ phương pháp tính toán mà ngân hàng đang áp dụng (dù là phương pháp Chỉ số cơ bản, Phương pháp Chuẩn hoá hay Phương pháp Đo lường Tiên tiến-AMA), đặc biệt thông qua việc so sánh kết quả đó với kết quả của các ngân hàng cùng loại. Trường hợp thấy không đủ độ tin cậy, cơ quan này sẽ cân nhắc thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết nêu tại Pillar 2.

$$K_{BIA} = GI \times \alpha$$

Trong đó:

K_{BIA} = Yêu cầu về vốn trong Phương pháp Chỉ số Cơ bản

GI = Lợi nhuận gộp hàng năm bình quân trong thời gian ba năm trước đó.

$\alpha = 15\%$. Tỷ lệ này do Ủy ban Basel đặt ra, phản ánh mối liên hệ giữa lượng vốn yêu cầu chung của toàn ngành với chỉ số chung của toàn ngành.

613. Lợi nhuận gộp được tính bằng doanh thu lãi ròng cộng với doanh thu phí ròng.¹

Lợi nhuận gộp cần phải (i) bao gồm tất cả các khoản dự phòng (như dự phòng cho lãi không thu được) (ii) Không bao gồm lỗ/lãi thu được từ việc bán chứng khoán trong sổ ngân hàng;² (iii) loại trừ các khoản mục đặc biệt hoặc bất thường cũng như doanh thu từ dịch vụ bảo hiểm.

614. Hiệp ước Basel mới không đặt ra các điều kiện cụ thể để được phép áp dụng Phương pháp Chỉ số Cơ bản đối với ngân hàng. Tuy nhiên các ngân hàng sử dụng phương pháp này được khuyến khích tuân theo hướng dẫn của Ủy ban Basel về *Thông lệ tốt cho Quản lý và Giám sát Rủi ro Tác nghiệp*, tháng Hai năm 2003.

2. Phương pháp Chuẩn hoá³

¹ Theo định nghĩa của mỗi Cơ quan quản lý ngân hàng quốc gia và/ hoặc tại các chuẩn mực kế toán quốc gia

² Lỗ/lãi từ các chứng khoán, được phân loại “nắm giữ đến khi đáo hạn” và “có sẵn để bán”, thông thường là các khoản mục trong sổ ngân hàng (như theo Chuẩn mực kế toán Mỹ hay tiêu chuẩn Kế toán của IASB), cũng được loại trừ khi tính toán lợi nhuận gộp.

³ **Phương pháp chuẩn hoá thay thế**

Cơ quan quản lý ngân hàng tại mỗi quốc gia có thể cho phép một ngân hàng được sử dụng Phương pháp Chuẩn hoá Thay thế (ASA), với điều kiện Ngân hàng đó chứng minh được với Cơ quan quản lý ngân hàng rằng Phương pháp Chuẩn hoá thay thế là phương pháp ưu việt hơn qua việc, ví dụ như, tránh được rủi ro do tính toán trùng lặp.

Phương pháp tính lượng vốn cần thiết cho rủi ro tác nghiệp trong Phương pháp ASA giống như trong Phương pháp Chuẩn hoá, trừ 2 mảng dịch vụ – Dịch vụ ngân hàng bán lẻ và Dịch vụ ngân hàng thương mại. Đối với các mảng dịch vụ này, các khoản cho vay và ứng trước sau khi được nhân với hệ số cố định m sẽ thay thế lợi nhuận gộp để đóng vai trò là chỉ số để xác định rủi ro tác nghiệp. Hệ số beta cho Dịch vụ ngân hàng bán lẻ và Dịch vụ ngân hàng thương mại giống như trong Phương pháp Chuẩn hoá. Lượng vốn cần thiết cho rủi ro tác nghiệp trong phương pháp ASA đối với mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ (với công thức tính toán cơ bản giống nhau cho Dịch vụ ngân hàng thương mại) được tính như sau:

615. Trong Phương pháp Chuẩn hoá, các hoạt động ngân hàng được chia thành 8 mảng dịch vụ: tài chính doanh nghiệp, thương mại & bán lẻ, ngân hàng bán lẻ, ngân hàng thương mại, thanh toán, dịch vụ đại lý, quản lý tài sản, và môi giới bán lẻ. Các mảng dịch vụ này được định nghĩa trong Phụ lục 6.

616. Trong mỗi mảng dịch vụ, lợi nhuận gộp là một chỉ số phản ánh quy mô hoạt động của mảng dịch vụ đó, do vậy, cũng phản ánh mức độ rủi ro tác nghiệp của mỗi mảng dịch vụ. Yêu cầu về vốn cho mỗi mảng dịch vụ được tính bằng việc nhân lợi nhuận gộp với một hệ số (hệ số beta cho trước) áp dụng cho mảng dịch vụ đó. Hệ số beta phản ánh tương quan trong phạm vi toàn ngành giữa các tổn thất từ rủi ro tác nghiệp ghi nhận trong thực tế với quy mô lợi nhuận gộp của ngành ấy với mỗi một loại hình dịch vụ. Cần phải lưu ý rằng, trong Phương pháp Chuẩn hoá, lợi nhuận gộp được đo lường cho mỗi mảng dịch vụ, chứ không tính chung cho cả ngân hàng, cụ thể là: trong mảng tài chính doanh nghiệp, chỉ số này là toàn bộ lợi nhuận gộp thu được từ hoạt động tài chính doanh nghiệp của ngân hàng

617. Tổng số yêu cầu về vốn được tính bằng cách cộng các yêu cầu về vốn của mỗi mảng dịch vụ với nhau. Tổng yêu cầu về vốn có thể được biểu diễn bằng công thức sau:

$$K_{TSA} = \sum (GI_{1-8} \times \beta_{1-8})$$

$$K_{RB} = \beta_{RB} \times m \times LA_{RB}$$

Trong đó: K_{RB} là lượng vốn cần thiết cho mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ

β_{RB} là beta cho mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ

LA_{RB} là tổng dư nợ cho vay và ứng trước bán lẻ (không nhân với hệ số rủi ro, bao gồm cả các khoản dự phòng), được tính bình quân cho ba năm gần nhất.

$$m = 0.035$$

Trong Phương pháp ASA, tổng dư nợ và ứng trước trong mảng dịch vụ ngân hàng bán lẻ bao gồm tổng số dư nợ và ứng trước đã được giải ngân của các danh mục tín dụng sau: Bán lẻ, cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ được xem như là bán lẻ, và các khoản phải thu bán lẻ được ngân hàng mua lại (**Purchased Retail Receivables**). Đối với Dịch vụ ngân hàng thương mại, tổng dư nợ và khoản ứng trước bao gồm các khoản đã giải ngân thuộc các danh mục tín dụng sau: Tín dụng cho doanh nghiệp, cho chính phủ, cho Ngân hàng, cho vay đặc biệt, tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ được xem như là Doanh nghiệp và các khoản phải thu của doanh nghiệp được ngân hàng mua lại (**Purchased Corporate Receivables**). Giá trị ghi sổ của chứng khoán trong Sổ ngân hàng cũng phải được tính vào mục này.

Trong phương pháp ASA, các ngân hàng có thể cộng cả hai mảng ngân hàng bán lẻ và ngân hàng thương mại (nếu muốn) và sử dụng hệ số beta = 15%. Tương tự như vậy, các ngân hàng nếu không thể tính riêng rẽ lợi nhuận gộp của sáu mảng hoạt động còn lại có thể lấy tổng lợi nhuận gộp của 6 mảng dịch vụ và sử dụng hệ số beta = 18%

Giống như theo Phương pháp Chuẩn hoá, lượng vốn bắt buộc tính theo phương pháp ASA bằng tổng thông thường của **lượng vốn bắt buộc đối với từng** mảng dịch vụ (8 mảng) của ngân hàng.

Trong đó:

K_{TSA} = yêu cầu về vốn theo Phương pháp Chuẩn hoá

GI_{1-8} = Lợi nhuận gộp hàng năm bình quân của ba năm gần nhất, được xác định như trong Phương pháp Chỉ số Cơ bản nêu trên, cho mỗi một trong 8 mảng nghiệp vụ.

β_{1-8} = là một tỷ lệ phần trăm cố định, do Ủy ban Basel quy định, phản ánh mối quan hệ giữa lượng vốn yêu cầu với lợi nhuận gộp của mỗi một mảng nghiệp vụ. Chi tiết các giá trị của beta như sau:

Hệ số Beta cho mỗi mảng nghiệp vụ

Tài chính Doanh nghiệp (β_1)	18%
Thương mại và Bán hàng (β_2)	18%
Ngân hàng bán lẻ (β_3)	12%
Ngân hàng thương mại (β_4)	15%
Thanh toán (β_5)	18%
Dịch vụ đại lý (β_6)	15%
Quản lý tài sản (β_7)	12%
Môi giới bán lẻ (β_8)	12%

3. Phương pháp Đo lường Tiên tiến (AMA)

618. Trong phương pháp AMA, yêu cầu về vốn pháp định sẽ bằng độ lớn của rủi ro theo kết quả đo lường của hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp của ngân hàng, với điều kiện hệ thống đó đạt được các tiêu chuẩn định tính và định lượng đối với Phương pháp AMA như trình bày dưới đây. Các ngân hàng chỉ được áp dụng phương pháp AMA sau khi được Cơ quan quản lý ngân hàng cho phép.

619. Các ngân hàng sử dụng phương pháp AMA sẽ phải tính toán yêu cầu về vốn tự có của mình theo cách áp dụng trong phương pháp này, cũng như của các hiệp ước trước đây cho năm hoạt động trước, trước khi áp dụng Hiệp ước mới vào cuối năm 2006.

C. Các tiêu chuẩn định tính

1. Các tiêu chuẩn chung

620. Để đủ điều kiện áp dụng phương pháp Chuẩn hoá hoặc phương pháp AMA, ngân hàng cần chứng minh với Cơ quan quản lý ngân hàng rằng, ít nhất:

- Hội đồng Quản trị và Ban điều hành cao cấp của ngân hàng, tùy từng trường hợp, đóng vai trò tích cực trong việc giám sát hoạt động quản lý rủi ro tác nghiệp.
- Ngân hàng phải có một hệ thống quản lý rủi ro hoạt động trên một nguyên lý đúng đắn và được thi hành một cách toàn diện và đồng bộ; và
- Ngân hàng có đủ nguồn lực cho việc sử dụng phương pháp được lựa chọn trong những mảng nghiệp vụ chính, cũng như trong lĩnh vực kiểm soát và kiểm toán.

621. Cơ quan quản lý ngân hàng ngân hàng có quyền áp đặt thời gian giám sát ban đầu của việc áp dụng Phương pháp Chuẩn hoá cho một ngân hàng trước khi nó được sử dụng cho mục tiêu tính toán mức vốn pháp định cần thiết.

622. Phương pháp AMA cũng đòi hỏi một thời gian giám sát ban đầu của Cơ quan quản lý ngân hàng ngân hàng trước khi nó được sử dụng để xác định lượng vốn cần thiết. Thời hạn này sẽ cho phép Cơ quan quản lý ngân hàng đánh giá xem phương pháp ấy có chính xác và đáng tin cậy hay không. Như được thảo luận dưới đây trong phần các chỉ tiêu định tính cho phương pháp AMA, hệ thống đo lường nội bộ của một ngân hàng phải dự đoán được với độ chính xác hợp lý quy mô của những tổn thất không tính trước được trên cơ sở kết hợp sử dụng dữ liệu tổn thất của ngân hàng và dữ liệu tổn thất từ các nguồn bên ngoài, thực hiện việc phân tích tình huống và các yếu tố cụ thể trong môi trường kinh doanh của ngân hàng và các yếu tố kiểm soát nội bộ. Hệ thống đo lường của ngân hàng cũng phải có đủ khả năng hỗ trợ việc phân bổ nguồn vốn kinh tế cho các rủi ro tác nghiệp trong các mảng nghiệp vụ để có thể khuyến khích việc cải thiện công tác quản lý rủi ro tác nghiệp tại mỗi mảng nghiệp vụ.

623. Ngoài việc sử dụng những chỉ tiêu chung như vậy, các ngân hàng sử dụng Phương pháp Chuẩn hoá hoặc Phương pháp AMA cho mục tiêu xác định vốn tự có cần thiết phải đáp ứng các tiêu chuẩn định tính và định lượng được trình bày chi tiết trong các phần tiếp theo.

2. Phương pháp Chuẩn hoá

624. Một số ngân hàng hoạt động quốc tế sẽ muốn áp dụng Phương pháp Chuẩn hoá, mà để được áp dụng phương pháp này, các ngân hàng cần có hệ thống quản lý rủi ro tác

nghiệp đạt yêu cầu. Các ngân hàng hoạt động quốc tế khi đó sẽ phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây: ¹

(a) Ngân hàng phải có một hệ thống quản lý rủi ro tác nghiệp với chức năng nhiệm vụ rõ ràng được giao cho bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp. Bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp chịu trách nhiệm trong việc xây dựng chiến lược cho việc xác định, đánh giá, giám sát và kiểm soát/hạn chế rủi ro tác nghiệp; chịu trách nhiệm xây dựng quy định chính sách và quy trình thủ tục cho toàn doanh nghiệp liên quan đến việc kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp; chịu trách nhiệm thiết kế và áp dụng hệ thống báo cáo rủi ro liên quan đến rủi ro tác nghiệp.

(b) Hệ thống nội bộ đánh giá rủi ro tác nghiệp của ngân hàng phải bao gồm việc theo dõi một cách có hệ thống những số liệu về rủi ro tác nghiệp, trong đó có cả các tổn thất lớn theo từng mảng nghiệp vụ. Hệ thống đánh giá rủi ro tác nghiệp phải có sự gắn kết chặt chẽ với quy trình quản lý rủi ro chung của ngân hàng. Thông tin đầu ra của hệ thống này phải gắn kết chặt chẽ với quy trình giám sát và kiểm soát số liệu rủi ro tác nghiệp của ngân hàng. Ví dụ như: thông tin này phải đóng vai trò quan trọng trong hoạt động báo cáo rủi ro, báo cáo quản lý, và phân tích rủi ro. Ngân hàng phải có biện pháp tạo ra các khuyến khích để cải tiến hoạt động quản lý rủi ro tác nghiệp trong cả hệ thống ngân hàng.

(c) Cần có báo cáo định kỳ về mức độ rủi ro tác nghiệp, bao gồm cả các tổn thất tác nghiệp lớn cho các cấp quản lý đối với các mảng nghiệp vụ, quản lý cao cấp và cho Hội đồng Quản trị. Ngân hàng cần phải có quy trình thực hiện các biện pháp xử lý cần thiết đối với các thông tin mà báo cáo quản lý đưa ra.

(d) Hệ thống quản lý rủi ro tác nghiệp của ngân hàng phải được xây dựng thành văn bản. Ngân hàng phải có biện pháp hàng ngày nhằm đảm bảo việc tuân thủ với các văn bản chính sách, quy trình và kiểm soát nội bộ liên quan đến hệ thống quản lý rủi ro tác nghiệp. Hệ thống văn bản cũng cần phải có những chính sách về xử lý các trường hợp vi phạm.

(e) Quy trình quản lý rủi ro tác nghiệp và hệ thống đánh giá của ngân hàng phải được kiểm tra và rà soát độc lập định kỳ. Những hoạt động rà soát này phải được thực hiện đối với các hoạt động kinh doanh cũng như bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp.

¹ Đối với các ngân hàng khác, những chỉ tiêu này cũng được khuyến nghị, tùy theo từng quốc gia để yêu cầu áp dụng những chỉ tiêu này.

(f) Hệ thống đánh giá rủi ro tác nghiệp của ngân hàng (bao gồm cả quy trình phê duyệt nội bộ (**internal validation process**)) phải chịu sự rà soát định kỳ của kiểm toán độc lập và/hoặc của cơ quan quản lý ngân hàng..

625. Ngân hàng phải xây dựng các chính sách chi tiết và lập thành văn bản các tiêu chí để lợi nhuận gộp cho các mảng dịch vụ theo cách tính hiện tại của mình về cách tính phù hợp với các quy định trong Phương pháp Chuẩn hoá. Các chỉ tiêu phải được rà soát và điều chỉnh khi có những hoạt động mới và rủi ro mới, nếu cần thiết. Nguyên tắc tính toán trên được trình bày trong Phụ lục 6.

3. Phương pháp Đo lường Tiên tiến

(i) Tiêu chuẩn định tính:

626. Một ngân hàng cần đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng dưới đây, trước khi được phép sử dụng Phương pháp AMA cho vốn tự có chịu rủi ro tác nghiệp:

(a) Ngân hàng phải có bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp độc lập, chịu trách nhiệm trong việc thiết kế và triển khai khuôn khổ quản lý rủi ro tác nghiệp của ngân hàng. Bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp chịu trách nhiệm trong việc xây dựng cho toàn ngân hàng các văn bản chính sách và quy trình thủ tục liên quan đến hoạt động kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp; chịu trách nhiệm trong việc thiết kế và triển khai phương pháp luận đo lường rủi ro tác nghiệp; chịu trách nhiệm thiết kế và triển khai hệ thống báo cáo rủi ro cho các rủi ro tác nghiệp; và chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát/hạn chế rủi ro tác nghiệp.

(b) Hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp nội bộ của ngân hàng phải liên kết chặt chẽ với các quy trình quản lý rủi ro hàng ngày của ngân hàng. Thông tin đầu ra phải là một bộ phận không thể tách rời của quy trình giám sát và kiểm soát số liệu rủi ro tác nghiệp của ngân hàng. Ví dụ: thông tin này phải đóng vai trò quan trọng trong việc báo cáo rủi ro, báo cáo quản lý, phân bổ vốn nội bộ, và phân tích rủi ro. Ngân hàng phải có phương pháp phân bổ vốn theo mức độ rủi ro tác nghiệp cho các mảng nghiệp vụ chính để tạo ra các biện pháp khuyến khích nhằm nâng cao việc quản lý rủi ro tác nghiệp trong toàn bộ ngân hàng.

(c) Phải có hoạt động báo cáo về mức độ rủi ro tác nghiệp và các tổn thất cho các cấp quản lý đối với các mảng nghiệp vụ, quản lý cấp cao và cho Hội đồng Quản trị. Ngân

hàng cần phải có quy trình thực hiện các biện pháp xử lý cần thiết đối với các thông tin mà báo cáo quản lý đưa ra.

(d) Hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng cần phải được xây dựng thành văn bản. Ngân hàng phải thường xuyên kiểm tra để đảm bảo sự tuân thủ với các văn bản chính sách, kiểm soát và thủ tục nội bộ về quản lý rủi ro tác nghiệp.

(e) Kiểm toán viên nội bộ và/hoặc kiểm toán viên độc lập phải thực hiện việc rà soát định kỳ các quy trình quản lý và hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp. Việc rà soát phải bao gồm cả những hoạt động của bộ phận nghiệp vụ và của bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp.

(f) Việc kiểm tra xác nhận hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp của kiểm toán độc lập và/hoặc của cơ quan cơ quan quản lý ngân hàng phải bao gồm:

- Kiểm chứng rằng quy trình phê duyệt nội bộ hoạt động tốt; và
- Đảm bảo rằng quy trình và dòng dữ liệu phục vụ cho hệ thống đo lường rủi ro là minh bạch và có thể tiếp cận được. Cụ thể là, kiểm toán viên và cơ quan quản lý ngân hàng phải tiếp cận được một cách dễ dàng, khi cần thiết và theo một quy trình đầy đủ, với các tiêu chuẩn và thông số của hệ thống.

(ii) *Các tiêu chuẩn định lượng*

(a) *Chuẩn mực về sự hợp lý và toàn diện trong phương pháp AMA*

627. Xét thấy các phương pháp phân tích rủi ro tác nghiệp luôn được cải tiến không ngừng, Ủy ban Basel không đưa ra một phương pháp cụ thể hay một quy tắc phân bổ rủi ro nào trong việc đo lường rủi ro tác nghiệp phục vụ cho việc xác định yêu cầu về vốn. Tuy nhiên, một ngân hàng phải chứng minh được rằng phương pháp mà mình áp dụng tính được cả các tổn thất “liên đới” (**tail loss**) nghiêm trọng phát sinh trong mỗi trường hợp rủi ro. Dù áp dụng phương pháp nào, ngân hàng phải chứng minh được rằng việc đo lường rủi ro tác nghiệp của mình đáp ứng được tiêu chuẩn về sự hợp lý và toàn diện tương đương với tiêu chuẩn trong phương pháp dựa trên hệ thống định hạng nội bộ cho rủi ro tín dụng, (tức là: tương đương với **a one year holding period** và độ tin cậy là 99.9%)

628. Ủy ban Basel nhận thấy rằng tiêu chuẩn về tính hợp lý và toàn diện trong phương pháp AMA cho phép độ linh hoạt cao cho các ngân hàng trong việc xây dựng một hệ thống đo lường và quản lý rủi ro tác nghiệp. Tuy nhiên, trong khi xây dựng các hệ

thống này, các ngân hàng phải có và duy trì các quy trình chặt chẽ cho việc phát triển các mô hình rủi ro tác nghiệp và sự phê duyệt độc lập các mô hình đó. Ủy ban xem xét các tiến bộ đạt được trong các phương pháp được sử dụng để đo lường rủi ro tác nghiệp trong sự phát triển không ngừng của các kỹ thuật tính toán rủi ro trong ngành ngân hàng từ nay đến cuối năm 2006 để đánh giá khả năng các phương pháp đó cho ra các kết quả ước tính tổn thất tiềm tàng một cách chính xác và đáng tin cậy hay không. Ủy ban cũng sẽ rà soát các dữ liệu tích lũy, và lượng vốn cần thiết tính theo phương pháp AMA, và có thể điều chỉnh đề xuất của Ủy ban, nếu cần thiết.

(b) Các chỉ tiêu chi tiết

629. Phần này miêu tả một loạt các tiêu chuẩn định lượng dùng cho hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp nội bộ nhằm mục đích tính toán lượng vốn pháp định tự có tối thiểu.

(a) Hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp nội bộ nào cũng phải căn cứ vào định nghĩa về rủi ro tác nghiệp trong Đoạn 607 và các loại tổn thất quy định tại Phụ lục 7.

(b) Cơ quan quản lý ngân hàng sẽ yêu cầu ngân hàng tính lượng vốn pháp định bằng tổng của các tổn thất dự tính (EL) và các tổn thất không dự tính (UL), trừ khi ngân hàng có thể cho thấy rằng ngân hàng đã dự phòng đầy đủ các tổn thất dự tính (EL) trong hoạt động kinh doanh nội bộ của mình. Như vậy, để chỉ dựa vào số liệu về rủi ro không thể dự tính trong việc xác định lượng vốn tối thiểu cần thiết, ngân hàng phải chứng minh được mình đã đo lường và dự phòng cho các rủi ro dự tính.

(c) Hệ thống đo lường rủi ro của ngân hàng phải đủ mạnh để xác định được nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro tác nghiệp và nhờ thế ước tính được đầy đủ tổn thất.

(d) Các ngân hàng phải chỉ rõ phương pháp tính rủi ro tác nghiệp phục vụ cho việc xác định yêu cầu tối thiểu về vốn. Tuy nhiên, ngân hàng có thể được sử dụng các tương quan tự mình xây dựng nên để tính tổn thất do rủi ro tác nghiệp, với điều kiện ngân hàng đó phải chứng minh một cách tự tin và thuyết phục trước cơ quan quản lý ngân hàng rằng các hệ thống sử dụng để xác định tương quan của ngân hàng là hợp lý, được thực thi một cách đồng nhất và có tính đến những yếu tố chưa thể biết chắc trong việc xây dựng các tương quan đó (đặc biệt là trong các thời kỳ khủng hoảng). Ngân hàng phải phê chuẩn các tương quan mà nó sử dụng.

(e) Bất cứ hệ thống đo lường rủi ro nào cũng phải bao gồm một số yếu tố quan trọng để có thể đáp ứng tiêu chuẩn về tính hợp lý và đầy đủ được quy định trong phần này.

Những yếu tố quan trọng này gồm việc sử dụng dữ liệu nội tại, dữ liệu bên ngoài có liên quan, phân tích tình huống và các yếu tố phản ánh môi trường kinh doanh cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ. Một ngân hàng cần phải có quy trình đáng tin cậy, minh bạch, lập thành văn bản rõ ràng và có khả năng kiểm chứng để xác định được mức độ quan trọng của từng yếu tố trong hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp của mình. Phương pháp này cần phải nhất quán trong nội bộ và tránh tính trùng các đánh giá định tính hay các kỹ thuật giảm thiểu rủi ro đã được tính đến trong các yếu tố khác của hệ thống.

(c) Các số liệu nội bộ

630. Các ngân hàng phải theo dõi các dữ liệu tổn thất nội bộ theo các tiêu chuẩn được quy định trong phần này. Việc theo dõi các dữ liệu về các sự kiện tổn thất là một yêu cầu vô cùng thiết yếu cho việc xây dựng và vận hành một hệ thống đánh giá rủi ro đáng tin cậy. Các dữ liệu nội bộ về tổn thất giúp các ước đoán rủi ro của ngân hàng gắn với tổn thất thực tế trong quá khứ. Điều này có thể đạt được bằng nhiều cách, như sử dụng các dữ liệu tổn thất nội bộ làm cơ sở cho các ước lượng rủi ro dựa trên kinh nghiệm thực tế, hay sử dụng nó như một công cụ kiểm chứng những thông tin đầu vào và thông tin đầu ra của hệ thống đánh giá rủi ro của ngân hàng, hoặc là mối liên hệ giữa tổn thất trong thực tế với các quyết định về quản lý và kiểm soát rủi ro.

631. Dữ liệu tổn thất nội bộ sẽ phát huy tác dụng nhất nếu nó được gắn liền với các hoạt động kinh doanh, quy trình công nghệ và quy trình quản lý rủi ro hiện tại của ngân hàng. Do vậy, một ngân hàng cần phải có các quy trình lập thành văn bản đánh giá **the on-going relevance of historical loss data, including those situations in which judgement overrides, scaling, or other adjustments may be used, to what extent they may be used and who is authorised to make such decisions.**

632. Các biện pháp đo lường rủi ro tác nghiệp nội bộ phục vụ cho mục đích xác định lượng vốn cần thiết phải căn cứ vào kết quả quan sát dữ liệu tổn thất nội bộ trong vòng năm năm dù dữ liệu tổn thất nội bộ được sử dụng trực tiếp để xây dựng biện pháp đo lường rủi ro hay để kiểm chứng các phương pháp đo lường này. Khi ngân hàng lần đầu tiên chuyển sang áp dụng phương pháp AMA, việc sử dụng dữ liệu nội bộ của ba năm có thể chấp nhận được (trong đó bao gồm cả một năm áp dụng song song Hiệp ước Basel hiện tại và Hiệp ước Basel mới trong năm 2006)

633. Để có thể sử dụng cho mục đích xác định lượng vốn tự có cần thiết, các quy trình tính toán tổn thất nội bộ của ngân hàng phải đáp ứng được những tiêu chuẩn sau đây:

- Để hỗ trợ cho việc kiểm chứng của cơ quan quản lý ngân hàng, ngân hàng phải phân chia được các dữ liệu tổn thất nội bộ ra các nhóm loại như quy định tại Phụ lục 6 và 7 và cung cấp các dữ liệu này cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu. Ngân hàng phải có các chỉ tiêu khách quan và được xây dựng thành văn bản cho việc phân loại các tổn thất theo mỗi mảng nghiệp vụ kinh doanh và theo mỗi loại sự kiện rủi ro. Tuy nhiên, ngân hàng có quyền tùy ý quyết định mức độ áp dụng những cách phân loại này trong hệ thống đánh giá rủi ro tác nghiệp nội bộ.
- Dữ liệu tổn thất nội bộ của một ngân hàng phải toàn diện, thể hiện ở chỗ các dữ liệu đó được thu thập từ tất cả các lĩnh vực hoạt động chủ yếu cũng như phản ánh rủi ro từ mọi đơn vị và khu vực địa lý của ngân hàng. Ngân hàng phải chứng minh được rằng nếu có bất cứ lĩnh vực hoạt động hay khu vực nào bị loại trừ, dù là ở trạng thái tách riêng hay kết hợp, đều không có ảnh hưởng lớn đến các ước lượng rủi ro chung. Một ngân hàng phải đặt ra các ngưỡng tối thiểu cho tổn thất nội bộ thu thập được, ví dụ là €10,000.
- Ngoài các thông tin về tổng tổn thất, một ngân hàng cần thu thập thông tin về ngày xảy ra sự kiện, lượng thu hồi sau tổn thất (nếu có), cũng như những thông tin miêu tả về các tác nhân gây ra tổn thất. Mức độ chi tiết của các thông tin miêu tả này cần phải tương xứng với quy mô của tổng tổn thất.
- Mỗi ngân hàng phải xây dựng các tiêu chuẩn cụ thể trong việc tính toán các số liệu tổn thất phát sinh từ một sự kiện xảy ra với một bộ phận chức năng mang tính tập trung (như Trung tâm Công nghệ Thông tin) hoặc với một hoạt động trải rộng trên nhiều mảng nghiệp vụ, cũng như từ các sự kiện có liên quan theo thời gian.
- Các tổn thất từ rủi ro tác nghiệp có liên quan đến rủi ro tín dụng và trong quá khứ đã được tính trong cơ sở dữ liệu của rủi ro tín dụng (ví dụ sai lầm trong việc quản lý tài sản thế chấp) sẽ tiếp tục được xem như là rủi ro tín dụng trong mục đích tính toán vốn pháp định tối thiểu theo Hiệp định mới. Do vậy, những tổn thất này sẽ không làm phát sinh thêm yêu cầu về vốn đối với rủi ro tác nghiệp.¹ Tuy nhiên, trong cơ sở dữ liệu rủi ro tác nghiệp nội bộ, các ngân hàng vẫn phải ghi chép toàn bộ các tổn thất từ rủi ro tác nghiệp theo đúng định nghĩa về rủi ro tác nghiệp được nêu trong đoạn 607 và các loại sự kiện nêu tại Phụ lục 7. Khi đó, tổn thất nào liên quan đến rủi ro tín dụng sẽ được phân biệt (ví dụ như bằng cách đánh dấu) trong cơ sở dữ liệu về rủi ro tác nghiệp.

(d) Dữ liệu bên ngoài

¹ Điều này áp dụng cho tất cả các ngân hàng, bao gồm cả những ngân hàng mà có thể bây giờ mới xây dựng cơ sở dữ liệu rủi ro tác nghiệp và rủi ro tín dụng.

634. Hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp của một ngân hàng phải sử dụng những dữ liệu bên ngoài có liên quan (dữ liệu công bố công khai hoặc cơ sở dữ liệu ngành), đặc biệt khi có những lý do để tin tưởng rằng ngân hàng đang chịu những tổn thất không phải là thường xuyên nhưng nghiêm trọng. Những dữ liệu bên ngoài này cần bao gồm dữ liệu về độ lớn của tổn thất thực tế, về quy mô kinh doanh nơi xảy ra sự kiện gây tổn thất, về nguyên nhân và tình huống xảy ra sự kiện gây tổn thất hoặc những thông tin khác có thể giúp cho việc đánh giá sự liên quan của các sự kiện tổn thất đối với các ngân hàng khác. Một ngân hàng phải có một quy trình mang tính hệ thống để xác định xem tình huống nào thì các dữ liệu bên ngoài phải được sử dụng và phương pháp luận tận dụng các thông tin bên ngoài như thế nào (ví dụ điều chỉnh định lượng (**scaling**), điều chỉnh định tính hoặc thông báo về việc chỉnh sửa các phân tích tình huống). Điều kiện và thực tế sử dụng thông tin bên ngoài phải được kiểm tra thường xuyên, lập thành văn bản và được định kỳ kiểm tra độc lập.

(e) Phân tích tình huống

635. Một ngân hàng phải sử dụng các ý kiến của chuyên gia về phân tích tình huống đồng thời với các dữ liệu bên ngoài để đánh giá mức độ rủi ro của các sự kiện gây rủi ro nghiêm trọng. Phương pháp này phải nhờ đến kiến thức của cán bộ quản lý kinh doanh giàu kinh nghiệm và của các chuyên gia quản lý rủi ro để đưa ra các đánh giá hợp lý về các sự kiện có tính nghiêm trọng cao. Ví dụ như, các đánh giá của chuyên gia có thể được biểu diễn qua các tham số phân bố tổn thất thống kê được giả định. Ngoài ra, phân tích tình huống phải được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của các độ lệch so với các giả thiết về tương quan trong hệ thống đo lường rủi ro tác nghiệp của ngân hàng, cụ thể, để đánh giá tổn thất tiềm ẩn từ những sự kiện rủi ro phát sinh đồng thời và có tác động cộng hưởng. Theo thời gian, những đánh giá như vậy cần được kiểm chứng và đánh giá lại thông qua việc so sánh với các tổn thất thực tế, để đảm bảo tính đúng đắn của chúng.

(f) Môi trường kinh doanh và các yếu tố kiểm soát nội bộ

636. Cùng với việc sử dụng các dữ liệu tổn thất, theo thực tế hay theo tình huống, phương pháp đánh giá rủi ro mà một ngân hàng sử dụng phải tính đến những yếu tố liên quan đến môi trường kinh doanh và những yếu tố kiểm soát nội bộ chủ yếu có thể ảnh hưởng đến rủi ro tác nghiệp. Những yếu tố này sẽ giúp cho việc dự đoán rủi ro trong tương lai của ngân hàng chính xác hơn, phản ánh trực tiếp hơn chất lượng của hệ thống kiểm soát cũng như môi trường hoạt động, giúp ngân hàng gắn liền việc xác định vốn tự có cần thiết với mục tiêu quản lý rủi ro, nhận biết tình trạng rủi ro tác nghiệp đang được cải thiện hay xấu đi một cách nhanh chóng hơn. Việc sử dụng các yếu tố này trong việc đo lường rủi ro của ngân hàng phục vụ cho việc xác định vốn tự có cần thiết phải đáp ứng được các tiêu chuẩn sau:

- Phải chứng minh được yếu tố được lựa chọn có tác động đáng kể đến rủi ro, dựa trên kinh nghiệm và trên cơ sở ý kiến đánh giá của chuyên gia về các lĩnh vực kinh doanh chịu ảnh hưởng. Bất cứ khi nào có thể, những yếu tố này phải lượng hoá được phục vụ cho việc kiểm chứng.
- Độ nhạy cảm của các ước lượng rủi ro của ngân hàng trước những thay đổi của các yếu tố này và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cần phải được tính toán một cách thuyết phục. Khi ước lượng rủi ro, ngoài việc tính đến các tiến bộ trong kiểm soát nội bộ, ngân hàng cũng cần xem xét cả việc rủi ro sẽ gia tăng trong điều kiện hoạt động kinh doanh đa dạng hơn, với quy mô kinh doanh lớn hơn.
- Các quy định về quản lý rủi ro cũng như việc áp dụng các quy định đó, cả việc thuyết minh cho những điều chỉnh đối với các ước lượng rủi ro dựa trên kinh nghiệm đều phải được ghi thành văn bản và chịu sự rà soát độc lập của ngân hàng cũng như của Cơ quan quản lý ngân hàng.
- Trong quá trình thực hiện, các quy trình và kết quả thu được cần phải được kiểm chứng lại thông qua việc so sánh nó với các tổn thất nội bộ thực tế, các dữ liệu bên ngoài có liên quan và các điều chỉnh hợp lý đã được thực hiện.

(iii) *Giảm thiểu rủi ro*

637. Trong phương pháp AMA, một ngân hàng cần phải được phép nhận biết tác động giảm nhẹ rủi ro của bảo hiểm trong các biện pháp đo lường rủi ro tác nghiệp được sử dụng cho yêu cầu vốn tối thiểu theo quy định. Sự chấp thuận của biện pháp giảm nhẹ rủi ro thông qua bảo hiểm sẽ được giới hạn trong phạm vi 20% tổng số yêu cầu về vốn của rủi ro tác nghiệp.

638. Khả năng của một ngân hàng nhằm lợi dụng các biện pháp giảm nhẹ rủi ro như vậy sẽ phụ thuộc vào việc tuân thủ các tiêu chí sau đây:

- Nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm được xếp hạng A (hay tương đương) cho khả năng thanh toán yêu cầu bảo hiểm tối thiểu.
- Hợp đồng bảo hiểm phải có thời hạn ban đầu ít nhất là 1 năm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn còn lại dưới 1 năm, ngân hàng phải có haircuts phản ánh sự giảm dần của thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng, tới mức 100% haircut cho những hợp đồng với thời gian còn lại bằng hoặc dưới 90 ngày.

- Hợp đồng bảo hiểm phải có thời hạn thông báo huỷ bỏ hoặc không gia hạn hợp đồng;¹
- Hợp đồng bảo hiểm không có điểm ngoại trừ hoặc hạn chế dựa trên các hành động theo quy định hoặc cho người nhận, người thanh lý của ngân hàng bị đổ vỡ.

Phạm vi bảo hiểm có thể được chỉ rõ trong bộ phận tài sản chịu tổn thất rủi ro tác nghiệp của ngân hàng;

- Dịch vụ bảo hiểm được cung cấp bởi bên thứ 3. Trong trường hợp việc bảo hiểm được thực hiện qua đơn vị thành viên, bộ phận tài sản chịu rủi ro phải được đưa ra bởi một cơ quan thứ 3 độc lập, ví dụ như thông qua việc tái bảo hiểm, mà đáp ứng được các chỉ tiêu về tư cách.
- Khuôn khổ chung cho việc yêu cầu bồi thường phải được nêu đầy đủ và ghi chép thành văn bản;
- Ngân hàng công bố việc giảm thấp, capital charge nhờ việc nua bảo hiểm.

639. Một phương pháp luận của ngân hàng cho việc nhận biết yếu tố bảo hiểm trong phương pháp AMA cũng cần đề cập đến những yếu tố thông qua việc chiết khấu hoặc haircuts trong tổng số bảo hiểm được xác nhận:

- Thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm, khi thời hạn ngắn hơn 1 năm, như đã nêu ở trên;
- Điều khoản huỷ ngang hoặc không gia hạn mới của hợp đồng bảo hiểm;
- Sự không chắc chắn của việc thanh toán cũng như độ lệch về giá trị bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm.

D. Sử dụng từng phần

640. Một ngân hàng sẽ được phép sử dụng phương pháp AMA cho một số bộ phận hoạt động và sử dụng phương pháp Chỉ số Cơ bản hoặc Phương pháp chuẩn hoá cho các phần còn lại (Sử dụng từng phần), với điều kiện ngân hàng phải đáp ứng được những chỉ tiêu sau đây:

- Toàn bộ rủi ro tác nghiệp trong hoạt động của ngân hàng phải được đề cập đến;
- Toàn bộ hoạt động của ngân hàng được áp dụng phương pháp AMA phải đáp ứng được các chỉ tiêu định tính cho việc sử dụng AMA, trong khi những phần trong hoạt

¹ Ủy ban Basel nhận thấy rằng, thời hạn thông báo tối thiểu cho việc huỷ bỏ hoặc không gia hạn hợp đồng có thể là những thử thách cho việc tính toán vai trò của các hợp đồng bảo hiểm khi đối với vốn tự có theo quy định. Trong thời gian lấy ý kiến đóng góp, Ủy ban Basel sẽ tiếp tục làm việc với ngành ngân hàng để xác định mức tối thiểu. Ủy ban sẽ xem xét việc xây dựng các biện pháp nhất quán về thời hạn của hợp đồng bảo hiểm, thời hạn thông báo huỷ bỏ hoặc không gia hạn.

động của ngân hàng đang sử dụng phương pháp đơn giản hơn đáp ứng được các chỉ tiêu định lượng cho các phương pháp đó;

- Về dữ liệu áp dụng của phương pháp AMA, một phần cơ bản của rủi ro tác nghiệp của ngân hàng phải được đề cập đến bằng phương pháp AMA;
- Ngân hàng cung cấp cho Cơ quan quản lý ngân hàng một kế hoạch nêu chi tiết thời gian biểu mà ngân hàng dự tính sẽ triển khai nhân rộng phương pháp AMA cho các đơn vị thành viên và hoạt động cơ bản của ngân hàng. Kế hoạch này phải có tính thực tế và khả thi trong việc triển khai AMA xuyên suốt thời gian, chứ không phải vì các lý do khác.

641. Tùy thuộc vào việc phê chuẩn của Cơ quan quản lý ngân hàng, một ngân hàng đang lựa chọn sử dụng từng phần có thể quyết định xem những phần hoạt động nào sẽ áp dụng AMA theo từng mảng nghiệp vụ, theo cấu trúc pháp lý, theo vùng địa lý, hoặc các cơ sở xác định nội bộ khác.

VI. Các vấn đề liên quan đến Sổ kinh doanh

A. Định nghĩa về Sổ kinh doanh

642. Định nghĩa sau đây về Sổ kinh doanh (trading book) thay thế cho định nghĩa hiện hành trong *Bản sửa đổi năm 1996 đối với Hiệp ước về Vốn để Bổ sung Rủi ro thị trường* (xem phần Giới thiệu - đoạn I, Khuôn khổ đo lường rủi ro, đoạn 2).¹

643. Sổ kinh doanh bao gồm các khoản mục công cụ và hàng hoá tài chính được nắm giữ với mục đích kinh doanh hoặc để bảo hiểm rủi ro (hedge) cho các công cụ và hàng hoá tài chính khác trong Sổ kinh doanh. Để đạt tiêu chuẩn cho việc tính toán yêu cầu về vốn đối với sổ kinh doanh, các công cụ tài chính phải không bị hạn chế về khả năng được mua hoặc bán hay khả năng **được bảo hiểm rủi ro hoàn toàn**. Ngoài ra, các khoản mục trong sổ phải được định giá thường xuyên và chính xác, và các danh mục kinh doanh phải được quản lý một cách chủ động.

644. Công cụ tài chính là một hợp đồng làm phát sinh tăng đối với đồng thời tài sản có tài chính của tổ chức này và nghĩa vụ nợ tài chính hoặc công cụ vốn của một tổ chức kia. Các công cụ tài chính bao gồm các công cụ tài chính sơ cấp (primary) (hay còn gọi là các công cụ tiền mặt) và các công cụ tài chính phái sinh. Tài sản có tài chính là bất cứ tài sản có nào hoặc là tiền, hoặc là quyền được nhận tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác; hoặc là quyền theo hợp đồng được trao đổi các tài sản tài chính theo các điều kiện có lợi tiềm năng, hoặc là một công cụ vốn. Một nghĩa vụ tài chính là nghĩa vụ theo hợp đồng phải trả tiền hoặc một tài sản tài chính khác, hoặc phải trao đổi các nghĩa vụ tài chính theo các điều kiện bất lợi tiềm năng.

645. Các khoản mục công cụ tài chính sử dụng cho mục đích kinh doanh là những khoản mục được duy trì để bán lại trong một thời gian ngắn và/ hoặc với ý định thu lời

¹ Các nguyên tắc và quy định đối với Sổ kinh doanh được nêu trong các đoạn 3 và 5 của Phần Giới thiệu về Rủi ro thị trường trong Bản Sửa đổi vẫn được giữ nguyên.

từ các biến động giá cả thực tế hoặc dự kiến, hoặc thu lời thông qua nghiệp vụ ac-bit (arbitrage), và có thể bao gồm, ví dụ như, khoản mục tài sản sở hữu, khoản mục phát sinh từ việc phục vụ khách hàng (như **matched principal broking**) và **market making**.

646. Sau đây là các điều kiện cơ bản để một khoản mục được xem xét áp dụng cách tính yêu cầu về vốn đối với sổ kinh doanh.

- Phải có chiến lược kinh doanh được lập thành văn bản rõ ràng đối với những khoản mục/ công cụ hoặc danh mục và chiến lược này phải được lãnh đạo cấp cao phê duyệt (có cả thời hạn nắm giữ dự kiến);
- Phải có các chính sách và thủ tục được quy định rõ ràng giúp quản lý các khoản mục một cách chủ động, trong đó có quy định về việc:
 - Quản lý các khoản mục tại một bàn giao dịch (trading desk);
 - Hạn mức cho các khoản mục phải được thiết lập và giám sát về tính thích hợp của nó.
 - Các cán bộ kinh doanh có quyền tham gia giao dịch/ quản lý khoản mục trong hạn mức đã được phê duyệt và theo chiến lược đã được thông qua;
 - Các khoản mục phải được định giá theo giá thị trường ít nhất là hàng ngày và nếu được định giá theo mô hình, các thông số dùng cho mô hình đó sẽ phải được đánh giá hàng ngày.
 - Quy trình quản lý rủi ro của ngân hàng phải có quy định về việc báo cáo các khoản mục cho lãnh đạo cấp cao; và
 - Các khoản mục phải thường xuyên được giám sát trên cơ sở tham chiếu các nguồn thông tin thị trường (để đánh giá về tính thanh khoản hay khả năng bảo hiểm đối với các khoản mục hoặc về mức độ rủi ro của các danh mục kinh doanh). Việc này bao gồm đánh giá chất lượng và sự sẵn có của các thông tin đầu vào của thị trường dùng trong quá trình đánh giá, quy mô hoạt động (doanh số) của thị trường, quy mô của khoản mục được kinh doanh trên thị trường v.v.

Chính sách và thủ tục rõ ràng để giám sát sự phù hợp của các trạng thái với chiến lược kinh doanh của ngân hàng bao gồm cả việc giám sát doanh số kinh doanh và **các khoản mục không còn hiệu lực** (stale position) trong Sổ kinh doanh của ngân hàng

647. Bảo hiểm rủi ro (hedge) là một khoản mục bù đắp một cách đáng kể hoặc toàn bộ các yếu tố rủi ro trong một khoản mục hoặc một danh mục khác trong Sổ kinh doanh.

B. Hướng dẫn về việc định giá cần trọng

648. Phần này sẽ hướng dẫn các ngân hàng định giá cần trọng các khoản mục trong Sổ kinh doanh. Những hướng dẫn này là đặc biệt quan trọng đối với các khoản mục kém

tính thanh khoản, vì mặc dù các khoản mục này không bị loại trừ khỏi Sổ kinh doanh chỉ do có độ thanh khoản kém, nó cũng là đối tượng được các cơ quan quản lý ngân hàng quan tâm và yêu cầu phải được định giá một cách chính xác.

649. Các quy định về định giá cần trọng phải ít nhất bao gồm những nội dung sau đây:

1. Các hệ thống và các biện pháp kiểm soát

650. Một ngân hàng phải thành lập và duy trì các hệ thống và biện pháp kiểm soát đầy đủ để tạo niềm tin cho Ban lãnh đạo và cơ quan quản lý ngân hàng rằng việc định giá được thực hiện một cách cẩn trọng và đáng tin cậy. Các hệ thống này phải gắn liền với những hệ thống quản lý rủi ro khác trong ngân hàng (như phân tích tín dụng). Những hệ thống này phải có:

- Những chính sách và thủ tục được lập thành văn bản cho việc định giá. Những chính sách và thủ tục này cần quy định rõ ràng trách nhiệm của từng phần hành khác nhau tham gia vào việc định giá, các nguồn thông tin thị trường và đánh giá sự chính xác của các nguồn thông tin đó, mức độ thường xuyên của việc định giá độc lập, thời điểm được chọn để tính giá đóng cửa, thủ tục điều chỉnh giá, thủ tục kiểm chứng cuối tháng hoặc bất thường; và
- Phải có các kênh thông tin báo cáo rõ ràng và độc lập (độc lập đối với bộ phận trực tiếp kinh doanh) đến phòng ban chịu trách nhiệm thực hiện việc định giá. Kênh thông tin báo cáo này cuối cùng phải dẫn đến Ban điều hành chủ chốt.

2. Phương pháp luận cho việc định giá

(i) Định giá theo giá thị trường

651. Định giá theo giá thị trường (marking to market) là việc xác định giá trị của các khoản mục trong sổ kinh ít nhất là hàng ngày theo giá đóng cửa được yết giá trên các nguồn báo giá độc lập. Ví dụ về mức giá đóng cửa có sẵn là **exchange prices**, giá trên màn hình giao dịch, hoặc giá của các nhà môi giới có uy tín trên thị trường.

652. **Ngân hàng phải định giá càng sát với giá thị trường càng tốt. Phải sử dụng các mức giá bán/giá chào theo hướng cẩn trọng, trừ phi ngân hàng là một đối tượng đóng vai trò chính trên thị trường trong một hình thức kinh doanh nào đấy, và có thể kết thúc giao dịch giữa chừng.**

(ii) Định giá theo mô hình (marking to model):

653. Khi không thể thực hiện được việc định giá theo giá thị trường, các ngân hàng có thể định giá theo mô hình nếu chứng minh được việc định giá theo phương pháp này vẫn đảm bảo sự cẩn trọng. **Việc định giá theo mô hình được định nghĩa là bất cứ việc**

định giá nào được xác định trong tương quan với một mức chuẩn (benchmark) nào đó, được ngoại suy, hoặc được tính toán theo một cách khác dựa trên dữ kiện đầu vào từ thị trường. Khi thực hiện việc định giá theo mô hình, yêu cầu về tính cẩn trọng sẽ lớn hơn. Cơ quan quản lý ngân hàng sẽ xem xét những nội dung sau đây khi xác định mức độ cẩn trọng của một phương pháp định giá theo mô hình:

- Ban quản lý cấp cao phải biết được các bộ phận nào trong sổ kinh doanh được định giá theo mô hình và phải biết mức độ không chắc chắn mà hình thức này tạo ra trong quá trình báo cáo rủi ro/hoạt động của doanh nghiệp.
- Các dữ kiện thị trường đầu vào phải được thu thập từ nguồn, trong phạm vi có thể, càng gần với giá cả thị trường càng tốt (như đã nêu tại phần trên). Ngân hàng phải thường xuyên xem xét lại tính thích hợp của các dữ kiện thị trường đầu vào dùng cho mỗi khoản mục cụ thể trong sổ kinh doanh.

Khi có thể, ngân hàng nên sử dụng càng nhiều càng tốt các phương pháp định giá được chấp nhận chung cho những sản phẩm cụ thể.

- Trường hợp mô hình do chính ngân hàng xây dựng, các mô hình đó phải được dựa trên những giả định đúng đắn đã được các bên có đủ trình độ và phù hợp, độc lập với quá trình xây dựng, đánh giá và kiểm tra. Mô hình cần được xây dựng và thông qua một cách độc lập với bộ phận kinh doanh và cần được chạy thử nghiệm một cách độc lập. Việc kiểm tra và thử nghiệm bao gồm việc kiểm chứng các công thức toán học, các giả thiết và việc vận hành chương trình phần mềm.
- Cần phải có thủ tục chính thức kiểm soát việc thay đổi và một bản dự phòng của mô hình phải được lưu trữ và được sử dụng định kỳ nhằm kiểm tra việc định giá.
- Để quản lý rủi ro, phải hiểu biết đầy đủ những điểm yếu của mô hình sử dụng và biết cách phản ánh một cách chính xác nhất các điểm yếu của mô hình đó trong kết quả đánh giá.
- Mô hình phải chịu sự rà soát định kỳ để xác định độ chính xác của mô hình (như đánh giá xem các giả thiết cho mô hình, các phân tích lợi nhuận/ tổn thất trong quan hệ với các yếu tố rủi ro còn chính xác hay không, so sánh giá đóng cửa thực tế trên thị trường với các kết quả thu được từ mô hình định giá).
- Phải điều chỉnh kết quả định giá khi cần thiết, ví dụ , để tính đến yếu tố chưa chắc chắn của kết quả đánh giá theo mô hình.

(iii) Kiểm chứng giá độc lập

654. Kiểm chứng giá độc lập khác với việc định giá theo giá thị trường hàng ngày. Đây là một quy trình kiểm chứng thường xuyên độ chính xác của giá thị trường và các dữ liệu đầu vào của mô hình. Trong khi việc định giá theo giá thị trường hàng ngày có thể do cán bộ kinh doanh thực hiện, việc kiểm chứng giá thị trường hoặc dữ kiện đầu vào của mô hình phải do một bộ phận độc lập với phòng kinh doanh thực hiện định kỳ ít nhất một tháng một lần (hoặc, tùy thuộc vào bản chất của hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động của thị trường, có thể thực hiện thường xuyên hơn). Việc kiểm chứng cũng không cần phải được thực hiện hàng ngày như việc định giá theo giá thị trường, vì việc

kiểm chứng khách quan và độc lập các khoản mục trong sổ kinh doanh sẽ giúp phát hiện các sơ suất hoặc sự thiên vị trong quá trình định giá và có thể loại trừ các kết quả thiếu chuẩn xác trong việc định giá hàng ngày.

655. Kiểm chứng giá độc lập mang lại độ chính xác cao cho việc định giá bởi lẽ giá thị trường và dữ liệu đầu vào của mô hình được sử dụng để xác định lợi nhuận và tổn thất, trong khi việc định giá theo giá thị trường hàng ngày chủ yếu phục vụ công tác quản lý giữa hai kỳ báo cáo. Trường hợp việc kiểm chứng giá độc lập dựa vào nguồn định giá mang tính chủ quan, ví dụ như chỉ có một báo giá của một nhà môi giới, các biện pháp cần trọng như điều chỉnh kết quả định giá phải được thực hiện đầy đủ.

3. Điều chỉnh hoặc dự trữ đối với kết quả định giá

656. Các ngân hàng phải thành lập và duy trì các thủ tục cho phép điều chỉnh hoặc dự trữ đối với kết quả định giá. Cơ quan cơ quan quản lý ngân hàng khuyến khích các ngân hàng sử dụng kết quả định giá của bên thứ ba để xem xét sự cần thiết phải điều chỉnh kết quả định giá của mình. Điều này cũng cần thiết khi định giá theo mô hình.

657. Cơ quan quản lý ngân hàng khuyến nghị các ngân hàng xem xét một cách chính thức việc điều chỉnh/dự trữ đối với kết quả định giá tối thiểu trong các mục: chênh lệch lãi suất tín dụng không thu được (**unearned credit spread**), chi phí kết thúc giao dịch (close-out costs), rủi ro tác nghiệp, **kết thúc sớm các giao dịch** (early termination), chi phí đầu tư và chi phí vốn, và các chi phí quản lý hành chính tương lai, và nếu phù hợp, rủi ro của việc áp dụng mô hình.

658. Ngoài ra, cơ quan quản lý ngân hàng sẽ yêu cầu các ngân hàng xem xét sự cần thiết của việc dự trữ cho các khoản mục có độ thanh khoản không cao (và xem xét một cách thường xuyên liệu cách định giá như vậy có còn tiếp tục thích hợp không). Việc giảm sút tính thanh khoản của một khoản mục có thể do những sự kiện thị trường gây ra. Thêm vào đó, giá kết thúc giao dịch cho các **trạng thái tập trung (concentrated positions)** và/ hoặc các trạng thái cũ (lâu ngày) có thể thay đổi theo hướng **ngược lại** (adversed). Các ngân hàng phải cân nhắc các yếu tố để xác định xem việc dự trữ cho kết quả định giá đối với các khoản mục ít tính thanh khoản có cần thiết hay không. Các yếu tố này bao gồm thời gian cần để bảo hiểm toàn bộ các trạng thái/ rủi ro trong trạng thái, độ biến động trung bình của chênh lệch giá bán/mua, sự sẵn có của các báo giá thị trường (số lượng và đặc thù của các tổ chức báo giá trên thị trường) và bình quân và độ biến động của khối lượng giao dịch trên thị trường.

659. Các điều chỉnh kết quả định giá phải làm thay đổi kết quả tính mức vốn cần thiết theo quy định.

C. Xử lý đối với rủi ro tín dụng của bên đối tác trong sổ kinh doanh

660. Các ngân hàng cần tính toán mức vốn tự có cần thiết cho rủi ro tín dụng của bên đối tác cho các giao dịch phái sinh qua quầy (OTC), các giao dịch **repo-style** hay các giao

dịch khác thuộc phạm vi của Sổ kinh doanh một cách độc lập với việc xác định mức vốn cần thiết cho các rủi ro thị trường chung và các rủi ro cụ thể của các giao dịch đó. Trọng số rủi ro được sử dụng trong phép tính này phải nhất quán với trọng số rủi ro sử dụng trong việc tính toán yêu cầu về vốn tự có trong sổ ngân hàng. Do vậy, các ngân hàng sử dụng phương pháp chuẩn hoá trong sổ ngân hàng sẽ sử dụng trọng số rủi ro của phương pháp chuẩn hoá cho sổ kinh doanh. Các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB trong sổ ngân hàng sẽ sử dụng trọng số rủi ro của phương pháp IRB trong sổ kinh doanh một cách nhất quán với **ình huống nhân rộng IRB (IRB roll out situation)** trong sổ ngân hàng, như đã được miêu tả trong các đoạn 225 đến 231. Đối với các đối tác có trong danh mục kinh doanh sử dụng phương pháp IRB, trọng số rủi ro theo IRB sẽ được áp dụng. Mức tối đa 50% cho trọng số rủi ro đối với các giao dịch phái sinh qua quây sẽ bị loại bỏ (Xem đoạn 55).

661. Trong sổ kinh doanh, đối với các giao dịch **kiểu hợp đồng có thể mua lại (repo-style)**, tất cả các công cụ được liệt kê trong sổ kinh doanh đều có thể được sử dụng làm tài sản thế chấp. Những công cụ này, nếu không thuộc các tài sản thế chấp theo định nghĩa của sổ ngân hàng sẽ bị hiệu chỉnh theo mức áp dụng cho **các chứng khoán vốn thứ yếu (non-main index equities)** niêm yết tại các thị trường chứng khoán (như được nêu trong đoạn 122). Tuy nhiên, trường hợp các ngân hàng sử dụng các phương pháp ước lượng riêng của mình để tính các hiệu chỉnh, các ngân hàng này cũng có thể áp dụng phương pháp này trong sổ kinh doanh theo quy định tại các đoạn 125 và 126. Do vậy, đối với các công cụ được xem là đủ tiêu chuẩn làm tài sản thế chấp trong sổ kinh doanh, nhưng không phải trong sổ ngân hàng, việc hiệu chỉnh phải được tính riêng cho từng loại chứng khoán.

662. Các tính toán phí cho rủi ro tín dụng của đối tác cho các giao dịch phái sinh ngoài quây OTC được thế chấp là giống với các nguyên tắc miêu tả cho những giao dịch như vậy thuộc sổ ngân hàng.

663. Việc tính toán rủi ro cho bên đối tác trong các giao dịch **dạng có thể mua lại** sẽ sử dụng các nguyên tắc quy định tại đoạn 118 đến 152, áp dụng đối với các giao dịch trong sổ ngân hàng. Việc điều chỉnh theo quy mô doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ như được nêu trong đoạn 242 cũng sẽ được áp dụng cho sổ kinh doanh.

Các sản phẩm tín dụng phái sinh

664. Khi một ngân hàng thực hiện một giao dịch bảo hiểm rủi ro nội bộ (hedging) bằng sản phẩm tín dụng phái sinh (có nghĩa là bảo hiểm rủi ro tín dụng cho một khoản cho vay trong sổ ngân hàng bằng một sản phẩm tín dụng phái sinh trong sổ kinh doanh), để ngân hàng có thể nhận được bất cứ sự giảm nhẹ nào trong yêu cầu về vốn cho các tài sản có chịu rủi ro trong sổ ngân hàng, rủi ro tín dụng trong sổ kinh doanh phải được chuyển sang tay cho bên thứ ba độc lập (là một nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro đủ điều kiện). Cách tính toán yêu cầu về vốn cho sổ ngân hàng đối với các sản phẩm tín dụng phái sinh sẽ được áp dụng để tính toán yêu cầu về vốn đối với các khoản mục được bảo hiểm bằng các sản phẩm tín dụng đó trong sổ ngân hàng. Đối với một sản phẩm tín dụng phái sinh ghi trong sổ kinh doanh, yêu cầu về vốn cho các rủi ro thị trường chung và các rủi ro cụ thể sẽ được áp dụng dựa trên Sửa đổi về Rủi ro Thị

trường. Các nguyên tắc cho các bù trừ rủi ro cụ thể cho các sản phẩm tín dụng phái sinh trong sổ kinh doanh được trình bày trong đoạn 669 đến 674. Yêu cầu về vốn đối với rủi ro tín dụng của đối tác được tính toán bằng việc sử dụng các yếu tố cộng vào (add-on factor) được miêu tả trong đoạn 675.

D. Yêu cầu vốn cụ thể cho rủi ro trong sổ kinh doanh theo phương pháp chuẩn hoá

665. Các phần dưới đây miêu tả những thay đổi đối với yêu cầu cụ thể về vốn cho rủi ro theo phương pháp chuẩn hoá trong sổ kinh doanh.¹ Những thay đổi này nhất quán với những thay đổi về yêu cầu vốn cho sổ ngân hàng theo phương pháp chuẩn hoá.

1. Yêu cầu cụ thể về vốn đối với các rủi ro của chứng khoán Chính phủ

a. Yêu cầu về vốn mới như sau:

Đánh giá tín dụng độc lập	Yêu cầu cụ thể về vốn đối với rủi ro
Hạng từ AAA đến AA-	0%
Hạng từ A+ đến BBB-	0.25% (đối với thời hạn còn lại cho đến lúc đáo hạn là 6 tháng trở xuống). 1.00% (đối với thời hạn còn lại cho đến lúc đáo hạn từ 6 tháng đến 24 tháng) 1.60% (đối với thời hạn còn lại cho đến khi đáo hạn trên 24 tháng)
Các hạng khác	8%

667. Khi các chứng khoán Chính phủ bằng đồng nội tệ và được ngân hàng mua bằng cùng loại tiền, tùy từng quốc gia, mức yêu cầu cụ thể về vốn cho rủi ro có thể thấp hơn.

2. Nguyên tắc xác định rủi ro cụ thể cho các chứng khoán nợ không được xếp hạng

668. Theo văn bản Sửa đổi về Rủi ro Thị trường hiện hành, các chứng khoán không được xếp hạng có thể được xếp trong danh mục “đủ điều kiện” nếu chúng được cơ

¹ Yêu cầu vốn cụ thể cho rủi ro đối với các giấy nhận nợ đủ điều kiện, cổ phiếu, và các loại chứng khoán khác được quy định trong *Sửa đổi Hiệp định về vốn đối với Rủi ro Thị trường* sẽ được giữ không thay đổi.

quan quản lý ngân hàng phê duyệt, không được xếp hạng, nhưng được ngân hàng báo cáo xem như tương đương với hạng an toàn để đầu tư (investment rate) trong thang bậc đánh giá tín dụng, và người phát hành có chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán uy tín. Điều này được giữ không đổi cho các ngân hàng sử dụng phương pháp chuẩn hoá. Đối với các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB cho một danh mục, các chứng khoán không được xếp hạng có thể cũng được xếp vào danh mục đủ điều kiện nếu như các điều kiện sau được thoả mãn:

- Chứng khoán được xếp hạng tương đương¹ với hạng an toàn để đầu tư theo hệ thống định hạng nội bộ của ngân hàng báo cáo, được cơ quan quản lý ngân hàng quốc gia xác nhận là tuân thủ các yêu cầu cho phương pháp IRB; và
- Người phát hành có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán có uy tín.

3. Yêu cầu cụ thể về vốn cho rủi ro đối với các khoản mục được bảo hiểm nhờ các sản phẩm tín dụng phái sinh

669. Cơ quan quản lý ngân hàng sẽ công nhận có sự bù đắp đầy đủ khi giá trị của cả hai vế trong cặp bảo hiểm (trường và đoản) chuyển động theo những hướng ngược nhau và nói chung là cùng một mức độ. Điều này có thể xảy ra trong những tình huống sau:

- (a) Hai vế giao dịch gồm các công cụ hoàn toàn giống nhau, hoặc
- (b) Một hạng mục tiền mặt ở trạng thái “trường” được bảo hiểm bằng một giao dịch hoán đổi **total rate of return** (hoặc ngược lại) và có sự trùng khớp giữa nghĩa vụ tham chiếu và tài sản chứa rủi ro cơ sở (tức là tài sản tiền mặt)²

Trong những trường hợp này, không có yêu cầu cụ thể về vốn đối với rủi ro của cả **hai vế** của giao dịch.

670. Khi giá trị của hai vế giao dịch (trường và đoản) chuyển động theo hướng ngược nhau nhưng nói chung không cùng một mức độ, mức bù trừ bằng 80% sẽ được áp dụng. Trường hợp này xảy ra khi hạng mục tiền mặt ở trạng thái trường được bảo hiểm bằng một giao dịch hoán đổi **default tín dụng** (credit default swap) hoặc một công cụ tín dụng liên quan (**credit linked note**) (hoặc ngược lại) và có sự trùng khớp về nghĩa vụ của giao dịch bảo hiểm, về thời hạn đáo hạn của các nghĩa vụ tham chiếu và giao dịch phái sinh tín dụng và về loại tiền với giao dịch chứa rủi ro cơ sở. Bên cạnh đó, các đặc trưng chủ yếu của hợp đồng tín dụng phái sinh (như các điều khoản tín dụng, cơ chế thanh toán) không được gây ra sự biến động về giá của sản phẩm tín dụng phái sinh với một mức độ lớn so với biến động về giá của hạng mục tiền mặt. Trường hợp giao dịch này chuyển giao rủi ro (có nghĩa là đã tính đến dự phòng hạn chế thanh toán như thanh toán cố định, ngưỡng giao dịch), mức dự phòng rủi ro 80% được áp dụng cho vế giao dịch nào có yêu cầu về vốn cao hơn, và yêu cầu cụ thể về rủi ro cho vế còn lại bằng không.

¹ Chứng khoán nợ tương đương là chứng khoán có xác suất vỡ nợ (PD) trong một năm bằng hoặc ít hơn xác suất vỡ nợ một năm trung bình dài hạn của một chứng khoán được xếp hạng an toàn để đầu tư do một tổ chức đủ điều kiện xếp hạng.

² Kỳ đáo hạn của bản thân giao dịch SWAP có thể khác với tài sản chứa rủi ro cơ sở.

671. Tác dụng đền bù một phần sẽ được công nhận khi giá trị của cả hai vế giao dịch (trường và đoản) thường chuyển động theo các hướng ngược nhau. Điều này có thể xảy ra trong những tình huống như sau:

(a) một trạng thái được đề cập trong đoạn 669 phần (b), nhưng có một phần không trùng khớp giữa nghĩa vụ tham chiếu và tài sản chịu rủi ro cơ sở. Tuy nhiên, **trạng thái** đáp ứng được yêu cầu của đoạn 162 (g).

(b) một trạng thái được đề cập trong đoạn 669 phần (a) hoặc 670 những có sự không trùng khớp¹ về loại tiền tệ và thời hạn đáo hạn giữa giữa công cụ bảo hiểm tín dụng và tài sản cơ sở.

(c) trạng thái được đề cập trong đoạn 670 nhưng có sự không trùng khớp giữa trạng thái tiền mặt và phái sinh tín dụng. **Tuy nhiên, tài sản cơ sở được bao gồm trong nghĩa vụ (chuyển nhượng được-deliverable) của hợp đồng tín dụng phái sinh.**

672. Trong mỗi trường hợp trong đoạn 669 đến 671, các nguyên tắc sau được áp dụng. Thay vì việc cộng thêm yêu cầu cụ thể về vốn cho rủi ro của từng vế giao dịch (có nghĩa là giao dịch bảo hiểm tín dụng và tài sản cơ sở), chỉ cần cộng vế giao dịch có yêu cầu cụ thể về vốn cao hơn.

673. Trong các trường hợp không được đề cập trong đoạn 669 và 671, mức yêu cầu về vốn cho rủi ro sẽ được tính cho cả hai vế của giao dịch.

674. Về các sản phẩm ngân hàng **chịu rủi ro trước tiên (first-to-default)** và **chịu rủi ro thứ hai (second-to default)** trong sổ kinh doanh, các khái niệm cơ bản được xây dựng cho sổ ngân hàng được áp dụng. Các ngân hàng nắm giữ trạng thái trường trong những sản phẩm này (như người mua các **chứng chỉ ngắn hạn liên kết với một khoản tín dụng- credit linked notes**) có thể được đối xử như việc họ là người bán công cụ bảo vệ hay bảo hiểm và được yêu cầu cộng thêm vào yêu cầu về vốn cho rủi ro hoặc sử dụng các kết quả định hạng độc lập, nếu có. Người phát hành những chứng chỉ này phải được xem là người mua biện pháp bảo vệ và do vậy được phép khấu trừ rủi ro cụ thể cho một tài sản cơ sở, có nghĩa là tài sản với một mức yêu cầu về vốn cho rủi ro thấp nhất.

4. Yếu tố cộng dồn cho sản phẩm tín dụng phái sinh

675. Yếu tố cộng dồn để bù đắp các rủi ro tiềm tàng trong tương lai cho một giao dịch tín dụng phái sinh trong sổ kinh doanh như sau:

	Người mua công cụ bảo vệ	Người bán công cụ bảo vệ
Tổng Return SWAP		

¹ Các trường hợp không trùng khớp về tiền tệ phải được đưa vào báo cáo thông thường về rủi ro ngoại hối

Các nghĩa vụ tham chiếu “đủ điều kiện”	5%	5%
Các nghĩa vụ tham chiếu không “đủ điều kiện”	10%	10%
SWAP Default tín dụng		
Các nghĩa vụ tham chiếu “đủ điều kiện”	5%	5%**
Các nghĩa vụ tham chiếu không “đủ điều kiện”	10%	10%**

Không có sự khác biệt tùy theo thời gian đáo hạn còn lại.

Khái niệm “đủ điều kiện” giống như khái niệm được định nghĩa cho nhóm “đủ điều kiện” để xác định biện pháp đánh giá rủi ro cụ thể trong phương pháp đo lường chuẩn hoá tại bản Sửa đổi về Rủi ro Thị trường.

** Người bán công cụ bảo vệ của một giao dịch hoán đổi **credit default** chỉ phải **chịu yếu tố cộng dồn** khi họ phụ thuộc vào việc kết thúc giao dịch trong trường hợp mất khả năng thanh toán của người mua, trong khi tài sản cơ sở vẫn có khả năng thanh toán.

676. Khi một sản phẩm tín dụng phái sinh là một **giao dịch chịu rủi ro đầu tiên**, việc cộng dồn được xác định theo tài sản có chất lượng tín dụng thấp nhất trong rổ, có nghĩa là nếu có bất cứ một khoản mục không đủ điều kiện nào trong rổ, thì việc cộng dồn cho các nghĩa vụ tham chiếu không đủ điều kiện sẽ phải được sử dụng. **Đối với các giao dịch chịu rủi ro thứ hai hoặc tiếp theo**, một tài sản cơ sở sẽ được tiếp tục phân bổ theo chất lượng tín dụng, có nghĩa là chất lượng tín dụng thấp thứ hai sẽ xác định mức cộng dồn cho các giao dịch chịu rủi ro thứ 2 hoặc tiếp theo v.v.

Phần 3: Trụ cột Thứ Hai - Quy trình kiểm tra kiểm soát của Cơ quan chủ quản

677. Phần này thảo luận những nguyên tắc căn bản của việc kiểm tra kiểm soát, hướng dẫn quản lý rủi ro, quản lý tính minh bạch và độ tin cậy của hoạt động kiểm tra kiểm soát do Ủy ban Basel II đưa ra về các rủi ro ngân hàng, bao gồm các vấn đề liên quan đến việc xử lý rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng (banking book), rủi ro hoạt động và rủi ro tín dụng (thử khả năng chống đỡ các tình huống xấu – stress testing, định nghĩa về tình trạng không trả được nợ, rủi ro liên quan đến phân chia tài sản để trả nợ sau khi doanh nghiệp phá sản, rủi ro tập trung tín dụng và chứng khoán hóa).

1. *Tầm quan trọng của Kiểm tra Kiểm soát*

679. Quy trình kiểm tra kiểm soát trong Hiệp Ước Mới không chỉ nhằm đảm bảo rằng các ngân hàng có đủ vốn để chống đỡ lại tất cả các rủi ro trong hoạt động kinh doanh mà còn nhằm khuyến khích các ngân hàng phát triển và sử dụng các kỹ thuật quản lý rủi ro tốt hơn trong việc kiểm soát và quản lý các rủi ro.
680. Quy trình kiểm tra kiểm soát cho thấy trách nhiệm của ban quản trị điều hành ngân hàng trong việc xây dựng một quy trình đánh giá nguồn vốn nội bộ và xây dựng các mục tiêu về vốn phù hợp với các đặc điểm về rủi ro và môi trường hoạt động của ngân hàng. Trong Hiệp Ước Mới, ban quản trị điều hành ngân hàng vẫn phải có trách nhiệm đảm bảo rằng ngân hàng có đủ vốn để giải quyết những rủi ro vượt ra khỏi những yêu cầu tối thiểu căn bản.
- 680 Các cơ quan chủ quản có trách nhiệm đánh giá xem các ngân hàng đang ước tính nhu cầu vốn tương ứng với rủi ro của họ như thế nào, với chất lượng và hiệu quả ra sao, đồng thời có biện pháp can thiệp khi cần thiết. Điều này nhằm tăng cường đối thoại giữa các ngân hàng và các cơ quan chủ quản sao cho khi có vấn đề phát sinh, các biện pháp xử lý nhanh chóng và dứt khoát có thể được thực hiện nhằm giảm rủi ro hoặc thu hồi vốn. Theo đó, có thể các cơ quan chủ quản sẽ mong muốn tập trung sự chú ý nhiều hơn vào những ngân hàng có đặc điểm về rủi ro hay lịch sử hoạt động cho thấy chúng phải được đặt dưới sự giám sát đặc biệt như vậy.
- 681 Ủy ban ghi nhận mối quan hệ tồn tại giữa lượng vốn ngân hàng nắm giữ để phòng chống rủi ro và chất lượng cũng như hiệu quả của công tác quản lý rủi ro và các quy trình quản lý nội bộ của ngân hàng. Tuy nhiên, không nên coi lượng vốn tăng thêm là biện pháp duy nhất để đối phó với những rủi ro tăng thêm của ngân hàng. Có một số biện pháp khống chế các rủi ro khác cũng cần được xem xét, ví dụ như: đẩy mạnh quản lý rủi ro, áp dụng các hạn mức nội bộ, tăng mức dự phòng và tỷ lệ dự trữ, tăng năng lực quản lý nội bộ. Hơn nữa, không thể coi vốn là giải pháp thay thế cho việc xử lý tình trạng thiếu toàn diện về căn bản của quy trình quản lý hoặc kiểm soát rủi ro.
- 682 Có ba vấn đề đặc biệt phù hợp để giải quyết trong Chương 2: các rủi ro được đề cập đến trong Chương 1 nhưng Chương 1 không đưa ra được cách giải quyết hoàn toàn đầy đủ (ví dụ: rủi ro tập trung tín dụng); những nhân tố không được tính đến trong Chương 1 (rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng (banking book), rủi ro về mặt chiến lược và kinh doanh); những nhân tố bên ngoài (những hiệu ứng chu kỳ kinh doanh). Một phần quan trọng hơn nữa của Chương 2 là đánh giá sự phù hợp với những tiêu chuẩn tối thiểu và những yêu cầu về công khai thông tin của những phương pháp tiên tiến hơn trong Chương 1, cụ thể là khung quy định của IRB đối với rủi ro tín dụng và Những cách Tiếp cận Đo lường Tiên tiến (Advanced Measurement Approaches - AMA) đối với tính toán rủi ro hoạt động.

Các cơ quan chủ quản phải đảm bảo rằng những yêu cầu nêu trên được đảm bảo, trở thành các tiêu chí cần thoả mãn và được thực hiện liên tục.

B. Bốn nguyên tắc chính của Kiểm tra kiểm soát

683. Ủy ban đã xác định bốn nguyên tắc chính của kiểm tra kiểm soát. Những nguyên tắc này bổ sung cho những nguyên tắc đã được nêu ra trong phần hướng dẫn giám sát đã được Ủy ban xây dựng, trong đó các điểm chính yếu là Những Nguyên tắc cơ bản để giám sát ngân hàng hiệu quả và Phương pháp luận các nguyên tắc cơ bản¹⁰⁰. Danh sách liệt kê các hướng dẫn cụ thể liên quan đến quản lý rủi ro ngân hàng được cung cấp ở cuối phần này.

Nguyên tắc 1: Ngân hàng nên có quy trình đánh giá tổng quan mức độ an toàn vốn trong mối liên hệ với các đặc điểm về rủi ro của ngân hàng và có một chiến lược để duy trì vốn.

684. Ngân hàng cần chứng minh được rằng các mục tiêu về vốn nội bộ mà họ đề ra đã được xây dựng cẩn thận và những mục tiêu đó phù hợp với đặc điểm về rủi ro và môi trường hoạt động hiện thời của ngân hàng. Khi đánh giá mức độ an toàn vốn, ban quản lý ngân hàng cần phải lưu ý xem xét ngân hàng đang nằm ở giai đoạn nào của chu kỳ kinh doanh. Ngân hàng cần thực hiện các thử nghiệm chặt chẽ và toàn diện về khả năng chống đỡ các tình huống xấu (stress testing), trong đó tính đến những sự kiện và những thay đổi về điều kiện thị trường có thể xảy ra có thể gây ảnh hưởng xấu đến ngân hàng. Ban quản lý rõ ràng có trách nhiệm chính trong việc đảm bảo ngân hàng có đủ vốn để xử lý các rủi ro.

685. Năm thuộc tính chính của một quy trình chặt chẽ là:

- Giám sát của hội đồng quản trị và ban điều hành;
- Ước tính mức vốn hợp lý;
- Đánh giá toàn diện các rủi ro;
- Giám sát và báo cáo; và
- Xem xét đánh giá hoạt động kiểm tra kiểm soát nội bộ.

Giám sát của hội đồng quản trị và ban điều hành¹⁰¹

686. Một quy trình quản lý rủi ro phù hợp chính là nền tảng cho việc đánh giá một cách hiệu quả mức độ an toàn vốn của ngân hàng. Ban quản lý ngân hàng phải có trách nhiệm hiểu được bản chất và mức rủi ro mà ngân hàng đang phải đối mặt và mối liên hệ giữa các rủi ro đó với mức độ an toàn vốn của ngân hàng. Đồng thời họ cũng phải đảm bảo rằng hình thức và mức độ chi tiết của các quy trình quản lý rủi ro phù hợp với các đặc điểm về rủi ro và kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.

687. Phân tích những yêu cầu về vốn của ngân hàng trong thời điểm hiện tại và tương lai trong mối liên hệ với những mục tiêu mang tính chiến lược là một yếu tố mang tính sống còn của quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược. Kế hoạch chiến lược cần phải phác thảo rõ nhu cầu vốn của ngân hàng, dự tính chi phí vốn, mức vốn mong muốn và các nguồn vốn từ bên ngoài. Cán bộ quản lý và Hội đồng quản trị cần phải coi việc xây dựng kế hoạch về vốn là một yếu tố không thể thiếu để đạt được các mục tiêu chiến lược mong muốn.

688. Hội đồng quản trị có trách nhiệm thiết lập mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Đồng thời họ cũng phải đảm bảo rằng ban điều hành xây dựng được khung cơ sở để đánh giá các loại rủi ro, phát triển được một hệ thống kết nối rủi ro với mức vốn của ngân hàng và xây dựng được một phương pháp kiểm soát phù hợp với các chính sách nội bộ. Một vấn đề không kém quan trọng là Hội đồng quản trị áp

dụng và Ủng hộ chính sách kiểm soát nội bộ chặt chẽ và chính sách xây dựng các chính sách và quy chế trên văn bản, đồng thời đảm bảo rằng ban điều hành phổ biến một cách có hiệu quả những vấn đề trên trong toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Đánh giá hợp lý về vốn:

689. Các nhân tố cơ bản của việc đánh giá hợp lý về vốn bao gồm:

- Các chính sách và quy trình được xây dựng để đảm bảo ngân hàng xác định, đo lường và báo cáo lại được tất cả các rủi ro nghiêm trọng;
- Một quy trình cho phép gắn kết vốn với mức độ rủi ro tương ứng;
- Một quy trình đưa ra mục tiêu về mức độ an toàn vốn dưới góc độ rủi ro, có tính đến trọng tâm chiến lược và kế hoạch kinh doanh của ngân hàng; và
- Một quy trình quản lý nội bộ, kiểm soát, kiểm toán để đảm bảo tính nhất quán của quy trình quản lý tổng thể.

Đánh giá toàn diện các rủi ro:

690. Tất cả những rủi ro trọng yếu mà ngân hàng phải đối mặt cần được chỉ rõ trong quá trình đánh giá vốn. Người ta thừa nhận rằng không phải tất cả các rủi ro đều có thể được đánh giá một cách chính xác và cần phải xây dựng một quy trình để ước tính các rủi ro. Do đó, cần xem xét những nguy cơ rủi ro nêu sau đây, song cũng cần lưu ý rằng các rủi ro này hoàn toàn không phải là tập hợp đầy đủ của mọi rủi ro.

691. **Rủi ro tín dụng:** các ngân hàng cần phải có được phương pháp luận để có thể đánh giá những rủi ro có thể xảy ra từ phía những cá nhân vay vốn, các đối tác kinh doanh cũng như rủi ro tổng lượng tài sản. Đối với những ngân hàng có hoạt động phức tạp hơn, việc đánh giá hoạt động kiểm tra tín dụng đối với mức an toàn vốn ít nhất phải gồm bốn điểm sau: các hệ thống xếp hạng rủi ro, phân tích/ tổng hợp tổng tài sản, chứng khoán hóa/ các sản phẩm phái sinh tín dụng phức hợp, các khoản tín dụng lớn và việc tập trung rủi ro.

692. Xếp hạng mức rủi ro nội bộ là một công cụ quan trọng để quản lý rủi ro. Phân loại mức rủi ro nội bộ cần phải đủ khả năng để xác định và đo lường được rủi ro từ tất cả các khoản tín dụng và cần phải tạo thành một phần trong quá trình phân tích tổng thể rủi ro tín dụng và an toàn vốn của ngân hàng. Hệ thống xếp hạng phải đưa ra được xếp hạng chi tiết cho tất cả các tài sản có chứ không phải chỉ xếp hạng đối với những tài sản có vấn đề. Những khoản dự phòng tổn thất tín dụng cũng cần được tính đến trong quá trình đánh giá rủi ro tín dụng để đảm bảo an toàn vốn.

693. Việc phân tích rủi ro tín dụng cần phải xác định được mọi điểm yếu ở tầm quy mô tổng lượng tài sản, bao gồm cả việc tập trung rủi ro. Đồng thời việc phân tích này cũng cần phải tính đến những rủi ro liên quan đến quản lý tập trung tín dụng và các vấn đề khác liên quan đến tổng tài sản thông qua các cơ chế như các chương trình chứng khoán hoá và các sản phẩm tín dụng phái sinh phức hợp. Thêm vào đó, việc phân tích rủi ro tín dụng của các đối tác cần phải tính đến đánh giá của dư luận đối với mức tuân thủ của cơ quan chủ quản đối với những quy tắc căn bản về Kiểm tra kiểm soát ngân hàng một cách có hiệu quả .

694. **Rủi ro hoạt động:** Ủy ban cũng tin tưởng rằng những nguyên tắc chặt chẽ cũng cần phải được áp dụng vào hoạt động quản lý rủi ro hoạt động, như đã thực hiện đối với việc quản lý các rủi ro trọng yếu khác của ngân hàng. Việc không thực hiện một cách đúng đắn công tác quản lý rủi ro hoạt động có thể dẫn đến những sai lệch trong báo cáo về rủi ro, lợi nhuận của một ngân hàng và đặt ngân hàng đó trước những nguy cơ thua lỗ rõ rệt.

695. Các ngân hàng cần phải xây dựng một khung cơ chế cho việc quản lý các rủi ro hoạt động và đánh giá mức an toàn vốn thích hợp trong khuôn khổ khung cơ chế này. Khung cơ chế này cần bao hàm mức độ chấp nhận rủi ro hoạt động của ngân hàng, như đã thể hiện trong các chính sách quản lý rủi ro hoạt động, bao gồm cả giới hạn và cách thức mà rủi ro hoạt động dịch chuyển ra khỏi ngân hàng. Khung cơ chế này cũng cần phải bao gồm cả những chính sách nêu rõ cách tiếp cận của ngân hàng trong việc xác định, đánh giá, kiểm soát và quản lý/ giảm thiểu rủi ro.
696. **Rủi ro thị trường:** Đánh giá rủi ro thị trường chủ yếu dựa vào thước đo giá trị chịu rủi ro (VaR) của bản thân ngân hàng hoặc là cách tiếp cận chuẩn hóa để đánh giá rủi ro thị trường (xem Bản Sửa đổi đối Hiệp ước vốn phòng ngừa các rủi ro thị trường hợp nhất 1996). Cũng cần phải lưu ý đến các cuộc thử nghiệm mức độ chống đỡ các tình huống xấu (stress testing) được thực hiện trong khuôn khổ đánh giá mức độ an toàn vốn để thực hiện các chức năng thương mại.
697. **Rủi ro lãi suất trong số ngân hàng (banking book):** quy trình đo lường rủi ro cần phải tính đến tất cả các trạng thái lãi suất trọng yếu của ngân hàng và tính đến tất cả các khoản đáo hạn và định giá lại. Những thông tin đó thường bao gồm: số dư hiện thời và lãi suất đã cam kết gắn liền với các công cụ tài chính và các tài sản, các khoản thanh toán nợ gốc, ngày tính lại lãi suất, ngày đáo hạn, chỉ số lãi suất được dùng để định giá lại và lãi suất sàn/ trần cam kết đối với những khoản có thể điều chỉnh lãi suất. Hệ thống đó cũng phải có những giả thuyết và những kỹ thuật được trình bày đầy đủ bằng văn bản.
698. Bất kể loại hình và mức độ phức tạp của hệ thống đo lường được sử dụng là như thế nào, ban quản lý ngân hàng cần phải luôn đảm bảo tính đầy đủ và toàn diện của hệ thống. Do chất lượng và độ tin cậy của hệ thống đo lường phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của dữ liệu và những giả thuyết được sử dụng trong mô hình, ban quản lý cần quan tâm đặc biệt đến những yếu tố đó.
699. **Rủi ro thanh khoản :** Thanh khoản là yếu tố sống còn đối với việc tồn tại của mọi ngân hàng. Trạng thái vốn của một ngân hàng có thể có ảnh hưởng đến trạng thái thanh khoản của ngân hàng, đặc biệt trong thời gian khủng hoảng. Mỗi ngân hàng cần phải có các hệ thống phù hợp để đánh giá, kiểm soát và quản lý rủi ro thanh khoản. Các ngân hàng cần phải đánh giá được mức an toàn vốn thích hợp của mình khi đã có được thông tin về trạng thái thanh khoản của bản thân ngân hàng cũng như trạng thái thanh khoản của thị trường.
700. **Những rủi ro khác:** Mặc dù Ủy ban nhận thức được rằng "những rủi ro khác" - như rủi ro chiến lược và danh tiếng - không dễ định lượng, Ủy ban mong muốn ngành ngân hàng sẽ phát triển được các kỹ năng mới để quản lý được tất cả các vấn đề của những rủi ro này.

Kiểm soát và báo cáo:

- 701 Ngân hàng cần phải xây dựng được một hệ thống có thể cho phép kiểm soát và báo cáo về những nguy cơ rủi ro và ảnh hưởng của những thay đổi trong đặc điểm về rủi ro đến nhu cầu vốn của ngân hàng. Ban quản lý hay Hội đồng quản trị của ngân hàng cần nhận được các báo cáo định kỳ về đặc điểm rủi ro và nhu cầu vốn của ngân hàng. Những báo cáo đó cần phải giúp cho Ban lãnh đạo:
- Đánh giá được mức độ và xu hướng của các rủi ro trọng yếu và những ảnh hưởng của chúng đến các mức vốn;
 - Đánh giá được mức nhạy cảm và tính hợp lý của các giả thuyết chính được sử dụng trong hệ thống đo lường công tác đánh giá phân tích vốn;
 - Xác định được rằng ngân hàng có đủ vốn để phòng ngừa mọi rủi ro và ngân hàng tuân thủ đúng theo các mục tiêu an toàn vốn đã được xây dựng; và

- Phân tích được nhu cầu vốn trong tương lai của ngân hàng dựa trên đặc điểm rủi ro đã được báo cáo của ngân hàng và có những điều chỉnh cần thiết tương ứng đối với kế hoạch chiến lược của ngân hàng.

Đánh giá xem xét công tác quản lý nội bộ:

702. Cơ cấu quản lý nội bộ của một ngân hàng là một yếu tố thiết yếu đối với hoạt động đánh giá vốn. Quản lý hiệu quả hoạt động đánh giá vốn bao gồm hoạt động kiểm soát độc lập và, khi có thể, có sự tham gia của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập từ bên ngoài. Hội đồng quản trị của ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo rằng ban điều hành xây dựng được một hệ thống đánh giá các loại rủi ro, phát triển được một hệ thống chỉ rõ mối liên hệ giữa rủi ro với mức vốn của ngân hàng, hình thành được một phương pháp quản lý sự tuân thủ theo các chính sách nội bộ. Hội đồng quản trị cũng cần phải thường xuyên kiểm tra xem liệu hệ thống quản lý nội bộ của ngân hàng mình có đủ mạnh để đảm bảo rằng các hoạt động tác nghiệp là theo đúng quy trình và thận trọng.
703. Ngân hàng cần phải thực hiện các hoạt động kiểm tra đánh giá định kỳ đối với quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo tính nhất quán, chính xác và hợp lý của quy trình này. Những vấn đề cần phải kiểm tra bao gồm:
- Tính phù hợp của quy trình đánh giá vốn của ngân hàng, trên cơ sở cân nhắc bản chất, quy mô, và tính phức tạp của các hoạt động ngân hàng;
 - Việc xác định những nguy cơ lớn và các khoản tập trung rủi ro;
 - Sự chính xác và đầy đủ của dữ liệu được nhập vào chương trình đánh giá của ngân hàng;
 - Tính hợp lý và tính có căn cứ của các tình huống giả định được sử dụng trong quy trình đánh giá; và
 - Thử khả năng chống đỡ các tình huống xấu (stress testing) và phân tích các giả thuyết cũng như các dữ liệu đầu vào.

Nguyên tắc 2: Các cơ quan chủ quản cần kiểm tra và đánh giá các chiến lược và công tác đánh giá mức an toàn vốn nội bộ của ngân hàng, cũng như khả năng của các ngân hàng trong việc giám sát và đảm bảo sự tuân thủ các quy định về các tỷ lệ vốn. Các cơ quan chủ quản cần phải có những động thái xử lý phù hợp nếu họ không hài lòng với kết quả của quy trình đánh giá.

704. Các cơ quan chủ quản cần phải thường xuyên kiểm tra quy trình các ngân hàng sử dụng để đánh giá mức an toàn vốn, trạng thái rủi ro của ngân hàng, các mức vốn và chất lượng vốn nắm giữ tương ứng. Các cơ quan chủ quản cũng cần phải đánh giá được ngân hàng có một quy trình nội bộ tốt để đánh giá mức an toàn vốn hay không và ở mức độ nào. Khi tiến hành kiểm tra, cơ quan chủ quản cần chú trọng kiểm tra chất lượng của hoạt động quản lý và giám sát rủi ro của ngân hàng chứ không nên thực hiện các chức năng giám sát như của người quản lý ngân hàng. Công tác kiểm tra định kỳ có thể gồm những vấn đề sau:
- Kiểm tra hay Kiểm tra kiểm soát tại chỗ;
 - Kiểm tra gián tiếp (không tiến hành tại chỗ);
 - Thảo luận với ban quản lý ngân hàng;
 - Xem xét lại những kết quả thu được từ bên kiểm toán độc lập (với điều kiện là những kết quả đó tập trung vào những vấn đề cần thiết liên quan đến vốn); và
 - Báo cáo định kỳ.

705. Ảnh hưởng chính mà các lỗi trong phương pháp luận hay giả thuyết của các phân tích chính thức có thể gây ra đối với các yêu cầu vốn được rút ra đòi hỏi phải có kiểm soát chi tiết của các cơ quan chủ quản đối với phân tích nội bộ của mỗi ngân hàng.

Kiểm tra tính đầy đủ của việc đánh giá rủi ro:

706. Các cơ quan chủ quản cần đánh giá mức độ những mục tiêu và quy trình xử lý nội bộ kết hợp được tất cả các rủi ro trọng yếu mà ngân hàng phải đối mặt. Họ cũng cần phải kiểm tra tính hợp lý, đầy đủ của các phương pháp đo lường rủi ro được sử dụng trong đánh giá mức an toàn vốn nội bộ và trên giác độ những phương pháp đo lường rủi ro đó được sử dụng cho việc định hạn mức, đánh giá hiệu quả từng hạng mục kinh doanh, đánh giá và quản lý rủi ro một cách tổng thể hơn. Họ cũng phải xem xét đến các kết quả của những phân tích độ nhạy và các thử nghiệm khả năng chống đỡ các tình huống xấu (stress testing) được tiến hành bởi ngân hàng và xem xét xem những kết quả đó liên quan thế nào đến các kế hoạch vốn.

Đánh giá mức an toàn vốn:

707. Các cơ quan chủ quản cần phải kiểm tra các quy trình của ngân hàng để xác định những điều sau có được thỏa mãn hay không:
- a). Các mức vốn mục tiêu được chọn là toàn diện và phù hợp với môi trường hoạt động hiện thời;
 - b). Những mức mục tiêu đó được giám sát và kiểm tra hợp lý bởi ban điều hành; và
 - c). Thành phần vốn phù hợp với bản chất và quy mô hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
708. Các cơ quan chủ quản cũng cần xem xét mức độ mà ngân hàng đã phòng ngừa trước những sự kiện ngoài dự kiến khi xác lập các mức vốn của ngân hàng. Việc phân tích này cần phải bao hàm tất cả các điều kiện ngoại lai và các tình huống, mức độ phức tạp của các kỹ thuật phân tích cũng như các phép thử khả năng chống đỡ các tình huống xấu (stress testing) được sử dụng cần phải tương xứng với các hoạt động của ngân hàng.

Đánh giá môi trường quản lý:

709. Các cơ quan chủ quản cần phải xem xét chất lượng của công tác báo cáo thông tin quản lý và các hệ thống thông tin quản lý của ngân hàng, phương thức mà các rủi ro và các hoạt động kinh doanh được tổng hợp, và kinh nghiệm của các nhà lãnh đạo ngân hàng trong việc xử lý những rủi ro mới xuất hiện hay những thay đổi của các rủi ro.
710. Nói chung, các mức vốn của mỗi ngân hàng cần phải được xác định dựa trên hồ sơ đặc điểm rủi ro của ngân hàng và tính hợp lý, hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro cũng như quản lý nội bộ của ngân hàng đó. Những nhân tố ngoại lai như hiệu ứng chu kỳ kinh doanh và môi trường kinh tế vĩ mô cũng cần phải được tính đến.

Kiểm tra của các cơ quan chủ quản đối với việc tuân thủ các tiêu chuẩn tối thiểu:

711. Để một số phương pháp nội bộ, các giải pháp kỹ thuật CRM và chứng khoán hóa tài sản được thừa nhận phục vụ cho các mục tiêu giám sát, quản lý vốn, các ngân hàng cần phải đáp ứng một số yêu cầu, bao gồm các tiêu chuẩn quản lý rủi ro và công khai thông tin. Cụ thể, các ngân hàng sẽ phải công bố những đặc tính của

các phương pháp nội bộ được sử dụng để tính các yêu cầu vốn tối thiểu. Các cơ quan chủ quản cần phải đảm bảo rằng những điều kiện đó luôn được thỏa mãn, và điều này được coi là một phần của quy trình kiểm tra giám sát do cơ quan chủ quản thực hiện.

712. Ủy ban Basel II coi việc kiểm tra những tiêu chuẩn tối thiểu và những tiêu chí cần thỏa mãn là một phần không thể tách rời của quy trình quản lý trong Nguyên tắc 2. Khi xây dựng những tiêu chí tối thiểu, Ủy ban đã xem xét các thông lệ của ngành và do đó Ủy ban cho rằng những tiêu chuẩn tối thiểu này sẽ đảm bảo cho các cơ quan chủ quản có được những mức tiêu chuẩn hữu ích, phù hợp với mong đợi của ban quản lý ngân hàng để có được phương pháp quản lý rủi ro và phân bổ vốn hiệu quả.
713. Kiểm tra của các cơ quan chủ quản đối với sự tuân thủ những điều kiện và yêu cầu nhất định trong các cách tiếp cận chuẩn hóa có một vai trò quan trọng. Trong bối cảnh đó, cần phải đảm bảo rằng những công cụ khác nhau được dùng làm giảm các yêu cầu về vốn theo quy định tại Chương 1 sẽ được sử dụng và được hiểu như là một phần của quy trình quản lý rủi ro hiệu quả, đã được kiểm tra và đã được trình bày chính xác trên giấy tờ.

Phúc đáp của các cơ quan chủ quản:

714. Sau khi thực hiện những bước đánh giá như nêu ở trên, các cơ quan chủ quản cần có những động thái phù hợp nếu họ không hài lòng với kết quả đánh giá rủi ro và phân bổ vốn của bản thân ngân hàng. Các cơ quan chủ quản cần tính đến hàng loạt cách hành động cụ thể như được nêu trong phần Nguyên tắc 3 và 4 dưới đây.

Nguyên tắc 3: Các cơ quan chủ quản nên yêu cầu các ngân hàng duy trì các chỉ số an toàn vốn ở mức cao hơn các tỷ lệ vốn điều chỉnh tối thiểu và phải có khả năng yêu cầu các ngân hàng duy trì mức vốn cao hơn mức tối thiểu.

715. Yêu cầu vốn trong Chương 1 bao gồm cả khoản dự phòng cho những biến động không chắc chắn có thể xảy đến đối với cơ chế quản lý theo Chương 1; những biến động đó có thể ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống ngân hàng. Phần những biến động không chắc chắn có thể xảy ra đối với từng ngân hàng cụ thể sẽ được giải quyết theo các quy định trong Chương 2. Người ta cho rằng các khoản dự phòng trong Chương 1 sẽ đảm bảo rằng các ngân hàng có hệ thống nội bộ và quản lý nội bộ tốt, hồ sơ rủi ro đa dạng và hồ sơ kinh doanh nằm trong phạm vi của cơ chế quản lý theo Chương 1 và những ngân hàng hoạt động với mức vốn đáp ứng được các yêu cầu trong Chương 1 sẽ đạt được các mục tiêu tối thiểu về mức độ an toàn được nhắm tới trong Chương 1. Tuy nhiên, các cơ quan chủ quản cũng cần phải xem xét liệu những thuộc tính cụ thể của các thị trường mà họ đang phụ trách đã được đề cập đến một cách thích đáng hay chưa. Các cơ quan chủ quản thường yêu cầu (hay khuyến khích) các ngân hàng hoạt động với khoản dự phòng cao hơn mức chuẩn đề ra trong Chương 1. Ngân hàng cần phải duy trì khoản dự phòng này vì các nguyên nhân sau:

- a). Các mức tối thiểu yêu cầu trong Chương 1 được dự tính xây dựng để nhằm đạt được một mức tín nhiệm nào đó của ngân hàng trên thương trường, song mức tín nhiệm này có thể thấp hơn mức tín nhiệm mà rất nhiều ngân hàng đặt ra cho mình từ những lý do riêng của họ. Ví dụ, hầu hết các ngân hàng quốc tế đều mong muốn được xếp hạng tín nhiệm cao bởi các tổ chức xếp hạng có uy tín trên thế giới. Do đó các ngân hàng thường quyết định duy trì các chỉ số vốn của mình ở mức cao hơn mức tối thiểu quy định trong Chương 1 vì các lý do cạnh tranh.

- b). Trong điều kiện kinh doanh bình thường, loại hình và doanh số của các hoạt động sẽ thay đổi; tương tự như vậy, các yêu cầu đối với rủi ro cũng thay đổi, dẫn đến những biến động về tỷ lệ vốn tổng thể.
 - c). Có thể sẽ rất tốn kém khi ngân hàng phải huy động thêm vốn, đặc biệt là khi họ phải huy động nhanh chóng hoặc huy động vào khoảng thời gian khi điều kiện thị trường không thuận lợi.
 - d). Đối với các ngân hàng, việc hoạt động với các chỉ số an toàn vốn ở mức thấp hơn các yêu cầu tối thiểu là một vấn đề rất nghiêm trọng. Điều này có thể khiến ngân hàng vi phạm những điều luật tương ứng và/ hoặc đưa đến việc các cơ quan chủ quản phải nhanh chóng có các hành động điều chỉnh không mong muốn.
 - e). Có thể có những rủi ro, hoặc là đối với các ngân hàng cụ thể hoặc là đối với nền kinh tế, đã không được tính đến trong Chương 1.
716. Có một số biện pháp các cơ quan chủ quản có thể dùng để kiểm tra và đảm bảo rằng từng ngân hàng đang hoạt động ở mức vốn hợp lý cần thiết. Trong đó, có thể nêu ví dụ một giải pháp như sau: các cơ quan chủ quản có thể xây dựng các tỷ lệ vốn mục tiêu hay xác định các mức trên tỷ lệ vốn tối thiểu (ví dụ: vốn được giữ ở mức tốt vượt yêu cầu, vốn được giữ ở mức đạt yêu cầu) để xác định mức vốn hóa của ngân hàng.

Nguyên tắc 4: Các cơ quan chủ quản cần phải có biện pháp can thiệp ngay ở giai đoạn đầu tiên để ngăn không cho mức vốn bị rớt xuống thấp hơn mức tối thiểu để giải quyết những thuộc tính rủi ro của một ngân hàng nhất định và cần có hành động giải quyết tức thì nếu vốn không duy trì hoặc khôi phục được.

- 717. Các cơ quan chủ quản cần phải tính đến một loạt các lựa chọn phản ứng của mình nếu họ nhận thấy rằng ngân hàng không đáp ứng được các yêu cầu đã nêu trong các nguyên tắc giám sát đã liệt kê ở trên. Những động thái đó bao gồm tăng cường giám sát ngân hàng; hạn chế trả cổ tức; yêu cầu ngân hàng xây dựng và triển khai kế hoạch khôi phục mức an toàn vốn đạt yêu cầu cần thiết; và yêu cầu ngân hàng nhanh chóng huy động vốn bổ sung. Các cơ quan chủ quản cần sử dụng các công cụ quản lý phù hợp nhất với hoàn cảnh của ngân hàng cũng như môi trường ngân hàng đang hoạt động.
- 718. Giải pháp lâu dài cho những khó khăn của ngân hàng không phải lúc nào cũng là tăng vốn. Tuy nhiên một trong số những giải pháp cần thiết (như tăng chất lượng hệ thống và quản lý) có thể đòi hỏi phải mất một thời gian nhất định để triển khai. Do đó, tăng vốn có thể được dùng như một giải pháp tạm thời trong khi những giải pháp lâu dài cải thiện vị thế của ngân hàng được triển khai. Khi những giải pháp lâu dài đã được triển khai và được các cơ quan chủ quản xác nhận là hiệu quả thì biện pháp tăng vốn tạm thời có thể ngừng thực hiện.

C. Những vấn đề cụ thể được đề cập trong quá trình kiểm tra giám sát của các cơ quan chủ quản

- 719. Ủy ban đã đưa ra một số vấn đề quan trọng mà ngân hàng và các cơ quan chủ quản cần đặc biệt quan tâm khi tiến hành quy trình kiểm tra giám sát. Những vấn đề đó gồm cả một số rủi ro quan trọng chưa được đề cập trực tiếp trong Chương 1 cũng như những đánh giá quan trọng mà các cơ quan chủ quản cần phải thực hiện để đảm bảo sự vận hành đúng chức năng của một số yếu tố thuộc Chương 1.

Rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng (banking book)

720. Ủy ban vẫn giữ quan niệm cho rằng rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng là một rủi ro trọng yếu, có nguy cơ rõ ràng và cần có một nguồn vốn dự phòng tương ứng. Tuy nhiên, thông tin phản hồi từ ngành ngân hàng và từ kết quả các cuộc nghiên cứu thêm của Ủy ban đã cho thấy một điểm rõ ràng là có một sự không đồng nhất trong các ngân hàng hoạt động trên phạm vi quốc tế về bản chất của rủi ro nêu trên cũng như các quy trình giám sát và quản lý rủi ro đó. Với quan điểm đó, Ủy ban cho rằng vào thời điểm hiện thời cần xử lý rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng theo các quy định trong Chương 2 của Hiệp ước mới. Tuy vậy, nếu các cơ quan chủ quản cho rằng có đủ sự tương đồng giữa các ngân hàng về bản chất và phương pháp giám sát và đo lường những rủi ro này, các cơ quan chủ quản có thể đưa ra quy định về yêu cầu vốn tối thiểu bắt buộc.
721. Trong bản hướng dẫn về rủi ro lãi suất đã chỉnh sửa, các hệ thống nội bộ của ngân hàng được coi là công cụ cơ bản để đo lường rủi ro lãi suất trong sổ ngân hàng và phản hồi của các cơ quan chủ quản. Để tạo thuận lợi cho công tác kiểm soát những nguy cơ rủi ro trong khắp hệ thống của các cơ quan chủ quản, các ngân hàng cần phải cung cấp các kết quả của hệ thống đo lường nội bộ của chính ngân hàng mình; các kết quả này phải được diễn đạt dưới dạng giá trị kinh tế tương đối của vốn bằng cách sử dụng giả định chuẩn về một cú sốc lãi suất.
722. Nếu các cơ quan chủ quản thấy rằng các ngân hàng không nắm giữ đủ vốn tương ứng với mức rủi ro lãi suất của mình, họ cần phải yêu cầu các ngân hàng giảm ngay rủi ro hoặc nắm giữ thêm một lượng vốn bổ sung nhất định hay kết hợp cả hai biện pháp trên. Các cơ quan chủ quản cần đặc biệt lưu tâm đến tính đầy đủ về lượng vốn của các ngân hàng có hoạt động kinh doanh ở những nơi xa trụ sở ngân hàng; đối với những ngân hàng này giá trị kinh tế giảm xuống hơn 20% so với tổng vốn cấp 1 và cấp 2 khi xảy ra một cú sốc lãi suất như giả định chuẩn xảy ra (200 điểm cơ sở) hay tương đương với mức đó, như đã mô tả trong tài liệu bổ sung *Các nguyên tắc quản lý và giám sát rủi ro lãi suất*.

Rủi ro hoạt động

723. Tổng thu nhập, được sử dụng trong Chỉ số cơ bản và những Phương pháp tiếp cận chuẩn hóa (Basic Indicator and Standardised Approaches) đối với rủi ro hoạt động, chỉ thể hiện một phần quy mô nguy cơ rủi ro hoạt động của ngân hàng và có thể, trong một số trường hợp, ví dụ đối với những ngân hàng có mức sinh lời hoặc khả năng kiếm lời thấp, đánh giá nhu cầu vốn dự phòng cho rủi ro hoạt động thấp hơn so với mức cần thiết trên thực tế. Theo nội dung tài liệu bổ trợ *Những phương thức xử lý hữu ích trong Quản lý và Kiểm soát rủi ro hoạt động*, các cơ quan chủ quản cần phải xem xét liệu yêu cầu vốn tính theo Chương 1 có xây dựng được một bức tranh nhất quán về các nguy cơ rủi ro hoạt động của từng ngân hàng hay không, ví dụ bằng cách so sánh với các ngân hàng khác có quy mô và các nội dung hoạt động tương tự.

Rủi ro tín dụng

Các cuộc thử nghiệm khả năng chống lại các tình huống xấu (stress testing) theo IRB

724. Ngân hàng cần đảm bảo có đủ vốn đáp ứng được những yêu cầu ở Chương 1 và các kết quả (khi phần thiếu hụt vốn đã được xác định) của thử nghiệm khả năng chống lại các tình huống xấu trong rủi ro tín dụng được thực hiện như là một phần của các yêu cầu tối thiểu IRB trong Chương 1 (đoạn 396 đến 399). Các cơ quan chủ quản có thể muốn kiểm tra lại xem việc thử nghiệm khả năng chống đỡ

các tình huống xấu đã được tiến hành như thế nào. Kết quả thử nghiệm khả năng chống đỡ các tình huống xấu do đó sẽ trực tiếp dẫn đến dự đoán rằng ngân hàng sẽ hoạt động với mức vốn cao hơn tỷ lệ điều chỉnh tối thiểu quy định trong Chương 1. Các cơ quan chủ quản sẽ xem xét liệu ngân hàng có đủ vốn để hoàn thành các mục đích trên hay không. Trong trường hợp có sự thiếu hụt về vốn, cơ quan chủ quản sẽ có những cách ứng xử thích hợp. Cách làm của cơ quan chủ quản trong trường hợp này thường là yêu cầu ngân hàng giảm rủi ro và/ hoặc nắm giữ thêm vốn/ dự phòng, như thế các nguồn vốn hiện thời có thể đủ để đáp ứng những yêu cầu của Chương 1 cộng với phần kết quả của thử nghiệm khả năng chống đỡ các tình huống xấu đã được tính toán lại.

Định nghĩa tình trạng không trả được nợ (default)

725. Các ngân hàng phải sử dụng định nghĩa tham chiếu về tình trạng không trả được nợ để định giá nội bộ xác suất không trả được nợ (PD) và/hoặc tỷ trọng tổn thất ước tính (LGD) và dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được nợ (EAD). Tuy nhiên, như trình bày cụ thể ở đoạn 416, cơ quan chủ quản ở một nước sẽ đưa ra diễn giải về định nghĩa tham chiếu về tình trạng không trả được nợ để sử dụng trong phạm vi nước mình. Các cơ quan chủ quản sẽ xem xét, đánh giá việc áp dụng định nghĩa tham chiếu về tình trạng không trả được nợ của các ngân hàng và ảnh hưởng nó tới các yêu cầu về vốn. Đặc biệt, các cơ quan chủ quản sẽ chú trọng tới những ảnh hưởng do áp dụng những cách hiểu khác nhau về định nghĩa này theo như quy định tại đoạn 418 (sử dụng dữ liệu bên ngoài hoặc các dữ liệu nội bộ đã cũ không hoàn toàn phù hợp với định nghĩa tham chiếu về tình trạng không trả được nợ).

Rủi ro thặng dư (Residual risk)

726. Hiệp ước mới cho phép các ngân hàng bù đắp các rủi ro tín dụng hoặc rủi ro đối tác bằng các khoản cầm cố, các khoản bảo lãnh hoặc các sản phẩm phái sinh tín dụng dẫn tới giảm chi phí vốn. Trong khi các ngân hàng sử dụng các kỹ thuật CRM để giảm rủi ro tín dụng thì các kỹ thuật này lại làm tăng lên một số rủi ro dẫn tới khả năng rủi ro tổng thể của toàn ngân hàng lại lớn hơn. Do đó, các cơ quan chủ quản dành quan tâm đặc biệt cho những rủi ro loại này (bao gồm các rủi ro luật pháp, rủi ro về văn bản, chứng từ, rủi ro thanh khoản). Trong trường hợp như vậy, và khi không phải thực hiện những yêu cầu tối thiểu nêu ra trong Chương 1, các ngân hàng sẽ phải đối mặt với rủi ro lớn hơn so với dự đoán phát sinh từ phía đối tác. Dưới đây là một số ví dụ về các loại rủi ro trên:

- không thu giữ được hoặc không xử lý kịp thời các khoản cầm cố thế chấp (trường hợp đối tác lâm vào tình trạng không trả được nợ)
- Người bảo lãnh từ chối hoặc chậm trễ chi trả, và
- Các chứng từ không có hiệu lực do không được kiểm tra

727. Bởi vậy, các cơ quan chủ quản sẽ yêu cầu các ngân hàng phải có các chính sách và thủ tục CRM bằng văn bản thích hợp để kiểm soát các rủi ro thặng dư này. Mỗi ngân hàng sẽ phải trình lên cơ quan chủ quản các chính sách và thủ tục này và phải thường xuyên theo dõi tính phù hợp, tính hiệu quả và việc áp dụng những chính sách này tại ngân hàng của mình.

728. Trong các chính sách và quy trình CRM, ngân hàng cần phải cân nhắc xem khi tính toán các yêu cầu về vốn liệu có

thÝch hÞp hay kh«ng khi c«ng nhËn to¸n bé gi, trÞ c¸a yu t¸ gi¸m r¸i ro tÝn dng nh ©c cho ph¸p trong Ch¸ng 1 v¸ ph¸i chng tá l¸ c, c chÝnh s, ch v¸ qui tr¸nh CRM c¸a m¸nh l¸ ph¸ hÞp v¸i mc l¸i v¸n m¸ ngn h¸ng ®ang c«ng nhËn. Nu c, c c¸ quan ch¸nh qu¸n kh«ng h¸i l¸ng v¸i tÝnh hiu l¸c, s¸ bn v¸ng hay kh¸ n¸ng , p dng c¸a c, c chÝnh s, ch v¸ qui tr¸nh n¸y, h¸ c¸ th ch thÞ ngn h¸ng c¸ c, c gi¸i ph, p kh¸c phc ngay l¸p tc hay gi÷ th¸m v¸n bæ sung ® ch¸ng l¸i r¸i ro th¸ng d cho ®n khi nh¸ng khim khuyt c¸a qui tr¸nh Qu¸n lý r¸i ro tÝn dng ®· ®¸i sa ch¸a t¸i mc m¸ c, c c¸ quan ch¸nh qu¸n h¸i l¸ng. Ch¸ng h¸n c, c c¸ quan ch¸nh qu¸n c¸ th ch thÞ ngn h¸ng:

- §iu chnh ®¸i v¸i c, c gi¸ ®¸nh v th¸i gian n¸mgi÷, mc ch¸nh lch l¸i su¸t (haircut) v¸ ®¸ bin ®¸ng (trong c, ch tip c¸n ch¸nh lch l¸i su¸t - haircut approach- c¸a chÝnh ngn h¸ng)
- §a ra mc ch¸p nhËn gi¸m thiu r¸i ro tÝn dng kh«ng to¸n ph¸n (®¸i v¸i to¸n bé danh mc tÝn dng hay theo lo¸i s¸n ph¸m c th); v¸/ho¸c
- N¸mgi÷ s¸ tin v¸n bæ sung c th.

R¸i ro t¸p trung tÝn dng

729. M¸t s¸ t¸p trung r¸i ro ngh¸a l¸ m¸t r¸i ro ®¸n l¸ ho¸c m¸t nh¸m r¸i ro c¸ kh¸ n¸ng t¸o ra nh¸ng t¸n th¸t ®¸n l¸n (trong t¸ng quan s v¸i v¸n, t¸ng t¸i s¸n c¸ c¸a m¸t ngn h¸ng hay mc r¸i ro t¸ng th c¸a n¸) ®n mc ®¸ d¸a t¸nh h¸nh t¸i chÝnh c¸a ngn h¸ng hay kh¸ n¸ng duy tr¸ c, c ho¸t ®¸ng chÝnh c¸a ngn h¸ng. T¸p trung r¸i ro ©c cho l¸ nguy¸n nhn quan tr¸ng nh¸t c¸a c, c v¸n ® l¸n trong c, c ngn h¸ng.

730. T¸p trung r¸i ro c¸ th ph, t sinh ®¸i v¸i t¸i s¸n c¸, c¸ng n¸ hay c, c kho¸n mc ngo¸i b¸ng c¸a m¸t ngn h¸ng, th¸ng qua vic th¸c hin hay x lý c, c giao d¸ch (b¸t k l¸ s¸n ph¸m hay d¸ch v), hay th¸ng qua m¸t t¸p hÞp c, c r¸i ro n¸m trong c, c h¸ng mc kinh doanh n¸y. B¸i cho vay l¸ ho¸t ®¸ng chÝnh c¸a ph¸n l¸n c, c ngn h¸ng, t¸p trung r¸i ro tÝn dng th¸ng l¸ t¸p trung r¸i ro l¸n nh¸t trong m¸t ngn h¸ng.

731. T¸p trung r¸i ro tÝn dng, theo b¸n ch¸t c¸a n¸, ©c d¸a tr¸n c, c yu t¸ r¸i ro chung hay c¸ m¸i quan h t¸ng quan, m¸ trong th¸i k¸ kh¸ kh¸n c¸ q¸nh h¸ng x¸u ®n kh¸ n¸ng tr¸ n¸ c¸a m¸i b¸n ®¸i t, c v¸ do ®¸ t¸o n¸n s¸ t¸p trung. Nh¸ng s¸ t¸p trung nh v¸y kh«ng ©c ® c¸p trong ph¸n phÝ v¸n c¸a r¸i ro tÝn dng c¸a Ch¸ng 1.

732. Ngân hàng nào cả các chính sách néi bé, các hồ thàng vụ kióm so,t hiƯu qu¶i ®Ó x,c ®¶nh, ®o lêng, theo dãi vụ kióm so,t tẾp trung rãi ro tÝn dông của ngân hàng. Ngân hàng c¶n ph¶i xem xĐt mét c, ch rã rúng m¸c ®é tẾp trung rãi ro tÝn dông trong viÖc ®,nh gi, m¸c ®é an toan vèn trong Ch-ng 2. Các chính sách nuy c¶n bao hùm các hxnھ th¸c kh,c nhau của tẾp trung rãi ro tÝn dông mụ mét ngân hàng ph¶i ®èi mÆt. Nh÷ng tẾp trung nuy bao gãm:

- D nê hay cam k¸t lín trong giao d¶ch vói mét ®èi t,c hay mét nhãm các ®èi t,c liªn quan. Theo luËt của nhiƯu níc, các c¶n quan chñ qu¶n x,c ®¶nh h¹n m¸c d nê hay cam k¸t ®Ó h¹n ch¸ m¸c ®é rãi ro trong các trêng híp lo¹i nuy, thêng gãi lụ h¹n m¸c d nê/ cam k¸t lín (large exposure limit). Các ngân hàng còng cả th¸ thiÖt lẾp mét h¹n m¸c gép ®Ó qu¶n lý vụ kióm so,t tẾt c¶ các giao d¶ch cả d nê lín hay cam k¸t lín của nã trong cïng mét nhãm;
- D nê tÝn dông ®èi vói các ®èi t,c thuéc cïng mét khu vùc kinh t¸ hay khu vùc ®¶ lý;
- D nê tÝn dông ®èi vói các ®èi t,c mụ txnh hxnھ tại chính ph¸ thuéc vụ cïng mét lo¹i hxnھ ho¹t ®éng kinh doanh hay cïng mét lo¹i hùm ho,; vụ
- D nê tÝn dông gi,n tiÖp ph,t sinh t¸ các ho¹t ®éng gi¶m thiƯu rãi ro tÝn dông (CRM) của ngân hàng (vÝ d¸: giao d¶ch tÝn dông ch¸ cũ mét lo¹i tại s¶n th¸ chẾp hay ®¶m b¶o tÝn dông ®c thùc hiÖn bëi duy nhÊt mét ®èi t,c).

733. Các khu«n khæ qui ®¶nh của mét ngân hàng ®Ó qu¶n lý tẾp trung rãi ro tÝn dông c¶n ph¶i ®c lẾp thụnھ tại liƯu rã rúng vụ c¶n bao gãm ®¶nh nghÜa v¸ các tẾp trung rãi ro tÝn dông cũ liªn quan tói ngân hàng vụ c, ch tÝnh m¸c ®é tẾp trung tÝn dông vụ các h¹n m¸c t-ng øng của chóng. Các h¹n m¸c c¶n ®c x,c ®¶nh c¶n c¸ vụ vèn, tæng tại s¶n cũ của ngân hàng, hay nõu cũ ®Çy ®ñ các ti¸u chuÈn ®,nh gi, thx c¶n c¸ vụ m¸c rãi ro tæng th¸.

734. L.nھ ®¹o của ngân hàng c¶n thùc hiÖn các cuéc kióm tra th¸ nghiÖm ®¶nh kú v¸ kh¶ n¸ng chêng l¹i các txnh huèng xÊu trong tẾp trung rãi ro tÝn dông vụ xem xĐt k¸t qu¶i của các lÇn kióm tra ®ã ®Ó x,c ®¶nh vụ cũ c, ch x¸ trÝ thÝch híp ®èi vói các thay ®æi cũ nhiƯu kh¶ n¸ng x¶y ra của ®iƯu kiÖn th¶ trêng cũ th¸ ¶nh hêng xÊu ®èi vói ho¹t ®éng của ngân hàng.

735. Liªn quan ®Õn tẾp trung rãi ro tÝn dông, mçi ngân hàng c¶n ®¶m b¶o r»ng ngân hàng tu¸n thñ v¸n b¶n của Uû ban - Các nguy¸n t¸c qu¶n lý rãi ro tÝn dông, Th,ng 9, 2000 -

vụ hính đến chi tiết hơn trong phần Phê lịch của văn bản này.

736. Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, các cơ quan chức năng của Công an địa phương tiếp trung rồi rõ tểnh động của mét ng©n hàng, các thóc chóng các quản lý, vụ mœc Ré ng©n hàng xem xét chóng trong viÖc ®nh gi, néi bé vô mœc Ré an toàn vên trong Chương 2. Nh÷ng ®nh gi, đã c©n bao gồm viÖc xem xét kết quả kiểm tra thö nghiÖm kh¶ năng chêng l¹i các txnh huệng xÊu của ng©n hàng. Các cơ quan chức năng của các huyện Réng thÝch híp nõu các rồi rõ xuÊt phát tổ tếp trung rồi rõ của ng©n hàng kh«ng các ng©n hàng xem xét Các ®ñ.

Chøng kho, n ho,

737. TiÖp theo nguyªn t¾c trong Chương 1 nãi r»ng các ng©n hàng của xem xét ÔnkhÝa c¹nh kinh tÕ của các giao dÞch trong viÖc x, c ®nh mœc Ré an toàn vên, cơ quan chức năng sĩ theo dõi, è mœc thÝch híp, Ó biÖt các ng©n hàng cả thùc hiÖn c«ng viÖc này mét các ®t yªu cầu hay kh«ng. Vx thÖ, viÖc xử lý vên theo luÊt cho các kho¶n d nî các chøng kho, n ho, cô thÖ cả thÖ vît mœc qui ®nh trong Chương 1 của HiÖp ®nh míi, Ec biÖt èi vúi các trêng híp mụ yªu cầu vên chung kh«ng ph¶n nh Các ®ñ các rồi rõ mụ mét ng©n hàng ang g, nh chÞu.

738. Ban c¹nh đã, các cơ quan chức năng cả thÖ xem xét, nõu thÝch híp, viÖc ®nh gi, của ng©n hàng vô nhu cầu vên vụ các thóc ®iÖu đã các ph¶n nh trong viÖc tÝnh toán vên công nh viÖc ghi chÐp l¹i b»ng vñ bản các giao dÞch nhét ®nh Ó x, c ®nh lụ các yªu cầu vên cả phĩ híp vúi hã s- vô Ec ®iÖm rồi rõ cu¶ ng©n hàng hay kh«ng (vÝ dõ: các ®iÖu kho¶n thay thÖ). Các cơ quan chức năng công sĩ xem xét các thóc các ng©n hàng xử lý vÊN Ó kú h¹n kh«ng kíp liªn quan Ôn các tr¹ng th¶i gi÷ l¹i trong viÖc tÝnh vên kinh tÕ của hã. Cô thÖ, hã sĩ thÊN trãng khi kiểm tra viÖc ng©n hàng cơ cÊu Ré lÖch vô kú h¹n trong các giao dÞch nh»mlụm gi¶m gi¶ t¹o các yªu cầu vô vên. Ngoµi ra, các cơ quan chức năng cả thÖ xem xét ®nh gi, của ng©n hàng vô mèi quan hÖ t-ng hç gi÷a các tại s¶n cả vụ các thóc các ng©n hàng ph¶n nh mèi quan hÖ này trong c«ng thóc tÝnh toán. Nõu các cơ quan chức năng nhÊN thÊy r»ng ph-ng ph,p của ng©n hàng lụ cha ®t yªu cầu, hã sĩ cả nh÷ng hính Réng thÝch híp. Nh÷ng hính Réng nh vÊy bao gồm viÖc tổ chài hay gi¶m vô mœc gi¶m vên trong trêng híp tại s¶n gèc, hay tểng yªu cầu vên èi vúi rồi rõ chøng kho, n ho, mua l¹i.

ý nghĩa của chuyển dịch rưỡi ro

739. Các giao dịch chứng khoán họ, cá thỏ (ic tiên hính vx các môc (Ých kh, c ngoµi môc (Ých chuyển dịch rưỡi ro tởn đông (vÝ dõ: cÊp vèn). Trong trêng hập nuy, cá thỏ vÈn cá sù chuyển dịch rưỡi ro tởn đông nhÊt (Đnh. Tuy nhiên, (O mét ng©n húng khêi tlo tli mét quèc gia cá thỏ gi¶m bít yâu cÇu vèn, chuyển dịch rưỡi ro xuÊt ph, t tổ chøng kho, n họ, cÇn ph¶i (ic xem lự quan trãng bèi c- quan chñ qu¶n ẽ quèc gia (ã. Nõu chuyển dịch rưỡi ro (ic xem lự kh«ng (t yâu cÇu hay kh«ng cũ, c- quan chñ qu¶n cũ thỏ yâu cÇu ,p đông mét yâu cÇu vèn cao h-n qui (Đnh trong Ch-ng 1 hay, thay vµo (ã, cá thỏ tổ chèi ng©n húng vò yâu cÇu gi¶m vèn tổ vïc chøng kho, n họ. Theo (ã, c- quan chñ qu¶n tr«ng (ii r»ng (O cũ (ic mét sù gi¶m vèn nhÊt (Đnh, ng©n húng khêi tlo ph¶i chuyển dịch mét sè rưỡi ro cho bãn thø ba. Vx thõ mœc gi¶m vèn cũ thỏ (t (ic sĩ t-ng ơng vúi khêi lĩng rưỡi ro (ic chuyển dịch mét c, ch hõu qu¶. PhÇn tiõp sau (©ycã (ò cÊp (õn mét sè vÝ dõ trong (ã cũ c- quan chñ qu¶n cũ thỏ cũ lo ngli vò mœc (é rưỡi ro (ic chuyển dịch, ch¼ng h¼n gi- lli hay mua lli mét sè lĩng lĩn rưỡi ro hay lùa chãn trong sè cũ lo li h×nh chøng kho, n tá ra cũ tiên triõn tèt cũ cam kõt sĩ (ic chuyển nhĩng th«ng qua chøng kho, n họ, (cherry picking).
740. Gi- lli hay mua lli cũ kho¶n d nĩ hay cam kõt (· (ic chøng kho, n họ, lĩn, tuú thuc vµo tở lõ rưỡi ro (ic n¼m gi- bèi bãn khêi tlo, cũ thỏ tæ n hli (õn mœc (é chuyển dịch rưỡi ro tởn đông cũ chøng kho, n họ. Mét c, ch cô thỏ, c- quan chñ qu¶n cũ thỏ tr«ng (ii mét phÇn (, ng kó rưỡi ro tởn đông vµ gi, trÞ danh nghĩa cũ cũ giao dịch chøng kho, n họ, (ic chuyển dịch cho ýt nhÊt mét bãn thø ba (éc lÊp vµo lóc khêi (Çu vµ trãn c- sè tiõp diõn. Nõu ng©n húng mua lli rưỡi ro vx môc (Ých tlo thÞ trêng, c- quan chñ qu¶n cũ thỏ xem lự thÝch hập nõu bãn khêi tlo mua mét phÇn cũ giao dịch chø kh«ng lựm theo c, ch kh, c, vÝ dõ kh«ng mua lli toµn bé kho¶n vay. Các c- quan chñ qu¶n cũ thỏ tr«ng (ii r»ng trong trêng hập trĩng th, i n¼m gi- chøng kho, n (ic mua cho môc (Ých tlo thÞ trêng, cũ trĩng th, i n¼m gi- chøng kho, n nuy sĩ (ic b, n lli trong mét kho¶n thèi gian hập lý, vx thõ ý (Đnh ban (Çu vò vïc chuyển dịch rưỡi ro vÈn (óng.
741. Mét hµm ý kh, c cũ vïc chø thuc hiõn chuyển dịch rưỡi ro kh«ng (, ng kó, (Æcbĩt nõu liãn quan (õn rưỡi ro cũ chÊt lĩng tèt song kh«ng (ic xõp h¼ng, lự c¶ tui s¶n cũ kh«ng (ic xõp h¼ng mµ cũ chÊt lĩng tãi h-n vµ phÇn lĩn rưỡi ro tởn đông (ikĩm theo giao dịch chøng kho, n họ, sĩ nhõu

khả năng vốn thuộc bản khai t^o. Theo \bar{a} , tuú thuộc v μ o
 k \ddot{o} t qu \ddot{a} n c \grave{a} n qu \ddot{a} , tr \times nh xem x \ddot{a} t gi \grave{a} m s \grave{a} t, c \grave{a} n quan ch \ddot{a} n qu \ddot{a} n
 c \grave{a} th \ddot{o} t \ddot{a} ng y \acute{a} u c \acute{c} u v \grave{e} n \bar{e} i v \acute{a} i c \acute{c} m \ddot{a} i ro c \ddot{o} th \ddot{o} ho \ddot{a} c
 th \ddot{e} m ch \ddot{y} t \ddot{a} ng m \ddot{o} c v \grave{e} n t \acute{a} ng th \ddot{o} m μ ng \circ n h μ ng ph \ddot{a} i n \grave{a} m
 g \ddot{a} .

C \acute{c} c \acute{a} i ti \ddot{o} n c \grave{a} n th \ddot{p} tr \acute{e} ng

742. B \acute{e} i v \times c \acute{c} y \acute{a} u c \acute{c} u v \grave{e} n t \acute{e} i thi \ddot{o} u cho ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} , c \grave{a}
 th \ddot{o} kh \langle ng \bar{a} n \bar{a} o ph β ng tr \grave{a} nh r \ddot{a} i ro t \ddot{o} c \acute{c} v \acute{e} n \bar{a} o ti \ddot{o} m
 n \ddot{a} ng, c \acute{c} c \grave{a} n quan ch \ddot{a} n qu \ddot{a} n \bar{a} i c \grave{a} n tr \langle ng \bar{a} i xem x \ddot{a} t c \acute{c} \bar{a} c
 \bar{a} i \ddot{o} m m \ddot{a} i c \grave{a} n giao d \ddot{a} ch ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} , khi ch \ddot{o} ng xu \acute{e} t
 hi \ddot{o} n. Nh \acute{a} ng \bar{a} ,nh gi \grave{a} , nh v \acute{e} y s \ddot{a} i bao g \acute{a} m vi \ddot{o} c xem x \ddot{a} t \bar{a} nh
 h \acute{e} ng m μ c \acute{c} \bar{a} c \bar{a} i \ddot{o} m m \ddot{a} i c \grave{a} th \ddot{o} t \ddot{o} ra \bar{e} i v \acute{a} i chuy \ddot{o} n
 d \ddot{a} ch r \ddot{a} i ro t \acute{y} n d \ddot{o} ng, v μ trong tr \acute{e} ng h \acute{p} ph \ddot{a} i h \acute{p} , c \acute{c} c \grave{a} n
 quan ch \ddot{a} n qu \ddot{a} n \bar{a} i c \grave{a} n tr \langle ng \bar{a} i c \acute{c} h μ nh \bar{a} ng ph \ddot{a} i h \acute{p} nh
 n \acute{a} u trong Ch \grave{a} ng 2. C \acute{c} ch ph \ddot{a} n \ddot{o} ng theo quy \bar{a} nh t \acute{a} i Ch \grave{a} ng
 1 c \grave{a} th \ddot{o} s \ddot{a} i \bar{a} i c \acute{c} th \ddot{u} c hi \ddot{o} n theo c \acute{c} ch cho ph \ddot{a} p t \acute{y} n \bar{a} o
 nh \acute{a} ng c \acute{a} i ti \ddot{o} n c \grave{a} n th \ddot{p} tr \acute{e} ng. M \acute{e} t ph \ddot{a} n \ddot{o} ng nh v \acute{e} y c \grave{a} th \ddot{o}
 c \acute{c} h \times nh th \ddot{o} c l μ m \acute{e} t t \acute{e} p h \acute{p} c \acute{c} y \acute{a} u c \acute{c} u v \acute{e} n h μ nh v μ /ho \ddot{a} c
 m \acute{e} t c \acute{c} ch th \ddot{o} c x \ddot{o} l \acute{y} v \acute{e} n c \ddot{o} th \ddot{o} .

Cung c \acute{e} p h \acute{c} tr \acute{a} i \bar{e} n

743. H \acute{c} tr \acute{a} i m \acute{e} t giao d \ddot{a} ch, ho \ddot{a} c theo h \acute{p} \bar{a} ng (ngh \ddot{u} a l μ m \acute{e}
 r \acute{e} ng t \acute{y} n d \ddot{o} ng c \acute{c} \bar{a} i c \acute{c} khi kh \acute{e} i \bar{a} u giao d \ddot{a} ch ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n
 ho \grave{a}) ho \ddot{a} c kh \langle ng theo h \acute{p} \bar{a} ng (h \acute{c} tr \acute{a} i \bar{e} n) c \grave{a} th \ddot{o} c \acute{c} h \times nh
 th \ddot{o} c kh \grave{c} nhau. Ch \acute{a} ng h \acute{a} n, h \acute{c} tr \acute{a} i theo h \acute{p} \bar{a} ng c \acute{c} th \ddot{o}
 bao g \acute{a} m th \ddot{o} ch \acute{e} p, ph \ddot{a} i sinh t \acute{y} n d \ddot{o} ng, t μ i kho \ddot{a} n
 ch \acute{a} nh l \ddot{o} ch (spread accounts), tr \acute{c} ch nhi \ddot{o} m truy \bar{a} i theo
 h \acute{p} \bar{a} ng, gi \acute{e} y x \grave{c} nh \acute{e} n n \acute{a} , m \ddot{o} c gi \ddot{a} m r \ddot{a} i ro t \acute{y} n d \ddot{o} ng cho
 m \acute{e} t ph \acute{c} n ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n c \ddot{o} th \ddot{o} (v \acute{y} d \ddot{o} c \acute{c} ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ph \ddot{a} t
 h μ nh trong c \acute{c} ng m \acute{e} t \bar{a} i t), \bar{a} p d \ddot{o} ng ph \acute{y} hay thu nh \acute{e} p l \acute{a} i
 hay tr \times ho \cdot n thu nh \acute{e} p l \acute{a} i m μ l μ m v \acute{a} t 10% s \acute{e} ph \ddot{a} t h μ nh
 ban \bar{a} u. V \acute{y} d \ddot{o} c \grave{a} n h \acute{c} tr \acute{a} i \bar{e} n bao g \acute{a} m vi \ddot{o} c mua c \acute{c} kho \ddot{a} n
 t \acute{y} n d \ddot{o} ng c \acute{c} t \times nh h \times nh \bar{a} ng x \acute{e} u \bar{a} i trong s \acute{e} c \acute{c} kho \ddot{a} n
 ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} , b \acute{u} n theo gi \grave{a} , chi \ddot{o} t kh \acute{e} u c \acute{c} kho \ddot{a} n t \acute{y} n
 d \ddot{o} ng v μ o qu \ddot{a} i t \acute{y} n d \ddot{o} ng ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} , mua c \acute{c} kho \ddot{a} n t \acute{y} n
 d \ddot{o} ng \bar{a} o ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} \bar{e} m \ddot{o} c gi \grave{a} , cao h \grave{a} n gi \grave{a} , th \ddot{p} tr \acute{e} ng
 v μ thay th \ddot{o} hay b \acute{a} e sung t μ i s \bar{a} n c \acute{c} cho ph \ddot{a} p l μ m t \ddot{a} ng m \acute{e} t
 c \acute{c} ch c \acute{c} h \ddot{o} th \acute{e} ng ch \acute{e} t l \acute{a} ng c \acute{c} th \ddot{e} p h \acute{p} c \acute{c} kho \ddot{a} n \bar{a} o
 ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} .

744. Vi \ddot{o} c cung c \acute{e} p h \acute{c} tr \acute{a} i \bar{e} n (hay kh \langle ng theo h \acute{p} \bar{a} ng), ng \acute{a} c
 l \acute{a} i v \acute{a} i h \acute{c} tr \acute{a} i t \acute{y} n d \ddot{o} ng theo h \acute{p} \bar{a} ng (ngh \ddot{u} a l μ m \acute{e} r \acute{e} ng
 t \acute{y} n d \ddot{o} ng) \bar{a} o ra nhi \ddot{o} u m \acute{e} i lo ng \acute{a} i v \ddot{o} m \acute{e} t gi \grave{a} m s \grave{a} t. S \acute{e} i
 v \acute{a} i c \grave{a} n c \acute{e} u ch \ddot{o} ng kho \grave{a} n ho \grave{a} , truy \ddot{o} n th \acute{e} ng, vi \ddot{o} c cung c \acute{e} p
 h \acute{c} tr \acute{a} i \bar{e} n l μ m suy y \ddot{o} u c \acute{c} ti \acute{a} u ch \ddot{u} n ph \circ n t \acute{c} ch h \acute{p} l \acute{y}

(clean break criteria); th«ng th«ng, viÖc c,c tiªu chuÈn nuy ®c ®,p ¤ng sĩ gióp c,c ng©n hµng lo¹i tui s¶n cũ chøng kho,n ho, ra khái c«ng thøc tÝnh to,n v«n theo luÈt ®pnh. §èi víi c- cÈu chøng kho,n ho, tæng híp, ®iÖu nuy phñ nhÈn tÇm quan träng cũa chuyÖn d¶ch rñi ro. B»ng viÖc cung cÊp quyÖn truy ®Bi Èn, c,c ng©n hµng cho th¶ trêng thËy r»ng rñi ro vÈn ®ang n»m trong sæ s, ch cũa ng©n hµng vµ thüc tÕ cha ®c chuyÖn d¶ch. Vx vËy viÖc tÝnh to,n v«n cũa ng©n hµng ®· ®,nh gi, thËp rñi ro thüc sù. Nh vËy, c,c c- quan chñ qu¶n trong quèc gia ph¶i cũ hµnh ®éng thÝch híp khi mét tæ chøc ng©n hµng cung cÊp hç trÊ Èn.

745. Khi mét ng©n hµng b¶ ph,t hiÖn lµ cung cÊp hç trÊ Èn ®èi víi mét kho¶n chøng kho,n ho,, ng©n hµng sĩ b¶ yªu cÇu gi÷ v«n ®Ó ®¶m b¶o cho c,c rñi ro kìm theo cÈu tróc chøng kho,n ®ã b»ng víi m¸c v«n cÇn thiÖt ®Ó ®¶m b¶o cho rñi ro ®ã khi nã cha ®c chøng kho,n ho,. Ng©n hµng còng sĩ ph¶i c«ng bè ra c«ng chóng r»ng ng©n hµng ®· b¶ ph,t hiÖn lµ cung cÊp hç trÊ kh«ng theo híp ®¸ng vµ c,c hÈu qu¶ (nh nªu ë trªn). M¸c ®Ých cũa viÖc nuy lµ ®Ó yªu cÇu c,c ng©n hµng nªm gi÷ v«n cho c,c kho¶n cam kÕt tÝn ¤ng mụ hã g,nh ch¶u rñi ro tÝn ¤ng, vµ ®Ó kh«ng khuyÖn khÝch hã cung cÊp hç trÊ kh«ng theo híp ®¸ng.

746. Tuy nhiªn, nõu mét ng©n hµng b¶ ph,t hiÖn ®· cung cÊp hç trÊ Èn nhiÖu h-n mét lÇn, ng©n hµng sĩ ph¶i c«ng bè c«ng khai viÖc vi ph¹m cũa m¸nh vµ c,c c- quan chñ qu¶n trong quèc gia sĩ cũ hµnh ®éng thÝch híp. Hµnh ®éng gi,m s,t cũ thÓ bao g¸m, nhng kh«ng h¹n chÕ bëi, c,c ®iÖu sau:

- Ng©n hµng sĩ b¶ ng¨n kh«ng cũ ®c c,c ®iÖu kiÖn vÒ v«n thuÈn lîi ®èi víi tui s¶n ®· ®c chøng kho,n ho, trong mét kho¶ng thêi gian do c- quan chñ qu¶n x,c ®pnh;
- Ng©n hµng cũ thÓ b¶ yªu cÇu nªm gi÷ v«n cho tÊt c¶ tui s¶n ®· ®c chøng kho,n ho, nh lµ ng©n hµng ®· t¹o ra mét cam kÕt ®èi víi c,c tui s¶n cũ ®ã, b»ng viÖc p ¤ng mét hÖ sè chuyÖn ®¸i ®èi víi tr¸ng sè rñi ro cũa tui s¶n cũ;
- §Ó ph¸c v¸ m¸c ®Ých tÝnh to,n v«n, ng©n hµng cũ thÓ b¶ yªu cÇu xem xÐt tÊt c¶ c,c tui s¶n ®· ®c chøng kho,n ho, nh lµ chóng vÈn thuéc b¶ng tæng kÕt tui s¶n.
- C,c c- quan chñ qu¶n quèc gia cũa ng©n hµng cũ thÓ yªu cÇu ng©n hµng th«ng b,¸o c«ng khai viÖc cung cÊp hç trÊ Èn vµ/h¸c gi÷ v«n theo luÈt ®pnh vît so víi tØ lÖ v«n ðua trªn rñi ro tòi thiÓu.

747. C,c c- quan chñ qu¶n sĩ c¶nh gi,c trong viÖc x,c ®pnh hç trÊ Èn vµ sĩ cũ hµnh ®éng gi,m s,t thÝch híp ®Ó gi¶m thiÓu c,c t,c ®éng cũ thÓ x¶y ra. Trong l¸c ché ®¸i c«ng

viÖc ®iÖu tra, ng©n h¹ng c¸ thÓ bÞ cÊm kh«ng ®c gi¶m vèn cho c,c giao dÞch chøng kho,n ho, (t¹m ho,n giao dÞch). Ph¶n øng c¸a c¬ quan chñ qu¶n quèc gia s¶ h¶ng vµo viÖc thay ®æi h¹nh vi c¸a ng©n h¹ng liªn quan ®Ön viÖc cung cÊp hç tr¶ Ên, vµ ®Ös¸a ®æi nhËn thøc c¸a thÞ trêng vÒ thiÖn chÝ c¸a ng©n h¹ng trong viÖc ®¶m b¶o truy ®æi trong t¬ng lai vît m¸c tr, ch nhiÖm theo h¹p ®¸ng.

C,c rñi ro th¸ng d (residual risks)

748. §èi vói c,c kü thuËt Qu¶n lý rñi ro tÝn dông n¸i chung, c,c c¬ quan chñ qu¶n s¶ xem xÐt tÝnh thÝch h¹p c¸a c,c c, ch tiÖp cËn c¸a ng©n h¹ng ®èi vói viÖc c«ng nhËn b¶o hê tÝn dông. N¸i riªng, liªn quan ®Ön chøng kho,n ho,, c,c c¬ quan chñ qu¶n s¶ xem xÐt tÝnh thÝch h¹p c¸a b¶o hê ®c c«ng nhËn ®èi vói kho¶n lç ®Çu tiªn t¸ mÛ r¸ng tÝn dông. Trong c,c trêng h¹p nµy, lç dù kiÖn Ýt c¸ v¶ lµ mét th¹nh phÇn quan tr¸ng c¸a rñi ro vµ c¸ nhiÖu kh¶ n¸ng s¶ bÞ gi÷ l¶i bÛi ng¸i mua b¶o hê th«ng qua gi, c¶. Vx thÓ, c,c c¬ quan chñ qu¶n s¶ tr«ng ®¸i r»ng c,c chÝnh s, ch c¸a ng©n h¹ng c¸ tÝnh ®Ön ®iÖu nµy khi ng©n h¹ng x,c ®Þnh vèn kinh t¸ c¸a h¸. N¸u c,c c¬ quan chñ qu¶n kh«ng cho r»ng ph¬ng ph, p b¶o hê ®c c«ng nhËn lµ ®¸t y¸u cÇu, h¸ s¶ c¸ h¹nh ®éng thÝch h¹p. Nh¬ng h¹nh ®éng nh vËy bao g¸m viÖc t¸ng y¸u cÇu vÒ vèn cho mét giao dÞch c¸ thÓ hay mét lo,i giao dÞch c¸ thÓ.

C,c ®iÖu kho¶n vÒ g¸i vèn

749. C,c c¬ quan chñ qu¶n tr«ng ®¸i c,c ng©n h¹ng s¶ kh«ng s¸ dông c,c ®iÖu kho¶n cho phÐp h¸ thùc hiÖn giao dÞch chøng kho,n ho, hay cung cÊp b¶o hê tÝn dông qu, s¶m n¸u ®iÖu nµy khiÖn ng©n h¹ng ph¶i chÞu tr, ch nhiÖm vÒ c,c t¸n thËt hay gi¶m chËt l¸ng tÝn dông c¸a c,c cam k¸t tÝn dông ®i kìm.

750. B¸n c¹nh nguy¸n t¸c chung tr¸nh bµy ã tr¸n, c,c c¬ quan chñ qu¶n tr«ng ®¸i c,c ng©n h¹ng chØ thùc hiÖn viÖc x¸ lý h¸t n¸i cho c,c m¸c ®Ých kinh t¸, ch¹ng h¹n khi chi phÝ ®Ó trang tr¶i cam k¸t tÝn dông c¸n l¶i vît qu, c,c l¶i Ých c¸a viÖc duy tr¸ c,c cam k¸t tÝn dông ®¸.

751. G¸i vèn kú h¹n trong c,c giao dÞch chøng kho,n ho, s¶ kh«ng t¸o n¸n ®é l¸ch vÒ kú h¹n khi chóng kh«ng ®c ®i kìm theo c,c khuyÖn khÝch r¸ r¸ng vÒ chÊm d¸t giao dÞch s¶m. Khi c¸ ý ®Þnh thùc hiÖn mét giao dÞch g¸i vèn nh vËy trong c,c giao dÞch chøng kho,n ho,, ng©n h¹ng s¶ cÇn ph¶i b, o tríc cho c,c c¬ quan chñ qu¶n. Tuú thuéc

tổng níc, c→ quan chñ qu¶n cũ thÓ xem xĐt tí c, c yÖu tè sau tríc khi ng©n hụng thùc hiÖn viÖc gãi vèn:

- ViÖc thùc hiÖn ®iÖu kho¶n trªn, theo hiÖu biÖt cũa ng©n hụng, kh«ng ùm chØ r»ng ng©n hụng gãi vèn chĐu tr, ch nhiÖm vÒ nh÷ng mÊt m, t cho c, c cam kÖt tÝn ðông ®c chøng kho, n ho, .
- Gi¶i thÝch híp lý cũa ng©n hụng vÒ quyÖt ®¶nh gãi vèn kú h¹n.
- B¶n b, o c, o vÒ ¶nh häng cũa viÖc thùc hiÖn ®iÖu kho¶n trªn ®èi vói chØ sè an toµn vèn cũa ng©n hụng.

752. NÖu cũn thiÖt, c→ quan chñ qu¶n cũ thÓ yªu cÇu ng©n hụng tham gia vµo giao d¶ch ®i kìm tiÖp theo; ®iÖu nµy tuú th¼c vµo m¸c ®é rñi ro tæng thÓ, t¸nh h¸nh thP tr-êng hiÖn t¹i hoÆc ¶nh häng cũa viÖc gãi vèn ®Õn m¸c ®é rñi ro cũa ng©n hụng.

753. Gãi vèn liªn quan ®Õn nguy cô thÓ nªn ®c thùc hiÖn t¹i thêi ®iÓm kh«ng sím h¹n kho¶ng thêi gian tån t¹i hoÆc vßng ®èi trung b¸nh cũa kho¶n cam kÖt chøng kho, n ho, . Do ®ã, c, c c→ quan chñ qu¶n cũ thÓ yªu cÇu mét kho¶ng thêi gian ng³/4n nhÊt cũn tr¶i qua tríc nguy gãi vèn ®Çu tiªn, vÝ dô sù tån t¹i cũa chi phÝ ngÇm tr¶ tríc cũa giao d¶ch chøng kho, n thP trêng vèn.

Tr¶ nê tríc

754. C→ quan chñ qu¶n tr«ng ®èi c, c ng©n hụng cũ kÖ ho¹ch vÒ vèn vµ thanh kho¶n ®t yªu cÇu cũn thiÖt ®Ó cũ thÓ tr¶ nê theo ®óng kÖ ho¹ch vµ tr¶ sím. NÖu c, c c→ quan chñ qu¶n nhËn thÊy c, c ng©n hụng kh«ng ®p øng ®c yªu cÇu trªn th¸ há sĩ cũ nh÷ng hính ®éng phï híp. Nh÷ng hính ®éng nµy cũ thÓ bao g¸m, nhng kh«ng bP giúi h¹n bëi viÖc yªu cÇu ng©n hụng thiÖt lËp h¹n m¸c thanh kho¶n chuyªn ðông hoÆc t¸ng yÖu tè chuyÖn ®æi tr¶ nê sím.

755. §Æc biÖt ®èi vói nh÷ng kho¶n thanh to, n ®c kiÓm so, t, c, c c→ quan chñ qu¶n cũ thÓ xem xĐt qu, tr¸nh ng©n hụng x, c ®¶nh giai ®o¹n thanh to, n ng³/4n nhÊt cũn cũ ®Ó thanh to, n 90% sè d cũn l¹i ẽ thêi ®iÓm thanh to, n sím. Khi mét c→ quan chñ qu¶n thÊy yªu cÇu nµy lµ cha ®ñ th¸ c→ quan nµy sĩ cũ nh÷ng hính ®éng thÝch híp nh t¸ng yÖu tè chuyÖn ®æi g³/4n vói mét giao d¶ch/ nh¸ng giao d¶ch cô thÓ.

D. C, c vËn ®Ò kh, c cũa qu, tr¸nh xem xĐt gi, m s, t

Sù minh b¹ch vμ @é tin cĒy cña gi₁m s₁t

756. Gi₁m s₁t c₁c ng@n hμng kh«ng phĒi lμ khoa hăc chuĒn x₁c, v^x vĒy c₁c nh@n tĒ mang tÝnh chñ quan trong qu₁ tr×nh xem xĐt kiÓm tra lμ kh«ng thÓ tr₁nh khái. C₁c c¹ quan chñ quĒn phĒi chó t@m thùc hiĒn c₁c nghĒa vô cña m×nh mét c₁ch minh b¹ch vμ @₁ng tin cĒy. C₁c c¹ quan chñ quĒn nân c«ng khai c₁c chØ tiêu @ic sô dōng trong viÖc xem xĐt @₁nh gi₁ vĒn néi t¹i cña ng@n hμng. Nōu mét c¹ quan chñ quĒn lùa chän thiÖt lĒp mōc tiêu hay tØ sè míi hay ph@n lo¹i vĒn vĒt qu₁ mōc tĒi thiÓu, tĒt c¹ c₁ th«ng tin cã liĒn quan phĒi @ic c«ng bè c«ng khai. Khi c₁c yâu cÇu vĒn cho riĒng mét ng@n hμng cô thÓ @ic @Ēt cao h¹n mōc vĒn tĒi thiÓu th^x c¹ quan chñ quĒn phĒi giĒi thÝch râ rμng cho ng@n hμng vØ viÖc c₁c rñi ro @Ēc trng cña ng@n hμng @ã @. ĐĒn @Ōn nguyĒn nh@n yâu cÇu vĒn cña ng@n hμng cao h¹n mōc tĒi thiÓu, t¹i sao nh÷ng rñi ro nμy kh«ng @ic tÝnh @Ōn trong Ch¹ng 1, vai trß cña mçi @Ēc @iÓm vØ rñi ro @Ēi víi yâu cÇu vĒn bæ sung vμ bĒt kú hμnh @Ēng khđc phōc cÇn thiÖt nμo.

**Các hướng dẫn đối với Quy trình Kiểm tra Giám sát
(Do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng ban hành)**

1. Phần B của Bản Sửa đổi bổ sung Hiệp ước về Vốn cho các Rủi ro Thị trường	Tháng 1/1996, Bản cuối
2. Các nguyên tắc chính trong Giám sát Ngân hàng Hiệu quả	Tháng 9/1997, Bản cuối
3. Phương pháp luận về Nguyên tắc chính	Tháng 10/ 1999, Bản cuối
4. Các hướng dẫn về quản lý rủi ro đối với các sản phẩm phái sinh	Tháng 7/ 1994, Bản cuối
5. Quản lý rủi ro lãi suất	Tháng 9/ 1997, Bản cuối
6. Quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử	Tháng 3/ 1998, Bản cuối
7. Quy định khung về kiểm soát nội bộ	Tháng 9/ 1998, Bản cuối
8. Các thông lệ về ứng xử của ngân hàng đối với các tổ chức có hiệu ứng đòn bẩy cao	Tháng 1/ 1999, Bản cuối
9. Quản trị công ty mở rộng	Tháng 8/ 1999, Bản cuối
10. Thông lệ trong Quản lý Thanh khoản	Tháng 2/ 2000, Bản cuối
11. Các nguyên tắc về Quản lý rủi ro tín dụng	Tháng 9/ 2000, Bản cuối
12. Các hướng dẫn về giám sát đối với quản lý rủi ro thanh toán trong các giao dịch mua bán ngoại tệ	Tháng 9/ 2000, Bản cuối
13. Các nguyên tắc Quản lý và Giám sát rủi ro tỷ giá	Tháng 1/ 2001, bản Dự thảo lấy ý kiến đóng góp
14. Các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử	Tháng 5/ 2001, bản Dự thảo lấy ý kiến đóng góp
15. Kiểm toán nội bộ tại các ngân hàng và mối quan hệ của Ban lãnh đạo với các kiểm toán viên	Tháng 8/ 2001, Bản cuối
16. Công tác xác định độ tín nhiệm của các khách hàng tại các ngân hàng	Tháng 10/ 2001, Bản cuối

17. Mối quan hệ giữa ban lãnh đạo ngân hàng với các kiểm toán viên độc lập	Tháng 1/ 2002, Bản cuối
18. Hướng dẫn cách xử trí đối với các ngân hàng yếu kém	Tháng 3/ 2002, Bản cuối
19. Quản lý và Giám sát các hoạt động ngân hàng điện tử xuyên quốc gia	Tháng 10/ 2002, bản Dự thảo lấy ý kiến đóng góp
20. Các thông lệ trong quản lý và giám sát rủi ro hoạt động	Tháng 2/ 2003, Bản cuối

Phụ lục 4 - Trô sét 3 - Nguyễn Thế Trung

A. Nhận nhiệm vụ.

1. Các yêu cầu về công tác tin.

757. Ủy ban tin tổng công sẽ lập luận cho Trô sét 3 là để thực hiện các yêu cầu về công tác tin để với những ngân hàng số đông hiện nay. Nội dung sẽ cần một loạt các biện pháp cần có số đông để yêu cầu các ngân hàng tiến hành những công việc này. Một vài những công việc này sẽ phải được thực hiện cho việc số đông những phương pháp luận nhất định hay thỏa thuận những công việc giao dịch nhất định.

2. Các nguyên tắc hướng dẫn.

758. Múc Ých của Trò cét 3 - nguyên tắc tập trung làm thúc thi nh÷ng yêu cầu về tài thiúu (Trò cét 1) và qu, trxn nhxn nhËn l¹i gi, m s, t (Trò cét 2). Ủy ban nh»m vào viÖc khuyÖn thÝch nguyên tắc tập trung bằng cách xöy dùng mét tËp hÿp các yêu cầu về công bề cho phĐp ngêi tham gia tập trung Ò, nh gi, nh÷ng th«ng tin chính yếu về quy m« , p đông, vèn, m«c Òé rñi ro, qu, trxn Ò, nh gi, rñi ro, và do vËy làm m«c vèn phí hÿp Òèi víi Ò, nh chÖ. Ủy ban tin rằng nh÷ng công bề th«ng tin nh vËy cả liªn quan nhËt Ò, nh theo HiÖp Ò, nh Múi, theo Òã dựa vào ph-ng ph, p luËn néi bé sĩ làm cho ng©n hÿng thËn träng trong viÖc Ò, nh gi, yêu cầu về vèn.

759. Theo Trò cét 1, các ng©n hÿng sẽ đông các cách tiÖp cËn/ph-ng ph, p luËn cô thÓ trong viÖc Òo lêng các rñi ro và hä gÆp ph¶i và nh÷ng yêu cầu về vèn sau Òã. Ủy ban tin rằng miÖn làm công bề th«ng tin dựa trên mét khu«n khæ chung thx Òã sĩ làm mét ph-ng tiÖn h÷u hiÖu trong viÖc cho tập trung thËy về m«c Òé thiÖt h¹i của ng©n hÿng Òèi víi nh÷ng rñi ro nÿy và t¹o ra mét khu«n khæ công bề th«ng tin nhËt qu, n và dÖ hiÖu nh»m nâng cao kh¶ nñng so sánh Òc.

3. §1t Òc công bề th«ng tin phí hÿp.

760. Ủy ban hiÖu rằng các gi, m s, t viªn cả nh÷ng quyÖn lúc kh, c nhau Òó cả thÓ Ò¹t Òc các yêu cầu về công bề th«ng tin. Nguyên tắc tập trung cả thÓ Òãng gãp vào m«i trêng ho¹t Òéng ng©n hÿng an toµn và lÿnh m¹nh, và gi, m s, t viªn yêu cầu các doanh nghiÖp ho¹t Òéng theo mét kiÖu an toµn và lÿnh m¹nh. Trên c- sẽ an toµn và lÿnh m¹nh, gi, m s, t viªn cả thÓ yêu cầu các ng©n hÿng công bề th«ng tin. Nãi cách kh, c, gi, m s, t viªn cả thËm quyÖn yêu cầu các ng©n hÿng cung cËp th«ng tin theo nh÷ng b, o c, o b³/4t buéc. Mét vÿi gi, m s, t viªn cả thÓ công bề mét vÿi hoÆc tËt c¶ nh÷ng th«ng tin trong b, o c, o nÿy ra công chóng. H-n thÖ n÷a, cả nhiÖu c- chÖ tản t¹i theo Òã gi, m s, t viªn cả thÓ b¶o Ò¶m thùc hiÖn nh÷ng yêu cầu. Nh÷ng yêu cầu nÿy thay Òæi theo tổng níc và tã “s³/4c th, i Ò¹o Òøc” th«ng qua Òèi tho¹i víi ban gi, m Òèc ng©n hÿng (nh»m thay Òæi hành vi sau nÿy), cho Òñn khiÖn tr, ch hay xã ph¹t tui chính. TÝnh chËt của công cô Òo lêng chính x, c Òc sẽ đông sĩ phô thùc vào quyÖn lúc ph, p lý của gi, m s, t viªn và tÝnh trÇm träng của khiÖm khuyÖt công bề th«ng tin. Tuy nhiªn, kh«ng cả dù Ò, nh rằng nh÷ng yêu cầu về bæ sung trực tiÖp sĩ làm mét ph¶n òng víi viÖc kh«ng công bề th«ng tin, ngo¹i trở khi Òc Òöc cËp díi Òcy.

761. Ngòi các biÖn ph, p can thiÖp tæng thÓ ph, c th¶o ã trên, HiÖp Ò, nh Múi cùng kú vãng mét vai trò về nh÷ng biÖn ph, p cô thÓ. T¹i n-i mục công bề th«ng tin làm mét tiêu chuËn Òñ ÒiÖu kiÖn theo Trò cét 1 nh»m Ò¹t Òc träng sẽ rñi ro thËp h-n và hay , p đông nh÷ng ph-ng ph, p luËn cô thÓ, sĩ cả

trông ph¹t trùc ti³Op (kh¹ng ④c ph¹Đp ,p dōng trāng sè th¹Ep h¹n hay ph¹ng ph¹,p lu¹En cō th¹O).

4. T¹ng t¹,c v¹i c¹ng bè k¹O t¹,n.

762. U¹ ban nh¹En th¹Éy nhu c¹Çu cho mét khu¹n kh¹æ c¹ng bè th¹ng tin ẽ Trō cét 3, mù kh¹ng m¹outhu¹En v¹i nh¹ng y¹au c¹Çu theo nh¹ng chu¹En mùc k¹O t¹,n, réng h¹n v¹O ph¹m vi. U¹ ban ④·thùc hi¹On nh¹ng n¹c lúc ④ng k¹O hi¹Ou ④c r¹ng ti¹au ④i¹Omthu h¹Np h¹n c¹ĩa Trō cét 3, n¹ nh¹m v¹u c¹ng bè th¹ng tin v¹O ④ñ vèn ng¹on h¹ng, kh¹ng m¹outhu¹En v¹i nh¹ng y¹au c¹Çu k¹O t¹,n réng h¹n. Ti¹On th¹am n¹÷a, U¹ ban dù ④ph¹ duy tr¹x quan h¹O ④ang di¹On ra v¹i c¹,c c¹ quan th¹Em quy¹On k¹O t¹,n v¹u ④i¹Ou khi¹On di¹On ti¹On trong l¹nh v¹uc n¹y nh¹mth¹óc ④Éy s¹ nh¹Et qu¹,n gi¹÷a nh¹ng khu¹n kh¹æc¹ng bè th¹ng tin.

763. C¹Ep qu¹ly n¹ñ s¹ dōng s¹ tù quy¹ót c¹ĩa m¹xnh trong vi¹Oc quy¹ót ④ph¹ ph¹ng ti¹On v¹u ④ba ④i¹Om c¹ng bè th¹ch h¹ip. Trong nh¹ng t¹xnh hu¹eng mùc c¹ng bè th¹ng tin ④c thùc hi¹On theo c¹,c y¹au c¹Çu k¹O t¹,n hay ④c thùc hi¹On nh¹mtho¹ m¹n c¹,c y¹au c¹Çu ni¹am y¹ót do nh¹u qu¹ly ch¹ng kho¹,n ④a ra, ng¹on h¹ng c¹ th¹O dùa v¹u ch¹ng ④oh¹on th¹nh nh¹ng k¹ú v¹ng c¹ th¹O ,p dōng c¹ĩa Trō cét 3. Trong nh¹ng t¹xnh hu¹eng n¹y, c¹,c ng¹on h¹ng c¹Çn gi¹li th¹ch nh¹ng kh¹,c bi¹ót ch¹ñ y¹ou gi¹÷a c¹ng bè th¹ng tin k¹O t¹,n hay c¹,c c¹ng bè kh¹,c v¹u c¹ sẽ c¹ng bè gi¹m s¹t. Gi¹li th¹ch n¹y kh¹ng ph¹li theo d¹ng dung ho¹m t¹ng d¹ng.

764. §èi v¹i nh¹ng c¹ng bè th¹ng tin mù kh¹ng b³/4t bu¹ec theo y¹au c¹Çu theo nh¹ng y¹au c¹Çu k¹O t¹,n hay y¹au c¹Çu kh¹,c, c¹Ep qu¹ly c¹ th¹O ch¹n cung c¹Ep cho Trō cét 3 th¹ng tin th¹ng qua c¹,c ph¹ng ti¹On kh¹,c (nh trang web c¹ng ch¹ng c¹ th¹O truy c¹Ep, hay c¹,c b³/4o c¹,o b³/4t bu¹ec ra c¹ng ch¹ng do gi¹m s¹t ng¹on h¹ng lu gi¹÷), nh¹Et qu¹,n v¹i nh¹ng y¹au c¹Çu c¹ĩa c¹ quan th¹Em quy¹On gi¹m s¹t qu¹ec gia. Tuy nhi¹ñ, c¹,c ④ph¹ ch¹O ④c khuy¹On kh¹ch cung c¹Ep t¹Et c¹ c¹,c th¹ng tin li¹an quan ẽ mét v¹p tr¹y ④on m¹oc ④é kh¹ thi. Ngo¹u ra, n¹ou th¹ng tin kh¹ng ④c cung c¹Ep v¹i nh¹ng c¹ng bè v¹O k¹O t¹,n, c¹,c ④ph¹ ch¹O c¹Çn th¹O hi¹On cho th¹Éy c¹ th¹O t¹xmth¹ng tin ẽ ④Cu.

765. Th¹õa nh¹En c¹ng bè th¹ng tin b³/4t bu¹ec hay th¹ng tin k¹O t¹,n theo c¹,ch n¹y c¹ng ④c k¹ú v¹ng nh¹m h¹c tr¹i s¹,ng tá nh¹ng y¹au c¹Çu v¹O gi¹, tr¹p c¹ĩa c¹ng bè th¹ng tin. V¹y d¹o, th¹ng tin trong thuy¹ót minh t¹ại ch¹Ynh th¹ng ni¹ñ nh¹xn chung s¹ ④c ki¹Om t¹,n v¹u t¹ại li¹Ou bæ sung ④c c¹ng bè v¹i nh¹ng thuy¹ót minh nh¹Et qu¹,n v¹i thuy¹ót minh ④c ki¹Om t¹,n. Ngo¹u ra, t¹ại li¹Ou bæ sung (nh Th¹lo lu¹En v¹u Ph¹nt¹Ych c¹ĩa ban gi¹m ④èc) ④·ic ph¹,t h¹nh nh¹m ④p øng c¹,c ch¹O ④é c¹ng bè th¹ng tin kh¹,c (v¹y d¹o nh¹ng y¹au c¹Çu ni¹am y¹ót c¹ĩa nh¹u qu¹ly ch¹ng kho¹,n) nh¹xn chung ph¹o th¹uc v¹u xem x¹Đt t¹Đ m¹u (v¹y d¹o ④nh gi¹, c¹ĩa ki¹Om s¹,t néi bé..) nh¹m ④p øng ph¹,t h¹nh c¹ĩa gi¹, tr¹p. N¹ou t¹ại li¹Ou kh¹ng ④c ph¹,t h¹nh theo mét ch¹O ④é gi¹, tr¹p, v¹y d¹o

ề d'ng b_o c_o ri'ng l' hay t'ng ph'cn tr'ng web, khi @ã c'p qu'ln lý c'cn b'lo @'mr»ng vi'c x_c th'c th'ch h'p th'ng tin c'cn ph'i cũ, ph'i h'p v' c_c nguy'n t'3/4c d'í @cy. Cu'èi cũng, nh÷ng c'ng bè th'ng tin trong Tr' c'c 3 s' kh'ng ph'i b'4t bu'c ph'i ki'om to_n b'èi ki'om to_n b'ng ngo'i, tr' khi cũ y'au c'cu kh_c b'èi ng'èi l'p ch'u'èn m'c k' to_n, nh' qu'ln lý ch'ng kho_n, hay c' quan th'Em quy'On kh_c.

5. T'nh ch'nh y'ou

766. M'c ng'cn h'ng c'cn quy'Ot @'nh nh÷ng th'ng tin c'ng bè n'p l'p li'ng quan m'p n'đ' d'ua tr'ng kh_i ni'om v' t'nh ch'nh y'ou. Th'ng tin s' @c xem l'p ch'nh y'ou n'ou vi'c lo¹i bá n'đ' hay n'đ' sai cũ th' th' thay @'ai hay 'nh h'ng t'í @_nh gi_ hay quy'Ot @'nh cũa ng'èi s' d'ng ph' th'uc v'p th'ng tin @ã. S'nh ngh'ua n'p nh'c qu_n v'í ch'u'èn m'c k' to_n qu'c t' (IAS) v'p v'í nh'i'ou kh'ng kh'c k' to_n qu'c gia. U'u ban nh'En th'ÿ nh' c'cu v' m'c @_nh gi_ ch'c l'ng trong m'c b'èi c'nh nh'c @'nh li'ou ng'èi s' d'ng th'ng tin t'í ch'nh cho m'c @'y'ch quy'Ot @'nh kinh t' s' xem x'đt th'ng tin @ã l'p ch'nh y'ou kh'ng (ki'om @'nh ng'èi s' d'ng). U'u ban kh'ng @'t c_c ng'ng c' th' @'èi v'í th'ng tin c'ng bè khi nh÷ng ng'ng n'p cũ th' m' cho vi'c s' d'ng v'p kh' x_c @'nh, v'p U'u ban tin r'ng ki'om @'nh ng'èi s' d'ng l'p m'c ng'ng ch'u'èn m'c @'O @'t @c th'ng tin c'ng bè @cy @ñ.

6. T'cn su'c

767. Th'ng tin c'ng bè trong Tr' c'c 3 c'cn @c ti'On h'nh tr'ng c' s' n'đ' n'đ', t'iy theo nh÷ng ngo¹i tr' sau. Th'ng tin c'ng bè ch'c l'ng m'p b'lo @'mt'ng t'3/4t ch'ng v' c_c m'c ti'au v'p ch'nh s'ch qu'ln tr'p r'đ' r' ro ng'cn h'ng, h' th'ng b_o c_o v'p @'nh ngh'ua cũ th' @c c'ng bè tr'ng c' s' h'ng n'đ'. Nh'En th'ÿ t'nh nh'ly c'lm r'đ' r' ro nguy' c'ng t'ng cũa Hi'p @'nh M'í v'p xu h'ng ch'ng h'ng t'í b_o c_o th'ng xuy'ng h'ng ã th'p tr'ng v'ng, c_c ng'cn h'ng qu'c t' l'ng, n'ng @'ng v'p c_c ng'cn h'ng l'ng kh_c (v'p c_c ch' nh'nh ng'cn h'ng l'ng cũa ch'ng) ph'i c'ng bè c_c t' l' B'c 1 v'p t' l' t'ng v'ng @cy @ñ cũa h'ng, v'p c_c th'nh ph'cn kh_c,¹⁰² h'ng qu'y. H'ng th' n'đ'a, n'ou th'ng tin v' m'c t'ng th'c r'đ' r' hay c_c lo¹i tin kh_c cũ xu h'ng thay @'ai nh'ng, khi @ã ng'cn h'ng c'ng c'cn c'ng bè th'ng tin tr'ng c' s' h'ng qu'y. Trong t'c c' c_c tr'ng h'p, c_c ng'cn h'ng c'cn ph' t' h'nh th'ng tin ch'nh y'ou c'ng th'c t' c'ng t'c.¹⁰³

7. Th'ng tin @'c quy'On v'p b' m'c.

768. Th'ng tin @'c quy'On bao g'ng c_c th'ng tin (v' d' v' s'ln ph'Em hay h' th'ng), m'p n'ou chia s' v'í @'èi th' c'nh tr'ng s' l'p cho @'cu t' cũa ng'cn h'ng v'p nh÷ng s'ln ph'Em/h' th'ng n'p

¹⁰² Nh÷ng th'nh ph'cn n'p bao g'ng v'ng c'p 1, t'ng v'ng, v'p t'ng v'ng b' t' bu'c.

¹⁰³ S'èi v'í m'c v'p ng'cn h'ng nh' v'í l'ch s' r'đ' r' ro 'nh @'nh, b_o c_o h'ng n'đ' cũ th' ch'p nh'En @'c. M'c ng'cn h'ng c'ng bè th'ng tin ã @'u ch' tr'ng c' s' h'ng n'đ', n'đ' n'đ' n'đ' r' t'í sao @ã l' l'p n'đ' th'ch h'p.

giảm giá, trừ, vµ do vậy sẽ sai lệch vµ trừ c¹nh tranh c¹n n¹. Th¹ng tin v¹ kh¹c h¹ng th¹ng l¹c b¹y m¹t, ¹ ¹¹ n¹ ¹¹c cung c¹p theo c¹c ¹¹u kho¹n h¹p ¹¹ng ph¹p lý hay quan h¹ ¹¹i t¹c. §¹u n¹y c¹ t¹c ¹¹ng l¹n th¹ng tin m¹c c¹c ng¹n h¹ng ti¹t l¹c v¹ c¹ sẽ kh¹c h¹ng c¹n h¹, c¹ng nh¹ nh¹ng chi ti¹t v¹ c¹c tho¹ thu¹n n¹i b¹, v¹ d¹ c¹c ph¹ng ph¹p lu¹n ¹¹c s¹ d¹ng, - ¹c l¹ng tham s¹, d¹ li¹u... U¹ ban tin r¹ng nh¹ng y¹u c¹u li¹t k¹ d¹i ¹¹y s¹ t¹o ra s¹ c¹n b¹ng th¹ch h¹p gi¹a nhu c¹u v¹ c¹ng b¹ th¹ng tin c¹ ý ngh¹a v¹ b¹o v¹ th¹ng tin ¹¹c quy¹n v¹ b¹ m¹t. Trong nh¹ng tr¹ng h¹p ngo¹i l¹, th¹ng tin c¹ng b¹ nh¹t ¹¹nh do y¹u c¹u c¹n Tr¹ c¹t 3 c¹ th¹ g¹y h¹i ngh¹m tr¹ng t¹i v¹ tr¹ c¹n ng¹n h¹ng do c¹ng b¹ th¹ng tin ra c¹ng ch¹ng m¹ th¹ng tin ¹¹c th¹c ra l¹ ¹¹c quy¹n hay b¹ m¹t. Trong nh¹ng tr¹ng h¹p nh¹ v¹y, ng¹n h¹ng kh¹ng c¹n c¹ng b¹ nh¹ng th¹ng tin c¹ th¹ n¹y, nh¹ng ph¹i c¹ng b¹ th¹ng tin t¹ng th¹ h¹n v¹ ch¹ ¹¹o y¹u c¹u, c¹ng v¹i th¹c t¹, v¹ lý do t¹i sao, nh¹ng th¹ng tin nh¹t ¹¹nh ¹¹ kh¹ng ¹¹c c¹ng b¹. D¹ng ngo¹i l¹ n¹y kh¹ng c¹ xu h¹ng m¹u thu¹n v¹i c¹c y¹u c¹u c¹ng b¹ th¹ng tin theo chu¹n m¹c k¹ to¹n.

B. C¹c y¹u c¹u c¹ng b¹ th¹ng tin¹⁰⁴

769. C¹c ph¹n sau ¹¹y li¹t k¹ d¹i d¹ng b¹ng c¹c y¹u c¹u th¹ng tin c¹ng b¹ theo Tr¹ c¹t 3. C¹c ¹¹nh ngh¹a bæ sung v¹ gi¹i th¹ch ¹¹c cung c¹p ¹¹c ghi ch¹.

1. Nguy¹n t¹c c¹ng b¹ th¹ng tin t¹ng th¹.

770. C¹c ng¹n h¹ng c¹n c¹ mét ch¹nh s¹ch c¹ng b¹ th¹ng tin do h¹i ¹¹ng qu¹n tr¹ th¹ng qua, ¹¹a ra c¹ch ti¹p c¹n c¹n ng¹n h¹ng trong vi¹c quy¹t ¹¹nh c¹ng b¹ c¹i g¹ v¹ ki¹m so¹t n¹i b¹ ¹¹i v¹i c¹c qu¹ tr¹nh c¹ng b¹ th¹ng tin. Ngo¹i ra, c¹c ng¹n h¹ng c¹n th¹c thi qu¹ tr¹nh ¹¹nh gi¹ t¹nh ph¹ h¹p c¹n nh¹ng th¹ng tin c¹ng b¹ c¹n h¹, bao g¹m t¹nh gi¹, tr¹ v¹ t¹n su¹t c¹n ch¹ng.

2. Ph¹m vi ¹¹p d¹ng.

771. Tr¹ c¹t 3 ¹¹p d¹ng ¹¹ m¹c ¹¹c th¹ng nh¹t cao v¹ nh¹m ho¹t ¹¹ng ng¹n h¹ng m¹ Hi¹p ¹¹nh m¹i h¹ng v¹o (nh th¹ hi¹n ¹¹ tr¹n trong Ph¹n 1: Ph¹m vi ¹¹p d¹ng). C¹c th¹ng tin c¹ng b¹ li¹n quan t¹i c¹c ng¹n h¹ng ri¹ng l¹ trong c¹c nh¹m nh¹n chung s¹ kh¹ng bu¹c ph¹i ho¹n th¹nh c¹c y¹u c¹u c¹ng b¹ th¹ng tin li¹t k¹ d¹i ¹¹y. Mét ngo¹i tr¹ ph¹t sinh trong c¹ng b¹ th¹ng tin c¹n T¹ l¹ v¹n C¹p 1 v¹ T¹ng th¹ b¹i mét t¹ ch¹c h¹p nh¹t cao m¹ ¹¹ ph¹n t¹ch c¹c ng¹n h¹ng ri¹ng l¹ trong nh¹m l¹ ph¹ h¹p, nh¹m nh¹n th¹c nhu c¹u ¹¹i v¹i c¹c ng¹n h¹ng ph¹i tu¹n th¹ Hi¹p ¹¹nh M¹i v¹ c¹c gi¹i h¹n c¹ th¹ ¹¹p d¹ng kh¹c v¹ lu chuy¹n qu¹ hay v¹n trong t¹p ¹¹m.

¹⁰⁴ Trong ph¹n n¹y c¹n Hi¹p ¹¹nh M¹i, c¹c th¹ng tin c¹ng b¹ ¹¹c ¹¹nh d¹u * l¹ ¹¹i¹u ki¹n cho vi¹c s¹ d¹ng c¹ch ti¹p c¹n hay ph¹ng ph¹p lu¹n c¹ th¹ cho vi¹c t¹nh to¹n quy ¹¹nh v¹n b¹t bu¹c.

Bảng 1 Phạm vi áp dụng

C«ng bè chÊt lÊng	(a)	T«n cª thùc th c«ng ty hµng ®Çu trong tÊp ®oµn mµ �p dông HiÖp ®¶nh Mii.
	(b)	Ph¸c th¶o nh÷ng kh¸c biÖt trong nÒn t¶ng cª hÊp nhÊt v c¸c mc Ých k to¸n vµ quy ®¶nh, víi sù m« t¶ t¸m t¸t v c¸c thùc th ¹⁰⁵ trong tÊp ®oµn (a) mµ ®· hÊp nhÊt hoµn toµn; ¹⁰⁶ (b) hÊp nhÊt theo t¸ l; ¹⁰⁷ (c) ®¸c xem xÐt miÒn gi¶m; ¹⁰⁸ vµ (d) t ®¸ thÆng d vn ®¸c tha nhËn ¹⁰⁹ c«ng (e) kh«ng ®¸c hÊp nhÊt hay gi¶m tr (vÝ d ®Çu t b¶ ®¸nh gi¸ cao v r¸i ro).
	(c)	BÊt c sù h¸n ch, hay c¸c c¶n tr kh¸c, v lu chuyn tin hay vn quy ®¶nh trong tÊp ®oµn.
C«ng bè s lÊng	(d)	Tng lÊng vn thÆng d ¹¹⁰ cª c¸c chi nh¸nh b¶o him (cho d¸ ®¸c gi¶m tr hay t¸y thuc vµo ph¸ng ph¸p kh¸c ¹¹¹) bao g¸m vn cª tÊp ®oµn hÊp nhÊt.
	(e)	Tng lÊng vn thiu ht ¹¹² trong tÊt c¶ c¸c ch¸nh nh¸nh kh«ng bao g¸m trong hÊp nhÊt vÝ d nh ®· gi¶m tr vµ t¸n cª c¸c chi nh¸nh ®¸.

¹⁰⁵ Thùc th = c¸c chi nh¸nh chng kho¸n, b¶o him, vµ t¸i chÝnh kh¸c, chi nh¸nh th¸ng m¸i, ®Çu t vn c¸ ph¸n nh¸ trong c¸c thùc th t¸i chÝnh, b¶o him, vµ th¸ng m¸i.

¹⁰⁶ Tun theo ni¸m yt c¸c chi nh¸nh l¸n trong k to¸n hÊp nhÊt, vÝ d IAS 27.

¹⁰⁷ Tun theo ni¸m yt c¸c chi nh¸nh trong k to¸n hÊp nhÊt.

¹⁰⁸ C¸ th ®¸c cung cÊp nh mét sù m rng (m rng thùc th vµ/ho¸c m rng th¸ng tin v thùc th) ®¸i víi vic ni¸m yt c¸c chi nh¸nh l¸n trong k to¸n hÊp nhÊt, vÝ d IAS 27.

¹⁰⁹ C¸ th ®¸c cung cÊp nh mét sù m rng (m rng c¸c thùc th vµ/ho¸c m rng th¸ng tin v thùc th) ®¸i víi vic ni¸m yt c¸c chi nh¸nh l¸n trong k to¸n hÊp nhÊt, vÝ d IAS 27.

¹¹⁰ Vn thÆng d trong c¸c chi nh¸nh ®¸c quy ®¶nh kh«ng hÊp nhÊt lµ sù ch¸nh lch gi¸a lÊng ®Çu t trong nh÷ng thùc th nµy vµ c¸c y¸u cÇu vn b¸t buc cª h¸.

¹¹¹ Tham chiu tr ct 1: ®o¸n 11 vµ 14 theo Ph¸n 1.

¹¹³ Tham chiu tr ct 1: ®o¸n 12 Ph¸n 1

¹¹⁴ Tham chiu tr ct 1: ®o¸n 11 Ph¸n 1

	(f)	Tặng lĩnh (vỹ dō gi, trĐ sã s, ch hiõn t ¹ i) của tặng l·i suÊt của doanh nghiệp trong thùc thố b ¹ o hiõm, mµ ®, nh trãng sè mĩ ro ¹¹³ h·n lµ gi¶m trõ tã vèn hay phõ thuéc vµo ph·ng ph, p cho toµn thố tÊp ®oµn, ¹¹⁴ công nh t·n của hã, tũ phÇn l·i suÊt sã h·u vµ nõu kh, c, tũ phÇn quyõn bÇu cõ trong nh·ng thùc thố nµy. Ngoµi ra, cho thÊy t, c ®éng vò lĩnh tĩ vèn b·t buéc của viõc sã dông ph·ng ph, p nµy so vói sã dông gi¶m trõ hay ph·ng ph, p cho toµn thố tÊp ®oµn.
--	-----	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

3. Vèn

B¶ng 2

C· cÊu vèn

C«ng bè chÊt lĩnh	(a)	Th«ng tin tãm lĩc vò c, c kho¶n mōc vµ ®iõu kiõn của c, c ®Æc ®iõm chĩnh vò c, c c«ng cõ vèn, ®Æc biõt trong trêng hĩp c, c c«ng cõ vèn s, ng t ¹ o, tã hĩp, hay lai t ¹ o.
C«ng bè sè lĩnh	(b)	Lĩnh vèn cÊp 1, vói c«ng bè t, ch rêi: <ul style="list-style-type: none"> • cã phiõu phã th«ng/vèn tr¶ cã phiõu. • Dù tr÷ • L·i suÊt nhã trong vèn cã phÇn của chin nh, nh • C«ng cõ s, ng t¹o • C, c c«ng cõ vèn kh, c • Vèn thÆng d tã c, c c«ng ty b¹o hiõm;¹¹⁵ vµ • Uy tĩn vµ gi, trĐ kh, c ®ĩc gi¶m trõ tã cÊp 1.
	(c)	Tặng lĩnh vèn CÊp 2 vµ 3.
	(d)	Gi¶m trõ tã cÊp 1 vµ cÊp 2
	(e)	Tặng vèn hĩp lã

1

1

Bảng 3
Vấn đề cần nghiên cứu

C«ng bè chÊt lÊng	(a) Th¶o luÊn t¸m t¸t vÒ c¸ch tiÕp cÊn c¸a ng©n hµng vÒ ®¸nh gi¸, ®Çy ®¸n vÒn nh»m hç tr¶i c¸c ho¸t ®éng hiÖn t¸i vµ t¸ng lai.
C«ng bè sè lÊng	(b) C¸c y¸u cÇu vÒn ®¸i vói m¸i ro tÿn dng: <ul style="list-style-type: none"> • Danh mc tÿy thuéc vµo c¸ch tiÕp cÊn chuÈn ho¸ hay chuÈn ho¸ gi¸n ®¸n; • Danh mc tuú thuéc vµo c¸ch tiÕp cÊn IRB: <ul style="list-style-type: none"> • C«ng ty (bao g¸m SL kh«ng ph thuéc ti¸u chuÈn ph©n lo¸i gi¸m s¸t), ng©n hµng vµ ch¸nh nguyÒn. • Th chÊp nhµ ca • B¶o ®¸m ®¸n ti¸u chuÈn b¸n l¸ lu ®éng;¹¹⁶
	(c) Y¸u cÇu vÒn vÒ r¸i ro vÒn ch¸nh sè h¸u trong tiÕp cÊn IRB: <ul style="list-style-type: none"> • Danh mc vÒn c¸ phÇn tÿy thuéc c¸ch tiÕp cÊn d¸a tr¸n th¸ tr¸ng; • Danh mc vÒn c¸ phÇn d¸a tr¸n ph¸ng ph¸p tr¸ng sè gi¸n ®¸n; vµ • VÒn c¸ phÇn trong s¸ s¸ch ng©n hµng theo c¸ch tiÕp cÊn m¸ h¸nh n¸i b¸ (®¸i vói c¸c ng©n hµng s dng IMA ®¸i vói c¸c r¸i ro vÒn c¸ phÇn s¸ s¸ch ng©n hµng). • Danh mc vÒn c¸ phÇn theo c¸ch tiÕp cÊn PD/LG¸.
	(d) Y¸u cÇu vÒn vÒ r¸i ro th¸ tr¸ng: <ul style="list-style-type: none"> • C¸ch tiÕp cÊn chuÈn ho¸; vµ • C¸ch tiÕp cÊn n¸i b¸ – s¸ s¸ch giao d¸ch.
	(e) Y¸u cÇu vÒn ®¸i vói r¸i ro ho¸t ®éng: <ul style="list-style-type: none"> • C¸ch tiÕp cÊn ch sè c¸ b¸n • C¸ch tiÕp cÊn chuÈn ho¸; • C¸ch tiÕp cÊn ®o l¸ng ti¸n tin (AMA).

	(f)	<p>Từ lữ vèn tặng thố vư cêp 1¹¹⁷</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sèi vúi tếp @oμn híp nhêt cao; vư • Sèi vúi c,c chi nh,nh ng@n húng lín (@ong riang hay híp nhêt dái phô thuc vμo Hiöp @Đnh Míi @íc ,p đông thõ nμo.
--	-----	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

4. Mọc @é thiöt h'i vư @,nh gi, rñi ro

772. Rñi ro mư ng@n húng gáp phñi vư c,c kü thuët mư ng@n húng sô đông @ó x,c @Đnh, @o lêng, @iđou khión vư kióm so,t nh÷ng rñi ro nưy lư nh÷ng yôu tề quan träng mư ngêi tham gia thĐ trêng xem xĐt trong @,nh gi, @Đnh chõ cña hã. Trong phÇn nưy, mét vưi rñi ro ho¹t @éng ng@n húng chÝnh @íc xem xĐt: rñi ro tÝn đông, rñi ro thĐ trêng, rñi ro l.i suÊt, vư c,c cæ phÇn trong sæ s,ch ng@n húng vư rñi ro ho¹t @éng. Còng bao gảm trong phÇn nưy lư c«ng bè th«ng tin lian quan tii h¹n chõ rñi ro tÝn đông vư chong kho,n ho, tui sñn, cñ hai @òu thay @æi rñi ro cña tæ chóc. Khi ,p đông è @au, c,c c«ng bè th«ng tin t,ch rëi cho c,c ng@n húng sô đông c,c tiöp cËn kh,c nhau @èi vúi viöc @,nh gi, vèn yâu cÇu.

(i) Yau cÇu c«ng bè chêt limg tặng thõ

773. Sèi vúi mçi lũnh vuc rñi ro riang (vÝ dõ rñi ro tÝn đông, thĐ trêng, ho¹t @éng, l.i suÊt sæ s,ch ng@n húng, vèn cæ phÇn) ng@n húng phñi m« tñi móc tiâu quñn lý rñi ro vư chÝnh s,ch, bao gảm:

- Chiõn líc vư qu, tr×nh
- CËu tróc vư tæ chóc cña chóc n'ng quñn lý rñi ro lian quan
- Ph¹m vi vư bñn chêt rñi ro vư/hoÆc hõ theng @o lêng;
- C,c chÝnh s,ch phBng ngõa vư/hoÆc h¹n chõ rñi ro vư c,c chiõn líc vư qu, tr×nh @iđou khión hiöu quñ lian tóc cña phBng ngõa/h¹n chõ.

(ii) Rñi ro tÝn đông

774. C«ng bè th«ng tin rñi ro tÝn đông tặng thõ cho ngêi tham gia thĐ trêng vúi nhiöu th«ng tin vò rñi ro tÝn đông tặng thõ. C,c c«ng bè th«ng tin vò kü thuët @,nh gi, vèn vò

¹¹⁵ Tham chiöu trõ cét 1: @o¹n 14 PhÇn 1

¹¹⁶ C,c ng@n húng cÇn ph@n biöt gi+a danh móc b,n lĩ phi thõ chËp t,ch rëi sô đông cho tÝnh to,n vèn Trõ cét 1 (vÝ dõ x,c @Đnh @ñ tiâu chuÈn cho rñi ro b,n lĩ lu @éng vư c,c rñi ro lĩ kh,c) trõ khi nh÷ng danh móc nưy lư kh«ng @,ng kó vò quy m« (t-ng quan vúi rñi ro tÝn đông tặng thõ) vư danh s,ch rñi ro mçi danh móc lư kh, t-ng tù @ó c«ng bè th«ng tin t,ch rëi sĩ gióp ngêi sô đông hiöu vò danh s,ch rñi ro cña kinh doanh b,n lĩ cña ng@n húng.

¹¹⁷ Bao gảm tũ træg c,c c«ng cô vèn s,ng tlo.

týnh chÊt c th ca mi ro, cc phng tin ®nh gi vn v
d liu ®nh gi ®tn cy ca thng tn cng b.

Bng 4

Ri ro tn dng: Cng b tang th ®i vi tt c cc ngn hng

C«ng bè chÊt lîng	(a)	<p>Yêu cầu c«ng bè chÊt lîng t«ng thó (è tr«n) vò mõi ro tÿn dông bao g¸m :</p> <ul style="list-style-type: none"> • §Đnh nghÿa vò qu, khø ®Çy ®ñ vµ c«ng bè (®èi víi môc ®Ých kÕ to,n) • M« t¶ c,c c, ch tiÕp cËn theo c,c ph-ng ph,p th«ng k¸ • Th¶o luËn chÿnh s, ch qu¶n lý mõi ro tÿn dông ng©n hµng.
C«ng bè sè lîng	(b)	T«ng mõi ro tÿn dông, ¹¹⁸ céng t«ng rñi ro trung b×nh ¹¹⁹ trong giai ®o¹n ¹²⁰ chia theo lo¹i rñi ro tÿn dông. ¹²¹
	(c)	Ph©n bæ rñi ro theo khu vùc ®Đa lý, ¹²² chia theo vÿng lín víi lo¹i rñi ro quan tr¸ng chÿnh.
	(d)	Ph©n bæ rñi ro theo ngµnh, chia theo lo¹i rñi ro tÿn dông.
	(e)	Chia thêi h¹n hÿp ®¸ng c¸a toµn bé danh môc, ¹²³ chia theo lo¹i rñi ro chÿnh.
	(f)	<p>Lo¹i ngµnh chÿnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lîng vèn ®Õn h¹n qu, khø/c«ng bè;¹²⁴ • C,c kho¶n miÔn gi¶m chung vµ cô thó; • PhÝ ®èi víi kho¶n miÔn gi¶m cô thó.

¹¹⁸ VÝ dô sau khi bĩ ®¸p kÕ to,n vµ kh«ng tÿnh tíi ¶nh hÿng c¸a kü thuËt gi¶m rñi ro tÿn dông, vÝ dô thõ chËp.

¹¹⁹ KÕt thóc giai ®o¹n lµ ®¹i diÕn c¸a vÞ trÝ rñi ro c¸a ng©n hµng trong giai ®o¹n ®¸, t«ng rñi ro trung b×nh kh«ng cÇn ®íc c«ng bè.

¹²⁰ Tong ®¸ lîng trung b×nh ®íc c«ng bè theo ti¸u chuÈn kÕ to,n hay c,c yêu cầu kh,c mµ x,c ĐĐnh ph-ng ph,p tÿnh to,n ®íc sè dông, ph-ng ph,p cÇn ®íc tu©ntheo. Nõu kh«ng, rñi ro trung b×nh cÇn ®íc tÿnh to,n sè dông kho¶ng th«ng xuy¸n nhÊt mµ hõ th«ng thùc thó t¸o ra cho qu¶n lý, quy ĐĐnh, hay môc ®Ých kh,c, miÔn lµ kÕt qu¶ trung b×nh ®¹i diÕn cho ho¹t ®éng c¸a ng©n hµng. C¬ sè sè dông cho tÿnh to,n trung b×nh cÇn ®íc n¸i ra chø nõu kh«ng ph¶i tr¸n c¬ sè hµng ngµy.

¹²¹ Ph©n chia nµy cß thó p dông theo quy t¸c kÕ to,n, vµ c¸ thó vÝ dô lµ (a) vèn, cam kÕt, vµ rñi ro ngo¹i b¶ng phi ph,t sinh kh,c (b) chøng kho,n vµ (c) chøng kho,n ph,i sinh OTC.

¹²² Khu vùc ®Đa lý c¸ thó bao g¸m c,c níc ri¸ng lî, nh¸m níc hay vÿng trong níc. C,c ng©n hµng c¸ thó ch¸n x,c ĐĐnh vÿng ®Đa lý tr¸n c¬ sè danh môc c¸a ng©n hµng ®íc qu¶n lý theo khu vùc ®Đa lý. Ti¸u chuÈn sè dông ®Ó ph©n bæ kho¶n vay theo khu vùc ®Đa lý cÇn ®íc x,c ĐĐnh râ. (VÝ dô n¬i è c¸a ngêi vay).

¹²³ C¸ thó ®· díc theo c,c chuÈn mùc kÕ to,n, ng©n hµng c¸ thó sè dông nh¸m cÿng thêi h¹n trong kÕ to,n.

¹²⁴ Ng©nhµng ®íc khuyÕn khÝch cung c¸p ph©n tÝch thêi h¹n c¸a kho¶n vay ®Õn h¹n qu, khø.

	(g)	Lĩnh khoản vay phi tài sản và Ôn hân chia theo vãng Đả lý bao gồm, nõu thúc tở, lĩnh mớn giếm cô thố và chung liên quan.
	(h)	Dung hợp nh÷ng thay ãi trong c, c khoản mớn giếm ãi với vên phi tài sản.

Bảng 5

Rủi ro tín dụng: Công bề vờ danh môc tuú thuế và c, ch tiốp cỄn chuỄn ho, và trắng sẽ rủi ro gi, m s, t trong c, ch c, ch tiốp cỄn IRB.

	(a)	<p>§èi với danh môc theo c, ch tiốp cỄn chuỄn ho,</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tãn cĩa ECAI và ECA ãi số đông, thêm c, c lý do vờ bết cø thay ãi nõu; • Lõi thố hiỄn rủi ro mụ mçi ãn vĐ, p đông • M« tđ qu, tr÷nh số đông ãi chuyển ãnh gi, tÿn nhiỄm ph, t hụnh c«ng chóng với c, c tài sản cũ thố so s, nh ãi trong sã s, ch cũ ãng hụng; và • Sãp xõp theo vçn mçi ãn vĐ số đông trong môc rủi ro.¹²⁸
	(b)	<ul style="list-style-type: none"> • §èi với rủi ro liên quan tíi c, ch tiốp cỄn chuỄn ho, , lĩnh vên hiỄn hụnh cũ ãng hụng (xõp hìng hay kh«ng) trong mçi dìng rủi ro công nh lĩnh ãi giếm trõ; và • §èi với rủi ro phô thuế trắng sẽ rủi ro gi, m s, t IRB (HVCRE, bết cø sñn phỄm SL phô thuế và tiêu chuỄn phỄn gi, m s, t và cã phiỄu cũ sẽ h÷u theo ph-ng ph, p trắng sẽ rủi ro giếm ãn) lĩnh vên hiỄn hụnh cũ ãng hụng trong mçi dìng.

¹²⁸ Th«ng tin kh«ng cũn c«ng bề nõu ãng hụng tuỄn thñ lĐch tr÷nh chuỄn do gi, m s, t liên quan ph, t hụnh.

Rñi ro tÝn dông: C«ng bè vÒ danh núc theo c,çh tiÕp cËn IRB.

775. Mét phÇn quan träng trong HiÖp Òpnh Múi lụ Òa ra c,çh tiÕp cËn IRB vÒ Ònh gi, vèn quy Òpnh vÒ rñi ro tÝn dông. Víi mæc Òé kh,ç nhau, c,çc ngönhung sĩ cũa tù quyÒn sø dông ÒÇu vµo néi bé trong tÝnh to,n vèn quy Òpnh cũa hã. Trong phÇn nhá nuy, c,çh tiÕp cËn IRB Òc sø dông lụm c- sã cho tËp hÏp c,çc c«ng bè th«ng tin dù Òpnh Òa ra cho ngêi tham gia thP trêng víi th«ng tin vÒ chËt lÏng tõi sñn. Ngoai ra, nh÷ng c«ng bè th«ng tin nuy lụ quan träng ÒÓ cho phÐp ngêi tham gia thP trêng Ònh gi, kÕt quñ vèn vÒ mÆt rñi ro. Cã 2 lo¹i c«ng bè th«ng tin chËt lÏng: nh÷ng lo¹i tËp trung vµo phöntÝch mæc Òé rñi ro vµ Ònh gi, rñi ro (vÝ dô ÒÇu vµo) vµ nh÷ng lo¹i tËp trung vµo kÕt côc thùc (lụm c- sã ÒÓthó hiÖn khñ nñng tin cũy cũa th«ng tin c«ng bè). Nh÷ng lo¹i nuy Òc bæ sung b»ng chÕ Òé c«ng bè chËt lÏng mụ t¹o ra th«ng tin nÒn tñng vÒ giñi Òpnh theo khu«n khæ IRB, viÖc sø dông hÖ thèng IRB lụ mét phÇn khu«n khæ quñ lý rñi ro vµ ph-ng tiÖn x,ç lËp gi, trP cũa kÕt quñ hÖ thèng IRB. ChÕ Òé c«ng bè dù Òpnh cho phÐp ngêi tham gia thP trêng Ònh gi, mæc Òé rñi ro tÝn dông cũa c,çc ngöc hụng IRB vµ sù òp dông vµ phÏ hÏp to,n thÓ cũa khu«n khæ IRB, kh«ng lé th«ng tin Òéc quyÒn hay mñ vai trß cũa ngêi gi,m s,t trong x,ç lËp gi, trP chi tiÖt cũa khu«n khæ IRB.

Bảng 6

Rủi ro tín dụng: công bề thông tin về danh mục tài theo cách tiếp cận IRB.

Công bề chêt lĩng	(a)	ChÊp nhËn cã gi,m s,t vÒ c, ch tiÕp cËp/gi,m s,t chÊp nhËn chuyÕn @æi.
	(b)	Gi¶i thÝch vµ nh×n l¹i vÒ: <ul style="list-style-type: none">• CÊu tróc cã hÖ theng @,nh gi, néi bé vµ quan hÖ gi+a @,nh gÝa néi bé vµ bæn ngoµi.• Sö dông @,nh gi, néi bé h¬n lµ mÔc tiâu vèn IRB.• Qu, tr×nh qu¶n lý vµ thõa nhËn gi,m thiÓu rñi ro tÝn dông; vµ• C¬ chÕ kiÓm so,t hÖ theng @,nh gi, bao gãm th¶o luËn tÝnh @éc lËp, tÝnh tr, ch nhiÖm, vµ nh×n l¹i hÖ theng @,nh gi,.

	(c)	<p>M« t¶ qu, tr×nh ®nh gi, néi bé, cung cêp t, ch rêi cho 5 danh môc kh, c biêt:</p> <ul style="list-style-type: none"> • C«ng ty (bao gãm SMEs, kho¶n ph¶i thu cña c«ng ty mua vµ cho vay chuyªn nghÿp), chñ quyõn vµ ng©n hµng. • Cæ phçn chñ sè h÷u¹²⁹ • Thõ chÊp nhµ cõa. • B¶o ®¶m tiªu chuÈn cho b, n lî lu ®éng¹³⁰; vµ • B, n lî kh, c. <p>M« t¶ nãn bao gãm, ®èi víi mçi danh môc</p> <ul style="list-style-type: none"> • C, c lo¹i rñi ro bao gãm trong danh môc • §¶nh nghÿa, ph-ng ph, p, vµ d÷ liõu cho íc lîng vµ x, c lÛp gi, tr¶ cña PD, vµ (®èi víi c, c danh môc tuú theo c, ch tiõp cÛn tiªn tiõn IRB) LGD vµ/hoc EAD, bao gãm gi¶ ®¶nh sõ dông trong viõc rót ra nh÷ng biõn sè nµy;¹³¹ vµ • M« t¶ sai sè cho phÐp theo ®o¹n 418 vµ ghi chó 84 tã ®¶nh nghÿa ngçm ®¶nh tham chiõu mµ ®íc x, c ®¶nh lµ quan trãng, bao gãm c, c ®o¹n lín trong danh môc bÐ ¶nh hÿng bëi nh÷ng sai sè ®ã.¹³²
--	-----	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

¹²⁹ Vèn chñ sè h÷u chø cçn c«ng bè ë ®oy nh mét danh môc t, ch rêi trong ®ã ng©n hµng sõ dông c, ch tiõp cÛn PD/LGD ®èi víi vèn chñ sè h÷u gi÷ trong sã s, ch ng©n hµng.

¹³⁰ Trong c¶ c«ng bè chÊt lîng vµ sè lîng cçn tuõn theo, ng©n hµng nãn phõn biêt gi÷a x, c ®¶nh tiªu chuÈn rñi ro b, n lî lu ®éng vµ c, c rñi ro b, n lî kh, c trõ khi nh÷ng danh môc nµy ýt cã ý nghÿa vò quy m« (t-ng quan víi rñi ro tÿn dông tãng thõ) vµ hã s- rñi ro cña mçi danh môc lµ kh, giêng nhau ®õn nçi c«ng bè t, ch rêi sĩ kh«ng gióp ngèi sõ dông hiõu vò hã s- rñi ro cña kinh doanh b, n lî ng©n hµng.

¹³¹ C«ng bè nµy kh«ng ®bi hái m« t¶ chi tiõt m« h×nh ®çy ®ñ – nã cçn cung cêp cho ®éc gi¶ nh×n nhÿn tãng qu, t và c, ch tiõp cÛn m« h×nh, m« t¶ c, c ®¶nh nghÿa vò biõn sè, vµ ph-ng ph, p íc lîng vµ x, c lÛp gi, tr¶ nh÷gn biõn sèt trong c«ng bè rñi ro sè lîng díi ®oy. §iõu nµy nãn lµm ®èi víi tõng lo¹i danh môc. C, c ng©n hµng nãn rót ra nh÷ng kh, c biêt ý nghÿa trong c, ch tiõp cÛn íc lîng c, c biõn sè nµy trong mçi danh môc.

¹³² §iõu nµy lµ ®ó cho ®éc gi¶ bèi c¶nh vò c«ng bè sè lîng. C, c ng©n hµng chø cçn m« t¶ nh÷ng lÿnh vùc chÿnh mµ cã sù phõn t, n ®, ng kó víi ®¶nh nghÿa ngçm ®¶nh tham chiõu khi nã sĩ ¶nh hÿng tíi kh¶ n-ng cña ®éc gi¶ trong so s, nh vµ hiõu viõc c«ng bè rñi ro theo h¹ng PD.

C«ng bè sè lîng: ®,nh gi, rñi ro	(d)	Phçn tr'ím tæng mñi ro tÝn dông mµ c«ng bè theo c,ç c,çh tiÕp cËn IRB cã liªn quan.
	(e)	<p>§èi víi mçi danh môc (nh ®Þnh nghÿa ë trªn) lo¹i trõ b,ñ lî:¹³⁴</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thó hiÕn rñi ro (kho¶n vay hiÕn hµnh vµ EAD trªn c,ç cam kÕt cha rót,¹³⁵ cæ phçn vèn chñ sè h÷u hiÕn hµnh) qua ®ñ sè ®iÓm PD (bao g¸m kh«ng kh¶ nng thanh to,ñ) tÝnh tÝ sù ph©n biÕt ho, rñi ro tÝn dông mét c,çh ý nghÿa;¹³⁶ • §èi víi c,ç ng©n hµng theo c,çh tiÕp cËn tiªn tiÕn IRB, trung b×nh trng sè mËt kh¶ nng thanh to,ñ LGD (phçn tr'ím) ®èi víi mçi ®iÓm PD (nh ®Þnh nghÿa ë trªn); vµ • §èi víi c,ç ng©n hµng theo c,çh tiÕp cËn tiªn tiÕn IRB, lîng cam kÕt cha rót vµ trung b×nh trng sè mËt kh¶ nng thanh to,ñ EAD;¹³⁷ <p>§èi víi danh môc b,ñ lî (nh ®Þnh nghÿa ë trªn), hoÆc¹³⁸</p> <ul style="list-style-type: none"> • C«ng bè ph,ç th¶o ë trªn trªn c¬ sè g¸p (vÝ dô ging nh danh môc phi b,ñ lî); hay • Ph©n tÝch rñi ro trªn c¬ sè g¸p (kho¶n vay hiÕn hµnh vµ EAD trªn cam kÕt) ðùa trªn sè ®iÓm EL ®ñ cã tÝnh tÝ sù ph©n biÕt mét c,çh ý nghÿa rñi ro tÝn dông.

¹³⁴ C«ng bè PD, LGD, vµ EAD díi ®©y cçn ph¶i ðnh nh÷ng ¶nh hng cña thõ chp, c,ç ðn suËt b¶o lnh/tÝn dông, nh ®· ®c thõa nhn trong Trõ ct 1.

¹³⁵ Kho¶n vay hiÕn hµnh vµ EAD trªn cam kÕt cha rót cã thõ ®c thõ hiÕn trªn c¬ sè kÕt hp ®èi víi nh÷ng c«ng bè nµy.

¹³⁶ C,ç ng©n hµng g¸p c,ç ®iÓm PD cho môc ®Ých c«ng bè, ®iòu nµy ph¶i lµ sù ph©n t,çh ®i din cho ph©n bè ®iÓm PD sõ dông trong c,çh tiÕp cËn IRB.

¹³⁷ C,ç ng©n hµng chø c©n cung cp mét ®,nh gi, EAD ®i víi mçi danh môc. Tuy nhiªn, nõu ng©n hµng c¶m thy h÷u Ých ch nµo, nh»m ®a ra ®,nh gi, ý nghÿa h÷n vò rñi ro, hã cã thõ c«ng bè ®,nh gi, EAD theo nhiòu môc EAD, ðùa trªn rñi ro cha ®c rót ra mµ nh÷ng kho¶n môc nµy liªn quan.

¹³⁸ C,ç ng©n hµng thng kú vng tun thñ c«ng bè cung cp cho danh môc phi b,ñ lî. Tuy nhiªn, c,ç ng©n hµng cã thõ chn ð dông c,ç ®iÓm EL lµm c¬ sè cho c«ng bè mµ hã tin ®iòu nµy cã thõ cung cp cho ®c gi¶ ph©n biÕn mét c,çh cã ý nghÿa rñi ro tÝn dông. Khi ng©n hµng g¸p c,ç ®iÓm néi bé (hoÆc PD/LGD hay EL) v× môc ®Ých c«ng bè, ®iòu nµy ph¶i lµ mét sù chia

<p>C«ng bè sè lîng: kôt qu¶ l¶ch sô.</p>	<p>(f)</p>	<p>Thua lç thùc (vÝ dô dù phßng bÿ ®½p) trong giai ®o¹n tríc cho mçi danh môc (nh ®¶nh nghÿa ë træn) vµ ®Òu nÿy khç vÿi vÿc qu, khø thõ nµo. Th¶o luÿn vò cç yõu tè tç ®éng tíi thùc thõ thua lç trong giai ®o¹n tríc – vÝ dô, cã ng©n hµng tr¶i qua mét tû lö mét kh¶ nÿng thanh to,ñ trung b×nh cao h¹n, hay cao h¹n trung b×nh LGD vµ EAD.</p>
	<p>(g)</p>	<p>Íc lîng cña ng©n hµng træn cç sè kôt qu¶ thùc qua mét giai ®o¹n dÿi h¹n.¹³⁹ ë m¸c tèi thiõu, ®iòu nÿy bao gãm th«ng tin vò íc lîng vò mét m, t theo mét m, t thùc tõ trong mçi danh môc (nh ®¶nh nghÿa ë træn) trong mét giai ®o¹n ®ñ ®ó tÝnh tíi ®, nh gi, cã ý nghÿa ho¹t ®éng cña qu, tr×nh ®, nh gi, néi bé vÿi mçi danh môc.¹⁴⁰ Khi thÝch hÿp, cç ng©n hµng cçn ph©n tçch thãm ®iòu nÿy nh»m cung cÊp ph©n tÝch vò PD vµ, ®èi vÿi cç ng©n hµng theo cçch tiõp cÿn IRB tiæn tiõn, cç kôt qu¶ LGD vµ EAD ðùa træn íc lîng ®íc cung cÊp trong c«ng bè ®, nh gi, rñi ro sè lîng ë træn.¹⁴¹</p>

tçch ®¶i diõn ph©n bæ nh÷ng ®ióm nÿy ®íc sô dông trong cçch tiõp cÿn IRB.

¹³⁹ Nh÷ng c«ng bè nÿy lµ cçch th«ng tin thãm cho ®éc gi¶ vò tÝnh tin cÿy cña th«ng tin cung cÊp trong “c«ng bè sè lîng: ®, nh gi, rñi ro” trong dÿi h¹n. Cç c«ng bè th«ng tin lµ nh÷ng y¸u cÇu tã cuèi nÿm 2008. Trong khi ®ã, øng dông sÿm cÿn ®íc khuyõn khÝch. Thùc thi theo giai ®o¹n lµ cho phÐp ng©n hµng ®ñ thêi gian ®ó x¸y ðùng ð+ liõu giai ®o¹n dÿi h¹n mµ sÿ lÿm cho nh÷ng c«ng bè nÿy cã ý nghÿa.

¹⁴⁰ Uû ban sÿ kh«ng b¸t buéc vò giai ®o¹n sô dông cho ®, nh gi, nÿy. ðùa træn viõc thùc thi, cã thõ kú vãng cç ng©nhµng sÿ cung cÊp nh÷ng c«ng bè nÿy cho mét thêi kú ð+ liõu cÿng dÿi cÿng tèt – vÝ dô nõu ng©nhµng cã 10 nÿm ð+ liõu, hã cã thõ chæn c«ng bè tû lö mét kh¶ nÿng thanh to,ñ trung b×nh cho mçi ®ióm PD træn thêi kú 10 nÿm ®ã.

¹⁴¹ Cç ng©n hµng cçn cung cÊp thãm sù ph©n tçch cho phÐp ngêi sô dông hiõu biõt h¹n vò tÝnh tin cÿy cña íc lîng trong “c«ng bè sè lîng: ®, nh gi, rñi ro”. Cõ thõ, cç ng©n hµng cçn cung cÊp th«ng tin nÿy ë n-ï cã sù khç biõt chñ yõu gi÷a íc lîng PD, LGD, vµ EAD do ng©n hµng cung cÊp so vÿi kôt c¸c thùc trong giai ®o¹n dÿi. Cç ng©n hµng c¸ng n¸n cung cÊp cç gi¶i thÝch vò nh÷ng khç biõt ®ã.

Bíng 7**Vèn chñ sè h÷u: c«ng bè vò vð trý sæ s, ch ng©n húng**

C«ng bè chÊt lîng	(a)	<p>C, c yâu cÇu c«ng bè chÊt lîng tæng qu, t (ë tran) vò rñi ro vèn chñ sè h÷u, bao gãm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • C, c biôt gi÷a nãm gi÷ mu thu nhËp vèn tran @ã @íc kú vãng vµ nh÷ng thu nhËp nµy @íc ðîng cho môc @Ých kh, c bao gãm c, c lý do quan hõ vµ chiÕn lîc; vµ • Th¶o luËn c, c chÝnh s, ch quan träng bao trîm @Ðnh gi, vµ h¹ch to, n nãm gi÷ vèn chñ sè h÷u trong sæ s, ch ng©n húng. §iòu nµy bao gãm kü thuËt kÕ to, n vµ ph-ng ph, p @Ðnh gi, @-íc sõ ðông, bao gãm nh÷ng gi¶ @Ðnh quan träng vµ thùc tiôn ¶nh hêng tíi @Ðnh gi, còng nh nh÷ng thay @æi cã ý nghÿa trong nh÷ng thùc tiôn nµy.
C«ng bè sè lîng	(b)	<p>Gi, trÐ @íc c«ng bè trong bíng kÕ to, n vò @Çu t, vµ gi, trÐ thùc cña nh÷ng kho¶n @Çu t nµy; @ãi víi chøng kho, n niàm yÕt, so s, nh víi gi, trÐ cæ phçn niàm yÕt ra c«ng chóng trong @ã gi, cæ phiÕu kh, c biôt víi @óng.</p>
	(c)	<p>Nh÷ng ðîng vµ tÝnh chÊt cña @Çu t, bao gãm lîng cã thó @íc ph©n lo¹i:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mua b, n ngoµi c«ng chóng; • Do t nh©n nãm gi÷.
	(d)	<p>Thu nhËp (thua lç) thùc tÕ tÝch luÿ n¶y sinh tÕ b, n vµ thanh lý trong giai @o¹n b, o c, o.</p>
	(e)	<p>Tæng thu nhËp (thua lç) @Ðnh gi, l¹i kh«ng thùc hiÕn hay tiòm Èn vµ bÊt cø kho¶n nµy bao gãm trong vèn cÊp 1 vµ/hoÆc cÊp 2.</p>
	(f)	<p>Yâu cÇu vò vèn chia t, ch theo nhâm cæ phçn chñ sè h÷u thÝch hîp, nhÊt qu, n víi ph-ng ph, p cña ng©n húng, vµ tæng lîng vµ lo¹i @Çu t vèn chñ sè h÷u theo bÊt cø sù chuyón ðÞch gi, m s, t hay dù phßng vò vèn dù tr÷ bËt buéc nµo.</p>

Bảng 8

Giảm thiểu rủi ro tyn đông: cng bè và cch tiöp cên chuen ho, vµ IRB.¹⁴²¹⁴³

Cng bè chêt lîng	(a)	<p>Yêu cầu cng bè chêt lîng tăng qu, t (ề trn) và chng kho, n ho, (bao gảm tăng híp), bao gảm c, c thlo luên và:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Múc tiêu cña ngcn hng trong quan hõ chng kho, n ho, , vµ • Vai trß cña ngcn hng trong qu, trxn chng kho, n ho, ¹⁴⁴ vµ thõ hiõn mçc ã tham gia cña ngcn hng trong mçi qu, trxn ã.
	(b)	<p>Tm týt c, c chýnh s, ch kõ to, n cña ngcn hng và c, c ho't ãng chng kho, n ho, , bao gảm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Liõu c, c giao dõch ãc xem lµ b, n hay tµi trî; • Thõa nhõn thu nhõp khi b, n • C, c gi¶ ãnh quan trng và ãnh gi, lîi nhuõn gi÷ l'i; vµ • Xem xÐt chng kho, n ho, tăng híp nõu khng ãc bao gảm bëi c, c chýnh s, ch kõ to, n kh, c (vÝ dõ và ph, i sinh).
	(c)	<p>Tn cña ECAI sõ dng cho chng kho, n ho, vµ c, c lo'i rñi ro chng kho, n ho, mµ mçi ãn vÐ sõ dng.</p>

¹⁴² Nh mét ãiõu tòi thiõu, c, c ngcn hng phli ãa ra cng bè dîi ãy theo quan hõ gi¶m bí rñi ro tyn dông mµ ã. ãc thõa nhõn v× mçc tiêu gi¶m yêu cầu và vèn theo Hiõp ãnh Mii. Khi lian quan, c, c ngcn hng ãc khuyõn khých cung cêp thãm thng tin và sù gi¶m bí mµ cha ãc thõa nhõn v× mçc tiêu ã.

¹⁴³ Ph, i sinh tyn dông ãc xem xÐt, v× mçc tiêu cña Hiõp ãnh Mii, lµ mét phçn cña chng kho, n ho, tăng híp cçn lo'i trõ ra khái cng bè gi¶m rñi ro tyn dông vµ bao gảm trong ã quan hõ vîi chng kho, n ho, .

¹⁴⁴ VÝ dõ: nhµ ph, t hnh ban ãc, nhµ ãµu t, ngêi cung cêp dõch vô, ngêi cung cêp tyn dông, tµi trî c, c kú phiõu thng m'i cã tµi sñn bñlo ãm, ngêi cung cêp thanh khoñn, vµ ngêi cung cêp swap.

C«ng bè sè lîng	(d)	Tæng mõi ro hiõn hµnh ®íc chøng kho,n ho, bëi ng©n hµng phõ thuéc vµo khu«n khæ chøng kho,n ho, (chia t, ch thµnh d'ng truyõn thèng/tæng h'p), theo lo'i mõi ro. ¹⁴⁵¹⁴⁶
	(e)	Sèi víi tæu thê't rñi ro ®íc chøng kho,n ho, vµ t'iy thuéc khu«n khæ chøng kho,n ho, : <ul style="list-style-type: none"> • Lîng tµi s'ln ®õn h' n tríc ®©y/kh«ng x,c ®'nh ®íc chøng kho,n ho, , vµ • Thua lç ®íc thõa nhËn bëi ng©n hµng trong giai ®o'n hiõn nay¹⁴⁷ chia theo lo'i rñi ro.
	(f)	Tæng lîng rñi ro chøng kho,n ho, gi÷ l'i hay ®íc mua ¹⁴⁸ lo'i rñi ro. ¹⁴⁵
	(g)	Tæng lîng rñi ro chøng kho,n ho, ®íc gi÷ l'i hay mua ®íc chia theo sè kho'ng træng sè rñi ro ¹⁴⁹ C,c rñi ro ®· gi' m trõ cçn ®íc c«ng bç ri'ng.
	(h)	Tæng lîng rñi ro quay v'ng ®íc chøng kho,n ho, hiõn hµnh ph©n theo l'i suê't nhµ ph,t hµnh ban ®Çu vµ nhµ ®Çu t.
	(i)	Tâm t'ng ho't ®éng chøng kho,n ho, cña n'm hiõn hµnh, bao g'âm lîng rñi ro ®íc chøng kho,n ho, (theo lo'i rñi ro), vµ kho' n thu nhËp hay thua lç ®íc thõa nhËn s' b, n theo lo'i tµi s'ln.

(iii) Rñi ro th'p trêng

¹⁴⁵ Víi dõ, th'i t'yn dông, cæ phiõu gia ®xnh, «t«...

¹⁴⁶ Giao d'ch chøng kho,n ho, trong ®ã ng©n hµng ban ®Çu kh«ng duy tr' bÊt cõ rñi ro chøng kho,n ho, nµy cçn ®íc thõ hiõn t, ch r'ei nhng chõ cçn b, o c, o cho n'm ®Çu ti'ên.

¹⁴⁷ Víi dõ, c,c kho' n ®íc xo, /kho' n gi' m trõ (nõu tµi s'ln v'En trong b'ng c©n ®æi cña ng©n hµng) hay xo, khái b'ng I/O vµ c,c l'i suê't d thõa kh,c.

¹⁴⁸ Bao g'âm, nhng kh«ng h' n chõ, chøng kho,n, c,c ph-ng tiõn thanh kho' n, cam kõt kh,c vµ thóc ®Ëy t'yn dông kh,c nh b'ng I/O, tµi kho' n thõ chËp tiõn, vµ c,c tµi s'ln thõ cËp kh,c.

1

¹⁴⁹ C,c ng©n hµng sõ dông c, ch tiõp cËn chu'En ho, trong c,c giao d'ch chøng kho,n ho, cçn ðua ph©n t'ych cña hæ tran c,c nhâm træng sè ti'au chu'En.

Bảng 10

Rõi ro thđ trđng: C«ng bè ãi vđi c, c ng©n hđng sđ dđng c, ch tiđp cđn chđn ho,.

C«ng bè chđt lđng	(a)	Yâu cđu c«ng bè chđt lđng tđng qu, t (đ trđn) ãi vđi rđi ro thđ trđng bao gđm danh mđc ãi c bao trđm theo c, ch tiđp cđn chđn ho,.
C«ng bè sđ lđng	(b)	Yâu cđu vđn vđ: <ul style="list-style-type: none">• Rđi ro l. i suđt• Rđi ro vđ trđ vđn chđ sđ h÷u• Rđi ro tđ gi,• Rđi ro hđng ho,

Bảng 11

Rủi ro thị trường: Công bề cho các ngân hàng về số đông các chi tiếp cần mua hính nội bộ (IMA) để với danh mục mua bán

	(a)	Yêu cầu công bề chết lĩnh tăng quýt (ở trên) để với mỗi rủi ro thị trường bao gồm danh mục để bao trùm theo các chi tiếp cần chuẩn họ.
Công bề số lĩnh	(b)	Để với mỗi danh mục theo IMA: <ul style="list-style-type: none"> • Các để tính của mua hính để số đông; • Mua để kiểm đểnh ông suất, p đông vμ danh mục; vμ • Mua để các chi tiếp cần số đông để xác lập giá, trđ/kiểm đểnh tính chính xác vμ nhất quýt về mua hính nội bộ vμ mua hính họ, qu, trnh.
	(c)	Phím vi chấp nhện để của ngài gi, m s, t
	(d)	Để với danh mục theo IMA: <ul style="list-style-type: none"> • Tăng giá, ở mức rủi ro (VaR); • Giá, trđ VaR cao, trung bnh, thấp trong giai o^n b, o cao vμ cuối giai o^n b, o c, o; vμ • So sánh ic lĩnh VaR với kết quđ thực, với phần tđch "phçn tđ bết thêng" quan trng trong kết quđ kiểm đểnh hç trđ.

(iv) Rủi ro hoít đểng

Bảng 12**Rãi ro ho¹t @éng**

C«ng bè chÊt lîng	(a)	Ngõmi yâu cÇu c«ng bè chÊt lîng tæng thÓ (è tran), c, ch c, ch tiÕp cËn vÒ @, nh gi, vèn mĩi ro ho ¹ t @éng mµ ng©n hµng b¶o @¶m @ñ tiâu chuÈn cho nã.
	(b)	M« t¶ AMA, nõu @íc ng©n hµng sø dông, bao gãm th¶o luÈn c, c yõu tè néi bé vµ bãn ngõmi liãn quan @c xem xÐt trong c, ch @o lêng cña ng©n hµng. Trong trêng hÿp sø dông tång phÇn, ph¶m vi vµ møc @é bao trîm cña c, c c, ch tiÕp cËn kh, c @íc sø dông.
C«ng bè sè lîng	(c)	Şèi víi c, c ng©n hµng sø dông AMA, phÝ rñi ro ho ¹ t @éng tríc khi vµ sau khi gi¶m trõ vèn do sø dông b¶o hióm.

(v) Rñi ro l·i suÊt trong sæ s, ch ng©n hµng

Bảng 13**Rủi ro lãi suất trong các danh mục (IRRBB)**

Công bề chết lũng	(a)	Yêu cầu công bề chết lũng tăng thỏ (ề trẽn), bao gỏm tũnh chết cũa IRRBB vủ cũc giũ ỏnh quan trỏng, bao gỏm giũ ỏnh vồ thanh toũn trỏc vền vủ hũnh vi cũa tũn gũ khỏng ỏo hỏn, vủ tũn suỏt ỏo lũng IRRBB.
Công bề sề lũng	(b)	Tũng(giũm) trong giũ trỏ thu nhỏp hay kinh tũ (hay ỏo lũng liỏn quan do nhủ quỏn lý sỏ dỏng) ỏềi vủ cú sề lũng lỏn hay xũng theo phỏng phỏp ỏo lũng IRRBB, chia theo ỏỏng tũn (khi liỏn quan).

Phụ lục 1

Giới hạn 15% vốn cấp 1 đối với các công cụ đổi mới

1. Phụ lục này làm rõ nghĩa cách tính 15% giới hạn các công cụ đổi mới do Ủy ban đã thống nhất trong thông cáo báo chí vào tháng 10/1998
2. Các công cụ đổi mới sẽ bị giới hạn tới 15% vốn cấp 1, không bao gồm giá trị uy tín trong kinh doanh của công ty (goodwill). Để xác định giá trị cho phép của các công cụ đổi mới, các ngân hàng và các cơ quan chủ quản sẽ nhân phần vốn cấp 1 không phải là công cụ đổi mới với 17,65%. Số này có được là từ tỷ lệ của 15% của 85% (nghĩa là: $15\%/85\% = 17,65\%$).
3. Lấy ví dụ, một ngân hàng với tổng giá trị cổ phiếu thường là €75 , giá trị cổ phiếu ưu đãi vô thời hạn không lũy kế là €15, vốn đầu tư thường không có quyền điều hành từ một tập đoàn công ty mà ngân hàng là thành viên là € 5, giá trị uy tín ngân hàng (goodwill) là €10. Giá trị thực của vốn cấp 1 không phải là công cụ đổi mới sẽ là €75 + €15 + €5 - €10 = €85.
4. Giá trị của các công cụ đổi mới mà ngân hàng này có thể được phép đưa vào trong vốn cấp 1 là €85x17,65% = €15. Nếu ngân hàng phát hành công cụ đổi mới thuộc vốn cấp 1 đến giới hạn cho phép, tổng số vốn cấp 1 sẽ là số lượng €85 + €15 = €100. Tỷ lệ phần trăm của các công cụ đổi mới so với tổng số vốn cấp 1 sẽ tương đương 15%.

Phụ lục 2

Phương pháp tiếp cận chuẩn - Ứng dụng quy trình sắp xếp (mapping)

1. Vì các cơ quan chủ quản sẽ có trách nhiệm cấp phép các *Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập* đủ tiêu chuẩn thực hiện các đánh giá rủi ro tín dụng đối với các mức rủi ro theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá, họ sẽ cần phải xem xét nhiều nhân tố định tính và định lượng để phân biệt giữa các cấp độ rủi ro tương ứng của mỗi hình thức đánh giá. Những nhân tố định tính có thể bao gồm nhóm các nhà phát hành (chứng khoán, nợ...) mà mỗi tổ chức xếp hạng theo dõi và xếp hạng, biên độ các giá trị xếp hạng mà một tổ chức ấn định, ý nghĩa của mỗi xếp hạng, và định nghĩa của mỗi tổ chức xếp hạng về tình trạng không trả được nợ (default), và một số nhân tố khác.

2. Những nhân tố định lượng có thể giúp cho việc gắn các cách đánh giá rủi ro tín dụng với mức rủi ro theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá được thực hiện theo một phương thức nhất quán. Phụ lục này tóm tắt các đề xuất của Ủy ban để giúp cho các cơ quan chủ quản thực hiện việc này. Những tham số đưa ra dưới đây là nhằm mục đích cung cấp cho các cơ quan chủ quản những hướng dẫn chứ không nhằm mục đích thiết lập mới hoặc bổ sung cho các yêu cầu hiện tại đối với Các Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập.

Đánh giá Hệ số không trả được nợ lũy kế (CDRs): hai tiêu chuẩn đánh giá được đề xuất

3. Nhằm giúp đảm bảo rằng một mức rủi ro cụ thể là thích hợp với một cách đánh giá rủi ro tín dụng cụ thể, Ủy ban kiến nghị rằng các cơ quan chủ quản đánh giá các Hệ số không trả được nợ lũy kế (CDRs) gắn liền với toàn bộ các vấn đề áp dụng cùng cách xếp hạng rủi ro tín dụng. Các cơ quan chủ quản sẽ đánh giá theo hai tiêu chuẩn tách biệt của CDRs gắn liền với mỗi cách xếp hạng rủi ro theo phương pháp tiếp cận chuẩn hoá; trong cả hai trường hợp giá trị CDRs đều được đo lường trong giai đoạn 3 năm.

- Để đảm bảo rằng các cơ quan chủ quản có được cái nhìn về tình trạng không trả được nợ trong thời gian dài, các cơ quan chủ quản nên đánh giá giá trị trung bình 10 năm của CDRs 3 năm nếu như số liệu cho phép¹⁵⁰. Đối với các tổ chức xếp hạng mới hoặc đối với các tổ chức xếp hạng mới chỉ tập hợp được số liệu về tình trạng không trả được nợ trong vòng ít hơn 10 năm, các cơ quan chủ quản

¹⁵⁰ Trong năm 2002, ví dụ, một cơ quan chủ quản cần tính toán giá trị trung bình của CDR 3 năm của các nhà phát hành đã được xếp vào các mức xếp hạng cụ thể (“the cohort”) cho mỗi năm trong vòng 10 năm từ 1990 đến 1999.

có thể yêu cầu các tổ chức xếp hạng này nêu ý kiến của họ về ước lượng giá trị trung bình trong vòng 10 năm của CDR 3 năm đối với mỗi mức xếp hạng rủi ro và đảm bảo rằng sự đánh giá của họ là đáng tin cậy nhằm mục đích định lượng rủi ro các giá trị mà họ xếp hạng.

- Một tiêu chuẩn khác mà các cơ quan chủ quản cần xem xét là CDRs trong vòng 3 năm gần đây nhất gắn với mỗi đánh giá rủi ro tín dụng của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập.

4. Cả hai tiêu chuẩn đánh giá trên cần phải được mang ra so sánh với các tỷ lệ không trả được nợ lũy kế trong quá khứ của các đánh giá rủi ro tín dụng do Ủy ban biên soạn; các tỷ lệ này được cho là phản ánh được một mức rủi ro tín dụng tương đương.

5. Bởi vì có thể trông đợi rằng các số liệu về CDRs 3 năm sẽ được các Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập công bố công khai, các cơ quan chủ quản sẽ có thể so sánh đánh giá về tình trạng không trả được nợ do một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập đưa ra với những đánh giá tương ứng của các tổ chức xếp hạng khác, đặc biệt là trong trường hợp các tổ chức lớn cùng xếp hạng một vấn đề tương tự.

Ghép xếp hạng rủi ro với mức rủi ro sử dụng CDRs

6. Nhằm giúp cho các cơ quan chủ quản quyết định được mức rủi ro phù hợp mà việc xếp hạng rủi ro của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần được ghép - sắp xếp vào, mỗi tiêu chuẩn đánh giá CDR đã đề cập ở phần trên có thể được so sánh với phần tham chiếu sau đây và những giá trị chuẩn của các CDRs:

- Đối với mỗi bước trong phạm vi đánh giá của các Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập, cần lấy số trung bình trong vòng 10 năm của CDR 3 năm so sánh với một số tham chiếu dài hạn của CDR 3 năm; số tham chiếu này phải là số phản ánh được một cách nhìn dài hạn về các tình trạng không trả được nợ quốc tế trong định giá rủi ro.
- Tương tự như vậy, đối với mỗi bước trong phạm vi đánh giá của các Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập, hai giá trị gần đây nhất của CDRs 3 năm cần được so sánh với “các giá trị chuẩn” của CDRs. Sự so sánh này nhằm mục đích xác định xem dữ liệu gần đây nhất về đánh giá rủi ro tín dụng của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập có còn nằm trong phạm vi giới hạn các giá trị CDRs chuẩn mà các cơ quan chủ quản đưa ra hay không.

7. Bảng 1 dưới đây minh họa khuôn mẫu tổng thể của những so sánh này

Bảng 1

So sánh các tiêu chuẩn đánh giá Hệ số không trả được nợ luỹ kế (CDR)¹⁵¹

Kinh nghiệm quốc tế (xuất phát từ kết hợp kinh nghiệm của các tổ chức xếp hạng lớn)	So sánh với	Tổ chức đánh giá tín dụng độc lập
<i>Do Uỷ ban đặt ra như là sự hướng dẫn</i>		<i>Do các cơ quan chủ quản quốc gia tính toán dựa trên số liệu của các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập về tình trạng không trả được nợ</i>
CDR “tham chiếu” dài hạn	↔	Giá trị trung bình trong 10 năm của CDR-3 năm
Các giá trị chuẩn của CDR (Benchmarks)	↔	2 giá trị gần đây nhất của CDR-3 năm

1. So sánh giá trị trung bình dài hạn của CDR 3 năm với giá trị CDR “tham chiếu” dài hạn

8. Đối với mỗi cấp độ rủi ro tín dụng được sử dụng trong phương pháp tiếp cận chuẩn hoá của Hiệp ước Mới, giá trị CDR tham chiếu tương ứng trong thời gian dài sẽ cung cấp cho các cơ quan chủ quản thông tin về những kinh nghiệm đã có của tình trạng không trả được nợ tương ứng trên bình diện quốc tế. Giá trị trung bình trong 10 năm của CDR 3 năm của một đánh giá cụ thể từ một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập đủ tiêu chuẩn không nhất thiết phải bằng chính xác CDR “tham chiếu” dài hạn. Các CDR dài hạn được tính toán nhằm mục đích hướng dẫn cho các cơ quan chủ quản, chứ không nhằm tạo ra các mục tiêu mà các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập cần phải đạt được. Giá trị CDR tham chiếu dài hạn có tính gợi ý, tham khảo cho mỗi một cấp độ rủi ro tín dụng do Uỷ ban đặt ra được trình bày trong bảng 2 dưới đây. Các giá trị này được xây dựng nên dựa vào nghiên cứu của Uỷ ban về các khoản không trả được nợ được các tổ chức xếp hạng lớn ghi lại trên bình diện quốc tế.

Bảng 2

¹⁵¹ Cần lưu ý rằng mỗi tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đều cần được đem ra so sánh theo các cách này, trong đó kinh nghiệm của mỗi tổ chức sẽ được đưa ra so sánh với kinh nghiệm quốc tế.

Các giá trị “tham chiếu” dài hạn của CDR 3 năm được đề xuất

Đánh giá của S&P (Moody)	AAA-AA (Aaa-Aa)	A (A)	BBB (Baa)	BB (Ba)	B (B)
Trung bình trong vòng 20 năm của CDR 3 năm	0,10%	0,25%	1,00%	7,50%	20,00%

2. So sánh giá trị gần nhất của CDR 3 năm của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập với các giá trị CDR chuẩn

9. Vì các giá trị CDRs của một tổ chức đánh giá tín dụng độc lập không nhất thiết phải bằng với giá trị CDR tham chiếu, việc cung cấp một cách nhìn nhận rõ ràng hơn về giới hạn trần có thể chấp nhận của CDR trong mỗi đánh giá, cũng như mỗi mức rủi ro nằm trong phương pháp tiếp cận chuẩn hoá là rất cần thiết.

10. Theo nhận định chung của Ủy ban, các giới hạn trần của CDR sẽ được dùng như là các hướng dẫn cho các cơ quan chủ quản và không nhất thiết là các yêu cầu bắt buộc. Vì vậy, việc vượt quá giới hạn trần của một CDR sẽ không nhất thiết buộc cơ quan chủ quản tăng mức rủi ro gắn liền với một đánh giá cụ thể trong tất cả các trường hợp nếu cơ quan chủ quản xác định được rằng giá trị CDR cao hơn là kết quả của một vài biến động tạm thời chứ không phải là do các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro tín dụng trở nên thấp đi.

11. Để hỗ trợ các cơ quan chủ quản trong việc xác định CDR có hay không nằm trong phạm vi có thể chấp nhận được của một xếp hạng rủi ro để được phép nhận một mức rủi ro cụ thể, hai giá trị chuẩn sẽ được đặt ra cho mỗi đánh giá, trong đó một giá trị chuẩn sẽ là giá trị chuẩn mực ở cấp độ “theo dõi” (“monitoring” level benchmark) và một giá trị chuẩn ở cấp độ “điều chỉnh” (“trigger” level benchmark).

(a) Giá trị chuẩn ở cấp độ “theo dõi” (“monitoring” level benchmark)

12. Việc vượt quá giá trị CDR chuẩn ở cấp độ “theo dõi” đồng nghĩa với việc mức không trả được nợ hiện tại trong một hạng rủi ro tín dụng cụ thể của một tổ chức xếp hạng là cao hơn một cách rõ rệt so với mức không trả được nợ trên bình diện quốc tế. Mặc dù những đánh giá như vậy vẫn được coi là thích hợp đối với mức rủi ro liên quan, các cơ quan chủ quản sẽ cần phải bàn luận với tổ chức xếp hạng đó để hiểu được là tại sao tình trạng không trả được nợ lại có dấu hiệu xấu đi đáng kể. Nếu cơ quan chủ quản xác định được rằng tình trạng không trả được nợ cao hơn có thể xuất phát một phần từ nguyên nhân là các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro tín dụng thấp hơn mức hợp lý, họ sẽ đưa ra một hạng mức rủi ro cao hơn cho đánh giá rủi ro tín dụng của tổ chức xếp hạng đó.

(b) Giá trị chuẩn ở cấp độ “điều chỉnh” (“trigger” level benchmark)

13. Việc vượt quá giá trị chuẩn mực ở cấp độ “điều chỉnh” đồng nghĩa với việc mức không trả được nợ trong một hạng mức đánh giá tín dụng cụ thể của một tổ chức xếp hạng tín dụng là cao hơn mức thường có trước đây trên bình diện quốc tế. Vì vậy, sẽ có một giả định là các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro tín dụng của tổ chức đánh giá tín dụng độc lập là quá thấp hay không được áp dụng một cách thích hợp. Nếu CDR 3 năm được theo dõi vượt quá giá trị chuẩn ở cấp độ “điều chỉnh” trong 2 năm liên tiếp, các cơ quan chủ quản sẽ phải chuyển cách đánh giá rủi ro hiện hành sang một cấp độ rủi ro ít được mong muốn hơn. Tuy nhiên, nếu các cơ quan chủ quản xác định được rằng giá trị CDR cao hơn mà họ thấy không bắt nguồn từ nguyên nhân các tiêu chuẩn đánh giá yếu đi, họ có thể đưa ra các lý luận của mình và cho giữ lại mức rủi ro gốc.¹⁵²

14. Trong mọi trường hợp mà một cơ quan chủ quản quyết định giữ hạng mức rủi ro không thay đổi, cơ quan này có thể căn cứ vào Trọng tâm 2 của Hiệp ước Mới và khuyến khích ngân hàng nắm giữ thêm vốn tạm thời hoặc lập dự trữ cao hơn.

15. Khi cơ quan chủ quản đã tăng hạng mức rủi ro có liên quan, các tổ chức đánh giá tín dụng độc lập vẫn có cơ hội ghép cách đánh giá của mình với hạng mức rủi ro ban đầu nếu họ có thể chứng minh rằng CDRs 3 năm của họ giảm và nằm dưới giá trị chuẩn ở cấp độ “theo dõi” trong 2 năm liên tiếp.

(c) Xác định các giá trị chuẩn của CDRs

16. Sau khi đánh giá lại một loạt các phương pháp luận, Ủy ban quyết sử dụng mô hình toán của Monte Carlo để xác định giá trị chuẩn ở cả hai cấp độ “theo dõi” và “điều chỉnh” đối với mỗi hạng mức đánh giá tín dụng. Cụ thể, các cấp độ “theo dõi” được tính toán với 99% khoảng tin cậy và các cấp độ “điều chỉnh” được tính toán với 99,99% khoảng tin cậy. Các mô hình toán này sử dụng các số liệu về tình hình không trả được nợ trong quá khứ được các tổ chức xếp hạng quốc tế lớn công bố công khai. Các cấp độ cho mỗi hạng mức đánh giá rủi ro được trình bày trong bảng 3 dưới đây, làm tròn tới số thập phân thứ nhất.

Bảng 3

¹⁵² Lấy ví dụ, nếu các cơ quan chủ quản xác định rằng tình trạng không trả được nợ cao hơn chỉ là một hiện tượng tạm thời, chẳng hạn như đó là vì nó phản ánh một sự thay đổi đột ngột ngoại sinh hay tạm thời – ví dụ như một hiện tượng thiên tai, khi đó mức rủi ro đưa ra trong phương pháp tiếp cận chuẩn hoá vẫn được áp dụng. Cũng như vậy, việc vượt quá giá trị chuẩn ở cấp độ “điều chỉnh” trong cùng một lúc của một số tổ chức đánh giá tín dụng độc lập có thể chỉ phản ánh một sự thay đổi thị trường tạm thời hoặc một sự thay đổi đột ngột chứ không phản ánh sự nổi lũng các tiêu chuẩn về tín dụng. Trong bất cứ hoàn cảnh nào (trong số các hoàn cảnh nêu trên), các cơ quan chủ quản cũng cần kiểm soát các đánh giá của tổ chức đánh giá tín dụng độc lập để đảm bảo rằng tình trạng không trả được nợ cao hơn không phải là kết quả của việc nổi lũng các tiêu chuẩn đánh giá tín dụng.

Giá trị chuẩn của CDRs 3 năm được đề xuất

Đánh giá của S&P (Moody)	AAA-AA (Aaa-Aa)	A (A)	BBB (Baa)	BB (Ba)	B (B)
Cấp độ “theo dõi”	0,8%	1,0%	2,4%	11,0%	26,8%
Cấp độ “điều chỉnh”	1,2%	1,3%	3,0%	12,4%	35,0%

Phụ lục 3

Minh họa Mức rủi ro theo IRB

1. Bảng sau đây đưa ra minh họa về các mức rủi ro được tính toán cho bốn loại tài sản theo cách tiếp cận dựa vào đánh giá nội bộ (IRB) đối với rủi ro tín dụng. Mỗi tập hợp mức rủi ro được tính toán thông qua một trong những công thức tính toán mức rủi ro được trình bày ở Mục III. Các số liệu đầu vào được sử dụng để tính mức rủi ro minh họa bao gồm các giá trị: xác suất không trả được nợ PD; tỷ lệ tổn thất trong trường hợp không trả được nợ LGD; và một kỳ hạn hiệu lực M được đặt ở mức là 2,5 năm.

2. Việc điều chỉnh quy mô công ty áp dụng cho những khoản tín dụng dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) (được định nghĩa là các khoản tín dụng công ty mà tổng doanh thu của toàn tập đoàn mà bên vay là thành viên không nhỏ hơn 50 triệu Euro). Theo đó, việc điều chỉnh quy mô công ty được thực hiện trong quá trình tính toán tập hợp mức rủi ro thứ hai được trình bày trong cột 2, trong đó doanh thu của bên vay được coi là ở mức 5 triệu Euro.

Minh họa Mức rủi ro theo IRB

Asset Class:	Corporate		Residential Mortgage		Other Retail		Qualifying Revolving Retail	
LGD:	45%	45%	45%	25%	45%	85%	45%	85%
Maturity: 2.5 years	Turnover (millions of €):							
PD:	50	5						
0.03%	14.75%	11.61%	4.31%	2.40%	4.97%	9.38%	2.85%	5.38%
0.05%	20.03%	15.80%	6.51%	3.62%	7.42%	14.02%	4.28%	8.09%
0.10%	30.19%	23.91%	11.25%	6.25%	12.54%	23.68%	7.29%	13.76%
0.25%	50.63%	40.34%	22.70%	12.61%	23.91%	45.16%	13.98%	26.41%
0.40%	64.59%	51.60%	32.19%	17.89%	32.28%	60.98%	18.87%	35.64%
0.50%	72.00%	57.57%	37.89%	21.05%	36.86%	69.63%	21.51%	40.64%
0.75%	86.50%	69.21%	50.68%	28.16%	46.01%	86.90%	26.69%	50.41%
1.00%	97.44%	77.91%	62.03%	34.46%	52.90%	99.93%	30.47%	57.55%
1.30%	107.79%	86.05%	74.31%	41.28%	59.25%	111.91%	33.82%	63.88%
1.50%	113.59%	90.58%	81.88%	45.49%	62.64%	118.33%	35.56%	67.17%
2.00%	125.77%	99.99%	99.19%	55.10%	69.20%	130.71%	38.81%	73.31%
2.50%	136.00%	107.85%	114.70%	63.72%	73.96%	139.71%	41.11%	77.66%
3.00%	145.21%	114.97%	128.86%	71.59%	77.67%	146.71%	42.94%	81.11%
4.00%	162.19%	128.33%	154.13%	85.63%	83.50%	157.72%	46.11%	87.11%
5.00%	178.27%	141.41%	176.35%	97.97%	88.56%	167.29%	49.34%	93.20%
6.00%	193.80%	154.44%	196.27%	109.04%	93.64%	176.87%	52.90%	99.92%
10.00%	250.22%	204.50%	260.66%	144.81%	117.95%	222.79%	69.51%	131.30%
15.00%	307.24%	258.48%	320.10%	177.83%	154.81%	292.41%	90.06%	170.11%
20.00%	352.49%	303.50%	365.62%	203.12%	192.33%	363.29%	107.66%	203.36%

PHỤ LỤC 4

Các tiêu chuẩn kiểm soát đối với cho vay theo ngành hẹp

Bảng 1 - Các hạng mức kiểm soát đối với rủi ro tài trợ dự án

	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu
Năng lực tài chính				
Điều kiện thị trường	Ít cạnh tranh về cung hoặc nhiều thuận lợi về địa thế, chi phí hoặc công nghệ. Cầu mạnh và đang tăng.	Ít cạnh tranh về cung hoặc có địa thế, chi phí hoặc công nghệ tốt hơn mức trung bình nhưng các điều kiện này có thể không kéo dài. Cầu mạnh và Ổn định.	Dự án không có các điều kiện thuận lợi về địa thế, chi phí hoặc công nghệ. Cầu trung bình và Ổn định	Dự án có điều kiện về địa thế; chi phí hoặc công nghệ thấp hơn mức trung bình. Cầu thấp và đang giảm.
Các chỉ số tài chính (ví dụ: Hệ số khả năng thanh toán nợ (DSCR), hệ số tồn tại của khoản vay (LLCR), hệ số tồn tại của dự án (PLCR) và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu)	Các chỉ số tài chính tốt khi so với mức rủi ro của dự án, các giả định kinh tế rất vững	Các chỉ số tài chính khá tốt khi so với mức rủi ro của dự án; các giả định về dự án vững.	Các chỉ số tài chính đạt mức tiêu chuẩn khi so với mức rủi ro của dự án.	Các chỉ số tài chính thấp khi so với mức rủi ro của dự án.
Phân tích tác động khủng hoảng	Dự án có thể đạt được kết quả kinh tế dự tính trong điều kiện nền kinh tế nói	Dự án có thể đạt được kết quả kinh tế dự tính trong điều kiện nền kinh tế nói	Dự án sẽ bị ảnh hưởng lớn khi gặp phải các điều kiện kinh tế bất lợi thông	Dự án sẽ không trả được nợ nếu các điều kiện kinh tế không được cải thiện

	chung hoặc ngành nói riêng bị khủng hoảng nghiêm trọng và kéo dài	chung hoặc ngành nói riêng bị khủng hoảng nhẹ. Dự án chỉ mất khả năng trả nợ khi kinh tế bị khủng hoảng nghiêm trọng.	thường và có khả năng không trả được nợ trong giai đoạn suy thoái thông thường mang tính chu kỳ của nền kinh tế .	sớm.
<i>Cơ cấu tài chính</i>				
Thời hạn của khoản tín dụng so với thời gian thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án dài hơn đáng kể thời hạn của khoản vay	Thời gian thực hiện dự án dài hơn thời hạn của khoản vay	Thời gian thực hiện dự án dài hơn thời hạn của khoản vay	Thời gian thực hiện dự án có thể không dài hơn thời hạn của khoản vay
Lịch trả nợ	Trả nợ dần theo lịch	Trả nợ dần theo lịch	Trả nợ dần và trả một phần không lớn tại ngày đáo hạn.	Trả nợ một lần vào ngày đáo hạn hoặc trả nợ dần theo lịch kèm theo trả nợ tại ngày đáo hạn một khoản lớn.
Môi trường chính trị và hành lang pháp lý				
Rủi ro chính trị bao gồm rủi ro chuyển đổi, trên cơ sở có xem xét loại hình dự án và biện pháp giảm thiểu rủi ro	Rủi ro rất thấp; có các phương thức giảm rủi ro có hiệu quả cao, nếu cần thiết	Rủi ro thấp, có các phương thức giảm rủi ro tương đối hiệu quả, nếu cần thiết	Rủi ro ở mức trung bình; có các phương thức giảm rủi ro có hiệu quả trung bình.	Rủi ro cao, không có các biện pháp giảm rủi ro hoặc các biện pháp giảm rủi ro có hiệu quả thấp.

Rủi ro bất khả kháng (chiến tranh, bạo loạn..)	Rủi ro thấp	Mức rủi ro có thể chấp nhận được.	Có biện pháp bảo vệ đạt tiêu chuẩn	Nhiều rủi ro, hầu hết không giảm nhẹ được
Hỗ trợ của Chính phủ và tầm quan trọng của dự án đối với quốc gia xét về mặt dài hạn	Dự án chiến lược của quốc gia (đặc biệt về xuất khẩu). Chính phủ hỗ trợ mạnh.	Dự án quan trọng của quốc gia. Chính phủ có hỗ trợ.	Dự án có thể không phải là dự án chiến lược nhưng đem lại ích cho quốc gia. Hỗ trợ của Chính phủ không được thể hiện rõ.	Dự án không quan trọng đối với quốc gia. Không có hoặc có ít hỗ trợ từ Chính phủ.
Độ Ổn định về luật pháp và môi trường pháp lý (rủi ro về chỉnh sửa luật)	Môi trường pháp lý thuận lợi và Ổn định lâu dài.	Môi trường pháp lý thuận lợi và Ổn định trong trung hạn.	Sự thay đổi về luật pháp có thể được dự báo trước một cách khá chắc chắn.	Các văn bản pháp luật hiện tại hoặc tương lai có thể ảnh hưởng tới dự án.
Nhận được sự hỗ trợ và các sự phê chuẩn cần thiết theo luật bản địa	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Yếu
Tính cưỡng chế thi hành của các hợp đồng, thế chấp và bảo lãnh	Các hợp đồng, thế chấp và đảm bảo đều có tính cưỡng chế thi hành.	Các hợp đồng, thế chấp và đảm bảo đều có tính cưỡng chế thi hành.	Các hợp đồng, thế chấp và đảm bảo được coi là có tính cưỡng chế mặc dù có thể có một số vướng mắc không lớn.	Có một số vấn đề quan trọng chưa được giải quyết liên quan đến tính cưỡng chế thi hành của các hợp đồng, thế chấp và bảo lãnh
Các đặc điểm giao dịch				

Rủi ro thiết kế và công nghệ	Thiết kế và công nghệ đã được kiểm chứng một cách toàn diện	Thiết kế và công nghệ đã được kiểm chứng một cách toàn diện	Công nghệ đã được kiểm chứng và các vấn đề liên quan đến giai đoạn khởi công đã được nghiên cứu một cách chi tiết, kỹ càng	Công nghệ chưa được kiểm chứng và các vấn đề về thiết kế và công nghệ còn nhiều rắc rối và/hoặc thiết kế phức tạp
Rủi ro thi công				
Cấp phép và chọn lựa địa điểm	Đầy đủ giấy phép	Một số giấy phép chưa hoàn tất tuy nhiên sẽ có kết quả sớm.	Một số giấy phép chưa hoàn tất, tuy nhiên quá trình cấp phép đang được tiến hành tốt và hoàn chỉnh thủ tục.	Các giấy phép chính chưa có và không theo thông lệ. Cần phải có một số điều kiện quan trọng kèm theo để được cấp phép.
Loại hợp đồng thi công	Hợp đồng thi công lắp đặt và chìa khoá trao tay với giá cố định tại thời điểm xác định	Hợp đồng thi công lắp đặt và chìa khoá trao tay với giá cố định tại thời điểm xác định	Hợp đồng thi công lắp đặt và chìa khoá trao tay với giá cố định tại thời điểm xác định - được ký với một hoặc nhiều bên	Không có hợp đồng thi công chìa khoá trao tay có giá cố định hoặc có hợp đồng chìa khoá trao tay, giá cố định từng phần và/hoặc phải thực hiện với nhiều bên.
Bảo lãnh hoàn thành hợp đồng	Các thiệt hại do dự án bị giải thể có thể được bồi thường phần lớn bằng các tài sản tài chính VÀ/ HOẶC bằng bảo lãnh của các nhà tài trợ có năng lực	Các thiệt hại do dự án bị giải thể có thể được bồi thường phần lớn bằng các tài sản tài chính VÀ/ HOẶC bằng bảo lãnh của các nhà tài trợ có năng lực	Các thiệt hại do dự án bị giải thể có thể được bồi thường theo một tỷ lệ vừa phải bằng các tài sản tài chính VÀ/ HOẶC bằng bảo lãnh của các nhà tài	Các thiệt hại do dự án bị giải thể không có nguồn bồi thường hoặc chỉ có thể được bồi thường một phần không đáng kể bằng các tài sản tài chính hoặc

	tài chính rất tốt	tài chính tốt	trợ có năng lực tài chính tốt	các bảo lãnh ít giá trị
Uy tín và năng lực tài chính của bên thi công khi thực hiện một dự án tương tự	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém
<i>Rủi ro vận hành</i>				
Phạm vi và bản chất của các hợp đồng vận hành và quản lý (O&M)	Hợp đồng O&M dài hạn, có tính hiệu lực cao, đặc biệt có các động lực khuyến khích thực hiện tốt hợp đồng, và /hoặc có các tài khoản dự phòng O&M (nếu cần)	Hợp đồng O&M dài hạn, và /hoặc có các tài khoản dự phòng O&M.	Hợp đồng O&M hạn chế, hoặc có tài khoản dự phòng O&M.	Không có hợp đồng O&M: rủi ro do chi phí vận hành cao hơn giới hạn cho phép.
Kinh nghiệm, uy tín và năng lực tài chính của bên vận hành	Rất tốt, có cam kết hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ	Tốt	Đạt yêu cầu	Hạn chế/ kém, bên vận hành phụ thuộc vào các cơ quan chức năng của địa phương
<i>Rủi ro bên mua chỉ chấp nhận tiêu thụ một phần sản phẩm của dự án (Off-take risk)</i>				

<p>a. Nếu có một hợp đồng mà người mua bắt buộc phải trả cho bên thi công một khoản tiền kể cả trong trường hợp bên thi công không cung cấp sản phẩm (take-or-pay contract) hoặc một hợp đồng cho phép người mua lựa chọn hoặc là tiêu thụ toàn bộ sản phẩm của dự án trong một khoảng thời gian xác định, hoặc là chỉ tiêu thụ một phần sản phẩm của dự án và cho phép bên thi công bán phần còn lại ra thị trường (off-take contract)</p>	<p>Khả năng trả nợ của bên mua rất tốt, các điều khoản thi hành được có tính hiệu lực cao, thời hạn hợp đồng dài hơn đáng kể thời hạn trả nợ</p>	<p>Khả năng trả nợ của bên mua tốt, các điều khoản thi hành có tính hiệu lực cao, thời hạn hợp đồng dài hơn thời hạn trả nợ</p>	<p>Thực trạng tài chính của bên mua ở mức có thể chấp nhận được, các điều khoản thi hành có hiệu lực thông thường, thời hạn hợp đồng nhìn chung khớp với thời hạn trả nợ</p>	<p>Tiềm lực tài chính của bên mua yếu, các điều khoản thi hành có hiệu lực thấp, thời hạn hợp đồng không dài hơn thời hạn trả nợ</p>
<p>b. Nếu không có hợp đồng dạng take-or-pay hay hợp đồng dạng off-take (xem định nghĩa hai hợp đồng này ở phần a)</p>	<p>Dự án cung cấp các dịch vụ thiết yếu hoặc hàng hoá bán được rộng rãi trên thị trường thế giới; đầu ra được đảm bảo với mức giá dự kiến kể cả khi tốc độ tăng trưởng của thị trường thấp hơn mức tăng</p>	<p>Dự án cung cấp các dịch vụ thiết yếu và hàng hoá bán được rộng rãi trên thị trường khu vực với mức giá dự kiến trong điều kiện thị trường giữ nguyên mức tăng trưởng như trong quá khứ.</p>	<p>Hàng hoá chỉ bán được ở những thị trường nhất định với mức giá thấp hơn mức dự kiến.</p>	<p>Sản phẩm đầu ra của dự án chỉ để đáp ứng nhu cầu của một hay một số ít người mua HOẶC thường không được bán tại một thị trường đã được thiết lập từ trước</p>

	trưởng trong quá khứ			
<i>Rủi ro cung ứng</i>				
Rủi ro về giá, số lượng, và vận chuyển vật liệu; uy tín và năng lực tài chính của nhà cung cấp	Hợp đồng cung ứng dài hạn với nhà cung cấp có tình hình tài chính rất tốt	Hợp đồng cung ứng dài hạn với nhà cung cấp có tình hình tài chính tốt	Hợp đồng cung ứng dài hạn với nhà cung cấp có tình hình tài chính tốt-rủi ro về giá rất có thể xảy ra.	Hợp đồng cung ứng ngắn hạn hoặc dài hạn với nhà cung cấp có tình hình tài chính không tốt-rủi ro về giá chắc chắn sẽ xảy ra.
Các rủi ro về dự trữ (ví dụ: sự phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên)	Dự trữ được thống kê độc lập, được kiểm tra và phát triển, vượt quá rất nhiều so với nhu cầu vật liệu trong suốt vòng đời của dự án.	Dự trữ được thống kê độc lập, được kiểm tra và phát triển, ở mức cao hơn so với nhu cầu vật liệu trong suốt vòng đời của dự án.	Dự trữ đã được thống kê, chứng thực có thể cung cấp đủ cho dự án trong suốt thời gian trả nợ	Về một mặt nào đó, có thể thấy dự án đang trông đợi vào các nguồn dự trữ chỉ mang tính tiềm tàng, chưa được chứng thực và chưa được phát triển.
Năng lực của nhà tài trợ				
Uy tín, năng lực tài chính của nhà tài trợ và kinh nghiệm về quốc gia/ngành	Nhà tài trợ rất lớn có uy tín cao và tình hình tài chính rất tốt	Nhà tài trợ lớn có uy tín và tình hình tài chính tốt	Nhà tài trợ bình thường, có uy tín và tình hình tài chính tốt	Nhà tài trợ nhỏ, không có uy tín hoặc có tiếng tăm đáng ngờ và/hoặc tình hình tài chính không tốt.
Hỗ trợ của nhà tài trợ, được chứng minh bằng điều khoản liên quan đến vốn, quyền sở hữu và	Rất mạnh. Dự án chiến lược của nhà tài trợ (lĩnh vực quan trọng-chiến lược dài hạn)	Mạnh. Dự án chiến lược của nhà tài trợ (lĩnh vực quan trọng-chiến lược dài hạn)	Trung bình. Dự án được xem là quan trọng đối với nhà tài trợ (lĩnh vực quan trọng).	Hạn chế. Dự án không được xem là quan trọng đối với chiến lược dài hạn hoặc lĩnh vực trọng yếu

động lực bổ sung vốn khi cần thiết				của nhà tài trợ
Đảm bảo				
Ủy quyền hợp đồng và tài khoản	Toàn phần, toàn diện	Toàn phần	Trung bình	Thấp
Đảm bảo cho tài sản, có tính đến cả chất lượng, giá trị và tính thanh khoản của tài sản	Toàn bộ tài sản, các hợp đồng, giấy phép và tài khoản cần thiết để thực hiện dự án đều được bảo đảm ở mức cao nhất	Toàn bộ tài sản, các hợp đồng, giấy phép và tài khoản cần thiết để thực hiện dự án đều được bảo đảm tốt	Toàn bộ tài sản, các hợp đồng, giấy phép và tài khoản cần thiết để thực hiện dự án đều được bảo đảm ở mức trung bình	Ít đảm bảo hoặc thế chấp đối với người cho vay, điều khoản về thế chấp và cầm cố không thuận lợi
Sự kiểm soát của bên cho vay đối với dòng tiền (ví dụ: lưu chuyển tiền, các tài khoản bảo đảm được giữ hộ bởi bên thứ ba)	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém
Hiệu lực của các cam kết (trả trước bắt buộc, trả chậm, trả liên tiếp, các điều khoản hạn chế về phần tiền trả cho người cho vay trong trường hợp bên vay phá sản...)	Hiệu lực cao đối với loại dự án này. Có thể không có thêm nợ phát sinh	Tương đối có hiệu lực đối với loại dự án này Có thể có thêm nợ phát sinh, nhưng chỉ với giá trị rất hạn chế	Có hiệu lực trung bình đối với loại dự án này Có thể phát sinh thêm một số khoản nợ với giá trị hạn chế	Không có đủ tính hiệu lực đối với loại dự án này Có thể phát sinh thêm nợ không hạn chế
Các nguồn vốn dự phòng	Nguồn dự phòng được tài	Nguồn dự phòng được tài	Nguồn dự phòng được tài	Nguồn dự phòng được lấy

(trả nợ, O&M, sửa đổi và thay thế, tổn thất bất thường..)	trợ toàn bộ bằng tiền mặt hoặc bằng L/C của ngân hàng có uy tín và có thời hạn lớn hơn thời hạn trả nợ trung bình	trợ toàn bộ và có thời hạn bằng thời hạn trả nợ trung bình	trợ toàn bộ và có thời hạn bằng thời hạn trả nợ trung bình	từ nguồn thu vận hành dự án, có thời hạn thấp hơn thời hạn trả nợ trung bình
-----------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------

Bảng 2 - Hạng mức kiểm soát đối với rủi ro cho vay bất động sản sinh lời và bất động sản thương mại có tỷ lệ biến động cao

	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu
Năng lực tài chính				
Điều kiện thị trường	Cung và cầu đối với loại hình dự án và địa thế hiện tại đang cân bằng. Lượng bất động sản cạnh tranh trên thị trường đang ở mức bằng hoặc thấp hơn mức cầu dự báo.	Cung và cầu đối với loại hình dự án và địa thế hiện tại đang cân bằng. Lượng bất động sản cạnh tranh trên thị trường nói chung ngang bằng với mức cầu dự báo.	Thị trường nhìn chung cân bằng. Các bất động sản cạnh tranh đang xuất hiện trên thị trường và một số lượng khác đang nằm trong kế hoạch thực hiện. Thiết kế và điều kiện của dự án có thể không hiện đại so với các dự án mới.	Các điều kiện của thị trường không tốt. Không chắc chắn khi nào các điều kiện này sẽ được cải thiện lên mức bình thường. Không tìm được bên thuê mới khi hết hạn cho thuê. Các điều kiện thuê mới sẽ kém thuận lợi hơn.
Các chỉ số tài chính và hệ số ưu đãi	Hệ số khả năng thanh toán nợ DSCR ở mức cao (hệ số này không được tính cho giai đoạn xây dựng) và chỉ số giá trị khoản vay trên giá trị bất động sản (LTV) thấp, căn cứ theo loại hình bất động sản này. Tại nơi có thị trường thứ cấp tồn	Hệ số DSCR (không được tính trong trường hợp bất động sản đang được xây dựng, phát triển) và LTV ở mức trung bình. Tại nơi có thị trường thứ cấp tồn tại, giao dịch được thực hiện theo các tiêu chuẩn của thị trường	Hệ số DSCR giảm và giá trị của bất động sản giảm dẫn đến LTV tăng	Hệ số DSCR giảm nhiều và chỉ số LTV cao hơn nhiều mức bảo đảm chuẩn cho các khoản vay mới.

	tại, giao dịch mua bán được thực hiện theo các tiêu chuẩn của thị trường			
Phân tích tác động khủng hoảng	Nguồn bất động sản, cơ cấu công nợ cho phép nhà đầu tư bất động sản thực hiện được các cam kết trả nợ trong suốt thời kỳ khủng hoảng tài chính nghiêm trọng (VD khủng hoảng về lãi suất, tăng trưởng kinh tế)	Nhà đầu tư bất động sản có thể thực hiện được các cam kết trả nợ của mình trong thời kỳ khủng hoảng tài chính kéo dài (lãi suất, tăng trưởng kinh tế). Khoản đầu tư chỉ có thể lâm vào tình trạng không trả được nợ trong trường hợp khủng hoảng nghiêm trọng.	Trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, việc kinh doanh bất động sản sẽ bị giảm lợi nhuận dẫn đến hạn chế khả năng chi trả các chi phí vốn của nhà đầu tư bất động sản và nguy cơ không trả được nợ sẽ tăng lên.	Thực trạng tài chính căng thẳng và khoản đầu tư có xu hướng lâm vào tình trạng không trả được nợ nếu các điều kiện của thị trường không cải thiện sớm.
Dự tính các dòng tiền				
a. Đối với bất động sản đã hoàn thiện và ổn định	Việc cho thuê bất động sản là dài hạn với những người thuê có uy tín trong trả nợ và các ngày hết hạn hợp đồng của những người thuê khác nhau cách nhau xa. Số liệu quá khứ cho thấy bất động sản thường được bên	Hợp đồng thuê bất động sản dài hạn với các bên thuê có uy tín khác nhau trong việc trả nợ. Tỷ lệ khách hàng ngừng thuê bất động sản sau khi hợp đồng hết hạn ở mức bình thường. Tỷ lệ nhàn rỗi của bất động sản thấp.	Các hợp đồng thuê có thời hạn trung hạn nhiều hơn dài hạn với các bên thuê có uy tín khác nhau trong việc trả nợ. Tỷ lệ khách hàng ngừng thuê bất động sản sau khi hợp đồng hết hạn ở mức không cao. Tỷ lệ nhàn rỗi	Hợp đồng thuê có các thời hạn khác nhau với các bên thuê có uy tín khác nhau trong việc trả nợ. Tỷ lệ khách hàng ngừng thuê sau khi hợp đồng hết hạn cao. Tỷ lệ nhàn rỗi của bất động sản cao. Chi phí phát sinh

	thuê tiếp tục thuê ngay khi hết hạn. Tỷ lệ nhân rồi của bất động sản thấp. Mọi chi phí (bảo dưỡng, bảo hiểm, an ninh và thuế đất) có thể dự tính được.	Các chi phí có thể dự tính được.	của bất động sản trung bình. Các chi phí có thể dự tính tương đối nhưng không khớp với lợi nhuận thu được tương ứng.	đáng kể cho việc tiếp nhận chủ thuê mới.
b. Đối với bất động sản đã hoàn thiện nhưng chưa ổn định	Hoạt động cho thuê đạt hoặc vượt kế hoạch. Dự án có thể đạt mức ổn định trong thời gian gần nhất	Hoạt động cho thuê đạt hoặc vượt kế hoạch. Dự án có thể đạt mức ổn định trong thời gian gần nhất	Hầu hết việc cho thuê nằm trong kế hoạch, tuy nhiên dự án sẽ chưa đạt được mức ổn định trong một khoảng thời gian đáng kể.	Thị trường cho thuê không đạt mức dự tính. Mặc dù đạt được tỷ lệ cho thuê dự tính, dòng tiền vào thấp do doanh thu không như mong đợi.
c. Đối với giai đoạn xây dựng	Bất động sản hoàn toàn được cho thuê trong suốt kỳ hạn của khoản vay hoặc đã được chuyển nhượng cho bên thuê hay bên mua có uy tín cao, hoặc ngân hàng có được cam kết của một người cho vay có uy tín cao về việc tài trợ ổn định, dài hạn cho bất động sản.	Bất động sản hoàn toàn được cho thuê trước hoặc bán trước cho bên thuê hoặc người mua có tình hình tài chính tốt, hoặc ngân hàng có cam kết của bên cho vay có uy tín về việc tài trợ ổn định, dài hạn cho bất động sản.	Việc cho thuê hiện đang là kế hoạch nhưng bất động sản có thể không được cho thuê trước và không có đầu tư. Ngân hàng có thể chính là bên cho vay cố định, dài hạn.	Bất động sản bị giảm giá do chi phí quá mức, thị trường đi xuống, bên cho thuê huỷ hợp đồng hoặc các yếu tố khác. Có thể có tranh cãi với người cam kết cung cấp vốn vay ổn định, dài hạn.
Đặc điểm của tài sản				

Vị trí	Bất động sản nằm ở vị trí rất lý tưởng, thuận lợi cho bên thuê thực hiện các hoạt động mong muốn	Bất động sản nằm ở vị trí tương đối tốt, thuận lợi cho bên thuê thực hiện các hoạt động mong muốn	Bất động sản có vị trí không cạnh tranh.	Địa thế, cấu trúc, thiết kế, và việc bảo dưỡng tạo thêm bất lợi cho bất động sản.
Thiết kế và các điều kiện khác	Bất động sản có thuận lợi nhờ vào thiết kế, cấu trúc, thiết bị và có tính cạnh tranh cao với các bất động sản mới khác.	Bất động sản có thiết kế, cấu trúc, thiết bị thích hợp. Thiết kế và khả năng đáp ứng của nó có tính cạnh tranh so với các bất động sản mới	Bất động sản có thiết kế, cấu trúc, thiết bị tương đối hợp lý.	Thiết kế, cấu trúc, thiết bị của bất động sản ở mức yếu kém.
Bất động sản đang xây dựng	Ngân sách xây dựng được lập một cách chặt chẽ và rủi ro về kỹ thuật được hạn chế. Bên thi công có uy tín, trình độ cao.	Ngân sách xây dựng được lập một cách chặt chẽ và rủi ro về kỹ thuật được hạn chế. Bên thi công có uy tín, trình độ cao.	Ngân sách xây dựng hợp lý. Bên thi công đủ trình độ.	Ngân sách xây dựng không hợp lý bởi có rủi ro kỹ thuật không lường trước. Bên thi công không đủ trình độ.
Năng lực của nhà tài trợ/ chủ đầu tư				
Năng lực tài chính và mức độ sẵn sàng hỗ trợ	Nhà tài trợ/chủ đầu tư đã đầu tư lượng vốn đáng kể vào việc xây dựng hoặc mua bất động sản.	Nhà tài trợ/chủ đầu tư đã đầu tư lượng vốn tương đối vào việc xây dựng hoặc mua bất động sản.	Đóng góp của nhà tài trợ/ chủ đầu tư có thể không lớn hoặc không bằng tiền. Nhà tài trợ/chủ đầu	Nhà tài trợ/chủ đầu tư thiếu vốn hoặc không muốn đầu tư

	Nhà tài trợ/chủ đầu tư có nguồn vốn lớn và các công nợ trực tiếp và phát sinh ngoài dự kiến hạn chế. Nhà tài trợ/chủ đầu tư có nhiều bất động sản đa dạng về vị trí địa lý và thể loại	Điều kiện tài chính của nhà tài trợ/chủ đầu tư cho phép hỗ trợ khi thiếu vốn Nhà tài trợ/chủ đầu tư có nhiều bất động sản tại nhiều địa điểm khác nhau.	tư có tình hình tài chính trung bình.	
Uy tín và kinh nghiệm với các bất động sản tương tự	Có uy tín về tài trợ và kinh nghiệm quản lý tốt. Có uy tín và tiếng tăm lâu đời về thành công với các loại bất động sản tương tự.	Chất lượng đầu tư và quản lý phù hợp. Có tiếng tăm thành công với các loại bất động sản tương tự.	Chất lượng đầu tư và quản lý trung bình. Nhà quản lý hoặc nhà tài trợ không để lại các điều tiếng xấu.	Quản lý không hiệu quả và chất lượng đầu tư dưới mức tiêu chuẩn. Những tồn tại của bên quản lý và tài trợ là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho kinh doanh bất động sản trong quá khứ.
Quan hệ với các nhà kinh doanh bất động sản liên quan	Quan hệ rất tốt với các bên liên quan như trung tâm môi giới cho thuê bất động sản.	Có quan hệ tốt với các bên liên quan như trung tâm môi giới cho thuê bất động sản.	Quan hệ vừa phải với các trung tâm môi giới cho thuê bất động sản và các đơn vị khác chuyên cung cấp các dịch vụ bất động sản.	Quan hệ nghèo nàn với các trung tâm môi giới cho thuê bất động sản và/hoặc các đơn vị khác chuyên cung cấp các dịch vụ bất động sản.
Bảo đảm				

Quyền ưu tiên thanh toán	Bên cho vay vốn được ưu tiên thanh toán trước ¹⁵³	Bên cho vay vốn được ưu tiên thanh toán trước ¹⁵³	Bên cho vay vốn được ưu tiên thanh toán trước ¹⁵³	Khả năng thu nợ của bên cho vay vốn bị hạn chế.
Uỷ quyền theo dõi khoản thuê (đối với các bất động sản cho thuê dài hạn)	Bên cho vay được quyền theo dõi khoản thuê. Họ lưu các thông tin hiện tại của bên thuê để tạo thuận tiện cho việc thông báo chuyển tiền thuê bất động sản trực tiếp cho bên cho vay, ví dụ như bảng theo dõi tình hình cho thuê hiện tại và các hợp đồng thuê.	Bên cho vay được quyền theo dõi khoản thuê. Họ lưu các thông tin hiện tại của bên thuê để tạo thuận tiện cho việc thông báo chuyển tiền thuê bất động sản trực tiếp cho bên cho vay, ví dụ như bảng theo dõi tình hình cho thuê hiện tại và các hợp đồng thuê.	Bên cho vay được quyền theo dõi khoản thuê. Họ lưu các thông tin hiện tại của bên thuê để tạo thuận tiện cho việc thông báo chuyển tiền thuê bất động sản trực tiếp cho bên cho vay, ví dụ như bảng theo dõi tình hình cho thuê hiện tại và các hợp đồng thuê.	Bên cho vay không có bất kỳ nhiệm vụ gì đối với các hợp đồng thuê hoặc không lưu giữ những thông tin cần thiết giúp dễ dàng gửi các thông báo cho bên chủ thuê bất động sản.
Chất lượng bảo hiểm	Đạt tiêu chuẩn	Đạt tiêu chuẩn	Đạt tiêu chuẩn	Dưới mức tiêu chuẩn

¹⁵³ Một số người cho vay thường cho vay các khoản có quyền đòi nợ không ưu tiên. Các quyền đòi nợ không ưu tiên có thể vẫn được xếp vào mức rủi ro này nếu như tổng số LTV bao gồm tất cả các khoản vay có quyền đòi nợ ưu tiên thứ nhất không vượt quá một giá trị LTV của khoản vay đầu tiên tiêu biểu.

Bảng 3 - Xếp hạng đánh giá kiểm soát đối với rủi ro tài trợ tài sản hữu hình (Object Finance)

Năng lực tài chính				
Điều kiện thị trường	Cầu mạnh và đang tăng, rào cản thâm nhập thị trường mạnh, độ nhạy cảm với các thay đổi về kỹ thuật và về triển vọng kinh tế thấp	Cầu mạnh và Ổn định. Có một số các rào cản vào thị trường, độ nhạy cảm với các thay đổi về kỹ thuật và về triển vọng kinh tế hạn chế	Cầu trung bình và Ổn định. Có một số lượng hạn chế các rào cản vào thị trường, độ nhạy cảm với các thay đổi về kỹ thuật và về triển vọng kinh tế khá cao	Cầu thấp và đang giảm, dễ bị tổn thất do các thay đổi về kỹ thuật và về triển vọng kinh tế, độ biến động của thị trường rất cao.
Các Hệ số tài chính (hệ số khả năng trả nợ và chỉ số giá trị khoản vay trên giá trị tài sản)	Các chỉ số tài chính rất tốt xét về loại hình tài sản, các giả định kinh tế rất chắc chắn	Các chỉ số tài chính ở mức khá xét về loại hình tài sản; các giả định kinh tế về dự án chắc chắn.	Các chỉ số tài chính đạt mức tiêu chuẩn xét về loại hình tài sản	Các chỉ số tài chính thấp xét về loại hình tài sản
Phân tích tác động khủng hoảng	Doanh thu dài hạn Ổn định, có khả năng vượt qua những điều kiện khủng hoảng nặng nề trong một chu kỳ kinh tế	Doanh thu ngắn hạn khá tốt. Có thể vượt qua được một số khó khăn về tài chính. Khả năng không trả được nợ chỉ xảy ra khi có khủng hoảng nghiêm trọng.	Doanh thu ngắn hạn không chắc chắn. Nguồn tiền dễ bị ảnh hưởng bởi những khó khăn chỉ mang tính thông thường trong một chu kỳ kinh tế. Có thể lâm vào tình trạng	Doanh thu hoàn toàn không chắc chắn; trong điều kiện kinh tế bình thường, khả năng không trả được nợ cũng có thể xảy ra trừ khi các điều kiện kinh doanh được cải

			không trả được nợ do gặp khó khăn từ một sự suy thoái mang tính chu kỳ của nền kinh tế.	thiện
Tính thanh khoản của thị trường	Thị trường có phạm vi toàn cầu; tài sản có tính thanh khoản cao	Thị trường có phạm vi khu vực; tài sản có tính thanh khoản tương đối	Thị trường khu vực với triển vọng ngắn hạn hạn chế dẫn đến tính thanh khoản của tài sản thấp	Thị trường địa phương và/hoặc không có triển vọng. Tài sản không có tính thanh khoản hoặc tính thanh khoản thấp, đặc biệt trong các thị trường mà hàng hoá mang tính chuyên biệt
Môi trường chính trị và pháp lý				
Rủi ro chính trị bao gồm cả rủi ro chuyển đổi cơ chế	Rất thấp, có các biện pháp giảm rủi ro hiệu quả để áp dụng khi cần thiết	Thấp, có các biện pháp giảm rủi ro tương đối hiệu quả để áp dụng khi cần thiết	Trung bình, có các biện pháp giảm rủi ro hiệu quả trung bình để áp dụng khi cần thiết	Cao, không có các biện pháp giảm rủi ro, hoặc các biện pháp giảm rủi ro không hiệu quả
Rủi ro pháp lý và các quy chế quản lý	Các khuôn khổ luật pháp tạo thuận lợi cho việc chiếm hữu tài sản liên quan của con nợ để thu hồi vốn khi cần thiết và	Các khuôn khổ luật pháp tạo thuận lợi cho việc chiếm hữu tài sản liên quan của con nợ để thu hồi vốn khi cần thiết và	Nhìn chung, các khuôn khổ luật pháp tạo thuận lợi cho việc chiếm hữu tài sản liên quan của con nợ để thu hồi vốn khi	Hành lang pháp lý thiếu và không ổn định . Việc chiếm hữu tài sản của con nợ và cưỡng chế thực hiện hợp đồng mất

	đảm bảo tính hiệu lực của hợp đồng	đảm bảo tính hiệu lực của hợp đồng	cần thiết và đảm bảo tính hiệu lực của hợp đồng, mặc dù quá trình chiếm hữu tài sản của con nợ có thể đòi hỏi rất nhiều thời gian và gặp nhiều khó khăn	nhiều thời gian và có thể không thực hiện được.
Đặc điểm của giao dịch				
Kỳ hạn cho vay so với vòng đời kinh tế của tài sản	Trả nợ toàn bộ theo các kỳ, mức trả lần cuối không cao. Không có thời gian ân hạn	Mức trả lần cuối tương đối cao so với các khoản trả nợ hàng kỳ, nhưng vẫn ở mức vừa phải	Mức trả lần cuối khá cao và có khả năng phải sử dụng thời gian ân hạn	Trả nợ sau khi bị phạt vi phạm hợp đồng hoặc mức trả lần cuối cao
Rủi ro tác nghiệp				
Các loại giấy phép, chứng nhận	Mọi giấy phép đã hoàn tất, tài sản đáp ứng được yêu cầu của các quy định an toàn hiện hành và các quy định an toàn có thể dự báo được trong tương lai	Mọi giấy phép đã hoặc đang được hoàn thiện; tài sản đáp ứng được yêu cầu của các quy định an toàn hiện hành và các quy định an toàn có thể dự báo được trong tương lai	Hầu hết các giấy phép đã hoặc đang được hoàn thiện, các giấy phép còn lại được tiến hành hoàn chỉnh thủ tục, tài sản đáp ứng yêu cầu của các quy định an toàn hiện hành	Phát sinh nhiều vấn đề về việc hoàn thiện các giấy phép, một phần kế hoạch hoạt động có thể phải sửa đổi.
Phạm vi và bản chất của hợp đồng O&M	Hợp đồng O&M dài hạn, có tính hiệu lực cao, đặc biệt có các động lực khuyến khích thực hiện	Hợp đồng O&M dài hạn, và /hoặc có các tài khoản dự phòng thực hiện hợp đồng O&M (nếu cần)	Hợp đồng O&M hạn chế, hoặc có một tài khoản dự phòng thực hiện hợp đồng O&M nếu	Không có hợp đồng O&M: rủi ro do chi phí vận hành cao hơn giới hạn cho phép.

	tốt hợp đồng, và /hoặc có các tài khoản dự trữ O&M (nếu cần)		cần	
Năng lực tài chính của người vận hành tài sản, kinh nghiệm quản lý loại hình tài sản và khả năng bán tài sản ra thị trường khi tài sản không còn được dùng để cho thuê	Uy tín lớn và khả năng bán tài sản ra thị trường cao	Có uy tín và có khả năng bán tài sản ra thị trường	Năng lực tài chính thấp hoặc thời gian tham gia thị trường chưa nhiều, do đó không tập hợp được nhiều dữ liệu; không có khả năng bán lại tài sản ra thị trường	Không có dữ liệu hoặc không thể thu thập dữ liệu về năng lực tài chính của nhà sản xuất, không có khả năng bán lại tài sản ra thị trường
Đặc điểm của tài sản				
Cấu trúc, kích cỡ, thiết kế và bảo dưỡng (ví dụ: thời gian sử dụng, kích cỡ của một máy bay) so với các tài sản khác trên cùng một thị trường	Rất nhiều thuận lợi về thiết kế và bảo dưỡng. Cấu trúc mang tính tiêu chuẩn nên tài sản dễ được bán trên thị trường	Thiết kế và bảo dưỡng trên mức trung bình. Cấu trúc mang tính tiêu chuẩn – có thể có một số điểm khác biệt hết sức hạn chế- do đó dễ bán được trên thị trường	Thiết kế và bảo dưỡng ở mức trung bình. Cấu trúc có một vài điểm đặc biệt nên tài sản chỉ có thể bán được tại một thị trường hạn chế	Thiết kế và thiết bị dưới mức trung bình. Giá trị kinh tế của tài sản sắp hết. Cấu trúc của tài sản rất đặc biệt, thị trường hạn chế
Giá trị bán lại	Giá trị bán lại hiện tại cao hơn giá trị nợ	Giá trị bán lại cao hơn giá trị nợ, song cao hơn không nhiều	Giá trị bán lại chỉ cao hơn giá trị nợ một chút	Giá trị bán lại thấp hơn giá trị nợ
Độ nhạy cảm của giá trị	Giá trị và tính thanh	Giá trị và tính thanh	Giá trị và tính thanh	Giá trị và tính thanh

và tính thanh khoản của tài sản đối với các biến động theo chu kỳ kinh tế	khoản của tài sản không nhạy cảm với các biến động mang tính chu kỳ thị trường	khoản của tài sản nhạy cảm với các biến động mang tính chu kỳ thị trường	khoản của tài sản rất nhạy cảm với các biến động mang tính chu kỳ thị trường	khoản của tài sản cực kỳ nhạy cảm với các biến động mang tính chu kỳ thị trường
Năng lực của nhà tài trợ				
Năng lực tài chính của người vận hành tài sản, kinh nghiệm quản lý loại hình tài sản và khả năng bán tài sản ra thị trường khi tài sản không còn được dùng để cho thuê	Uy tín lớn và khả năng bán tài sản ra thị trường cao	Có uy tín và có khả năng bán tài sản ra thị trường	Năng lực tài chính thấp hoặc thời gian tham gia thị trường chưa nhiều, do đó không tập hợp được nhiều dữ liệu; không có khả năng bán lại tài sản ra thị trường	Không có dữ liệu hoặc không thể thu thập dữ liệu về năng lực tài chính của người vận hành, không có khả năng bán lại tài sản ra thị trường
Uy tín và năng lực tài chính của nhà tài trợ	Nhà tài trợ có uy tín lớn và năng lực tài chính tốt	Nhà tài trợ có uy tín tốt và năng lực tài chính tốt	Nhà tài trợ có uy tín trung bình và năng lực tài chính tốt	Nhà tài trợ không có uy tín hoặc có uy tín đáng ngờ và/hoặc tình hình tài chính không tốt.
Đảm bảo				
Kiểm soát tài sản	Hồ sơ pháp lý quy định cho phép bên cho vay kiểm soát được tài sản hoặc công ty sở hữu tài sản một cách hiệu quả (ví dụ quyền ưu tiên)	Hồ sơ pháp lý quy định cho phép bên cho vay kiểm soát được tài sản hoặc công ty sở hữu tài sản một cách hiệu quả (ví dụ quyền được bảo	Hồ sơ pháp lý quy định cho phép bên cho vay kiểm soát được tài sản hoặc công ty sở hữu tài sản một cách hiệu quả (ví dụ quyền được bảo	Hợp đồng cung cấp quá ít đảm bảo cho bên cho vay và còn nhiều khe hở dẫn đến khả năng bên cho vay mất khả năng kiểm soát tài sản.

	<i>hàng đầu về bảo đảm an toàn quyền lợi hoặc một cơ cấu thuê mua bao gồm trong nó quyền ưu tiên đó)</i>	đảm an toàn quyền lợi hoặc một cơ cấu thuê mua bao gồm trong nó quyền ưu tiên đó)	đảm an toàn quyền lợi hoặc một cơ cấu thuê mua bao gồm trong nó quyền ưu tiên đó)	
Quyền lợi và các biện pháp bên cho vay có thể sử dụng để quản lý địa thế và hiện trạng của tài sản	Bên cho vay có thể kiểm soát địa thế và hiện trạng của tài sản trong bất kỳ thời điểm nào, tại bất cứ đâu (được báo cáo thường xuyên, có quyền mở các cuộc kiểm tra)	Bên cho vay có thể kiểm soát địa thế và hiện trạng của tài sản tại hầu hết mọi nơi, mọi lúc	Bên cho vay có thể kiểm soát địa thế và hiện trạng của tài sản tại hầu hết mọi nơi, mọi lúc	Khả năng kiểm soát địa thế và hiện trạng của tài sản của bên cho vay bị hạn chế.
Bảo hiểm tổn thất	Mức bảo hiểm hàng hoá cao bao gồm bảo hiểm các tổn thất phụ, do các công ty bảo hiểm hàng đầu thực hiện	Mức bảo hiểm hàng hoá hợp lý (không bao gồm các tổn thất phụ) do các công ty bảo hiểm có uy tín thực hiện	Mức bảo hiểm hàng hoá trung bình (không bao gồm tổn thất phụ) do các công ty bảo hiểm thông thường thực hiện	Mức bảo hiểm hàng hoá thấp (không bao gồm tổn thất phụ) các công ty bảo hiểm không có uy tín thực hiện

Bảng 4 - Hạng mức kiểm soát đối với rủi ro tài trợ mua bán hàng hoá

	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Yếu
Năng lực tài chính				
Mức độ vượt mức thể chấp yêu cầu của giá trị hàng hoá kinh doanh	Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
Môi trường chính trị và hành lang pháp lý				
Rủi ro quốc gia	Không có rủi ro	Nguy cơ rủi ro quốc gia hạn chế (đặc biệt là trường hợp có dự trữ nước ngoài tại quốc gia mới nổi)	Có nguy cơ rủi ro quốc gia (đặc biệt là trường hợp có dự trữ nước ngoài tại quốc gia mới nổi)	Nguy cơ rủi ro quốc gia cao (đặc biệt là trường hợp có dự trữ nội địa tại quốc gia mới nổi)
Giảm rủi ro quốc gia	Biện pháp giảm rủi ro rất hiệu quả: Cơ chế đầu tư nước ngoài hiệu quả Hàng hoá chiến lược Bên mua có uy tín lớn	Biện pháp giảm rủi ro hiệu quả: Có cơ chế đầu tư nước ngoài Hàng hoá chiến lược Bên mua có uy tín	Biện pháp giảm rủi ro tương đối hiệu quả: Có cơ chế đầu tư nước ngoài Hàng hoá quan trọng Bên mua có thể tin tưởng	Có ít biện pháp giảm rủi ro Không có cơ chế đầu tư nước ngoài Hàng hoá không chiến lược Bên mua không có uy tín

Đặc điểm của tài sản				
Tính thanh khoản và tính dễ bị tổn thất của hàng hoá	Hàng hoá được yết giá và có thể được bảo hiểm rủi ro trong thông qua nghiệp vụ kỳ hạn hoặc các công cụ của thị trường OTC. Hàng hoá khó bị tổn thất.	Hàng hoá được yết giá và có thể được bảo hiểm rủi ro trong thông qua nghiệp vụ kỳ hạn hoặc các công cụ của thị trường OTC. Hàng hoá khó bị tổn thất	Hàng hoá không được yết giá nhưng có tính thanh khoản cao. Khả năng hạn chế rủi ro thông qua thực hiện các nghiệp vụ kỳ hạn hoặc hoán đổi là không chắc chắn. Hàng hoá khó bị tổn thất	Hàng hoá không được yết giá. Tính thanh khoản hạn chế do phạm vi rộng lớn của thị trường. Không có hình thức hạn chế rủi ro phù hợp thông qua thực hiện các nghiệp vụ kỳ hạn hay hoán đổi. Hàng hoá dễ bị tổn thất
Năng lực của nhà tài trợ				
Năng lực tài chính của nhà kinh doanh	Rất tốt xét cả về phương châm kinh doanh và rủi ro	Tốt	Trung bình	Yếu
Uy tín bao gồm cả khả năng quản lý hậu cần (tức quản lý mua hàng, dự trữ và vận chuyển hàng)	Giàu kinh nghiệm đối với các giao dịch liên quan. Uy tín tốt về kinh doanh thành công và chi phí hiệu quả	Đủ kinh nghiệm đối với các giao dịch liên quan. Có uy tín về kinh doanh thành công và chi phí hiệu quả	Kinh nghiệm hạn chế đối với các giao dịch liên quan. Uy tín về thành công trong kinh doanh và chi phí hiệu quả ở mức trung bình	Nhìn chung không có hoặc có hạn chế kinh nghiệm. Chi phí và lợi nhuận biến động.
Kiểm soát giao dịch mua bán và chính sách hạn chế rủi ro (hedging)	Có các tiêu chuẩn rất cao cho lựa chọn đối tác, kiểm soát giao dịch và	Có các tiêu chuẩn vừa phải cho lựa chọn đối tác, kiểm soát giao dịch	Các giao dịch trong quá khứ không gặp trục trặc gì hoặc chỉ gặp trục trặc	Đã từng gặp những tổn thất nặng nề trong các giao dịch quá khứ

	giảm rủi ro	và giảm rủi ro	nhỏ.	
Chất lượng của các thông tin tài chính được công bố công khai	Rất tốt	Tốt	Vừa phải	Thông tin công bố chưa đựng một số điểm không rõ ràng hoặc không đầy đủ
Bảo đảm				
Kiểm soát tài sản	Ưu tiên hàng đầu cung cấp cho bên cho vay quyền kiểm soát hợp pháp đối với tài sản tại mọi thời điểm cần thiết	Ưu tiên hàng đầu cung cấp cho bên cho vay quyền kiểm soát hợp pháp đối với tài sản tại mọi thời điểm cần thiết	Tại một vài thời điểm, bên cho vay không kiểm soát được tài sản. Tuy trường hợp, việc kiểm soát tại những thời điểm này vẫn được đảm bảo nhờ các hiểu biết về quy trình kinh doanh hoặc nhờ vào sự kiểm soát của bên thứ ba.	Hợp đồng còn một số kẽ hở dẫn đến một số rủi ro không kiểm soát được tài sản. Việc thu hồi vô cùng khó khăn và có thể không thực hiện được.
Bảo hiểm tổn thất hàng hoá	Mức bảo hiểm hàng hoá cao bao gồm bảo hiểm các tổn thất phụ, do các công ty bảo hiểm hàng đầu thực hiện	Mức bảo hiểm hàng hoá hợp lý (không bao gồm các tổn thất phụ) do các công ty bảo hiểm có uy tín thực hiện	Mức bảo hiểm hàng hoá trung bình (không bao gồm tổn thất phụ) do các công ty bảo hiểm thông thường thực hiện	Mức bảo hiểm hàng hoá thấp (không bao gồm tổn thất phụ) các công ty bảo hiểm không có uy tín thực hiện

Phụ lục 5

Ví dụ minh họa: Tính toán Hiệu ứng Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Công thức kiểm soát

Một vài ví dụ sẽ được nêu dưới đây nhằm xác định cách tính toán các khoản tài sản bảo đảm và bảo lãnh theo Công thức kiểm soát (SF).

Ví dụ minh họa về tài sản bảo đảm quay vòng – bảo đảm theo tỷ lệ

Giả sử rằng một ngân hàng gốc mua một chứng khoán trị giá 100 EUR với mức tăng cường tín dụng vượt quá K_{IRB} , do đó không có tiêu chuẩn xếp hạng độc lập tương ứng. Thêm nữa, giả sử rằng chi phí vốn theo công thức SF trên chứng khoán được mua là 1,6 EUR (khi nhân với hệ số 12,5 ta được kết quả là tài sản được điều chỉnh theo rủi ro có trị giá 20 EUR). Cũng giả sử rằng ngân hàng gốc nhận được 80 EUR ký quỹ bằng tiền mặt có cùng loại đơn vị tiền tệ như chứng khoán. Mức yêu cầu về vốn đối với trạng thái này được xác định bằng cách nhân mức yêu cầu về vốn theo công thức SF với tỷ lệ giữa số tiền đã được điều chỉnh và số tiền ban đầu, như minh họa dưới đây.

Bước 1: Số tiền đã điều chỉnh (E^*) = $\max \{0, [E \times (1 + H_e) - C \times (1 - H_c - H_{fx})]\}$

$$E^* = \max \{0, [100 \times (1 + 0) - 80 \times (1 - 0 - 0)]\} = 20 \text{ EUR}$$

Trong đó (theo như những thông tin được cung cấp ở trên):

E^* = giá trị chứng khoán sau khi giảm thiểu rủi ro (20 EUR)

E = giá trị chứng khoán hiện tại (100 EUR)

H_e = tỷ lệ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và tài sản thế chấp cho khoản vay phù hợp với khoản đầu tư chứng khoán (tỷ lệ này không liên quan ở đây vì ngân hàng gốc không cho vay chứng khoán đó để đổi lấy khoản ký quỹ)

C = giá trị hiện tại của khoản ký quỹ nhận được (80 EUR)

H_c = tỷ lệ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và tài sản thế chấp cho khoản vay phù hợp với khoản ký quỹ (0)

H_{fx} = tỷ lệ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và tài sản thế chấp cho khoản vay phù hợp với phần chênh lệch giữa mức ký quỹ và tài sản (0)

Bước 2: Yêu cầu vốn = $E^*/E \times$ Yêu cầu vốn theo công thức SF

Trong đó (theo như các thông tin cung cấp ở trên):

$$\text{Yêu cầu vốn} = 20/100 \times 1,6 = 0,32 \text{ EUR}$$

Ví dụ minh họa về bảo lãnh quay vòng – bảo đảm theo tỷ lệ

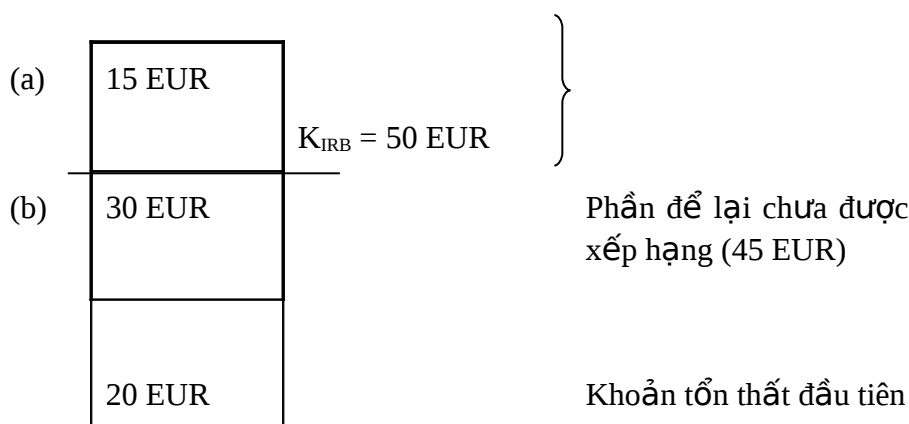
Tất cả các giả định đưa ra trong ví dụ minh họa về tài sản bảo đảm được áp dụng ngoại trừ loại hình giảm thiểu rủi ro. Giả sử rằng ngân hàng nhận được một khoản bảo lãnh đạt yêu cầu, không có thế chấp trị giá 80 EUR từ một ngân hàng khác. Như vậy, mức chênh lệch do sử dụng các loại đơn vị tiền tệ khác nhau không được áp dụng. Phần vốn yêu cầu được xác định như sau:

- Phần được bảo lãnh của chứng khoán (80 EUR) sẽ chịu mức rủi ro phát sinh từ nhà cung cấp bảo lãnh. Mức rủi ro phát sinh từ nhà cung cấp bảo lãnh tương đương với mức rủi ro của một khoản vay không có bảo đảm cho ngân hàng bảo lãnh, như được xác định theo phương pháp IRB. Giả sử rằng mức rủi ro này là 10%. Khi đó, chi phí vốn trên phần được bảo lãnh sẽ bằng: $80 \times 10\% \times 0,08 = 0,64$ EUR
- Chi phí vốn đối với phần không được bảo lãnh (20 EUR) được tính bằng cách nhân mức phí vốn trên chứng khoán với tỷ trọng của phần không được bảo lãnh trên tổng giá trị chứng khoán. Tỷ lệ này bằng: $20 / 100 = 20\%$. Do đó, yêu cầu vốn sẽ bằng: $1,6 \times 20\% = 0,32$

Tổng vốn yêu cầu đối với cả phần được bảo lãnh và không được bảo lãnh bằng: 0,64 (phần được bảo lãnh) + 0,32 (phần không được bảo lãnh) = 0,96 EUR

Ví dụ minh họa - trường hợp giảm thiểu rủi ro tín dụng được thực hiện cho các phần có quyền ưu tiên đòi nợ nhất

Giả sử một ngân hàng chứng khoán hoá một nhóm các khoản vay trị giá 1000 EUR. Mức K_{IRB} của nhóm các khoản vay này là 5% (mức chi phí vốn là 50 EUR). Có trạng thái tổn thất ban đầu là 20 EUR. Ngân hàng phát hành chứng khoán chỉ giữ lại phần tiền có quyền đòi nợ không ưu tiên mức thứ hai: đây là phần tiền chưa được xếp hạng trị giá 45 EUR. Chúng ta có thể tóm tắt tình huống này như sau:



1. Mức chi phí vốn trong trường hợp không có thể chấp hoặc bảo lãnh

Theo ví dụ này, mức phí vốn đối với phần để lại chưa được xếp hạng (mức này thuộc một phần K_{IRB}) là tổng của số vốn yêu cầu đối với các phần (a) và (b) trong đoạn trên:

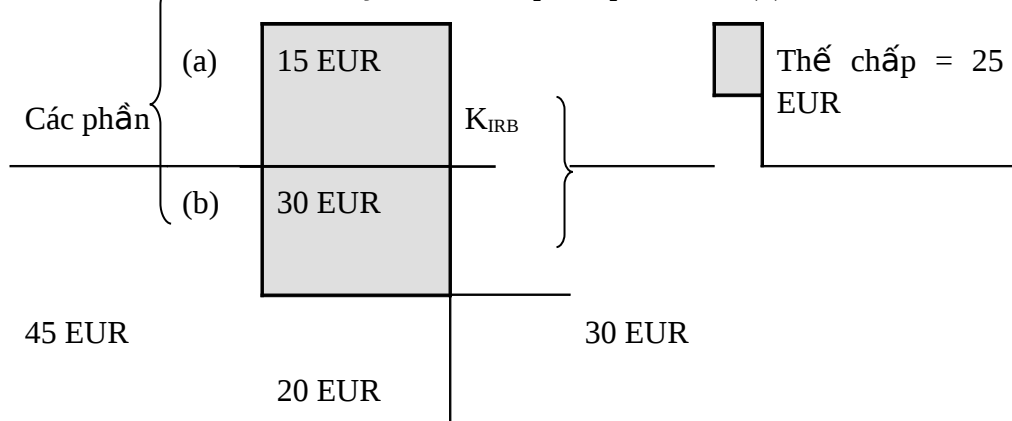
- (a) Giả sử mức rủi ro theo SF đối với phần này là 820%. Khi đó, tài sản được điều chỉnh theo rủi ro là $15 \times 820\% = 123$ EUR. Mức chi phí vốn là $123 \times 8\% = 9,84$ EUR

(b) Phần nằm dưới mức K_{IRB} phải được giảm trừ. Tài sản được điều chỉnh theo rủi ro: $30 \times 1250\% = 375$ EUR. Mức chi phí vốn là $375 \times 8\% = 30$ EUR

Tổng mức chi phí vốn đối với phần không được xếp hạng = $9,84 + 30 = 39,84$ EUR

2. Mức chi phí vốn trong trường hợp có thể chấp

Bây giờ giả sử rằng ngân hàng phát hành chứng khoán đã nhận tài sản thế chấp trị giá 25 EUR dưới dạng tiền mặt có cùng loại đơn vị tiền tệ với số chứng khoán được phát hành. Vì phần này chỉ bao hàm được một phần K_{IRB} , chúng ta phải giả sử rằng tài sản thế chấp đủ để bảo đảm cho các phần quan trọng nhất nằm ở trên phần K_{IRB} (a), và sau đó, nếu như vẫn còn lại một phần tài sản thế chấp thì bảo đảm mới được thực hiện theo tỷ lệ thích hợp với phần K_{IRB} (b). Theo đó, ta có:



Số vốn yêu cầu được xác định bằng cách nhân số vốn yêu cầu theo SF với tỷ lệ giữa giá trị điều chỉnh theo rủi ro và giá trị ban đầu, như minh họa dưới đây. Chúng ta phải áp dụng cách tính này với hai phần nhỏ (a) và (b).

(a) Phần thứ nhất có giá trị ban đầu là 15 EUR và thế chấp trị giá 15 EUR, trong trường hợp này toàn bộ phần thứ nhất đã được bảo đảm. Nói cách khác:

Bước 1: Số tiền đã điều chỉnh theo rủi ro:

$$E^* = \max \{0, [E \times (1 + H_e) - C \times (1 - H_c - H_f x)]\}$$

$$E^* = \max \{0, [15 - 15]\} = 0 \text{ EUR}$$

Trong đó:

E^* = giá trị khoản cho vay sau khi đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro (15 EUR)

E = giá trị hiện tại của khoản cho vay (15 EUR)

C = giá trị hiện tại của tài sản bảo đảm nhận được (15 EUR)

H_e = tỷ lệ phần chênh lệch giữa giá trị khoản cho vay và tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị rủi ro (không liên quan ở đây, vì thế bằng 0)

H_c và H_{fx} = tỷ lệ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và tài sản thế chấp phù hợp với tài sản bảo đảm và tỷ lệ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và tài sản thế chấp phù hợp với chênh lệch do khác biệt đơn vị tiền tệ của tài sản bảo đảm và của khoản cho vay (để đơn giản, ở đây coi bằng 0 EUR)

Bước 2: Yêu cầu vốn = $E^*/E \times$ Yêu cầu vốn theo công thức SF

Yêu cầu vốn = $0 \times 9,84 = 0$ EUR

(b) Phần thứ hai có giá trị rủi ro ban đầu là 30 EUR và tài sản bảo đảm trị giá 10 EUR, là phần còn lại của tài sản bảo đảm sau khi đã bù đắp cho phần (a). Do vậy, 10 EUR này phải được phân bổ theo tỷ lệ thích hợp cho phần trị giá 30 EUR

Bước 1: Số tiền đã điều chỉnh theo rủi ro

$E^* = \max \{0, [30 \times (1 + 0) - 10 \times (1 - 0 - 0)]\} = 20$ EUR

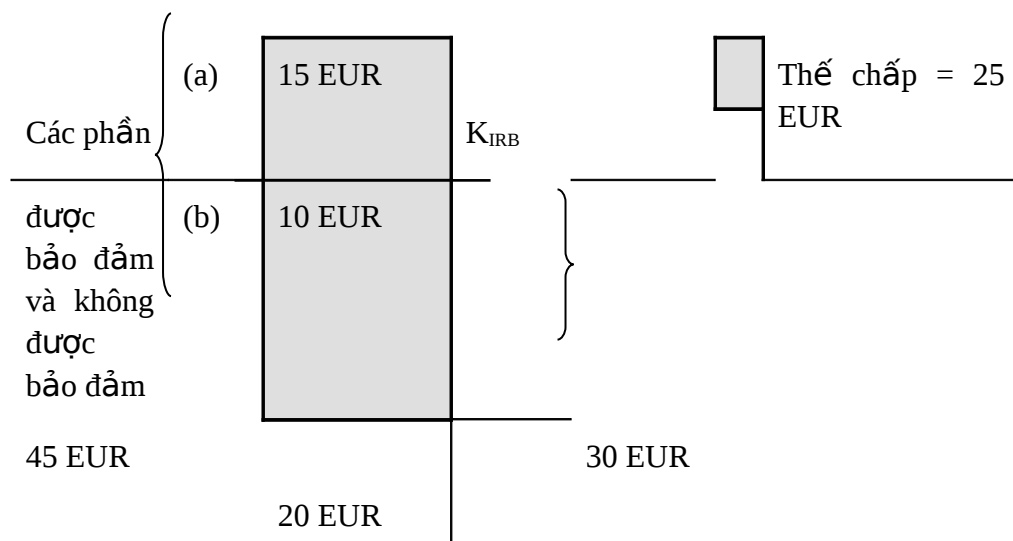
Bước 2: Yêu cầu vốn = $E^*/E \times$ Yêu cầu vốn theo công thức SF

Yêu cầu vốn = $20/30 \times 30 = 20$ EUR

Cuối cùng, tổng phí vốn đối với phần không được xếp hạng = $0 + 20 = 20$ EUR

3. Bảo lãnh

Bây giờ giả sử rằng thay vì thế chấp, ngân hàng nhận được một bảo lãnh đủ tiêu chuẩn, không bảo đảm, với số tiền 25 EUR từ một ngân hàng khác. Như vậy, mức chênh lệch do sử dụng các loại đơn vị tiền tệ khác nhau không được áp dụng. Trường hợp này có thể được tóm tắt như sau :



Yêu cầu vốn đối với hai phần (a) và (b) được xác định như sau :

(a) Phần thứ nhất có giá trị rủi ro ban đầu là 15 EUR và một bảo lãnh trị giá 15 EUR, trong trường hợp này nó đã được bảo lãnh toàn phần. Phần 15 EUR này

sẽ có mức rủi ro bằng mức rủi ro của nhà bảo lãnh. Mức rủi ro của nhà bảo lãnh tương đương với mức rủi ro của một khoản cho vay không có tài sản bảo đảm dành cho ngân hàng bảo lãnh, được xác định theo phương pháp IRB. Giả sử rằng mức rủi ro này là 10%. Khi đó, lệ phí vốn trên phần được bảo lãnh sẽ bằng: $15 \times 20\% \times 8\% = \mathbf{0,24 \text{ EUR}}$

(b) Phần thứ hai có giá trị rủi ro ban đầu là 30 EUR và một khoản bảo lãnh trị giá 10 EUR. Như vậy, phần được bảo lãnh là 10 EUR và phần không được bảo lãnh là 20 EUR.

a. Như nêu trên, phần được bảo lãnh sẽ có mức rủi ro bằng mức rủi ro của ngân hàng bảo lãnh.

Chi phí vốn trên phần được bảo lãnh là $10 \text{ EUR} \times 20\% \times 8\% = \mathbf{0,16 \text{ EUR}}$

- Chi phí vốn đối với phần không được bảo lãnh bắt nguồn từ cách tính nhân tỷ lệ phần không được bảo lãnh với chi phí vốn ban đầu. Tỷ lệ phần không được bảo lãnh là: $20/30 = 66,7\%$

Chi phí vốn trên phần không được bảo lãnh bằng $66,7\% \times 30 = \mathbf{20 \text{ EUR}}$

(hoặc tương đương $20 \times 125\% \times 8\% = 20 \text{ EUR}$)

Tổng chi phí vốn đối với phần không được xếp hạng (bao gồm cả phần được bảo đảm và không được bảo đảm) = 0,24 EUR (phần được bảo đảm thuộc phần a) + 0,16 EUR (phần được bảo đảm thuộc phần b) + 20 EUR (phần không được bảo đảm thuộc phần b) = 20,4 EUR

Phụ lục 6: Phân chia các hạng mục kinh doanh

Hạng mục kinh doanh Cấp 1	Hạng mục kinh doanh Cấp 2	Các hoạt động
Tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	Sáp nhập và mua lại, Bảo lãnh bao tiêu chứng khoán, Tư nhân hóa, Chứng khoán hoá, Nghiên cứu, Nợ (Nợ chính phủ, nợ lãi suất cao), Vốn chủ sở hữu, Đồng tài trợ, Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, Các cổ đông lớn mua lại cổ phiếu công ty
	Tài chính địa phương/chính phủ	
	Dịch vụ ngân hàng dành riêng cho khách hàng công ty (merchant banking)	
	Dịch vụ tư vấn	
Kinh doanh và bán hàng	Bán hàng	Tài sản cho thu nhập cố định, vốn chủ sở hữu, ngoại hối, hàng hóa, tín dụng, tài trợ vốn, chứng khoán tạm giữ, cho vay và mua lại, môi giới, nợ, môi giới chính
	Tạo thị trường	
	Các hình thức sở hữu	
	Nguồn vốn	
Ngân hàng bán lẻ	Ngân hàng bán lẻ	Các dịch vụ bán lẻ về cho vay và nhận tiền gửi, dịch vụ ngân hàng, tín thác và tài sản
	Ngân hàng tư nhân	Cho vay và nhận gửi tư nhân, dịch vụ ngân hàng, tín thác và tài sản, tư vấn đầu tư
	Dịch vụ thẻ	Thẻ thương mại/doanh nghiệp/, nhãn hiệu riêng biệt và bán lẻ
Ngân hàng thương mại	Ngân hàng thương mại	Tài trợ dự án, bất động sản, tài trợ xuất khẩu, tài trợ thương mại, factoring (mua bán nợ doanh nghiệp), nghiệp vụ thuê mua, cho vay, bảo lãnh, hối phiếu
Thanh toán và chi trả ¹⁵⁴	Khách hàng bên ngoài	Thanh toán và nhờ thu, chuyển vốn, bù trừ và thanh toán
Dịch vụ đại lý	Đại lý giữ hộ	Giữ hộ tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, các khoản nhận gửi, Cho vay chứng khoán (khách hàng), Các hành vi của doanh nghiệp

¹⁵⁴ Tổn thất thanh toán và chi trả liên quan đến hoạt động của bản thân một ngân hàng sẽ được tính vào tổn thất của hạng mục kinh doanh bị ảnh hưởng

	Đại lý phục vụ doanh nghiệp	Đại lý phát hành và thanh toán
	Tín thác đối với doanh nghiệp	
Quản lý tài sản	Quản lý vốn khả dụng	Quản lý vốn theo một nhóm gồm một số lượng lớn các khoản vốn riêng lẻ, quản lý từng khoản vốn riêng lẻ, bán lẻ, công ty, đóng, mở, vốn tư nhân
	Quản lý vốn không khả dụng	Quản lý vốn theo một nhóm gồm một số lượng lớn các khoản vốn riêng lẻ, quản lý từng khoản vốn riêng lẻ, bán lẻ, công ty, đóng, mở
Môi giới bán lẻ	Môi giới bán lẻ	Thực hiện và cung cấp dịch vụ toàn diện

Các nguyên tắc sắp xếp các hạng mục kinh doanh¹⁵⁵

- (a) Tất cả các hoạt động phải được sắp xếp vào một trong tám hạng mục kinh doanh cấp 1 một cách toàn diện và độc lập
- (b) Bất kỳ một hoạt động ngân hàng hay phi ngân hàng nào mà không thể xếp thẳng vào danh sách các hạng mục kinh doanh nhưng lại phục vụ cho một hoạt động có trong danh sách thì phải được phân bổ vào hạng mục kinh doanh mà nó phục vụ. Nếu hoạt động đó phục vụ hơn một hạng mục kinh doanh thì phải sử dụng một tiêu chuẩn sắp xếp khách quan;
- (c) Khi phân bổ tổng thu nhập, nếu một hoạt động không thể sắp xếp vào một hạng mục kinh doanh cụ thể thì hạng mục kinh doanh có chi phí cao nhất sẽ được chọn. Cũng chính hạng mục kinh doanh đó sẽ được áp dụng đối với bất kỳ hoạt động phụ thuộc nào (tức các hoạt động như nêu ở phần b);

¹⁵⁵ Hướng dẫn bổ sung về sắp xếp các hạng mục kinh doanh

Các ngân hàng có thể sử dụng một số phương pháp tiếp cận hợp lệ để bố trí các hoạt động của mình vào tám hạng mục kinh doanh, với điều kiện phương pháp tiếp cận được sử dụng đáp ứng các nguyên tắc sắp xếp hạng mục kinh doanh. Tuy nhiên, Ủy ban nhận thấy một số ngân hàng muốn có sự hướng dẫn cụ thể hơn. Phần dưới đây nêu một ví dụ về một phương thức tiếp cận khả thi mà một ngân hàng có thể áp dụng để phân chia tổng thu nhập:

Tổng thu nhập của hoạt động ngân hàng bán lẻ bao gồm thu nhập từ lãi suất ròng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng bán lẻ và các doanh nghiệp vừa và nhỏ được coi như khách hàng bán lẻ, cộng với các khoản phí liên quan đến các hoạt động bán lẻ truyền thống, thu nhập ròng từ các giao dịch hoán đổi và phái sinh thực hiện để phòng ngừa rủi ro cho các hoạt động mua bán của ngân hàng bán lẻ và thu nhập từ các khoản phải thu bán lẻ được mua lại. Để tính thu nhập từ lãi suất ròng trong hoạt động ngân hàng bán lẻ, một ngân hàng phải lấy lãi suất thu được từ các khoản cho vay và ứng trước dành cho khách hàng bán lẻ trừ đi chi phí huy động vốn bình quân gia quyền của các khoản vay đó (bất kể nguồn vốn huy động là gì – các khoản tiền gửi lẻ hay các khoản tiền gửi loại khác).

Tương tự, tổng thu nhập của hoạt động ngân hàng thương mại bao gồm thu nhập từ lãi suất ròng của các khoản cho vay và ứng trước cho các khách hàng là các doanh nghiệp (cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ), các ngân hàng và các tổ chức công và thu nhập từ các khoản phải thu doanh nghiệp đã mua lại, cộng với các khoản phí thu được từ các hoạt động ngân hàng thương mại truyền thống như cam kết, bảo lãnh, hối phiếu, thu nhập ròng (ví dụ lãi suất trái phiếu coupon và các cổ tức) từ chứng khoán được giữ trong sổ ngân hàng (banking book), và các khoản lãi/lỗ từ các giao dịch hoán đổi và phái sinh được thực hiện để phòng ngừa rủi ro giảm giá tài sản của ngân hàng thương mại. Giống như ở phần trên, thu nhập từ lãi suất ròng được tính bằng cách lấy lợi tức ròng từ các khoản cho vay và ứng trước khách hàng là các doanh nghiệp, các ngân hàng và các tổ chức công trừ đi chi phí huy động bình quân gia quyền của các khoản vay (từ bất kỳ nguồn nào)

Đối với hạng mục kinh doanh mua bán, tổng thu nhập bao gồm các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các công cụ tài chính được dùng để mua đi bán lại (có nghĩa là được hạch toán trên mark-to-market book), trừ đi các chi phí huy động, cộng với các khoản phí thu được từ hoạt động môi giới bán buôn.

Đối với năm hạng mục kinh doanh còn lại, tổng thu nhập chủ yếu bao gồm các khoản phí/hoa hồng ròng thu được từ từng hạng mục kinh doanh. Thanh toán và chi trả bao gồm các khoản phí để trang trải các phương tiện thanh toán cho các đối tác bán buôn. Quản lý tài sản là việc thay mặt người khác quản lý các tài sản của người đó.

Tổng thu nhập không nên bỏ qua chi phí hoạt động.

- (d) Các ngân hàng có thể sử dụng các phương thức định giá nội bộ để phân bổ tổng thu nhập giữa các hạng mục kinh doanh với điều kiện tổng thu nhập đối với ngân hàng (được ghi lại theo Phương pháp chỉ số cơ bản) vẫn bằng tổng thu nhập của tám hạng mục kinh doanh.
- (e) Việc sắp xếp các hoạt động vào các hạng mục kinh doanh nhằm mục đích xác định lượng vốn cần thiết để phòng chống rủi ro tác nghiệp phải nhất quán với các khái niệm về các hạng mục kinh doanh sử dụng trong xác định vốn quy định để phòng chống các loại rủi ro khác, như rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Việc sắp xếp trái nguyên tắc này phải có nguyên nhân rõ ràng và phải được ghi chép lại đầy đủ;
- (f) Quá trình sắp xếp được sử dụng phải được ghi chép lại rõ ràng. Cụ thể, các khái niệm hạng mục kinh doanh phải đủ rõ ràng và chi tiết để cho phép bên thứ ba tái tạo lại việc bố trí hạng mục kinh doanh. Trong đó, các văn bản tài liệu phải làm rõ các ngoại lệ hoặc các trường hợp vượt thẩm quyền và phải được lưu trữ cẩn thận;
- (g) Các quy trình phải có sẵn để xác định được cách sắp xếp bất kỳ các hoạt động mới hoặc các sản phẩm mới nào vào các hạng mục kinh doanh tương ứng;
- (h) Các nhà quản trị điều hành cấp cao chịu trách nhiệm về chính sách sắp xếp (chính sách này phải được sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị); và
- (i) Quá trình sắp xếp các hạng mục kinh doanh phải được xem xét, đánh giá lại bởi các chuyên gia độc lập ngoài ngân hàng.

Phụ lục 7

Phân loại chi tiết theo các loại hình trường hợp tổn thất

Cấp độ theo l o ạ i h ì n h t ổ n t h ấ t (C ấ p 1)	Khái niệm	Các cấp độ (Cấp 2)	Các ví dụ hoạt động (Cấp 3)
Gian lận nội bộ	Tổn thất xảy ra do các hành động cố ý gian lận, biến thủ tài sản hoặc không tuân thủ các quy định, luật hoặc chính sách của công ty - không kể các trường	Hoạt động trái phép	Các giao dịch không báo cáo (có chủ ý) Các loại giao dịch trái phép (tổn thất vật chất) Ghi chép sai số liệu (có chủ ý)

	hợp đa dạng hoá nhân viên (chủng tộc, giới tính)/ phân biệt đối xử- và liên quan ít nhất đến một bên tham gia giao dịch.	Hành vi trộm cắp và gian lận	<p>Gian lận/Gian lận tín dụng/Các khoản tiền gửi giả tạo, vô giá trị</p> <p>Trộm cắp/Chiếm đoạt/Biến thủ/Cướp</p> <p>Tham ô tài sản</p> <p>Cố ý phá hủy tài sản</p> <p>Giả mạo giấy tờ</p> <p>Giả mạo séc</p> <p>Buôn lậu</p> <p>Chiếm dụng tài khoản/Mạo nhận/v.v</p> <p>Khước từ đóng thuế/Trốn thuế (có chủ ý)</p> <p>Hối lộ/Mua chuộc</p> <p>Dựa vào thông tin nội bộ để thực hiện hành vi mua bán kiếm lời (không trên tài khoản của công ty)</p>
Gian lận từ bên ngoài	Tổn thất do các hành động có ý định gian lận, biến thủ tài sản hoặc không tuân thủ luật pháp, của một bên thứ ba	Hành vi trộm cắp và gian lận	<p>Trộm cắp/Cướp</p> <p>Giả mạo giấy tờ</p> <p>Giả mạo séc</p>
		An ninh hệ thống	<p>Xâm nhập và phá hủy hay gây trục trặc dữ liệu (hacking)</p> <p>Trộm cắp thông tin (dẫn đến tổn thất vật chất)</p>

An toàn tại nơi làm việc và các nguyên tắc lao động	Tổn thất phát sinh từ các hành động trái với luật hoặc các thỏa thuận về lao động, sức khỏe hoặc an toàn, từ việc thanh toán các khoản đòi bồi thường tai nạn cá nhân, hoặc từ các trường hợp đa dạng hoá nhân viên (chủng tộc, giới tính)/ phân biệt đối xử	Quan hệ với người lao động	Lương bổng, quyền lợi, các vấn đề chấm dứt hợp đồng Các hoạt động có tổ chức của người lao động
		Môi trường an toàn	Trách nhiệm chung trong bảo đảm môi trường an toàn Các quy tắc an toàn và sức khỏe người lao động Bồi thường nhân viên
		Đa dạng hoá nhân viên và Phân biệt đối xử	Tất cả các trường hợp phân biệt đối xử
Khách hàng, sản phẩm và các thông lệ kinh doanh	Tổn thất phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ đối với các đối tượng khách hàng cụ thể do sơ xuất hoặc cấu thả (bao gồm các yêu cầu về ủy thác và khả năng thích ứng với yêu cầu của khách hàng), hoặc phát sinh từ bản chất hay cấu trúc của một sản phẩm	Khả năng thích ứng, công khai thông tin, ủy thác	Làm trái các quy định về ủy thác/ vi phạm quy định Các vấn đề về tính thích ứng, công khai thông tin Vi phạm công khai thông tin về khách hàng bán lẻ Vi phạm bí mật thông tin cá nhân Bán ra quá nhiều Đảo lộn tài khoản Sử dụng các thông tin mật không đúng chỗ Trách nhiệm của người cho vay

		Vi phạm các thông lệ thị trường và kinh doanh	<p>Chống độc quyền</p> <p>Thực hiện các hoạt động kinh doanh trái không được phép</p> <p>Tạo nên các biến động trên thị trường để thu lời bất chính</p> <p>Dựa trên những thông tin nội bộ để mua bán kiếm lời (trên tài khoản của công ty)</p> <p>Hoạt động không giấy phép</p> <p>Rửa tiền</p>
		Các lỗi của sản phẩm	<p>Các lỗi sản phẩm (trái phép, v.v...)</p> <p>Các lỗi mô hình sản phẩm</p>
		Lựa chọn, Tài trợ và Mức cho vay khách hàng	<p>Không thực hiện điều tra, tìm hiểu khách hàng theo đúng quy định</p> <p>Vượt hạn mức cho vay đối với khách hàng</p>
		Các hoạt động tư vấn	Tranh cãi về chất lượng các hoạt động tư vấn
Thiệt hại tài sản vật chất	Tổn thất phát sinh do mất mát hoặc hư hỏng tài sản vật chất vì thiên tai hoặc các nguyên nhân khác	Thảm họa hoặc các trường hợp khác	<p>Tổn thất do thiên tai</p> <p>Tổn thất có nguyên nhân con người (khủng bố, phá hoại)</p>
Kinh doanh bị gián đoạn và trực tiếp hệ thống thông tin	Tổn thất phát sinh do kinh doanh bị gián đoạn hoặc nguyên nhân hỏng hệ thống	Hệ thống	<p>Phần cứng</p> <p>Phần mềm</p> <p>Viễn thông</p>

			Nguồn năng lượng phục vụ sản xuất bị ngắt /Gián đoạn
Thực hiện, bàn giao và quản lý quy trình	Tổn thất do trục trặc trong xử lý giao dịch hay quản lý quy trình, phát sinh từ các mối quan hệ với các đối tác thương mại và bên bán	Đạt được giao dịch, thực hiện và duy trì	<p>Hiểu lầm</p> <p>Lỗi trong việc nhập, duy trì, hoặc tải dữ liệu</p> <p>Không đạt được tiến độ hoặc trách nhiệm</p> <p>Mô hình/Hệ thống vận hành sai</p> <p>Lỗi kế toán/Lỗi chủ thể</p> <p>Các chức năng khác không thực hiện được như yêu cầu</p> <p>Không giao hàng được</p> <p>Sai lầm, thất bại trong quản lý tài sản thế chấp</p> <p>Duy trì dữ liệu tham khảo</p>
		Giám sát và báo cáo	<p>Không hoàn thành nghĩa vụ báo cáo</p> <p>Sử dụng báo cáo không chính xác lấy từ bên ngoài (tổn thất xảy ra)</p>
		Vào dữ liệu về khách hàng và ghi chép thông tin	<p>Thất lạc các tuyên bố cho phép hoặc từ chối (đối với việc tiến hành một công việc nào đó) của khách hàng</p> <p>Các văn bản pháp lý bị thất lạc hoặc không hoàn thiện</p>

		Quản lý tài khoản khách hàng	Từ chối không cho truy nhập tài khoản mặc dù khách hàng có quyền truy nhập Dữ liệu khách hàng sai (tổn thất xảy ra) Mất mát hoặc thiệt hại tài sản của khách hàng do cầu thả
		Đối tác thương mại	Đối tác không phải là khách hàng hoạt động yếu kém Tranh chấp đối tác không phải là khách hàng
		Người bán và Nhà cung cấp	Hợp đồng gia công cho bên thứ ba Tranh chấp người bán

Phụ lục 8

Khái quát về phương pháp luận đối với vấn đề xử lý vốn của các giao dịch được đảm bảo bằng tài sản tài chính theo cách tiếp cận chuẩn hoá và tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB)

1. Các quy tắc đưa ra trong cách tiếp cận chuẩn hoá – Giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM) với các giao dịch có bảo đảm thường đưa ra cách xử lý theo cả hai phương thức tiếp cận chuẩn và tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ đối với các khoản đòi bồi thường thuộc sổ ngân hàng (banking book) được bảo đảm bằng tài sản tài chính có đủ tiêu chuẩn. Các ngân hàng sử dụng cách tiếp cận IRB tiên tiến sẽ phải tính đến tác động của các tài sản tài chính thể hiện trong sổ ngân hàng bằng cách sử dụng các đánh giá nội bộ để điều chỉnh tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (LGD). Có một ngoại lệ đối với các ngân hàng áp dụng tiếp cận IRB tiên tiến là sự ghi nhận các giao dịch dạng hợp đồng mua lại (repo) phải có một thỏa thuận khung về nghiệp vụ mua bán đan xen (netting agreement), như được trình bày dưới đây.
2. Các khoản cho vay, đầu tư có bảo đảm mà được thực hiện theo hình thức các giao dịch dạng hợp đồng mua lại (repo) cần phải được áp dụng những cách xử lý riêng. Những giao dịch đó được ghi vào sổ kinh doanh mua bán của ngân hàng (trading book) và sẽ phải chịu mức chi phí vốn theo rủi ro đối tác như mô tả sau đây. Hơn nữa, tất cả các ngân hàng bao gồm các ngân hàng đang áp dụng các tiếp cận IRB tiên tiến phải tuân thủ phương pháp luận trong phần Giảm thiểu rủi ro tín dụng (CRM), được chỉ ra sau đây, đối với các giao dịch dạng hợp đồng mua lại - hoặc được hạch toán vào sổ ngân hàng (banking book) hoặc được hạch toán vào sổ kinh doanh mua bán (trading book) – đi kèm với các thỏa thuận khung về mua bán đan xen nếu các ngân hàng muốn thừa nhận các tác động của hoạt động mua bán đan xen vì mục đích bảo đảm vốn.

Các cách tiếp cận chuẩn hoá và tiếp cận IRB cơ sở

3. Các ngân hàng áp dụng cách tiếp cận chuẩn hoá có thể hoặc sử dụng cách tiếp cận đơn giản hoặc sử dụng cách tiếp cận toàn diện để xác định mức rủi ro thích hợp đối với một giao dịch được đảm bảo bằng tài sản tài chính đủ tiêu chuẩn. Theo cách tiếp cận đơn giản, mức rủi ro của tài sản thế chấp thay thế cho mức rủi ro của đối tác. Ngoài một số ít các giao dịch có rủi ro rất thấp, mức rủi ro sàn là 20%. Theo cách tiếp cận IRB cơ sở, các ngân hàng chỉ có thể dùng cách tiếp cận toàn diện.
4. Theo cách tiếp cận toàn diện, tài sản bảo đảm tài chính đủ tiêu chuẩn làm giảm rủi ro cho đối tác. Giá trị tài sản bảo đảm giảm xuống và khi cần thiết, giá trị khoản cho vay được tăng lên thông qua việc sử dụng các chênh lệch giữa giá trị khoản vay với giá trị tài sản bảo đảm, dẫn đến những biến động tiềm năng về giá thị trường của các chứng khoán và tỷ giá hối đoái trong thời gian nắm giữ. Điều này dẫn đến kết quả là một giá trị được điều chỉnh của khoản vay E^* . Các ngân hàng có thể hoặc sử dụng các mức chênh lệch giá trị khoản vay so với giá

trị tài sản bảo đảm do Ủy ban đặt ra hoặc, tùy thuộc vào các tiêu chí lựa chọn, dựa vào sự đánh giá các mức chênh lệch của riêng ngân hàng. Trong trường hợp thời gian nắm giữ cần thiết để tính toán các mức chênh lệch và thời gian nắm giữ theo quy định đối với loại giao dịch có bảo đảm đó, các mức chênh lệch sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm cho phù hợp. Một khi E* được tính toán, ngân hàng tiêu chuẩn sẽ điều chỉnh giá trị đó bằng mức rủi ro tương ứng của bên đối tác. Đối với các giao dịch đảm bảo bằng tài sản tài chính không phải là hợp đồng mua lại loại bắt buộc phải đi kèm một thỏa thuận mua bán đan xen, các ngân hàng sử dụng phương pháp IRB sẽ dùng E* để điều chỉnh tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả nợ (LGD) trên khoản cho vay.

Một số chú ý đặc biệt đối với các giao dịch theo hợp đồng mua lại (repo)

5. Các giao dịch kiểu hợp đồng mua lại được hạch toán vào sổ kinh doanh mua bán của ngân hàng, giống các giao dịch phái sinh được hạch toán trên sổ kinh doanh mua bán, sẽ phụ thuộc vào phí rủi ro tín dụng của đối tác. Để tính phí này, một ngân hàng theo cách tiếp cận chuẩn hoá phải áp dụng cách tiếp cận toàn diện đối với tài sản bảo đảm; cách tiếp cận đơn giản sẽ không được phép áp dụng.
6. Vấn đề xử lý vốn đối với các giao dịch dạng hợp đồng mua lại mà không phụ thuộc vào các thỏa thuận khung mua bán đan xen (netting agreement) được thực hiện giống như đối với các giao dịch có bảo đảm khác. Tuy nhiên, đối với các ngân hàng sử dụng cách tiếp cận toàn diện, các cơ quan chủ quản có quyền quyết định rằng mức chênh lệch giá trị khoản vay và giá trị tài sản bảo đảm bằng 0 có thể được áp dụng khi giao dịch được thực hiện với một chủ thể chính của thị trường và đáp ứng một số tiêu chí khác (được gọi là **phương thức carve-out**). Nếu các giao dịch dạng hợp đồng mua lại phụ thuộc theo một thỏa thuận khung mua bán đan xen, bất kể là các giao dịch đó được hạch toán vào sổ ngân hàng hay sổ kinh doanh mua bán (banking book hay trading book), một ngân hàng có thể lựa chọn không thừa nhận tác động của việc thực hiện mua bán đan xen (netting) khi tính toán lượng vốn cần thiết. Trong trường hợp đó, mỗi giao dịch sẽ phụ thuộc vào mức phí vốn giống như trường hợp không có thỏa thuận khung về mua bán đan xen.
7. Nếu một ngân hàng muốn thừa nhận hiệu lực của thỏa thuận khung về mua bán đan xen đối với các giao dịch dạng repo vì mục đích vốn, ngân hàng đó phải áp dụng phương thức trong phần Giảm thiểu rủi ro đã được đề cập đối với từng đối tác một. Phương thức này sẽ ứng dụng tất cả các các giao dịch dạng repo tùy thuộc vào các thỏa thuận khung mua bán đan xen, cho dù ngân hàng đó áp dụng cách tiếp cận chuẩn hoá, cách tiếp cận IRB cơ sở hoặc cách tiếp cận IRB tiên tiến và cho dù các giao dịch hạch toán trong sổ ngân hàng hay sổ kinh doanh mua bán (banking book hay trading book). Theo phương thức này, ngân hàng này sẽ tính E* như tổng số tiền chịu rủi ro hiện tại ròng theo hợp đồng cộng với một khoản dự phòng nhằm đối phó với biến động giá chứng khoán và tỷ giá hối đoái. Phần dự phòng có thể được xác định thông qua các mức chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản bảo đảm do các cơ quan chủ quản đặt ra, hoặc đối

với các ngân hàng đáp ứng các tiêu chí lựa chọn, được xác định thông qua mức chênh lệch do ngân hàng tự tính toán hoặc một mô hình VaR nội bộ. Phương thức carve-out đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản bảo đảm thuộc các giao dịch dạng repo có thể không được áp dụng khi một mô hình VaR nội bộ được áp dụng.

8. Trên thực tế, số E^* đã được tính toán là một khoản tiền tương ứng của một khoản cho vay không bảo đảm, có thể được dùng xác định giá trị khoản vay chịu rủi ro theo cách tiếp cận chuẩn hoá và dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ (EAD) theo cả hai cách tiếp cận IRB cơ sở và IRB tiên tiến. E^* được sử dụng thay cho EAD theo các cách tiếp cận IRB, vì vậy sẽ được xử lý theo cách giống như cách xử lý đối với số tiền tương ứng của khoản tín dụng (được tính bằng tổng của chi phí thay thế cộng với khoản phụ phí để dự phòng cho các rủi ro tương lai) đối với các giao dịch phái sinh phi tập trung (trên thị trường OTC) thuộc diện phải đi kèm với các thỏa thuận khung mua bán đan xen.

Phụ chương 9

Tiếp cận Chuẩn hóa Giảm lược¹⁵⁶

I. Rủi ro tín dụng- các nguyên tắc chung cho mức rủi ro:

1. Nên điều chỉnh giá trị khoản tín dụng theo rủi ro sau khi đã khấu trừ các quỹ dự phòng:

(i) Vốn cho các chính phủ và các ngân hàng trung ương vay

2. Mức rủi ro áp dụng đối với vốn cho các chính phủ và ngân hàng trung ương vay được dựa trên thang độ rủi ro quốc gia áp dụng cho các tổ chức Tín dụng Xuất khẩu (ECA) tham gia vào “Thoả thuận hướng dẫn cho các tín dụng xuất khẩu được chính quyền hỗ trợ”. Trang web của OECD có đăng tải thông tin về những thang độ này¹⁵⁷. Có 7 thang độ rủi ro quốc gia, được lập dựa trên chi phí bảo hiểm xuất khẩu tối thiểu. Mức rủi ro áp dụng cho mỗi thang độ rủi ro quốc gia như sau:

Thang độ rủi ro quốc gia ECA	1	2	3	4 đến 6	7
Mức rủi ro	0%	20%	50%	100%	150%

3. Mỗi quốc gia có quyền cho phép các ngân hàng của mình áp dụng một mức rủi ro thấp hơn các mức nêu trên đối với vốn cho Chính phủ (hay Ngân hàng Trung ương) vay bằng bản tệ và được huy động¹⁵⁸ từ nguồn vốn bằng bản tệ¹⁵⁹. Khi điều này xảy ra, các cơ quan quyền lực nhà nước khác cũng có thể cho phép các ngân hàng của mình áp dụng mức rủi ro thấp đó đối với vốn cho chính phủ hoặc ngân hàng trung ương đó miễn là vốn đó bằng bản tệ và được huy động từ nguồn bằng bản tệ.

(ii) Vốn cho các tổ chức chính quyền khác vay

4. Mức rủi ro 0% sẽ được áp dụng đối với Ngân hàng Thanh toán Quốc tế BIS, Quỹ tiền tệ Quốc tế IMF, Ngân hàng TW châu Âu và Cộng đồng Châu Âu.

5. Mức rủi ro 0% được áp dụng đối với các Ngân hàng phát triển đa phương sau:

- Ngân hàng Thế Giới (gồm Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế và Tập đoàn tài chính Quốc tế)

¹⁵⁶ Nguyên tắc này không nên được nhìn nhận như một nguyên tắc khác để xác định vốn điều lệ. Thay vào đó, nó tập hợp các phương án lựa chọn giảm lược nhất để tính toán các tài sản đã tính đến hệ số rủi ro.

¹⁵⁷ Phân loại thang độ rủi ro quốc gia có trên trang web của OECD (<http://www.oecd.org>), tại phần Thỏa thuận Tín dụng xuất khẩu của Ban giám đốc thương mại

¹⁵⁸ Điều này có nghĩa rằng ngân hàng cũng nên có tài sản nợ bằng đồng bản tệ

¹⁵⁹ Mức rủi ro thấp hơn này có thể được tăng lên tới mức rủi ro của tài sản thế chấp và bảo lãnh

- Ngân hàng Phát triển Châu Á
- Ngân hàng Phát triển Châu Phi
- Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu
- Ngân hàng Phát triển Liên Châu Mỹ
- Ngân hàng Đầu tư Châu Âu
- Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu
- Ngân hàng Phát triển Caribê
- Ngân hàng Phát triển các nước Hồi giáo
- Hội đồng Ngân hàng Phát triển Châu Âu

6. Mức rủi ro cho các ngân hàng phát triển đa phương khác là 100%

7. Đối với các tổ chức công cộng trong nước, khung mức độ rủi ro giống như khung mức độ rủi ro áp dụng cho các ngân hàng của nước đó sẽ được áp dụng¹⁶⁰. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có thể cho phép các tổ chức công cộng hưởng mức rủi ro giống như của chính quyền nơi tổ chức công cộng được thiết lập và vận hành. Khi điều này xảy ra thì các cơ quan quyền lực nhà nước khác cũng có thể cho phép ngân hàng của họ áp dụng hệ số rủi ro tương tự cho các tổ chức công cộng này.

(iii) Vốn cho các ngân hàng và công ty chứng khoán vay

8. Mức rủi ro cho các ngân hàng phụ thuộc vào thang độ rủi ro của quốc gia nơi ngân hàng đó được thành lập:

¹⁶⁰ Các ví dụ dưới đây minh họa cách thức phân nhóm các tổ chức công cộng khi các tổ chức này có quyền lực quyền tiền cho ngân sách của mình. Tuy nhiên, có thể có một số cách khác để xác định các phương pháp xử lý khác nhau áp dụng cho các loại tổ chức công cộng khác nhau, chẳng hạn như bằng cách tập trung vào các khoản bảo lãnh của chính phủ:

- Các chính quyền khu vực hoặc nhà chức trách địa phương có thể được áp dụng các quy chế tương tự như quy chế dành cho các khoản vay của chính phủ trung ương nếu các chính quyền và các nhà chức trách địa phương này có quyền quyền tiền cho ngân sách của mình và có những thỏa thuận cụ thể với các tổ chức khác, cho phép giảm rủi ro không trả được nợ của họ.
- Các cơ quan hành chính trực thuộc các chính phủ trung ương, chính quyền khu vực, hoặc các cơ quan quyền lực địa phương và các tổ chức phi thương mại khác có thể không được áp dụng các quy chế như quy chế dành cho các khoản vay của chính phủ của họ nếu các cơ quan hành chính nói trên không có quyền quyền tiền cho ngân sách hoặc những thỏa thuận như mô tả ở trên. Nếu áp dụng các nguyên tắc cho vay chặt chẽ đối với các chủ thể này và không thể có một tuyên bố phá sản do vị thế đặc biệt của các chủ thể này (là các tổ chức công), thì xử lý các khoản vốn này như đối với các khoản vốn cho ngân hàng có thể là cách xử lý thích hợp nhất.

Các tổ chức thương mại thuộc sở hữu của các chính quyền trung ương, chính quyền khu vực hoặc nhà chức trách địa phương có thể được áp dụng quy chế đối xử như trường hợp các doanh nghiệp thương mại thông thường. Tuy nhiên, nếu các chủ thể này hoạt động như một doanh nghiệp trong các thị trường cạnh tranh cho dù nhà nước, chính quyền khu vực hoặc nhà chức trách địa phương là cổ đông chính của họ, các cơ quan chủ quản nên xem họ như là các doanh nghiệp và do vậy áp dụng các mức rủi ro tương ứng cho họ.

Thang độ rủi ro quốc gia ECA	1	2	3	4 đến 6	7
Mức rủi ro	20%	50%	100%	100%	150%

9. Trong trường hợp một quốc gia áp dụng phương thức ưu đãi đối với vốn cho chính quyền vay như miêu tả trong đoạn 3, quốc gia đó cũng có thể áp dụng cho các khoản cho vay ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bằng bản tệ, huy động từ nguồn bằng bản tệ một mức rủi ro kém một bậc so với mức rủi ro cho vay chính quyền- với điều kiện mức rủi ro này không được dưới 20%.

10. Đối với các công ty chứng khoán chịu sự điều khiển và kiểm soát giống như các quy định được miêu tả trong “Hiệp Ước Mới” (đặc biệt là có tuân theo yêu cầu về vốn căn cứ vào rủi ro¹⁶¹), mức rủi ro được áp dụng giống như mức áp dụng đối với các ngân hàng. Các công ty chứng khoán không chịu sự điều khiển và kiểm soát của “Hiệp Ước Mới” sẽ phải áp dụng các quy tắc như đối với công ty thường.

(iv) Vốn cho các công ty vay

11. Mức rủi ro tiêu chuẩn cho vốn đầu tư vào các công ty, bao gồm các công ty bảo hiểm, là 100%.

(v) Vốn cho vay trong các danh mục bán lẻ theo quy định

12. Các loại vốn thoả mãn điều kiện nêu trong đoạn 13 dưới đây có thể được coi là vốn bán lẻ để nhằm mục đích xác định mức vốn pháp định hợp lý và được bao gồm trong một danh mục bán lẻ theo quy định. Vốn trong danh mục đầu tư loại này được phép áp dụng mức rủi ro là 75%, trừ những trường hợp vốn bán lẻ bị quá hạn như miêu tả trong đoạn 17.

13. Để được xếp loại trong danh mục đầu tư bán lẻ theo quy định, vốn cho vay phải thoả mãn 4 điều kiện sau đây:

- Đặc điểm về định hướng - vốn cho vay một hoặc nhiều cá nhân hoặc cho các doanh nghiệp nhỏ
- Đặc điểm về sản phẩm - vốn mang một trong các hình thức sau: tín dụng quay vòng và hạn mức tín dụng (bao gồm cả thẻ tín dụng và thấu chi O/D), cho vay cá nhân có kỳ hạn và thuê mua cá nhân (ví dụ như cho vay trả góp, cho vay mua ô tô và thuê mua ô tô, cho vay đối tượng học sinh sinh viên và cho vay với mục đích học tập, tài chính cá nhân) và cho vay tài trợ hoạt động cũng như thực hiện các

1

¹⁶¹ Đó là yêu cầu về vốn tương tự như mức áp dụng cho các ngân hàng trong Hiệp ước mới. Ấn ý của từ “tương tự” là công ty chứng khoán (nhưng không nhất thiết phải là công ty mẹ) phụ thuộc vào sự giám sát và quy định thống nhất đối với bất kỳ đơn vị thành viên trực thuộc nào.

cam kết của các doanh nghiệp nhỏ. Các chứng khoán (trái phiếu và cổ phiếu), dù được niêm yết hay không được niêm yết đều bị loại khỏi danh mục này. Các khoản cho vay mua nhà nếu thoả mãn các điều ở đoạn 14 về cho vay bảo đảm bằng bất động sản là nhà ở thì cũng sẽ bị loại khỏi danh mục này.

- Đặc điểm về tính hỗn hợp của những thành phần đơn lẻ - để được hưởng mức rủi ro chỉ có 75%, mức độ đa dạng hoá của danh mục đầu tư bán lẻ phải đủ lớn để giảm bớt rủi ro của toàn danh mục. Một trong các cách mà các cơ quan chủ quản sử dụng là đặt ra tỉ lệ giới hạn tổng số vốn cho một đối tượng¹⁶² bất kỳ là không được quá 0,2% tổng số vốn của toàn danh mục.
- Giá trị cho vay một khách hàng đơn lẻ thấp. Giới hạn vốn cho vay một đối tượng không được vượt quá ngưỡng tuyệt đối là 1 triệu EUR.

(vi) Vốn cho vay được bảo đảm bằng bất động sản nhà ở

14. Mức rủi ro 35% được áp dụng cho các khoản cho vay được thế chấp toàn phần bằng bất động sản nhà ở- là bất động sản mà người đi vay đang hoặc sẽ ở hoặc cho thuê để ở. Khi áp dụng mức rủi ro 35% này, các cơ quan chủ quản phải bảo đảm được, theo các thoả thuận quốc gia về dự phòng tài trợ mua nhà, rằng mức rủi ro này chỉ được phép áp dụng hạn hẹp cho mục đích cung cấp nhà ở và phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn thẩm định nghiêm ngặt, ví dụ giá trị của bất động sản dùng để thế chấp phải lớn hơn giá trị của khoản cho vay một cách đáng kể để hạn chế rủi ro, đồng thời định giá bất động sản phải theo đúng các quy tắc định giá chặt chẽ. Nếu các tiêu chuẩn đề ra không được đáp ứng thì các cơ quan chủ quản phải áp dụng hệ số rủi ro cao hơn 35%.

15. Tùy từng trường hợp cụ thể mà các cơ quan chủ quản trong nước phải đánh giá xem việc áp dụng các mức rủi ro ưu đãi nêu trong khổ 13 và 14 có hợp lý không, nếu không thì phải có trách nhiệm yêu cầu các ngân hàng áp dụng các mức rủi ro cao hơn.

(vii) Vốn cho vay được bảo đảm bằng bất động sản thương mại

16. Hệ số rủi ro 100% sẽ được áp dụng cho các khoản thế chấp bằng bất động sản thương mại.

(viii) Xử lý các khoản cho vay quá hạn

17. Đối với phần không được bảo đảm của các khoản cho vay (mà không phải là các khoản cho vay mua nhà đủ tiêu chuẩn) đã quá hạn hơn 90 ngày, sau khi trừ đi các khoản dự phòng chuyên biệt, thì sẽ được áp dụng mức rủi ro như sau:¹⁶³

¹⁶² Tổng vốn là tổng số (có nghĩa là không tính đến giảm thiểu rủi ro tín dụng) của tất cả các hình thức các khoản nợ (ví dụ các khoản vay hoặc cam kết) thoả mãn ba tiêu chí còn lại. Thêm nữa, “đối với một đối tượng” có nghĩa là một hoặc một vài chủ thể mà có thể được xem như một người hưởng lợi riêng lẻ (ví dụ trong trường hợp một doanh nghiệp nhỏ là một đơn vị thành viên của một đơn vị nhỏ khác thì hạn mức đối với tổng vốn cho ngân hàng sẽ áp dụng cho cả hai).

¹⁶³ Tùy từng quốc gia, các cơ quan chủ quản có thể cho phép các ngân hàng áp dụng quy chế xử lý các khoản vay chưa quá hạn của các đối tác có mức rủi ro 150% tương tự như quy chế dành cho các khoản vay quá hạn mô tả từ đoạn 17 đến đoạn 19.

- 150% cho trường hợp quỹ dự phòng nhỏ hơn 20% dư nợ;
- 100% cho trường hợp quỹ dự phòng chuyên biệt lớn hơn hoặc bằng 20% dư nợ; và
- 100% cho trường hợp quỹ dự phòng chuyên biệt lớn hơn hoặc bằng 50% dư nợ; tuy nhiên trong trường hợp này, cơ quan chủ quản có thể cho phép giảm mức rủi ro áp dụng xuống còn 50%

18. Với mục đích xác định tỷ trọng được bảo đảm của khoản nợ quá hạn, các tài sản thế chấp, cầm cố và các khoản bảo lãnh sẽ được coi như là các biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng (xem mục II).¹⁶⁴ Trong quá trình điều chỉnh các giá trị theo rủi ro, các khoản nợ quá hạn sẽ bị loại trừ ra khỏi danh mục vốn đầu tư bán lẻ theo quy định, vì chúng vi phạm đặc điểm “tính hỗn hợp của những thành phần đơn lẻ” (xem đoạn 13).

19. Ngoài các trường hợp đã được đề cập đến trong đoạn 17, khi các khoản cho vay quá hạn đã được bảo đảm toàn phần bằng các tài sản thế chấp không được nêu trong đoạn 46, thì mức rủi ro 100% sẽ được áp dụng nếu quỹ dự phòng chuyên biệt đạt đến 15% dư nợ. Các tài sản thế chấp loại này hoàn toàn không được Tiếp cận Chuẩn hoá Giảm lược thừa nhận. Các cơ quan chủ quản phải đặt ra những điều kiện chặt chẽ để đảm bảo chất lượng của các khoản tài sản thế chấp loại này.

20. Trong trường hợp cho vay mua nhà đủ tiêu chuẩn, khi quá hạn trên 90 ngày thì mức rủi ro áp dụng sẽ là 100%, trừ các quỹ dự phòng chuyên biệt. Nếu quỹ dự phòng chuyên biệt lớn hơn hoặc bằng 50% dư nợ thì tùy thuộc quy định tại mỗi quốc gia, có thể cho phép giảm mức rủi ro áp dụng xuống còn 50%.

(ix) Các hạng mục có tính rủi ro cao

21. Đối với các tài sản có mức độ rủi ro cao như đầu tư chứng khoán không niêm yết và đầu tư vốn cho tư nhân, các cơ quan chủ quản trong nước có quyền quyết định mức rủi ro là 150% hoặc cao hơn nữa.

(x) Các tài sản khác

22. Việc xử lý đối với các khoản đầu tư, cho vay chứng khoán hoá được đề cập riêng trong mục III. Các tài sản khác sẽ chịu một mức rủi ro tiêu chuẩn là 100%.¹⁶⁵ Đầu tư chứng khoán và các công cụ vốn do ngân hàng và các công ty chứng khoán phát hành sẽ chịu mức rủi ro 100%, trừ trường hợp các khoản đầu tư này được trừ ra khỏi danh mục vốn theo quy định tại mục I.

(xi) Các khoản ngoại bảng

¹

¹⁶⁴ Tùy từng quốc gia, sẽ có một khoảng thời gian chuyển đổi 3 năm, trong khoảng thời gian đó có thể áp dụng một phạm vi thế chấp rộng hơn

¹

¹⁶⁵ Tuy nhiên, tùy theo mỗi quốc gia, vàng nén được cất giữ trong kho hoặc tại các địa điểm xác định tới mức bằng mức vay nợ bằng vàng có thể được coi như tiền mặt và do vậy được tính hệ số rủi ro là 0%.

23. Theo nguyên tắc tiếp cận Chuẩn hóa, các khoản ngoại bảng sẽ được chuyển đổi thành các khoản tín dụng tương đương bằng cách áp dụng các hệ số chuyển đổi tín dụng như đã bàn luận trong Hiệp ước đang hiện hành, trừ các trường hợp sẽ được đề cập sau đây. Mức rủi ro đối tác cho các giao dịch phái sinh trên thị trường phi tập trung sẽ không chịu sự chi phối của một giới hạn trần nào.

24. Hệ số chuyển đổi tín dụng cho các cam kết với kỳ hạn gốc dưới hoặc bằng 1 năm là 20%, cho các cam kết với kỳ hạn gốc trên 1 năm là 50%. Tuy nhiên, hệ số chuyển đổi tín dụng 0% sẽ được áp dụng cho tất cả các cam kết mà ngân hàng có quyền huỷ bỏ không điều kiện bất cứ lúc nào không cần báo trước hoặc các cam kết có điều khoản tự động huỷ khi uy tín của đối tác vay bị xuống cấp.¹⁶⁶

25. Hệ số chuyển đổi tín dụng 100% sẽ áp dụng cho các khoản cho vay chứng khoán hoặc các khoản giao dịch dùng chứng khoán để thế chấp, ví dụ như các giao dịch kiểu hợp đồng mua lại. Xem Mục 2 (Hạn chế rủi ro tín dụng) để biết cách tính giá trị tài sản được điều chỉnh theo rủi ro cho các loại tài sản ngoại bảng chuyển đổi thành tín dụng tương đương được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn.

26. Hệ số chuyển đổi tín dụng 20% sẽ áp dụng cho các thư tín dụng thương mại ngắn hạn có khả năng tự chuyển đổi thành tiền phát sinh từ quá trình vận chuyển hàng hóa (ví dụ như tài liệu tín dụng được thế chấp bởi hàng hoá được vận chuyển), hệ số này được áp dụng cho cả ngân hàng phát hành thư tín dụng và ngân hàng xác nhận.

27. Nếu ngân hàng có trách nhiệm cung cấp các cam kết thì trong 2 hệ số chuyển đổi tín dụng, hệ số nào thấp hơn sẽ được áp dụng.

II. Giảm thiểu rủi ro tín dụng:

1. Tổng quát

(i) Mở đầu

28. Ngân hàng sử dụng nhiều phương pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các khoản cho vay có thể được bảo đảm toàn phần hoặc một phần bằng tiền mặt hoặc chứng khoán, hoặc bằng bảo lãnh của một chủ thể thứ ba.

29. Các phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng được thừa nhận là các phương pháp thoả mãn các điều kiện vận hành dưới đây:

(ii) Lưu ý chung

30. Khuôn khổ đặt ra trong phần này được áp dụng đối với các rủi ro trong sổ ngân hàng (banking book) tuân theo phương pháp Tiếp cận Chuẩn hoá Giảm lược.

¹⁶⁶ Tại một số quốc gia, các cam kết bán lẻ được coi là được phép huỷ bỏ không điều kiện nếu các điều khoản cho phép ngân hàng huỷ bỏ ở phạm vi tối đa cho phép theo luật bảo vệ người tiêu dùng và luật liên quan.

31. Giao dịch có áp dụng giảm thiểu rủi ro tín dụng đương nhiên không phải đáp ứng yêu cầu về vốn cao hơn so với yêu cầu về vốn của các giao dịch tương tự nhưng không áp dụng phương pháp giảm thiểu rủi ro.

32. Tác động của các phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng không được tính lặp. Do đó, đối với các khoản cho vay mà phương thức xếp hạng được sử dụng đã phản ánh một biện pháp giảm thiểu rủi ro thì sẽ không có thêm một sự thừa nhận nào - nhằm mục đích xác định lượng vốn bắt buộc- được đưa ra với biện pháp giảm thiểu rủi ro đó nữa. Sự xếp hạng riêng phần nợ gốc cũng không được chấp nhận trong hệ thống giảm thiểu rủi ro.

33. Mặc dù các ngân hàng sử dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng để hạn chế rủi ro tín dụng, các biện pháp này lại có thể làm nảy sinh các rủi ro khác (rủi ro bổ sung), do đó về tổng thể, làm giảm hiệu quả phòng chống rủi ro. Khi mà những rủi ro này không được kiểm soát đầy đủ thì các cơ quan chủ quản có thể áp đặt mức vốn bắt buộc cao hơn hoặc tiến hành các biện pháp quản lý khác như được miêu tả trong Trọng Tâm 2.

34. Song song với việc làm giảm rủi ro tín dụng hoặc dịch chuyển rủi ro tín dụng sang nơi khác, các phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng cũng tạo ra các loại rủi ro khác cho ngân hàng, như rủi ro pháp lý, rủi ro tác nghiệp, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Vì thế một điều tối quan trọng là các ngân hàng phải thực hiện các phương thức và quy trình kiểm soát rủi ro chặt chẽ, như đề ra các chiến lược, cân nhắc kỹ lưỡng việc cấp tín dụng, định giá, tạo lập các chính sách và quy trình, các hệ thống, kiểm soát rủi ro quay vòng và quản lý các rủi ro tập trung phát sinh từ việc sử dụng các phương pháp giảm thiểu rủi ro và sự tương tác của các rủi ro này với rủi ro tín dụng tổng thể của ngân hàng.

35. Để được phép giảm lượng vốn bắt buộc đối với các khoản tín dụng có áp dụng phương pháp hạn chế tín dụng, các ngân hàng còn phải thoả mãn các yêu cầu trong Trọng Tâm 3.

(iii) Sự chắc chắn về mặt pháp lý

36. Để ngân hàng được phép giảm yêu cầu về vốn, tất cả các tài liệu của giao dịch thể chấp, cầm cố và bảo lãnh phải có tính chất ràng buộc tất cả các bên tham gia và phải có căn cứ luật pháp thật chắc chắn theo tất cả các thể chế pháp lý có liên quan. Yêu cầu các ngân hàng phải có quan điểm pháp luật hợp lý để kiểm tra các tài liệu này, và phải cập nhật hoá thông tin pháp luật khi cần thiết để bảo đảm tính hiệu lực liên tục của hợp đồng.

(iv) Bảo đảm từng phần

37. Khi giá trị thế chấp, cầm cố hay bảo lãnh nhỏ hơn giá trị tín dụng, và phần tín dụng không được bảo đảm có quyền ưu tiên đòi nợ ngang bằng với phần tín dụng được bảo đảm; tức là ngân hàng và người bảo lãnh sẽ chia sẻ thiệt hại theo tỉ lệ tương ứng, thì yêu cầu về vốn cũng sẽ được phép giảm theo một tỉ lệ tương ứng (tức là phần được bảo đảm sẽ được áp dụng mức rủi ro bằng mức rủi ro tương ứng của tài sản bảo đảm

hoặc của nhà bảo lãnh, trong khi phần không được bảo đảm sẽ được áp dụng mức rủi ro bình thường như của tín dụng không bảo đảm).

2. Các giao dịch có đảm bảo

38. Các giao dịch có đảm bảo là các giao dịch mà:

- Ngân hàng có rủi ro hoặc rủi ro tiềm tàng bắt nguồn từ việc cung cấp tín dụng cho đối tác¹⁶⁷; và
- Rủi ro tín dụng thực tế hay rủi ro tín dụng tiềm tàng đó được phòng ngừa bằng các bảo đảm một phần hay toàn phần bằng tài sản bảo đảm của đối tác đó hoặc từ một bên thứ ba thay mặt cho đối tác.

39. Theo nguyên tắc Chuẩn hóa Giảm lược, chỉ có cách tiếp cận giảm lược của phương pháp Chuẩn hóa là sẽ được áp dụng- theo đó, giống như trong Hiệp Ước hiện hành, đối với phần tín dụng được bảo đảm, mức rủi ro của bên đối tác sẽ được thay thế bằng mức rủi ro của tài sản bảo đảm (thông thường không được dưới giới hạn sàn là 20%). Bảo đảm không toàn phần được chấp nhận. Nhưng sự không tương xứng về kỳ hạn thanh toán hay đơn vị tiền tệ giữa khoản tín dụng và tài sản bảo đảm sẽ không được chấp nhận.

(i) Các điều kiện tối thiểu

40. Ngoài các yêu cầu chung về tính pháp định nêu ở đoạn 36, những yêu cầu vận hành sau cũng cần được thoả mãn:

41. Tài sản đảm bảo phải được giữ theo hợp đồng bảo đảm trong thời gian không ngắn hơn thời hạn của tín dụng, và phải định giá lại theo giá thị trường ít nhất là 6 tháng một lần.

42. Để chắc chắn là tài sản bảo đảm có khả năng bảo vệ người cho vay thì giữa chất lượng tín dụng của đối tác và giá trị của vật bảo đảm phải không có một tương quan cùng chiều lớn nào. Ví dụ như nếu tài sản bảo đảm là các chứng khoán do chính đối tác đó phát hành hoặc một tập đoàn công ty có liên quan mật thiết với đối tác phát hành thì tài sản bảo đảm đó sẽ có rất ít tác dụng bảo vệ người cho vay, và sẽ không được coi là đủ tiêu chuẩn.

43. Ngân hàng phải có các quy trình rõ ràng và chắc chắn cho việc phát mãi tài sản thế chấp, cầm cố một cách nhanh chóng kịp thời.

44. Khi tài sản cầm cố, thế chấp được trông giữ hộ bởi một người khác thì ngân hàng phải thực hiện các bước hợp lý để cách ly tài sản cầm cố, thế chấp ra khỏi tài sản riêng của người giữ hộ.

¹⁶⁷ Trong phần này “đối tác” là từ được dùng để chỉ đối tượng mà ngân hàng có rủi ro tín dụng thực tế hoặc rủi ro tín dụng tiềm tàng nội bảng hoặc ngoại bảng liên quan. Ví dụ, khoản rủi ro đó có thể dưới dạng một khoản vay bằng tiền mặt hoặc chứng khoán (khi đó đối tác thường được gọi là người đi vay), hoặc dưới dạng chứng khoán được dùng làm tài sản thế chấp cho một cam kết hoặc cho số tiền giao dịch trong một hợp đồng phái sinh trên thị trường phi tập trung OTC.

45. Khi một ngân hàng đóng vai trò đại lý sắp xếp một giao dịch kiểu hợp đồng mua lại (repo) cho một khách hàng và một bên thứ ba khác, và ngân hàng cung cấp bảo lãnh cho khách hàng rằng bên thứ ba sẽ thực hiện nghĩa vụ, thì rủi ro mà ngân hàng phải chịu trong trường hợp này sẽ không khác gì rủi ro như khi chính ngân hàng tham gia vào giao dịch với tư cách người cho vay trực tiếp. Vì thế trong trường hợp đó, ngân hàng sẽ phải tính mức yêu cầu vốn bắt buộc như thể ngân hàng là người cho vay trực tiếp.

(ii) Những tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn

46. Các công cụ sau được thừa nhận là các tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn:

- Tiền đặt cọc của khách tại chính ngân hàng cho vay, kể cả các giấy chứng nhận tiền gửi hoặc các công cụ tương tự do chính ngân hàng cho vay phát hành.^{168 169}
- Vàng, và
- Các công trái do các chính phủ với thang độ rủi ro quốc gia ở mức số 4 hoặc cao hơn¹⁷⁰ phát hành, hoặc do các tổ chức công cộng có mức độ rủi ro được xếp ngang hàng với rủi ro của chính phủ đó phát hành.

(iii) Mức rủi ro

47. Phần vốn cho vay được bảo đảm bởi giá trị thị trường của tài sản bảo đảm đủ tiêu chuẩn sẽ được áp dụng mức rủi ro tương ứng của tài sản bảo đảm đó. Mức rủi ro áp dụng cho phần được bảo đảm không được nằm dưới mức giới hạn sàn là 20%. Phần không được bảo đảm của vốn cho vay sẽ được áp dụng mức rủi ro của bên vay. Một yêu cầu về vốn sẽ được áp đặt cho ngân hàng tham gia vào giao dịch có bảo đảm, không kể là tham gia với tư cách bên nào: ví dụ bên mua và bên bán trong hợp đồng mua lại (repos) đều phải thỏa mãn điều kiện vốn bắt buộc.

48. Giới hạn sàn 20% sẽ được bỏ qua và mức rủi ro 0% có thể được áp dụng trong trường hợp khoản tín dụng và tài sản bảo đảm có cùng chung đơn vị tiền tệ và:

- Tài sản đảm bảo là tiền đặt cọc, hoặc
- Tài sản đảm bảo là trái phiếu của chính phủ/ các tổ chức công cộng được nhận hệ số rủi ro 0% và có giá trị trên thị trường đã được chiết khấu với tỷ lệ 20%.

3. Các giao dịch được bảo lãnh

¹⁶⁸ Khi một ngân hàng phát hành các kỳ phiếu có liên quan đến tín dụng cho các khoản tín dụng ghi trong sổ ngân hàng (banking book), khoản tín dụng đó sẽ được coi như tín dụng được bảo đảm bằng tiền mặt.

1

¹⁶⁹ Khi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi hoặc các công cụ tương tự do ngân hàng cho vay phát hành được nắm giữ như tài sản thế chấp tại một ngân hàng thứ ba, nếu ngân hàng cho vay có trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang phải trả các khoản này, giá trị phần có thể chấp của khoản vay (sau khi đã đưa vào các mức chênh lệch giá cần thiết để bù đắp rủi ro hối đoái) sẽ được áp dụng mức rủi ro của ngân hàng thứ ba.

¹⁷⁰ Các thang độ rủi ro ở đây là các thang độ rủi ro quốc gia ECA như mô tả trong đoạn 2.

49. Nếu các khoản bảo lãnh thoả mãn các điều kiện tối thiểu sau đây và các cơ quan chủ quản xác định được rằng ngân hàng cũng thoả mãn các điều kiện tối thiểu này, họ có thể cho phép các ngân hàng đưa các nội dung “tác động của khoản bảo lãnh” vào công thức tính toán khi tính lượng vốn yêu cầu.

(i) Các điều kiện tối thiểu

50. Bảo lãnh phải thể hiện là một yêu sách trực tiếp đối với người đứng ra bảo lãnh và phải đề cập tới khoản tín dụng cụ thể đó một cách minh bạch và chính xác sao cho phạm vi bảo lãnh được định nghĩa một cách rõ ràng và không thể chối cãi. Hợp đồng bảo lãnh phải mang tính không thể huỷ bỏ, không được mang điều khoản làm tăng chi phí thực tế của bảo lãnh khi chất lượng tín dụng giảm sút. Bảo lãnh phải mang tính vô điều kiện, không được mang các điều khoản nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng mà có khả năng ngăn cản người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bồi thường kịp thời nếu bên đi vay không thanh toán.

51. Ngoài các yêu cầu về tính chắc chắn về mặt pháp lý như đã nêu trong đoạn 36, các quy định sau cũng phải được thực hiện:

(a) Khi khách hàng không trả nợ, ngân hàng không phải theo đuổi khách hàng để đòi nợ mà sẽ được quyền đòi người bảo lãnh trả phần cho vay chưa được trả hết theo hợp đồng quy định một cách kịp thời. Người bảo lãnh sau khi trả nợ thì có quyền theo đuổi con nợ để đòi số tiền đã trả, theo quy định của hợp đồng.

(b) Bảo lãnh là nghĩa vụ mà người nhận bảo lãnh phải gánh vác, và nghĩa vụ này được thể hiện một cách minh bạch rõ ràng bằng tài liệu.

(c) Người bảo lãnh phải trả tất cả các khoản thanh toán mà đáng ra người giao ước phải trả theo hợp đồng giao dịch, ví dụ như giá trị danh nghĩa, lãi trả, ..v...v..

(ii) Người bảo lãnh đủ tư cách

52. Bảo lãnh tín dụng từ những thành phần sau được chấp nhận: các tổ chức chính phủ¹⁷¹, các tổ chức công cộng và thành phần khác với mức rủi ro nhỏ hơn hoặc bằng 20% và nhỏ hơn mức rủi ro của bên đi vay.

(iii) Mức rủi ro

53. Phần tín dụng không được bảo lãnh được áp dụng mức rủi ro của đối tác giao ước, còn phần tín dụng được bảo lãnh sẽ được áp dụng mức rủi ro của người bảo lãnh.

54. Như đã đề cập đến trong đoạn 3, một quốc gia có thể cho phép các ngân hàng áp dụng hệ số rủi ro thấp hơn đối với tín dụng dành cho chính phủ (hoặc ngân hàng TW) với điều kiện tín dụng đó bằng bản tệ và được huy động từ nguồn bằng bản tệ. Các cơ quan chủ quản trong nước có thể mở rộng nguyên tắc này đối với các phần tín dụng được chính phủ (hoặc ngân hàng TW) bảo lãnh, miễn là bảo lãnh đó được cam kết bằng bản tệ và tín dụng cũng được cấp nguồn bằng bản tệ.

¹⁷¹ Bao gồm Ngân hàng Thanh toán quốc tế, Quỹ Tiền tệ quốc tế, Ngân hàng Trung ương châu Âu và Cộng đồng châu Âu.

55. Ngưỡng thực hiện hợp đồng bảo lãnh là giá trị mà trong trường hợp tổn thất thấp hơn giá trị này, người bảo lãnh sẽ không phải bồi thường cho ngân hàng cho vay. Ngưỡng này tương ứng với trạng thái thua lỗ ban đầu và phải được khấu trừ toàn bộ khối vốn của ngân hàng mua bảo lãnh đó.

4. Các vấn đề khác liên quan đến việc sử dụng các phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Cách xử lý đối với một nhóm các phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

56. Trong trường hợp ngân hàng áp dụng nhiều phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng cho cùng một khoản tín dụng (ví dụ như sử dụng cả tài sản bảo đảm và bảo lãnh để bảo đảm từng phần cho khoản tín dụng) thì ngân hàng đó sẽ phải chia tín dụng đó ra thành các phần khác nhau theo từng loại công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng (tức là phần thì được bảo đảm bằng thế chấp, cầm cố, phần khác được bảo đảm bằng bảo lãnh), và giá trị tài sản điều chỉnh theo rủi ro sẽ được tính riêng biệt cho từng phần. Nếu các bảo đảm tín dụng được cung cấp bởi cùng một người song có các kỳ hạn khác nhau thì chúng cũng cần được tách thành các khoản bảo đảm riêng lẻ.

III. Rủi ro tín dụng – Khung chứng khoán hoá:

(i) Phạm vi các loại giao dịch được điều chỉnh trong khung chứng khoán hoá

57. Một giao dịch chứng khoán hoá truyền thống là một cơ cấu trong đó các dòng tiền của một nhóm các khoản cho vay được dùng để phục vụ ít nhất là hai trạng thái/cấp độ rủi ro khác nhau, phản ánh các mức độ rủi ro khác nhau. Sự hoàn trả cho nhà đầu tư phụ thuộc chất lượng kinh doanh của người vay (các hoạt động được tài trợ bởi khoản tín dụng) chứ không phụ thuộc vào người phát hành ra chứng khoán đó. Cấu trúc phân tầng của chứng khoán hoá phân biệt nó với cấu trúc thứ tự ưu tiên trả nợ thông thường của các công cụ nợ khác. Cụ thể là, đối với các công cụ cho vay phân cấp khác, khi bên nợ phá sản, quyền đòi bồi thường phụ thuộc vào quyền ưu tiên đòi nợ trước hay sau các chủ nợ khác. Còn đối với các công cụ chứng khoán hoá, tài sản ở cấp thấp hơn nếu bị mất cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi đòi nợ ở tài sản cấp cao hơn.

58. Các khoản đầu tư của ngân hàng vào các công cụ chứng khoán hoá được gọi là “đầu tư chứng khoán hoá” (securitisation exposures).

(ii) Vai trò của ngân hàng

59. Trong giao dịch chứng khoán hoá truyền thống, một ngân hàng vận hành theo Tiếp cận Chuẩn hoá Giảm lược chỉ được đóng vai trò một ngân hàng đầu tư. Ngân hàng đầu tư là một tổ chức cũng chịu các rủi ro kinh tế của một giao dịch chứng khoán hoá ngoài bên tạo giao dịch (originator) và bên phục vụ giao dịch (servicer).

60. Một ngân hàng được coi là người tạo giao dịch chứng khoán hoá nếu ngân hàng đó là người khởi xướng trực tiếp hoặc gián tiếp khoản tín dụng được chứng khoán hoá. Một ngân hàng phục vụ trong giao dịch chứng khoán hoá là bên chịu trách nhiệm hàng ngày quản lý việc thu hồi vốn lẫn lãi của khoản tín dụng được chứng khoán hoá để chuyển trả cho bên đầu tư. Các ngân hàng vận hành theo phương pháp Tiếp cận Chuẩn

hoá Giảm lược không nên cung cấp mở rộng tín dụng, các phương tiện thanh khoản hoặc các hỗ trợ tài chính khác cho một giao dịch chứng khoán hoá.

(iii) Cách xử lý đối với các khoản đầu tư chứng khoán hoá:

61. Nếu một ngân hàng đang áp dụng phương pháp Tiếp cận Chuẩn hoá Giảm lược đối với rủi ro của loại hình khoản tín dụng được chứng khoán hoá thì ngân hàng đó được phép sử dụng dạng giảm lược của nguyên tắc chuẩn hoá trong khuôn khổ các giao dịch chứng khoán hoá.

62. Mức rủi ro chuẩn đối với đầu tư chứng khoán hoá của một ngân hàng đầu tư là 100%. Khi bắt đầu rơi vào trạng thái thua lỗ, vốn của ngân hàng sẽ phải bị khấu trừ. 50% phần khấu trừ sẽ lấy từ vốn cấp 1, 50% còn lại sẽ trừ vào vốn cấp 2.

IV. Rủi ro tác nghiệp

63. Phương pháp Tiếp cận Chuẩn hoá Giảm lược đối với rủi ro tác nghiệp chính là phương pháp Tiếp cận Chỉ số Cơ bản, trong đó quy định các ngân hàng phải giữ lại phần vốn tương đương với 15% tổng thu nhập bình quân năm trong ba năm đổ lại.

64. Tổng thu nhập ở đây bằng thu nhập ròng từ lãi suất cộng với thu nhập ròng không bắt nguồn từ lãi suất.¹⁷² Giá trị này (i) vẫn bao gồm tổng tất cả các khoản dự phòng (ví dụ như quỹ dành cho lãi chưa trả); (ii) không bao gồm các khoản lỗ, lãi thực khi bán chứng khoán nằm trong sổ ngân hàng¹⁷³ (banking book); và (iii) không bao gồm các khoản thu/chi bất thường và ngoại lệ, cũng như các khoản thu nhập từ bảo hiểm.

65. Các ngân hàng sử dụng phương pháp này được khuyến khích tuân theo các chỉ dẫn của Ủy ban Basel II trong văn bản *Những thông lệ đúng đắn trong quản lý và giám sát rủi ro vận hành* (Tháng hai, 2003).

¹⁷² Được xác định bởi các cơ quan chủ quản và/hoặc theo các chuẩn mực kế toán trong nước.

¹⁷³ Các khoản lãi lỗ thực từ chứng khoán được phân loại là “nắm giữ đến hạn” hoặc “để bán” tạo thành các khoản mục trong sổ ngân hàng (ví dụ theo chuẩn mực kế toán Mỹ hoặc chuẩn mực kế toán IASB) cũng không nằm trong tổng thu nhập.